



TOÀN-ẢNH

NẾP CŨ CON NGƯỜI VIỆT NAM

PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ LA-LỢI — SAIGON



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : NẾP CŨ CON NGƯỜI VIỆT-NAM
(PHONG TỤC CỔ TRUYỀN)

Tác giả : TOAN ÁNH

Nhà xuất bản : NHÀ SÁCH KHAI-TRÍ

Năm xuất bản : IN LẦN THỨ HAI 1970

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : mopie, chip_mars, thoibayhet, pinkie_min, Rùa
Biển, camchuongtim, pham_my, Vỹ Trạng, thao nguyen,
minhf, seira.tran, Thao Pham, doraemin, thanhbanhau,
mphuongth, nguyetanh, lan_doan_my, nguyetanh,
vqsvietnam

Kiểm tra chính tả : Thế Ninh, Lưu Đỗ Thanh Tâm, Lê
Nguyễn Thùy Linh, Nguyễn Huy Hoàng, Đào Tuấn Giang, Lý
Hồng Yến, Kim Thoa, Vũ Thị Diễm Tuyết, Trương Đình Tý,
Nguyễn Đăng Khoa, Dương Văn Nghĩa, Lưu Nguyễn Thị Hợp,
Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Văn Huy

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 24/12/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận
« SỔ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả TOAN ÁNH và NHÀ SÁCH KHAI-TRÍ đã
chia sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

TỰA

TÁC-GIẢ CĂN-CHÍ

CHƯƠNG 1 : ĐỜI SỐNG GIA-ĐÌNH

I. THÀNH-PHẦN GIA-ĐÌNH VIỆT-NAM

- 1) NGƯỜI CHA**
- 2) NGƯỜI MẸ**
- 3) ÔNG BÀ**
- 4) CON, DÂU, RỂ**
- 5) ANH EM, CHỊ EM**
- 6) NGƯỜI ANH CẢ**
- 7) NGƯỜI CON ÚT**
- 8) CHỊ EM DÂU, ANH EM RỂ**
- 9) VỢ CHỒNG**
- 10) BÁC, CHÚ, CÔ, THÍM**
- 11) BÁC, CẬU, MỢ, GIÀ VÀ DÌ**

II. CON NUÔI

- 1) CON NUÔI LẬP-TỰ**
- 2) CON NUÔI KHÔNG LẬP-TỰ**
- 3) NUÔI RỂ**

III. ANH CHỊ EM HỌ

IV. THÂN-THUỘC TRONG GIA-ĐÌNH

V. LUÂN-THƯỜNG

CHƯƠNG 2 : SINH CON

I. HIẾM-HOÌ

- 1) SỔ PHẬN
- 2) TIỀN-OAN NGHIỆP-CHƯƠNG
- 3) TÀ MA ÁM-ẢNH
- 4) ĐÔI VỢ CHỒNG XUNG KHẮC

II. LỄ CẦU-TỰ

III. CÓ TIN MỪNG

IV. THAI-GIÁO

V. SINH TRAI HAY GÁI

VI. LÂM-BỒN

- 1) CHỮA TRÂU
- 2) SINH CHẬM
- 3) SỬA-SOẠN CHO LÚC LÂM-BỒN
- 4) LÚC LÂM-BỒN
- 5) ĐỒ PHONG-LONG
- 6) SỰ KIỀNG-KHEM SAU KHI LÂM-BỒN

CHƯƠNG 3 : NUÔI CON

I. LÚC SƠ-SINH

II. ĐẦY CỬ

III. CÁO TIÊN-TỔ VÀ THẦN-LINH

IV. BẢO-VỆ HÀI-NHI

- 1) LỄ BÁN KHOÁN
- 2) BỎ CHỢ, BỎ ĐƯỜNG
- 3) CHO LÀM CON NUÔI
- 4) HÓT VÍA
- 5) TÀN HƯƠNG NƯỚC THẢI
- 6) ÁO DẤU

7) THỜ CÚNG THẦN SAO

V. ĐẦY THÁNG

VI. ĐẦY NĂM

VII. ĐẶT TÊN

1) THÀNH PHẦN CỦA TÊN

2) TỤC KIÊNG TÊN

3) TÊN CỦA MỘT NGƯỜI

4) TÊN THỤY

5) DANH VỚI HỒN

6) ĐỔI TÊN

CHƯƠNG 4 : TỪ THỜI TRÚNG-NƯỚC ĐẾN LÚC TRƯỞNG THÀNH

I. LÁ SỐ TỬ-VI

II. VÀO HỌ

III. VÀO HÀNG NGŨ, HÀNG XÓM, HÀNG GIÁP

IV. VÀO LÀNG

V. GIÁO-NHI

1) CHỌN BẠN CHO CON

2) VIỆC GIÁO-NHI NGÀY NAY

VI. VIỆC HỌC-HÀNH

1) LỄ KHAI-TÂM

2) QUÃNG ĐỜI MỚI CỦA ĐỨA TRẺ

3) ÔNG ĐỒ

4) VIỆC HỌC-HÀNH TRONG THỜI-KỲ PHÁP-THUỘC

5) VIỆC HỌC-HÀNH NGÀY NAY

CHƯƠNG 5 : VĂN-HỌC VÀ THI-CỬ

I. VIỆC HỌC TẠI NƯỚC TA TỪ BUỔI ĐẦU TIÊN

II. VIỆC HỌC QUA ĐỜI ĐINH, ĐỜI NGÔ VÀ ĐỜI TIỀN LÊ

III. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU LÝ

1) VUA LÝ-THÁNH-TÔN VỚI VIỆC ĐỀ CAO NHO HỌC

2) VUA LÝ-NHÂN-TÔN VỚI KHOA THI TAM-TRƯỜNG ĐẦU TIÊN

3) VUA LÝ-ANH-TÔN VÀ VUA LÝ-CAO-TÔN VỚI VIỆC MỞ RỘNG CÁC KHOA THI

IV. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU TRẦN

1) NHỮNG PHÉP THI VÀ KHOA THI

2) VIỆC GIÁO DỤC

V. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU HẬU LÊ

1) THI-CỬ DƯỚI TRIỀU LÊ

2) VIỆC GIÁO DỤC

VI. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1) THI CỬ

2) VIỆC GIÁO-DỤC

VII. TỔ-CHỨC CÁC KỲ THI THỜI TRƯỚC

1) NHỮNG KỲ THI KHẢO-HẠCH

2) BẰNG TUYỂN-SINH

3) BẰNG KHÓA-SINH

4) CÁC KỲ HẠCH

VIII. THI HƯƠNG

1) KINH-NGHĨA

2) THƠ PHÚ

3) VĂN SÁCH

4) PHÚC-HẠCH

IX. ĐIỀU HÀNH KHOA THI

- 1) NỘP QUYỀN
- 2) HỘI-ĐỒNG GIÁM KHẢO
- 3) TRƯỜNG THI
- 4) LỄ TIẾN-TRƯỜNG
- 5) SĨ-TỬ SỬA SOẠN ỨNG-THÍ
- 6) THÍ-SINH NHẬP-TRƯỜNG
- 7) LÀM BÀI THI
- 8) KHẢO QUAN CHẤM BÀI THI
- 9) LỄ XƯỚNG-DANH
- 10) LỄ BÁI-MẠNG VÀ YẾN-TIỆC

X. THI HỘI

XI. THI ĐÌNH

XII. ĐIỀU HÀNH THI HỘI VÀ THI ĐÌNH

XIII. THĂM VƯỜN NGỰ-UYỄN

XIV. VINH-QUY BÁI-TỔ

XV. VÀI Ý-NGHĨ VỀ LỆ THI-CỬ XƯA

XVI. VIỆC HỌC DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

- 1) BẬC ẤU-HỌC
- 2) BẬC TIỂU-HỌC
- 3) BẬC TRUNG-HỌC
- 4) CÁC TRƯỜNG KHÁC

XVII. CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO-DỤC SAU KHI HÁN-HỌC CAO-CHUNG

- 1) BẬC TIỂU-HỌC

- a) Sơ học
- b) Tiểu-học
- c) Cao-đẳng Tiểu-học

2) BẬC TRUNG-HỌC

3) BẬC ĐẠI-HỌC

4) CÁC TRƯỜNG CÔNG-NGHỆ

5) NỀN HỌC PHÁP

XVIII. VIỆC HỌC NGÀY NAY

1) BẬC TIỂU-HỌC

2) BẬC TRUNG-HỌC

3) BẬC ĐẠI-HỌC

4) BẬC CAO-HỌC

5) CÔNG-NGHỆ HỌC

XIX. KẾT LUẬN

CHƯƠNG 6 : VÕ-NGHỆ VÀ THI VÕ

I. MẤY MÔN VÕ CHÍNH

1) TẬP XÁCH TẠ

2) TẬP ĐU

3) LUYỆN CHÂN TAY

4) TẬP NHẢY

5) TẬP QUYỀN-THUẬT

6) TẬP KHÍ-GIỚI

a) Thiết lĩnh

b) Bút chì

c) Bút sắt

7) LĂN-KHIÊN

8) TẬP BẮN CUNG, NỎ

9) BẮN SÚNG

10) TẬP ĐÁNH VẬT

II. VÕ KINH

III. CÁC KỲ THI VÕ

IV. THỂ-LỆ THI VÕ

V. THI HƯƠNG

1) XÁCH TẠ

2) MÚA CÔN, SANG

a) Múa côn

b) Múa sang

3) BẮN SÚNG HIỆP

4) THI PHÚC-HẠCH

VI. THI HỘI

VII. THI ĐÌNH

VIII. NHỮNG CUỘC THI-VÕ

IX. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

1) TRONG TRƯỜNG THI NAM ĐỊNH

a) Một ban là các quan chỉ chuyên việc chăm quyền thi

b) Một ban là các quan trông nom việc thi

2) KHOA THI VÕ NĂM MẬU-DẪN (1878).

a) Kỳ đệ nhất

b) Kỳ đệ nhị

c) Kỳ đệ tam

d) Kỳ đệ tứ và phúc-hạnh

3) KHOA VÕ HỘI-THÍ NĂM CANH-THÌN (1880).

a) Đình-thí

b) Ngày truyền lô

c) Lê bản triều

d) Có một điều lạ

4) NGHỀ

a) Học nghề

b) Tập nghề

c) Nghề nghiệp ở nước ta

d) Cha mẹ với việc gây dựng cho con cái

CHƯƠNG 7 : HÔN NHÂN

I. GIÁ-THÚ

II. KÉN VỢ, KÉN CHỒNG

III. VIỆC GẶP-GỠ GIỮA TRAI GÁI

IV. HÔN LỄ

1) BẮN TIN

2) CHẠM-NGÕ HAY XEM-MẮT

3) ĂN-GIÀM HAY VẤN-DANH

4) ĂN-HỎI HAY NẠP-TỆ

5) SÊU

6) TẾT

7) GIỖ

8) LÀM RỄ

9) LỄ THÂN-NGHINH

10) TỤC CHẴNG DÂY

11) TỤC ĐÓNG CỔNG

12) THẮP HƯƠNG GIƯỜNG THỜ

13) LỄ GIA-TIÊN VÀ LỄ MỪNG

14) LỄ TƠ-HỒNG

15) VĂN-TẾ TƠ-HỒNG

16) LỄ ĐỘNG-PHÒNG

17) NHI-HỦ HAY TỬ-HỦ

V. Y-PHỤC TRONG NGÀY CƯỚI

VI. CƯỚI CHẠY TANG

VII. NỘP CHEO

VIII. MỘT VÀI BIỆT LỆ

IX. LỄ CƯỚI NGÀY NAY

X. VIỆC NGUYỆT-HOÀ VỚI SỰ SINH CON NGOẠI-HÔN

XI. VẤN ĐỀ ĐA THÊ

1) THÁI ĐỘ CÁC BÀ VỢ CẢ

2) NÀNG HẦU

XII. TẢO HÔN

XIII. ÉP DUYÊN

XIV. TRÁO-HÔN

XV. TRỞ HÔN

XVI. HÔN NHÂN VÔ-HIỆU-LỰC

XVII. LY-DỊ

XVIII. NGOẠI-TÌNH VÀ GIAN-DÂM

1) GỌT GÁY BÔI VÔI

2) BÈ CHUỐI TRÔI SÔNG

XIX. GÁI GÓA VỚI TỘI PHẠM-GIAN

XX. KẾT-HÔN VỚI NGƯỜI NGOẠI-QUỐC

XXI. ĐẠO VỢ NGHĨA CHỒNG

1) NGHĨA-VỤ CỦA NGƯỜI VỢ

2) TỬ ĐỨC

3) TAM TÔNG

4) NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CHỒNG

XXII. HÔN-LỄ CON CÁI CÁC VỊ ĐẾ-VƯƠNG

1) HOÀNG-TỬ NẠP-PHI

2) CÔNG-CHÚA HẠ-GIÁ

XXIII. CUNG-NHÂN VÀ HOẠN-QUAN

XXIV. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

1) ÔNG TƠ-HỒNG, VỊ THẦN-LINH CHỦ VỀ HÔN-SỰ

2) HÔN LỄ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

3) NHỮNG SẮC DÂN ĐỒNG BÀO-THƯỢNG

4) NGƯỜI TEU

* Hôn-Lễ

5) NGƯỜI SÉDANG

a) Hôn-Lễ

b) Thông-dâm và phạm-gian

c) Ly-di

d) Một tục dã-man

6) NGƯỜI CHÀM

a) Hôn-Lễ

b) Một vài tục kỳ lạ

c) Ngoại-tình và loạn-dâm

d) Ly-di

7) NGƯỜI CHÀM CHÂU-ĐỐC

a) Hôn-lễ

b) Lễ dứt khoát lời nói

c) Lễ cưới

d) Tục đa thê

đ) Ngoại-tình

e) Ly-di

8) NGƯỜI BAHNAR

a) Hôn-lễ

b) Ngoại-tình và loạn dâm

9) NGƯỜI DJARAI

a) Hôn-lễ

b) Ly-di

c) Ngoại-tình và thông-dâm

10) NGƯỜI ROGLAI

* Hôn-lễ

11) NGƯỜI RHADÉ

a) Hôn-lễ

b) Lễ cưới

c) Ly-di

d) Vợ chết hoặc chồng chết

12) NGƯỜI KOHO

a) Hôn-lễ

b) Lễ cưới

c) Làm việc trả ơn

d) Ly-di

đ) Ngoại-tình và thông-dâm

13) NGƯỜI M'NONG

* Hôn-lễ

14) NGƯỜI STIÊNG

- a) Hôn-lễ
- b) Lễ buộc chỉ cổ tay
- c) Lễ cưới
- d) Ly-di
- đ) Ngoại-tình và thông-dâm
- e) Người góa-phụ

15) MÃY TỤC LẠ VỀ HÔN-NHÂN CỦA MỘT SỐ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG MIỀN BẮC

16) PHIÊN CHỢ CƯỚI

- a) Ngày phiên chợ
- b) Những cuộc gặp-gỡ
- c) Chợ tàn

17) PHIÊN CHỢ LỢN

18) TỤC CƯỚP VỢ

XXV KẾT-LUẬN

CHƯƠNG 8 : NHÀ CỬA

I. KÉN ĐẤT VÀ CHỌN HƯỚNG

II. VẬT-LIỆU XÂY-CẤT

III. KIẾN-TRÚC NHÀ CỬA

IV. CÔNG NGỒ

V. NHỮNG KIỂU NHÀ

VI. LỄ CẤT NÓC

VII. CÁCH XẾP ĐẶT TRONG NHÀ

VIII. TRANG TRÍ

IX. LỄ ĂN MỪNG NHÀ MỚI

X. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM : VẤN-ĐỀ NHÀ Ở THÔN-QUÊ MIỀN NAM

- 1) XÉT VỀ PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI
- 2) XÉT VỀ PHƯƠNG-DIỆN GIÁO-DỤC
- 3) XÉT VỀ PHƯƠNG-DIỆN KINH-TẾ

CHƯƠNG 9 : KHAO-VỌNG

I. TỤC-LỆ KHAO-VỌNG

- 1) KHAO THI ĐỖ
- 3) KHAO PHẨM-HÀM
- 4) KHAO QUAN-VIÊN
- 5) KHAO NHIÊU, KHAO XÃ
- 6) KHAO TRÙM, KHAO TRƯỞNG XÓM
- 7) KHAO THƯỢNG-THỌ
- 8) LỄ KHAO THƯỢNG-THỌ

II. ĂN SINH-NHẬT

III. YẾN LÃO

IV. KHAO ĐI LÀM QUAN

V. SẮC VUA BAN

VI. LỄ PHẦN-HOÀNG

VII. VIỆC KHAO-VỌNG NGÀY NAY

VIII. TÀI-LIỆU ĐỌC THÊM

- 1) MỪNG THỌ BẢY MƯƠI
- 2) HỌC TRÒ MỪNG THẦY THỌ TÁM MƯƠI

CHƯƠNG 10 : BỆNH TẬT

I. BỆNH TẬT DO GIỚI VÔ HÌNH

- a) Đau ốm vì chạm vía
- b) Đau ốm vì tà ma yêu quái ám ảnh
- c) Đau ốm vì thần thánh quở phạt
- d) Đau ốm vì căn mệnh
- đ) Đau ốm vì năm xung tháng hạn
- e) Đau ốm vì động chạm mà mả đất cát
- g) Đau ốm vì bị trù ếm
- h) Đau ốm vì ôn dịch và thiên hoa

II. BỆNH TẬT DO TAI NẠN

III. BỆNH TẬT VÌ TRẢI GIÓ TRỞ TRỜI

- a) Uống thuốc
- b) Đánh gió
- c) Giác
- d) Xông
- đ) Chườm

IV. BỆNH TẬT DO VI TRÙNG

V. CHỮA MẸO

- a) Chữa lẹo mắt
- b) Trẻ con bị trớ
- c) Nấc
- d) Chữa gãy chân gãy tay
- đ) Chữa vết thương
- e) Rắn cắn
- g) Rết cắn
- h) Hóc xương
- i) Đau bụng

k) Quảng gà

CHƯƠNG 11 : TANG LỄ

I. SỬA-SOẠN NGÀY CHẾT

II. TANG-LỄ CỦA TA

III. LÚC LÂM-CHUNG

CHƯƠNG 12 : KHI ĐÃ CHẾT

I. TÌM SINH KHÍ

II. CHIÊU-HÔ

III. CHIÊU-HỒN

IV. LẬP TANG-CHỦ VÀ CHỦ PHỤ

V. LẬP NGƯỜI HỘ-LỄ

VI. LỄ MỘC-DỤC

VII. LỄ PHẠN-HÀM

VIII. LỄ PHẠT MỘC

IX. LỄ NHẬP-QUAN

X. LỄ THÀNH-PHỤC

1) THIẾT LINH-SÀNG VÀ LINH-TỌA

2) LẬP MINH-TINH

3) MẶC TANG-PHỤC

4) MỘT MẪU VẪN-TỄ THÀNH-PHỤC

XI. CHIÊU, TỊCH DIỆN

XII. PHƯỜNG KÈN TRỐNG

XIII. PHÚNG-VIỆNG

XIV. BÁO-TANG

XV. THÔI KÈN GIẢI

CHƯƠNG 13 : VIỆC CHÔN CẤT

I. CHON ĐẤT ĐẶT HUYỆT

II. LỄ CHUYỂN-CỬU VÀ LỄ YẾT-TỔ

III. ĐƯA ĐÁM

IV. NGHI TRƯỢNG ĐI ĐƯỜNG

V. PHƯỜNG TUỒNG DẪN-ĐƯỜNG TRI-HUYỆT

VI. NHÀ TRẠM VÀ LỄ ĐỀ CHỦ

VII. LỄ HẠ-HUYỆT

VIII. TẾ THÀNH-PHẦN

IX. LỄ PHẢN-KHỐC

X. TẾ TỔ

XI. TẾ-NGU

XII. ẤP MỘ

CHƯƠNG 14 : SAU KHI MỒ YÊN MẢ ĐẸP

I. CÁC TUẦN TỪ SƠ-THẤT TỚI THẤT-THẤT

II. LÀM CHAY

1) ĐÀN CHAY

2) NGHI THỨC LỄ LÀM CHAY RẤT PHỨC

III. TUẦN TỐT-KHỐC

IV. NGÀY TIỂU-TƯỜNG

V. NGÀY ĐẠI-TƯỜNG

VI. LỄ TRỪ-PHỤC

VII. NHỮNG NGÀY CÁT KỶ

CHƯƠNG 15 : TANG-LỄ CÁC VỊ ĐẾ-VƯƠNG

I. LỜI TRỐI-TRĂNG

II. THẮT HỒN-BẠCH

III. LỄ MỘC-DỤC, LỄ PHẠN-HÀM

IV. LỄ KHÂM LIỆM

V. LỄ PHÁT-TANG

VI. LỄ ĐĂNG-QUANG CỦA VUA KẾ VỊ

VII. CHIÊU-TỊCH-DIỆN

VIII. LỄ ĐẶT TÊN « THỤY »

IX. CỬ-HÀNH ĐÁM TANG

CHƯƠNG 16 : TANG-CHẾ VÀ TANG-PHỤC

I. CÁC LOẠI TANG-PHỤC

1) TANG ÔNG, BÀ, CỤ, KỶ

2) TANG CHA MẸ

3) TANG CHÚ BÁC, CẬU MỢ, CÔ, DÌ

4) TANG NHỮNG NGƯỜI BẰNG VAI

5) TANG CON VÀ CHÁU BẰNG VAI CON

6) TANG CHÁU

7) TANG CHẮT

8) TANG CHÚT

9) TANG NGƯỜI TÔNG-THUỘC

10) TANG CON CHỒNG

11) TANG HỌ NHÀ CHỒNG

12) TANG HỌ NHÀ VỢ

13) NÀNG HẦU ĐỂ TANG HỌ NHÀ CHỒNG

14) NÀNG HẦU ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

15) GÁI XUẤT-GIÁ ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

16) TANG HỌ CHA MẸ NUÔI

17) NGƯỜI ĐÃ ĐI LÀM CON NUÔI ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

18) TANG BẰNG-HỮU

19) TANG THẦY HỌC

20) TANG HÀNG XÓM

21) ĐẦY TỚ ĐỂ TANG CHỦ NHÂN

22) THUỘC-HẠ ĐỂ TANG QUAN THẦY

23) TANG VUA CHÚA

II. TRÙNG-TANG

1) TRỌNG-TANG GẶP TRỌNG-TANG

2) TRỌNG-TANG GẶP KHINH-TANG

3) KHINH-TANG GẶP TRỌNG-TANG

4) KHINH-TANG GẶP KHINH-TANG

III. MÀU TANG

CHƯƠNG 17 : CẢI-TÁNG

I. NGHI-THỨC CẢI-TÁNG

II. LÝ-DO CẢI TÁNG

III. NHỮNG ĐIỀM HAY KHÔNG NÊN CẢI-TÁNG

IV. NGU-TỄ

V. VIỆC CẢI-TÁNG TẠI MIỀN NAM NƯỚC VIỆT

VI. HÌNH THỂ CÁC NGÔI MỘ

CHƯƠNG 18 : NHỮNG KIỂU MỘ VIỆT-NAM

I. MỘ ĐẤT

II. MỘ XÂY

a) Mộ trứng ngỗng

b) Mộ năm liếp

c) Mộ trúc-cách, long-đình

d) Tháp

đ) Mồ vô chủ

e) Lãng

g) Tầm

III. THÀNH MỘ

IV. UYNH-THÀNH

a) Cửa mộ

b) Bình-phong

c) Sân bái-đình

d) Hương-án

đ) Hồ

e) Miếu thổ-thần

V. BIA MỘ

VI. LĂNG VUA GIA-LONG

CHƯƠNG 19 : BẢO-VỆ MỘ-PHẦN

I. LUẬT-PHÁP BẢO-VỆ MỘ-PHẦN

II. NGƯỜI SỐNG BẢO-VỆ MỘ-PHẦN

III. VONG-HỒN NGƯỜI CHẾT TỰ BẢO-VỆ MỘ

TÀI-LIỆU ĐỌC THÊM

I. VĂN-ĐIỀU HẠC-SƠN CƯ-SĨ (Vừa là bạn vừa là thông-gia).

II. VĂN-TẾ VỢ

III. TANG LỄ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

1) NGƯỜI TEU

2) NGƯỜI SÉDANG

3) NGƯỜI CHÀM MIỀN TRUNG

4) NGƯỜI CHÀM CHÂU-ĐỐC

- a) Từ khi hấp-hối đến lúc chết
- b) Đào huyết
- c) Đám tang
- d) Sau đám tang
- 5) NGƯỜI BAHNAR
- 6) NGƯỜI DJARAI
- 7) NGƯỜI ROGLAI
- 8) NGƯỜI RHADÉ
- 9) NGƯỜI KOHO
- 10) NGƯỜI M'NONG
- 11) NGƯỜI STIENG

IV. KẾT-LUẬN

KẾT-LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TOAN ÁNH
NẾP CŨ
CON NGƯỜI VIỆT-NAM
PHONG TỤC CỔ TRUYỀN
IN LẦN THỨ HAI
NHÀ SÁCH **KHAI-TRÍ**
62, đại-lộ Lê-Lợi
SAIGON

TỰA

Trong buổi xã-hội đương trải qua một « cơn sốt võ da », con người Việt-Nam cựa-quậy vươn lên để tham-dự vào cuộc hòa-ca ồ ạt của thế-giới, cuốn sách khảo-cứu này ra đời, như có vẻ thách-thức trước cao-trào « sóng mới » của đời nguyên-tử.

Chúng tôi không nghĩ thế.

Chúng tôi cho rằng người ta sinh ra không phải chỉ là một « con vật người » sống ở đâu cũng chỉ có những khát-vọng như nhau, muốn hành động gì đều cứ tự nơi mình, dọc ngang nào biết trên đầu có ai. Trái lại, nếu chúng ta không còn ở trong thời-kỳ xuất mẩu hoai, tiện thị hữu quân thân (lọt lòng ra là đã có bốn-phận đối với cha mẹ vua chúa) thời-kỳ mà chúng ta sống đây có khác xưa rồi thật : vua chúa không còn nữa, và bốn phận đối với cha mẹ cũng đã dần dần lỏng-lẻo, nhưng ta đâu đã thoát-ly hẳn được ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, của sự chung sống trong một xã-hội vẫn còn lấy nông-nghiệp làm căn-nguyên, lấy gia-đình làm nền tảng.

Từ lúc tập-tễnh biết đi, bập-bẹ biết nói, đến khi biết nghe chuyện cổ-tích bên bếp lửa ấm-cúng, biết suy-tư học-hỏi thầy bạn nơi học-đường, biết ngâm-ngã những vần thơ phú có dư-âm dội vào tâm-khảm, biết tưởng-nhớ đến những người thân đã khuất, biết nảo lòng trước cảnh đau thương của đất nước, biết phẫn-nộ trước nỗi bất-công giày-vò bao nhiêu thế-hệ và trong những lúc nhàn hạ, biết thưởng-thức

hương vị mộc-mạc của quê-hương, v.v... bấy nhiêu cái biết đã tạo-thành một con người riêng-biệt, quy-tụ vào cá-tính một dân-tộc riêng-biệt, không giống hẳn dân-tộc nào khác. Những cái biết ấy không thể chỉ nghe phong-thanh mà lĩnh-hội được, phải đã từng sống qua mới nhận-thức được trọn- vẹn mà thôi.

Nếu con người Việt-Nam ngày nay là kết-tinh của con người Việt-Nam ngày qua (hoặc ít hoặc nhiều, chối-cãi sao được) thì muốn tìm hiểu những gì còn chi-phối đời sống hiện-tại của chúng ta, trong khi ta đương co chân chạy theo đà tiến-triển vũ-bảo của văn-minh cơ-khí, thiết-tưởng có ngoảnh lại nheo một đuôi mắt vào cuộc sống hôm qua, chưa ắt đã là hoàn-toàn vong-bản !

Vì thế, chúng tôi coi cuốn sách của bạn Toan-Ánh là một công-trình cần phải có, để ghi lại những cái gì đã mất cùng những cái gì sắp mất, cho ta có thể nhận-chân và vớt-vát lại một vài giá-trị cũ, những giá-trị tuy không đứng vững nữa trên hiện-tại, nhưng cũng giúp ta hiểu được đôi phần gốc rễ của cái hiện-tại ấy, ngõ hầu chỉ cho ta hướng đi để xây-dựng một tương lai phù-hợp với bản-chất của dân tộc :

*« Trăm năm tính cuộc vương tròn
Phải dò cho đến ngọn nguồn ngách sông ».*

Sang Nhân

TÁC-GIẢ CÂN-CHÍ

Phong-tục Việt-Nam, không bao giờ như thời kỳ gần đây, đã chịu rất nhiều biến đổi, cùng với những sự đổi thay của thời-cuộc.

Có nhiều thuần phong mỹ tục không cần nữa, có nhiều tục quá phiền-phức rườm-rà đã được giản-dị-hóa, nhưng cũng vẫn còn nhiều tục, mọi tầng lớp đều muốn cố duy trì trước mọi sự thay đổi của đất nước, lẽ tất nhiên đấy không phải là những tục dở.

Nói tới phong-tục của ta với những điều mất đáng tiếc, với những sự thay đổi tạo nên vì hoàn-cảnh, những người có óc bảo-thủ không khỏi phàn-nàn vì sự biến-chuyển quá phũ-phàng đột ngột của nếp sống xã-hội, và theo đó là sự biến-thể của những thói tục nước non nhà !

Có điều đáng buồn là những lễ-nghi phong-tục tốt đẹp của ta trong khi dần dần thay đổi, thì đột-nhiên, trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thấy nảy ra nhiều tục-lệ mới, xét cho kỹ chẳng hay đẹp gì, nếu không muốn nói là đồi-bại.

Người ngoại quốc, mỗi khi muốn nghiên-cứu sự sinh-hoạt tiến-triển xã-hội của một nước nào, thường căn-cứ vào những phong-tục tập-quán của dân nước ấy, bao giờ phong-tục tập-quán cũng là phản ảnh trung-thực tinh-thần của dân tộc một nước.

Nước Việt-Nam từ xưa tới nay vẫn có những phong-tục lễ-nghi này đã tạo nên con người Việt có những đặc tính riêng đáng quý nó khiến cho ta có thể tự-hào với thế-giới !

Từ trước tới nay đã có nhiều người Việt-Nam cũng như ngoại-quốc nghiên-cứu về phong-tục ta và đã viết thành sách, nhưng rất tiếc có sách thì viết bằng ngoại-ngữ khiến người mình không tìm hiểu được, hoặc cũng có sách viết bằng Việt-ngữ lại quá sơ-sài hay chỉ chuyên về một khía cạnh nào, chưa nói được hết mọi điều hay dở cần-thiết.

Giờ đây, những sách đó vì lâu ngày không được tái-bản, có ai muốn tìm hiểu kỹ-càng về phong tục ta thực rất mất công, mà cũng không được thỏa-mãn.

Hôm nay, theo bước những người trước, tôi cố viết tập Phong-Tục Việt-Nam tôi hằng mong-ước từ mấy chục năm nay, ngay từ khi mới bước chân vào làng văn nước nhà với những tập sách nói sơ qua về ít nhiều tục hay thú đẹp của non sông.

Mang cái hoài-bảo muốn biểu-dương tất cả những cái hay lạ của phong-tục, tôi không quản làm có được hay không, cố gắng lưu trên giấy trắng mực đen những điều đã có, đang có hoặc không còn có nữa, tôi có thể biết được.

Viết về phong-tục nước nhà, tôi cố ghi cả những sự thay đổi của mỗi phong-tục. Lẽ tất nhiên có nhiều thiếu-xót và đôi khi có thể có cả những sự sai-lầm, những điều thiếu-xót cũng như những sự sai-lầm này, tôi chờ mong sự chỉ giáo ở các bạn để bổ-khuyết sau.

Tôi sẽ lần lượt trình bày Phong-tục Việt-Nam từ cá-nhân qua gia-đình đến xã-hội, và những tài liệu trình bày tôi chia ra như sau :

- Con Người

- Tín Ngưỡng
- Giao Tế Xã-Hội
- Tập-quán.

CHƯƠNG 1 : ĐỜI SỐNG GIA-ĐÌNH

Gia-đình là nền tảng của xã-hội, có gia-đình mới có xã-hội, nhất là gia-đình Việt-Nam lại càng là một nền tảng vững-chắc của xã-hội, Việt-Nam.

Khảo xét về phong-tục Việt-Nam, phải bắt đầu từ gia-đình Việt-Nam với những tục-lệ đã chi-phối gia-đình : sinh, tử, giá, thú, để dần dần đi tới phong-tục về xã-hội.

Gia-đình là nền tảng của xã-hội, nhưng gia-đình phải bắt đầu từ cá-nhân. Nếu ví gia-đình là một tế-bào thì những phần-tử trong gia-đình là những phần-tử của tế-bào.

I. THÀNH-PHẦN GIA-ĐÌNH VIỆT-NAM

Gia-đình Việt-Nam bao gồm một thành-phần rộng-rãi hơn gia-đình các dân-tộc khác.

Theo định-nghĩa của Đào Văn Tập trong TỪ-ĐIỂN VIỆT-NAM PHỔ-THÔNG thì hai tiếng GIA-ĐÌNH *chỉ tất cả mọi người quyến thuộc trong nhà*. Định-nghĩa này tương-tự với định-nghĩa của hai chữ GIA-QUYẾN trong HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN của Đào Duy Anh *những người thân thuộc trong một nhà*.

Vậy những người thân thuộc trong nhà là những ai ?

Trả lời câu hỏi trên, ta bắt đầu từ người chủ gia-đình để đi lần tới những người khác trong nhà.

Người chủ gia-đình có cha mẹ, ông bà, cụ, kỵ, thuộc hàng trên, nhưng thường chỉ có cha mẹ ông bà, còn cụ kỵ

còn sống rất hiếm, nhứt là ngày nay, người ta lập gia-đình muộn hơn xưa.

Ngang hàng với người chủ gia-đình là anh chị em.

Về hàng dưới, người chủ gia-đình có vợ, con.

Con người chủ gia-đình gọi những người anh em của người này là chú, bác, cô.

Tất cả cụ, kỵ, ông bà, cha mẹ, con cái, anh chị em đều là những người trong gia-đình. Những người này thuộc về HỌ NỘI.

Những ông bà, cha mẹ, anh chị em của người mẹ thuộc về HỌ NGOẠI tuy không ở cùng gia-đình nhưng vẫn là người trong quyến-thuộc, nghĩa là vẫn có sự liên-can mật-thiết giữa người nọ với người kia.

Xem như trên, một gia-đình Việt-Nam gồm nhiều người hơn gia-đình hiểu theo người phương Tây.

Một gia-đình tại các nước phương Tây chỉ gồm có hai vợ chồng và lũ con.

Đã biết thành-phần của gia-đình, ta thử tìm hiểu nhiệm-vụ của mỗi người trong gia-đình, và sự liên-lạc của những người này đối với nhau.

1) NGƯỜI CHA

Người cha tức là người đứng chủ gia-đình, có con hoặc với chính vợ mình hoặc với một người đàn bà khác. Luật lệ ta xưa cho phép một người đàn-ông có quyền nắm thê bả thiếp, nên sự ăn ở với người khác sinh con chỉ là một sự

thường, miễn là sau này khi người đàn bà cùng mình ăn ở, sinh con, mình nhận thân dưỡng đứa con đó.

Không có con không thể là cha được, trừ trường hợp nuôi con nuôi.

Người cha còn gọi là bố, và ngày nay được gọi bằng nhiều danh từ mới như ba, bá, cậu ¹, ông già, v.v..

Trong gia-đình người cha có quyền định-đoạt hết mọi việc liên-quan tới mọi người trong nhà. Quyền đó gọi là phụ-quyền.

Phụ-quyền rộng-rãi lắm, nhất là xưa kia.

Khi ông bà còn sống thì quyền đó ở trong tay ông bà.

Người cha chỉ xử-dụng phụ-quyền khi ông bà đã qua đời cả.

Theo Thân Trọng Huề trong HỌC LUẬT LỆ AN-NAM thì :

« Các con cháu phải hiếu phụng ông bà cha mẹ : khi ông bà cha mẹ còn sống không cho phép con cháu ở riêng thì không được ở riêng. Ông bà cha mẹ chết mà chưa hết tang thì cũng như còn sống, con cháu không được chia gia-tài. Đã nói rằng con cháu phải hiếu phụng ông bà cha mẹ, thì con cháu không được kiện ông bà cha mẹ vì kiện ông bà cha mẹ là « can đanh phạm nghĩa ».

Bốn phận của ông bà cha mẹ là phải răn dạy con cháu, và chịu trách-nhiệm về những hành-vi của con cháu. Con cháu không chịu vâng lời, ông bà cha mẹ có quyền mắng đánh, trong sự đánh-đập, chẳng may con cháu chết, ông bà cha mẹ cũng không có tội, nhưng chỉ được đánh vào chỗ

thụ-hình tức là hai móng đít, còn đánh vào chỗ khác gọi là *hoạnh-đả*, con cháu chết ông bà cha mẹ cũng mang tội.

Ngày nay, ông bà cha mẹ không có quyền đánh chết con cháu, tuy có nhiệm-vụ phải nuôi-nấng và dạy-bảo, dạy-bảo không nổi thì trừng-phạt, nhưng không được trừng-phạt đến nỗi con cháu phải chết.

Cha nuôi đối với con nuôi cũng có quyền như cha đẻ, và cũng có bốn phận như vậy. Những con riêng của vợ là con ghẻ, và người cha trong trường-hợp này là cha dượng. Cha dượng có quyền với con của vợ hay không là do sự có nuôi chúng hay không.

2) NGƯỜI MẸ

Người mẹ là vợ của người cha, nghĩa là vợ của người chủ gia-đình khi có con. Người đàn-bà dù lấy chồng mà không có con thì không phải là mẹ, đây là nói *mẹ đẻ*.

Ta phân biệt *mẹ đẻ*, *mẹ già*, *mẹ ghẻ* :

- Muốn là *mẹ đẻ*, phải tự mình sinh ra con. Nuôi con người khác thì chỉ là *mẹ nuôi*.

- *Mẹ già* tức là người vợ cả của cha, dù có con hay không có con, được các con của những người vợ lẽ xưng-hô như vậy.

- *Mẹ ghẻ* tức là người vợ lẽ hoặc vợ thứ của cha, được các con của vợ cả hoặc những người vợ thứ ở hàng trên xưng hô như vậy.

Người mẹ cũng có quyền như người cha, nhưng phải theo quyết-định của người cha, vì lẽ vợ phải theo chồng. Khi

cha chết, phụ-quyền, tôi muốn nói quyền điều-khiển gia-đình, về tay người mẹ, nếu người này là vợ cả. Những người vợ lẽ hoặc vợ thứ, sau khi chồng chết ở lại nhà chồng phải chịu theo quyền-hành của người vợ cả.

Luật-lệ phong-tục ngày nay đã thay đổi. Trong gia-đình, người mẹ, dù người cha còn sống, có quyền ngang hàng với cha, và mọi quyết-định của người cha đều có ý-kiến của người mẹ. Tục đa-thê cũng dần dần bớt đi, và có còn tại một vài gia-đình thì những người vợ lẽ hoặc vợ thứ cũng có quyền riêng của mình, không đến nỗi phải lệ-thuộc vào người vợ cả nhiều như thời xưa.

3) ÔNG BÀ

Trong một gia-đình nếu ông bà còn sống thì ông bà là chủ gia-đình. Những quyền của cha mẹ thuộc về tay Ông Bà.

4) CON, DÂU, RỂ

Những người do cha mẹ sinh ra là con.

Con lúc nhỏ cha mẹ nuôi-nấng dạy dỗ. Đến tuổi đi học, cha mẹ cho đi học. Khi khôn lớn, cha mẹ lo gây-dựng gia-đình cho.

Con phải hiếu-phụng đối với cha mẹ và phải tùy thuộc vào cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết.

Của cải của cha mẹ con được hưởng.

Ngày nay, theo với nếp sống mới, con cái phải lệ-thuộc cha mẹ cho đến khi trưởng-thành. Trưởng-thành, con cái có

quyền tự-lập, và đã có nhiều đứa con bất-hiểu, quên cả sự phụng-dưỡng cha mẹ lúc tuổi già.

Thời xưa : « *Trẻ cậy cha, già cậy con* », cha mẹ có bổn-phận phải nuôi con lúc nhỏ, con cũng có nhiệm-vụ phụng-dưỡng cha mẹ lúc già.

Con có con trai và con gái.

Vợ người con trai là con dâu, chồng người con gái là con rể.

5) ANH EM, CHỊ EM

Những người cùng một cha mẹ sinh ra gọi là anh em, chị em.

Anh chị em cùng cha cùng mẹ gọi là *anh chị em đồng-bào*, cùng cha khác mẹ gọi là *anh chị em dị-bào*. Anh chị em cùng mẹ khác cha gọi là *anh chị em đồng mẫu dị phụ*.

Anh chị em cùng một mẹ đẻ ra, cứ theo thứ tự đẻ trước là anh, là chị, đẻ sau là em. Nhiều mẹ đẻ ra, con vợ cả là anh, con vợ lẽ là em, không cứ gì nhiều tuổi hay ít tuổi.

Xưa có nhiều gia-đình lấy nàng hầu trước khi lấy vợ, con những nàng hầu dù rất lớn cũng vẫn là em con người vợ được cưới sau làm chính-thất. Và chỉ con bà chính-thất mới được là con cả hoặc con trưởng.

Trong trường-hợp vợ chính-thất không có con trai, con trai vợ lẽ hoặc vợ thứ mới được làm *trưởng-tử*, gọi là *thứ-trưởng-tử*.

Anh chị em ở với nhau khi còn sống chung với cha mẹ phải hòa-thuận thương yêu nhau, khi khôn lớn, cha mẹ cho

ở riêng, hoặc cha mẹ chết, phải thân-ái đùm-bọc bênh-vực lấy nhau.

Ta có câu : « *Kiến giả nhất phận* », phận ai người nấy lo, nhưng trong những gia-đình lễ giáo, anh chị em thường thương yêu che-chở cho nhau.

Những anh em đồng mẫu dị phụ thường đối xử với nhau không được như anh em *đồng-bào* hoặc *cùng cha khác mẹ*.

6) NGƯỜI ANH CẢ

Sách có chữ : « *Quyền Huynh Thế Phụ* », nghĩa là quyền anh thay cha. Anh đây là *người anh cả*.

Khi cha mẹ mất, *người anh cả* phải thay cha mẹ trông nom các em. Em còn thơ bé phải nuôi-nấng, rồi phải lo dựng-vợ gả-chồng cho các em.

Của cải của cha mẹ để lại phải chia cho các em, nhưng người anh cả có quyền giữ phần lớn hơn, ngoài của hương-hỏa bao giờ cũng thuộc về người anh cả. Người anh cả phải giữ-gìn việc thờ-phụng gia-tiên, lại phải lo hết mọi vấn-đề ma chay giỗ tết trong gia-đình.

7) NGƯỜI CON ÚT

Người con út là người con cuối cùng của cha mẹ. Trong nhiều gia-đình, cha mẹ rất thọ, sau khi đã gây-dựng cho những đứa con lớn thành gia-thất, có sản-nghiệp rồi, cha mẹ chỉ còn ở với người con út để vui lúc tuổi già. Lúc đó, tài-sản cha mẹ còn lại gì đều trút cả cho người con út, trừ của hương-hỏa, thuộc về phần người anh cả.

Tục ngữ ra có câu : « *Giàu con út, khó con út, trút sạch cửa nhà* » là vậy.

8) CHỊ EM DÂU, ANH EM RỂ

Chị em dâu tức là người vợ của anh hoặc em trai mình. Hai người đàn bà lấy hai anh em ruột cũng là chị em dâu.

Anh em rể là chồng chị hoặc em gái mình. Hai người đàn ông lấy hai chị em ruột cũng là anh em rể. Thường tình, anh em rể, chị em dâu không thương nhau, hay dè-biủ khúng-kính với nhau.

Tục ngữ có câu : « *Yêu nhau chị em gái, khái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể* », để chỉ sự không thân yêu nhau của những chị em dâu và anh em rể.

Anh em chị em trong một gia-đình là một bát máu xẻ đôi, như chân với tay, tình thân-thiết hơn cả người khác. Anh em chị em đã thương yêu nhau, có bao giờ lại không biết thương yêu chị em dâu và anh em rể là những người phối-ngẫu với anh chị em ruột của mình.

Người anh người chị thương em, phải biết thương em dâu hoặc em rể, có như vậy mình mới khỏi tủi-hổ với vợ hoặc với chồng.

Lại đến như những người chị dâu, em dâu, anh rể, em rể đã thương chồng, thương vợ, sao không thương được anh, em và chị, em của vợ ! Bề nào cũng đã là người trong quyến thuộc, phải biết lấy chữ *Nhẫn* đối-xử với nhau để tránh hết mọi điều xích-mích dè-biủ thực đáng chê !

9) VỢ CHỒNG

Vợ chồng là hai cột chính của gia-đình, sau sẽ trở thành cha mẹ, ông bà.

Kể từ khi đôi bên kết-hôn với nhau là đã có nghĩa-vụ lẫn với nhau, lại có cả nghĩa-vụ đối với kẻ trên, người dưới của đôi bên nữa.

Luật-lệ của ta xưa nói rằng sự hôn-thú là để phụng tôn khiên và kế hậu thế, nghĩa là để phụng thờ ông bà cha mẹ và gây-dựng con cháu.

Vợ chồng tuy lấy nhau, như trên đã nói, không được ra ở riêng nếu không được ông bà cha mẹ cho phép. Lại phải lo làm ăn để phụng dưỡng ông bà cha mẹ.

Nếu con cháu biếng-nhác đến nỗi ông bà cha mẹ phải tự-sát thì phải tội.

Ông bà cha mẹ tuổi già sức yếu, bệnh tật, vợ chồng con cháu không nuôi cũng có tội.

Đó là những bốn phận đối với kẻ trên, lại còn những bốn phận đối với người dưới : phải lo dạy-dỗ, gây-dựng con em. Con em có lỗi phải trừng-phạt.

Ngoài ra vợ chồng ăn ở với nhau cũng có những nhiệm-vụ và bốn-phận.

Vợ phải theo chồng đúng với lễ tòng phu. Bỏ chồng ra đi, can tội *bội phu* bị pháp-luật trừng-phạt.

Đàn ông có ở gửi rể, vợ cũng phải kính chồng. Đánh chồng, giết chồng phải tội nặng.

Chồng phải nuôi vợ, dạy vợ. Không được cầm vợ bán vợ. Vợ có lỗi chồng có quyền đánh. Vợ làm lỗi đối với pháp-luật,

chồng có tội.

Của cải của chồng là của vợ, trái lại, của vợ cũng là của chồng. Nợ của chồng, vợ phải gánh ; nợ của vợ, chồng cũng phải mang.

10) BÁC, CHÚ, CÔ, THÍM

Về họ nội *bác* là anh ruột cha, *chú* là em trai ruột cha, *cô* là chị hoặc em gái ruột cha.

Vợ của bác gọi là *bác gái*, vợ của chú là *thím*.

Chồng cô là *bác rể* hoặc *chú rể*, tùy theo cô là chị hay em cha, trong Nam gọi là *dượng*.

Ta có câu : *Chú cũng như cha*, nghĩa là người chú đối với cháu ruột cũng như đối với con mình, và cháu đối với chú bác ruột phải kính-trọng như ăn ở đối với chính cha mình.

Ta lại có câu : « *Xảy cha còn chú, xảy mẹ bú dì* », nghĩa là cha chết còn chú trông nom, mẹ chết trông cậy vào dì được.

Hai câu phương-ngôn trên chứng tỏ sự mật thiết giữa cháu đối với bác và chú.

Những người cháu, chẳng may cha mẹ mất sớm phải ở với chú bác.

Những người chú phải theo giỗ của cháu, người con trai đầu lòng của anh trưởng mình, sau khi người anh chết, cũng như khi người anh trưởng còn sống.

11) BÁC, CẬU, MỢ, GIÀ VÀ DÌ

Nếu về họ nội có bác, chú, cô, thím thì về họ ngoại cũng có những người tương-đương với các bậc trên, đó là những chị em ruột, anh em rể, chị em dâu của mẹ.

Anh ruột của mẹ cũng gọi là *bác* như anh ruột của cha. Có nhiều nơi, trong xưng hô, gọi hẳn là *bác ngoại* để phân biệt với anh của cha là *bác nội*, vợ của bác gọi là *bác gái*.

Em trai ruột của mẹ là *cậu*, vợ của cậu là *mợ*.

Chị ruột mẹ có nơi gọi là *bác gái*, nhưng nhiều nơi gọi là *già* để phân-biệt bác gái là vợ của bác, anh cha hoặc mẹ.

Em gái ruột của mẹ là dì.

Chồng của già cũng gọi là *bác rể*, và chồng của dì cũng là *chú rể* như về họ nội. Cũng có nơi gọi là *dượng*.

Cũng như họ nội, bác, cậu, già, dì đối với cháu cũng có tình thân-mật rất gần, vì sự liên-lạc qua người mẹ.

Cháu phải theo giỗ bác ngoại hoặc cậu để cúng lễ ông bà tổ-tiên về họ ngoại.

Bác ngoại cũng như cậu mợ có thể nuôi các cháu ngoại làm con nuôi trong trường-hợp không có con, nhưng không thể dùng con của chị hoặc em gái mình *lập-tự* được. Nội ngoại chỉ khác nhau ở điểm này, nhưng không phải vì thế mà sự thân tình kém mật-thiết đi.

II. CON NUÔI

Những người không có con, có thể nuôi con người khác để làm con nuôi. Có thể nuôi con cùng họ hoặc khác họ, lại có thể nhận con nuôi từ lúc đứa trẻ mới sơ-sinh, hoặc khi

đứa trẻ đã lớn, nhưng còn trong thời kỳ ty-ấu, nghĩa là chưa trưởng-thành.

Việt-Nam ta có hai thứ con nuôi : Con nuôi lập-tự và con nuôi không lập-tự.

1) CON NUÔI LẬP-TỰ

Nước ta lấy sự thờ-phụng tổ-tiên làm trọng, nên những người không con phải lo nuôi con nuôi lập-tự.

Thường, người ta chọn một người cháu gọi bằng bác hay bằng chú, nhưng nếu cháu gần không có, trong trường-hợp người không con không có anh em ruột, hoặc anh và em trai ruột người này cũng không con, thì lập cháu xa, nhưng vẫn phải đồng huyết-thống, nghĩa là cũng thuộc về họ nội.

Tục-lệ và luật-pháp định rằng việc lập-tự phải theo thứ-tự *chiều-thuận*, nghĩa là cháu mới được *thừa-tự* cho chú bác, chứ cháu không được lấy chú bác lập-tự cho mình. Ngoài ra anh không có con trai, em có thể ăn thừa-tự anh được, trái lại anh không được ăn thừa-tự cho em, phải để việc ăn thừa-tự cho con mình tức là cháu ruột của em.

Người được lập thừa-tự có thể bị phế bỏ, nếu người đó xét ra kém đức-hạnh, hoặc làm điều gì phạm tới thanh-danh gia-đình. Phế người thừa-tự này để lập người khác, gọi là *lập-ái* hay *lập-hiền*.

Trong việc lập thừa-tự không được chọn con độc-đình hoặc con trưởng, vì những người con này đã có phận-sự riêng, lo việc hương-khói cho cha mẹ.

Người đã được lập-tự phải ở với cha mẹ nuôi như cha mẹ đẻ, không được bỏ nhà đi, và được hưởng mọi quyền-lợi như một người con đẻ.

Việc lập-tự mặc-nhiên thành vô-hiệu, nếu cha mẹ nuôi, sau khi lập-tự con nuôi, lại sinh được con trai. Tuy việc lập-tự thành vô-hiệu, nhưng người con nuôi vẫn giữ được quyền-lợi như một người con đẻ và sẽ được hưởng một phần gia-tài với người con đẻ.

Khi cha mẹ nuôi đã có con trai, người con nuôi lập-tự trước có thể trở về sống với cha mẹ mình.

Người đàn ông lúc sống không con, khi chết đi, vợ có thể thỏa-thuận với tộc-trưởng để lập-tự cho chồng.

Những người đã hỏi vợ mà chưa cưới, hoặc mới cưới vợ mà chết sớm không con, nếu đã trưởng-thành rồi, cha mẹ có thể chọn người lập-tự cho ; những người chết non trong thời kỳ ty-ấu không được phép lập-tự.

2) CON NUÔI KHÔNG LẬP-TỰ

Con nuôi không lập-tự không cần cùng họ với người nuôi. Đây chỉ là nghĩa-tử. Nghĩa-tử muốn ở với cha mẹ nuôi hoặc trở về với cha mẹ đẻ cũng được. Con nuôi ở hẳn với cha mẹ nuôi cũng được hưởng một phần gia-tài, theo luật *chước cấp tài sản*, nghĩa là phần gia-tài tùy cha mẹ nuôi muốn cho bao nhiêu cũng được, không như những con đẻ, khi bố mẹ chết phần gia-tài được hưởng đồng đều với nhau trừ người con trưởng phải giữ việc khói-hương được hưởng phần hơn.

3) NUÔI RỄ

Luật và tục ta có lệ ở rể, nghĩa là bố mẹ vợ nuôi con rể. Rể là người khác họ, không thể lập-tự được, và vì vậy, rể không thể thừa-tự cho cha mẹ vợ.

Luật ta xưa có nói : « *Chiếu tế dưỡng lão* », nghĩa là nuôi rể để dưỡng già, chứ không phải nuôi rể để trông nom việc khói-hương.

Ngày nay luật-lệ cũng như phong-tục đã thay đổi nhiều, từ việc nuôi con đến việc lập-tự.

Con gái ngày nay cũng cúng giỗ cha mẹ, và con nuôi cũng được coi như con đẻ trước pháp-luật.

III. ANH CHỊ EM HỌ

Con bác, chú, cô, dì, cậu mợ là anh em họ với nhau. Về họ nội con nhà bác là anh chị, con nhà chú là em, còn về họ ngoại con nhà bác, nhà già là anh chị, con nhà cậu, nhà dì là em.

Về đẳng họ nội, là *anh em thúc bá*, còn về họ ngoại là *anh em di cữu*.

Ngoài các anh em thúc bá còn gọi là *anh em con chú con bác*, và anh em di cữu còn gọi là *anh em con cô con cậu* hoặc *con dì con già*, còn các anh em họ cháu chú cháu bác, cháu cô, cháu cậu, cháu dì, cháu già. Những anh em họ này tức là cháu nội cháu ngoại các ông bà là anh em chị em với nhau.

Trong gia-đình ta xưa, nhiều khi các anh em họ nội vẫn ở chung một nhà dưới quyền chủ gia-đình là ông nội.

IV. THÂN-THUỘC TRONG GIA-ĐÌNH

Qua các thành-phần trên, ta thấy rằng gia-đình Việt-Nam bao-quát rất rộng, và mọi người đều có tình thân-thuộc với nhau qua mọi liên-hệ, không bởi họ nội thì họ ngoại, nhiều khi bởi cả hai bên nội ngoại.

Trong một gia-đình chung sống với nhau, nếu ta tự lấy bản thân ta mà tính lên ta sẽ có :

- Trên ta là cha mẹ, gọi là *phụ mẫu*.
- Trên cha mẹ là ông bà, gọi là *tổ-phụ, tổ-mẫu*.
- Trên ông bà là cụ ông và cụ bà, gọi là *tăng-tổ-phụ, tăng-tổ-mẫu*.
- Trên hai cụ là hai kị, gọi là *cao-tổ-phụ, cao-tổ-mẫu*.
- Trên nữa thì gọi chung là *cao-cao-tổ*, lên mãi cho đến *thủy-tổ*.

Tính từ thân ta đến kị là năm đời.

- Năm đời cùng ở với nhau một nhà gọi là *ngũ đại đồng-đường*. Đây là một trường-hợp hiếm, vì như vậy nếu ta lên một tuổi, cao-tổ-phụ hoặc cao-tổ-mẫu ta ít ra phải tám mươi ấy là tính ta sinh ra đời lúc cha mẹ ta hai mươi tuổi.

- Bốn đời cùng ở với nhau gọi là *tứ đại đồng-đường*, trường-hợp này có nhiều.

- Ba đời cùng ở với nhau gọi là *tam đại đồng-đường*. Đây là sự thường vì chỉ gồm có ông bà, cha mẹ và các cháu.

Và khi tự lấy bản thân ta tính xuống, ta sẽ có :

- Dưới ta là con, chữ là *tử*.

- Dưới con là cháu, chữ là *tôn*.
- Dưới cháu là chắt, chữ là *tằng-tôn*.
- Dưới chắt là chít, chữ là *huyền-tôn*.
- Còn dưới nữa, đều gọi là *viễn-tôn*.

Tính từ cao tổ đến huyền tôn gọi là *cửu tộc*.

Trong cửu tộc lại có những hàng ngang nhau, thứ bậc trên dưới chỉ như anh em :

- Ngang hàng với cha mẹ ta là chú bác cô dì.
- Ngang hàng với ông bà ta là ông chú, ông bác, bà cô, bà dì.
- Ngang hàng với các cụ ta là cụ chú, cụ bác, cụ cô, cụ dì.
- Ngang hàng với các kỵ ta là kỵ chú, kỵ bác, kỵ cô, kỵ dì.
- Riêng về ta, ngang hàng có các anh chị em ruột, anh chị em họ.
- Ngang hàng với các con là con anh, chị em ta, gọi ta bằng bác, bằng chú.

Cứ như thế tính trở xuống cho đến mãi mãi, nhưng càng xuống dưới tình máu mủ ruột thịt càng xa, vì vậy, không còn lệ phải để tang nhau.

V. LUÂN-THƯỜNG

Theo HÁN-VIỆT TỰ ĐIỂN của Đào-duy-Anh thì Luân-thường là : « *Phép tắc chính thường của loài người nên theo* ».

Trong gia-đình luân-thường cấm người cùng họ nội không được lấy nhau. Lấy nhau như vậy là loạn-luân, luật-pháp cấm mà tục-lệ cũng cấm, và lại sự loạn-luân rất tai-hại cho nòi-giống nữa.

Về họ ngoại, anh em con cô con cậu, con dì con già còn phải để tang nhau không được lấy nhau. Kể từ anh em đời cháu trở đi có thể lấy nhau được. Ca dao có câu :

*« Cháu cậu mà lấy cháu cô,
Thóc lúa đây bồ, giống má nhà ta ».*

Gia-đình là căn-bản của xã-hội. Trên gia-đình là *gia-tộc*, nghĩa là người trong thân thuộc với nhau.

Góp nhiều gia-tộc mới thành làng xã, và từ làng xã đi lên mới có quốc-gia.

Nói cách khác, gia-đình là đoàn-thể nhỏ trong đoàn-thể lớn là quốc-gia.

Đối với quốc-gia, con người có nghĩa-vụ, thì đối với gia-đình, con người cũng có nghĩa-vụ. Làm tròn nghĩa-vụ đối với gia-đình tức là giữ trọn một phần nào nghĩa-vụ đối với quốc-gia.

Gia-đình ngày nay tuy nhỏ hẹp hơn gia-đình xưa nhưng trên gia-đình còn có gia-tộc, và chính mối liên-lạc gia-tộc là một mối liên-lạc đáng quý để con người đỡ trông nhìn xã-hội bằng một con mắt quá thiển-cận.

Nếu gia-đình là một bụi cây nhỏ, gia-tộc là cả một khóm rừng, khóm rừng che chở cho bụi cây, nhưng bụi cây dù nhỏ cũng góp phần vào để làm cho khóm rừng thêm rậm-rạp.

Muốn biết khóm rừng phải đi từ bụi cây, muốn hiểu xã-hội phải đi từ gia-đình. Chính vì lẽ đó, muốn hiểu phong tục Việt-Nam, phải bắt đầu từ phong-tục gia-đình.

CHƯƠNG 2 : SINH CON

Qua thành-phần về gia-đình, ta thấy rằng muốn trở thành cha mẹ phải có con. Con cái là mầm để nối-dõi tông-đường, bảo-tồn huyết-thống. Chính con cái sẽ giữ việc khói-hương phụng-thờ tiên-tổ, cúng giỗ, cúng Tết.

Ta có câu : « *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* », nghĩa là không có hiếu có ba điều thì không có con là nặng nhất. Người không con sẽ là người tuyệt-tự, huyết-thống tới người đó sẽ tắt, vì vậy tông-đường không ai nối-dõi, tiên-tổ không ai phụng-thờ.

Có tổ-tiên rồi đến ông bà, ông bà sinh ra cha mẹ, cha mẹ sinh ra mình, đến lượt mình cũng phải sinh con để di truyền nòi-giống, tránh khỏi sự vô-hậu.

Người đàn ông lấy một vợ không có con, phải lấy vợ khác cho đến khi có con, con đây phải là con trai mới giữ được huyết-thống, giữ được dòng họ. Con gái trưởng-thành đi lấy chồng sẽ là con người ta.

Người đàn-bà, lấy chồng ai cũng mong có con.

Theo tục-lệ và luật-pháp xưa, lấy chồng không con là một tội, người chồng có thể vịn vào tội này để bỏ vợ được.

Trong bấy điều theo luật xưa, người chồng có thể bỏ vợ được, tội không con đứng đầu, sau đó mới tới các điều khác, xin liệt-kê ra đây để bạn đọc cùng biết :

- Không con
- Dâm-dật

- Không thờ cha mẹ chồng
- Nhiều lời
- Trộm cắp
- Ghen-tuông
- Có ác-tật.

Không con là một tội nặng. Nhiều người đàn-bà không con để chiều chồng thường cưới vợ lẽ nàng hầu cho chồng, và cũng có nhiều trường-hợp vì muốn tránh điều mang tiếng không con, có thể bị chồng bỏ, có người vợ đã phạm tội thông-gian để mong có con, khỏi bị mang tiếng hiêm-hoi.

Và cũng lại có những trường-hợp, những người đàn-ông đã lấy năm bảy vợ vẫn không có con, hiểu rằng không con là tự mình, nên đã cho vợ đi thả-cỏ, để cầu lấy chút con người làm con mình, nhờ thiên-hạ đúc cốt để mình tráng men. Có người tìm cưới làm nàng hầu những người có chữa sẵn.

Miệng thế xưa rất độc-ác đối với kẻ không con. Kẻ không con là cô-độc, cô-quả, lúc chết vong-hồn sẽ bị cướp cháo lá đa.

Tóm lại, việc sinh con tại Việt-Nam rất quan-trọng. Những cặp vợ chồng hiêm con tìm đủ mọi cách để cho có thể có con, đi cầu-tự, đi tìm ngải, trừ tà, chữa thuốc, v.v...

I. HIÊM-HOI

Không có con là hiêm-hoi. Theo quan-niệm khoa-học hiêm-hoi do cơ-quan sinh-dục bất-thường, có khi của

chồng, có khi của vợ và cũng có khi do bệnh tật của một trong hai người, nhưng qua sự tin-tưởng và thói-tục của ta, sự hiêm-hoi có nhiều duyên-cớ về số phận cũng như về phúc-đức của hai bên phối-ngẫu, hoặc bị tà ma ám-ảnh.

1) SỐ PHẬN

Mỗi khi làm việc gì không nên hay gặp việc gì may-mắn ta thường cho là tại số.

Không con cũng là do số-mệnh, và sau khi đã tìm đủ mọi cách để tránh sự hiêm-hoi vẫn không sinh đẻ, hoặc chỉ hữu-sinh vô-dưỡng, người ta đành quy vào cho số mình. Trăm đường tránh chẳng khỏi số. Và người ta tin vào vận mình.

Hiêm-hoi cũng là một điềm quả-báo. Có lẽ kiếp trước người ta đã độc-địa nên kiếp này phải chịu cảnh cô-độc cô-quả trước miệng-tiếng thế-gian. Để chuộc tội, người ta phải tu-nhân tích-đức mong lòng thành thấu tới cửu-trùng-thiên, họa may Trời Phật có thương thay đổi cho số-mệnh, ban phát cho mụn con để tránh cảnh hiêm-hoi.

2) TIỀN-OAN NGHIỆP-CHƯƠNG

Chịu ảnh hưởng của Phật-Giáo, ta tin theo thuyết luân-hồi và đời sống của ta ngày nay chỉ là cái quả của những hành-động kiếp trước.

Hiêm-hoi là chịu sự trừng-phạt của tiền-oan nghiệp-chương. Gặp cảnh này, chỉ có cách cầu cúng lễ bái, làm nhiều điều thiện, giải oan-nghiệp cho kiếp trước.

3) TÀ MA ÁM-ẢNH

Tục-lệ cũng tin rằng tà ma có thể ám-ảnh người, và gây nên cảnh hiềm-hoi, nhất là cảnh hữu-sinh vô-dưỡng. Đối với nhiều cặp vợ chồng hiềm muộn, có đẻ mà chẳng có nuôi, ta thường hay nhắc tới những chuyện tiền thân tiền phu, nghĩa là người vợ kiếp trước đã có chồng, hoặc người chồng kiếp trước đã có vợ, nhưng đôi bên ngang trái không sống được cùng nhau trọn kiếp, cho nên kiếp này người chồng hoặc người vợ kiếp trước chưa đi đầu thai, còn theo ám ảnh.

Hoặc cũng có khi, người đàn-bà đã có người dạm hỏi trước nhưng duyên nợ không thành, người đó chết đi, nay vong-hồn luyến-tiếp theo ám-ảnh người vợ.

Và người chồng cũng vậy, có thể trước đã dạm hỏi một người nào, rồi chẳng may người đó mệnh-một, nay vong-hồn nghĩ đến tình-nghĩa, theo đuổi ám-ảnh.

Trong những trường-hợp này cần phải cúng để giải sự theo đuổi của vong-hồn người khuất. Ta thường tụng kinh siêu-độ cho những người này.

Cũng có khi tà ma do có kẻ nào thù hằn nhờ bọn thầy pháp sai-khiến ám-ảnh.

Những người hữu-sinh vô-dưỡng còn cho là bị giặc Phạm-Nhan quấy nhiễu, Phạm-Nhan là tên tướng Nguyên trước sang xâm chiếm nước Nam, bị giết chết, oan hồn còn theo đuổi dân Nam để hãm hại đàn-bà sinh đẻ.

Bị tà ma ám-ảnh cũng như bị giặc Phạm-Nhan quấy nhiễu, phải cúng trừ và phải có bùa yểm.

4) ĐÔI VỢ CHỒNG XUNG KHẮC

Trước khi vợ chồng lấy nhau ta thường so đôi tuổi, nếu gặp tuổi xung-khắc đôi bên cứ lấy nhau sẽ có thể gặp nhiều điều không may trong đời mà việc hiểm-hoi là một.

Để tránh sự hiểm-hoi trong trường-hợp này, thường khi theo số phải nuôi con nuôi, rồi mới sinh con đẻ. Cũng có khi số dạy người vợ cả phải cưới vợ lẽ cho chồng rồi mới có thể sinh con được, hoặc giả nếu không, người vợ lẽ sẽ sinh con thay-thế cho mình. Nhiều người vợ cả mong-mỏi có con đã không nghĩ gì đến sự ghen-tuông và chính tự mình đã cưới thiếp cho chồng.

Qua mấy lý-do trên nêu ra, ta không thấy nói gì đến sự bệnh tật của chồng hay của vợ, cũng như không nói gì đến sự thất-thường của cơ-quan sinh-dục của hai người. Tất cả lý-do nêu ra đều dựa vào lẽ thần-bí và một cặp vợ chồng nào hiểm-hoi, bao giờ cũng là lỗi ở vợ, tuy đôi khi cũng có lỗi ở chồng :

- Hoặc người vợ vì lẽ quả-báo mà không con.
- Hoặc người vợ vì lẽ tiền-oan nghiệp-chướng mà không con.
- Hoặc người vợ bị tà ma ám-ảnh, tiền-phu quấy rối.
- Hoặc người vợ xung-khắc với chồng.

Bởi các lẽ trên, nên người đàn-bà nào lấy chồng cũng mong-mỏi có con, và muốn cho được có con, nhiều người vợ đã chịu hy-sinh mọi mặt, kể cả tình yêu của chồng, trường-hợp cưới vợ lẽ cho chồng, kể cả tai-tiếng của mình, trường-hợp kiếm con bằng lối thả-cỏ.

Muốn có con, ngoài các việc cầu cúng, chiều chồng, người ta thường đi cầu-tự để xin con.

II. LỄ CẦU-TỰ

Lễ cầu-tự tức là lễ cầu thần thánh ban cho mình đứa con lập-tự về sau.

Xưa nay ta tin-tưởng ở thần quyền và thần thánh là những vị có thể trừng-phạt ta hoặc giúp đỡ ta về mọi phương-diện, kể cả việc cho ta một đứa con.

Người ta thường cầu-tự ở đình, chùa hoặc đền miếu, nhất là tại những nơi có tiếng là linh-thiên như đền Và ở tỉnh Sơn-Tây thờ Tản-Viên Sơn thần, đền Kiếp-Bạc ở Hải-Dương thờ Hưng-Đạo-Vương, đền Phủ-Giầy ở Nam-Định thờ Liễu-Hạnh Công-chúa, và nhất là chùa Hương ở làng Yến-Vỹ, huyện Mỹ-Đức tỉnh Hà-Đông, nơi có thờ Phật Bà Quan-Âm.

Trong những ngày đi trả hội các đền chùa này, ta thường gặp giữa đám khách đi lễ, một số các bà nạ-dòng đi cầu-tự. Các bà mang lễ vật tới đền hoặc chùa với một tấm lòng hết sức thành-kính.

Muốn đi cầu-tự, trước hết phải giữ mình cho thanh-khiết, phải ăn chay niệm Phật để tâm thành động tới quỷ thần. Phải tắm nước ngũ-vị để tẩy mùi xú-uế trần-tục. Phải kiêng ăn hành tỏi.

Tới đền chùa với đủ lễ vật gồm vàng hương, hoa quả, tràu rượu, xôi gà, trường-hợp đi chùa, không dùng đồ mặn, các bà đi cầu-tự lễ trước bàn thờ thần linh hoặc trước Phật-

đài chỉ cầu xin một điều : xin Trời Phật Thần Thánh ban cho một mụn con trai.

Tại chùa Hương, nơi chùa Hang thiết-lập trong động, có nhiều tảng đá nổi lên, trông hình như các em bé. Khách trả hội cầu tự tới xoa đầu các em bé đó, rủ về với mình. Nhiều tảng đá trông nhẵn thín như đầu trọc của các em bé vì trải nhiều bàn tay của các bà xoa cầu con từ bao đời nay.

Những người đi cầu-tự, lúc trở về, phải tự coi như đã có một em bé đi kèm theo. Trong suốt hành-trình từ nơi cầu-tự về nhà, những người này, có những hành động như một người mẹ dắt con theo, mua quà bánh, mua đồ chơi, lúc đi dò trả hai xuất tiền đò, lúc ăn cơm có thêm thức ăn dành cho em bé.

Khi về tới cửa, những người này gọi người nhà ra đón chú hay đón cậu. Từ buổi đó, đến bữa ăn phải dọn thêm bát đũa cho chú hoặc cho cậu. Người ta sắm sẵn cả nôi để chờ ngày thấy tin lành, nghĩa là ngày người đàn-bà thấy những triệu chứng sắp thành mẹ.

Trong những câu chuyện truyền khẩu về cầu-tự, người ta thường kể lại rằng những con cầu-tự rất khó nuôi, và thường hay chết yếu khi mới lên năm, lên ba. Đó không phải là con của Thần Thánh Phật ban cho, mà là con của lũ mẹ Danh ² đầu thai vào, vì khi người mẹ đi cầu-tự lũ mẹ Danh ở đền chùa nhận với Thần Thánh Phật để xin cho con mình đi đầu thai, nhưng chỉ sau mấy năm chúng lại bắt về, nên đứa trẻ sinh ra bị chết yếu.

Còn nếu đúng con của Thần Thánh Tiên Phật cho thì đứa trẻ sẽ ở với cha mẹ trọn đời, và suốt đời cha mẹ sẽ luôn luôn chiều chuộng đứa trẻ cho đến khi lớn cũng vậy.

Ta thường dùng ba tiếng *con cầu-tự* để chỉ những đứa trẻ nào được cha mẹ nuông chiều.

III. CÓ TIN MỪNG

Người đàn bà sau khi lấy chồng chờ đợi ngày *có tin mừng* nghĩa là ngày bắt đầu có chửa. Ba tiếng *có tin mừng* đủ nói hết sự hân-hoan của người ta khi chắc-chắn biết sắp làm mẹ để báo với người chồng sẽ sắp trở nên cha.

Mặc dầu, có chửa là có tin mừng, nhiều bà vợ trẻ vẫn lấy làm thẹn-thùng và các bà cố giấu càng được lâu càng hay sự có tin mừng của mình bằng cách đánh đai bụng để giữ cho bụng được nhỏ lâu. Tục này, ngày nay với sự hiểu-biết về khoa sản-phụ, các bà mẹ đã đều bỏ hẳn.

Đối với các bà vợ có chửa là có tin mừng, trái lại đối với các cô không chồng mà chửa, thì tin mừng thật là một tai-vạ, vì sẽ bị làng nước bắt tội và sự « *húng gió nồm nam* », để chỉ việc « *ăn vụng bụng chóng no* » này, xưa nay vẫn là một điều xấu trong xã hội Việt-Nam. Các cô chửa hoang thường tìm cách phá thai, gây ra nhiều điều tai-hại cho chính bản thân các cô, cũng như cho đứa trẻ sau này ra đời, một khi sự phá thai không có kết-quả. Việc làm vô-nhân-đạo này xưa cũng như nay vẫn bị phong-tục và luật-lệ ngăn cấm.

IV. THAI-GIÁO

Việt-Nam là một nước văn-hiến tôn-trọng lễ-giáo. Con người muốn được quý-trọng phải giữ lễ nghi làm đầu. Lễ-nghĩa chi-phối đời sống của ta từ nhỏ tới lớn.

Và ngay từ lúc còn là bào-thai trong bụng mẹ, con người cũng đã phải chịu một sự giáo-dục qua người mẹ. Đó là *thai-giáo*.

Vấn-đề thai-giáo đối với ta cũng rất quan-trọng, một phần vì sức khỏe của người mẹ, một phần vì mọi tư tưởng và hành động của người mẹ trong lúc có thai đều có thể ảnh-hưởng tới bào-thai trong bụng.

Chính bởi vậy, trong lúc mang thai, người đàn-bà phải bó-buộc làm nhiều việc xưa nay không làm, và phải kiêng nhiều điều xưa nay không cần kiêng.

Mọi người cho rằng sự ăn không ngồi rồi hại cho sức khỏe của người mang thai, và do đó ảnh-hưởng tới cả bào thai. Trong lúc có thai người đàn-bà nên hoạt-động chân tay, bằng việc làm. Nhiều gia-đình khá giả, xưa nay người đàn bà không phải làm-lụng nhiều, trong lúc có thai cũng phải bày đặt công việc ra để cho chân tay cử-động.

Việc kiêng-cữ, trong lúc mang thai, rất nhiều.

Đầu tiên trong sự ẩm-thực phải tránh những đồ quá bổ béo, e cái thai quá lớn khó sinh.

Ngoài ra, theo sự mê-tín trong dân gian phải kiêng :

- ăn cua để tránh sinh ngang.
- ăn trai sò, ốc hến để tránh con nhiều dãi dớt.
- ăn thịt thỏ để tránh-khỏi sinh con sút môi.

- ăn những đồ ăn, hoa quả, bánh trái cúng một đám tang hay một đám cưới, để tránh con khỏi bị chứng sài.

- ăn những quả sinh đôi, để tránh sự đẻ song thai.

- ăn những thịt ôi, hoa quả úa, có hại cho sức khỏe và do đó tới bào thai, v.v...

Trái với những sự kiêng ăn những thức kể trên, người đàn bà có thai nên ăn nhiều trứng gà để sinh con có da dẻ hồng hào.

Những điều kiêng cử nêu trên, tuy có phần do mê-tín, nhưng trong sự mê-tín này, có lẫn cả những phương-pháp vệ sinh rất cần thiết cho người mẹ cũng như cho bào thai.

Trong vấn-đề thai-giáo, người đàn bà có thai còn phải tránh :

- mọi cảnh tượng hãi-hùng hay đau-đớn
- mọi cử-động gian-tà
- mọi ngôn-ngữ thô-bỉ
- mọi sự nổi giận
- mọi tranh ảnh bất-chính
- mọi sự kêu gào

để cho cái thai khỏi lây ảnh-hưởng xấu :

Đồng thời người đàn bà phải :

- nói-năng dịu-dàng
- cử-chỉ khoan-thai
- luôn luôn tươi-cười
- giữ cho tâm hồn ngay thẳng trong sạch

- treo trong nhà, để luôn luôn được ngắm, tranh ảnh các vị anh-hùng, các vĩ-nhân, các bà mẹ hiền-từ cùng những phong-cảnh cao-nhã thanh-khiết, ngõ-hầu gây một ảnh-hưởng tốt-đẹp cho đứa con mai hậu.

Qua mấy điều trên ta thấy rằng, vấn đề thai-giáo rất được chú trọng trong phong-tục.

Ca dao ta có câu : « *Dạy con từ thủa còn thơ* », nhưng thực ra ta vẫn dạy con ngay từ khi còn ở trong bụng mẹ, qua người mẹ.

V. SINH TRAI HAY GÁI

Phương ngôn có câu : « *Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ* », có ý nói sinh con nào dù trai hay gái cũng là điều mừng, nhưng ca dao lại có câu : *Con gái là con người ta*

Và hán-tự cũng nói : « *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* », nghĩa là *một trai kể có, mười gái kể không*.

Các bà mẹ mang thai, nhất là những người muộn-màng thường cầu mong sinh được con trai, tuy nhiên những người đã có con trai, con gái rồi thì *con nào cũng là con*, có đủ trai gái để *cho có nếp có tẻ*.

Nhiều người trong lúc có thai đi lễ bái để cầu xin được đẻ con trai, và trong lúc có thai người nào cũng muốn biết xem mình sẽ sinh trai hay gái.

Các thuật-sĩ và tục quen thường đoán trước một đứa trẻ sẽ sinh ra là trai hay gái :

- Theo người Tàu thì con trai nằm bên mé trái, con gái bên mé phải người mẹ, *nam tả nữ hữu*. Vì vậy người ta

đoán rằng khi cái thai nằm chếch về mé trái, người mẹ sẽ sinh trai, còn nằm chếch về mé phải, người mẹ sẽ sinh gái.

- Khi người mẹ đang đi, người ta gọi giật lại. Nếu người mẹ quay về bên trái sẽ sinh trai, còn quay về bên phải thì sinh gái.

- Bụng người mẹ dẹp, sinh con trai, bụng tròn sinh con gái.

- Khi đưa trẻ cựa trong bụng, nếu thấy động ít, sinh con trai, còn thấy động nhiều nặng bụng, sinh con gái.

- Nằm mơ thấy những giống vật to mạnh như voi, gấu, beo, cọp sinh con trai ; còn thấy những giống vật mảnh dẻ như rắn, rết sinh con gái.

- Tín ngưỡng của ta cho rằng nam thuộc dương, nữ thuộc âm. Nên tính theo tuổi chồng, tuổi vợ, tháng có thai và tháng sẽ sinh người ta đoán con trai hay con gái (xin xem phần Tín-ngưỡng).

Đó là những cách đoán của phương Đông. Từ ngày chung-đụng với các nước Âu Tây ta lại có thêm cách sau đây để đoán sinh con trai hay gái nữa : Lấy chiếc khăn cưới của người mẹ buộc vào một sợi tóc cũng của người mẹ rồi cầm đầu sợi tóc giơ tòn ten trên rốn người mẹ. Nếu khăn lắc lư đưa từ bên nọ qua bên kia là con trai, còn nếu khăn soay tròn là con gái.

Đoán là một truyện, còn đúng hay sai là truyện khác. Vì vậy nên nhiều khi theo các sự chiêm-nghiệm trên, người ta

đoán sẽ sinh trai, mà đến khi sinh vẫn là gái, hoặc trái lại đoán sinh gái đến lúc sinh lại sinh trai.

VI. LÂM-BỒN

Thường thường một người đàn bà mang thai chín tháng mười ngày thì sinh, nhưng theo ta thì có trường hợp có người mang thai quá thời hạn trên vẫn chưa sinh. Có lẽ vì người ta tính nhầm tháng thụ thai, hoặc cũng đôi khi vì lý-do bệnh-tật sự sinh-sản mới chậm hơn những người bình-thường, trường-hợp này gọi là *lên tháng*.

1) CHỮA TRÂU

Đối với những người mang thai quá thời hạn và lên tháng như vậy ta gọi là *chửa trâu* và ta gán sự chữa trâu cho một lý-do huyền-bí, chỉ có thể chữa khỏi bằng những phương-thuật huyền-ảo. Muốn cho người chửa trâu sinh sớm, người chồng phải :

- hoặc tìm đến một con trâu, lén cắt đứt sợi dây thừng sổ mũi con trâu.
- hoặc lấy một chiếc cọc đóng vào chân chiếc cối giã gạo ở trong nhà.

Theo sự tin-tưởng của bình-dân ta, một trong hai hành động trên của người chồng sẽ làm cho người vợ mau sinh.

2) SINH CHẬM

Việc sinh-nở dễ-dàng hay khó-khăn tùy theo từng người đàn-bà ; có khi chưa đến giờ đến lúc đứa trẻ ra đời, người

đàn-bà đã vội vàng muốn đẻ sớm, có khi đứa bé ở trong bụng chưa xoay hướng ra kịp.

Đối với ta sự chậm sinh như vậy cũng có những phương-thuật chữa mẹo, để cho đứa trẻ chóng ra đời. Người chồng phải làm một, hoặc đôi ba, trong những việc sau đây :

- Trèo lên cây cau rồi ôm cây tụt xuống.
- Luồn qua những nấc một chiếc thang dựng đứng.
- Cầm một chiếc đòn gánh đứng giữa cửa nhà lao ra ngoài đường.
- Lấy chiếc lông rim mọc ở khấu đuôi con rím đưa cho vợ.
- Lật đít ông đồ rau ở giữa bếp, nhổ nước bọt vào.
- Lẳng lẳng sang nhà hàng xóm, tìm người đàn-bà nào dễ sinh, ăn cắp chiếc giải rút quần hoặc giải rút váy mang về quần vào bụng vợ.
- Cho vợ uống ba ngậm nước ao.
- Cầm cái thắt lưng của mình vắt qua mái nhà (thắt lưng bằng vải xưa vẫn dùng).

3) SỬA-SOẠN CHO LÚC LÂM-BỒN

Người đàn bà có thai, khi sắp tới ngày sinh, thường tự sửa-soạn một cách thật chu đáo, nào sắm sẵn nôi đất để chôn nhau, nào may tã và quần áo lót-lòng cho đứa bé. Áo lót-lòng được kén may bằng những mảnh áo cũ của những người đàn bà để nuôi con. Đôi khi, để lấy khước, người ta đi xin những áo lót-lòng của con các gia đình đông con. Trước

những ngày sinh, người đàn bà có chửa giữ-gìn trong mọi cử động để tránh mọi sự xảy ngã rất tai hại cho lúc lâm-bồn.

4) LÚC LÂM-BỒN

Tục tin rằng có thai nơi đâu phải sinh tại nơi đó.

Phương ngôn có câu : « *Sinh dữ tử lành* » nên ta cho rằng có người đến sinh tại nhà mình là một điềm không hay và người ta rất kiêng-kị.

Chính người đàn bà có thai bao giờ cũng biết vậy, nên trong ngày sắp sinh không dám đi đâu xa, e bất-thần chuyển-bụng khó tìm được nơi lâm-bồn. Tục kiêng này, ngày nay tuy vẫn còn nhưng đã bớt.

Mỗi lần sinh người ta phải mời bà mụ, những bà cụ già chuyên-môn trong việc đỡ đẻ theo những cách thức cổ-truyền. Có nhiều trường hợp các sản-phụ đã bị uổng-mạng cả mẹ lẫn con vì sự lầm-lỡ và thiếu học-thức của các bà mụ.

Ngày nay, với khoa-học tiến-bộ, mỗi lần sinh-nở người đàn-bà đều tới các nhà hộ sinh ; nếu gặp trường-hợp khó-khăn đã có sẵn bác-sỹ.

Đối với bà mụ quê xưa, khi sản-phụ khó sinh, các bà cho ăn trứng gà sống để tăng sức dạn và cho ăn cháo vừng để việc đẻ được dễ-dàng.

Sau khi đứa trẻ đã sinh, các bà mụ thường cắt nhau bằng mảnh sành, hay cật nứa. Sự cầu-thả này đã khiến nhiều em bé sơ-sinh bị chết oan về bệnh sài uốn-ván. Các bà cũng vắt chanh vào mắt đứa trẻ để cho sáng và moi móc

lỗ mũi, lỗ miệng đứa trẻ để khỏi nhót-dãi. Nhau của đứa trẻ được đặt vào chiếc nôi đất đậy kín rồi đem chôn.

Chính vì sự chôn nhau này mà có thành ngữ : « *Nơi chôn nhau cắt rốn* » để chỉ sinh quán của mỗi người.

Nhau phải chôn thật sâu kéo đứa trẻ hay buồn nôn, lại phải tránh giọt nước mái hiên để đứa trẻ khỏi toét mắt và chốc đầu.

5) ĐỒ PHONG-LONG

Như trên đã nói, sinh dữ tử lành, cho nên mọi người cho rằng trong những ngày đầu tiên người sản-phụ mới sinh thường mang những sự không may cho người khác gọi là phong-long.

Sau khi sinh đầy cỡ, người sản-phụ đi *đổ phong-long*, cũng có nơi gọi là *đổ cung-long*, bằng cách mua bán một thứ gì.

Đồng tiền người sản-phụ trả cho nhà hàng, mang theo cả phong-long, nghĩa là cả những sự không may-mắn.

Nếu giữa đường, ta gặp một sản-phụ chưa *đổ phong-long*, ta sẽ *chạm phong-long* và tự mang lấy những sự không may. Muốn tránh sự chạm phong-long, ta cũng phải *đổ phong-long* như sản-phụ, nghĩa là phải mua bán một thứ gì để *tống-khứ* sự không may đi.

Người bị chạm phong-long hoặc người bị sản-phụ *đổ phong-long* cho, làm cái gì thường hay *đổ vỡ*, đi học bài không thuộc, đi thi thì trượt, buôn-bán bị ế hàng trong suốt ngày hôm đó.

6) SỰ KIÊNG-KHEM SAU KHI LÂM-BỒN

Theo Tây-phương, sản-phụ trong lúc sinh đã tổn-hao sức khỏe cần phải tẩm-bổ để mau hồi sức, trái lại theo Đông Phương ngày xưa, sau khi sinh, người đàn-bà phải kiêng-khem rất nhiều.

Tục ngữ có câu : « *Muốn ăn miếng ngon, chồng con trả người* ».

Ăn cái gì cũng là độc. Các sản-phụ Việt-Nam do đó, trước đây chỉ ăn cơm với muối rang hoặc với nước mắm chưng.

Nền đông-y cũng dạy rằng khi mới sinh người đàn bà dễ mắc bệnh nên phải kiêng đồ đặc, nhưng lại phải cần uống thuốc bổ để bổ sức khỏe.

Lại phải kiêng gió lùa, phải xoa mình bằng củ nghệ có tinh chất làm cho có thể mau hồi-phục.

Buồng sản-phụ phải đốt lửa. Người ta thường dùng một bếp lò than, do đó người đẻ gọi là *nằm bếp*. Để tránh sự nhiễm-độc trong buồng, người ta đốt lá sơn.

Sinh con là một điều hệ-trọng. Sự sinh-đẻ này chứng tỏ người đàn-bà không phải là hiếm-hoi, và gia-đình nhà chồng cũng chưa là tuyệt-tự, nếu sinh được con trai.

Nhưng sinh con là một truyện, sinh con rồi còn phải nuôi con. Nuôi con cũng quan-trọng không kém gì sinh con.

CHƯƠNG 3 : NUÔI CON

Đẻ con là một điều mừng, nhưng có sinh phải có dưỡng, hữu sinh vô dưỡng tức là điều bất-hạnh không những cho em bé sơ-sinh, còn cả cho người mẹ và gia-đình nhà chồng.

Người ta quy sự hữu sinh vô dưỡng vào tà-ma, vào sự thiếu âm-đức của nhà chồng hoặc sự thất đức của người vợ.

Ta có câu : « *Phúc đức tại mẫu* », người mẹ phúc đức con cái được hưởng, người mẹ thất đức con cái phải chịu. Bởi vậy, xưa nay trong việc hữu sinh vô dưỡng, tuy có thể là lỗi tại chồng, nhưng người vợ vẫn không khỏi có trách-nhiệm.

Có đẻ phải có nuôi mới gọi là hợp tình hợp cảnh.

I. LÚC SƠ-SINH

Phương ngôn có câu : « *Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa* », thật đúng với ý nghĩa khi trông nom nuôi nấng một em bé sơ-sinh.

Em bé yếu-đuối mỏng-mảnh lắm, một luồng gió, một tiếng động mạnh cũng làm cho em giật mình và khóc, và có thể vì đó sinh sài sinh đẹn.

Nuôi trẻ sơ-sinh rất vất-vả và phải hết sức cẩn-thận. Tránh giật mình, lại còn phải tránh tà ma, tránh những người dữ vía. Ta tin rằng một người dữ vía có thể khiến cho em bé sơ-sinh thất-kinh phát khóc, khóc không ai dỗ được, chỉ khi nào dứt vía em bé mới nín.

Em bé thường được giữ-gìn trong một phòng kín, tránh gió và xa mọi tiếng động. Những người vía dữ không được vào buồng em.

Trong mấy ngày đầu, người mẹ chưa có sữa, phải nhờ hàng xóm ai tốt sữa cho bú chực, hoặc những gia-đình khá-giả thì mượn vú nuôi.

Hai ba ngày sau khi sinh, vú người mẹ mới bắt đầu căng sữa. Người mẹ gọi sữa về bằng cách dùng lá mít rửa vú, ăn cháo thông thảo, ngó sen nấu với chân giò.

Ngày nay, trong thời kỳ chờ sữa, người ta nuôi em bé bằng sữa bò, và theo phép vệ-sinh mới, trong hai mươi bốn giờ đầu, em bé không được ăn gì, chỉ có thể thỉnh-thoảng được nhỏ vào miệng vài giọt nước đường, chờ cho dãi-dớt chảy hết mới bắt đầu được ăn.

II. ĐẦY CỬ

Một cử là một thời-gian bảy ngày hoặc chín ngày.

Em bé ra đời sau thời-gian đó gọi là *đầy cử*. Cử của em trai là bảy ngày, của em gái là chín ngày. Phân-biệt như vậy vì tục ta tin rằng con người có hồn và vía. Hồn thì nam cũng như nữ đều có ba hồn, còn vía thì con trai khỏe-mạnh gan-dạ hơn có bảy vía, con gái yếu-đuối nhu-mì có chín vía.

Đầy cử, nghĩa đen là đầy thời-gian tượng-trưng cho số vía của em. Ta có lệ *cúng đầy cử*, còn gọi là *cúng mẹ*.

Theo sự tin-tưởng, muốn thành hình con người phải do các bà mẹ nặn. Tất cả có mười hai bà mẹ, mỗi bà phụ trách nặn một số bộ phận của đứa trẻ.

Khi cúng mụ, đồ lễ phải sửa-soạn cho đủ mười hai bà, mỗi vật cúng đều phải là con số mười hai : mười hai đôi hài, mười hai cái mũ, mười hai bộ quần áo, mười hai trăm vàng, một đĩa có bày mười hai trái cây, mười hai chiếc bánh, mười hai con ốc, mười hai miếng trầu, v.v.. cùng với cúng mụ, có cúng gia-tiên và thổ-công.

Trong những nhà gia-đình khá giả, khi cúng đầy cữ cho em bé, có mời bạn-bè họ-hàng khách-khứa.

Những khách-khứa bà con tới ăn đầy cữ đều có quà cho sản-phụ hoặc cho em bé, thường thường cho sản phụ là thức ăn, nhất là nước mắm ngon để sản phụ ăn kiêng, còn quà cho em bé là vòng tay, vòng chân, quần, áo, v.v..

Tục cúng đầy cữ ngày nay còn tồn-tại rất ít, chỉ những gia-đình hiếm-hoi mới làm lễ cúng để cho đứa trẻ đỡ ốm sài, hoặc người ta chỉ cúng cho con đầu lòng, vì con đầu cháu sớm, người ta muốn theo đủ mọi tục-lệ cổ-truyền. Tại thành-thị rất ít người còn giữ tục này.

III. CÁO TIÊN-TỔ VÀ THÂN-LINH

Tại nhiều nơi có tục, mỗi khi sinh con, nhất là con trai thường sửa lễ để cáo với gia-tiên và thổ-công. Sinh con là một tin mừng, cần trình tổ-tiên rõ huyết-thống đã thêm chồi thêm lộc để tổ-tiên mừng và phù-hộ cho. Đã cáo với gia-tiên, thì cũng cúng cả thổ-công để xin ngài che-chở cho đứa nhỏ, ngài là đệ nhất gia chi chủ.

Có nhiều nhà, ngoài việc cúng gia-tiên và thổ-công, người ta lại sửa lễ ra cúng tại đình, như để trình với đức

Thành-hoàng xin ngài ban phúc cho đứa nhỏ. Lễ vật thường đơn sơ chỉ gồm có con gà, đĩa xôi, trầu, cau, rượu, vàng, hương, nhưng lòng người ta thật là thành-khẩn.

Thêm một xuất đình, nếu là con trai, hoặc thêm một nhành hoa, nếu là con gái, là một việc đáng mừng cho bất cứ gia-đình nào. Trước sự vui mừng này, cầu xin che-chở của thế-giới vô-hình cho em nhỏ chỉ là một điều rất thường !

IV. BẢO-VỆ HÀI-NHI

« *Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể* », câu ca-dao này đã nói lên một phần nào sự trông nom nuôi-nấng con cái của cha mẹ.

Tiếng rằng : « *Sinh tử hữu mệnh* », sống chết có số, nhưng trong sự nuôi con, cha mẹ đã phải chịu bao sự vất-vả đắng cay, để luôn luôn, trong trường-hợp quả thật là số mệnh chi phối con người ta, chống với số mệnh cố bảo-vệ lấy con mình, nhất là để con mình khỏi vì mình mà yếu-tử.

Trong thời-kỳ ấu-trĩ, có nhiều em nhỏ rất nhiều bệnh-tật, và chống lại những bệnh-tật đó, cha mẹ đã mất bao công-trình, phần thì lo thuốc men, phần thì lo những phương-thuật, cố làm sao « *nhân định thắng thiên* », nuôi cho được đứa con.

Thời-kỳ trứng-nước của em nhỏ là thời-kỳ lo-lắng nhiều nhất của cha mẹ :

- Có nhiều đứa trẻ đẻ phải *giờ quan-sát* hoặc *giờ kim-xà thiết-tỏa* khó nuôi, cha mẹ phải cúng đổi giờ.

- Nhà nào hiếm muộn, sợ khó nuôi con, làm *lễ bán-khoán*, nghĩa bán con cho Thần Phật, nhờ Thần Phật phù hộ cho đứa trẻ.

- Mỗi khi mang con đi đâu, sợ tà-ma ám-ảnh, người ta bôi nhọ cháo lên trán đứa trẻ, hoặc cầm con dao, cái kéo hay chiếc đũa bảo-vệ đứa trẻ.

- Có nhiều đứa trẻ cứ đêm đêm là khóc, có đứa khóc suốt ba tháng mười ngày, ta gọi là khóc *dạ ể*. Muốn chữa cho con khỏi khóc, phải mượn một người khác họ lấy chiếc cọc chuồng lợn ném xuống gầm giường.

- Gặp người lạ dữ vía, dù ở ngoài cửa, đứa trẻ vẫn khóc, người ta cũng đốt vía khi người lạ đi khỏi hoặc khi người lạ còn có mặt thì người ta lấy bó lửa ném vào trước mặt người này cho đứa trẻ thôi khóc.

- Có khi đứa trẻ ngủ lì không dậy, người ta xin vài cái tóc mai của người khác họ phảy vào miệng đứa trẻ cho nó thức tỉnh.

- Đứa trẻ hay trớ, người ta lấy nước lòng đò cho uống.

- Đứa trẻ nấc, lấy ngọn lá trầu không dán vào trán cho khỏi.

- Con đau bụng khóc lắm, phải mượn người nhỏ bảo trên đầu mẹ, đặt con nằm ép vào bụng mẹ.

- Con lồi rốn, mượn kẻ ăn mày cầm gậy chọc vào rốn.

- Con ngứa tịt mình mấy phải cúng ma tịt.

- Con lên đậu, ngoài cửa ngõ treo một bó vàng và trồng một cây lá ráy vào một chiếc nồi đất, hoặc cài một cành

kinh-giới để giữa mệnh cho con.

- Con hắt-hơi thì nói « *sống lâu, trăm tuổi* » để cầu cho con thọ.

- Con hay ốm đau luôn, nhờ người bế con chui qua chiếc sàng trong một đám tang người chết già để cho con khỏi bệnh, sống lâu.

- Con mắc sài mòn, mang con ra kéo lê chung-quanh một mả mới để bỏ cái sài lại nơi mả này.

Các phương-thuật trên chỉ cốt bảo-vệ cho đứa trẻ về phương-diện vật-chất, nhưng cha mẹ lại thường bảo-vệ cả tính-nết cho con nữa. Bởi vậy khi đưa con cho người khác bế, người ta kiêng không đưa qua cửa sổ, e lớn lên đứa trẻ sẽ ăn cắp ăn trộm, trèo tường, vượt cửa, cũng như lúc cho con bú chực thường kén người tốt tính để con khỏi chịu ảnh-hưởng tính xấu của người cho bú.

1) LỄ BÁN KHOÁN

Trong các phương-thuật để bảo-vệ hài-nhi, có tục bán khoán, nghĩa là bán con cho Thần Phật, thường được các nhà hiếm-muộn áp-dụng, kể cả ngay thời bây giờ nữa, nhất là khi đứa trẻ sinh vào những giờ khó nuôi.

Con người trần có thể bị tà-ma theo dõi ám-ảnh, nhưng con Thần, Phật tà-ma phải kiêng-sợ.

Một khi bán khoán rồi thì đứa trẻ là con nuôi vị Thần hoặc Phật tại các điện chùa mà cha mẹ đứa trẻ đem bán khoán. Tờ khoán có mang kiếm ấn của Thần hoặc Phật. Kể từ ngày bán khoán đứa trẻ sẽ theo họ Thần, Phật. Bán cho

cửa đền thờ đức Hưng-Đạo-Vương đưa trẻ mang họ Trần, bán cho chùa, đưa trẻ lấy họ Mâu.

Việc bán khoán có những lễ-nghi riêng.

Trước hết, muốn bán khoán phải đợi cho đứa trẻ sinh được ba tháng mười ngày, nghĩa là phải chờ đứa trẻ đã sạch hết những ô-uế của lúc ra đời và người mẹ cũng đã hết « *tuần chay gái đẻ* », không còn những dơ-dáy của buổi lâm-bồn nữa.

Khi đứa trẻ đã qua ba tháng mười ngày rồi, phải chọn một ngày tốt, mang đồ lễ tới đền chùa. Ở đây sẵn có thầy cúng để nhờ viết một lá sớ xin bán khoán đứa bé và một tờ khoán thành hai bản. Tờ khoán này cũng như tờ văn-tự bán con cho Thần, Phật, có dấu của đền chùa.

Rồi cha mẹ đứa bé phải lễ trước bàn thờ, trong khi thầy cúng đọc sớ.

Sớ đọc xong, được đem hóa. Một bản khoán lưu ở đền chùa, còn một bản khoán cha mẹ đứa bé mang về. Kể từ ngày bán khoán, tuy trên thực-tế và giấy khai-sinh đứa trẻ vẫn mang họ của cha, nhưng đối với thế-giới thần-linh, đứa trẻ mang họ của Thần, Phật, và trong mọi sự lễ cúng khi khẩn cho đứa trẻ phải khẩn theo họ của Thần, Phật.

Việc bán khoán có giá trị, trên nguyên-tắc, suốt đời, nhưng khi đứa trẻ quá mười sáu tuổi, bố mẹ có thể xin chuộc khoán được.

2) BỎ CHỢ, BỎ ĐƯỜNG

Bỏ chợ bỏ đường cũng là một phương-thuật để bảo-vệ hài-nhi chống ma quỷ.

Có những đứa trẻ luôn luôn bị ma quỷ quấy-nhiều, hết đẹn đến sài, hết đau đến yếu, càng cúng lễ đứa trẻ càng đau ốm hơn. Người ta bảo rằng đó là ma quỷ thấy đứa trẻ được bố mẹ cưng chiều thì phá quấy để được cúng lễ. Người ta không tiếc gì sự cúng lễ, nhưng đối với ma quỷ cũng như đối với kẻ tiểu-nhân càng cúng lễ chúng càng quấy đảo nhiều hơn.

Muốn cho chúng khỏi dỗi theo ám-ảnh, phải tỏ cho chúng biết đứa trẻ không được quý-báu như chúng tưởng-tượng.

Người ta mang đứa trẻ ra bỏ ở ngoài chợ hoặc ở ngã ba đường. Ma quỷ thấy đứa trẻ bị bỏ rơi sẽ thôi không theo dõi nữa, chúng cho rằng đứa trẻ không có người thương ai cúng lễ chúng.

Về phần đứa trẻ bị bố mẹ đem bỏ ở chợ hoặc ở ngã ba đường sẽ có người, người này đã thỏa thuận trước với bố mẹ đứa trẻ, đến nhật bế về.

Một vài ngày sau, có khi ngay một vài giờ sau, bố mẹ đứa trẻ đến xin lại và cảm ơn người mang nó về.

3) CHO LÀM CON NUÔI

Đây cũng là một phương-thuật để bảo-vệ cho hài-nhi.

Có nhiều đứa trẻ sinh ra gặp tuổi xung-khắc với bố mẹ, sống với bố mẹ thường hay quặt-queo, người ta tìm một người hợp tuổi với đứa bé để cho làm con nuôi. Thường

người ta tìm một gia-đình đông con, vì sự thật, việc cho làm con nuôi này chỉ là một việc tượng-trưng, chính ra cha mẹ đẻ đứa trẻ chịu hết mọi sở phí về việc nuôi nấng, có khi muốn riêng một người vú cho đứa trẻ.

Người ta kiếm người hợp tuổi với đứa bé, để đứa bé khỏi quặt-quẹo, kén gia-đình đông con, để đứa bé dựa vào những đứa con kia mau lớn.

Tục cho làm con nuôi ngày nay vẫn còn một số người theo và cả tục bỏ chợ bỏ đường nói trên cũng vẫn còn, và thường diễn ra ở ngay giữa nơi đô-thị.

Bảo rằng đây là một điều mê-tín cũng đúng, nhưng vì lòng thương con, muốn cho con không đau ốm luôn-luôn khoẻ-mạnh, người ta có nề-hà gì những điều mê-tín nhỏ vô hại.

4) HÓT VÍA

Như trên đã nói, con người ta có hồn và vía.

Tục ta tin rằng, những đứa trẻ bất-thần bị ngã, vía có thể xuất ra khỏi thể-xác, đứa trẻ có thể trở nên ngớ-ngẩn và lúc ngủ thường hay giật-mình. Phải hút vía của đứa trẻ để trả về cho nó.

Muốn hút vía người ta dùng một quả trứng luộc, cắt làm bảy hoặc chín miếng tùy theo con trai hay con gái rồi năm bảy hay chín năm cơm nhỏ nhỏ, mang tới chỗ đứa bé bị ngã, hú vía nó, trao cơm và trứng bảy hoặc chín lượt. Sau đó mang cơm và trứng đó về cho đứa trẻ ăn. Đứa trẻ nhỏ quá không ăn được, bố mẹ sẽ nhai mớm cho nó.

Đứa trẻ ăn cơm và trứng đó sẽ lấy lại được vía đã xuất ra và sẽ trở lại bình thường.

5) TÀN HƯƠNG NƯỚC THẢI

Nhiều khi đứa trẻ bị ốm, bố mẹ sau khi đã chạy chữa thuốc men không khỏi thì cho là đứa trẻ bị thần thánh quở phạt hoặc tà ma ám-ảnh. Như vậy không phải là bệnh trần, thuốc men không thể chữa được.

Phải cầu cúng. Phải xem bói xem toán để biết đứa trẻ đã bị vị thần thánh nào quở phạt vì phạm vào đền miếu hay ma quỷ nào theo ám.

Quẻ bói đã cho biết tại sao đứa trẻ đau ốm rồi, bố mẹ phải đi cúng ở các cửa đền cửa điện để tạ-tội cho đứa trẻ, hoặc xin bùa phép trừ tà ma.

Cúng vái xong, người ta lấy tàn hương hoà với nước thải, nghĩa là nước lạnh đã dùng để cúng cho đứa trẻ uống.

Người ta cũng lại xin bùa dẫu tại các đền điện mang về cho đứa trẻ đeo. Có bùa đeo, tà ma trông thấy sẽ phải lánh xa.

Cũng có nhiều trường hợp đứa trẻ bị nóng sốt, cha mẹ chúng lấy trầu cau đặt lên bàn thờ tổ tiên, đốt hương khấn vái để xin tổ tiên phù hộ cho đứa nhỏ. Rồi tuần hương tàn, bố mẹ lại lấy tàn hương nước thải cho con uống.

6) ÁO DẤU

Áo dẫu là thứ áo may bằng vải có in dấu của các cửa đền, cửa điện, cửa chùa.

Hàng năm trong những ngày hội chùa Hương, hội phủ Giày, hội chùa Thầy, hội đèn đức Hưng-Đạo-Vương cùng nhiều chùa khác, những gia-đình có con nhỏ, đi trải hội mang theo vải tới đền chùa làm lễ xin dấu đóng vào vải, mang về may áo cho con. Họ tin rằng, tà ma thấy trẻ mặc áo dấu, sợ uy Thần, Phật, thường lánh xa đứa trẻ, không dám theo dõi quấy phá chúng nữa.

Tại các đình đền có tiếng, trong những ngày hội, có người mang vải lụa tới xin dấu đóng sẵn vào để bán cho các thiện-nam tín-nữ tới mua dùng may áo cho các con.

Vải đóng dấu này chỉ dùng may áo chứ không may quần, vì dấu của Thần Phật là trọng, may quần đứa trẻ mặc lê-la ô-uế mang tội. Khi giặt áo dấu, người ta cũng giặt riêng chứ không giặt lẫn với quần, nhứt là quần của người lớn.

7) THỜ CÚNG THẦN SAO

Có những trường hợp cả mấy đứa con của một gia-đình luôn luôn đau ốm quặt-quẹo. Thuốc thang cúng vái nhiều vẫn không khỏi. Sau xem số mới biết tại cung Tử của bố mẹ có các sao dữ ảnh-hưởng tới sức khỏe của con cái, như sao Bạch-Hổ. Muốn cho con cái được bình-yên khỏe-mạnh, cha mẹ phải thờ cúng các vị thần sao, nhất là thần Bạch-Hổ khi lá số của bố mẹ có sao này trong cung Tử.

V. ĐẦY THÁNG

Cha mẹ nuôi con, mong con khôn lớn từng ngày từng tháng. Kể từ ngày sinh, đầy cỡ thì cúng đầy cỡ, tới khi con

được đầy tháng, lại có cúng đầy tháng. Qua một cũ, qua một tháng là qua một giai đoạn trong đời người.

Cúng đầy tháng, người ta cũng cúng mụ như khi đầy cũ, đồ lễ cũng tương-tự như đồ lễ cúng đầy cũ.

Cũng có cúng Thổ-công và gia-tiên.

Những gia-đình khá-giả lại có mời bạn-bè bà con tới ăn cỗ, như để mừng cho đứa trẻ đã qua được tháng đầu. Lần này khách khứa tới ăn cỗ chỉ có quà mừng cho đứa bé, không có quà cho người mẹ như khi đầy cũ. Sau một tháng lâm-bồn, sức-khoẻ của người mẹ đã trở lại bình-thường, không cần kiêng-khem nữa.

VI. ĐẦY NĂM

Khi đứa trẻ được đầy năm, lại có cúng đầy năm.

Đứa trẻ đầy năm gọi là *đầy tuổi tôi*, và lễ cúng đầy năm gọi là cúng *đầy tuổi tôi*. Cũng gọi là lễ *thôi nôi*. Thôi nôi tức là từ bỏ cái nôi. Từ bé cho đến lúc đầy năm, đứa trẻ được đặt trong nôi, nhưng khi đầy năm, đứa trẻ đã khá lớn, bố mẹ chuyển chúng sang nằm giường ; nhà giàu sắm giường nhi-đồng cho con, nhà nghèo, con nằm ngay giường mẹ.

Lễ thôi-nôi rất được chú-trọng.

Ngoài việc cúng lễ, trong lễ này, ta còn có tục thử đứa trẻ.

Hôm ấy đứa trẻ được tắm rửa sạch-sẽ, mặc quần áo mới, rồi con trai thì bày đồ cung tên bút giấy, con gái thì bày đồ kim chỉ dao kéo. Ngoài ra có bày cả những đồ chơi. Sau lễ cúng, đặt đứa trẻ ở trước mọi thứ này để xem đứa

trẻ khôn ngoan ngu trí ra sao. Người tàu gọi tục này là *Thí nhi*, nghĩa là thử trẻ.

Đứa trẻ được đặt trước mọi đồ vật trên, do bản-tính của con người sẽ lấy một đồ vật, có khi nó lựa chọn, có khi tự-nhiên nó nhặt lấy.

Người ta cho rằng nếu đứa con trai chọn kiếm cung hay bút giấy sau này nó sẽ theo đường văn hoặc nghệ võ, trái lại nếu nó lấy một đồ dùng gì khác thuộc một nghề nào, sau này nó sẽ trở thành người thợ trong nghề đó.

Còn con gái, nếu chọn kim chỉ, sau này sẽ có tài nội trợ, nếu chọn thúng mủng sẽ đi buôn đi bán, v.v...

Lễ đầy tuổi của đứa trẻ rất quan-trọng. Nó đánh dấu một giai-đoạn của đời người.

Đứa trẻ đã bắt đầu lớn, và kể từ ngày đầy năm, đứa trẻ cũng bớt bệnh-tật nhiều.

Trong buổi cúng đầy năm, nhiều nhà làm cỗ-bàn rất linh-đình và mời rất đông khách-khứa, đông hơn ngày cúng đầy cũ và ngày đầy tháng.

Các khách-khứa nhân dịp này, lễ tất-nhiên là có đồ mừng cho đứa trẻ, nhưng cũng có cả đồ mừng cho cha mẹ nữa, nhất khi đứa trẻ lại là con trai. Các tay văn-tự nhân dịp này thường có thơ mừng.

Tục ăn đầy năm cũng như ăn đầy tháng của đứa trẻ hiện còn tồn tại, với gần đủ các lễ nghi xưa tại hầu khắp các nơi đất Việt tự do.

Ăn đầy tháng cho con tức là ăn mừng con đã qua một đoạn của thời kỳ trứng nước, còn ăn đầy năm tức là *ăn sinh nhật* lần thứ nhất của con vậy.

VII. ĐẶT TÊN

Ngày xưa nước ta không có hộ-tịch, đứa trẻ sinh ra không phải khai-sinh ngay. Ta cho rằng vấn đề hộ-tịch là vấn đề riêng của từng cá-nhân và chỉ liên-quan tới cá-nhân và gia-đình đương-sự.

Bởi vậy khi đứa trẻ mới sinh ra, người ta có lệ quen gọi nó là thằng cu, cái đĩ, thằng tý, con đỏ, v.v... tùy theo con trai hay con gái.

Cho tới lớn, nhiều khi lấy vợ lấy chồng, con cái mới bắt đầu được cha mẹ chính thức đặt tên cho, và khi đã được đặt tên rồi, tên vẫn có thể thay đổi được nếu vì trùng-danh hoặc phạm phải tên kiêng, hoặc vì cái tên cũ mang lại những điều không may cho gia-đình hoặc cho bản-thân đứa trẻ.

Cụ tam-nguyên Yên-Đỗ, trước khi lấy tên là Nguyễn-Khuyến đã mang tên là Nguyễn-văn-Thắng, nhưng sau vì trượt khoa thi Hội năm Ất-Sửu, nên cụ mới đổi tên. Sau khi đổi tên, cụ đã đỗ Tam-Nguyên năm Tân-Mùi.

Sự chọn tên đặt cho con cái, người Việt xưa rất cẩn-trọng. Chẳng thà không đặt tên, cứ gọi con bằng một tên mách-qué, chứ đã đặt tên, cái tên ít ra phải nói lên được cái sở-nguyện của cha mẹ mong cho con, hoặc như trường-hợp

cụ Tam-Nguyên nói trên, cái sở-nguyện của chính người tự đặt tên lấy.

Truyện ông Ngô-thời-Sĩ đặt tên cho ông Ngô-thời-Nhiệm là một thí dụ.

Khi ông Nhiệm lên sáu tuổi, ông Ngô-thời-Sĩ mới hỏi ý ông muốn lấy tên gì.

Ông Nhiệm đã thưa : « *Thưa cha, con xin phép cha cho con ghép vào tên húy của cha (chữ Sĩ 仕), một chấm phẩy để làm tên con (chữ Nhiệm 任) ».*

Nhiệm là gánh-vác, ý cậu bé muốn mai sau gánh-vác một phần trách-nhiệm của nước nhà.

Lớn lên, ông Ngô-thời-Nhiệm đã không hổ với tên Nhiệm của mình.

Tôi xin đan cử thêm một thí dụ nữa : trường hợp cụ thân sinh ông Cao-bá-Quát đặt tên cho hai con là Bá-Đạt, và Bá-Quát.

Đời nhà Chu có tám vị hiền sĩ là Bá-Quát, Bá-Đạt, Trọng-Đột, Trọng-Hốt, Thúc-Dạ, Thúc-Hạ, Quý-Quy và Quý-Đa.

Đặt tên cho hai con là Bá-Đạt và Bá-Quát, cụ thân sinh ra các ông đã muốn cho các con sau trở nên những bậc hiền sĩ.

Sau khi đặt tên con rồi, cha mẹ mới ghi tên con vào gia-phả và vào các giấy tờ liên-quan tới con như lá số tử-vi chẳng hạn.

1) THÀNH PHẦN CỦA TÊN

Tên thường gồm có *họ*, *chữ đệm* và *tên*, nhưng có nhiều khi, người ta không dùng chữ đệm.

Họ từ tổ tiên truyền xuống, qua đời này đến đời khác. Thường thì con lấy họ cha, nhưng cũng có trường hợp con theo họ mẹ :

- Khi mẹ không có anh em trai, một trong các người con lấy họ mẹ giữ việc phụng-thờ ngoại-tộc.

- Khi người mẹ lẳng-lơ, sinh con không cha

Mỗi người thường giữ họ của mình cho đến chết, nhưng cũng có khi có người thay đổi họ :

- Xưa kia thân-nhân những tướng giặc, tướng cướp đã bị bắt giết, cùng những họ nhà vua đã bị truất ngôi, phải trốn tránh ở các nơi xa lạ, cần thay họ đổi tên để khỏi lộ tông-tích.

- Những người có công với triều đình được nhà vua ban cho quốc-tính, lấy họ vua thay cho họ mình, như ông Trần-bình-Trọng chính là họ Lê.

- Con nuôi, đôi khi bỏ họ cha mẹ đẻ để lấy theo họ cha mẹ nuôi.

Chữ đệm dùng để nối liền họ với tên.

Thường đàn bà con gái dùng chữ *thị*, còn đàn ông con trai dùng mấy chữ : *văn*, *đình*, *thế*, *huy*, *duy*, *hữu*, v.v...

Ngày nay, chữ đệm thường thay đổi nhiều, đàn bà con gái nhiều khi không dùng chữ *thị* mà dùng những chữ khác để cho tên nghe được kêu như chữ *mộng*, *lệ*, *thùy*, v.v.. và

đàn ông con trai cũng dùng nhiều chữ khác thay những chữ đã kể trên.

Tên chính là tiếng dùng để gọi, và là phần chót trong tính-danh.

Như trên đã nói, tên được chọn sao để nói được cái sở-nguyện của cha mẹ, của kẻ mang tên, hay ít ra tên cũng phải có một nghĩa gì.

Con gái, người ta ưa lựa tên các thứ hoa, kèm trước một chữ đệm thật văn vẻ : *lan, cúc, mai, đào, liễu, liên*. Các tên trên ghép vào các chữ đệm có thể thành : *Mộng-Lan, Thuý-Liễu, Lệ-Mai*, v.v...

Người ta cũng dùng tên bốn mùa để đặt cho con gái : *Mộng-Xuân, Lệ-Thu, Thuý-Hạ, Diễm-Đông*, v.v...

Tên con trai, thường đặt những tên hùng mạnh hoặc có tính cách về nam phái : *Nhân, Trí, Dũng, Tín, Trực*, v.v...

Có khi để giản tiện, người ta lấy ngay năm sinh, theo thập can hoặc thập nhị chi để đặt cho con : *Giáp, Ất, Bính, Đinh... Hoặc Tý, Sửu, Dần, Mão...*

Cũng có người lấy địa danh nơi sinh con đặt cho con : *Thái* (Thái-Bình), *Định* (Tân-định), v.v...

Tất cả những lối đặt tên trên chỉ có tính cách chỉ dẫn không phải nhất thiết như vậy, nhất là ngày nay trong việc đặt tên có thay đổi nhiều.

Có điều, trong một nhà người ta vẫn tránh sự trùng danh, và xưa kia có tục kiêng tên.

2) TỤC KIÊNG TÊN

Không ai lấy tên các vị thần-linh đặt cho con, cũng như không bao giờ dùng tên một người trên để đặt cho con mình, e mang tội bất kính.

Nhiều người khi thù-hằn một kẻ nào, thường lấy tên của kẻ đó đặt cho con, coi như vậy là một điều sỉ-nhục cho kẻ thù.

Trong thôn-xã, đã có xảy ra những trường-hợp vì vô ý, có người đặt tên con nhằm vào tên cha mẹ hoặc ông bà một người trong làng. Khi người này biết, và hiểu rằng đó chỉ là một sự lầm-lẫn chứ không phải là một sự cố ý, người này liền mang cau trầu bao chè tới để yêu cầu người kia sửa lại tên con để tránh sự trùng-danh với bề trên của mình.

Kiên tên là một điều quan trọng của phong-tục ta. Ta có câu : « *Nhập môn nhi vấn huý* » nghĩa là khi vào một nhà nào phải hỏi tên huý để biết mà kiên.

Người có con bắt đầu được kiên tên. Kể từ khi có đứa nhỏ người ta dùng tên nó để gọi cha mẹ nó, dù tên nó mới chỉ là một tên tạm như tên Tí, tên Tọ. Người ta gọi bố mẹ nó là bác Tí giai, bác Tí gái, cậu Tí, mợ Tí, ông Tí, bà Tí, hoặc bác Tọ giai, bác Tọ gái, cậu Tọ, mợ Tọ, ông Tọ, bà Tọ, v.v..

Trong sự giao-thiệp của giai-cấp thượng-lưu, thường dùng họ để gọi thay tên : Nguyễn tiên-sinh, Đào tiên-sinh, Đỗ quý-hữu, Ngô nhân-huỳnh, Đặng tôn-ông, bác Lê, bác Trần, v.v..

Khi một người có chức-tước, văn-bằng, chức-tước và văn-bằng được gọi thay tên : Ông Huyện Đặng, cụ Cử Vũ,

ông Bát Vương, ông Hàn Ngũ, v.v...

Đối với những người có danh vọng tiếng tăm, để kính trọng người ta chỉ gọi tới tên làng : ông tú Vị-xuyên là ông Tú-Xương, cụ Tam-nguyên Yên-đỗ là cụ Nguyễn-Khuyến, v.v...

Thường chỉ những người bạch-đình mới phải dùng đến tên để gọi, bởi vậy tại các thôn xã người ta cố mua chân nhiều, chạy chân xã để được gọi là ông nhiều, bà nhiều, ông xã, bà xã thay tên của mình.

Những người giữ những chức-vụ trong làng, trong tổng đều được gọi bằng chức-vụ.

Theo tục-lệ, con cháu tránh đọc tới tên cha mẹ ông bà và tổ-tiên, dân chúng kiêng tên các quan và tên vua chúa.

Chính vì tục kiêng tên, mà nhiều chữ phải cải chệch sang chữ khác : hoa đổi là bông, hoàng đổi tên là huỳnh, nguyên đổi là ngươn, long đổi là luông, v.v...

Các kỳ thi ngày xưa có lệ kiêng huý, trong văn-bài thí-sinh tuyệt-đối không được dùng những chữ tên nhà vua và các vị tôn-tộc trực-hệ. Tên các vị tổ-tiên xa của nhà vua có thể dùng được nhưng phải đánh ngoặc cho khác đi.

Những chữ huý được yết tại trường thi : *Phạm huý* thì bị tội.

Ngoài ra, bố mẹ cũng kiêng gọi tên con trong lúc đi đêm hoặc trong khi qua một nơi thanh vắng, e là ma theo hành đứa nhỏ.

Tục kiêng tên nay đã mất ở nơi đô thị, nhưng ở một vài địa phương vẫn còn giữ, nhất là kiêng tên các vị thần-linh.

Ở đô-thị, tên các vị vua chúa, anh-hùng xưa kia vẫn được kiêng, nay được đem đặt cho đường phố để tỏ sự sùng-kính.

3) TÊN CỦA MỘT NGƯỜI

Đã xét đến việc đặt tên, không thể không nói tới các loại tên của ta.

Ngoài tên tục hoặc tên huý ta hằng kiêng, một người thường có tên hiệu và tên tự nữa.

Tên hiệu tức là biệt-hiệu, thường do tự đương-sự đặt lấy. Tên hiệu thường ta có ý gói ghém ý nguyện ở trong.

Thí dụ : Cụ Nguyễn-bình-Khiêm lấy hiệu là Bạch-Vân-Am, là có ý muốn sống ở một am thanh vắng chỉ có mây trời.

Tên tự thường được đặt một cách làm sao để qua tên tự người ta có thể liên-tưởng tới chính-danh của mình.

Như Trương-hán-Siêu lấy tên tự là Trác-Như nghĩa là nổi lên. Hai chữ Trác-Như nhắc tới chữ Siêu là cao-cả.

Cũng có người dùng tên sông núi địa-phương để đặt, ông Nguyễn-khắc-Hiếu lấy tên tự là Tản-Đà. Hai chữ tên tự Tản-Đà gồm núi Tản-Viên và sông Đà-Giang, tức là sông núi địa-phương quê của ông.

Hoặc có người dùng ngay tên làng mình làm tên tự như ông Nguyễn-Du lấy hai chữ Tiên-Điền, là tên quê-hương ông.

4) TÊN THUY

Ngoài các tên tự, hiệu và chính-danh trong lúc sống, mỗi người khi lúc chết còn có một Thuy. Tên này còn gọi là tên *hòm*, hoặc tên *cúng cơm*, tức là cái tên chỉ khẩn đến khi cúng giỗ. Thường tên *thuy* gồm hai chữ và hai chữ này cố tóm tắt đủ các đức tính của người mang tên.

Tên *thuy* có khi do chính đương-sự lúc lâm chung, tự đặt lấy rồi báo cho con cháu biết hoặc có khi do người nhà đặt, trong trường-hợp người chết không kịp, tự đặt lấy hoặc lúc sắp chết không còn đủ sáng suốt để tự tìm cho mình một tên thuy. Người nhà đặt tên rồi báo cho người hấp-hối biết, hoặc nếu đương-sự đã chết thì khẩn ngay cho linh hồn đương sự hay.

Như đã nói, tên thuy cố tóm-tắt đức-tính người chết. Thí dụ ông Trương-đình-Mậu lúc sống người thuần hoà cẩn-thận, bình tĩnh, siêng năng, khi lâm chung tự đặt tên thuy là Thuần-Cẩn. Khi cúng tế, con cháu sẽ khẩn : Nguyễn quý công, huý Đình-Mậu, thuy Thuần-Cẩn phủ quân.

Trong những ngày giỗ chạp, lúc cúng vái người ta chỉ khẩn tên thuy, còn tên huý, người ta khẽ lâm râm trong miệng lúc vái.

Trong các sử sách, người ta cũng chép tên các vua chúa qua tên thuy như Lý Thái-Tổ, Lê Thánh-Tôn, hoặc qua niên-hiệu như Gia-Long, Minh-Mệnh, chứ không chép tới tên huý.

5) DANH VỚI HỒN

Theo phong-tục Việt-Nam, tên rất quan-trọng, tên đi liền với hồn.

Khi một người ngất đi bất tỉnh, hoặc chết, người ta cho là hồn đã xuất khỏi người và phải gọi tên hú hồn để người ngất hồi lại, và có thể người chết sẽ sống lại chẳng !

Các thầy phù-thủy, các đạo-sĩ có thể tác-oai tác-phúc cho một người khi biết rõ tên họ, ngày sinh tháng đẻ của người này và có trong tay một manh quần áo, một mớ tóc hay một móng tay của người đó, bằng phép trừ, ếm hay chài.

6) ĐỔI TÊN

Ở trên đã nói về việc đổi họ, đây xin nói qua về việc đổi tên.

Xưa kia, nước ta chưa có hộ-tịch rõ ràng, nhiều người thường lúc bé mang một tên, lúc lớn lại mang tên khác.

Có nhiều người bị bố mẹ đặt cho một tên xét ra không mang lại may-mắn cho mình, bèn thay đổi tên khác.

Các thí-sinh thi trượt thường đổi tên như trường-hợp cụ Tam-nguyên Yên-đổ đã tự đổi tên là Nguyễn-văn-Thắng thành Nguyễn-Khuyến.

Kể từ khi luật hộ-tịch được đặt ra, vẫn có nhiều người đổi tên, nhưng muốn đổi tên phải xin phép chính quyền hoặc phải lấy án-lệnh của Tòa-án.

Ngày nay, có nhiều trẻ em trong khai-sinh mang một tên, nhưng vì kiêng kỵ, ở nhà cũng gọi em đó bằng một tên xấu-xí, để rồi đến khi đi học, cái tên chính trong khai-sinh mới được dùng tới.

Riêng về nữ phái, tên mình chỉ dùng cho đến lúc lấy chồng. Lấy chồng sẽ được gọi theo tên chồng. Ngày nay nhiều phụ-nữ tuy đã lập gia-đình, nhưng tên con gái vẫn được dùng, đó là trường-hợp các nữ công chức. Ở nhà gọi theo tên chồng, tới Sở chính tên riêng vẫn được sử-dụng.

Nuôi con, kể từ lúc sơ sinh cho đến khi đặt tên trai bao tục-lệ, và bố mẹ thương con, thường tâm-thành tín hết mọi tục lệ để mong cho con được làm người.

Giai đoạn khôn lớn của con cha mẹ cũng không trễ nải, dù đứa con đã được đặt tên hay còn chờ khi thành người hẳn.

CHƯƠNG 4 : TỪ THỜI TRỨNG-NƯỚC ĐẾN LÚC TRƯỞNG THÀNH

Bắt đầu từ lúc đặt tên, đứa trẻ thường được coi như đã qua thời-kỳ trứng-nước, và từ đó đã có một chính danh, thay cho cái tên nôm na thằng Tý, cái Tẹo thừa nhỏ, vì như trên đã nói, việc đặt tên chỉ thực-hiện khi đứa-trẻ đã lớn, và có khi đã bắt đầu đi học.

I. LÁ SỐ TỬ-VI

Ta đã hiểu xưa kia, việc hộ-tịch không bị bắt buộc tại Việt-Nam và mỗi đứa trẻ không có một giấy khai-sinh.

Không có khai-sinh, nhưng phần nhiều bố mẹ đều lấy cho con một lá số tử-vi, trong đó ngày sinh, giờ đẻ ghi rất rõ-ràng cẩn-thận, và có thể nói rằng có phần đúng hơn tờ giấy khai-sinh chính-thức ngày nay.

Khai-sinh, vì lý-do này, lý-do khác, người ta còn tìm cách khai-man, trái lại trong lá số tử-vi của đứa trẻ, không ai làm man, và người ta còn e không thật đúng với giờ sinh.

Theo tín-ngưỡng, lá số tử-vi tóm-tắt tất cả số phận của một người, lúc hay lúc dở, lúc vinh-quang, lúc khốn-đốn, năm tháng nào vận-hạn, năm tháng nào suôi-sẻ. Mọi việc hay dở, người ta đều chiếu theo ngày giờ năm tháng sinh để mà tính, và qua lá số có thể đoán trước vận-mạng và niên-hạn của mỗi người.

Lá số tử-vi cần phải thật đúng.

Ngày nay có khai-sinh nhưng nếu so với ngày sinh tháng đẻ của nhiều người trong khai-sinh với lá số tử-vi sẽ có sự khác-biệt, trong khai sinh là ngày man, trong lá số mới là ngày thật.

Những nhà khá-giả, mỗi khi sinh con, nhất là con trai, đều lấy một lá số tử-vi để tiện theo dõi và săn sóc con cái, đoán trước để tránh mọi vận-hạn, hoặc tìm cách cầu-cúng giải hạn để vận-hạn nhẹ bớt đi.

Đối với những nhà nghèo không có tiền để lấy cho con là số ³, bố mẹ cũng cố nhớ lấy ngày sinh tháng đẻ của con để trong những trường-hợp con cái ốm đau, trong những dịp con cái thi-cử, người ta có thể cúng vái cầu xin thần thánh phù-hộ.

II. VÀO HỌ

Đứa trẻ đã được đặt tên xong, bố mẹ làm lễ cáo với gia-tiên để ghi tên con vào *gia-phả*.

Kế đó, bố mẹ đứa trẻ mang đồ lễ tới nhà trưởng-tộc để ghi tên con vào *tộc-bạ*, tức là sổ họ, trong đó ghi rõ con cái từng ngành. Có nhiều họ, chỉ ghi tên con trai, con gái bị coi như là nữ-nhân ngoại-tộc, sau này nó sẽ theo họ nhà chồng.

Việc ghi tên con vào tộc-bạ, người ta cũng thường kén ngày tốt. Người trưởng-tộc đặt đồ lễ của bố mẹ đứa trẻ lên bàn thờ họ, làm lễ khấn tổ họ, rồi ghi tên đứa trẻ vào trong sổ họ.

Dù giàu nghèo, khi đặt tên con rồi, bố mẹ cũng làm lễ cáo gia-tiên và xin vào họ cho con.

Từ ngày đưa trẻ vào họ nó phải chịu sự đóng góp vào những ngày giỗ, hoặc vào những công việc có ích chung và liên-quan tới cả họ. Lễ tất-nhiên những sự đóng góp đó, do bố mẹ gánh-vác. Những xuất đóng góp cho đứa trẻ cho đến năm 18 tuổi, là những xuất trẻ con, tức là chỉ phải đóng một nửa hoặc một phần xuất của người lớn.

Nhiều họ, con gái không phải đóng-góp gì, nhưng với nhiều họ khác, gái cũng như trai, việc đóng-góp là việc chung đều phải tham-dự.

Ngày nay, trải qua nhiều sự biến đổi, con cái sinh ra trong hạn tám ngày phải khai-sinh tại văn-phòng viên chức hộ-tịch. Đã khai sinh là phải đặt tên con để ghi vào sổ nhưng dù đặt tên con để ghi vào sổ rồi, nhiều gia-đình, nhất là những gia-đình hiếm-hoi, về nhà vẫn gọi con theo một tên xấu-xí, cái *Hēm*, thẳng *Cò*, để dễ nuôi, và cái tên chính của đứa bé chỉ được dùng tới khi bắt đầu đi học. Tuy vậy, sau khi khai-sinh cho đứa bé, nhiều gia-đình vẫn giữ tục-lệ làm lễ cáo gia-tiên để ghi tên con vào gia phả, và mang đồ lễ tới nhà trưởng tộc để xin cho con vào họ.

Đối với những người tha-hương, họ hàng không có ở nơi làm ăn, người ta thường nhờ người khác vào họ giúp tại quê nhà.

III. VÀO HÀNG NGÕ, HÀNG XÓM, HÀNG GIÁP

Một làng xưa chia làm nhiều Giáp, có khi theo họ như ở làng Phù-Đổng, nhưng phần nhiều theo địa lý, mỗi khu thành một Giáp.

Một Giáp lại có nhiều thôn hoặc xóm, và mỗi xóm có khi lại có nhiều ngõ.

Những người cùng ngõ cùng xóm thường tương-trợ lẫn nhau và cùng nhau chia vui cũng như sẻ buồn.

Ở một Ngõ hoặc một Xóm nào, người ta vào hàng Ngõ, hàng Xóm tại đó.

Một đứa trẻ sinh ra, nhưng chỉ riêng con trai, sau khi vào họ cho nó rồi, bố mẹ nó có coi trâu tới ông trưởng-ngõ hoặc trưởng-xóm để xin cho con vào hàng ngõ hoặc hàng xóm. Ông trưởng-ngõ hoặc trưởng-xóm ghi tên đứa trẻ vào sổ hàng Ngõ hay hàng Xóm. Kể từ ngày đó, đứa bé phải chịu phần đóng góp vào hàng Ngõ hay hàng Xóm cũng như được hưởng quyền lợi của một người trong Ngõ hoặc trong Xóm.

Có nhiều trường-hợp, đã vào hàng Ngõ ở Ngõ mình cho con rồi, bố mẹ đứa trẻ lại vào cả hàng xóm cho nó nữa. Đây là những xóm lớn có nhiều ngõ.

Vào hàng Ngõ, hàng Xóm xong, bố mẹ lại phải vào cả hàng Giáp cho con. Bố mẹ phải sửa lễ tới ông Thủ-chỉ Giáp nhờ ông làm lễ tại miếu Giáp. Sau đó, ông Thủ-chỉ Giáp ghi tên đứa bé vào sổ hàng Giáp.

Cũng như ở hàng Ngõ và hàng Xóm, khi đã vào hàng Giáp đứa bé được hưởng quyền-lợi của một người trong

Giáp và phải chịu những sự đóng góp vào hàng Giáp.

IV. VÀO LÀNG

Sống ở làng, sang ở nước, đã sinh ra ở làng phải vào làng. Có nhiều người cư ngụ tại một nơi nào, có thể vào hàng Ngõ, hàng Xóm và cả hàng Giáp ở nơi đó được, nhưng không được nơi đây nhận vào làng, nếu không đủ một vài điều-kiện, nhất là về điều-kiện niên-gian cư-trú và tài-sản.

Có làng, như làng Thị-Cầu, tỉnh Bắc-Ninh, dân biệt-xã cư-trú tại làng, muốn nhập-tịch dân làng, phải ít nhất có tổ-tiên ba đời để tại làng này và đã chịu đóng góp theo những điều-lệ phu-phen tạp-dịch trong làng ; lại có làng như làng Hướng-Dương tỉnh Hà-Đông, muốn nhập-tịch dân làng, không cần phải có tổ-tiên cư-ngụ tới ba đời, mà chỉ cần có tài-sản ở trong làng, tài-sản đây là ruộng đất.

Vào làng là một điều quan-trọng trong cuộc sống nơi đồng quê.

Bởi vậy, mỗi đứa trẻ con trai sinh ra, sau khi đã vào họ, vào hàng Ngõ, hàng Xóm và hàng Giáp, bố mẹ phải xin cho con vào làng. Con gái không cần vào làng, nhưng có nhiều cha mẹ, khi sinh con, dù trai hay gái đều có làm lễ cáo đức Thành-hoàng tại đình làng.

Muốn vào làng, bố mẹ đứa trẻ phải có trâu cau sửa lễ tại đình làng, rồi lại có trà lá riêng cho ông Tiên-chỉ hoặc lý-trưởng để ghi vào sổ làng.

Việc vào làng chỉ cốt ghi tên trong sổ làng để được hưởng quyền-lợi của dân làng và cũng để chịu gánh vác

những phận-sự trong làng.

Tại nhiều nơi, trong những kỳ tế-lễ, tất cả mọi dân làng đều được dự chia phần, và lễ tất-nhiên là phải chịu phần đóng góp. Nhiều làng, con trẻ tuy đã ghi trong sổ làng, nhưng đúng 18 tuổi mới thực-sự hưởng quyền-lợi và chịu phận-sự của một trai làng.

V. GIÁO-NHI

Sách Tam-Tự-Kinh có câu : « *Dưỡng bất giáo, phụ chi quá* », nghĩa là nuôi con mà chẳng dạy là lỗi tại người cha.

Việc dạy con cũng quan-trọng như việc nuôi con, và dạy con phải bắt đầu ngay bằng sự thai-giáo, nghĩa là dạy trẻ ngay từ lúc còn ở trong bụng mẹ.

Đứa trẻ, kể từ khi có thể hiểu biết, là cha mẹ đã săn-sóc tới để nó *tập giữ tính thành*. « *Dạy con từ thuở còn thơ* », con còn bé, đầu óc còn trong trắng cần phải cho con tập những điều hay, làm những điều tốt. « *Nhân chi sơ, tính bản thiện* », người mới sinh ra tính vốn tốt, bố mẹ phải răn dạy con để giữ lấy tính tốt đó. Tục ngữ có câu : « *Bé không vịn cả gậy ngành* », có ý ví đứa trẻ như một cành non, phải uốn nắn từ lúc nhỏ, kẻo khi lớn lên, như một cành cây già, uốn nắn dễ gãy.

Trong vấn-đề giáo-nhi, người mẹ giữ một địa vị rất cần-thiết.

Người cha vì nghiêm-khắc, thiếu sự mềm-dẻo của người mẹ có thể làm cho đứa trẻ sợ hãi, cho nên sự dạy-dỗ của người mẹ trong lúc đứa trẻ còn non dại, rất hợp với tinh-

thần ngây-thơ của trẻ. Trách-vụ của người mẹ trong việc này rất nặng-nề. Nếu *con hư là tại mẹ*, cho nên người mẹ phải để mắt tới con từng ly từng tí : « *Dạy ăn, dạy nói, dạy gói, dạy mở* ».

Người mẹ bao giờ cũng thương con, nhiều khi hóa nhu-nhược đối với con. Bởi vậy, người cha đối với con thường nghiêm-khắc để ngăn-cản con trong những khi người mẹ vì nhu-nhược để cho con quá hư-hỏng. Ta gọi người cha là nghiêm-phụ hoặc nghiêm-đường, chính vì vậy.

Trong lúc dạy-dỗ săn-sóc con, người mẹ thường hay cho con đi theo mình trong những khi đi lễ bái đình chùa, đi hội đi hè, cũng như khi đi ăn giỗ, ăn chạp tại nhà ông bà cô bác trưởng chi họ hoặc trưởng-tộc.

Những khi đi lễ, con gái thường theo mẹ nhiều hơn, con trai chỉ đi theo mẹ đến tuổi đi học, nghĩa là độ lên sáu lên bảy. Trái lại con gái càng lớn càng được mẹ cho đi theo, nhất là trong những khi đi lễ. Người mẹ muốn nhân những dịp này giảng-giải cho con biết về sự lễ-bái tín-ngưỡng, cũng như nhân những dịp giỗ chạp tại nhà trưởng chi họ, nói cho con hay sự liên-lạc của gia-đình với những người trong họ.

Lễ tất-nhiên, dần dần lớn lên, đứa bé hiểu-biết mọi điều cần-thiết về họ hàng, về lễ-bái qua cha mẹ.

Những điều gì mẹ không dạy bảo đã có cha.

Đứa bé bao giờ cũng sợ cha hơn sợ mẹ, có những điều mẹ bảo không nghe, nhưng cha bảo thì đứa bé tuân theo

răm rắp. Kỷ-luật trong gia-đình nhờ có người cha mà nghiêm-minh.

Nếu con không vâng lời, người cha thường dùng roi vọt và *già đòn*, bao giờ cũng *non nhẽ*, với chiếc roi đánh đau, đưa con hư phải vào khuôn phép.

Chiếc roi, đối với đứa trẻ tượng-trưng cho sự uy-tín của người cha, tuy nhiều khi sự nghiêm-khắc của người cha thường làm cho đứa trẻ trở nên nhút-nhát.

Ở những gia-đình không may người cha mất sớm, người anh cả sẽ thay người cha để trông nom dạy dỗ các em. Ở đây là quyền huynh thế phụ.

Tóm lại, trong việc giáo-nhi, người mẹ nắm phần quan-trọng với sự dịu-dàng, với tình âu-yếm mẫu-tử, nhưng sự nghiêm-khắc của người cha cũng rất cần để gìn-giữ người con khỏi hư-hỏng.

1) CHỌN BẠN CHO CON

Người xưa trong lúc giáo-nhi rất thận-trọng. Người mẹ, những khi dắt con đi theo mình, ngoài việc dạy cho con biết về tín-ngưỡng lễ-giáo và cho con hiểu sự liên-lạc trong gia-tộc, lại còn có ý để cho con đánh bạc chơi với các trẻ khác cùng theo mẹ đi lễ bái, hoặc cùng đi đến một nơi giỗ-chạp.

Cha mẹ thường chọn bạn cho con, ngăn cản con không được giao du chơi bời với những đứa trẻ thiếu giáo-dục, và khuyên con nên gần những bạn-hữu có lễ-phép, chịu khó học-hành.

Ta có câu : « *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng* », đứa trẻ chơi với bạn tốt sẽ trở nên tốt, chơi với bạn xấu sẽ thành xấu.

Ngoài việc kén bạn cho con, các cụ còn kén cả láng-giềng, như truyện bà mẹ thầy Mạnh-Tử đã dọn nhà mấy lần để tìm láng-giềng tốt, tránh cho con mọi ảnh-hưởng xấu-xa.

Vấn-đề giáo-nhi của ta xưa thật cẩn-thận, và đứa trẻ thường lớn lên trong vòng lễ-độ, mọi việc đều tuân theo cha mẹ. Đi đâu đứa trẻ phải xin phép, lúc trở về phải trình-diện. Gọi, con phải dạ, bảo, con phải vâng. Ca dao có câu :

*« Bảo vâng gọi dạ con ơi,
Vâng lời sau trước con thời có quên.
Công cha nghĩa mẹ khôn đền,
Vào thưa ra gửi mới nên con người ».*

Đứa trẻ không vâng lời cha mẹ là đứa trẻ hư, tương-lai của nó sẽ không tốt đẹp vì : « *Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ, trăm đường con hư* ».

Săn-sóc con, bố mẹ không để cho con lêu-lổng, không để cho con được tự ý làm gì kể cả chọn bạn-hữu. Kể ra việc giáo-dục như vậy, hay thì có hay, nhưng thường làm cho đứa trẻ hóa nhút-nhát và không có sáng-kiến.

2) VIỆC GIÁO-NHI NGÀY NAY

Mọi việc ở đời đều biến-chuyển, việc giáo-nhi ngày nay tuy vẫn giữ theo nếp sống xưa nhưng không khỏi có sự thay đổi.

Khi đứa trẻ còn quá nhỏ bé, lẽ tất nhiên sự săn-sóc con cái, người mẹ chú ý nhiều hơn.

Ở thôn quê trong công việc giáo-nhi, người mẹ vẫn còn nắm vai quan trọng, còn người cha, vì bận nhiều công việc bên ngoài, nên chỉ trông nom đến con trong những trường-hợp con không vâng lời mẹ.

Ta phải nhận thêm rằng, với đời sống vật-chất khó khăn gây nên bởi sự cạnh-tranh của đời-sống mới nhiều khi cả bố lẫn mẹ đều bận việc đồng-áng, việc trông nom con cái đành phó cho đứa lớn coi đứa bé, và sự dạy-dỗ cũng bê trễ. Tại nhiều gia-đình, may mắn còn ông bà thì việc săn-sóc cháu nhỏ bà đảm-nhiệm, kể luôn cả việc răn dạy nữa. Tại các nơi đô thị, việc giáo nhi ngày nay khác hẳn ngày xưa. Đàn ông lo việc ngoài, vì kế mưu-sinh đã đành, nhiều gia-đình đàn bà cũng đi kiếm ăn, buôn bán hoặc làm việc trong công sở. Con cái mượn người nuôi, chỉ chiều chiều bố mẹ mới để mắt tới được.

Khi con được độ ba tuổi, những gia-đình dư-dật gửi con vào các trường mẫu-giáo, những gia-đình lao-động thì cứ phó mặc con ở nhà, đứa lớn trông đứa bé, hoặc có khi gửi hàng xóm.

Tại một vài khu có những nhà giữ trẻ, mất tiền hoặc làm phúc, nhưng số nhà này chẳng được bao nhiêu và cũng không rộng-rãi, nên số trẻ nhận được cũng chỉ có hạn, chỉ những người ở gần hoặc tiện đường qua lại mới gửi trẻ trước khi đi làm, và lĩnh lại chúng khi chiều về.

Nhiều gia-đình còn bà nội hoặc bà-ngoại thì bà trông cháu. Những đứa trẻ này được sung-sướng về tinh-thần hơn vì bao giờ bà cũng thương cháu, và chiều-chuộng cháu. Ta đã có câu : « *Cháu hư tại bà* », chính là có ý nói bà thường nuông-chiều cháu nên cháu sinh hư nũng-nịu bà.

VI. VIỆC HỌC-HÀNH

Đứa trẻ được dạy bảo bởi cha mẹ ở nhà cho đến một thời-kỳ nào, trong việc dạy bảo này, đôi khi gồm cả việc dạy cho đứa trẻ biết đọc biết viết, nhưng việc học-hành của đứa nhỏ thường được cha-mẹ giao phó cho các ông thầy.

Đứa trẻ lớn, thời-kỳ giáo-nhi đã qua, không thể để cho chơi-bời lêu-lổng hư thân mất nết, phải cho nó đi học, ăn mày cửa thánh kiểm dăm ba chữ để đọc thông văn-tự.

Tuổi đi học ở nước ta xưa kia không nhất định là tuổi nào, nhưng thường đứa bé độ sáu bảy tuổi bố mẹ mới bắt đầu cho đi học.

Dưới tuổi này, chúng còn chưa biết gì, ngoài việc ăn và chơi. Nhiều đứa mặc quần hồng đít nếu không cởi truồng.

Kể từ ngày bắt đầu đi học, chúng được kể là đã khôn lớn, mặc quần kín đũng.

Việc đi học bắt đầu một quãng đời mới của đứa trẻ, và buổi học đầu-tiên, gọi là buổi học khai-tâm rất quan trọng theo quan-niệm của ta xưa.

Thường ra con trai mới được bố mẹ cho đi học chữ, con gái cần học ăn học làm, nên khi đã hơi lớn là phải bắt đầu giúp đỡ cha mẹ trong những công việc nhỏ. Chỉ những gia-

đình khá-giả lắm mới cho con gái đi học, nhưng sau buổi học về, bao giờ con gái cũng phải lo giúp đỡ cha mẹ trong việc nhà.

Sự học thời xưa thực ra không tốn gì. Chỉ cần một quyển sách, một cái bút và một thoi mực là đủ, và những thức đó chẳng đáng giá bao nhiêu.

Tiền học cũng không đáng kể. Học khai-tâm không có trường của nhà nước, nhưng tại làng xã nào cũng có một vài ông thầy đồ dạy trẻ. Tiền học không phải trả, mà hàng năm bố mẹ chỉ cần mang biếu thầy đồ vào những dịp ngày lễ ngày Tết khi thúng gạo, khi cân mút, v.v..

Những gia-đình giàu-có khá-giả đón thầy đồ dạy học cho con, nhưng nhân thể, ông nhận những đứa trẻ khác trong làng tới học. Việc chi-phí về ông đồ, chủ nhà đã đón ông đồ gánh-vác hết, còn các trò khác cũng chỉ biếu ông đồ một năm vài lần là đủ.

Học trò thường học sách viết, sách in rất đắt, ông đồ nào cũng có một tủ sách, các học trò chép lại bài học qua những sách của ông đồ. Con nhà giàu đôi khi cũng mua sách in dùng.

1) LỄ KHAI-TÂM

Buổi học đầu tiên đánh dấu quãng đời mới của đứa trẻ, rất được chú-trọng. Cho con đi học người ta kén ngày, sửa lễ, và tắm rửa cạo đầu ⁴ sạch-sẽ cho đứa bé, làm lễ cáo gia-tiên cho đứa bé đi học. Sau khi cha đứa nhỏ khấn lễ tại bàn thờ, chính đứa bé cũng phải lễ bốn lễ ba vái. Ý-nghĩa

của lễ này là có ý để đưa bé xin tổ-tiên phù-hộ cho được thông-minh sáng-láng học-hành tấn-tới giới-giang.

Sau khi lễ ở nhà rồi, người cha ăn mặc chỉnh-tề dẫn đưa bé cũng ăn mặc quần áo mới tới nhà ông đồ xin nhập môn, có người nhà đội mâm đồ lễ gồm trà rượu, cau trầu và cũng có khi con gà đĩa xôi tùy theo gia cảnh của học sinh.

Đạo thánh là đạo rộng, ông đồ không bao giờ từ-chối học-trò.

Ông làm lễ thánh, đây là đức Khổng-Tử, tại bàn thờ riêng ở nhà, rồi ông cũng cáo với gia-tiên việc nhận thêm một môn-sinh mới.

Sau đó đưa trẻ mới được học bài đầu tiên.

Có nhiều ông đồ cẩn thận, trong buổi khai-tâm của đứa trẻ, các ông đã dẫn đứa trẻ ra văn-chỉ, tức là miếu thờ đức Khổng-Tử ở trong làng để làm lễ, rồi ông mới nhận cho đứa trẻ nhập-môn.

2) QUÃNG ĐỜI MỚI CỦA ĐỨA TRẺ

Kể từ buổi lễ nhập-môn, đứa trẻ đã là một môn-sinh của ông đồ, và đã là một cậu học trò, phải sống theo đời học trò, bị bó buộc theo một khuôn khổ mới.

Từ đây cậu phải biết lễ phép để giữ với nghiêm-sư cũng như đối với anh trưởng-tràng, người được ông đồ chỉ-định thay thế mình, đứng đầu lớp học để dạy bảo các trò khác đờ ông đồ, và trông coi lớp học khi ông đồ đi vắng.

« *Tiên học lễ, hậu học văn* », học lễ-phép trước rồi mới học văn-bài. Lễ-phép không phải riêng ở lớp học, còn ở

ngoài đường và ở nhà mình nữa.

Đứa trẻ hư, ông đồ mang tiếng.

Đứa trẻ cũng phải chăm chỉ học hành. Nếu nó lười-biếng dốt-nát cũng lại tiếng tại ông đồ.

Để giữ cho đứa trẻ khỏi hư thân lười-biếng, luôn luôn ông đồ có ngọn roi mây ở lớp học.

Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn ! Ông đồ khỏe đánh học trò cũng là một ông đồ giỏi.

Đứa trẻ trước ngọn roi mây cũng phải ngoan ngoãn chăm chỉ.

Để giữ cho được sáng láng, có những điều đứa trẻ cần kiêng-ky :

- Không nên ăn quá no e *lấp mề* không học được.
- Không nên ăn chân gà e *run tay* không viết được.
- Không nên ăn cơm cháy hoặc những thịt thà của các con vật chết e *u-tối* trí tuệ.
- Không nên vứt giấy có viết chữ xuống đất, trông thấy người khác vứt phải nhặt đốt đi hoặc đem thả theo dòng sông.
- Không được gồi đầu lên sách.
- Phải kính-trọng sách vở và chữ nghĩa.

3) ÔNG ĐỒ

Nhân nói đến sự học của đứa trẻ, tôi nghĩ cũng nên nói qua về ông đồ, người dạy bảo đứa trẻ.

Việc học của ta cho tới thời Pháp thuộc, được hoàn-toàn tự-do, ai muốn dạy cũng được chỉ cần hay chữ và nhiều nhà khá giả như trên đã nói, thường rước ông đồ về dạy bảo con cái.

Các ông đồ bao giờ cũng là những bậc văn-tự, học-vấn uyên-bác.

Thường các vị hưu-quan hay mở trường dạy học, cũng có khi các bậc khoa-cử không ham muốn công-danh, từ-chối sự xuất-chính, ở nhà dạy trẻ.

Có nhiều ông đồ, tuy không đỗ đạt gì và đã từng lão-đào trường-ốc, nhưng vì tiếng hay chữ đồn vang trong xứ nên thể theo lời ép buộc của dân làng, mở lớp dạy học, những ông đồ này thường đông học trò lắm, và những người ở các nơi xa thường gửi con tới theo học.

Ông đồ rất được học sinh quý mến, và cha mẹ học sinh quý trọng. Theo lễ nghi xưa, *quân*, *sư* rồi mới đến *phụ*, ông thầy dạy học còn hơn cha sinh dưỡng.

Tục ngữ có câu : « *Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* ».

Cha mẹ học sinh thường rất kính nể các ông đồ, vì học-vấn cũng như vì sự dạy-đỗ con cái họ.

Việc học hành của con cái, cha mẹ tin cậy hoàn-toàn ở ông đồ, nhiều học trò chỉ theo học một ông đồ từ lúc vỡ lòng cho đến khi đi thi, và cho đến khi thành đạt, qua các kỳ thi tuyển-sinh khóa-sinh rồi đến thi hương thi hội.

Tình thầy trò thực khăng-khít như tình cha con, và sự thân-mật này đem lại sự thâm-giao giữa ông đồ và phụ-

huynh học-sinh trong một tình thân-ái mật-thiết.

Ông đồ cứ dạy học và đưa trẻ cứ đi học cho tới khi thành-đạt.

Ở đây tôi chỉ nói về Ông Đồ vì có liên quan trực tiếp tới quãng đời của đứa trẻ từ sau thời-kỳ trứng-nước cho đến lúc trưởng-thành. Còn xin dành lại các mục về việc học cho một chương sau.

4) VIỆC HỌC-HÀNH TRONG THỜI-KỲ PHÁP-THUỘC

Việc học được tự do cho đến thời kỳ Pháp-thuộc. Trong những năm đầu, nền tảng cai-trị của người Pháp chưa ổn-định, họ còn không để ý tới việc học của ta, nhưng chỉ sau ít lâu, họ nắm hết trong tay sự tổ-chức về giáo-dục.

Họ lập các trường công và cấm không ai được dạy học tư nếu không được phép của chính quyền. Tuy vậy, các lớp học của các ông đồ vẫn tiếp-tục mở, cho đến khi khoa-cử của ta bị bãi bỏ để thay thế bằng khoa-cử mới của Pháp. Sau thời kỳ này, trong mỗi làng vẫn còn đôi ba lớp học của một vài ông đồ, nhưng chỉ có những học trò nhỏ. Học chữ Hán hồi đó chỉ cốt biết đọc biết viết, muốn tiến thân phải đổi sang học chữ quốc-ngữ và chữ Pháp.

Tuy cấm, song vẫn không ráo riết lắm, nên các ông đồ vẫn dạy học cho đến khi không còn học trò nữa. Lúc đó, thay thế các ông đồ, tại các làng có các cậu giáo, nghĩa là những người đã theo Tây học, nhưng không đỗ đạt thành danh, bằng Cơ thủy cũng không có, đành về nhà gõ đầu vài đứa trẻ ở xóm để sinh sống. Học trò theo học các cậu giáo thời đó cũng như theo học các ông đồ về trước, và có nhiều

gia đình cũng rước cậu giáo về dạy con cái cũng như trước vẫn rước ông đồ.

Các cậu giáo dạy học, có người không lấy tiền, tùy tâm bố mẹ học sinh, cũng có người lấy của mỗi em mỗi tháng một số tiền nhỏ, năm ba hào hoặc đồng bạc !

Các cha mẹ nuôi con, khi con năm bảy tuổi, ở nhà thì nghịch ngợm, gửi chúng tới cậu giáo, chúng học được chữ nào hay chữ ấy.

Vẫn theo nếp cũ, các cậu giáo dạy học vẫn cầm chiếc roi mây để đe nẹt học trò.

Về thời kỳ này, số trẻ con gái được đi học đã nhiều hơn trước, và tại nhiều nơi đã có những trường nữ học dành riêng cho nữ sinh.

Sau một thời gian học các cậu giáo, các trẻ em lần lượt xin vào trường nhà nước để tiếp tục sự học cho đến lúc trưởng thành.

5) VIỆC HỌC-HÀNH NGÀY NAY

Đến ngày nay sự học hành đã tiến nhiều, các trẻ dù trai gái đều phải đi học.

Ở nhà đến năm sáu tuổi là các em được bố mẹ gửi tới các trường công hoặc trường tư.

Có nhiều em, gia-đình khá giả hơn, được gửi tới các lớp mẫu giáo từ khi ba bốn tuổi, việc dạy dỗ các em trong các lớp mẫu giáo chỉ là việc giáo-nhi. Ở các lớp mẫu giáo các em vừa chơi vừa học.

Các em thực sự phải học-hành kể từ khi bắt đầu học lớp tiểu học.

Dù xưa hay nay, trong thời kỳ từ còn nhỏ sự săn sóc tới các em bao giờ cũng rất quan-trọng.

Tập giữ tính thành, con người ta hay dở nhiều khi bắt đầu ngay từ lúc bé. Bởi vậy vấn đề giáo-nhi cũng như việc học-hành của các em sau thời kỳ này không bao giờ bị xem thường.

CHƯƠNG 5 : VĂN-HỌC VÀ THI-CỬ

Nước nào cũng vậy, việc học đều được chia ra từng cấp bậc, mỗi cấp bậc đều có những kỳ thi tốt-nghiệp với những văn bằng riêng chứng tỏ người có văn bằng đã tới trình-độ văn-hóa nào.

Và Quốc-Gia khi tuyển kén nhân-tài đều kén qua những kỳ thi, tuy rằng học tài thi phận, nhưng những thí sinh đã lọt qua kỳ thi tuyển dù sao cũng phải có một học-lực cần-thiết đủ đảm-nhiệm công việc quốc-gia giao phó.

Đã có học thì phải có thi, xưa nay ở đâu và bao giờ cũng vậy.

Các trẻ em một khi đến tuổi đi học, đã bước chân vào ghế nhà trường, là bắt đầu bước vào con đường sẽ đưa các em tới kỳ thi. Nhỏ có kỳ thi nhỏ, lớn có kỳ thi lớn. Mỗi kỳ thi biết bao nhiêu sĩ-tử, và sự đậu trượt đã làm hồi-hộp biết bao nhiêu trái tim non.

Tại Việt-Nam mỗi mùa hoa phượng tới, sau chín tháng học hành là những kỳ thi được mở ra.

Kẻ đi thi, người đi chấm thi, mỗi người một tâm-sự, ai có giống ai !

Nói đến kỳ thi, cần phải nói tới việc thi-cử tại nước ta từ xưa tới nay cùng với học-chế Việt-Nam qua các thời đại, để so-sánh xưa nay, để hiểu xưa và để biết nay.

I. VIỆC HỌC TẠI NƯỚC TA TỪ BUỔI ĐẦU TIÊN

Kể từ khi lập quốc từ đời vua Hùng-Vương, trong sử sách không thấy chép nước ta có thứ chữ riêng nào, và cả một thời-đại thuộc về tiền sử hoang-đường, việc học của dân tộc, ta cũng mơ hồ như không như có. Mãi cho tới thời Bắc-thuộc, tức là khi nhà Tây Hán đánh nhà Triệu, xâm chiếm nước Nam-Việt chia làm quận huyện, người Trung-Hoa chiếm nước ta, bắt người nước ta theo phong tục Tàu, thu nhận văn-hóa Tàu và học chữ Tàu tức là chữ Hán, việc học ở nước ta mới như bắt đầu !

Học chữ Hán từ thời Bắc-thuộc, nhưng việc học thật ra thiếu tổ-chức và không có một nền giáo-dục rõ-ràng. Ai muốn học sao thì học ! Giao-thiệp với người Tàu, ai cần học chữ Tàu thì học, và các quan cai-trị người Trung-Hoa, lo đến bóc lột ta thì nhiều, còn chăm đến sự học của ta thật là rất hiếm.

Cho đến tận đời Sĩ-Nhiếp, vào lúc cuối nhà Đông Hán, tức là cuối thế kỷ thứ II, bước sang thế kỷ thứ III, việc giáo-dục mới bắt đầu có tổ chức.

Trước đó những người trí thức đã từng đậu hiếu liêm, mậu-tài... muốn học muốn thi đều phải sang du học bên Trung-Quốc như Lý-Cầm, Lý-Tiến và Trương-Trọng là những người đã từng được vua Linh Đế nhà Hán bổ vào chức quan thời bấy giờ :

- Lý-Tiến làm thứ-sử Giao-Chỉ.
- Lý-Cầm làm Tư-Lệ Hiệu-úy.
- Trương-Trọng làm Thái-Thú Kim-Thành.

Sau đời Sĩ-Nhiếp, việc học có được tổ-chức tại nước ta, nhưng chỉ ở trong một khuôn-khố rất đơn-giản và trình-độ giáo-dục cũng rất thấp kém.

II. VIỆC HỌC QUA ĐỜI ĐINH, ĐỜI NGÔ VÀ ĐỜI TIỀN LÊ

Ở đây không nói tới những thời-kỳ ngắn-ngủi dân ta nổi lên chống lại người Tàu suốt trong thời kỳ Bắc-thuộc kể từ sau khi Sĩ-Nhiếp đã đặt một nền móng đầu tiên cho sự học tại nước ta cho đến khi họ Khúc dấy nghiệp vào cuối đời nhà Đường.

Trong những thời kỳ này, Triệu-Ấu chống Đông-Ngô, Lý-Nam-Đế đánh quân Nhà Lương, Triệu Việt-Vương đánh Dương Sàn, Mai Hắc-Đế cự quân Đường Huyền Tôn, Bồ-Cái Đại-Vương đánh Cao-chính-Bình, các vị chỉ huy này mắc lo đương đầu với quân Tàu, không có thì giờ nghĩ đến việc học của dân-chúng, vả chăng sự nghiệp của các vị đó cũng không lâu dài để các vị đó khả-dĩ có thể để ý tới vấn-đề giáo dục của con dân được.

Do đó việc học cứ ở trong trình độ thấp kém với sự tổ chức còn sơ sài như khi mới được Sĩ-Nhiếp gây nền tảng vậy !

Rồi họ Khúc dấy nghiệp, qua mọi biến chuyển, Ngô Quyền thu hồi được nền độc lập cho nước nhà, lập ra Nhà Ngô, và sau nhà Ngô là nhà Đinh, việc học của nước ta cũng không tiến hơn gì trước.

Sở dĩ tình trạng như vậy là vì lúc bấy giờ Ngô chúa cũng như Đinh Vương, dẫu rằng nước đã độc lập, nhưng nội tình

chưa ổn định và tình hình chính trị lại phức tạp nên các vị này phải chú-trọng đến chính trị và quân sự, đành không lưu tâm đến việc giáo-dục của dân chúng được.

Không mở nhà học, không mở kỳ thi. Ngày nay ta muốn tìm hiểu sự học về thời kỳ này, thật là không thấy gì hơn, ngoài những điều sơ sài về học chế từ đời hậu Hán !

Và cả cho đến đời Tiền Lê cũng vậy ! Nội tình đã rắc rối, Triều đình lại còn bận lo chống với quân Tống chỉ tìm cách gây chuyện với nước ta.

III. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU LÝ

Lý-công-Uẩn được triều đình nhà Tiền Lê tôn lên làm vua thay vua Ngọa-Triều là Long-Đĩnh.

Lúc này, nội tình trong nước đã khả quan hơn trước, và đối ngoại nhà Tống mặc dầu vẫn có tham vọng về phương Nam, nhưng đã nhìn nước ta với con mắt e dè.

Ngay từ khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ tức là Lý Công Uẩn đã chú ý tới việc học hành và giúp đỡ cho các chúa để khuyến khích sự dạy học. Chính Lý Thái Tổ trước đây cũng là học trò của một cửa chùa và thầy dạy nhà vua lúc nhỏ chính là nhà sư Lý Khánh Vân.

Việc học tuy vậy mới được phát triển tại các chùa chiền, và triều đình cũng chưa nghĩ gì đến việc mở khoa thi để kén nhân tài. Ai học cứ học, và ai tài giỏi, có người tiến cử sẽ đặc dụng. Việc học có mở mang, nhưng chưa có một tổ chức rộng rãi.

1) VUA LÝ-THÁNH-TÔN VỚI VIỆC ĐỀ CAO NHO HỌC

Cho đến đời vua Lý Thánh Tôn, việc học hành được rộng mở và ngoài các chùa chiền, trong dân gian cũng có các trường dạy học.

Nho học được nhà vua nâng lên bậc quan trọng. Nhà vua, ngoài việc mở trường, cho xây Văn Miếu tại Thăng Long để thờ đức Khổng Phu Tử ; tại các trấn các xã lần lượt cũng xây các Văn chỉ.

Nhà vua lại cho đắp tượng Chu Công, tượng Khổng Tử và thất thập nhị hiền để thờ kính.

2) VUA LÝ-NHÂN-TÔN VỚI KHOA THI TAM-TRƯỜNG ĐẦU TIÊN

Tiếp tục sự nghiệp mở mang nền học của vua Lý Thánh Tôn, vua Lý nhân Tôn càng chú ý hơn tới các nhân tài trong nước. Nhà vua muốn tuyển những bậc minh kinh bác học để ra trị nước yên dân, đem sự học làm lợi cho tổ quốc.

Năm Thái Ninh thứ tư tức là năm Ất Mão 1075, nhà vua cho mở khoa thi TAM TRƯỜNG nghĩa là thi ba kỳ để kén nhân tài. Đây là khoa thi đầu tiên ở nước ta, từ khi nền Hán Học chuyển nhập sang nước Nam. Kết quả kỳ thi này rất mỹ mãn. Vị thủ khoa là ông LÊ-VĂN-THỊNH, sau làm đến chức thái sư và là một người có tài.

Năm sau, năm Bính-Thìn, vua Lý-nhân-Tôn lại cho lập trường QUỐC TỬ GIÁM để con cháu công thần vào học.

Trong dân gian, việc học càng được phổ biến hơn, ở chùa chiền cũng như ở dân xã.

Bắt đầu từ thời này, nước ta chính thức có những ông đồ dạy học.

Cùng với công việc lập trường QUỐC-TỬ-GIÁM, vua Nhân-Tôn không ngớt khuyến khích sự học. Nhân tài được kén chọn qua các kỳ thi.

Kỳ thi thứ hai, nhà vua mở vào năm Bính-Dần, 1086. Qua kỳ thi này, nhà vua chọn những người tài giỏi để sung vào HÀN LÂM VIỆN một viện mà ngày nay chúng ta đang ao ước được chóng thành lập tại miền Nam nước Việt.

Vị thủ khoa của khoa thi năm Bính-Dần là ông MẠC-HIỂN-TÍCH được bổ làm Hàn-Lâm học sĩ.

3) VUA LÝ-ANH-TÔN VÀ VUA LÝ-CAO-TÔN VỚI VIỆC MỞ RỘNG CÁC KHOA THI

Sau khi vua Nhân-Tôn băng hà, các vua kế tiếp là Lý Anh Tôn và Lý-Cao-Tôn đều có nhiệt tâm với việc học ; các kỳ thi đã được mở nhiều hơn để kén những người có năng lực ra giúp nước.

Năm Đại-Định thứ 13, Nhâm-Thân, 1152, vua Lý-Anh-Tôn mở khoa thi ĐÌNH, và đến năm Ất-Dậu, 1165, nhà vua lại mở khoa thi Thái-Học-Sinh để kén những người ra làm quan bổ đi các trấn. Trong khoa thi Thái-Học-Sinh có kỳ thi về CÁCH TRỊ DÂN.

Nhà vua lại cho mở các kỳ thi LẠI ĐIỂN khảo về Hình, Luật, Thư, Toán để kén hàng Thơ-Lại nghĩa là nhân viên các văn phòng các cấp.

Vua Lý-Cao-Tôn cũng cho mở nhiều khoa thi.

Năm Trịnh-Phù thứ 10, Ất-Tỵ 1185 có khoa thi về Kinh Thi và Kinh Thư để chọn người học rộng tài cao, khoa thi này có hai mươi người trúng tuyển, Ông Bùi-quang-Khải đỗ đầu, sau đã trở nên một công thần triều Lý. Mười năm sau, năm Ất-Mão, 1195 nhà vua lại cho mở khoa thi TAM GIÁO : Nho, Thích, Lão để kén những người tinh thông về ba ngành Phật, Khổng và Lão.

Tóm lại về đời Lý, Hán học rất thịnh và chính các nhà vua triều Lý đã đặt nên những nền móng vững chắc cho sự học của nước ta. Lúc đó, Nho học thịnh và lên cao, nhưng Phật giáo và Lão giáo cũng đồng thịnh.

Rất tiếc, tôi đã tìm kiếm nhiều mà không gặp được tài liệu nào chép về chương trình giáo dục và thể lệ thi cử triều Lý. Rất mong vị nào có tài liệu cho phổ biến để mọi người cùng đọc.

IV. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU TRẦN

Triều Trần lên thay triều Lý tiếp tục mở mang việc học hành và ngay từ vua Trần-Thái-Tôn, vị anh quân khai sáng nhà Trần, việc thi cử và giáo dục đã được tổ chức chu đáo hơn so với triều Lý. Có trường học, có kỳ thi, và thi cử có luật có phép để việc tuyển dụng nhân tài được sắc-đáng.

1) NHỮNG PHÉP THI VÀ KHOA THI

Niên hiệu Thiên-Ứng Chính-Bình thứ nhất, năm Nhâm Thìn, 1232, vua Trần Thái-Tôn mở khoa thi Thái-Học-Sinh.

Trong khoa thi này, để phân biệt cao thấp nhà vua phân chia các tân-khoa làm ba cấp : nhất giáp, nhị giáp và tam

giáp. Phép thi ở nước ta có tam giáp bắt đầu từ đó.

Vị thủ khoa Nhâm Thìn, đệ-nhất-giáp đệ-nhất danh là Trương-Hanh được bổ-dụng tại triều.

Đến năm 1247, nhân khoa thi nhà vua lại chia đệ nhất giáp làm tam khôi : Trạng-nguyên, Bảng-nhỡn và Thám-hoa. Những người miền Bắc đậu Trạng-nguyên gọi là Kinh Trạng-nguyên, còn những người Thanh-Nghệ đậu Trạng-nguyên gọi là Trại-Trạng-Nguyên. Nước ta có Trạng từ đó.

Vị trạng-nguyên đầu tiên, nghĩa là người đỗ thủ khoa năm đó là Nguyễn-Hiền, 13 tuổi.

Lệ thi cử này được giữ suốt đời vua Trần Thái-Tôn, cho đến đời vua Trần Anh-Tôn.

Niên-hiệu Hưng-Long thứ 12, năm Giáp-Thìn, 1304, vua Anh-Tôn có định lại phép thi như sau :

- Khoa thi sẽ gồm 4 kỳ :
- Kỳ nhất : Âm-tả
- Kỳ nhì : Kinh-nghĩa, thi, phú
- Kỳ ba : Chiếu, biểu, chế
- Kỳ tư : Văn sách.

Khoa Giáp-Thìn này có hơn bốn mươi sĩ-tử trúng cử, và Trạng-nguyên khoa đó, chính là ông Mạc-đĩnh-Chi, người đã đi sứ sang Trung Hoa và đã khiến cho người Tàu phải khiếp phục về tài ứng đối của người nước Nam. Mạc-đĩnh-Chi lại chính là tổ-tiên Mạc-đăng-Dung, sau này lập ra nhà Mạc.

Đến đời vua Trần Duệ-Tôn phép thi lại được sửa đổi vào năm Long-Khánh thứ 2, Giáp-Dần, 1374.

Khoa thi Thái-Học-Sinh đổi là khoa thi TIẾN SĨ. Các ông Tiến-sĩ nước Nam bắt đầu có và trở nên một mong mỏi của mọi sĩ tử. Trong dân gian về dịp Trung-thu có các ông Tiến-sĩ giấy cho các trẻ em chơi. Cha mẹ cho con chơi ông tiến-sĩ giấy để mong một mai con sẽ đậu tiến sĩ làm rạng danh cho gia đình.

Trong các khoa thi Tiến-sĩ các ông Trạng-nguyên, Bảng-nhữn, Thám hoa và Hoàng-giáp đều gọi là các Tiến-sĩ cập-đệ, còn các tân khoa khác là Đồng-Tiến-sĩ.

Vua Trần Duệ-Tôn đặt ra lệ thi HƯƠNG, những người đậu kỳ thi này gọi là HƯƠNG CỔNG và chỉ các Hương Cống mới được kỳ thi Tiến-sĩ.

Vua Trần Thuận-Tôn về sau cũng có sửa đổi thêm phép thi, phỏng theo chế độ thi cử của nhà Nguyên, bỏ kỳ ám tả và chỉ còn lại bốn kỳ gọi là văn thể tứ trường :

- Trường nhất : Kinh nghĩa
- Trường nhì : Thi, Phú
- Trường ba : Chiếu, Biểu, Chế
- Trường tư : Văn sách

Phép thi mới này áp dụng từ khoa thi năm Quang-Thái Thứ IX 1396. Kể từ năm này, khoa thi Tiến-sĩ gọi là THI HỘI. Thi Hội tổ-chức một năm sau khoa thi Hương.

Phép thi về đời Trần được tổ-chức có quy-củ và được sửa đổi để ngày càng kỹ-lưỡng hơn. Chính trong đời nhà Trần đã xuất-hiện những bậc văn-học lỗi-lạc và danh-lưu muôn thuở : NGUYỄN-HIỀN, MẠC-ĐĨNH-CHI, HÀN-THUYÊN, CHU-VĂN-AN, v.v..

2) VIỆC GIÁO DỤC

Dưới triều nhà Trần, nếu việc thi-cử được tổ-chức có quy-củ, thì việc giáo-dục cũng đã có một nền-nếp tuy không hoàn-hảo nhưng cũng có thể gọi được là hơn các triều trước nhiều.

Chính vua Trần Thái-Tôn, vào năm Nguyên-Phong thứ III, năm Quý-Sửu, 1253, đã lập ra QUỐC-HỌC-VIỆN để giảng văn-chương cũng như lập ra GIẢNG-VÕ-ĐƯỜNG để giảng võ-nghệ.

Việc học đã mở-mang nhiều, và nhà vua ngoài việc văn-học đã không quên võ-nghệ, trí-dục và thể-dục. Rất tiếc ngày nay ta không rõ chi-tiết về cách tổ-chức và chương-trình thời đó ra sao.

Đến đời vua Trần Thuận-Tôn, việc thi-cử được cải-cách lại đã đành, việc học-hành cũng được khuyến-trương rộng hơn trước. Không kể Quốc-Học-Viện thành lập tại kinh-đô nhà vua cho bổ tại các Lộ các quan Đốc-Học để dạy Sinh Đồ, và tại các châu phủ thì có lập ra chức Giáo Thụ để săn-sóc việc học.

Hàng năm các Lộ chọn người tuấn-tú cử về Triều-đình để thi, việc kén chọn này khuyến-khích rất nhiều cho sự học.

Về cuối đời nhà Trần trong các môn học có thêm môn Toán-Pháp cho nên đến đời nhà Hồ, năm Khai-Đại thứ III, khi Hồ Hán-Thương mở khoa thi Ất-Dậu, 1405 các sĩ-tử phải thi thêm món này.

Vì muốn mua chuộc lòng người nên khoa thi này nhà Hồ lấy đỗ nhiều tất cả 170 người. Thủ khoa năm đó là Hồ-Ngạn-Thần.

V. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU HẬU LÊ

Ở đây không nói nhiều tới nhà Hồ quá ngắn-ngủi và cũng không nói tới thời nội-thuộc nhà Minh vì việc học trong lúc này đâu còn quy củ nữa !

Ta đi ngay vào việc học dưới triều Hậu Lê, nền văn-học Hậu Lê đã có thời thật là thịnh-đạt.

Ngay sau cuộc chiến-thắng quân Minh, khôi-phục độc-lập cho nước nhà vua Lê Thái-Tổ nghĩ ngay tới việc tổ-chức nền giáo-dục.

Trường Quốc-Tử Giám được mở ở kinh-đô và các học-hiệu được mở ở khắp các Lộ và các Châu, Phủ.

1) THI-CỬ DƯỚI TRIỀU LÊ

Ngay một năm sau khi lên ngôi vua, vào năm Thuận-Thiên thứ II Kỷ-Dậu, 1429, vua Lê Thái-Tổ cho mở khoa Minh-Kinh. Các quân-nhân các Lộ, các nhân-sĩ, các quan văn-võ từ tứ-phẩm trở xuống đều ứng-thí : Hai năm sau, vào năm Tân-Hợi, 1431, nhà vua lại mở khoa thi Hoàn-Tử.

Hai kỳ thi này, nhà vua cốt mở để đấm sĩ-phu có tài, vì trong mấy năm loạn-lạc không thể tỏ tài được, nay được dịp phô bày văn-chương chữ nghĩa, và nhờ vậy việc kén dụng nhân-tài cũng dễ-dàng.

Triều Lê cũng chủ-trương như triều Trần nâng cao sự học và việc khảo thi được coi làm trọng.

Năm Giáp-Dần, Thiệu-Bình nguyên niên 1434, vua Lê Thái-Tôn, ngay khi mới lên ngôi đã ấn-định chương-trình khảo thí với bốn kỳ :

- Trường nhất : Kinh-nghĩa và Tứ-thư-nghĩa
- Trường nhì : Chẽ, Chiếu, Biểu
- Trường ba : Thi, Phú
- Trường tư : Văn sách

Năm sau, năm Ất-Mão, nhà vua cho mở khoa thi Hương. Các quân-nhân, các giáo chức, dân chúng ở các Lộ đều được ứng thi.

Năm 1438, nhà vua ấn định lệ thi ba năm mở một kỳ và các thí sinh phải trải qua ba kỳ thi Hương, thi Hội và thi Đình. Các thí sinh trúng tuyển cũng được chia làm Tam-giáp như lúc đầu ở triều Trần.

Năm 1442, thi Hội và thi Đình được mở kỳ đầu tiên và cũng trong năm này, nhà vua ra lệnh dựng bia ghi tên những vị tân-khoa tại Văn-Miếu, hồi đó là nhà Thái-Học.

Vua Lê Thánh-Tôn, khi nối ngôi vua Thái-Tôn, cũng tiếp-tục nâng sự học tại nước ta

Năm Quảng-Thuận thứ III, Nhâm-Ngọ, 1462, nhà vua định lại phép thi Hương. Ai trúng tuyển thi Hương, năm sau được dự kỳ thi Hội.

Cũng trong năm nay, nhà vua ấn định chia làm hai hạng những người trúng tuyển kỳ hương thí : Hương-Cống là những người đậu cả bốn trường, Sinh Đồ là những người chỉ đậu có ba trường.

Việc học hồi đó rất thịnh, các thí sinh rất đông. Để loại bớt thí-sinh, nhà vua buộc các địa phương phải loại trước những kẻ bất hiểu bất mục, con cháu bọn phản loạn, hoặc bọn xướng ca. Rồi lại có một kỳ thi ám tả để kẻ kém bị loại thêm.

Năm Hồng-Đức thứ III, Nhâm-Thìn, 1472 nhà vua sửa lại phép thi, và các thí sinh phải qua bốn trường :

- Trường nhất : Tứ thư, Ngũ kinh
- Trường nhì : Chiếu, Chế, Biểu
- Trường ba : Thi, Phú
- Trường tư : Văn sách

Đặc biệt trong việc sửa đổi lần này là tại trường thứ nhất, về Tứ-thư có 8 đề và Ngũ-kinh 15 đề. Các thí sinh được *Lựa Chọn Đề* để làm như các thí sinh ngày nay, 8 đề về Tứ-thư thí sinh chọn lấy 4 đề mỗi thư một, còn 15 đề về Ngũ-kinh, thí sinh chọn lấy 5 đề, mỗi kinh một.

Chính vua Lê Thánh-Tôn đã đặt ra lệ *Gọi loa* xướng danh và lệ Vinh Qui cho các vị tân khoa vào năm Tân Sửu 1481, để khuyến khích và biểu dương sự học.

Năm Giáp-Thân 1484, theo gương đời Trần, nhà vua lại đổi tam-khôi làm Tiến-sĩ cấp đệ nhưng hơi khác ở chỗ chính bảng là Tiến-sĩ xuất thân, còn các tân khoa ở phụ bảng là Đồng-Tiến-Sĩ.

Và để giữ cho khoa bảng có một giá trị riêng, cũng trong năm đó, nhà vua ra lệnh bỏ những ưu quyền của những người làm quan không phải là khoa bảng xuất thân muốn ứng thi. Trước đây, các quan được miễn thi Hương,

nhưng kể từ năm đó, các quan cũng phải chịu những lệ khảo hạch như một thường dân, và muốn thi Hội, thì phải đậu thi Hương.

Năm 1486, nhà vua lại đặt ra lệ Đãi Yến các ông tân khoa.

Sau vua Lê Thánh-Tôn, vua Lê Hiến-Tôn cũng có sửa đổi về lệ thi.

Các xã trưởng được đề cử sĩ-nhân trong xã đi thi Hương. Xã lớn cử 20 người, xã trung bình 15 người, xã nhỏ 10 người. Xã nào không có tay văn học thì thôi. Vua Hiến-Tôn lại ra lệnh kiểm soát các sĩ tử rất nghiêm : ai vào trường thì mang theo sách vở, hoặc thi hộ nhau bị nghiêm phạt và cấm thi trọn đời.

Trong đời nhà Mạc, việc thi cử vẫn giữ nguyên lẽ lối đời Lê.

Đến khi nhà Lê trung-hưng, việc giáo dục được tổ chức lại cùng với việc thi cử.

Vua Lê Hy-Tôn, vào năm Chính-Hòa thứ XIV, Quý-Dậu, 1693, ra lệnh trở lại lệ thi đời Hồng-Đức tức là đời vua Lê Thánh-Tôn.

Năm Vĩnh-Thịnh thứ VII, Tân-Mão, 1711, vua Lê Dụ-Tôn định lại thể lệ thi Hương để tránh nạn *bán bài làm sẵn*. Nguyên về trước lúc ra thi hội đồng khảo thí ra đề thường lấy trong sử sách tứ lục chẳng qua vài chục đề, phú cũng chỉ có một số đề. Các sĩ tử trước khi vào trường thi thường soạn sẵn bài theo những đề ấy, rồi bán cho nhau. Các thí

sinh kém cứ mua sẵn bài mẫu, mang vào trường thi, hoặc học thuộc lòng, rồi đến lúc làm bài cứ việc chép lại. Khi chấm quyển, các quan trường lại không để ý tới sự giống nhau. Bởi vậy sự kiểm soát tuy kỹ lưỡng nhưng vẫn có sự gian dối, và kẻ đẩu không phải là người giỏi. Kể từ năm Tân-Mão, vua Dụ-Tôn cho phép các trường tự lựa chọn đề không theo lệ cũ để tránh những tệ hại trên.

Ngoài ra, tại tam trường và tứ trường các đề thi do chính vua chọn, gọi là Ngự-Đề, tuy nhiên ở các trường Thanh, Nghệ và xa xôi các đề tại các trường này vẫn do quan trường chọn lấy.

Năm Ất-Tỵ, 1725, đặt ra lệ khảo viện cộng đồng điểm duyệt các quyển khoa thi Hội, nghĩa là quyển thi được đọc lên để cả hội đồng cùng nghe và đồng quyết định.

Việc thi cử tại triều Lê được nghiêm chỉnh quy củ cho đến đời vua Lê Hiến-Tôn thì thể lệ mất hết sự nghiêm mật, vì sự loạn lạc trong nước.

Khoa thi năm Cảnh-Hưng thứ II, Canh-Ngọ, 1750, một vị đại-thần là ông Đỗ-Thế-Giai đề nghị cùng vua Hiến-Tôn miễn cho sĩ tử kỳ khảo hạch, nhưng mỗi sĩ tử phải nộp ba quan tiền gọi là Thông-Kinh-Tiền để có thể dự kỳ thi Hương. Lệ này đã khiến cho nhiều kẻ học kém cùng nộp tiền đi thi, và các thí sinh nộp tiền này được người đời gọi là « *Sinh Đồ ba quan* », từ trước chỉ sinh đồ mới được miễn khảo hạch.

Lệ thi cử rối rắm như vậy cho đến hết triều Lê, tuy vua Chiêu-Thống Lê Mẫn-Đế cũng đã cho sửa đổi.

2) VIỆC GIÁO DỤC

Việc giáo dục tại nước ta bị gián đoạn trong thời kỳ Minh thuộc nhưng ngay sau khi dành lại được độc lập cho non sông vua Lê Thái-Tổ đã cho tổ chức bằng cách mở trường Quốc-Tử-Giám ở kinh đô và đặt lại các học hiệu tại các lộ và các phủ để có nơi cho dân chúng học hành.

Việc học định theo một chương trình phải học đủ Tứ thư, Ngũ-Kinh, Chế, Chiếu, Biểu, Thi, Phú và Văn sách để có thể ứng thí được.

Đến đời vua Lê Thánh-Tôn, học-chế được cải tiến. Nhà vua mở rộng nhà Thái-học đằng sau Văn-miếu để lấy nơi cho sinh-viên học-tập, lập Kho Bí-thư để tàng trữ sách.

Chính vua Lê Thánh-Tôn cũng đã bắt các quan không phải là khoa-bảng xuất-thân cũng phải học hành để ứng-thí, ngõ-hầu tăng thêm kiến-thức và có thêm tài-năng để làm việc dân việc nước.

Việc học được chỉnh-đốn và giữ vững quy-củ cho đến khi nhà Lê bị nhà Mạc thoán ngôi.

Sau nhà Lê Trung-Hưng, nếp học vẫn còn nhưng học-phong hướng về chuộng phù-hoa, chú-trọng sự tầm-chương trích-cú hơn là phát-huy những vị-ngôn đại-nghĩa trong Kinh Truyền.

Về cuối đời nhà Lê, việc học suy-sụp, phần vì loạn-ly, phần vì các sĩ-tử không cố-gắng và chỉ tìm cách gian-lận trong kỳ thi.

Dù sao, triều Lê cũng là một triều toàn-thịnh của văn-học nước ta, và những bậc học-vấn uyên-thâm như

Nguyễn-Trãi, Lê Quí-Đôn, Nguyễn Bình-Khiêm, v.v... đã để lại nhiều áng văn-chương rất có ích cho chúng ta ngày nay và con cháu chúng ta về sau.

Sự suy-sụp về cuối đời Lê, tuy vậy cũng không làm giảm được giá-trị văn-học của cả triều Hậu Lê.

VI. VIỆC HỌC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Từ thời Lê-Mạt cho đến hết triều Tây-Sơn, việc học tại nước ta ở trong một tình-trạng thiếu tổ-chức.

Cho đến khi vua Gia-Long thống-nhất sơn-hà, việc học-hành thi-cử mới lại định lại nhưng phần lớn rập khuôn theo sự tổ-chức của Triều Hậu Lê.

1) THI CỬ

Sau khi thống-nhất nước Nam và lên ngôi hoàng-đế được sáu năm, nhà vua cho mở khoa thi Hương vào năm Đinh-Mão và định lệ cứ sáu năm lại có mở một khoa thi.

Phép thi cũng qua bốn trường như đời nhà Lê.

Thí-sinh đỗ ba trường cũng gọi là Sinh-đồ và đỗ bốn trường cũng gọi là Hương-Cống.

Lệ thi lại được sửa đổi dưới triều vua Minh-Mệnh.

Năm 1822, nhà vua mở khoa thi Hội, kể đến năm 1825 nhà vua định lại lệ ba năm mở một khoa thi, thi Hương vào những năm, Tý, Ngọ, Mão. Dậu. Thi Hội vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Các sĩ-tử phải do phủ huyện hạch trước mới được đi thi Hương.

Có bảy trường thi Hương :

- Các trường thi Thừa-Thiên, Bình-Định, Gia-Định và Nghệ-An mở vào hồi tháng bảy những năm có kỳ thi.

- Các trường thi Thanh-Hóa, Nam-Định, Bắc-Thành (Hà Nội) mở khoa thi Hương vào hồi tháng chín. Năm Mậu-Tý, 1828, các Sinh-đồ đối là Tú-tài và Hương-Cống là Cử-nhân.

Khoa thi Hội năm Kỷ-Sửu, 1829, nhà vua cho định phân-số và chia hai hạng chính-bảng và phó-bảng.

Phân-số định như sau :

- *Ưu* : 9, 10 phân
- *Ưu thứ* : 7, 8 phân
- *Bình* : 5, 6 phân
- *Bình thứ* : 3, 4 phân
- *Thứ* : 1, 2 phân
- *Liệt* : chưa được 1 phân

Chính-bảng gồm những thí-sinh đậu 3 trường cộng được 10 phân trở lên, Phó-bảng gồm những thí-sinh đậu 2 trường cộng được 10 phân trở lên, hoặc đậu 3 trường được 9 phân trở xuống đến 4 phân.

Việc định phân-số và phân chia chính-bảng phó-bảng này áp-dụng từ năm vua Minh-Mệnh sửa lại phép thi còn ba trường thay vì bốn trường như trước :

- Trường nhất : Kính-nghĩa
- Trường nhì : Thi, phú
- Trường ba : Văn sách.

Đời vua Thiệu-trị, phép thi cũng như đời vua Minh-Mệnh.

Năm Giáp-Thìn, 1844, nhà vua cho phép các vị Giáo-thụ và Huấn-đạo do giám-sinh Tú-tài xuất-thân được đi thi Hội.

Vua Tự-Đức ngay khi lên ngôi đã để ý đến việc thi-cử. Năm Tự-Đức nguyên-niên nhà vua định-lệ những người đi thi Hương vào hai trường nhất và nhì bị phê liệt thì không được thi trường ba.

Năm Nhâm-Tý, 1852, vua Tự-Đức lại trở lại lệ thi bốn trường nhưng đến năm Mậu-Ngọ lại cải lại thi ba trường, và ấn-định phép phê quyền có 4 hạng : Ưu, Bình, Thứ và Liệt.

Được 2 thứ và một bình đậu Cử-nhân ; ba thứ đậu Tú-tài. Thi Hội vẫn giữ bốn trường như cũ.

Dưới triều vua Tự-Đức thì cứ hai người đỗ Tú-tài lại lấy một người đậu Cử-nhân.

Thi Hương đến đời vua Đồng-Khánh vẫn có 7 trường nhưng khi vua Đồng-Khánh lên ngôi, nhà vua bỏ trường thi Bắc-Thành và trường thi Nam-Định đổi gọi là trường Hà-Nam cho tất cả các thí-sinh hai trường Bắc-Thành và Nam-Định trước.

Kể từ 1884 trở đi, nước Nam ký hiệp-định Patenôtre với nước Pháp, nước ta chỉ còn :

- 4 trường thi Hương tại miền Trung : Thừa-Thiên, Bình-Định, Nghệ-An và Thanh-Hóa.

- Và một trường thi Hương tại miền Bắc, trường Hà-Nam.

- Trường Gia-Định không còn nữa vì đã thuộc Nam-Kỳ của Pháp.

Thế-lệ thi cũng đổi khác. Tại 4 trường miền Trung gồm 4 kỳ :

- Kỳ nhất : Văn sách
- Kỳ nhì : Thi, phú
- Kỳ ba : Luận, một Hán-tự, một Quốc-ngữ
- Kỳ tư : Dịch chữ Pháp ra Quốc-ngữ.

Kỳ tư này không bắt buộc, những thí sinh nào được trên điểm trung bình, số thừa sẽ bù cho các bài khác.

Cách chấm điểm cũng theo lối mới, cho điểm từ 0 đến 20.

Những thí-sinh nào được từ 40 điểm trở lên được thi kỳ phúc-hạch. Kỳ phúc-hạch này được bảy điểm thì đậu Cử-nhân.

Những thí-sinh nào được số điểm từ 30 đến 39 thì đậu Tú-tài.

Tại trường thi Hà-Nam thế-lệ có hơi khác.

- Kỳ nhất : Văn sách
- Kỳ nhì : Luận chữ Hán
- Kỳ ba : Luận Quốc-ngữ
- Kỳ tư : Một bài luận chữ Hán và một bài luận Quốc-ngữ.

Thí-sinh nào muốn thi chữ Pháp thì thi một kỳ nữa.

Khoa thi Hương cuối cùng tại miền Bắc vào năm Ất-Mão (1915) còn khoa thi Hương cuối cùng tại các trường Bình-Định và Nghệ-An, gọi là các trường hợp-thi cho tất cả thí-

sinh 4 trường cũ, là khoa Mậu-Ngọ, Khải-Định tam-niên, 1918.

Sau đó học-chế thay đổi và nền học Pháp-Việt được áp-dụng theo Nghị-Định của Toàn-quyền Đông-Dương ngày 21 tháng 12 năm 1917.

2) VIỆC GIÁO-DỤC

Như trên đã nói, ngay sau khi thống-nhất đất nước, vua Gia-Long nghĩ đến việc định lại sự học và cho mở khoa thi.

Cũng như về thi cử, chương-trình giáo-dục vẫn giữ theo quy-củ của nhà Lê. Vẫn học Tứ-thư, Ngũ-kinh, vẫn tập chế, chiếu, biểu, vẫn thơ phú và văn sách, vốn là cái nền-nếp từ xưa để lại. Về sau tuy có sửa đổi nhưng sự sửa đổi cũng không có gì đáng kể, vẫn trong khuôn-khổ cũ.

Cho tới khi hiệp-ước Patenôtre được ký-kết.

Sau đó ta thấy các học-sinh học thêm toán-pháp và Pháp-ngữ.

Kể từ năm 1917, nền giáo dục của ta mới chịu sự cải-tổ hoàn-toàn cho Trung và Bắc-Việt còn riêng Nam-Việt đã trở thành thuộc-địa của người Pháp, chương-trình học có khác hai xứ kia.

VII. TỔ-CHỨC CÁC KỲ THI THỜI TRƯỚC

Kể từ năm Ất-Mão, 1075, các kỳ thi được tổ-chức tại nước ta nhưng mãi cho tới năm 1438 vua Lê Thái-Tôn mới ấn-định lệ thi rõ-rệt ba năm một kỳ với ba kỳ Thi Hương, Thi Hội và Thi-Đình.

Lệ thi này được giữ mãi cho đến những kỳ thi cuối cùng về Hán học tại nước Nam, năm Ất-Mão, 1915, tại trường Hà-Nam xứ Bắc, và năm Mậu-Ngọ, 1918, tại hai trường Nghệ-An và Bình-Định xứ Trung.

Đã nghiên-cứu về việc thi-cử không lẽ không đi sâu đôi chút vào chi-tiết để hiểu rõ sự tổ-chức mỗi kỳ thi ra sao.

Những chi-tiết này, ở đây căn-cứ theo lệ thi Triều Nguyễn. Về trước lệ thi tuy có khác, nhưng sự khác biệt cũng không bao nhiêu và biết các chi-tiết về các kỳ thi triều Nguyễn, ta cũng có thể có được vài ý-niệm về các kỳ thi về trước nữa.

1) NHỮNG KỲ THI KHẢO-HẠCH

Như trên đã nói, lệ xưa có ba kỳ thi là Hương, Hội và Đình. Đầu tiên là thi Hương. Đậu thi Hương mới được vào thi Hội.

Không phải bất cứ ai cũng có thể là thí-sinh kỳ thi Hương được. Muốn đi thi Hương phải qua các kỳ thi khảo-hạch tại hàng tỉnh, tức là sơ khảo.

Có hai loại khảo-hạch : Khảo hạch ở phủ, huyện và ở tỉnh, tức là sơ-khảo và phúc-khảo.

Việc khảo-hạch ở huyện do các Huấn-đạo và Giáo-thụ phụ-trách, còn ở tỉnh do các Đốc-học đảm-nhiệm.

2) BẢNG TUYỂN-SINH

Hàng năm tại các phủ, huyện có mở kỳ thi sơ-khảo để xem xét sức học của các thí-sinh. Đây tức là kỳ khảo-hạch thứ nhất, các Huấn-đạo và Giáo-thụ khảo sức học-sinh, cho

làm các văn bài dễ dễ, xong cũng theo chương-trình ấn-định để luyện-tập việc thi Hương. Các thí-sinh trúng tuyển kỳ thi này được cấp bằng Tuyển-sinh tương đương với bằng Sơ-học Yếu-lược dưới thời Pháp thuộc.

3) BẰNG KHÓA-SINH

Các thí-sinh trúng tuyển bằng Tuyển-sinh tại các phủ, huyện được dự kỳ thi khóa-sinh, mở tại hàng tỉnh mỗi năm do Học-quan tổ-chức. Đây là kỳ phúc-khảo các thí-sinh. Kỳ thi khó hơn thi Tuyển-sinh chút ít và cũng chỉ gồm những bài chính về văn-chương thơ phú. Trúng tuyển kỳ phúc-khảo này, các thí-sinh được cấp bằng Khóa-sinh, tương đương với bằng Cơ-thủy hay Sơ-học Pháp-Việt thời Pháp-thuộc và bằng Tiểu-học ngày nay.

4) CÁC KỲ HẠCH

Những năm trước kỳ thi Hương một năm, các vị Đốc-học các tỉnh mở kỳ hạch để loại bớt một số sĩ-tử năng-lực chưa xứng-đáng để dự kỳ thi Hương.

Chương-trình kỳ hạch này, còn gọi là kỳ tuyển thí-sinh giống như chương-trình kỳ thi Hương rút ngắn đi.

Người nào trúng tuyển kỳ hạch được gọi là thí-sinh, và người đỗ đầu gọi là Đầu-xứ.

Kỳ hạch này rất quan-trọng, và các Học-quan hàng tỉnh phải chịu trách-nhiệm trong việc tuyển thí-sinh dự kỳ Hương-thi. Tất cả hàng Đốc-học, Huấn-đạo và Giáo-thụ trong tỉnh tham-dự chấm bài.

Các bài thi không đọc phách, đệ trình hội-đồng giám-khảo với nguyên tên họ của thí-sinh. Như vậy cốt để dễ thấy sự gian-lận, vì các người dự-thi đều là học-trò một học-hiệu tại phủ, huyện hoặc tỉnh của triều-đình thiết-lập. Các Học-quan nhận biết dễ-dàng học-lực của học-trò mình. Học kém phải đánh hồng ngay không thương tiếc. Những Học-quan nào cho đi dự kỳ thi Hương một thí-sinh học-lực kém cỏi, viết bài thi bất thành văn-lý, sẽ chịu lỗi.

Vài tháng trước kỳ thi, hàng tỉnh mở một kỳ hạch thứ hai để cho những thí-sinh vắng mặt kỳ trước được tham-dự.

VIII. THI HƯƠNG

Như trên đã nói, dưới triều Nguyễn các khoa thi Hương mở vào những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Thi Hương gồm bốn kỳ :

- Kinh-nghĩa
- Thơ, phú
- Ván sách
- Kỳ phúc-hạch

1) KINH-NGHĨA

Kỳ này gồm 7 đề. Các thí-sinh tùy ý muốn làm hết hay lựa chọn mấy đề thôi cũng được, nhưng bắt buộc phải làm một đề về Kinh và một đề về Truyện. Thí-sinh nào hỏng kỳ thi này, ta gọi là *bay Kinh-nghĩa*.

2) THƠ PHÚ

Kỳ này gồm, một bài thơ Đường-Luật thất ngôn, bát cú và một bài phú độ 6,7 vắn.

3) VĂN SÁCH

Kỳ này gồm năm sáu câu hỏi về cổ thư và một câu về tân thư. Lúc làm bài cần có bình-giải nghị-luận.

4) PHÚC-HẠCH

Thí-sinh được một điểm Ưu hoặc Bình ở các kỳ trên được dự kỳ Phúc-Hạch. Kỳ Phúc-Hạch gồm một bài Kinh-nghĩa, một bài phú 2 hoặc 3 vắn, và một vài câu văn sách.

Tổng cộng điểm bốn kỳ trên cao thì đậu Cử-nhân, thấp thì đậu Tú-tài.

IX. ĐIỀU HÀNH KHOA THI

Cách điều-hành khoa Hương-thi có những thể-lệ riêng và không giống như các kỳ khảo-hạch trước. Có nhiều chi-tiết đáng kể và khác hẳn với ngày nay.

Giá-trị khoa thi Hương ngày xưa có thể coi tương-đương như những kỳ thi Đại-học ngày nay, tuy cách thi có khác.

1) NỘI QUYỂN

Chỉ được dự khoa thi Hương những chân Thí-sinh, Tú-tài và Ấm-sinh. Thí-sinh là những người đã đậu kỳ Hạch ở tỉnh ; Tú-tài là những người đã thi Hương nhưng chưa đậu Cử-nhân, còn Ấm-sinh là hàng con quan được đặc-cách dự-thí.

Những người đậu Tú-tài, cứ mỗi khoa thi Hương lại ứng-thi cho đến khi nào đậu Cử-nhân mới thôi. Nhiều người vì vậy đậu Tú-tài đến ba bốn lần.

- Đậu hai lần được gọi là ông Kép

- Đậ ba lần được gọi là ông Mền
- Đậ bốn lần được gọi là ông Đụp

Những thí-sinh được ứng-thi phải nộp tại văn phòng Đốc-học hàng tỉnh ba tập quyển trước ngày thi một thời-gian để dùng cho ba kỳ thi.

Trên trang nhất tập quyển phải ghi tên họ, tuổi, nơi trú-ngụ, tên họ cha mẹ và ông bà cho đến đời tam-đại. Cần khai lý-lịch cho đến đời tam đại vì rằng con cháu những kẻ bị trọng tội, con cháu các phản-thần, cũng như con cháu những người làm nghề hát xướng đều không được dự-thí.

Những lễ-sinh tại văn phòng Đốc Học lập bảng danh-sách thí-sinh, rồi gửi quyển đến Hội-Đồng Giám-Khảo.

Những thí-sinh nào sau ba kỳ đầu, được thi kỳ phúc-hạch sẽ phải nộp thêm tập quyển thứ tư nữa.

2) HỘI-ĐỒNG GIÁM KHẢO

Mỗi khoa thi, nhà vua lại ra chỉ-dụ để ấn-định thành-phần Hội-đồng Giám-Khảo. Hội-đồng gồm có :

- Chánh Chủ-khảo.
- Phó Chủ-khảo.
- Một hay nhiều vị Đề-điều ngự-sử và Giám-sát ngự-sử.
- Nhiều vị Sơ-khảo.
- Nhiều vị Phúc-khảo.
- Nhiều vị Giám-khảo.
- Nhiều vị Phân-khảo.

Số các vị sau thay đổi tùy theo số thí-sinh nhiều ít.

Chánh Phó Chủ-Khảo có nhiệm vụ ra đầu đề, chấm giám-khảo các bài thi và quyết-định số thí-sinh trúng-tuyển.

Đầu bài thi được ra ngay buổi sáng sớm trước mặt toàn-thể Hội-đồng Giám-Khảo, để tránh mọi sự tiết-lộ đề thi.

Các vị Ngự-sử coi thi như các giám-thị ngày nay, nhưng các Ngự-sử có quyền coi chừng sự gian-lận không những về phía thí-sinh mà về cả phía quan trường nữa.

Các vị Sơ-khảo chấm bài lượt đầu các vị Phúc-khảo chấm bài lượt thứ hai và các Giám-khảo chấm bài lượt thứ ba.

Các vị Phân-khảo soát lại các bài bị đánh hỏng bởi các vị Sơ-khảo để vớt những sĩ-tử xứng-đáng.

Hội-đồng giám-khảo có một số thông-lại, đề-lại, lễ-sinh để giúp việc giấy tờ trong suốt thời-gian khoa thi.

Lại có các lính cơ, lính lệ giữ-gìn trật-tự cho trường thi.

Các vị Chánh-Phó Chủ-Khảo, các vị Ngự-sử, các vị Giám-Khảo và Phân-khảo thường là các quan tại triều được lựa chọn còn những vị khác cũng như những nhân viên văn-phòng và lính cơ, lính lệ tuyển trong các quan-chức địa-phương.

3) TRƯỜNG THI

Trường thi là một bãi rộng trên năm bảy mẫu đất, và ở trên bãi rộng này đã có dựng lên những ngôi nhà dành cho các Khảo-quan ở và dùng làm Văn-phòng của Hội-Đồng Giám-khảo.

Trước ngày thi, trường thi quây hàng rào, rộng hẹp tùy theo sĩ-số, và chia ngăn làm hai :

- Một phần dành cho nhà ở các Khảo-quan và Văn-phòng hội-đồng.

- Phần thứ hai dành cho các sĩ-tử cắm lều.

Phần nhà ở Khảo-quan và Văn-phòng có xây tường chung quanh cũng lại chia làm hai phần nhỏ bằng vách :

- Nội-trường và giám-viên là nơi các Khảo-quan họp để chấm sơ-khảo và phúc-khảo các quyển của thí-sinh, nhà ở và Văn-phòng của các vị Sơ-khảo và Phúc-khảo và của một vị Ngự-sử.

- Ngoại-trường gồm có Thi-Viện là nơi hội-họp của Hội-Đồng Giám-khảo, nhà ở, Văn-phòng của các vị Chánh, Phó chủ-khảo, các vị Phân-khảo, một vị Giám-sát và Văn-phòng chung của Hội-Đồng.

Ở trong cũng là nhà ở và văn phòng các vị Đề-Tuyển có nhiệm-vụ canh giữ các quyển, đọc phách và so phách.

Phần thứ hai trường thi dành cho lều của các sĩ-tử cũng có quây hàng rào chung quanh.

Ở giữa có đường Thập-Đạo chia nơi này thành bốn mảnh đều nhau gọi là bốn Vi. Mỗi vi cũng đều có quây rào và chỉ có một cửa ra vào. Tuy nhiên năm nào số sĩ-tử quá đông, mỗi vi có hai cửa ra vào.

Chính giữa đường thập-đạo là nhà Thập-Đạo, nơi văn-phòng Hội-đồng Giám-khảo ngồi, trong lúc các sĩ-tử làm bài.

Ngay bên nhà Thập-Đạo có một hoặc ba lầu canh để các vị Giám-sát ngồi trông coi các vi.

4) LỄ TIẾN-TRƯỜNG

Lễ tiến-trường phải cử-hành vào một cát nhật, nghĩa là một ngày tốt.

Hôm đó tất cả Hội-Đồng Giám-khảo, ăn bận triều-phục, phải có mặt tại Vọng cung để làm Lễ Bái-Mạng. Sau lễ này, họ nhận cờ, biển, ấn, tượng-trưng cho chức-vụ, rồi được rước tới trường thi, cờ quạt dẫn đầu, có quân lính đi theo, lại có hai Thốt voi đủ yên bệ đi cùng, tặng vẻ trang-trọng cho buổi lễ.

Tiếng trống, tiếng cồng, tiếng quân-nhạc vang-lừng. Kiệu các quan trường lần-lượt theo thứ-tự phẩm trật tiến-trường, có tàn che lọng rủ.

Các quan tỉnh cũng đi cùng cho đến trường thi.

Vị Truyền-Lệnh Sứ bắc loa gọi : « *Báo ân giả tiên nhập, báo oán giả thứ nhập, trường quan thứ thứ nhập chi !* »

Nghĩa là : « *Báo ân thì vào trước, báo oán thì vào sau, sau nữa các quan trường lần-lượt theo phẩm-trật mà vào* ».

Ta tin sự báo ân báo oán, cho nên các kỳ thi, các truyền-lệnh-sứ mời các vong-hồn vào để đền ơn hoặc trả oán !

Người nào không có phận sự gì trong trường thi, lúc đó đều rút lui hết !

Từ đây cửa trường thi được canh gác. Trong ngoài không được liên-lạc với nhau !

5) SĨ-TỬ SỬA SOẠN ỨNG-THÍ

Ta có câu : « *Lều chõng lên đường* » để chỉ việc đi ứng-thí. Tại sao vậy ? Vì rằng xưa, mỗi kỳ thi bài phải làm mất một ngày, còn bãi thi thì không nhà cửa. Đi thi, sĩ-tử phải mang lều đi che mưa nắng, mang chõng để nằm viết và mang chiếu để trải. Ngoài ra lại phải đủ giấy bút, nghiên mực. Phải mang cả cơm ăn, và người nào hút thuốc là thường mang cả ống điếu vào trường.

Lều thường lợp-tranh, nhưng đến trường thi, sĩ-tử vẫn mang lều khung tre, mái bằng giấy phết cật, một thứ quả hồng có nhựa làm cho giấy hết thấm nước.

Đó là đến trường thi nhưng trước khi đi thi, thí-sinh đã làm lễ cáo gia-tiên cúng Thổ-công, cúng Thành-hoàng trong làng để cầu xin sự giúp đỡ. Thí-sinh phải tới lễ tại văn chỉ nơi thờ đức Khổng-Tử.

6) THÍ-SINH NHẬP-TRƯỜNG

Trước ngày thí-sinh nhập-trường, có niêm-yết tại cổng trường thi :

- Những *Trường-Quy*, nghĩa là những luật-lệ của kỳ-thi.
- Những *Húy-Tự* nghĩa là những chữ cấm vì trùng tên ngành trực-thống của đương-triều.

Danh-sách thí-sinh chia làm 4 hay 8 vi.

Tại mỗi cửa vi lại có niêm-yết danh-sách những sĩ-tử phải thi nơi vi đó.

Các sĩ-tử phải hiểu hết những điều trên, ngõ-hầu tránh phạm *Trường-qui*, hoặc phạm *Húy* trong lúc làm bài.

Chung quanh trường thi la-liệt quán bán đủ mọi thứ : thức ăn, nước uống, sách vở, giấy bút, các tạp-vật và có cả một vài nhà hát tạm dựng lên để đón văn-nhân tài-tử tới đập trống nghe ca hát.

Quang cảnh trường thi thật là tấp-nập !

Tới ngày nhập-trường, ngay từ nửa đêm, các sĩ-tử đã đứng lớp lớp ở trước cửa trường với lều chõng kèm bên với *ống quyển* đeo trước ngực, với bình nước ở cạnh sườn.

Tại mỗi cửa trường, hai ngọn đình-liệu cháy ngùn-ngụt soi sáng cả một vùng.

Các quan trường triều phục uy-nghi, chia nhau chủ tọa, chứng kiến « *Lễ Xướng Danh Nhập-Trường* » của các thí-sinh :

- Ông Chánh Chủ-khảo ở cửa Giáp, bên phía tả mặt tiền.
- Ông Phó Chủ-khảo ở cửa Ất, bên phía hữu mặt tiền.
- Ông Phân-khảo ở cửa Tả, hông bên trái.
- Ông Giám-khảo ở cửa Hữu, hông bên phải.

Nếu có 8 cửa, 4 cửa kia đều do các vị phân-khảo và giám-khảo chủ-tọa lễ xướng-danh nhập-trường.

Sau ba hồi trống, truyền-lệnh-sứ bắc loa gọi tên các sĩ-tử lần lượt theo thứ-tự trên bảng niêm yết. Mỗi khi gọi đúng tên, thí-sinh lại lồng-cồng lều chõng lách qua đám đông để vào trường.

Tại cổng trường, đã có lính xét hành lý của mỗi thí-sinh, ngăn cấm không ai được mang sách vở hoặc bài mẫu vào

trường. Tập quyển lúc đó mới được trao cho đương-sự để làm bài thi.

Thí-sinh đi thẳng tới vi của mình, cắm lều kè chống trái chiếu ngời ăn lót dạ chờ thi.

7) LÀM BÀI THI

Khi toàn-thể các sĩ-tử đã được vào vi của mình sau lễ xướng-danh nhập-trường, các quan trường mới ra đầu bài.

Sĩ-tử làm bài trong suốt ngày nhưng giữa trưa thì phải tới nhà thập-đạo để xin đóng dấu *Nhật-Trung* vào quyển của mình ở nơi bài đang làm dở. Việc đóng dấu Nhật-trung cốt để tránh sự thay quyển.

Lúc chép bài lên quyển, không được rập, xóa hoặc có vết ố để tránh mọi sự đánh dấu và thông-đồng giữa quan trường với sĩ-tử. Nếu lỡ làm tì-ố hoặc có rập xóa sĩ-tử có thể trước một giờ nào trong ngày thi, xin thay quyển. Phải có sẵn một quyển mới để đóng dấu kiểm-soát. Những quyển có vết tì-ố, rập xóa sẽ đương-nhiên bị loại.

Phải tránh phạm húy. Phạm Húy sẽ bị loại và còn bị tội nữa.

Trong lúc thi luôn luôn có người đi kiểm-soát ngăn các sĩ-tử khỏi thông-đồng với nhau hoặc tìm cách gian-lận gì.

Từ trên lầu canh đường thập-đạo, các vị giám-sát luôn luôn để mắt tới các lều.

Khi gần tới giờ nộp bài thi, lại có ba hồi trống báo hiệu. Hết hồi trống thứ ba, hòm quyển bị khóa và đóng dấu lại,

những quyển nộp sau phải để ngoài hòm, và những quyển này gọi là « *quyển ngoại hàm* » cũng đương-nhiên bị loại.

Tất cả sĩ-tử đều bó buộc phải nộp quyển dù bài làm không xong để Hội-đồng giám-khảo cần xét xem sĩ-tử có phạm trường-quy, phạm húy hoặc hành văn *bất thành văn lý* không. Những quyển Ngoại hàm các quan trường cũng đọc kỹ như các quyển khác để xem có mấy lỗi trên không, vi phạm những lỗi này, thi rớt đã đành lại còn bị tai-hại nữa.

8) KHẢO QUAN CHẤM BÀI THI

Sau khi thi xong, các quan trường phải lo việc chấm bài.

Lại phòng, tức là văn-phòng của Hội-Đồng giám-khảo, tháo xi, mở hòm quyển, dọc phách, đánh số quyển và vẽ một vòng, nửa trên phách, nửa trên quyển ở nơi dọc, để tiện sau này sắp khớp lại.

Các quyển chia cho các vị Sơ-khảo chấm, rồi đến các vị phúc-khảo, sau cùng đến các vị giám-khảo.

Khi chấm các khảo-quan cho điểm : Ưu, đại bình, tiểu bình, thứ mác, thứ tép và liệt.

Quyển nào bị phê liệt thì bị hỏng. Các vị Phân-khảo, xem lại các quyển bị đánh hỏng sơ-khảo để vớt những thí-sinh xứng-đáng mà điểm lại quá nghiệt.

Tất cả những quyển chấm được cũng như những quyển được vớt đều do các vị Chánh Phó Chủ-khảo xét lại và cho điểm sau cùng. Các vị này ấn-định số sĩ-tử trúng tuyển.

Điểm phê của Chánh Phó Chủ-khảo là điểm nhất-định, không bị thay đổi dù có sự lầm-lẫn. Nếu có sự lầm-lẫn mà

triều đình phát-giác ra thì Chánh Phó Chủ-khảo có tội. Bởi vậy, khi cho điểm các vị này hết sức cẩn-thận và tin-tưởng ở sự sáng-suốt của mình lắm.

Trong buồng chấm thi, các khảo-quan chỉ được dùng son. Cấm ngặt không được mang mực đen vào trong phòng để tránh sự gian lận chữa bài cho sĩ-tử.

Các vị Ngự-sử cũng canh chừng các vị khảo-quan một cách ráo-riết và vô-tư. Nếu có ai gian-lận, các vị Ngự-sử trình tâu nhà vua để trị tội.

Kết quả của kỳ Kinh-Nghĩa được yết trên những tấm bảng lớn cho những người qua được kỳ này vào các kỳ sau, và trên những tấm bảng nhỏ cho những người phạm trường-quy hay phạm húy.

Những sĩ-tử đã qua kỳ Kinh-Nghĩa cũng chia thành từng vi để thi các kỳ sau với những thể-lệ như kỳ Kinh-Nghĩa từ lúc đầu đến khi chấm bài.

Sau ba kỳ thi ai được một ưu hay một bình thì được thi kỳ phúc-hạch.

9) LỄ XƯỚNG-DANH

Sau khi các bài thi đã chấm xong hết, và các vị Chánh Phó Chủ-khảo đã ấn-định số trúng-tuyển, sẽ có lễ *Xướng-Danh* rất long-trọng.

Tới dự lễ Xướng-Danh này ngoài các quan trường còn có tất cả các đại quan trong vùng tới dự.

Hội-đồng giám-khảo ăn bận triều-phục, ngồi trên khán-đài trước cửa trường.

Một truyền-lệnh-sứ bắc loa gọi tên các vị Tân-khoa, đậu cử-nhân với đủ làng xã.

Trước cửa trường thi, các sĩ-tử đều có mặt với đông đủ người nhà và bạn hữu.

Ai ai cũng hồi-hộp đợi chờ ! Nợ sách đèn đã trả xong chưa và hiện có được lấy phần vua thoa mặt, hưởng ơn vũ lộ của triều đình, hay còn long-đong số-phận theo đuổi sách đèn, hồ bút, hồ nghiên, hồ lều, hồ chõng ?

Một tên truyền-lệnh-sứ loan xa, được nhắc lại mấy lần, rồi có tiếng « Dạ » vang.

Tân-khoa trình diện trước hội-đồng giám-khảo, được ban lọng và mũ áo, Tân-khoa lạy hai lạy các *phòng sư* nghĩa là những ông thầy đã chăm mình đỡ, hiểu tài năng của mình, rồi đứng vào hàng riêng.

Sau khi xướng danh xong các Cử-nhân, bảng danh-sách được niêm-yết tại cửa Giáp.

Các thí-sinh đậu Tú-Tài không được xướng-danh và cũng không có mũ áo và lọng. Bản danh-sách Tú-Tài niêm-yết bên cửa Ất.

Người ta xúm đông vào bảng danh-sách Tú-Tài này để kiểm tên mình, vì trượt Cử-nhân mà đậu Tú-Tài vẫn là đậu.

Các vị Tú-Tài mới đậu, tuy kỳ sau còn phải thi, nhưng cũng tự lấy làm thỏa-mãn, vì kể từ nay, dù sao, cũng đã là chân Khoa-Mục, và nợ sách đèn cũng không mang tiếng.

10) LỄ BÁI-MẠNG VÀ YẾN-TIỆC

Sau lễ xướng-danh, các quan trường liền dẫn tất cả các vị tân-khoa Cử-nhân tới Vọng-Cung, ngôi nhà làm để bái-vọng nhà Vua khi có lễ, tại các tỉnh.

Nơi đây, cả khảo-quan lẫn các vị tân-khoa đều làm lễ Bái-mạng tức là lễ Nhà Vua, khi nhà vua không có đấy.

Sau đó, vị Tổng-Đốc đại-thần tỉnh-trưởng liền đặt yến-tiệc mời tất cả Hội-Đồng khảo-thi lẫn các vị Tân-khoa.

Trong bữa tiệc này không có diễn-văn, nhưng các vị tân khoa được các khảo-quan và các tỉnh-quan thử tài thi phú.

X. THI HỘI

Theo chỉ-dụ năm Minh-Mệnh lục niên, các khoa thi Hội được ấn-định hàng năm vào tháng 3 những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, tức là sau năm có kỳ thi Hương.

Được dự kỳ thi Hội những chân Cử-Nhân, Giám-Sinh, Giáo-Thụ, và Huấn-Đạo.

Các chân Tú-Tài và Ấm-sinh muốn dự thi phải xin phép và phải được phép của Triều-Đình.

Thi Hương mở vào mùa thu là mùa hái quả, thì thi Hội mở vào mùa xuân là mùa muôn cây nảy lộc. Người xưa chọn mùa thi rất có ý nghĩa.

Khoa thi Hội gồm 4 kỳ :

- Kỳ nhất : Kinh Nghĩa, ít nhất 3 đề.
- Kỳ nhì : Chiếu, Biểu, Luận.
- Kỳ ba : Thơ ngũ-ngôn bát cú, một bài và Phú tám vần, một bài.

- Kỳ tư : Văn sách

Những sĩ-tử đậu thi Hội mới được dự kỳ thi Đình.

Điểm tính theo phân, bài nào không được một phân thì bị loại.

Muốn trúng-cách phải được tất cả 8 phân cho 4 kỳ.

XI. THI ĐÌNH

Những thí-sinh đậu thi Hội được dự thi Đình.

Trong kỳ thi Đình, các quyển thi đều do toàn-thể Hội-đồng Giám-khảo chấm và đệ nhà Vua duyệt.

Thi Đình chỉ có một bài Đối sách rất dài, nghĩa là trả lời một câu hỏi về luân-lý, chính-trị, hành-chánh, v.v...

Đề thi Đình do nhà vua lựa chọn.

Những thí-sinh được điểm cao đậu Tiến-sĩ, còn điểm thấp đậu Phó-bảng.

Dưới Triều Nguyễn không có Trạng-nguyên, Thám-hoa, Bảng-nhỡn và Hoàng-giáp.

Xin nói thêm là về đời vua Quang-Trung, thi Đình có dùng chữ Nôm, nhưng tiếc thay lệ này không được nhà Nguyễn giữ lại.

XII. ĐIỀU HÀNH THI HỘI VÀ THI ĐÌNH

Việc điều-hành hai khoa thi Hội và thi Đình cũng tương-tự như khoa thi Hương, chỉ hơi khác đôi chút.

Thành-phần các khảo-quan vẫn do nhà vua chỉ-định.

Việc chấm bài khác với thi Hương. Số thí-sinh tương đối ít, nên chỉ có một văn-phòng thơ-lại độ 40 người, phải chép lại tất cả những quyển thi hợp-lệ và không ngoại-hàm, nhưng không chép lại tên họ và chỗ ở của thí-sinh.

Bài do toàn Hội-đồng cùng chấm không chấm thẳng ngay vào quyển mà chấm qua các bản chép lại trên, như vậy cốt tránh mọi sự thiên-tư.

Những quyển chấm đậu phải đệ trình nhà vua, và danh-sách các tân-khoa trúng-tuyển sẽ ấn-định theo sự phê duyệt của nhà vua.

Không có lễ xướng-danh những người đậu, nhưng có lễ *Truyền-Lô* tại điện Thái-Hòa long-trọng hơn.

Nhà vua hôm đó ngự-triều, có đủ mặt văn-võ triều-thần.

Vị Chánh Chủ-khảo tâu nhà vua về kết-quả của kỳ thi.

Vị giám-thị đã cho mời tất cả các tân-khoa lại và nhân-danh nhà vua phát cho mỗi người một bộ áo mũ triều-đình có cân đai, một lá cờ và một tấm biển.

Các ông tân-khoa ăn vận triều-phục. Quan Thượng-thư bộ Lễ sẽ tiến-dẫn các ông vào sân Rồng quỳ trước bệ vàng nghe xướng-danh rồi lễ nhà vua.

Bảng danh sách các ông Tân-khoa được niêm-yết ở lầu Phú-Văn 3 ngày.

Lễ-Bộ Thượng-thư đặt tiệc ngay tại Bộ để thết đãi, ở đây khảo-quan và tân-khoa lại làm lễ bái-mạng để tạ ơn vua.

Sau bữa tiệc, mỗi vị tân-khoa phải làm một biểu tạ ơn.

Một bia đá ký-danh các vị tân-khoa được dựng kỷ-niệm.

XIII. THĂM VƯỜN NGỰ-UYỄN

Các tân-khoa được nhà vua cho đi thăm vườn Ngự-Uyển và sau đó là cuộc đi thăm kinh-thành.

Lễ-bộ Thượng-thư và các vị Giám-thị hướng-dẫn các tân-khoa trong cuộc thăm này. Các vị tân-khoa trong bộ triều-phục mới tinh, áo gấm lam thêu rồng gợn thủy-ba, đai ngọc với những tấm gương nhỏ lấp-lánh, mũ cánh chuồn, cưỡi trên những con ngựa đủ yên cương đi dong khắp vườn Ngự, có người theo hầu che lọng rủ-ngù ngũ-sắc. Màu sắc quần sặc-sỡ hòa-hợp với màu xanh lá cây trong vườn rất đẹp như tăng sự hân-hoan của mọi người.

Các vị tân-khoa lúc đó được các nàng công chúa, các vị tiểu-thư xa xa đứng ngắm. Các ngài đã *Đại Đẳng-khoa* còn chờ *Tiểu Đẳng-khoa*.

Mỗi vị tân-khoa được phép hái trong vườn Ngự-Uyển một bông hoa theo ý mình lựa chọn. Bông hoa này đã có thợ kim-hoàn trong cung đánh lại bằng vàng để tân-khoa cài lên mũ, trên tai bên trái.

Thăm vườn nhà vua xong, các vị tân-khoa lại được quan Thượng-thư dẫn đi coi phố xá khắp kinh thành, và qua đường tha hồ dân chúng ngợi khen.

XIV. VINH-QUY BÁI-TÔ

Cũng như nhiều nước ở phương Đông ngày xưa, sự thi đậu, đại-đẳng-khoa ở nước Nam ta rất được tôn-trọng : Thi-

cử xưa kia khó-khăn, ba năm mới có một khoa, số sĩ-tử được chấm đậu không nhiều.

Mỗi khoa-thi, tại các công-trường thi đều có treo mấy chữ đại tự *Thiên-Tử Cầu-Hiền* chứng tỏ người đỗ-đạt được quý-trọng bậc nào.

Một vị hàn nho hôm trước, hôm sau đã trở nên ông Nghè, rồi mai đây được ơn vua lộc nước sẽ làm cha mẹ dân.

Chính vì vậy nên các ông Tân-khoa khi *Vinh Quy Bái Tổ* được đón rước rất trọng-thể :

- Đậu Tú-tài được hàng xã đón rước.
- Đậu Cử-nhân được hàng tổng đón rước.
- Đậu Đại-khoa nghĩa là từ Phó-bảng trở lên được hàng huyện đón rước !

Thật là vinh-dự !

Mỗi người đậu đều được báo tin về làng, Hương chức trong làng vội vàng cử người đến gặp vị Tân-khoa để xin ấn-định ngày vinh-quy.

Đến ngày ấn-định, đám rước được tổ-chức sẵn và đón đợi vị Tân-khoa ở đầu làng, đầu tổng hoặc đầu huyện tùy theo sự đỗ đạt của vị này.

Đậu Đại-khoa, nhất là đậu Tiến-sĩ đám rước long-trọng lắm, xưa ta gọi là *Đám Rước Ông Nghè*.

Nhưng dù ông Nghè, ông Cử hay ông Tú đám rước cũng cử hành lộng lẫy. Đi đầu là cờ quạt rồi đến các đồ bát-bửu lộ-bộ. Kế đến cờ biển của vua ban nếu đậu Đại-khoa.

Sau cờ biển là đến kiệu võng có che lọng của thầy học và cha mẹ ông Nghè, rồi mới tới ông Nghè.

Ông Nghè đi trước, bà Nghè đi sau đúng với câu ca dao : « *Võng anh đi trước, võng nàng đi sau* ».

Đi học đường, trống đánh báo-hiệu cho dân chúng biết. Dân chúng kéo nhau ra xem mặt ông Nghè. Ông Nghè sung-sướng vì đã nhờ có kết quả sự học mà « *dương-thanh-danh, hiển phụ-mẫu* ».

Dân chúng cũng mừng, và vui vẻ đi rước ông Nghè, ông Nghè đã chứng-tỏ rằng làng, tổng mình là đất văn-học.

Về tới nhà, Tân-khoa lễ tổ-tiên và lễ đức Khổng-Tử.

Sau đó là tiệc khao hàng Huyện, hàng Tổng hay hàng Xã, tùy trường hợp.

Lễ khao này tuy có tốn-kém, nhưng có ngại chi, họ hàng bạn-bè, làng nước ai cũng vui lòng tới mừng và giúp-đỡ về tài-chính nếu cần.

Vinh-quy bá-tổ xong, Ông Nghè chờ lệnh vua đi nhậm chức.

XV. VÀI Ý-NGHĨ VỀ LỆ THI-CỬ XƯA

Qua các chi-tiết về tổ-chức và điều-hành các khoa-thi ngày xưa, ta thấy rằng việc thi-cử đã được tổ-chức một cách hết sức chặt-chẽ để lấy sự công bằng làm đầu.

Bao nhiêu sự mưu-đồ chạy-chọt để được đậu, nhưng học-lực kém, đều không được. Các vị Ngự-sử, các vị giám-thị luôn luôn có mặt tại trường thi, tại Thí-Viện, từ lúc ra

đầu bài đến lúc chấm thi đã khiến cho các sĩ-tử cũng như quan trường không ai có thể có ý thiên-tư hoặc cầu thiên-tư được.

Các vị Ngự-sử sẽ không ngần-ngại trình với triều-đình những sự gian-lận nếu có, và các bài thi chấm tới ba lượt đã khiến cho những bài kém không sao lọt khỏi từ Sơ-khảo qua Phúc-khảo đến Giám-khảo.

Ngoài ra, những bài xứng-đáng cũng không sợ bị bỏ rớt, vì nếu các vị Sơ khảo quá nghiệt đã có các vị Phân-khảo xét lại và vớt lên.

Mỗi khi thi xong, các quyển thi đều phải gửi về triều-đình để kiểm-soát lại, nếu có điều gì ám-muội, thế nào cũng phanh-phui ra, và các người liên-can không sao tránh được sự trừng-phạt của phép vua luật nước.

Các thí-sinh phải tin ở tài mình và nếu chẳng may thi hỏng đó là số phận, không bao giờ họ mảy-may oán trách quan trường bất công. Họ chỉ tự an-ủi bằng mấy chữ « *Học Tài Thi Phận* » và cố gắng đợi khoa sau.

Đến các đề thi cũng không bao giờ bị lộ. Các quan trường không ai dám bán đề thi, và các sĩ-tử cũng không bao giờ dám nghĩ đến việc mua đề thi.

Chuyện *Học Tử*, ngày nay có, xưa cũng có, và có nhiều kẻ làm sẵn *Bài Tử* bán cho thí sinh học thuộc lòng, nhưng đây chỉ là sự đoán trước, không phải là sự gian-lận.

Kỷ-luật xưa thật nghiêm-minh ; đem so với những vụ *Lộ Đề Thi* ngày nay, người ta không khỏi lắc đầu.

Về việc học ta phải nhận rằng nay hơn xưa ở sự tổ-chức chương-trình và cả ở học-chế nữa.

Nguyên-tắc chính-giản của ta xưa, nghĩa là giản-dị-hóa mọi việc về hành-chính, đã được áp-dụng trong việc tổ-chức giáo-dục.

Trường học được mở tự-do ai có sức cứ mở. Các trường công chỉ dùng để bổ-khuyết các trường tư.

Chương-trình học, như ta đã biết thực ít ỏi, chỉ có Tứ-thư, Ngũ kinh, Chấn, Chiếu, Biểu, Thi, Phú và văn sách. Không có Toán học, trừ mấy khoa thi sau cùng, không có Khoa học và cũng không có ngoại ngữ, chữ Hán không kể.

Nhưng xưa học là học đạo làm người, phương Đông bao giờ cũng nặng về luân-lý đạo-đức, ta đừng lấy chi làm lạ.

Kể từ năm 1917, việc học đã được sửa đổi lại bởi người Pháp, và chương-trình học lẽ tất-nhiên gồm đủ môn hơn xưa.

XVI. VIỆC HỌC DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Nghị định ngày 21-12-1917 của viên Toàn Quyền Đông Dương ấn-định lại việc học tại Việt-Nam, nhưng sự thực việc cải-cách học-chế người Pháp đã áp dụng một cách khéo-léo từ-từ. Đầu tiên việc học chia làm 3 bậc :

- Bậc Ấu-học
- Bậc Tiểu-học.
- Bậc Trung-học.

1) BẬC ẤU-HỌC

Việc học tại các làng xã với các trường chính-quyền lập nên. Tại các trường này dạy Hán-Tự thêm Quốc-Ngữ. Học hết bậc ấu-học các học sinh phải đi thi, và bằng cấp bậc này vẫn gọi là bằng Tuyển-sinh như cũ. Chương-trình có Hán Văn và Quốc-Ngữ.

2) BẬC TIỂU-HỌC

Các trường Tiểu-học dạy các Tuyển-sinh được mở tại các Phủ-Huyện. Có các vị Giáo-thụ và Huấn-đạo trông nom. Chương-trình vẫn dạy Hán-văn và Quốc-ngữ, nhưng học rộng hơn. Lại có dạy thêm Nam Sử ngoài Tứ-thư, Ngũ-kinh. Các học-trò có thể tình-nguyện học thêm chữ Pháp.

Trong thời này, tại bậc Tiểu-học không có dạy câu đối, thơ, phú, văn, bát cổ.

Học hết bậc Tiểu-học. Học-sinh cũng phải qua kỳ thi, và văn-bằng vẫn gọi là bằng Khóa-sinh như trước.

3) BẬC TRUNG-HỌC

Các trường Trung-học mở dạy các khóa-sinh và do các vị Đốc-học điều-khiển. Vẫn dạy chữ Hán và chữ Quốc-ngữ, thêm chữ Pháp bắt buộc. Học hết bậc này, các Khóa-sinh thi kỳ thi Thí-sinh.

4) CÁC TRƯỜNG KHÁC

Ngoài ba bậc học trên, tại Huế có mở trường *Hậu-Bổ* để đào-tạo các quan-lại hành-chính và học-chính. Lại có trường *Quốc-Học* để dạy chữ Pháp.

Ở Hà-nội, lúc đó có trường *Sĩ-Hoạn* tương-đương với trường *Hậu-Bổ* Bảo-Hộ tương-đương với trường *Quốc-Học*.

Ở các tỉnh, cùng với các trường dạy Hán-học theo bậc Trung-học nói trên, tại các tỉnh lỵ lúc đầu, về sau tại các phủ lỵ và huyện lỵ có các trường *Tiểu-học Pháp-Việt*. Các học-sinh các trường này học hết chương-trình phải qua kỳ thi bằng *Cơ-Thủy*. Tốt-nghiệp bằng Cơ-thủy, học-sinh được theo học trường Quốc-học hoặc Bảo-hộ.

Hán-học và Pháp-Việt-học cứ song song cùng đi như vậy cho đến khi nền học cũ tàn hẳn.

Tại Nam-kỳ, việc học được tổ-chức lại trước hai xứ Bắc và Trung-kỳ.

XVII. CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO-DỤC SAU KHI HÁN-HỌC CÁO-CHUNG

Kể từ khi nền Hán-học tàn hẳn, các lớp học của các ông Đồ chỉ còn lai-rai trong các thôn xã, các lớp học công không còn nữa, người Pháp lúc đó mới tổ-chức chặt-chẽ việc giáo-dục Pháp-Việt tại Việt-Nam. Việc học chia ra :

- Bậc Tiểu-học
- Bậc Trung-học
- Bậc Đại-học
- Công-nghệ-học.

1) BẬC TIỂU-HỌC

Bậc Tiểu-học chia ra làm ba cấp và mỗi cấp đều có kỳ thi tốt nghiệp với văn-bằng riêng.

a) Sơ học

Cấp cuối cùng của Tiểu-học, hạn học ba năm, qua ba lớp : lớp Năm, lớp Tư và lớp Ba.

Chương-trình dạy học bằng quốc-ngữ. Ngoài môn Việt-văn, có học luân-lý, cách-trí, vệ-sinh, toán-pháp, sử-ký, địa-lý. Chương-trình này dạy tại các trường xã, thôn hoặc liên-xã và mấy lớp dưới ở các trường phủ, huyện và tỉnh. Ngoài phần chương-trình trên, mỗi tuần-lễ dạy thêm mấy giờ chữ Pháp và chữ Hán.

Học hết lớp ba, học-sinh phải thi bằng *Sơ-học Yếu-lược* tương-đương với bằng Tuyển-sinh thời trước.

Kỳ thi Sơ-học Yếu-lược gồm 2 phần : thi viết và vấn-đáp.

- Thi viết có : một bài ám-tả với câu hỏi, bài ám-tả cũng lấy để cho điểm chữ viết. Bị năm lỗi thì bị loại. Một bài toán đồ dễ với bốn phép tính. Một bài luận quốc-văn.

- Thi vấn đáp gồm những câu hỏi về quốc-văn, và tất cả các môn học.

Ngoài ra, nếu thí-sinh đã học Hán-tự hoặc Pháp-tự có thể tình nguyện thi thêm hai môn này.

b) Tiểu-học

Trên cấp Sơ-học là cấp Tiểu-học. Hạn học cũng là ba năm qua các lớp :

- Lớp nhì năm thứ nhất
- Lớp nhì năm thứ hai
- Lớp nhất.

Chương-trình học lại các môn ở cấp Sơ-học, nhưng học bằng Pháp-tự, có học thêm Quốc-văn và Hán-tự. Tại các

Phủ, Huyện và Tỉnh lỵ đều có mở trường Tiểu-học từ lớp năm cho đến lớp nhất.

Học hết lớp nhất, học trò phải thi bằng *Cơ-Thủy* gọi là bằng *Sơ-học Pháp-Việt*.

Kỳ thi Sơ-học Pháp-Việt cũng gồm 2 phần thi viết và thi vấn đáp.

Thi viết gồm 4 bài :

- Âm-tả với câu hỏi, chấm luôn cả chữ viết. Bài này có 5 lỗi trở lên thì bị loại.

- Luận Pháp-văn về tả cảnh, thuật-sự, viết thư hay bình-luận dễ-dàng.

- Tính đố : Hai bài toán về bốn phép tính, về đo lường thông dụng, về hợp kim dễ hoặc về vốn lãi.

- Vẽ, hoặc nữ công cho các nữ sinh. Bài thi vẽ, các thí-sinh có thể chọn bài Hán-tự thay.

Đủ điểm trung bình 10/20 thì được vào vấn-đáp. Thí-sinh sẽ được hỏi về hết các môn đã học, đều bằng tiếng Pháp.

Đáng chú-ý là ở chương-trình tiểu-học này về Sử gồm cả Nam-sử lẫn Pháp-sử. Lúc đi thi giám-khảo hỏi về cả hai môn này.

Vào vấn đáp, thí-sinh nếu được 10/20 điểm trung-bình thì đậu. Điểm thừa ở kỳ thi viết có thể bù vào kỳ thi vấn-đáp.

c) Cao-đẳng Tiểu-học

Các học-sinh đậu bằng Tiểu-học được theo học ban Cao-Đẳng Tiểu-học. Ban này học trong 4 năm :

- Năm thứ nhất
- Năm thứ nhì
- Năm thứ ba
- Năm thứ tư

Cuối năm thứ tư có kỳ tốt-nghiệp để lấy bằng *Thành-Chung*, còn gọi là bằng *Cao-Đẳng Tiểu-học*.

Chương-trình bậc Cao-Đẳng Tiểu-Học dạy bằng Pháp văn gồm các môn :

- Ngữ-học Pháp.
- Lịch sử Pháp và Việt-Nam.
- Toán : số học, đại số và hình học, cả hình học phẳng lẫn không gian.
- Vật-lý, hóa-học, vạn-vật, luân-lý.
- Có học thêm cả Hán-tự và Quốc-văn. Ngoài ra lại có môn vẽ.
- Các nữ sinh không học vẽ thì học nữ-công.

Các trường Cao-Đẳng Tiểu-học được mở tại các thủ-phủ các xứ và tại một vài tỉnh lớn. Ở những nơi như Hà-nội, Huế, Saigon có rất nhiều trường tư được mở ra để dạy chương-trình bậc này.

Về kỳ thi bằng Thành-Chung, các thí sinh cũng phải thi hai phần thi viết và thi vấn đáp.

Thi viết gồm các bài :

- Ám-tả với câu hỏi, chấm luôn cả chữ viết.
 - Luận : Pháp-văn nghị-luận luân-lý hoặc văn-chương.
- Hai đề thí-sinh chọn một đề, mấy năm về sau, từ năm 1935, bỏ lệ ra hai đề thi mà chỉ còn một đề.
- Toán : Hai bài tính
 - Lý-hóa : Một câu hỏi giáo-khoa và một bài tính
 - Vạn-vật
 - Vẽ, hoặc Hán-tự
 - Nữ sinh thi Thủ công
 - Luận Việt-văn

Tuy thi tất cả 7 bài, nhưng các bài ám-tả và luận Pháp-văn được chấm trước. Chỉ những thí sinh nào được điểm trung-bình 6/20 về hai bài này, các bài khác mới được chấm tới.

Khi tất cả các bài đã được chấm, thí-sinh được đủ điểm trung-bình 10/20 thì được vào vấn đáp.

Năm nào thí sinh đậu bài viết ít quá, Hội-Đồng Giám-Khảo sẽ tùy tiện vớt thêm một số.

Trong kỳ vấn-đáp, thí sinh bị hỏi về tất cả các môn đã học.

Thí sinh nào đủ điểm trung bình 10/20 thì được đậu. Điểm thi viết thừa có thể phụ vào điểm vấn đáp.

Nếu hai bằng Sơ-học yếu-lược và Cơ-thủy, không phân thứ hạng các thí sinh thi đậu, thì bằng Thành-chung các thí sinh có thể đậu :

- Thứ : khi đủ điểm trung bình 10/20
- Bình-thứ : khi được 12/20
- Bình : khi được 14/20
- Ưu : khi được 16/20

Tối-ưu với lời ban khen của Hội-Đồng Giám-Khảo khi được 18/20.

2) BẬC TRUNG-HỌC

Trên cấp Cao-đẳng Tiểu-học là bậc Trung-học, hạn học là ba năm. Chương trình phỏng theo ba lớp sau cùng của chương trình trung-học Pháp tương-tự như chương trình Tú-Tài ngày nay, và khi đậu được gọi là Tú-Tài bản xứ (Brevet de Capacité équivalent au Baccalauréat Métropolitain).

Cũng như Tú-Tài ngày nay bằng Tú-Tài bản xứ có hai phần, phần I và phần II.

Chương trình dạy bằng chữ Pháp, nhưng có dạy Việt-Ngữ và kể đó là một sinh-ngữ.

Thi cũng có thi vấn đáp và thi viết ở cả hai phần.

Lúc đậu cũng có phân hạng từ Thứ đến Tối ưu.

Trong khi thi Viết, bài Pháp văn, Nghị luận luân lý hay văn chương phải được ít nhất 6/20 mới được chấm các bài khác và cũng phải đủ điểm trung-bình mới được đậu.

Các trường Trung-học trước đây chỉ có mở tại Hà-nội, Huế và Saigon.

3) BẬC ĐẠI-HỌC

Các học sinh đậu Tú-Tài cả hai phần được vào Đại-Học.

Đại-học mở tại Việt-Nam từ năm 1919 lúc đầu là những trường Cao Đẳng để đào tạo các nhân viên chuyên môn cho Chính Phủ. Về sau mới mở các trường Luật-khoa, Y-khoa và Dược-khoa Đại-học.

Mãi tới năm 1938, mới có mở thêm các trường Nông-Lâm và Công-Chính. Sau đó mới có trường Khoa-học.

4) CÁC TRƯỜNG CÔNG-NGHỆ

Cùng với việc học chữ, người Pháp có mở các trường Công-Nghệ thực-hành tại các thủ-phủ, hoặc một vài tỉnh lớn gọi là trường Bách-Nghệ với mục-đích đào-tạo một số thợ-thuyền chuyên-môn. Ở Tuyên-Quang và Biên-Hòa có mở trường Canh-Nông Thực-hành.

5) NỀN HỌC PHÁP

Song song với nền học bản-xứ người Pháp có trường riêng cho trẻ Pháp học, nhưng một số trẻ Việt cũng xin được vào học các trường này.

Có từ bậc Tiểu-học đến hết bậc Trung-học với các bằng tốt nghiệp Tiểu-học, Trung-học và Tú-tài.

Bằng Tú-tài này gọi là bằng Tú-tài Pháp để phân biệt với bằng Tú-tài Bản-xứ nói trên.

Nên chú ý là kể từ khi việc học được người Pháp cải-tổ lại, các nữ-sinh cũng được dự các kỳ thi, không như thời trước các kỳ thi chỉ dành riêng cho nam-sinh.

XVIII. VIỆC HỌC NGÀY NAY

Học-chế ngày nay, kể từ ngày thu hồi nền độc lập đã cải tổ nhiều lần, và hiện nay chia làm 4 bậc :

- Tiểu-học
- Trung-học
- Đại-học
- Cao-học

1) BẬC TIỂU-HỌC

Bậc Tiểu-học có bằng Tiểu-học.

Ngày nay học trò trường công có đủ điểm trung bình ở hai lớp nhì và lớp nhất được miễn thi Tiểu-học. Kỳ thi chỉ mở cho các học-sinh trường công không đủ điểm trung-bình ở hai lớp nhì và nhất và các học-sinh trường tư.

Chương-trình học bằng tiếng Việt gần giống như chương-trình Tiểu-học xưa, kỳ thi chỉ có thi viết.

2) BẬC TRUNG-HỌC

Bậc Trung-học chia làm :

- Trung-học đệ-nhất-cấp học 4 năm. Đệ thất, đệ lục, đệ ngũ và đệ tứ. Có 2 ban : ban Phổ-thông và ban Kỹ-thuật. Bằng cấp của cấp này gọi là bằng Trung-học Đệ-nhất-Cấp.

- Trung-học Đệ-nhị-Cấp học 3 năm. Đệ tam, đệ nhị, và đệ nhất cũng có hai ban : ban Chuyên-khoa và ban Kỹ-thuật.

Học hết lớp đệ nhị, thí sinh thi bằng Tú-tài phần I. Đậu Tú-Tài phần I mới được lên học lớp đệ nhất và cuối năm đệ nhất thì thi Tú-Tài II. Tại các kỳ thi Trung-học Đệ-nhất-cấp

và Tú-tài I chỉ có thi viết, thi Tú-tài II, có thi vấn-đáp về sinh-ngữ.

3) BẬC ĐẠI-HỌC

Các học sinh đậu Tú-tài II được vào học các trường Đại-học để thi bằng Cử-nhân hoặc bằng kỹ-sư.

4) BẬC CAO-HỌC

Trên bậc Đại-học là bậc Cao-học dành cho các sinh-viên đã đậu bằng Cử-nhân. Tốt nghiệp bậc Cao-học là bằng Tiến-sĩ.

5) CÔNG-NGHỆ HỌC

Cũng có các trường dạy nghề song song với các trường dạy chữ.

XIX. KẾT LUẬN

Tôi xin ngừng ở đây để kết-luận. Có lẽ sẽ có bạn đọc cho rằng tôi đã quá sơ-lược khi nói tới học-chế và thi-cử ngày nay. Tôi cũng nhận thấy vậy, nhưng tôi tin rằng việc học ngày nay trong chúng ta ai cũng đã hiểu nhiều, và chẳng ngày nay chúng ta còn đang ở thời-kỳ dò dẫm để cải tổ, đợi khi nào hoàn-toàn, tôi sẽ nhắc lại kỹ lưỡng hơn.

Qua những trang trên chúng ta nhận thấy rằng việc học của nước ta đã tiến rất nhiều từ đời nhà Ngô và Đinh, và với mỗi triều-đại mới, sự học lại được sửa đổi để đi đến chỗ được gọi là hoàn-hảo.

Tuy nhiên ta phải nói rằng cái học thời xưa của ta là cái *Học Khoa Cử*, trọng từ-chương hơn thực-tế. Nền học khoa-

cử này đã khiến cho chúng ta chậm tiến, chuộng hư-danh, ưu cái vỏ hơn cái chất.

Tới thời Pháp thuộc, chúng ta lại qua một giai đoạn Nhồi Sọ. Người Pháp muốn đào-tạo những nhân-viên để phục-vụ họ hơn là mở-mang nền giáo-dục của một Quốc-Gia. Họ đã kìm hãm sự học rất nhiều.

Rồi đến cái học ngày nay của chúng ta ! Chúng ta đã tránh được hai lỗi của thời xưa là học khoa-cử và học nhồi sọ chẳng ?

Chúng ta đã thực hiện một nền giáo-dục dân chủ chưa ? Đó là điều chúng ta mong mỏi lắm, và Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã nhiều lần sửa đổi chương trình về học cũng như về thi để đạt tới mục đích cao quý này. Và cho tới ngày nay, khi tập sách này đang ấn hành, tháng 8-1965, một sự cải-tổ mới đang được nghiên-cứu !

CHƯƠNG 6 : VÕ-NGHỆ VÀ THI VÕ

Ta có câu :

*« Văn quan cầm bút an thiên-hạ,
Võ tướng đề đao định thái-bình ».*

Lại có câu :

« Bình thời giảng võ, loạn thế độc thư ».

Qua những câu trên ta thấy rằng nếu văn tài cần cho đất nước, tạo cho đất nước những vị văn quan định kế-hoạch an thiên-hạ, thì võ nghệ cũng không kém cần-thiết. Kế-hoạch của các nhà chính-trị đặt ra muốn thi-hành, đất nước cần phải thái-bình không giặc-giã, không kẻ quấy rối bất cứ ở nơi nào. Định thái-bình là nhiệm-vụ của những tay võ-tướng, chính những người này đem lại an-ninh cho xứ sở. Có văn phải có võ, có võ cũng phải cần tới văn. Quan-niệm trọng văn khinh võ là một quan-niệm sai lầm.

Nước ta xưa nay trải qua bao nhiêu thời trị, thời loạn, trong thời nào văn võ cũng hỗ trợ lẫn nhau : Văn của Hưng-đạo-Vương phải có võ của Trần-quốc-Toản, Phạm-ngũ-Lão, Trần-bình-Trọng, v.v... văn của Nguyễn-Trãi phải có võ của Lê-Lai của Trần-nguyên-Hãn, võ của vua Quang-Trung phải có văn của Ngô-thời-Nhiệm.

Võ-ngệ cũng quan-trọng đối với dân ta như văn-chương vậy.

Người xưa có ôn văn và có luyện võ, và nền võ-ngệ của ta cũng thực là đáng kể.

I. MÃY MÔN VÕ CHÍNH

Võ-nghệ có nhiều cách luyện-tập, nhưng trải qua bao nhiêu thế-kỷ truyền lại, những lối tập võ gần đây được coi là thông thường nhất, phải kể :

- Tập xách tạ
- Tập đu
- Luyện chân tay
- Tập nhảy
- Tập quyền-thuật
- Tập khí-giới
- Tập bắn cung
- Tập đánh-vật

Tám lối tập võ trên được các tay võ-thuật luyện tập cho tới thời Pháp thuộc, và ngay cả trong thời Pháp thuộc, nhiều môn vẫn tồn-tại.

Ngày nay trước sự đụng chạm với Âu-Mỹ, có nhiều môn võ-thuật mới được truyền-nhập vào nước ta, trong khi đó, nhiều môn võ của ta như đang muốn mất dần trên võ trường.

1) TẬP XÁCH TẠ

Tập xách tạ là một lối tập để con người làm quen tập xách nặng, trước xách ít sau xách nhiều hơn, trước xách và đi trong quãng gần, rồi quãng này càng tập càng xa hơn.

Ta thường dùng một hòn đá lớn hoặc một quả cân nặng độ 6 yến ta, mỗi yến ta ăn sáu kí-lô ngày nay, để tập môn võ này. Võ-sinh bê hòn đá hoặc quả cân, giơ lên nhắc xuống cho cứng gân cốt, rồi lại bê quả tạ đó mà đi.

Sau khi đã bê được một cách dễ-dàng quả tạ sáu yển và đi được khá xa, võ-sinh sẽ lần lần tập những quả tạ nặng hơn.

Ngày nay trong các môn thể-thao mới của Âu-Mỹ cũng có môn tạ, nhưng ngoài môn tạ giơ lên nhắc xuống và vác đi xa, lối tập mới lại có món *ném tạ*, thời xưa ta không có,

2) TẬP ĐU

Tập đu cốt làm cho cứng gân-cốt, nhưng cũng làm cho gân-cốt được dẻo-dai.

Môn tập này thực ra công-dụng và kể ngay cả cách luyện-tập không khác chi mấy với môn thể-dục tập xà, tập thang, tập lộn vòng sắt, v.v... ngày nay.

Có khác là chỉ ở chỗ xưa kia không ai dựng xà, và không có thao trường với dụng cụ đầy đủ để các võ-sinh luyện-tập.

Các võ-sinh kiếm cành cây cứng để vịn vào tập đu, hoặc trồng cột bắc giá đánh đu.

Việc tập tành cốt ở sự siêng-năng đều hòa, ngày nọ sang ngày kia.

Lúc tập hai tay võ-sinh vịn cành cây hoặc giá đu, từ từ đưa mình lên rồi hạ mình xuống. Tập mãi cho đến khi nào đưa được thẳng cánh tay đem đầu gối lên sát cành cây hoặc giá đu mới thôi.

Ngoài ra võ-sinh lại tập lộn trên cành cây hoặc giá đu để thân mình được mềm-dẻo, ngõ-hầu khi tập côn-quyền tránh đỡ được nhẹ-nhàng.

3) LUYỆN CHÂN TAY

Mục đích luyện chân tay cốt để cho chân tay được cứng-cáp. Cách luyện chân tay gần tương-tự như những người chơi quyền Anh ngày nay luyện tập.

Tập quyền Anh, võ-sinh nắm tay dấm vào những bì cát, luyện tay lối xưa chỉ khác ở chỗ các ngón tay phải xòe thẳng.

Luyện tay bắt đầu dùng một thùng thóc, ngày ngày giương thẳng hai bàn tay dấm xía vào thóc. Lúc đầu thóc cọ vào da thấy đau, nhưng dần dần sự cọ sát không có nghĩa lý gì nữa, và đồng-thời với sự luyện-tập gân tay cũng trở nên ngày một cứng rắn. Khi nào bày tay dấm suốt được tới đáy thùng thóc, bàn tay đã mạnh lắm rồi. Lúc ấy võ-sinh tập xía vào thân cây chuối, xía mãi cho tới khi bàn tay dấm thủng qua được cây chuối.

Những võ-sinh chịu khó luyện-tập có thể xía được thùng cây tre và hai bàn tay có ngày đi tới sức mạnh cứng, chặt đôi được hòn gạch, xía qua được tấm gỗ, v.v..

Luyện-tập chân, võ-sinh đá vào cây chuối ; đá mãi cho tới một ngày mỗi chiếc đá làm gãy được một cây chuối. Lúc đó võ-sinh đá vào gỗ, vào tường gạch. Tập cho tới khi nào đá vào đâu cũng không thấy đau mới có kết-quả.

4) TẬP NHẢY

Tập nhảy ngày xưa cũng có mục-đích như tập nhảy trong các môn thể-thao Âu-Mỹ bây giờ, nghĩa là luyện-tập để võ-sinh có thể nhảy được thật cao và thật xa, tuy phương-pháp luyện tập có khác.

Võ-sinh kiểm một chỗ gò thấp hoặc đào một hố sâu để tập nhảy cao. Võ-sinh túm hai ống quần lại bỏ đầy cát vào nhảy. Trước nhảy còn nặng sau dần dần quen nhẹ đi. Hố đào đầu tiên còn nông rồi ngày càng sâu thêm. Tập với hai ống quần đầy cát, khi đã thấy nhẹ, võ-sinh buộc thêm vào hai chân những vật nặng như chì sắt để luyện tập.

Khi luyện tập đã thành công, bỏ cát và các vật nặng ra, võ-sinh có thể nhảy lên mái nhà, qua những bức tường, hoặc chuyễn từ mái nhà nọ sang mái nhà kia một cách nhẹ-nhàng, dễ-dàng.

5) TẬP QUYỀN-THUẬT

Tập quyền-thuật tức là tập những miếng võ đâm-đá, tránh-đỡ khi giao-đấu với một địch-thủ.

Võ-sinh sau khi đã luyện-tập thân-thể được nhẹ-nhàng, gân-cốt được dẻo-dang, xương thịt được cứng-cáp, thì bắt đầu tập quyền-thuật.

Quyền-thuật tập theo từng bài võ, từng thế võ.

Phần nhiều các bài quyền-thuật của ta dựa theo võ Tàu : Hầu-quyền, Bát-bộ liên-hoa-quyền, Mai-hoa-quyền, v.v... Võ đặc biệt Việt-Nam cũng có một số bài riêng với các miếng hiểm-hóc riêng cho võ-sinh luyện-tập.

Thoạt đầu võ-sinh học những bài quyền, luyện tập một mình. Khi đã thuộc đủ các thế các miếng của bài quyền, võ-sinh được cùng Giáo-sư giao-đấu để Giáo-sư chỉ dẫn cho cách ứng-dụng các miếng võ, thế võ đã học, lúc ứng lúc thủ ra sao.

Quyền-thuật biến-chuyển theo các trận giao-đấu. Võ-sinh phải tùy địch-thủ mà ứng-dụng các miếng võ trong các bài.

6) TẬP KHÍ-GIỚI

Tập quyền-thuật đã tiến-bộ tới một mức khá, các võ-sinh tập đến khí-giới.

Võ-sinh phải tập đấu côn, đấu roi, tập khiên mộc, tập múa đại-đao, múa sang, múa kiếm, múa giản, v.v...

Mỗi môn khí-giới đều có một bài dạy, khi động, khi tĩnh, khi tiến, khi lùi, khi múa, khi nhảy đều có phép cả. Bài võ còn dạy cả những đòn trá-bại để quay lại hại địch thủ như miếng đà-đao, sát-thủ-giản, hồi-mã-sang, v.v...

Những món khí giới trên đều là do người Tàu truyền sang ta. Trong võ-nghệ Việt-Nam ta cũng có mấy món khí-giới riêng rất lợi hại. Đó là thiết-lĩnh, bút-chì, bút sắt.

a) Thiết lĩnh

Là một khí giới gồm hai thanh gỗ dẫn, một thanh mẹ dài và một thanh con ngắn. Hai thanh mẹ con của thiết-lĩnh được nối vào nhau bằng thứ dây chắc, thường vẫn dùng tóc để khỏi bị đứt. Chỗ nối liền hai mẹ con thiết-lĩnh có vòng khuyên sắt. Lúc sử-dụng tùy nơi rộng hẹp, cầm cây mẹ vung đánh bằng cây con hoặc cầm cây con vung đánh bằng cây mẹ. Thiết-lĩnh đánh rất mạnh, các khí-giới khác gặp thiết-lĩnh chống trả thật khó vì thiết-lĩnh là một khí giới mạnh lại có tính cách mềm nhưng rất lợi-hại.

Muốn phá thiết-lĩnh phải dùng dây hoặc cành tre, khiến cho thiết-lĩnh vướng vào không vung được nữa.

b) Bút chì

thực ra là chiếc mai hoặc thuồng có buộc vào cuối cán một dây thừng. Khi lâm trận vung ném mai hoặc thuồng ra để tiện chân, hoặc người, kẻ địch. Phải luyện-tập để khi vung bút chì ra tấn công lại kéo về được ngay. Võ-sinh điêu-luyện có thể phóng liên tiếp ba bốn ngọn bút chì liền.

Sử-dụng bút chì có lợi là lúc phóng ra bút chì là một ngón đòn gió, nhưng lúc thu về, bút chì lại biến thành một khí giới để phòng địch.

c) Bút sắt

cũng là một thứ đòn gió để ám phóng hại địch trong lúc lâm trận.

Chính bút sắt một ngọn giáo hoặc ngọn mác, mũi sắt cán tre, loại tre nhỏ nhưng thân rất cứng thường gọi là tre gai.

Giữa khi đôi bên giao chiến hoặc cùng ở thế thủ rình nhau người sử-dụng bút sắt, uốn cong cán bút, rồi bất thần lựa chiều buông ra văng mạnh đi để ngòi bút tức là ngọn mác hoặc ngọn giáo lao tới kẻ địch.

Bút sắt lợi-hại như một ám-khí, nhưng một khi đã phóng ra không kéo được trở về như bút chì.

7) LĂN-KHIÊN

Ngoài ba khí-giới trên đặc-biệt Việt-Nam, ta xưa còn có lối dùng khiên gọi là *lăn-khiên*.

Khiên chính là cái mộc dùng để che tên, đỡ những nhát đâm chém của địch-thủ.

Người Việt-Nam đã biến cái khiên thành một món võ rất nguy-hại cho địch là *lăn-khiên*.

Người ta đan những chiếc khiên bằng cật tre rất cứng, đan ngoài lại lót trong để cho tên bắn không thủng, dao mác đâm không qua và dao chém không đứt.

Loại khiên này đan hình tròn, có chỗ tay cầm bên trong.

Người lăn khiên cầm khiên bên tay trái, còn tay mặt sử dụng một thanh mã-tấu hoặc một thanh gươm bén. Người đó lăn tròn chiếc khiên và ẩn mình gọn-ghẽ đằng sau khiên, tiến tới địch và tấn-công địch bằng mã-tấu hoặc gươm, luôn dưới khiên để phạt chân địch. Địch đâm hay chém đã có khiên đỡ, và đồng-thời lừa mã-tấu ra chém địch.

8) TẬP BẮN CUNG, NỎ

Người xưa gọi nghề võ là nghề kiếm cung, đã mang danh là võ-sinh phải biết múa kiếm và bắn cung.

Cung uốn bằng tre hoặc gỗ hình bán nguyệt, chằng bằng dây cứng. Lúc bắn dùng tên lắp vào cung, kéo dây cung cho căng rồi buông ra. Dây cung theo sức mạnh của cánh cung răn thẳng đẩy tên đi.

Tập bắn cung, võ-sinh nhắm vào một đích gọi là hồng-tâm tức là một chấm tròn trên miếng gỗ. Phải bắn sao cho trúng đích. Lúc đầu võ-sinh đứng gần đích bắn, rồi dần dần lùi ra, trước còn đứng dưới đất, sau cưỡi trên mình ngựa. Lúc mới cưỡi ngựa, còn để ngựa đứng mà bắn, rồi dần dần

cho ngựa đi, võ-sinh bắn lúc ngựa đang đi. Tập bắn khi ngựa đi chậm, rồi lại tập bắn trong lúc ngựa phi. Những tay xạ-thủ có tài, có thể bắn được cả trong lúc ngựa phi ngược chiều hồng-tâm, ngoài đầu trở lại bắn vẫn trúng đích.

Ngoài cây cung, người xưa còn có cây nỏ, hình thức cũng như cây cung nhưng có trục ở giữa và lấy nỏ để sử dụng hơn. Lúc bắn, cũng phải giương nỏ lắp tên vào trục, bật lấy nỏ lên, lấy nỏ buông dây nỏ ra, dây nỏ đẩy tên đi.

9) BẮN SÚNG

Gần đây dưới triều Nguyễn, các võ-sinh khi tập bắn, ngoài cung nỏ, còn tập cả bắn súng, nhưng đây là loại súng hiệp, nghĩa là súng có mồi lửa để thuốc nổ đẩy đạn đi.

Lúc bắn cũng nhắm đích, giống như hồng-tâm khi bắn cung.

10) TẬP ĐÁNH VẬT

Đánh vật là một lối tập-luyện đặc-biệt để khi gặp địch xông sát bên mình, khí giới không dùng được, dùng những miếng vật quật ngã địch.

Vật là môn võ dân quê rất ưa thích. Trong các ngày hội thường có treo giải vật.

Người *đô-vật* phải học những miếng *ngáng*, miếng *đệm*, miếng *tránh* để có thể vật ngã đối-phương khỏe hơn mình.

Tất cả mấy món võ trên khi tập đều phải có thầy dạy.

Khi mới bắt đầu tập các võ-sinh phải ăn cháo cho nhẹ người nhất là cháo cua, vừa dễ tiêu lại vừa làm cho sức lực mau hồi.

Để cho gân cốt và các bắp thịt khỏi bị đau trong lúc tập, các võ-sinh xông mình bằng nước lá tre, lá bạc-hà hoặc lá long-não. Các võ-sinh cũng xoa bóp lẫn cho nhau bằng một thứ thuốc riêng có tính-cách hồi-lực.

Trong lúc tập, các võ-sư luôn luôn canh chừng các võ-sinh.

Những lúc đi bài quyền, múa bài kiếm, v.v... các võ-sư thường dùng mõ làm hiệu, võ-sinh nghe theo tiếng mõ để tiến lui nhảy múa.

Rủi nếu xảy ra tai-nạn có chảy máu, gãy xương, các võ-sư đã có nhiều môn thuốc chữa rất hiệu-nghiệm, có thể hiệu-nghiệm ngay tại chỗ sau khi xoa bóp.

II. VÕ KINH

Luyện tập võ-nghệ chỉ là một phần trong việc học-tập của võ-sinh.

Muốn trở nên một tướng tài, biết dùng binh, biết bố trận các võ-sinh phải học sách võ-kinh.

Sách võ-kinh là sách dạy phép làm tướng cầm quân, biết lúc nào ra quân, lúc nào lui binh, v.v...

Trong võ-kinh có dạy cách xem giờ, kén ngày, coi thiên-văn, xét địa-lý, tính âm-độn, v.v... để khi hành quân áp dụng sao cho được thắng lợi.

Một vị tướng giỏi phải căn-võ toàn-tài, văn đây là văn về phương-diện dùng quân, nghĩa là phải rõ đủ Lục-thao, Tam-lược, phải xem đủ các sách binh-pháp, nhất là những sách binh-pháp của Tôn-Võ của Ngô-Khởi, của Khổng-Minh

và của các danh tướng khác thời xưa, trong số đó có cả Binh-thư yếu-lược của Hưng-Đạo-Vương.

Ngoài ra lại phải biết cách luận bàn về các võ-khí, nói về lợi-hại của mỗi thứ.

III. CÁC KỲ THI VÕ

Có các kỳ thi về văn, cũng có các kỳ thi võ. Các kỳ thi văn kén văn thần ; các kỳ thi võ kén võ-tướng cho triều-đình.

Mỗi thời, các kỳ thi võ cũng có những khác biệt nhiều ít như các khoa thi văn.

Về triều Nguyễn, khoa thi võ đầu tiên mở vào năm Minh-Mệnh thứ 17. Có ba trường thi : Thừa-Thiên, Hà-nội và Thanh-Hóa.

Đến năm Thiệu-Trị thứ 5, nhà vua ấn-định những năm thi võ cho các khoa thi Hương và thi Hội. Võ-Hương-thí thi vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, còn Võ-Hội-thí mở vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Văn thi xong thì đến võ. Thi Hội trúng, các thí sinh cũng vào thi Đình như thi văn.

IV. THỂ-LỆ THI VÕ

Thi võ, thi Hương cũng như thi Hội, có ba kỳ : Xách tạ, Múa côn, sang và Bắn súng hiệp.

V. THI HƯƠNG

Thi hương các thí-sinh phải trải qua ba kỳ thử sức và phải đạt tới mức tối thiểu sau.

1) XÁCH TẠ

Quả tạ đúc bằng chì nặng một tạ hai tạ, mỗi tạ ta ăn 60 kilos ngày nay.

Các thí-sinh phải xách hoặc hai tay hai quả và phải đi một quãng ít nhất là 8 trượng trở ra, hoặc chỉ xách một quả nhưng đi ít nhất 16 trượng trở ra mới được kể là *thứ hạng*. Đi dưới 8 trượng và 16 trượng tùy theo xách hai quả hay một quả tạ, bị xếp vào *liệt hạng*. Mỗi trượng ăn 4 thước ngày nay.

Thí-sinh nào đi được ít nhất 12 trượng và 24 trượng trở ra tùy theo xách hai hay một quả tạ được kể là *bình hạng*.

Nếu đi được từ 16 đến 32 trượng trở ra, tùy theo số tạ xách được kể là *ưu hạng*.

2) MÚA CÔN, SANG

Dưới triều Minh-Mệnh kỳ này gồm múa côn đánh quyền và đấu gươm mộc ; đấu gươm mộc đôi bên dùng môn võ lãn-khiên đấu với nhau.

Đến đời Thiệu-Trị, việc thi cải-cách lại và bắt các võ-thí-sinh phải múa côn và múa sang.

a) Múa côn

Cây côn nặng nửa tạ ta. Võ-sinh cầm vào khoảng một phần ba, vừa đi vừa múa, nhảy nhót đâm đánh theo những thế võ thuộc về cách sử-dụng côn, né tránh tùy lúc, đỡ gạt tùy hồi.

Vừa múa vừa đi được ngoài 60 trượng là *ưu hạng*, ngoài 50 trượng là *bình hạng*, ngoài 40 trượng là *thứ hạng*. Đi

không được 40 trượng bị loại, là *liệt hạng*.

b) Múa sang

Ngọn sang chính là ngọn giáo dài 7 thước 7 tấc ta. Lúc sử-dụng ngọn sang, võ-sinh cầm vào giữa khúc để múa theo những bài võ về sang, khi nhảy nhót, khi gạt ngang đỡ dọc... Trước mặt võ-sinh, cách xa độ 3 trượng có dựng một người bồ nhìn. Võ-sinh sau khi múa-may nhảy nhót độ 3, 4 bước phải nhắm người bồ-nhìn cho kỹ, rồi chạy thẳng tới đâm vào giữa rốn người này :

- Đâm trúng, mũi sang xuyên qua người bồ-nhìn là *ưu hạng*.

- Đâm trúng, mũi sang không qua người bồ-nhìn là *bình hạng*.

- Đâm trúng nhưng chỉ sượt qua là *thứ hạng*.

- Đâm không trúng là *liệt hạng*, bị loại.

3) BẮN SÚNG HIỆP

Một chiếc ụ được đắp nên, và trước chiếc ụ có hồng-tâm làm đích, chung quanh có vành tròn.

Thí-sinh đứng xa chỗ ụ 20 trượng 5 thước ta và được bắn 6 phát súng.

- Được kể là *ưu hạng* nếu có 2 phát trúng đích, một phát trúng vành tròn, 3 phát trúng ụ đất.

- Được kể là *bình hạng* nếu được một phát trúng đích, một phát trúng vành tròn, 4 phát trúng ụ đất.

- Được kể là *thứ hạng* nếu được 2 phát trúng vành tròn, 4 phát trúng ụ đất.

- Bắn 6 phát đều không trúng đích hoặc trúng vành tròn, hoặc nếu chỉ trúng được một phát, bị loại và xếp vào *liệt hạng*.

Qua ba kỳ thử sức thử tài trên, ai có *ưu, bình* được đậu võ cử-nhân, còn chỉ có toàn thứ thì đậu võ tú-tài.

4) THI PHÚC-HẠCH

Số cử-nhân tú-tài đã lấy đỗ xong, các võ-sinh phải qua kỳ thi phúc-hạch, để phân hạng trên dưới.

Trong kỳ thi phúc-hạch, các võ-sinh phải làm bài trả lời mấy câu hỏi về võ-kinh, điểm số những câu hỏi này sẽ được căn cứ để xếp hạng các võ-tân-khoa.

VI. THI HỘI

Các võ-sinh trúng tuyển võ-cử-nhân kỳ thi Hương được vào thi Hội.

Phép thi Hội cũng như phép thi Hương, duy trong việc thi tài, mỗi kỳ đều phải nặng hơn thi Hương.

Hai quả tạ của thi Hương nặng mỗi quả 60 cân tạ, những quả tạ của thi Hội sẽ nặng hơn 5 cân, nghĩa là 65 cân.

Thi Hương phải đi 16 trượng, thi Hội đi 20 trượng.

Ngọn côn và ngọn sang thi Hội cũng nặng hơn, riêng về múa sang, người bồ-nhìn cũng cách xa võ-sinh hơn.

Khi bắn súng hiệp, võ-sinh cũng phải đứng xa hơn khi bắn lúc thi Hương.

Các điểm cho theo ưu, bình, thứ và liệt cũng như thi Hương.

Các thí sinh thi trúng đủ ba kỳ cho vào trúng-cách và được dự thi Đình.

VII. THI ĐÌNH

Những người trúng-cách thi Hội được vào thi Đình, tuy vậy thi Đình không bắt buộc tất cả những người trúng-cách phải thi. Trong kỳ thi Đình lấy văn-tự làm đầu, ai không biết chữ xin miễn cũng được.

Thi Đình gồm một vài bài hỏi về võ-kinh, một vài điều yếu-lược về cách dùng binh của các danh-tướng triều Nguyễn và một vài câu hỏi về thời-sự.

Hội-đồng Giám-khảo dưới quyền chủ-tọa của Hoàng-đế, xét văn-lý hơn kém định phân số. Ai được đủ phân số đỗ võ-tiến-sĩ, được ban mũ áo cờ biển vinh-quy cũng như văn tiến-sĩ.

Những thí-sinh không có phân số nào, hoặc trúng Hội thí mà không vào thi Đình được lấy đỗ vào phó-bảng.

Những võ-tiến-sĩ, gọi là tạo-sĩ, võ-phó-bảng, võ-cử-nhân sẽ được Triều-đình lựa chỗ bổ-dụng cũng như các văn-tân-khoa, quyền lợi của các ông võ-khoa về làng xã tại nơi đình-trung cũng được tôn-trọng như các ông văn-khoa vậy.

VIII. NHỮNG CUỘC THI-VÕ

Từ trên, mới nói tới các khoa thi võ thường-lệ của Triều-đình mở. Ngoài những khoa thi này xưa kia còn có những

cuộc thí-võ, khi triều-đình cần kén gấp những bậc anh-hùng, những tay võ-nghệ để giúp nước.

Các cuộc thí-võ có khi tổ-chức tại Triều-đình, có khi tổ-chức tại các tỉnh.

Người dự các cuộc thi võ này có thể là các võ-quan của Triều-đình, có thể là các võ-sinh chưa có chức tước gì. Mục đích của các cuộc thí-võ này là để phân sức-lực hơn kém cũng như hơn kém về tài nghệ kiếm-cung.

Trong lịch sử, ta được đọc truyện Phạm Ngũ-Lão thí-võ đời nhà Trần. Khi Phạm Ngũ-Lão được Hưng-Đạo-Vương trọng-dụng, các tướng có ý không phục, nên Ngũ-Lão xin mở cuộc thí-võ để tỏ tài sức của mình.

Trong các cuộc thí-võ thường có các môn xách nặng, giao đấu bằng khí giới và bắn cung.

Qua các sách truyện, nhất là truyện Tàu, ta thấy mỗi khi Triều-đình muốn kén tướng cầm quân, hoặc kén tướng tiên-phong đều có thí-võ để các tay võ-nghệ tỷ-thí với nhau.

Lối tỷ thí này thật hết sức dân-chủ, ai có tài thì được trọng-dụng không kể chức trên phẩm dưới, và những kẻ bị thua trong các cuộc tỷ-thí thường bao giờ cũng phục kẻ đã thắng mình.

Văn võ bao giờ cũng phải đi đôi. Văn dùng để trị nước an thiên-hạ, võ dùng để dẹp loạn giữ an-ninh.

Nước ta trọng văn mà cũng quý võ, có thi văn tất phải có thi võ để kén tướng lấy anh-hùng võ-nghệ tài ba, mỗi khi xuất-trận dùng qua kiếm dẹp giặc.

Nhân-loại ngày một tiến, nước Việt-Nam ta cũng tiến theo, và trong quân lực ngày nay, tài của Tiết-nhân-Quý, Triệu-tử-Long cũng chỉ dùng đến một phần nào, chứ trước súng đạn tối tân, trước hỏa tiễn, trước sự tàn-phá của bom nguyên tử, đao kiếm thương cung đâu còn có nghĩa lý gì.

Tuy nhiên, những môn võ nghệ ta, nhiều môn vẫn duy trì như những nghệ-thuật và người biết nghệ dù sao cũng có lúc giúp được cho mình và cho người. Cùng với nhiều môn võ của ta, ngày nay, ta còn tập thêm nhiều môn võ mới như nhu đạo, như quyền Anh, v.v... Mặc các khí giới nguy-hiểm cứ được sáng-chế ra, những môn võ để tự-vệ và đôi khi để bảo-vệ cho người vẫn được duy-trì và có khi còn phát-triển hơn nữa.

IX. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

1) TRONG TRƯỜNG THI NAM ĐỊNH

Vấn-đề khoa cử là một thiên trọng-yếu cần thiết trong văn-học-sử và văn-hóa-sử nước Việt-Nam nhà. Chính đó là cái cơ-quan nung-đúc nhân-tài của xứ mình. Trong khoảng mấy trăm năm, biết bao nhiêu danh nhân, phần nhiều đều do đó mà ra : văn-nhân mặc-sĩ cũng có, danh-thần lương-tướng cũng có, dầy đầy trong sử sách, ít người là không do khoa mục. Nói về nguồn-gốc và sử sự khoa-cử, có lẽ mấy quyển sách cũng chưa chắc đã phân-minh. Nay xin nói qua về các nơi trường thi. Về thi Hội và thi Đình thì bất cứ đời nào, nước Tàu cũng như ở nước ta tất là ở nơi Đẽ-đô. Về đời Lý, Trần, Lê đóng đô ở Thăng-Long thì thi Hội, thi Đình tất ở Hà-Nội ; bây giờ, về bản triều định đình ở Huế thì Đại-khoa

cũng thi ở Huế. Còn đến thi Hương là chọn lấy người vào thi Đại-khoa, nên phải có trường ở nhiều nơi. Thi Hương mới có thể-lệ từ thời Lê Thánh-Tôn nên cũng chỉ từ đó mới có đặt ra các trường, những tỉnh to thì mỗi tỉnh có một trường, còn các tỉnh nhỏ thì một hai tỉnh thi chung một trường ; mỗi khoa trường thi lấy đỗ nhiều, trường thi lấy đỗ ít là tùy sĩ-số từng nơi.

Về đời Lê, cả nước ta có tất cả chín trường : Hải-Dương, Sơn-Nam, Tam-Giang, Kinh-Bắc, Thanh-Hóa, Nghệ-An, Thuận-Hóa, An-Bang và Tuyên-Quang. Trường thi của ta về thời Lê thì mỗi khoa làm một lần, chỉ có nhà gianh và rào nửa. Bốn phía ngoài cùng trường thi thì rào tre nửa thật kín, trong trường chia làm bốn lần : lần thứ nhất ở trong cùng là nơi ở các quan Đồng-khảo, Phúc-khảo cùng Giám-khảo ở ; lần giữa là nơi của các quan đề-điều giám-thí cùng các quan dự vào việc thi ; hai lần ấy thì đều rào phen tre thật kín. Hai lần ngoài là chỗ cho học trò vào thi, lần nọ cách lần kia chỉ bằng cái rào nửa thưa, giữa có hai con đường thành hình chữ thập, có một cái nhà tre ở giữa để làm nơi thu quyển gọi là nhà Thập-đạo. Nhưng cách thức ấy không giống ở Tàu, cho nên trong sách *Sử Giao Ký Sự* của ông Chu-Xán làm khi sang sứ ta vào hồi Lê, có chép :

« Nước Nam thi cử không có nhà cửa. Học-trò ở trong lều tre, ngồi đạp xuống đất mà viết... »

Về bản triều khoa thi Hương thứ nhất là khoa Đinh-Mão năm Gia-Long thứ sáu (1807) cả nước có sáu trường :

- 1 Nghệ-An.

- Thanh-Hóa hợp thi cả học trò Ninh Bình.
- Kinh-Bắc là Bắc-Ninh, Bắc Giang bây giờ hợp thi cả Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Cao-Bằng.
- Hải-Dương hợp thi cả Quảng-Yên.
- Sơn-Tây hợp thi cả Hoài-Đức, Tuyên-Quang và Hưng-Hóa.
- Sơn-Nam hợp thi cả Sơn-Nam Thượng, Hạ, trường thi ở làng Hoa-Dương, huyện Kim-Động gọi là Hiển-Nam.

Đến năm Gia Long thứ 12 khoa Quý-Dậu đặt thêm trường :

- Quảng-Đức tức là trường Thừa-Thiên sau này, hợp thi cả Gia-Định, Quảng-Trị, Quảng-Bình, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa.

- Và trường Thăng-Long, tức là Hà-Nội sau này hợp cả Kinh-Bắc, Sơn-Tây, Hoài-Đức, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, Cao-Bằng.

- Còn trường Sơn-Nam thì Hải-Dương, Quảng-Yên hợp thí.

Từ đó về sau, từ Nam ra Bắc thỉnh-thoảng lại có thay đổi, hoặc đặt thêm trường, hoặc đổi tên trường, hoặc tỉnh nọ đổi thi trường kia, nói ra đây sợ rườm rà quá, chỉ xin nói về sự biến thiên của trường Nam và trường Hà vì sau này cho đến mãi hồi kết cục, hai trường hợp một.

Năm Gia-Long thứ 18 là khoa Kỷ-Mão, trường Sơn-Nam tức trường Nam sau này hợp thi với tỉnh Hải-Dương, Quảng-Yên, đi trường xuống đất Vị-Hoàng gọi là trường Vị Hoàng.

Năm Minh-Mạng thứ sáu (1825) khoa Ất Dậu là năm bắt đầu có tên cử-nhân và tú-tài về bản triều mới theo tên tỉnh mà gọi là trường Nam-Định, gọi là trường thi Nam-Định là bắt đầu từ đấy. Năm Minh-Mạng thứ 12 khoa Giáp-Ngọ, chuẩn định ở Bắc-Kỳ đặt hai trường :

- Trường Hà-Nội thì hợp-thí cả các tỉnh Hà-Nội, Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Thanh-Hóa, Ninh-Bình, Cao-Bằng, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn cộng là 10 tỉnh.

- Còn Nam-Định, Hải-Dương, Hưng-Yên, Quảng-Yên thì thi ở Nam-Định. Năm Kiến Phúc Giáp-thân (1884) sau khi có việc ở Bắc-Kỳ, các trường thi chưa kịp sửa sang nên cả trường Hà trường Nam hợp làm một mà phụ-thí ở trường Thanh-Hóa, chính khoa này cụ Thám Vũ Phạm-Hàm đỗ thủ-khoa mà ta thường gọi là khoa Thanh. Đây là trường Hà. Trường Nam hợp một nhưng chưa thi ở Nam-Định ; đến ân-khoa năm Đồng-Khánh Bính-Tuất, hợp trường Hà, Nam và Ninh-Bình là một mới lại thi ở Nam-Định, rồi sau nhân loạn-lạc, khoa Đinh-hợi ở Bắc lại hoãn, mãi đến năm Mậu-tý, trường Hà trường Nam hợp thi là một, từ đó về sau thành lệ cho đến khoa kết cục. Đó là đầu đuôi trường thi ở Nam. Tóm lại trường thi có ở đất Nam trước tiên là trường Vị-Hoàng từ năm Gia-Long thứ 18 đến năm Minh-Mạng thứ 6 thì trường ở đất Nam mới gọi là trường Nam-Định.

Cách xếp đặt ở nơi trường thi (xem bản đồ) sang bản triều từ Gia-Long, Minh-Mạng vẫn theo như thể-lệ nhà Lê, mỗi khi đến khoa thi thì sửa-sang làm nhà gianh rào nứa, thi xong lại phá bỏ đi. Đến năm Thiệu-Trị thứ ba bắt đầu sửa-sang trường thi ở Thừa-Thiên là trường Ninh-Bắc làm ở

trong thành để làm nơi thi Hương cùng thi Hội, thể chế rất chỉnh đốn. Các nhà quan Chánh, Phó Chủ-khảo và Chánh, Phó đề-điều cùng nhà thập-đạo cộng là 7 tòa, mỗi tòa một gian hai chái ; chín tòa mỗi tòa ba gian hai chái để cho các quan Giám-khảo, Sơ-khảo thể sát, mật sát và lại phòng ở ngoại trường ; thí-viện đường, cộng-sánh các quan đề-điều cùng các lại phòng nội-trường thì có 3 tòa, mỗi tòa 5 gian 2 chái ; hai tòa mỗi tòa sáu gian hai chái, để cho các quan Sơ-khảo, mỗi nhà đều có mở cửa ra đằng sau và có các nhà phụ tùng. Các nơi cửa trường có giồng hai cái cột.

Chung quanh trường, chung quanh nhà quan Đề-điều, chỗ nhà thập đạo giáp bốn vi, nhà quan Giám-khảo đều có xây tường kín. Trong bốn vi làm 7 dãy nhà dài mỗi dãy 17 gian, để cho học trò, thi Hương thì mỗi gian 4 người, thi Hội thì hai, ba gian một người. Các nhà đều lợp ngói cả. Đó là trường thi ở Huế làm năm Thiệu-Trị thứ 3.

Sau khi làm xong trường thi ở Huế, chỉ có bắt các trường Gia-Định, Nghệ-An, Hà-Nội, Nam-Định cũng theo như mẫu ấy, duy chỉ có ở trường tám vi chỗ các học trò làm bài thì không có nhà ngói, nhà lá gì cả. Vậy trường thi ở Nam-Định ở vào khu nào và làm từ bao giờ ? Trường Nam làm từ năm Thiệu-Trị thứ V (1845) ở làng Năng-Tĩnh vòng quanh cả thảy 214 trượng (53m rưỡi tây) nguyên có tường cao 5 thước ta, trong trường cả thảy có 21 tòa nhà lợp ngói để các quan ở.

Đại khái trường thi chia làm 3 ngăn, ngăn trong cùng là nội trường, giữa là ngoại-trường, ngoài cùng là nơi học-trò làm bài thi.

Nội-trường ở giữa có nhà Giám-Viện là nhà để các quan Nội-trường hội-đồng hai bên có hai nhà quan Phúc-khảo, sau nhà Phúc-khảo mỗi bên có hai nhà quan Sơ-khảo, sau nhà sơ-khảo có nhà quan Giám-Sát để coi các quan Nội-trường.

Ngoại-trường ở giữa có thí-viên là nhà các quan ngoại-trường Hội-đồng, bên tả là nhà quan Chánh-khảo, bên hữu nhà quan Phó-khảo, ngoài nhà có quan Chánh, Phó-khảo mỗi bên có một cái nhà quan Chánh Phân-khảo và Phó-Phân-khảo. Sau nhà Chánh-khảo và Chánh Phân-khảo có nhà quan Giám-Sát rồi Nhà-Lại-Phòng ; sau nhà hai quan Phó cũng có nhà Lại-phòng. Trong ngấn ngoại-trường về phía giáp nội-trường lại có một ngấn xây kín bốn mặt là nơi các quan Đề-tuyển giữ quyển thi và khắp phách. Ở giữa có đình Đề-tuyển sau có nhà Lại-phòng, hai bên là nhà quan Chánh-Đề-Tuyển và Phó-Đề-Tuyển. Ngấn ngoài cùng là trường thi, chia làm tám vi, có một con đường chữ thập ngấn cách tám vi, giữa đường chữ thập có một cái nhà gọi là nhà Thập-Đạo nghĩa là con đường chữ thập. Thẳng nhà Thập-Đạo ra đằng trước có một cửa gọi là cửa Tiên, cửa này chỉ để riêng cho học-trò khi làm bài xong ở trong trường đi ra. Bốn vi đằng trước gọi là vi Giáp-nhút, Giáp nhì, Ất-nhất, Ất-nhì, bốn vi đằng sau gọi là Tả-nhất, Tả-nhì, Hữu-nhất, Hữu-nhì. Mỗi vi có một cửa ra ngoài để cho học-trò vào và một cửa ở trong đi lên nhà Thập-Đạo. Ở tám cửa để học trò vào, trước hôm thi mỗi cửa treo bảng biên tên những người nào vào vi nào, học-trò vào xong thì các cửa ấy đóng lại. Trong trường có ba chòi ; ở giữa nhà Thập-Đạo để các quan

ngoại-trường ngồi coi học-trò làm bài ; hai cái hai bên ở vào giữa con đường từ tả sang hữu tám vi có quan Ngự ngoại-trường và nội-trường để giám-sát cả quan-trường và học-trò.

Các quan-trường nghĩa là tất cả các viên-chức ở trường-thí xin chia làm hai ban cho dễ hiểu.

a) Một ban là các quan chỉ chuyên việc chấm quyển thi

Có một quan Chánh-Chủ-khảo, một quan Phó-Chủ-khảo là quan ngoại-trường. Hai quan giám-khảo bốn quan Phúc-khảo, tám quan Sơ-khảo là quan Nội-trường.

Mỗi quyển thi do quan Sơ-khảo chấm trước, dấu chấm son ta, rồi đến quan Phúc-khảo dấu xanh, Giám-khảo dấu hồng đơn, quan Chánh-Phó-khảo chấm sau cùng để định được hay hỏng, chấm bằng dấu son tàu.

Nếu quyển nào quan Sơ, Phúc, giám đánh hồng thì đến phần quan Phân-khảo xét lại, quyển nào đáng đỗ thì lại giao sang quan Chánh, Phó định. Quan Chánh, Phó và Phân-khảo lại còn trông coi việc soạn quyển chia thẻ.

Việc soạn quyển chia thẻ làm ở Sở Đề-điều ở giữa Ngoại-trường và Nội-trường, bốn bề xây tường kín làm nơi đựng quyển, không quan chấm trường nào được đi lại chỗ đó, chỉ có trước ngày tiến trường năm sáu hôm, quan Phân-khảo đến đấy soạn quyển đề tên vào các thẻ gỗ, đem thẻ trộn đều lên rồi chia làm tám vi, tên nào vào vi nào viết lên bảng treo ở cửa vi gọi là *Bảng cửa*. Vào khoảng mười giờ đêm trước hôm học trò vào thi, tám quan-trường đều bận

Đại-Triều ngồi trên tám ghế tréo ở tám cửa để đốc thúc Lại-phòng soạn quyển xướng tên phát cho học trò vào thi :

- Quan Chánh-Chủ-khảo ngồi cửa Giáp-nhất, quan Phó Ất-nhất.

- Hai quan Giám-khảo Giáp-nhì, Ất-nhì, hai quan Đề-tuyển Tả-nhất, Hữu-nhất.

- Hai quan Phân-khảo Tả-nhì, Hữu-nhì.

Khi học trò vào xong, các quan hội-đồng ở nhà Thập-Đạo để ra đầu bài, yết ở một cái bảng dựng trong từng vi về phía nhà Thập-Đạo rồi theo cửa tiền mà ra. Lại-phòng thu quyển đóng dấu bỏ vào hòm rồi giao cho các quan Đề-tuyển coi việc rọc phách cùng chia quyển cho các quan để chấm.

b) Một ban là các quan trông nom việc thi

Có hai quan Đề-Tuyển ở trong trường chuyên-chủ việc rọc phách, kháp phách, soạn từng hiệu phong lại. Việc này thật là nghiêm-mật và hai viên quan ấy chỉ dùng người lại-diễn nghĩa là không đồ gì. Khi quyển văn đưa đến, hai viên ấy đem đánh dấu rọc phách tên họ học trò cất kín đi chỉ đem quyển văn đưa chấm, khi chấm xong, các quan chấm thi lại giao lại hai viên Đề-Tuyển đem phách cũ mà đính lại. Hai viên Đề-Tuyển chỉ được biết ai đỗ ai hỏng, chứ không có quyền cho ai đỗ ai hỏng.

Một quan Ngự-sử ở Nội-Trường đốc xuất bốn viên mật-sát khi khám xét công việc ở nội-trường. Một viên Chưởng-ấn ở Ngoại-trường đốc-xuất tám viên thể sát khám xét các công việc ở Ngoại-trường.

Các viên ấy tuy không được sự chăm quyền thi, nhưng mà hết thầy các công việc ở trong trường từ quan Chánh-Chủ-khảo trở xuống ai có sự gì tình-tiết không công hay trái phép thì quan Chương-ấn và Ngự-sử đều phải kể tội mà tâu về triều. Trong ngày thi việc canh-phòng trong trường giao cho tám người đội thể-sát dưới quyền quan Ngự Sử. Trong tám người đội ấy, bốn người chuyên giữ việc gian lận, coi cả quan trường cùng học trò, còn bốn người để giữ trật tự. Các quan trường có chừng bốn mươi người Lại-Phòng do các tư thuộc các tỉnh cắt ra để giúp đỡ, hoặc viết bảng hoặc sao chép, v.v... suốt cả các vụ thi quan Đề-Đốc và Lãnh-Binh tỉnh Nam phải đem lính điếu quanh Ngoại-trường để canh phòng.

Còn học-trò ai cũng phải sắm đủ các đồ cần dùng, lều, chiếu, yên, chõng và một cái tráp trong đựng đủ các thức bút, giấy, nghiên, mực, dao, kéo, dùi, côm, nước và các vật liệu dùng trong một ngày, nhưng cần nhất là một cái ống gỗ đeo ở cổ để đựng quyển thi gọi là *ống quyển*, và không được mang một tí giấy có chữ nào ; đêm hôm vào trường phải đủ các vật liệu ấy mà phải mang lấy, đứng đợi ở cửa vi nào có tên mình. Khi xướng đến tên, dạ to mà vào lĩnh quyển bỏ ống rồi vào trường đóng lều đợi khi có trống hiệu có đầu bài ra chép về mà làm. Những quyển mình lĩnh đó là quyển đã nộp ở các quan Đốc-Học các tỉnh sau khi đồ Hạch ; các quan Đốc đệ vào trường đóng dấu rồi mới phát cho.

Lĩnh quyển xong, đội thể-sát sai lính lục soát khám xét kỹ càng rồi mới cho vào trong vi. Người học trò nào mang

sách vở hay văn cũ thì phải đuổi ra ngay, người ấy cả đời không được đi thi nữa, lại đem già-hiệu ba ngày. Còn học trò vào trong trường chính lệ ra phải đóng lều cho nghiêm-chỉnh, sau đầu bài mà làm văn, không được đi lại hỏi han, người nào trái phép thì đuổi ra. Cho nên có khi cha con anh em cùng một nhà mỗi người ở một vi, không được gặp nhau.

Hết kỳ thứ nhất, thứ hai đến kỳ thứ ba, quyển nào có phê thời các quan Đề-Tuyên soạn đem những quyển kỳ thứ nhất, thứ hai cùng thứ ba của từng tên đóng thành một tập, thông tính ba kỳ giỏi cả, đem kê quyển ấy tên họ là gì, tự trình qua Ngoại-trường, chiếu tên ra bảng Phúc-Hạch.

Ai được vào Phúc-Hạch, trước một hôm phải đóng quyển cách thức cũng như quyển thi rồi đem nộp cùng với lều chiếu ở nhà Thập-đạo. Quan trường sai lính thu lấy đem chia đồng ở tám vi, xét mỗi tên viết vào một cái biển cót đóng trước lều, mỗi lều cách nhau chừng 20 thước tây để không hỏi nhau được.

Sáng sớm ngày phúc-hạch, các tử sĩ chực ở các cửa trường đợi xướng tên rồi lãnh quyển. Quan trường sai lính đưa từng người vào vi, nhận lấy tên mà ngồi yên trong lều làm văn vì mỗi lều đã có một bản đầu bài để sẵn. Khi phúc-hạch không ai được ra khỏi lều, nếu ai trái phép thì phải đuổi ra ngay.

Làm xong bài đem chấm, ai giỏi thì để vào hạng cử-nhân, ai trung bình vào hạng tú-tài còn ai kém thì hỏng hẳn. Hạng cử-nhân lệ có xướng-danh treo bảng, vua ban

cấp cho áo mũ và giày ván-hài, đến sáng ngày hôm sau theo các quan trường và quan tỉnh đến vọng cung lạy tạ rồi lĩnh cỗ yển. Đến như bảng Cử-nhân thì bằng gỗ đằng sau bảng có vẽ hình con hổ, còn bảng Tú-tài thì làm bằng phen tre mà không có xướng danh.

Việc trường xong rồi, các quan trường soạn những quyển đồ và những quyển được vào kỳ thứ ba đóng cả vào hòm đệ về Kinh giao cho bộ Lễ. Hội đồng tam nha là bộ Lễ, Nội-các và Khoa-đạo để xét lại tâu vua y cho. Trong những quyển đồ nhỡ ra có ai phạm trường-qui, phạm húy, viết nhằm lẫn hay văn kém còn phải đánh hỏng ; còn những quyển quan trường trót đánh hỏng nhưng văn giỏi thì có khi lại lấy đồ. Các ông cử thì đến tháng giêng năm sau phải về kinh thi Hội, và có khi vào thi Hội, nhỡ ra văn kém quá thì mất cả Cử-nhân.

Đó là cuộc thi Hương trường Nam từ lúc vào thi cho đến lúc đồ Cử-nhân, còn phải thế nào mới được vào thi cùng cách học từ thuở bé những thế nào mới đủ tư cách đi thi, xin kể qua sau đây.

Trước năm có khoa thi ở các tỉnh có một kỳ thi gọi là Hạch để chọn học trò cho đi thi. Ai tình nguyện xin thi phải do lý-trưởng sở tại khai rõ họ, tên, tuổi, quê quán và vẫn là người lương-thiện không can-án bao giờ mới được nộp quyển Hạch, gọi là loại khai. Trên quyển hạch cũng đã phải theo như cách thức quyển thi, ngoài tên tuổi quê quán ra lại phải khai rõ học trò ai, gốc tích mình từ ba đời : cụ, ông và bố làm nghề gì, chức gì, còn hay mất. Các quan Huấn, Giáo các phủ, huyện, phải xét hạch xem ai học thông thì làm

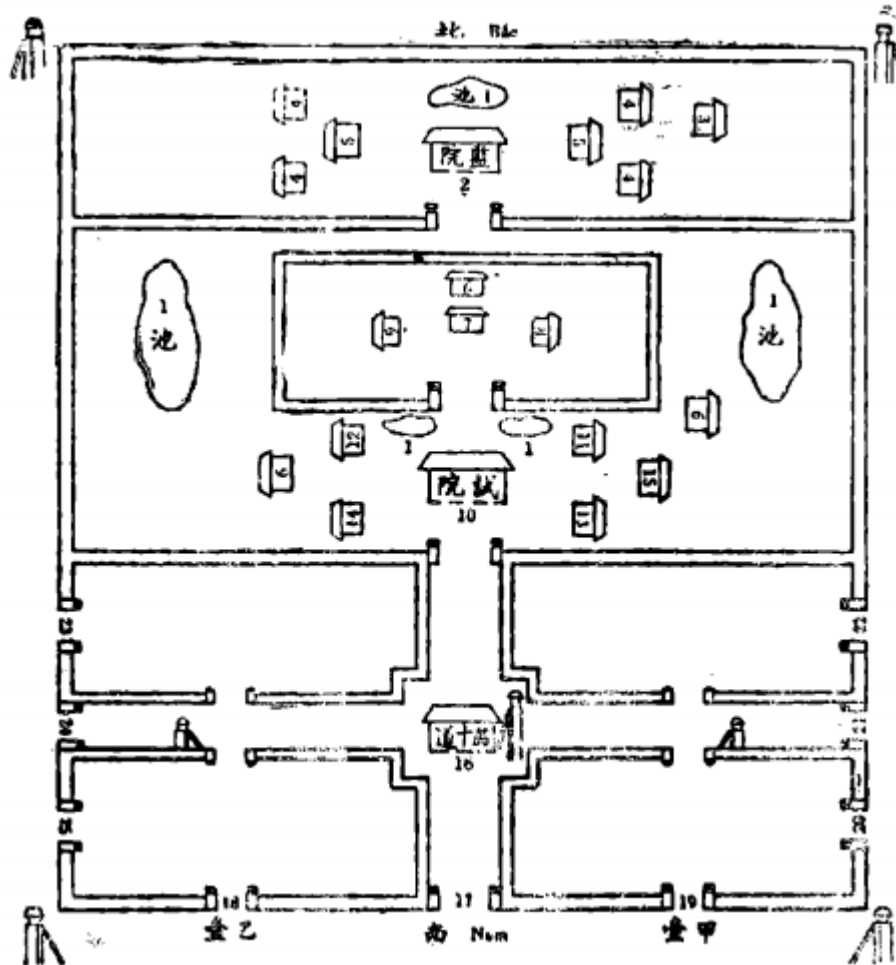
danh-sách đệ lên tỉnh, quan tỉnh hội-đồng Học-Nha xét lại xem ai khá có thể thi đỗ được thì đệ danh-sách vào bộ Lễ để biết rõ số học trò là bao nhiêu mà cử quan chấm trường. Thế gọi là đi hạch, ai đỗ hạch có giấy sức về làng đem quyển thi để phân-minh nộp tại quan Đốc, mỗi người phải nộp cả quyển ba kỳ, thu xong gần đến ngày thi các quan Đốc đóng hòm đệ xuống Nam nộp các quan trường để phát cho học trò.

Đó là một phần về hình thức của khoa-cử nước nhà. Còn cái chân tướng về tinh-thần của khoa-cử, tại sao mà thịnh, tại sao mà suy, có lẽ đều do cách học sai lạc. Ta muốn biết kỹ, cần phải khảo-sát. Khoa-cử có lúc có nhân tài, có lúc không có. Nay ta qui công hay qui tội cả cho khoa-cử có lẽ chưa phải là định-luận.

TRẦN-VĂN-GIÁP
Tri Tân số 126-127
Ngày 15-2-1944

*

TRƯỜNG THI NAM-ĐỊNH



1) Ao. 2) Giám-viên. 3) Giám-sát. 4) Sơ-khảo. 5) Phúc-khảo. 6) Lại-phòng. 7) Đề-tuyển. 8) Chánh Đề-tuyển. 9) Phó Đề-tuyển. 10) Thi-viện. 11) Chánh-khảo. 12) Phó-khảo. 13) Chánh phân. 14) Phó phân. 15) Giám-sát. 16) Nhà thập-đạo. 17) Cửa trước. 18) Ất-nhất. 19) Giáp-nhất. 20) Giáp-nhị. 21) Tả-nhất. 22) Tả-nhị. 23) Hữu-nhị. 24) Hữu-nhất. 25) Ất-nhị.

2) KHOA THI VÕ NĂM MẬU-DẦN (1878)

Năm ấy niên hiệu Tự-Đức thứ 31 (1878), nhân ngũ-tuần đức Dực-Tôn và thất-tuần đức Từ-Dụ Hoàng-Thái-Hậu, Triều-đình mở ân-khoa thi văn và thi võ tại Thanh-Hóa,

Nghệ-An, Thừa-Thiên và các tỉnh Bắc-Thành (Hà-Nội) : Xong thi văn đến thi võ.

Ở Hà-Nội, sau khi trường thi văn xướng danh là ngày mồng một tháng một, thì đến lượt các võ-thí-sinh sửa-soạn vào trường.

Trước khi thi một ngày các quan tiến-trường. Rồi hôm sau, mờ đất, đầu trống canh tư, sau những hồi trống đồng-dục, dưới những ánh đình-liệu sáng rực, các quan trường, mũ áo tề-chỉnh, che lọng, ngồi trên các hàng ghế ngay cửa chính. Lại phòng gọi danh sách các võ-thí-sinh vào trường.

Khoa này quan Chánh-chủ-khảo là ông Lê-Trực, tạo sĩ xuất-thân, lĩnh lãnh-binh tỉnh Hà-Nội và Phó-chủ-khảo là ông Bùi-Ứng, Binh-bộ Tả-thị-lang do triều-đình Huế cử ra cùng với các quan Phúc, Sơ, Phân, Giám.

Thí-sinh có ngót 8.000 người phần đông là người các tỉnh : Hà-Nội, Nam-Định, Bắc-Ninh, Sơn-Tây, Hải-Dương, Hưng-Hóa, Ninh-Bình, Hưng-Yên.

Sáng rõ mới gọi hết các thí-sinh vào trường. Khác với thi văn, võ-thí-sinh chỉ vào người không, không mang theo gọng lều ống quyển, vì suốt trong các ngày thi, các thí-sinh đều đứng giữa trời, mặc mưa gió. Lúc vào thi đều được phép cởi áo dài, chỉ mặc áo ngắn (áo mã-khoa). Đến kỳ đấu roi thì cởi trần, chỉ mặc một cái quần. Cởi trần để dễ thấy ngay, nếu trúng roi trong khi đấu thì có chấm mực.

Khi thi, bốn cửa trường đều đóng chặt. Trong ngoài có đội thể sát và lính tuần canh rất nghiêm-mật.

Ròng-rã suốt cả tháng một, cứ cách ba ngày lại một ngày thi. Ai có điểm ưu-bình kỳ đệ nhất mới được vào kỳ đệ nhị ; kỳ đệ tam, đệ tứ cũng thế. Kỳ thứ năm là phúc-hạch.

Số trúng-cách còn độ 120 người sau các kỳ đã chọn lọc.

Đại-đề trong khoa này, các kỳ thi có những môn võ-nghệ sau đây, xin lần lượt biên từng kỳ một :

a) Kỳ đệ nhất

Xách hai quả tạ nặng 100 cân, hai tay xách hai quả. Có người khỏe thì gấn thêm một quả. Đi được 20 trượng là thứ ; 30 trượng là bình ; 36, 40 trượng là ưu. Múa côn sắt. Côn nặng bằng 36 quan tiền kẽm. Nếu đi được một bài là thứ, 2 bài là bình, 3 bài là ưu.

b) Kỳ đệ nhị

Côn gỗ, đi đủ 3 bài, quên một bài cũng hỏng.

Khiên (đăng bài, mộc bằng mây) và gươm : một bài. Siêu hay đại-đạo, nặng bằng 15 quan tiền : 1 bài. Độc-kiểm, kiếm dài 1 thước 50 phân ta, nặng bằng 15 quan tiền : 1 bài.

Dùng ngọn giáo dài chín thước ta, đứng cách xa bờ-nhìn 10 trượng, chạy đến đâm. Chỗ đất thí-sinh đứng cách bờ-nhìn có đào sẵn ba cái hố, sâu 5 thước, ngang 3 thước. Cứ ba hố thi ba quãng đất không. Nghe trống thúc phải chạy, không được đi thông thả, nhảy qua ba cái hố sâu, rồi nhắm đâm trúng rốn bờ-nhìn. Kỳ này khó vì nhiều người bị sa hố, không đến được chỗ bờ-nhìn.

Các bài trên, đi không quên, múa tốt thì được ưu-bình. Nếu đâm trúng rốn bồ-dìn hay đâm sượt qua cũng được vào kỳ đệ tam.

c) Kỳ đệ tam

Bắn súng có máy đá. Từ chỗ đứng bắn đến chỗ dựng bia cách xa 25 trượng, phải bắn sáu phát. Một phát trúng đích thì ăn hai quyền (vào vòng tròn là quyền). Vòng tròn ở bia rộng một thước hai ta, còn cái đĩa đích thi bằng ba tấc. Không trúng vòng là liệt.

- Được 1 hay 2 quyền là thứ hạng.
- Được 3 hay 4 quyền là bình hạng.
- Được 5 hay 6 quyền là ưu hạng.

Ai được ưu-bình thứ thì được vào phúc-hạch.

d) Kỳ đệ tứ và phúc-hạch

Đấu roi : dùng 2 côn gỗ dài 7 thước ta, đầu còn bọc giẻ có đúng mực. Ai thắng đấu với thắng, phụ đấu với phụ. Nhất thắng nhất phụ là thứ hạng ; nhất thắng nhất đồng là bình hạng ; nhị thắng là ưu hạng.

Bắn bia là một người bồ-nhìn bằng bùn quét vôi. Thí-sinh đứng cách bia 25 trượng. Kỳ này trúng một phát cũng được. Cách điểm số như sau :

- 1 phát là thứ
- 2 phát là bình
- 3 phát là ưu

Xong cả 4 kỳ thi đến xướng-danh, rồi các thí-sinh lại phải xách tạ lại. Nếu đi trượt một, hai thước cũng bị đánh

hông. Sở dĩ có kỳ thi này là phòng thi gian.

Trong kỳ phúc-hạch khoa này có ông Bùi-duy-Thiện, quán làng Hòa-mã tỉnh Hà-Nội, vì ốm nên xách tạ bị trụt ; quan trường phải làm số tâu lên. Ông bị gọi và kinh thi lại trong một ngày, nhưng sau cũng lấy đỗ vào hạng cử-nhân võ.

Kết quả khoa này chỉ được có 34 võ-cử-nhân ghi tên hồ bảng. Bảng bằng phen cốt, sau lưng có vẽ con hổ. Quan trường vì thương trong bọn thí-sinh có nhiều người tài, nên lấy đỗ thêm 80 người nữa và ban cho áo mũ hăn-hoi nhưng sau số tâu về kinh 80 ông cử này lại bị bác và bị tình thần ở nguyên quán, theo tờ sức đòi lại áo mũ. Mỗi người lại phải trả 12 quan tiền, là tiền giặt áo ban nữa. Vì có sự này nên trong số 80 ông cử trượt ấy, người thì phần uất mà chết vì đã khao vọng cả, người thì bất-đặc-chí mưu-đồ làm việc khuấy nước chọc trời.

Thế là khoa Mậu-dần chỉ có 34 võ-cử-nhân. Nhưng làm nên đường quan cũng ít. Mà đến nay cũng không mấy người còn sống. Duy còn lại một cụ năm nay đã 91 tuổi ⁵. Nhờ thế chúng tôi còn ghi được tên ít nhiều vị võ-cử-nhân hoặc xuất-chính, hoặc có ra tòng quân dưới triều Tự-Đức.

Bảng khoa Mậu-dần có các vị này :

- *Thủ-khoa* : Nguyễn-Kỳ quán tỉnh Quảng-Bình.
- *Á-nguyên* : Nguyễn-hữu-Hiển, quán tỉnh Hà-Đông.
- Nguyễn-đình-Trọng, tức Cử-Tồn, quán Hà-Nội hàm chưởng-vệ còn sống.

- Nguyễn-kế-Định, tức Cử-Thiện.
- Nguyễn-Long tức Phó-bảng Long. Sau thi-hội là đến Thủy-vệ quản cơ, hồi quân Pháp hạ thành Hà-nội (Nhâm-ngọ 1882).
- Tạ-đình-Kiên, quán Ngọc-Hà, Hà-Đông. Sau đi quân-thứ bị chết.
- Nguyễn-tiến-Lâu, làm đến Lãnh-binh, Sơn-Tây.
- Nguyễn-hữu-Dũng, sau thi Hội đỗ Phó-bảng.
- Nguyễn-tiến-Lãng, quán Khúc-Thủy, Hà-Đông.
- Nguyễn-tiến-Điên, quán Khúc-Thủy, Hà-Đông.
- Nguyễn-khắc-Sự, quán Nghệ-An, làm đến Vệ-úy.
- Nguyễn-văn-Thúy, quán Cổ-Liêu, Hà-Nam.
- Đinh-đình-Kinh, 53 tuổi mới đỗ, làm đến Lãnh-binh Hà-Nam.
- Lê-văn-Danh, quán Đa-Sĩ, Hà-Đông, sau phải cách.
- Nguyễn-văn-Nhân, quán Thanh-Trì, Hà-Đông.
- Bùi-duy-Thiện, quán Hòa-Mã, Hà-Nội (phải thi lại), làm đến Lãnh-binh Dịch-Lâm (Bãi-Sậy), Hưng-Yên, sau bị chết.
- Trương-văn-Bằng, quán Hà-Khẩu, Hà-Nội, do chân đội tuần xuất, đỗ rớt bảng.

Trên đây là phương danh mấy vị võ-cử do một cụ trong bảng ấy còn sống cho chúng tôi biết tên. Còn thì lâu ngày, cụ quên cả không nhớ hết. Mong rằng ngài nào là con cháu các cụ võ-cử khoa ấy hoặc dính chính, hoặc kê cứu thêm cho.

Sau khoa Mậu-dần ở Hà-Nội, chỉ còn một khoa võ-hương thi vào năm Kỷ-mão (1879) nữa thôi. Nhưng ở kinh còn hai khoa võ hội-thi nữa.

Thời gian qua, việc thi-võ này đã tiêu diệt, không mấy khi được nhắc-nhở trong trí nhớ người ta. Vài ông võ-cử trên bảng võ hai khoa Mậu-dần (1878) và Kỷ-mão (1879) đến nay chỉ còn lác-đác như sao sớm lưạ-thưạ.

3) KHOA VÕ HỘI-THÍ NĂM CANH-THÌN (1880)

Ở Huế còn hai khoa thi Hội về ngạch võ nữa.

Năm Canh-thìn (1880) niên hiệu Tự-Đức thứ 33, mở khoa thi Hội cả văn lẫn võ tại Kinh-đô Huế.

Số thí-sinh ứng cử có tất cả 1.000 võ cử-nhân và 1.000 thí-sinh tam-trường. Trong khi thi và trước ngày thi, các thí-sinh đều được nhà nước cấp cho lương ăn ở kinh, mỗi xuất được hai hộc lương và hai quan tiền.

Chương-trình thi Hội đại khái như thi Hương, nhưng chỉ khác là gia nặng hơn vài bậc. Ví dụ như ta nặng hơn, chạy dài, súng bắn đích để xa hơn, v.v.. Ai được trúng cách thi Hội mới được vào Đình đối.

Trước khi vào thi Đình phải nộp đơn nói rõ đã học đủ thập bát ban võ nghệ, binh-thư, binh-pháp, nay tình-nguyện vào Đình-thí.

Còn những thí-sinh có đơn nói rõ « *vô hữu thức tự* » (không biết chữ), không học binh-thư, thì gọi là phó trúng-cách mà lấy vào hạng Phó-bảng.

Chính trúng-cách mà hồng Đình-thí thì phải thoái-hồi cử-nhân.

a) Đình-thí

Thi luôn trong một ngày ở điện Thái-hòa, chỉ có độ mười phút nghỉ là lúc nhà vua ban cho ăn uống. Khoa ấy đức Dực-Tôn se mình, nên có quan Khâm mệnh chủ-khảo và các quan giám-khảo hội-đồng chấm ở điện Thái-hòa. Các bài thi gồm có :

- *Thập bát ban võ-nghệ* : Phải đi đủ cả 18 thứ binh-khí, dùng binh-khí thật ; sai một bài cũng bị đánh hồng.

- *Đấu quyền* : Thí sinh phải đấu với năm người lính ngự-lâm do quan trường đã tuyển ra. Phải đấu cho kỳ thắng được 3 người mới có điểm ưu-bình ; chỉ thắng được hai : hồng ! Những lính ngự-lâm mà thua các thí-sinh thì phải phạt lương trong 9 tháng. Vì thế họ đều hết sức trở tài ra đấu.

- *Đấu roi, đấu côn* : Cũng đấu với năm người lính ngự-lâm như trên.

Sau ba kỳ này thiện dụng binh khí nào thì dùng thứ ấy ra đấu với năm người lính ngự-lâm : thắng ba mới đỗ.

Qua các kỳ trên là giới sấm tối. Nhà vua có ban yến (cơm rượu). Trước khi ngồi vào mâm các thí-sinh đều làm lễ tạ ân.

Ăn xong, các thí-sinh vào kỳ đối sách. Mỗi thí sinh phải làm một đầu bài. Đại đế khoa ấy hỏi về Tôn Ngô binh-pháp,

Binh-gia yếu lược, Võ-kinh, Võ lược, những trận lớn của các danh tướng xưa.

Trong khi đối-sách, thí sinh nào viết chậm thì đã có thư ký đăng-lục viết hộ.

Đối-sách xong, lại phải sát-hạch lại bằng cách thi bắn. Mỗi người phải bắn 9 phát, phải trúng đích ít ra là 3 phát. Kỳ này gọi là *Phúc hạch cứu phục* để phòng thi gian.

Khi các quan trường xét các phân số có ưu-bình mới tâu lên nhà vua xin châu phê lấy đỗ.

b) Ngày truyền lô

Một viên quan trong ban giám khảo, áo mũ tề-trình, bưng bảng có vẽ rồng, ngồi trên bành voi, dịch loa mà xướng danh từng tên người đỗ một.

Truyền lô xong, người ta rước bảng rồng ấy ra niêm-yết ở Phú-văn-lâu để thiên hạ cùng biết.

Các ông tân khoa đều được ban một cái mũ, một áo bào màu lam. Rồi do quan trường đưa vào điện Thái-Hòa, bái mạng, tạ ân, dự yến.

c) Lệ bản triều

Các Tào-sĩ cũng được ban cờ biển và cho về vinh-quy ba tháng.

Tân-khoa được phép dùng trạm di dịch từ kinh về tận nguyên quán. Khi gần đến tỉnh mình còn cách ba cung trạm, thì quan Tổng đốc và quan Đề-đốc bản tỉnh tuân theo giấy sức trong Bộ, phải mang binh lính voi ngựa ra ngoài ba

cung trạm đón tiếp nhà Võ tân-khoa (chỗ này khác với văn tiến-sĩ).

Hết hạn ba tháng, Tào-sĩ được sơ bổ ra làm quan thụ hàm ngũ phẩm cai đội ; nhưng sáu tháng sau thì được thăng lên một trật. Phó bảng phải một năm rưỡi.

Con các quan võ cũng được tập ấm như bên văn. Lệ định : Con quan võ từ ngũ phẩm trở lên gọi là *Anh-danh* ; từ ngũ-phẩm trở xuống gọi là *Giáo dưỡng*. Họ được khai vào học trường võ bị ở kinh và ăn lương nhà nước.

Những quan võ, do chân khoa mục xuất thân, khi ra làm quan mới được có hai chữ *tin-binh*, *cấm-binh* (cũng như văn : Hàn-lâm).

d) Có một điều lạ

Theo lệ đã định, hễ quan văn mà cải sang quan võ thì người cha phải phạt 50 quan tiền ! Còn quan võ đổi sang quan văn thì người cha lại được thưởng 50 quan tiền. Quan võ muốn cải sang bên văn phải tốn sứt một trật lúc đi cung chức ; nhưng trong những lúc triều-hội thì vẫn theo phẩm cấp mà đứng vào ban.

Xem thế đủ biết nước ta vẫn sùng-văn, không thượng-võ, cho nên thế gian có những câu :

*« Văn thì cứu phẩm đã sang,
Võ thì tứ phẩm còn mang gươm hầu ».*

*Và : « Quan văn mất một đồng tiền,
Làm cho quan võ mất quyền quận công ».*

Nhưng xét ra văn và võ đều đáng trọng cả. Trong khi quan văn cai-trị thu xếp ở trong cũng cần phải có quan võ uy-trấn chỗ biên-giới thì nước mới bình-yên được.

Khoa Canh-thìn (1880) có tất cả 15 ông Phó-bảng (khoa này không có ông nào đủ phân số đỗ Tào-sĩ). Mà một sự lạ : từ khi bản triều khai khoa-võ, không có một người Bắc-Kỳ nào đỗ Tào-sĩ cả.

*

Dưới đây, xin lục đăng những quý-tính phương-danh các vị đại-khoa khoa ấy, do một cụ đã dự-thi cho biết ⁶. Vì lâu ngày nên không đủ và tên họ sợ có sai lầm, mong rằng những ngài nào là con cháu các cụ sẽ đính-chính cho :

- Nguyễn-viết-Ký, quán là Quất-Động, làm đến lãnh-binh Hải-Dương hưu-trí thăng hàm đề-đốc.

- Nguyễn-Long, quán Gia-Định, Nam-Kỳ, ngụ Hà-Nội, là con giai quan suất-đội Nguyễn-văn-Nghĩa, cháu quan Nam-thiên thượng-trấn tổng-trấn Nguyễn-văn-Luận, làm thủy-vệ quân-cơ hồi quân Pháp hạ thành Hà-Nội năm Nhâm-Ngọ (1882) sau quyền-nhiếp phủ Đa-Phúc, đi giám-sát trường Nam, có sự bất-đồng với quan Chủ-khảo xin cáo hồi. ⁷

- Nguyễn văn Thảo, quán làng Đông-Phù, huyện Thanh-Trì làm đến Vệ-úy phẫn-nghĩa ở kinh.

- Võ-hữu-Hùng, quán làng Phú-Diển, phủ Hoài-Đức, tỉnh Hà-Nội (nay thuộc Hà-Đông) làm đến Đốc-binh quân-thứ Sơn-Tây.

- Nguyễn-Hữu-Dũng, quán làng Hạ-Trì, phủ Hoài-Đức, làm đến Phó quản-cơ Hải-Dương.

- Phạm-văn-Duyệt, quán huyện Tiên-lữ, Hưng-Yên (là con ông Phạm-văn-Tài, Lãnh-binh Hưng-Yên) làm đến suất-đội tỉnh Tuyên-Quan rồi mệnh-cố.

- Phó-bảng Khiển, không nhớ họ, người làng Lạc-Chính, Ý-Yên, Ninh-Bình, nay thuộc Nam-Định, làm chức đốc-binh sau tử-trận trong thành Nam-Định.

- Phó-bảng Trường : Người phố hàng Tre Hà-Nội

- Phó-bảng Dụ : Người phố hàng Tre Hà-Nội.

Còn sáu vị nữa vì lâu ngày nên không sao biên được hết. Mong rằng các bạn ưa khảo-cứu sẽ bổ-túc thêm cho.

Trong bảng này có hai ông đại-khoa có chân Anh-danh.

TIÊN-ĐÀM

Tri-Tân số 5

Ngày 1-7-1941.

4) NGHỀ

a) Học nghề

Cha mẹ ai cũng muốn gây dựng cho con, nhưng ngày xưa, không phải gia đình nào cũng có thể cho con đi học, rồi đi thi, dù học văn hay học võ. Bởi vậy, phần lớn các gia đình bình dân đều cho con theo một nghề-nghiệp, nếu có cho con đi học thì cũng chỉ mong sao con biết năm ba chữ, và nói theo các cụ, *biết ba chữ ký*, rồi đứa trẻ sẽ nghỉ học để đi học nghề.

Từ xưa ta đã quan niệm nghề trong tay là quan trọng, và con người sang hèn cũng cần phải có một nghề. Ta có câu : *Ruộng bễ bễ không bằng nghề trong tay* và sách cũng có chữ rằng :

*« Vạn khoảnh lương điền
Bất như bạc nghệ ».*

Nghĩa là : *« Một vạn mảnh ruộng tốt
Không bằng một nghề bạc ».*

Ngay trong các sách giáo khoa dạy trẻ cũng có những bài khuyên con người phải quý trọng nghề nghiệp của mình :

*« Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh,⁸
Ai ơi phải quý nghề mình mới nên.
Hoặc buôn bán, hoặc thợ thuyền,
Nghề gì cũng sẽ làm nên sang giàu ! »*

Qua các điều trên ta thấy rằng nếu dân ta trọng văn học, quý võ nghiệp, thì đối với các nghề-nghiệp khác không phải là không có sự quý trọng.

Bởi vậy, không riêng gì giới bình dân, cả giới trung lưu, đôi khi cả hạng trí thức, khi thấy con cái học hành không thể đến nơi đến chốn được, các bậc làm cha mẹ, quan tâm đến tương lai của chúng, không ai có thể thờ ơ trước sự tạo dựng cho con một nghề nghiệp.

b) Tập nghề

Nước ta, trước đây không có những trường dạy nghề, các thợ thuyền không phải đào tạo ở các lớp học nghề ra

như ngày nay có những trường công nghệ, trường kỹ thuật, và các lớp dạy nghề của của Bộ Lao-động tại nhiều tỉnh.

Muốn tập nghề, đứa trẻ phải theo học một người thợ, phải đến ở hẳn nhà người thợ, hoặc không thì cũng phải ở suốt ngày ở nhà người thợ, theo người này đi làm từ sáng đến tối mới về nhà mình.

Thường thường những người thợ cùng chung một nghề, họp nhau thành một bọn, người đứng đầu một bọn là Phó Cả. Người Phó Cả thường là người đứng tuổi, ít nhất cũng vào khoảng bốn chục tuổi trở ra, có kinh nghiệm về nghề nghiệp, lại khéo léo trong việc giao thiệp để nhận lĩnh công việc làm cũng như trong việc điều khiển các thợ bạn.

Chính người Phó Cả này thường nhận các em nhỏ tập nghề, các em nhỏ phần nhiều là con những người quen biết, hoặc người cùng làng cùng xóm. Bắt đầu từ ngày tập nghề, các em nhỏ được gọi là Phó Nhỏ.

Nếu Phó Cả hành nghề ngay tại nhà mình các Phó Nhỏ, thường chỉ một hai em là nhiều, phải đến nhà Phó Cả để học-nghề. Ở đây ngoài công việc về nghề nghiệp, Phó Nhỏ nhiều khi phải làm cả những công việc nhà của Phó Cả, như thổi cơm, nấu nước, quét tước nơi làm việc, v.v... Trong khi học nghề, Phó Nhỏ được Phó Cả nuôi ăn, nhưng phải chịu mọi sự sai phái của Phó Cả cũng như của tất cả các thợ đàn anh, nhất là những sự sai phái liên-quan tới nghề nghiệp. Thí dụ : học nghề thợ mộc, các em Phó Nhỏ phải khiêng gỗ, học nghề thợ rèn, các Phó Nhỏ phải kéo bễ, học nghề thợ nề, các Phó Nhỏ phải khuôn gạch, bưng vữa, v.v... Vừa làm

lụng, các em vừa tập tành học nghề mình do Phó Cả hoặc thợ bạn đàn anh chỉ dẫn.

Nếu Phó Cả nhận việc ở nơi khác, Phó Nhỏ cũng như các thợ bạn phải theo Phó Cả tới làm việc tại chỗ. Ở nơi đây, Phó nhỏ cũng phải chịu sai phái của Phó Cả trong mọi việc, từ việc rót nước đến công việc liên quan tới nghề nghiệp.

Phó nhỏ cứ theo học nghề như vậy cho tới khi thành nghề, đã tự mình có thể làm được những công việc do Phó Cả giao cho như những thợ bạn khác. Lúc ấy, bắt đầu Phó Nhỏ được Phó Cả trả một số tiền công tùy theo công việc của mình cũng như các thợ bạn.

Trường hợp các Phó Nhỏ nói trên là những em đi học nghề khác nghề của cha mẹ ; bên những Phó Nhỏ này, có những Phó Nhỏ là con của Phó Cả, hoặc con của các thợ bạn. Những Phó Nhỏ này ngày ngày theo cha, hoặc nếu cha làm việc ở nhà vừa học nghề vừa làm công việc trong nhà. Các em cũng phải tập tành, và cũng phải siêng năng chịu sự sai phái của các thợ bạn của cha. Dù là con Phó Cả hay là em nhỏ tới học nghề, các Phó Nhỏ muốn nghề được tinh đều phải siêng năng chịu thương chịu khó học hỏi mới hiểu biết hết những cái hay của nghề mình.

Thành nghề rồi, các em học nghề muốn ở lại làm việc trong bọn thợ của Phó Cả hay đi làm riêng tùy ý, nhưng thường thường bao giờ các em cũng ở lại một thời gian khá lâu, có khi tới lúc người Phó Cả mệnh chung hoặc vì già yếu không làm việc được nữa, bọn thợ có người một người lên

thay, lúc đó em có thể hoặc ở lại hoặc đi làm việc với một bạn khác.

Trên là nói đến những nghề thủ công, nhưng trong các nghề khác cũng vậy. Người đi buôn thường cho con cái mình đi theo để học buôn bán. Tại các hiệu buôn lớn ở thành thị, có những em nhỏ tới tập buôn bán cũng không khác gì những Phó Nhỏ tập nghề với các Phó Cả. Trong nghề buôn bán, tuy vậy, các lái buôn thường chỉ truyền nghề cho con cháu, họa hoằn lắm mới có người nhận con người khác tới học việc ở cửa hàng mình.

Trong việc tập nghề, sự thành công hay thất bại phần lớn do sự thông minh của các trẻ em, các em tự tìm hiểu lấy nhiều, thấy các người lớn làm sao phải chú ý làm theo, sự chỉ dẫn của người lớn chỉ góp một phần vào trong sự thành nghề của các em, chỉ những bậc cha mẹ truyền nghề cho con mới đem hết tâm trí bắt buộc con phải tập tành.

Cũng là học nghề, nghề bốc thuốc của các vị lương y phải cần một sự chỉ dẫn cặn kẽ từ sự nhận mặt các vị thuốc đến cách bốc thuốc theo đồng cân đồng lượng, lại còn cách chẩn mạch xem bệnh. Những vị lương y đào tạo được một học trò kế nghiệp mình thật công phu, và kẻ học nghề cũng phải công phu, lại phải có một cái vốn văn hóa tối thiểu để có đọc nổi tên các vị thuốc, hiểu các bài thuốc, nhất là hiểu các dược tính của mỗi vị thuốc.

Những nghề thầy cúng, thầy số kẻ học nghề cũng cần biết chữ. Thường các thầy cúng truyền nghề cho con. Mỗi thầy cúng thường có một ngôi điện tại gia, những người cần

cúng vái thường đến cúng tại điện này, và ngôi điện chính là nguồn lợi của thầy cúng.

Các thầy số, thầy xem chân giò, thầy tướng, v.v.. muốn thành nghề cũng phải biết chút ít chữ nghĩa và cũng phải có sự chỉ dẫn của một người biết nghề.

Cũng có những nghề, không cần phải tập nghề, lúc cần chỉ cần đi theo những người đã hành nghề trước một đôi lần, học hỏi kinh nghiệm của họ là thành nghề : nghề mò cua bắt ốc, nghề kiếm củi, v.v.. Tuy không cần tập nghề nhưng cũng cần học hỏi những kinh nghiệm của nghề để tránh những tai nạn rủi ro, và để sự hành nghề có kết quả. Mò cua bắt ốc phải biết đâu là hang cua, chỗ nào nhiều ốc, và biết tránh hang rắn độc. Nghề đốn củi phải hiểu cây nào làm củi tốt, cành nào dễ đốn, v.v..

Có những nghề, con cứ sống với cha mẹ, lớn lên, cha mẹ làm con cũng làm rồi thành nghề. Tỷ như nghề thuyền chài, cả gia đình sống trong một chiếc thuyền, sáng sáng ra sông, ra biển đánh cá thả câu, các em đến một tuổi nào, tự nhiên sống trong hoàn-cảnh của cha mẹ rồi cũng thành thuyền chài biết nghề đánh cá buông câu, hoặc như nghề làm ruộng, cha mẹ làm ruộng, con cũng theo nghề của cha mẹ.

Lại có những nghề, các ông thầy chỉ truyền cho một hai người học-trò, như nghề địa lý. Học nghề này không phải ai cũng đạt được, phải có con mắt đặc biệt để hiểu cũng là mặt đất chỗ nào là nước chỗ nào là núi, chỗ nào là tay long,

chỗ nào là tay hổ, chỗ nào có huyết tốt, chỗ nào là huyết xấu, lại biết sử-dụng địa bàn, biết tróc long tằm mạch, v.v...

Tóm lại, muốn thành nghề nhiều ít, đều phải có sự tập nghề. Thành một người thợ giỏi hay không, chính là do sự tập nghề có chuyên tâm chú ý hay không mà nên vậy.

c) Nghề nghiệp ở nước ta

Qua những trang trên về tập nghề, chúng tôi đã nhắc tới một số nghề nghiệp của ta xưa. Nghề nghiệp của ta, trước đây được xếp theo bốn thành phần dân chúng là SĨ, NÔNG, CÔNG, THƯƠNG, nhưng trong mỗi thành phần này, nghề nghiệp lại có nhiều ngành khác nhau.

Trong hạng SĨ có NHO, Y, LÝ, SỐ. Nho là những người theo văn nghiệp hoặc thành đạt hoặc không, nhưng sống theo nghiệp văn. Thành đạt là hạng ông Nghè, ông Cử, đỗ đạt và nhờ sự đỗ đạt được Triều đình bổ dụng vào hàng quan lại hoặc các chức vụ khác trong đất nước. Những người này phải dùng đến ngòi bút của mình trong khi hành nghề. Đây là những người đứng đầu hàng Nho. Có thể là những người trong ngành hành chánh từ tri huyện, tri phủ trở lên cho đến hàng tỉnh quan như Bố Chánh, Án Sát, Tuần Phủ, Tuần Vũ, Tổng Đốc, hoặc có thể lên cao hơn nữa vào hàng Thượng Thư hàng Tứ Trụ tại Triều đình ; cũng có thể là những người được bổ vào ngành học quan như Huấn-Đạo, Giáo Thụ, Kiểm Học... Sau hàng trên là các ông đồ, học hành nhiều, nhưng số phận lận đận, thi hoài mà chỉ lão đảo trường ốc, công không thành, danh không toại, đành mang cái sở học về nhà dạy trẻ. Cũng phải kể vào hàng Nho các

ông Tú, ông Khóa, và cả một số các nhà nho, sinh nhai bằng ngòi bút, nhưng không dạy trẻ, mà bán chữ bằng cách nghĩ và viết những đối trướng, những bài văn viếng, văn tế, văn mừng, văn chúc, v.v... Ta gọi những người này là những người nghĩ thuê viết mướn. Trong những người này, có những người có vốn liếng mở cửa hàng đối trướng để bán chữ.

Còn nhiều hạng **NHO**, có hạng được xã hội trọng vọng, tháng ngày ngâm thơ đọc phú, ở xã thôn giữ những chân đàn anh trong làng, cũng có hạng Nho bị xã hội khinh rẻ, như những người làm *nho* làm *lại* tại các huyện đường, phủ đường, tỉnh đường, v.v... tóm lại tại các công môn dùng chữ nghĩa để bày đặt đơn từ xui nguyên dục bị, dùng chữ nghĩa để ăn không nói có, v.v... Hạng nho này mọi người đều ghê tởm, và ta đã có câu : « *Một đời làm lại làm hại mười đời* ».

Các cụ cho rằng làm nghề nho lại tổn phúc đức, di hại đến con cháu.

Ở phủ Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh trước đây, có làng Thổ-Khối, dân làng có nhiều người làm nghề *nho*, *lại*. Lễ tất cũng có người đứng dẫn lấy nghề nho lại làm kế sinh nhai, không bày điều đặt truyện làm hại ai, nhưng vì thành kiến của người đời đối với nghề *nho lại*, nên đành chịu mang tiếng *lại*. Ta lại còn có thành kiến, khi nào có kẻ nho lại tới nhà chẳng tai này cũng vạ khác, và trù ếm nhau người ta thường cầu cho nho lại sẽ tới nhà kẻ người ta ghét. Tục ngữ có câu : « *Nói dối Thổ-Khối tới nhà* ». Đây là một câu trù ếm, vì Thổ Khối tức là những ông nho lại quán làng Thổ Khối.

Sau hạng *Nho*, trong Sĩ là **Y**. Y là nghề làm thuốc, thầy thuốc chẩn mạch xem bệnh cho đơn hoặc bốc thuốc theo đơn. Muốn học nghề thuốc cần phải thông chữ *nho*.

LÝ xếp hàng thứ ba trong hàng Sĩ. Đây là những thầy địa lý xem mạch đất đặt mồ mả hoặc đặt hướng nhà, v.v... Lý còn gồm những người dùng kinh truyện đoán mọi việc cho người khác.

Cuối cùng trong hàng Sĩ là **SỐ**, gồm các thầy bói toán đoán số mệnh của mọi người. Số cũng chia làm nhiều nghề khác nhau : xem bói dịch, đoán tử vi, xem tướng, xem chiết tự, v.v...

Hạng Sĩ với bốn ngành *Nho*, *Y*, *Lý*, *Số* đứng đầu tứ dân.

NÔNG là hạng thứ hai trong tứ dân. Nông là nghề làm ruộng. Dân ta quý Sĩ thì cũng quý Nông và tuy nhất Sĩ nhì Nông, nhưng cũng có khi Nông hơn Sĩ. Ta có câu : « *Nhất Sĩ nhì Nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ* ». Tuy **NÔNG** là làm ruộng, nhưng phải gồm trong nông tất cả các ngành có liên quan tới ruộng đất, đó là **NGƯ**, **TIÊU**, **CANH**, **MỤC**.

NGƯ là nghề đánh cá, nhưng phải kể cả những nghề khác dính dấp ít nhiều tới cá như muối cá, làm mắm, v.v... Cá ở trong ruộng mà ra, do đó, ngư xếp trong hạng nông.

TIÊU là nghề đốn củi đốt than.

CANH là nghề trồng trọt như làm ruộng, trồng rau, trồng cây lấy trái. Nghề tầm tang cũng xếp vào canh. Ngoài ra cũng xếp vào canh tất cả các nghề khác vì sử-dụng hoa

màu như nghề hàng sáo, hoặc liên quan tới trồng trọt như nghề chế hóa trà, ủ nấm, v.v...

MỤC là nghề chăn nuôi súc vật dùng trong việc canh nông cùng các súc vật khác.

Sau hạng **NÔNG** là đến hạng **CÔNG** gồm tất cả các thợ thuyền. Có thể xếp thợ thuyền ra từng loại tùy vật liệu sử dụng, vật liệu căn cứ theo ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ :

- Sử-dụng kim liệu có các thợ kim hoàn, thợ rèn, thợ đúc đồ đồng...

- Sử-dụng mộc liệu có các thợ mộc, thợ tiện, thợ chạm, thợ đan rổ rá nong nia, v.v...

- Về thủy có nghề chở đò.

- Về hỏa có các nghề đốt than, nghề rèn, nghề đúc.

- Về thổ có các nghề thợ nặn, thợ đất dậu, thợ nung vôi, thợ làm gạch, thợ hồ, v.v...

Phân chia theo ngũ hành chỉ là một sự phân chia tương đối các nghề nghiệp, thật ra có những nghề vừa dùng hành này lại vừa cần đến hành khác. Thợ kim hoàn dùng kim liệu nhưng cần đến lửa ; thợ nề dùng thổ liệu nhưng lại cần đến thước, v.v... Lại có nghề không thể xếp vào hàng nào được như nghề đồ-tể chuyên mổ thịt trâu bò lợn, nghề hát xướng, v.v...

Cuối cùng trong tứ dân là **THƯƠNG**, chỉ những người buôn bán, mua chỗ này bán chỗ khác, đi xa về gần hoặc buôn bán tại chỗ. Có những đại thương, mở hàng buôn lớn,

buôn tàu bán đò, có những tiểu thương chỉ buôn bán nhỏ, lời lãi chẳng bao nhiêu. Lại có những người buôn thúng bán mẹt, quang gánh bán hàng, tuy gọi là đi buôn, nhưng chính là dùng sức lao động đổi bát mồ hôi lấy bát cơm, mua hàng của người ở nơi này, gánh đi bán nơi khác, tiền lời lãi chỉ vào tiền công, và ta hằng nói *lấy công làm lãi*.

d) Cha mẹ với việc gây dựng cho con cái

Cha mẹ ai cũng muốn cho con cái hay, và trong việc gây dựng cho con cái, các người thường mong mỗi con cái sẽ hơn người, nhưng sự mong mỏi của các người cũng còn tùy hoàn cảnh, tùy địa vị xã hội của mỗi người và nhất là tùy ở sự thông minh, ở khả năng của đứa nhỏ. Bởi vậy sự lựa chọn cho con cái một nghề cũng còn tùy thuộc nhiều yếu tố mà chính cha mẹ không thể có đủ được. Dù sao, cha mẹ ai cũng muốn kén chọn cho con một nghề lương thiện, không hại tới phúc đức, và do đó trong khi hành nghề không hại tới người khác.

Có những nghề, không cha mẹ nào muốn lựa cho con như nghề làm lại đã trình bày ở trên. Ngoài ra, tục ngữ ta có câu : « *Bé đi câu, lớn đi hầu, già làm khách nợ* ».

Ba nghề : *đi câu, đi hầu và làm khách nợ* là những nghề không bao giờ cha mẹ khuyên con cái nên làm, những nghề này bị xã hội Việt-Nam ta ngày xưa khinh bỉ.

Đi câu, có thể hiểu là câu cá, nhưng là câu vụng trộm trong hồ ao người khác, nghĩa là ăn cắp. Và cũng thể hiểu đi câu là câu gà vịt, đơm lợn, nghĩa là đi lấy không gà vịt lợn của người khác.

Đi hầu là đi hầu hạ người khác, nhưng ý chính có lẽ là đi *làm mỗ*, tức là làm kẻ chịu sai phái của cả làng. Hơn nữa đi hầu, dù không phải làm mỗ cũng làm nghề hạ tiện, người đi hầu phải chịu sai bảo, phải nịnh bợ kẻ sai bảo mình.

Đi làm khách nợ tức là đi đòi nợ thuê, một nghề rất vô nhân đạo ở xứ ta, vì kẻ đi đòi nợ thuê thường đến nhà các con nợ thẳng thúc hạch sách, nằm lì ở nhà những người này, bắt buộc những người này phải cầm đồ đạc để cung phụng cho hắn và để trả nợ.

Ngoài các nghề trên bị xã hội Việt-Nam khinh rẻ, còn một nghề nữa không những bị xã hội coi thường, mà kẻ hành nghề này còn để lại ảnh hưởng tai hại, đến con cháu, ảnh hưởng trực tiếp, không phải ảnh hưởng về phúc đức như các nghề thất đức. Đây là nghề *hát xướng đàn địch*, các cụ mệnh danh là « *xướng ca vô loài* », mà ngày nay chúng ta gọi tôn trọng là nghệ sĩ là ca sĩ, và hát xướng là *làm nghệ thuật*.

Tại sao tổ tiên chúng ta lại coi nghề hát xướng là *xướng ca vô loài* ? Xin thưa, dân tộc Việt-Nam chúng ta là một dân tộc tôn trọng đạo đức, mà trong đạo đức thì luân thường đứng đầu. Giữ vững luân thường thì vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè phải có thứ vị, vua là vua, bày tôi là bày tôi, cha là cha, con là con... không thể có sự đảo lộn được. Vợ không thể ngồi để chồng quỳ lạy, con không thể ngồi để cha quỳ lạy, em không thể ngồi để anh quỳ lạy.. và hơn nữa chồng không thể gọi vợ là mẹ, cha không thể gọi con là vua... Tất cả những cái đó là vô luân, và việc vô luân này lại hằng ngày diễn ra trong các ban hát : con đóng vai

vua, cha đóng vai bày tôi quỳ lạy, anh em ruột đóng vai đôi vợ chồng, và vợ chồng lại đóng vai mẹ con hoặc cha con. Như vậy luân thường không còn nữa dù chỉ là trong một lúc trình diễn, và điều này xã hội đạo đức Việt-Nam không thể chấp nhận được. Do đó, họ bị coi là vô loài và họ đã bị xã hội tước đoạt rất nhiều quyền lợi không những riêng cho họ mà đến cả con cháu đến ba đời : Ba đời con cháu không được đi thi, và ở chốn hương thôn thì đến ba đời cũng không ai bầu cho con cháu những người làm nghề hát xướng vào các chức vụ lãnh đạo dân làng.

Quan niệm trên, có lẽ chúng ta thấy quá hẹp hòi đối với giới ca nhạc ngày xưa. Theo sử sách Ông ĐÀO-DUY-TỬ chỉ vì cha làm quản giáp, nghĩa là đứng đầu các nhạc sĩ trong một bọn xướng ca mà không được ứng thí tại miền Bắc với vua Lê, đã phải vào Nam lập công với chúa Nguyễn.

Quan niệm trên quả thật có hẹp hòi, nhưng vì vấn đề đạo đức, vấn đề bảo tồn thuần phong mỹ tục và nhất là vì ý thức luân lý cần thiết để tự vệ tự tồn, tổ tiên chúng ta bó buộc phải duy trì sự hẹp hòi này. Và chẳng, xưa kia chính giới xướng ca đã tạo ra nhiều ảnh hưởng không đẹp đối với mọi người cũng như đối với ngay chính họ. Họ đã tự có những mặc cảm nguy hại là chính họ không đứng đắn, bị coi rẻ, và từ mặc cảm này họ đã có những hành động giảm nhân cách trong cuộc sống và đã nhiều khi họ bừa bãi để đi đến tội lỗi. Những tội lỗi này bắt đầu từ hoàn cảnh giả tạo trong lúc trình diễn để dần đi đến sự thật. Những điều xấu xa của họ bị người đời ghê tởm, và thành kiến xướng ca vô loài càng ăn sâu vào đầu óc mọi người trong xã hội.

Ngày nay giới xướng ca đã được nâng lên hàng nghệ thuật được mọi người quý trọng, và ai ai cũng cố gạt bỏ thành kiến *xướng ca vô loài* cổ hủ của người xưa. Vậy mà đôi khi những truyện vô loài cũng đã xảy ra giữa giới xướng ca với nhau và đã làm đầu đề cho biết bao nhiêu bài báo. Tôi nhớ dưới thời Chính Phủ Ngô-Đình-Diệm, có một ông Bộ Trưởng họ Nguyễn, kiêm nhiều chức vụ lớn khác đã bị một nữ ca sĩ mê hoặc, rủ nhau đi Pháp, ông Bộ Trưởng lấy cố đi công cán. Trong khi ở Pháp, hai người đã có những hành động rất bỉ ổi đến nỗi đến tai Ngô-Đình-Diệm. Khi ông Bộ Trưởng về nước, Diệm hỏi tới, ông đã trả lời : « *Lạy cụ, vợ con mới chết !* » Việc này, sau ngày 1-11-1963 đã có báo nói tới.

Trong giới xướng ca, xưa các cụ còn liệt vào cả các cô đầu, dùng giọng hát, cung đàn nhịp phách để quyến rũ và mê hoặc bọn nam nhi. Đối với các cụ Bà, cô đầu là đầu mối mọi sự tan vỡ của các gia-đình :

« *Lấy quan, quan cách*
Lấy Khách, Khách về Tàu ⁹
Lấy nhà giàu, nhà giàu hết của ».

Dưới thời Pháp thuộc có nghề mật-thám cũng không cha mẹ nào muốn cho con theo đuổi và chính những kẻ làm nghề này cũng không muốn ai biết tới nghề-nghiệp của mình, khác hẳn với ngày nay, nhiều người không biết có đúng làm mật thám cho Mỹ không, nhưng vẫn vỗ ngực tự nhận mình là CIA, tức là mật thám Mỹ.

Gây dựng cho con cái là bốn phận của cha mẹ, và chính vì bốn phận này, cha mẹ bao giờ cũng thận trọng trong công việc lựa chọn nghề nghiệp cho các con.

CHƯƠNG 7 : HÔN NHÂN

Phương-ngôn có câu : « *Nữ thập tam, nam thập lục* » là có ý nói con gái mười ba tuổi, con trai mười sáu tuổi đã bắt đầu có thể hiểu được sự đời. Căn-cứ theo câu phương-ngôn trên, xưa kia tại nước ta việc giá-thú được cử-hành rất sớm, thường con trai 15, 16 tuổi đã được bố mẹ lo kén vợ, và con gái mới 13 tuổi cũng được bố mẹ tính tới chuyện gả chồng.

Tuy vậy cũng có người, việc lấy vợ thường để rất muộn, nhất là đối với các thư-sinh. Những thư-sinh này họ lo thi đậu trước, lấy vợ sau, và việc lấy vợ, cũng được coi như thi đậu, bởi vậy người xưa mới nói thi đậu là *đại đẳng khoa*, còn lấy vợ là *tiểu đẳng khoa*.

Tục-lệ cưới xin của ta phần lớn bắt chước theo phong-tục Tàu và ta cần-trọng trong vấn đề giá-thú.

Nói tới những tục-lệ về hôn-lễ trước hết xin định-nghĩa hai chữ *Giá-thú*.

I. GIÁ-THÚ

Thân-trọng-Huê trong « *Học-Luật-lệ An-nam* », nói :

« *Giá-thú là một cái lễ mà người đàn bà rời bỏ nhà mình để về nhà chồng* ».

Theo tục-lệ xưa, con gái đã lấy chồng phải theo chồng không được về nhà mình. Khi cha mẹ còn sống còn được về thăm một đôi lần, nhưng khi cha mẹ đã khuất-núi, người con gái đã lấy chồng không được về ở với anh em trai mình.

« *Lấy chồng gánh-vác giang-sơn nhà chồng* ». Tục ta, cha mẹ chồng được trọng hơn cha mẹ mình, khi để tang cha mẹ chồng y-phục cũng sô-gai hơn để tang cha mẹ đẻ.

Theo Kinh-lễ, thiên *Hôn-Lễ*, giá-thú được định nghĩa hơi khác :

« *Giá-thú là một cái lễ nhân đó người đàn ông lo nối dòng họ nhà mình, gây dựng con cháu* ».

Đúng vậy người đàn ông có lấy vợ mới sinh con để nối dõi tông-đường, và theo quan-niệm Đông-phương sự nối-dối rất quan-trọng, kẻ không con nối dõi là kẻ bất-hiểu.

Vì giá-thú là một cái lễ nên phải có mệnh cha mẹ, có môi-nhân. Người xưa cho đôi trai gái tự do lấy nhau là đáng chê. Kinh-Thi cười là *người trên bệc trong dâu*, Kinh-Lễ chê là *kẻ trèo tường dòm vách*, còn tại Việt-Nam chê là *vợ theo* coi không phải trong hàng bổ-kinh. Chính luật pháp của ta ngày xưa cũng nghiêm-cấm sự hòa-gian, thông-gian.

Vợ chồng là cội-rễ của xã-hội, việc giá-thú do đó phải theo lễ mới hợp đạo người.

II. KÉN VỢ, KÉN CHỒNG

Nói theo lễ mới hợp đạo người không phải là bảo rằng cứ hai người nào cũng lấy nhau theo lễ được. Lễ chỉ cử hành sau khi một cặp trai gái đã thuận-tình nhau và đã được đôi bên cha mẹ đều ưng.

Đi đến sự thuận-tình phải có sự kén chọn. Trai đến tuổi kén vợ, gái đến tuổi kén chồng ! Nói thì nói vậy, thực ra,

ngày xưa, sự kén vợ kén chồng do bố mẹ định đoạt nhiều hơn là chính do các đương-sự.

Như trên đã nói, trai gái Việt-Nam thành-hôn rất sớm, đâu đã đủ khôn ngoan để kén lấy người trăm năm nên việc kén chọn phải do bố mẹ.

« *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống* », các bậc cha mẹ mới đủ hiểu biết để tìm tông tìm giống cho con cái mình. Vì kén chọn xưa không giống ngày nay. Điều chú trọng đầu tiên là phải môn-đăng hộ-đối, nghĩa là gia-thế đôi bên nhà trai nhà gái phải tương-xứng với nhau, và địa-vị xã-hội của đôi bên cũng ngang nhau.

Kén vợ cho con người ta kén con ông cháu cha, cũng như kén chồng cho con người chú trọng đến dòng dõi của chàng rể.

Tuy việc cưới xin liên-quan tới mình nhưng con hiểu không bao giờ cưỡng mệnh cha mẹ. Con gái « *cha mẹ đặt đâu ngồi đấy* », nghĩa là gả bán cho ai phải ưng người đó làm chồng, còn con trai cũng vậy, cha mẹ đã kén vợ cho không bao giờ từ chối.

Ngoài việc kén con ông cháu cha, khi kén vợ cho con, người ta chú-trọng tới đức hạnh của người con gái nhiều hơn nhan-sắc. Ta đã có câu : « *Cái nết đánh chết cái đẹp* », và cũng có câu : « *Sắc đẹp không mài ra ăn được* ».

Trong việc hôn-nhân, tuy chú-trọng tới vấn-đề môn-đăng hộ-đối, nhưng người ta lại dửng dưng với việc tiền-tài. *Giá-thú bất luận tài*. Và chính các cô gái cũng như các

chàng trai cũng không lấy sự giàu nghèo làm tiêu-chuẩn trong vấn-đề hôn nhân.

*« Số giàu lấy khó cũng giàu,
Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo ! »*

Trai gái chỉ chú-trọng tới sự đẹp đôi vừa lứa :

*« Đôi ta như lúa phơi màu,
Đẹp duyên thì lấy tham giàu mà chi ! »*

Việc kén chọn tuy do cha mẹ, nhưng cũng nhiều trường hợp cha mẹ để tự ý con vì : *« Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên »*.

III. VIỆC GẶP-GỠ GIỮA TRAI GÁI

Phong-tục Việt Nam theo phong tục Trung-Hoa và thâm-nhuần đạo-lý của Khổng-giáo, theo đó nam-nữ hữu-biệt để tránh những sự đụng chạm, đưa đến trò trên bực trong dâu. Tuy nhiên, sự hữu-biệt của nam-nữ cũng không đến nỗi quá khắt-khe, vì phong-tục vẫn tạo nên nhiều dịp để trai gái có thể gặp gỡ được nhau.

Trong gia-đình, giữa anh em trai chị em gái cũng có sự giữ-gìn, nhưng trong những hội-hè đình-đám thì trai gái lại có thể được gặp nhau.

Tại miền Bắc có những tục hát đối giữa nam và nữ như : *hát quan-họ, hát ví, hát trống-quân*, tại miền Trung và miền Nam có những buổi hát hò. Đây là những dịp trai gái gặp nhau, và có thể tìm hiểu nhau qua câu ca giọng hát. Hiểu nhau để thương yêu nhau, và để rồi cùng nhau châu-trần

kết bạn chứ không phải hiểu nhau để thành một cặp nhân-tình, phạm lỗi với lễ-giáo.

Trong những ngày hội làng, hội tổng, ngoài những cặp trai gái đối hát với nhau, còn những cặp trai gái khác cũng nhân ngày hội mà gần-gũi, hiểu rõ gia-thế nhau, trao đổi cùng nhau một vài câu chuyện trong lúc đi xem hội, xem hát. Nhiều làng có tổ-chức những buổi hát chèo, hát tuồng để dân xã và cả thiên-hạ nữa tới mua vui. Ở đây trai gái cũng được gặp-gỡ nhau nhưng đôi bên cũng phải gìn-giữ trong vòng lễ-giáo. Những gái lẳng-lơ, trai đĩ tính muốn cùng nhau giở trò ong bướm vượt qua lễ-giáo đều bị mọi người khinh rẻ chê cười.

Trai gái gặp-gỡ quen biết nhau trong ngày hội để đưa tới cuộc nhân-duyên trăm năm, và phong-tục cũng chỉ tha thứ trong giới hạn đó.

Những lúc gặp-gỡ này, những kỳ hội hè này là những cơ-hội cho trai kén vợ, gái kén chồng. Ca dao ta có câu :

*« Chim khôn đậu nóc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng ! »*

Trai tìm vợ thì kén đức, nhưng cũng có khi kén sắc, còn gái kén chồng thường kén bậc tài-hoa :

*« Lấy chồng cho đáng tấm chồng,
Bỏ công trang điểm má hồng răng đen ».*

Thường trong những cuộc gặp-gỡ tại các đám hội đám hát, con trai bao giờ cũng thả lời ướm-hỏi trước :

« Ai đi đâu đấy hỏi ai,

Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm ? »

Thường những câu hát đều là những câu ca-dao có sẵn, trong đó có thể dùng cho cả đôi bên cùng hát để ướm-hỏi lẫn nhau :

*« Ai ơi đợi mấy tôi cùng,
Tôi còn gỡ mối tơ lòng chưa ra ! »*

Nhưng cũng có câu dành riêng cho các chàng trai hoặc riêng cho các cô gái :

*- « Thuyền ai lơ-lửng bên sông,
Có lòng đợi khách hay không hỏi thuyền ? »*

*- « Giao vàng bỏ đầy kim hung,
Hỏi người quân tử có dùng hay chẳng ? »*

*- « Đã say, say chốn mỹ-miêu,
Trăm gươm kề cổ cũng liều mà say ! »*

*- « Đã say, say chốn thuyền quyên,
Những nơi tiền cửa không thềm ngó qua ! »*

Khi đã gặp-gỡ nhau rồi, trai gái thường lấy « Miếng trầu để làm đầu câu chuyện ». Họ mời nhau :

*« Yêu nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào ! »*

Ca-dao của ta nói đến miếng trầu nhiều lắm, vì nhiều khi « Miếng trầu nên dâu nhà người ».

*« Ra vườn hái quả cam xanh,
Bỏ ra làm bốn chiếc anh xơi trầu.
Trầu này têm những vôi tà,*

*Ở giữa đêr quế, đôi đầu hoa chanh.
Trầu này, trầu lộc trầu danh,
Trầu nhân, trầu nghĩa, trầu mình, trầu ta.
Trầu này nhuộm thắm duyên ta,
Đầu xanh cho đến tuổi già không phai ».*

Sau khi đôi trai gái đã tìm hiểu nhau, cuộc nhân-duyên có thể bắt đầu súc tiến !

IV. HÔN LỄ

Trình bày về hôn-lễ, ông Thân-trọng-Huê có viết :

« Người đàn-ông đàn-bà lấy nhau đầu là sự ngẫu-nhiên. Truy nguyên-thủy thừa trước đời thái-cổ, khi loài người còn ăn lông mặc lá, ở hang, ở lỗ, chưa có phép-tắc thì đàn-ông đàn-bà lấy nhau như loài cầm-thú, lần-lần mới lập phép-tắc để phân-biệt với loài cầm-thú. Đã lập hôn-lễ thì không lẽ không thành hôn... »

Xưa trong việc giá-thú ta có 6 lễ :

- Lễ *nạp-thái* tức là lễ đôi bên nhà trai nhà gái trao-đổi sự đính-ước. Nhà trai đem tới nhà gái một chỗ nhận, với ý-nghĩa là đã chọn có nơi.

- Lễ *vấn-danh* tức là lễ hỏi tên hỏi tuổi, ngày sinh tháng đẻ của người con gái.

- Lễ *nạp-cát* tức là lễ chấp-nhận sự đính-ước sau khi nhà trai đã so đôi tuổi, và tuổi đôi bên đã hợp nhau.

- Lễ *nạp-tệ* tức là lễ ăn hỏi. Trong lễ nạp-tệ, nhà trai mang hàng lụa tới nhà gái để chứng tỏ việc lúá đôi là chắc chắn.

- Lễ *thỉnh-kỳ* tức là lễ xin cưới.

- Lễ *thân-nghinh* tức là lễ cưới. Hôm lễ thân-nghinh nhà trai tới rước dâu về.

Đó là sáu lễ của người xưa, theo *Chu-Công lục-lễ*, nhưng phong-tục đổi dần và về sau, tại Việt Nam ta còn các lễ sau đây :

1) BẮN TIN

Sau khi người con trai đã tìm hiểu và đã có ý kén người con gái làm bạn trăm năm, bố mẹ chàng trai nhờ người đưa tin cho bố mẹ cô gái biết xem bố mẹ cô gái ưng chịu hay không ưng chịu thì cho tin lại.

Về tục bắn-tin này, luật ta xưa có nói rằng : « *Trước khi đi hỏi, nhà con trai con gái phải làm hôn-thư, kể rõ hai người ấy có bệnh tật gì không, con vợ cả hay con vợ lẽ* ».

Ngày nay, lễ lập hôn-thú không còn nữa, đôi bên chỉ nói miệng cho nhau.

Trước đây về hồi tiền-chiến, một đôi gia-đình sang-trọng khi cưới xin phỏng theo sách « *Văn-Công gia lễ* » làm hôn-thiếp bằng giấy hồng-đào, có kê đồ lễ vật, nhưng đây chỉ là trường-hợp rất hạn-hữu.

2) CHẠM-NGÕ HAY XEM-MẶT

Có nhiều cặp trai gái, đã gặp-gỡ nhau trước rồi mới lấy nhau, nhưng như trên đã nói, việc hôn nhân do cha mẹ định, nên có nhiều đôi trai gái không hề biết mặt nhau. Lễ chạm-ngõ để chàng trai xem mặt cô gái, và cũng là dịp để cô gái thấy rõ người phối-ngẫu tương-lai của mình.

Lễ tất nhiên tin đi mỗi lại phải nhờ ông mai bà mai. Ông mai bà mai thường nói hay cho cả đôi bên, đôi bên cũng nhân lễ chạm-ngõ xác-nhận được lời nói của ông hoặc bà mai.

Trong lễ chạm-ngõ, đôi bên thường khơi ra những câu chuyện để tìm hiểu chú rể cô dâu, nhất là nhà trai. Muốn tìm biết cô dâu trong lúc ở nhà mình, nhà trai nhìn cô dâu trong công việc làm, xét cô dâu trong cử-chỉ.

Trong nhiều cuộc hôn nhân, việc chạm-ngõ chỉ làm theo tục-lệ, đôi bên hai họ đều tin cả ở ông mai, bà mai.

Giờ đây, lễ chạm-ngõ chỉ còn là một lễ theo hình-thức vì thường khi đôi bên trai gái đã hiểu rõ nhau lắm, không cần phải đợi tới ngày chạm-ngõ mới biết được nhau.

3) ĂN-GIÀM HAY VẤN-DANH

Lễ này ngày nay không còn, và đã không còn từ lâu, từ trước hồi tiền chiến.

Theo tục-lệ, khi ông mai hoặc bà mai đã được nhà gái trả lời ưng thuận hôn-nhân, liền báo tin cho nhà trai biết. Kế đó, ông hoặc bà mai dẫn mấy đại-diện của nhà trai tới nhà gái với lễ-vật, thường gồm cau, trà, chè rượu. Trong dịp này, nhà trai xin *tờ lộc-mệnh* của cô dâu, tức là tờ giấy ghi ngày sinh tháng đẻ.

4) ĂN-HỎI HAY NẠP-TỆ

Sau lễ ăn-giảm rồi, ông hoặc bà mai liên-lạc với nhà gái để ấn-định ngày lễ ăn-hỏi.

Đến ngày ăn-định, ông hoặc bà mai dẫn nhà trai mang lễ vật tới nhà gái.

Nhà gái nhận lễ ăn hỏi tức là chính thức công-nhận sự gả con gái cho nhà trai, và kể từ ngày ăn-hỏi, đôi trai gái đã nghiêm-nhiên thành cặp vợ chồng chưa cưới.

Lễ ăn-hỏi gồm trầu, cau, rượu, chè và bánh trái.

Những nhà cổ thường dùng bánh cặp nghĩa là gồm hai thứ bánh tượng-trưng cho âm và dương. Những cặp bánh thường được dùng trong lễ ăn-hỏi là bánh xôi-xê và bánh cốm, bánh cốm tượng-trưng cho dương, bánh xôi-xê tượng-trưng cho âm, hoặc bánh chưng và bánh dày, bánh chưng vuông là âm, bánh dày tròn là dương. Thường thường cùng kèm với bánh chưng và bánh dày có quả nem. Bánh cốm, bánh xôi-xê, bánh chưng, bánh dày và cả quả nem nữa dùng trong lễ ăn-hỏi đều được đựng trong hộp giấy màu đỏ hoặc bọc bằng giấy đỏ, màu đỏ chỉ sự vui mừng. Cũng có gia-đình thay vì các thứ bánh trên, dùng xôi gấc và lợn quay.

Ngày nay để giản-tiện hơn, tại các nơi đô-thị thay vì các bánh trái xôi thịt xưa, người ta dùng những loại bánh mứt mới, như bánh bích-quy, bánh quế, mứt sen và có khi cả bánh trung thu nữa. Những gia-đình sang trọng thường kèm theo bánh bích-quy những chai rượu tây nhỏ, nhất là rượu sâm-banh.

Những đồ lễ ăn hỏi của nhà trai mang tới, nhà gái đặt một số ít lên bàn thờ lễ gia-tiên. Khi lễ ăn-hỏi xong, bánh trái, cau, chè, được nhà gái lại quả cho nhà trai một số ít,

còn nhà gái dùng để chia cho họ-hàng và thân-bằng cố-hữu.

Trong việc chia bánh trái, cau, chè, cau phải chia số chẵn, nhưng kiêng chia hai quả, nghĩa là phải chia mỗi nơi từ bốn quả cau, bốn lá trà không trở lên. Con số chẵn là số dương, trái với số lẻ là số âm dùng trong việc cúng lễ.

Việc chia bánh trái, cau, chè, sau lễ ăn-hỏi có ý nghĩa nhà gái muốn báo tin cho họ hàng bè bạn biết là con gái mình đã đính-hôn.

Theo lối mới bây giờ, cùng chia với bánh trái, thường có kèm thêm tấm thiệp của đôi bên hai họ báo tin đính-hôn của đôi trẻ.

Nếu ngày nghênh-hôn không xa ngày ăn hỏi, trong thiệp có ghi rõ cả hôn-lễ sẽ cử-hành vào ngày nào. Trong trường-hợp này có khi cùng với thiệp báo hỷ lại có cả thiệp mời dự tiệc cưới.

Việc chia đồ lễ ăn hỏi, nhà gái thường nhờ các cô gái trong họ hoặc bạn bè cô gái chia giúp.

Khi nhà trai dẫn lễ ăn-hỏi tới nhà gái, nhà gái thường làm cơm thết.

Sau lễ ăn-hỏi đôi bên kể là giao-kết gắn-bó rồi. Tuy vậy ngày xưa các cặp vị hôn-phu và vị hôn-thê cũng không được phép gặp nhau, trừ trường-hợp đặc biệt lắm đôi bên cha mẹ mới cho phép.

Phong-tục ngày nay đổi khác, sau lễ ăn-hỏi là đôi trai gái thường gặp nhau luôn.

Từ lễ ăn-hỏi đến lễ cưới, xưa kia có khi hàng hai ba năm, nhưng ngày nay thời gian đó thường rút ngắn, có khi chỉ vài bốn ngày.

Chính ngày xưa, các cụ cũng vẫn khuyên những chàng trai đã hỏi vợ thì cưới ngay để tránh sự bất-trắc của thời gian. Ca dao có câu :

*« Hỏi vợ thì cưới liền tay.
Chớ để lâu ngày lắm kẻ dèm pha ».*

Lễ ăn-hỏi xong đôi bên trai gái chờ lễ cưới là xong, nhưng theo tục xưa, có nhiều nhà gái tuy đã nhận lễ ăn-hỏi của nhà trai nhưng cũng không cho cử-hành lễ nghênh-hôn sớm, có khi vì cô gái còn nhỏ tuổi quá, có khi vì cha mẹ thương con không muốn con sớm phải về nhà chồng.

5) SÊU

Lễ ăn-hỏi xong, chàng trai chính-thức là rể chưa cưới và phải có bốn-phận đối với nhà gái. Bốn-phận này gồm có sự sêu tết và đôi khi có sự làm rể.

Sêu nghĩa là mùa nào thức ấy chàng trai phải mang đồ lễ tới biếu cha mẹ vợ chưa cưới. Có nơi tục-lệ mỗi tháng mỗi sêu, nhưng có nơi việc sêu chỉ thu hẹp trong bốn kỳ :

- Tháng ba chàng trai sêu đậu mới với chim ngói.
- Tháng năm sêu dưa hấu, ngỗng và gạo nếp.
- Tháng tám sêu cốm, hồng.
- Tháng mười sêu cam và gạo mới.

6) TẾT

Ngoài vấn-đề sêu, còn vấn-đề Tết. Trong những dịp Tết Đoan-ngọ, Tết Nguyên-đán chàng trai phải có đồ lễ tới nhà bố mẹ vợ chưa cưới.

Thường tết cũng như sêu, nhà gái chỉ nhận một nửa số đồ lễ chàng trai mang tới.

Nếu chàng trai có cố năn-nì để cho bố mẹ vợ nhận cả thì bố mẹ vợ vẫn trả lời : « *Thầy đẽ đã nhận cả, nhưng thầy đẽ gửi về biếu ông bà đấng nhà một nửa* ».

7) GIỖ

Chàng rể chưa cưới, trong những khi nhà bố mẹ vợ có kỵ cũng phải có đồ lễ tới để lễ ông bà gia-tiên.

Thành kính tại tâm, nhưng chính những sự sêu tết, giỗ chạp đã cụ-thể-hóa lòng thương yêu cô gái của chàng trai.

Nhà bố mẹ vợ chưa cưới nhiều khi chẳng thiếu gì, nhưng có con gái lớn gả chồng thì việc sêu tết chỉ là một sự dĩ-nhiên của tục-lệ.

Ngày nay, các chàng trai sau khi hỏi vợ thường cưới liền tay, nên việc sêu tết dần dần như không còn mấy nữa.

8) LÀM RỂ

Ở nhiều vùng có tục *làm rể*. Theo tục này, chàng trai phải tới sống ở nhà bố mẹ vợ chưa cưới một thời-gian dài ngắn tùy theo ý muốn của ông bà nhạc.

Trong thời-gian ở rể chàng trai phải làm việc cho nhà vợ như chính làm việc cho mình. Đây là một cách để bố mẹ vợ xét đoán chàng rể, và cũng là một cách tập cho chàng rể

chịu khó để sau này sống riêng với vợ, có đủ tư-cách đối-phó với mọi nỗi khó-khăn của cuộc đời.

Những công việc chàng rể làm cho nhà vợ, bố mẹ vợ sẽ xét để sau này giảm bớt sự thách cưởi vào dịp nghênh-hôn.

Có nhiều gia-đình, chàng rể tiếng rằng đi ở rể, nhưng thực ra chàng rể không phải làm gì cả, chỉ ăn học. Nhiều người kén rể nghèo để nuôi cho thành đạt, như vậy sau này con gái mình sẽ được hưởng tất cả sự thành đạt của chàng rể.

Tuy làm rể nhiều khi rất sung-sướng, nhưng thời thường những chàng trai không ưa ở rể, sợ bị kẻ chê người cười.

Ca dao có nhiều câu chế riễu những chàng trai ở rể :

*« Công anh làm rể Dương đài,
Một đêm ăn vụng hết hai vại cà.
Giếng đâu thì đưa anh ra,
Kẻo anh chết khát vì cà đêm nay ».*

Lại còn những câu :

« Làm rể như chó chui gậm chạn ».

Hoặc :

« Ăn trầu không rể, như rể nằm nhà ngoài ».

Nếu có những gia-đình thương rể nuôi rể ăn học, thì trái lại cũng có nhiều gia-đình bóc-lột sức lao-động của chàng rể, và trong thời-gian làm rể chàng trai rất khổ-sở : làm lụng vất-vả, ăn uống thiếu-thốn.

Có nhiều trường-hợp, chàng trai sau một thời-gian làm rể rất vất-vả, lại bị cha mẹ vợ hối-hôn, không chịu gả con gái !

Trong những trường-hợp này, nhà gái không những phải hoàn trả nhà trai sự tổn-phí về lễ ăn-hỏi và sêu tết mà còn phải trả công những ngày ở rể của chàng trai. Dù sao, có được hoàn tiền tổn-phí và tiền công lại thì chàng trai cũng vẫn cứ chịu thiệt.

Tục làm rể đang mất dần, chỉ còn lại ở một vài vùng quê xa-xôi.

Vẫn còn có những chàng trai ở nhà vợ, nhưng đây là sống chung hẳn với vợ sau khi đã cưới xin. Chàng rể đã là chủ-nhân-ông chính-thức của cô gái, không phải ở trong tình-trạng đợi chờ như những người đi làm rể.

9) LỄ THÂN-NGHINH

Lễ này còn gọi là lễ nghênh-hôn vì chính trong lễ này chàng rể phải tới nhà bố mẹ vợ để đón cô dâu. Bởi vậy, lễ thân nghinh ta còn gọi là lễ đón-dâu.

Sau ngày ăn hỏi, trước ngày đón dâu, nhà trai phải tới đấng nhà gái xin cưới. Sở dĩ phải xin cưới vì tục xưa hỏi vợ xong, khi đôi trẻ còn quá nhỏ tuổi, lễ cưới không cử-hành ngay. Nhà trai muốn làm lễ cưới phải cho nhà gái biết và xin cưới.

Việc xin cưới thường do môi-nhân làm trung-gian nói thẳng với nhà gái, nhưng cũng có khi nhà trai trao thơ cho nhà gái.

Người xưa tránh lễ nghênh-hôn trong thời kỳ có tang, hoặc bên trai hoặc bên gái.

Nhà trai xin cưới, nếu nhà gái thuận thì trả lời cho môi-nhân, nhưng trong sự trả lời này còn có sự *thách-cưới*, nghĩa là nhà gái đòi nhà trai trong lễ đón-dâu phải có những đồ lễ gì.

Thách cưới, nhà gái thường đòi : trầu rượu, cau chè, bánh trái, gạo lợn, đồ trang sức, y-phục cô dâu và cả tiền nữa.

Nhà gái nhiều khi thách-cưới quá nhiều, nhà trai phải xin rút xuống. Nhà gái « *giơ cao đánh sể* », tuy thách nhiều nhưng khi nhà trai xin rút vẫn ưng-thuận.

Ta có câu : « *Gả con dâu phải bán trâu* » và cũng có câu : « *Thương con ngon của* » để chứng tỏ rằng tuy nhà gái có thách-cưới nhưng nhà trai xin vẫn được.

Tuy vậy, cũng có cuộc hôn-nhân phải tan vỡ vì bố mẹ cô dâu thách-cưới quá nhiều, nhà trai không lo đủ.

May thay, ngày nay cái lệ thách-cưới không còn.

Thách-cưới xong, hai họ đã ưng-thuận ngày lành tháng tốt để cử-hành lễ đón dâu.

Trước ngày cưới vài ngày, nhà gái cho chia trầu cau để mời họ-hàng bạn-hữu tới dự lễ cưới. Đồng-thời nhà trai cũng gửi thiệp mời thân-bằng cố-hữu như nhà gái.

Đến ngày cưới, bạn bè hai họ bên nào tới mừng bên đó.

Có mổ bò giết lợn làm cỗ.

Những bạn-hữu bà con họ-hàng tới dự tiệc cưới thường có mang theo đồ mừng. Đồ mừng có thể là một bức trướng, một đôi liễn, cau trẻ, các đồ bảo vật hoặc đồ dùng cho cô dâu chú rể, và cũng có khi là tiền.

Khi bạn-hữu tới ăn cưới, cùng với đồ mừng thường có đốt thêm bánh pháo.

Bao nhiêu lời chúc-tụng tốt đẹp của mọi người cho cô dâu chú rể.

Đúng ngày cưới, khi được giờ hoàng-đạo, nhà trai cử hành lễ đón dâu. Trước khi đi đón dâu chú rể phải lễ gia-tiên nhà mình và phải lễ bố mẹ mình. Lễ gia tiên bốn lễ rưỡi, còn lễ bố mẹ hai lễ rưỡi.

Lễ gia tiên để trình việc thành-hôn của mình với các cụ, còn lễ bố mẹ để đền ơn sinh thành và công dựng vợ cho mình

Một số người trong họ nhà trai cùng môi-nhân dẫn chú rể tới nhà gái, người ta gọi là *đưa rể*.

Dẫn đầu đám đưa rể là một cụ già nhiều tuổi được dân làng kính nể bởi tuổi-tác, bởi tư-cách, và bởi địa-vị xã-hội và nhất là bởi có con đàn cháu đống. Cụ già này đứng vai chủ-hôn, cầm hương đi đầu.

Sau cụ là người nhà trai trong đó có *chú rể*. Chú rể đi giữa mấy chàng trai *phù rể*.

10) TỤC CHĂNG DÂY

Khi đám cưới gần tới nhà gái, thường nhà trai đốt lên bánh pháo.

Lúc ấy đường vào nhà gái có những người, nhất là các trẻ em mang dây hồng ra chằng ngang đường. Nhà trai phải cho tiền những người chằng dây để họ buông dây ra.

Trong những đám cưới long-trọng có nhiều nhà bày hương-án để đón đám đưa rể. Đối với những nhà bày hương-án này, nhà trai cũng phải tặng một món tiền xứng đáng, vì thường khi đã có hương-án là họ đốt pháo để mừng tân lang.

11) TỤC ĐÓNG CỔNG

Khi đám đưa rể đã vượt qua được mọi lớp chằng dây, tới cổng nhà gái, thường cổng lại bị đóng bởi lũ em cô dâu hoặc người nhà.

Nhà trai lại phải bỏ tiền ra để cho người mở cổng, gọi là *tiền mở cổng*.

Cổng mở rồi, họ nhà trai bước vào cùng với tiếng pháo nổ pháo của họ nhà trai đốt, pháo của cả họ nhà gái đón mừng họ nhà trai nữa.

12) THẮP HƯƠNG GIƯỜNG THỜ

Họ nhà gái mời nhà trai vào trong nhà.

Nhà trai cho đặt đồ lễ lên giường thờ.

Lúc này là lúc nhà gái kiểm-điểm lại đồ thách-cưới tuy một phần đã đưa từ những hôm trước để tiện nhà gái làm cỗ mời họ-hàng.

Đồ lễ đủ, nhà gái cho thắp hương để chú rể và cô dâu cùng lễ gia-tiên.

Không phải ai cũng có thể thắp nén hương trong ngày lễ cưới này được. Hương phải do bố, anh trai hoặc em trai cô dâu thắp. Nếu là anh trai hay em trai cô dâu thắp hương, nhà trai lại phải tặng một món tiền gọi là *tiền thắp hương*.

Tất cả những sự khó-khăn nhà trai phải vượt qua từ lúc chằng dây cho đến khi hương được thắp trên giường thờ, tục-lệ đặt ra để chứng tỏ rằng chàng trai không nề-hà những sự khó-khăn để đón cho được cô dâu, và cũng để chứng tỏ sự thiết-tha thương yêu vợ của chú rể.

13) LỄ GIA-TIÊN VÀ LỄ MỪNG

Chú rể vào lễ bàn thờ gia-tiên nhà vợ bốn lễ rưởi. Sau đó cô dâu cũng lễ theo.

Lễ gia-tiên xong, hai vợ chồng phải ra lễ mừng bố mẹ vợ.

Chàng rể lễ mừng bố mẹ vợ để tạ ơn công nuôi-nấng vợ mình, còn cô dâu lễ mừng cũng để tạ ơn cha mẹ đã tác-thành cho mình.

Khi chàng rể lễ mừng, bố mẹ vợ thường cho tiền hoặc vàng bạc. Các người phù rể sẽ nhận hộ chú rể.

Có nhiều người có tính khoe-khoang thường nhân dịp này cho chàng rể nhà cửa, ruộng nương bằng cách trao cho văn-tự hoặc địa-đồ.

Lễ mừng cha mẹ vợ xong, chàng rể được một người trong họ nhà vợ dẫn đi lễ mấy nhà thờ chính họ nhà vợ, có mấy chàng phù rể đi theo.

Cũng có nơi, chàng rể phải đi lễ các nhà thờ trước rồi lúc trở về mới lễ mừng bố mẹ vợ.

Những cuộc lễ của chàng rể đã xong, nhà gái mời nhà trai ăn trà uống nước và hai họ chúc tụng cho cô dâu chú rể những điều tốt lành.

Thường nhà gái làm cỗ mời nhà trai. Trong bữa cỗ này, có lẽ chú rể vì giữ ý hoặc vì sung-sướng quá nên ăn uống rất e-dè từ-tốn, và có khi không dám ăn sợ họ nhà vợ chê-cười.

Họ nhà trai ngồi lại họ nhà gái cho đến lúc được giờ tốt, giờ hoàng-đạo, cụ già chủ-hôn xin với nhà gái cho rước dâu. *Cô dâu* lúc đó đã y-phục chỉnh-tề, trang điểm với đủ mọi đồ nữ-trang của mình và sẽ mang về nhà chồng tất cả những đồ mừng cùng những đồ dẫn cưới trước, đựng trong những chiếc rương phủ nhiễu điều.

Họ nhà gái có một số người đi theo cô dâu, trong số đó có cả các cô *phù dâu*. Các cô phù dâu chọn trong những cô chưa lập gia-đình cũng như các chàng trai phù-rể đều là trai chưa vợ.

Cụ già chủ-hôn lại dẫn đầu đám đón dâu. Lại đốt pháo trước khi đám đưa dâu lên đường.

Đi theo cụ già cầm hương là hai họ nhà trai và nhà gái.

Về việc cầm hương này, người xưa giải thích là để cúng vị thần chủ về hôn-lễ, nhưng cũng có người cho là để đốt vía những kẻ xấu mồm xấu miệng quở-quang khi đám cưới đi qua.

Lễ rước-dâu, sách gọi là lễ *vu-quy*, tức là gái về nhà chồng. Đây là một trọng-lễ và mọi sự cẩn-thận đều được chú ý.

Bà mẹ cô dâu, trước khi cô ra đi thường gọi cô vào trong buồng dặn dò thêm mấy điều cần-thiết, dúi cho cô một số tiền để phòng hờ sau này tiêu dùng ở nhà chồng. Bà lại cẩn thận cài vào tà áo cô chín chiếc kim khâu để trừ tà trong lúc đi đường và nhiều bà mẹ cẩn-thận lại dặn riêng con về tác-dụng của chín chiếc kim khâu này vào buổi động-phòng hoa-chúc.

Đám đón dâu lúc này cũng như đám đưa rể lúc trước đi bộ qua đường làng, có khi từ làng nọ sang làng kia, thường đi qua cánh đồng trên những bờ ruộng nhỏ. Khi đường quá xa người ta dùng cáng, hoặc xe song-loan.

Ngày nay ở những nơi có phương tiện người ta dùng xe xích-lô, hoặc xe hơi, trong cả lúc đưa rể lẫn lúc đón dâu. Tại các đô-thị người ta dùng xe hơi. Xe cô dâu chú rể ngồi được kết hoa trắng theo lối Âu-Mỹ. Các đồ lễ của cô dâu đem theo đều được chất cả lên xe.

Ở Hà-Nội, trước thế-chiến thứ hai, các gia-đình theo cổ, tuy có dùng xe hơi, nhưng chỉ dùng cho cô dâu chú rể cùng mọi người trong hai họ ngồi, còn lễ-vật và đồ-đặc của cô dâu đã có những *phu cưỡi* ăn mặc áo the đen dài, quần trắng, đầu chít khăn lượt, ngang lưng thắt lưng hồng, khiêng dong đường. Những đồ lễ đựng trong những chiếc quả son hoặc trên mâm thau, thường có phủ khăn điều. Những chóc rượu, mâm lợn quay, cỗ xôi gấc thường được

lồng vào giá để hai phu cưới khiêng. Lúc đưa rể, những phu cưới khiêng lễ vật, đến lúc đưa dâu, những phu này khiêng và đội đồ đạc của cô dâu : chăn, màn, quần, áo, đôi khi có cả giường, v.v..

Tại nhà trai, người ta chờ đợi đám rước dâu tới.

Một hỏa-lò than đốt hồng đặt ở trước ngưỡng cửa để chờ cô dâu. Cô dâu, khi đi qua ngưỡng cửa sẽ bước lên chiếc hỏa-lò này.

Các cụ bảo rằng khi bước qua chiếc hỏa-lò như vậy lửa hồng sẽ đốt cháy hết tà ma theo ám-ảnh cô dâu và sẽ đốt vía của tất cả những kẻ độc mồm miệng đã quở-quang cô ở dọc đường.

Khi cô dâu tới nhà chồng, bà mẹ chồng xách bình vôi vẫn dùng trong gia-đình lần sang nhà hàng xóm trong chốc lát. Hành động này có ý-nghĩa là nội-tướng cũ nhường quyền cho nội-tướng mới. Bà mẹ chồng sau này sẽ nhường quyền quán-xuyến gia-đình cho nàng dâu, và bình vôi tượng-trưng cho căn-bản của gia-đình. Trách nhiệm của cô dâu sẽ nặng-nề vì « *Lấy chồng gánh vác giang sơn nhà chồng* ».

Cô dâu vào lễ gia-tiên nhà chồng.

Khi cô dâu lễ gia-tiên xong, bà mẹ chồng cũng đã trở lại nhà với bình vôi.

Bấy giờ cô dâu lễ mừng bố mẹ chồng, cũng như chàng rể đã lễ mừng bố mẹ vợ. Nếu ông bà chồng còn sống, phải lễ mừng các cụ trước khi lễ mừng bố mẹ chồng.

Ông bà cũng như bố mẹ chồng, nhận lễ của cô dâu đều tặng cho cô dâu món quà, thường là tiền hoặc đồ nữ trang.

Các cụ thường nói lúc trao quà : « Ông bà (hoặc thầy đê) cho cháu (hoặc cho con) chút ít để làm vốn ».

Tại một vài địa-phương sau khi lễ gia-tiên, ông bà và bố mẹ chồng cô dâu chú rể cũng lễ mừng cả chú bác cô dì, và những người này để đáp lễ thường có quà, tặng cho đôi vợ chồng mới.

Lễ mừng ông bà và bố mẹ chồng rồi, mấy người chị em nhà chồng dẫn cô dâu đi lễ các nhà thờ họ nhà chồng để trình-diện với tổ-tiên. Trong lúc đi lễ này cũng có các cô phù dâu đi theo.

Lễ nhà thờ họ xong, cô dâu trở lại nhà chồng để dự lễ tư-hồng.

14) LỄ TƯ-HỒNG

Lễ tư-hồng là lễ Nguyệt-lão, vị thần chủ về hôn-nhân. Nguyệt-lão theo điển tích có từ Vi-Cổ đời nhà Đường. Sự tích Vi-Cổ xin xem *Tài-liệu đọc thêm*.

Bàn thờ Tư Hồng thiết lập ở giữa sân, có thắp hương nến.

Cô dâu và chú rể cùng quỳ trước bàn thờ, chú rể quỳ trước, cô dâu quỳ sau, để nghe một vị túc nho đọc văn-tế Tư-hồng. Trong văn-tế đại-khái nói là chú rể cô dâu ghi ơn Nguyệt-Lão đã xe lúa-đôi cho hai người và xin Nguyệt-Lão phù-hộ cho đôi trẻ được bách-niên giai-lão, đầy tràn hạnh phúc.

Văn-tế Tư-hồng đã đọc, chú rể và cô dâu lễ mỗi người bốn lễ rưỡi. Kế đó hai người cùng uống chung một ly rượu, ly rượu này đã đặt trên bàn thờ Tư-hồng. Uống chung ly rượu, từ nay hai người là một, sẽ say nhau tới bạc đầu răng long. Sau đó hai người ăn mỗi người một miếng trầu, tèm chung một quả cau và một lá trầu không. Cuộc ăn trầu này cũng ý nghĩa như cuộc uống chung ly rượu. Ngoài ra, những đồ lễ khác trên bàn thờ Tư-hồng đều do cô dâu và chú rể cùng ăn.

Dưới đây là mẫu văn-tế Tư-hồng thường được dùng trong đám cưới :

15) VĂN-TẾ TƯ-HỒNG

« Duy... năm... tháng... ngày... phủ... tổng... xã... Mỗ vì việc lấy... làm vợ, hiện nay hôn sự đã thành, kính sửa lễ dâng Đức Tư-Hồng Nguyệt-lão thiên-tiên.

« Trộm nghĩ : Trời đất có âm, có dương ; người đời có chồng, có vợ. Hoa đào đua nở, nhị tươi-cười còn đợi gió đông đưa ; lá liễu phất-phơ, ngành rung-múa còn chờ tay vin đến. Duyên trời khéo kén, bà mối tốt đưa ; Việc nghê-hôn nay đã được giờ, lòng thành-kính dâng lên lễ vật. Cám-ơn ông Tư bà Nguyệt, vâng-lệnh Ngọc-Hoàng. Không hề thiên-vị, rất mực công-bằng. Dem nhân-duyên kết-nghĩa vợ chồng ; Treo gương ngọc thấu-soi sự-thế.

« Sực-nhớ : Mới ngày nào tin đưa nhận cá, mà nay đã vui-thú uyên-ương : Sắt-cầm nên nghĩa đá vàng. Tư-tóc trọn duyên tần-tấn.

« Một nhà trong ấm, ngoài êm, dây xích-thăng xe thắm mỗi lương duyên ; đôi lứa phận đẹp duyên ưa, nhịp cầu Thước bắc vừa dòng Ngân-thủy. Ba-sinh trọn vẹn ; loan-phượng thuận-hòa. Họ Ất, họ Giáp lá thắm đề thơ ; Chuyện-trò vui vẻ, chè rượu say sưa !

« Nhân nay tiệc hôn đã mãn : Dám mong đức lớn phù-trì, vẹn niềm chung-thủy. Nhờ được ơn sâu nhuần-gội, sớm mộng hùng-bi. Gợi là lễ mọn, xin người chứng-tri ! »

*

Sau lễ Tư-hồng, nhà trai mời họ nhà gái ăn cỗ.

Lại những lời chúc tụng vui vẻ.

Tưởng cũng nên nói thêm rằng từ hôm trước, có khi từ mấy ngày trước, khách khứa của hai họ khi tới mừng với lễ vật đều được gia-chủ đón tiếp thết tiệc.

Sau bữa cỗ, họ nhà gái ra về, cô dâu ở lại nhà chồng.

Lệ cỗ ngày xưa như vậy, nhưng gần đây, việc ăn-uống chỉ còn lại ở chốn quê. Ở tỉnh thành, nhất là ở các nơi đô thị, việc đón dâu đưa rể đã có nhiều thay đổi.

Nếu ngày xưa người ta mời khách bằng cách chia trầu cau, cũng có thiệp báo hỷ những bạn hữu, thì ngày nay mời ăn người ta dùng thiệp mời đính kèm thiệp báo-hỷ. Và mời ăn, có khi tiệc trà, người ta không mời tới nhà, mà mời ngay tới hiệu ăn. Nhân trong bữa ăn này, chú rể cô dâu được dẫn ra chào khách-khứa bạn-bè của hai họ.

Ngày xưa khi khách tới dự tiệc cưới mới mang đồ mừng tới, ngày nay đồ mừng được gửi tới trước.

Và cả đồ mừng ngày nay cũng khác đồ mừng ngày xưa.

Xưa người ta thường dùng trướng điều, liểu điều, trà rượu, có vùng lại dùng cả cỗ xôi, quả bánh, thì ngày nay đồ mừng thường là đồ dùng thiết-dụng cho một cặp trai gái mới lập gia-đình : bộ đồ nước, quần áo, đồ dùng trong bếp. Có khi nhiều người chung nhau mừng cả tử-lạnh, máy may. Có cô cậu mừng bạn cả những sách về hôn-nhân và gia-đình, v.v..

16) LỄ ĐỘNG-PHÒNG

Lễ động phòng chỉ là một phần của lễ thân-nghinh.

Buổi chiều hôm rước dâu, sau khi khách khứa đã vội, trong phòng ngủ dành riêng cho tân-lang và tân giai-nhân, đôi vợ chồng mới cùng nhau làm lễ hợp-cần.

Trong phòng đã có sẵn một mâm rượu, một cối trầu. Hai vợ chồng cùng nhau uống chung một chén rượu, ăn chung mâm cơm và sau đó ăn mỗi người một miếng trầu do cùng một quả cau, cùng một lá trầu không và cùng một thanh vỏ.

Cũng có nơi không có lễ hợp-cần này, vì lúc lễ tơ-hồng, đôi vợ chồng đã uống rượu ăn trầu rồi, và buổi tối đôi bên chỉ còn chuyện đũa-hoa.

Sau khi uống rượu, ăn trầu xong, vợ chồng cùng nhau ngồi trước ngọn đèn nói chuyện, và sau đó cuộc động phòng hoa-chúc. Lúc này vợ chồng mới thật sự biết nhau và nói theo cụ Nguyễn-Du :

« ...một đóa trà mi

Con ong đã tỏ đường đi lối về ».

Trong buổi động-phòng, trước khi uống rượu hợp-cần, cô dâu thường kiểm cách để ngồi lên mé đầu giường. Tục tin rằng, như vậy, sau này trong cuộc chung sống, người chồng sẽ không áp-đảo được vợ, trái lại còn chịu sự chỉ-huy của vợ. Nếu cô dâu chỉ ngồi ở mé chân giường, suốt đời cô sẽ cam-phận phục-tòng chồng.

Cũng như ý-nghĩa trên, trong buổi đầu tiên này, cô dâu thường vắt quần áo của mình đè lên quần áo của tân-lang.

17) NHỊ-HỖ HAY TƯ-HỖ

Lễ này còn gọi là *Lại-mặt*, vì trong lễ này hai vợ chồng mới cưới đưa nhau trở lại nhà bố mẹ vợ.

Lễ nhị-hỗ cử-hành ngày hôm sau lễ thân-nghinh. Cũng có nơi, ba ngày sau mới có lễ lại-mặt, trong trường-hợp này là lễ tứ-hỗ.

Trong ngày nhị-hỗ hoặc tứ-hỗ, hai vợ chồng mang lễ-vật trở lại nhà bố mẹ vợ để lễ gia-tiên.

Cô dâu nhân dịp này thăm lại bố mẹ và nhận những lời khuyên-nhủ của cha mẹ về bổn-phận làm vợ làm dâu.

V. Y-PHỤC TRONG NGÀY CƯỚI

Ta vẫn thấy các cô gái sắp vu-quy đi sắm áo cưới, vì trong ngày cưới, cô dâu cũng như chàng rể đều có một y-phục riêng.

Ngày xưa, hôm đó chú rể đầu đội khăn lượt, mặc quần lụa trắng áo cặp đôi gồm một áo trắng dài trong cùng,

ngoài là một chiếc áo đoạn kép lót nhiều xanh, hồng hoặc vàng, hay là chiếc áo gấm thường màu lam. Có những chú rể sang trọng, ngoài chiếc áo đoạn hay chiếc áo gấm lam, còn mặc thêm chiếc áo sa. Áo sa mỏng, qua màu gấm lam ẩn hiện trông thật nổi. Chân chú rể đi giày Gia-định nhưng cũng có khi đi giày kinh thù. Trong lúc lễ tơ-hồng, lễ gia-tiên và lễ mừng bố mẹ mình và bố mẹ vợ, chú rể khoác ngoài chiếc áo thụng xanh

Còn cô dâu, tất nhiên mặc bộ áo cưới của mình. Áo của cô dâu thay đổi tùy theo thành thị hay thôn quê.

Ở thôn quê thường là cặp áo năm thân, trong áo nâu non ngoài áo the lót nhiều xanh. Đầu các cô thường vẫn chiếc vấn đầu nhung đen. Các cô mặc yếm lụa cổ xẻ, cổ thìa hoặc cổ xây, màu mỡ gà hoặc nhuộm thắm màu nâu ngả sang đỏ. Các cô thắt chiếc thắt lưng sồi xe kèm thêm đôi giải yếm lụa mỡ gà. Các cô vận váy lụa. Chân các cô đi dép cong. Gần đây độ hai chục năm, đôi dép cong được thay bằng đôi dép Nhật-bản.

Trong lúc vu-quy, cô dâu cũng như các cô phù dâu đều mỗi người mang theo chiếc nón ba-tầm quai thao, dù trời mưa nắng hay râm mát. Chiếc nón các cô dùng để ghé che mặt cho đỡ thẹn khi có ai ngó hoặc nói tới.

Đó là các cô dâu quê.

Còn các cô dâu tỉnh y-phục hơi khác. Các cô cũng vẫn đầu khăn nhung có đuôi gà, nhưng các cô mặc quần thay cho mặc váy, các cô đi guốc phi-mã, hoặc đi giày cao gót thay cho đi dép. Còn áo của các cô cũng là một cặp hai

chiếc, chiếc áo trong màu trắng, chiếc áo ngoài cũng là áo gấm, áo đoạn hoặc áo sa-tanh, màu đen hay màu da đồng.

Trước thế chiến thứ hai, y-phục cưới thay đổi nhiều, và cho tới nay y-phục đã thay đổi rồi còn được giữ nguyên hoặc cũng đã hơi đổi khác thêm :

Các chú rể ăn mặc lễ phục kiểu Tây-phương nhưng vẫn còn nhiều người giữ quốc-phục. Các cô dâu đầu đội khăn vành dây – tóc các cô đã uốn – màu vàng hoặc màu đỏ, mặc áo dài kim-tuyến hoặc nhung hay gấm, ống tay rộng, quần trắng. Chân các cô đi giày cao gót.

Không biết với thời-gian bộ y-phục cưới của đôi bên chú rể và cô dâu còn chịu những sự thay đổi nào nữa. Trong mấy năm gần đây, riêng cô dâu, đã có người đội một vòng hoa trắng thay cho chiếc khăn vành dây, và cũng có khi khoác chiếc màn mỏng trên đầu.

VI. CƯỚI CHẠY TANG

Cưới chạy-tang nghĩa là cưới chạy một đám-tang, tức là đám cưới cử-hành trước đám tang.

Nhiều gia-đình có con cái lớn chưa thành gia-thất, trong nhà có ông già bà cả, hoặc có khi chính bố mẹ bất thần nằm xuống, muốn để con trẻ không phải đợi chờ mãn tang, người ta cử-hành lễ cưới trước khi phát-phục, tức là trước khi bắt đầu đám tang.

Có nhiều trường-hợp có những cô gái tới tuổi lành duyên, nhưng chưa có một nơi ước-hẹn, bỗng cha già mẹ héo trăm tuổi, trong làng có người đã ngấm cô cho con

cháu mình, liền nhờ bản-tin, nếu gia-đình cô gái thuận thì cho cưới chạy-tang.

Tiếc rằng cưới chạy tang, nhưng vẫn còn có lễ hỏi và lễ cưới.

Nhà gái cũng chia trầu cau như một đám cưới khác trước khi cử-hành đám-tang.

Thường thường đôi trai gái đã có giao-ước, một vài lễ đã cử-hành rồi, như lễ chạm-ngõ, lễ vấn-danh có khi cả lễ ăn-hỏi nữa, chỉ còn chờ ngày cưới thì bất thần một trong đôi bên, hoặc nhà trai, hoặc nhà gái có người trăm tuổi. Để cho đôi trẻ khỏi phải đợi chờ, hai họ thỏa-thuận cho cưới chạy-tang, cử-hành nốt những lễ còn thiếu.

Người chết năm đó vẫn được coi như còn sống. Đám cưới có đủ đưa rể đón dâu, nhưng mọi lễ-nghi đều giảm bớt đi nhiều, chỉ cốt lễ-cưới cho xong để còn cử-hành lễ tang.

Chàng rể hoặc cô dâu lễ mừng người chết năm đó cũng như lễ mừng một người còn sống.

Nếu đám tang ở đằng nhà gái, thì ngày hôm sau, có khi ngay buổi chiều hôm rước dâu, cô dâu và chú rể đều trở về đằng nhà vợ để chịu tang.

Nếu đám tang ở đằng nhà trai, sau khi đón dâu về, cử-hành xong lễ cưới, tang lễ bắt đầu luôn.

Trong những đám cưới chạy-tang thường không còn lễ tư-hồng, lễ động phòng, lễ hợp cẩn và cho cả đến lễ lại mặt cũng không !

Cưới cho đúng lễ-nghi, hợp với tục-lệ, nhưng việc tang còn đó, cần phải giảm bớt lễ nghi về hôn-sự không cần-thiết để kịp nghĩ tới đám tang.

VII. NỘP CHEO

Như đã trình bày ở mục sinh con, thừa xưa ta không có hộ-tịch và vấn-đề hộ-tịch chỉ là vấn-đề cá-nhân, hộ-tịch của ai người đó phải tự lo lấy.

Vì vấn đề hộ-tịch không được coi là cần-thiết nên ta không lập giấy giá-thú khi cưới, cũng như không lập giấy khai sinh lúc đứa trẻ ra đời.

Nếu đứa trẻ ra đời, bố mẹ thường lấy cho con lá số tử vi thay giấy khai-sinh, thì trong việc xin cưới, nếu không có lễ cưới hộ-tịch, đám cưới theo lễ nghi phong tục đủ bảo-đảm cho cuộc hôn-nhân. Đôi bên đã lấy nhau theo lễ nghi, không ai còn phủ nhận được. Theo luật lệ Việt Nam ngày trước, những người dự lễ cưới đủ làm chứng cho đám cưới của đôi bên nếu sau này có chuyện gì lôi thôi xảy đến.

Ngoài lễ cưới theo lễ nghi, còn có lệ *nộp cheo*.

Nộp cheo tức là nộp cho làng người con gái tiền hoặc lễ-vật định bởi hương-ước để làng này công nhận là chàng rể đã lấy cô gái đương-sự. Trai cùng một làng lấy nhau cũng phải nộp cheo theo thể lệ làng.

Lệ nộp-cheo rất quan-trọng đối với tục cưới xin cũ. Ca dao có câu :

*« Có cưới mà chẳng có cheo,
Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài ».*

Lệ cheo thay đổi tùy từng làng, có nơi nặng có nơi nhẹ.

Có nơi xưa chỉ phải nộp một quan tiền, một chai rượu với trầu cau là đủ, có nơi nộp cheo rất nặng, như tục làng Xuân-Ái huyện Võ-Giàng tỉnh Bắc-Ninh, nộp cheo phải có một chiếc mâm thau, một cỗ xôi con gà, trầu cau chè rượu.

Cũng có làng đặt ra hai lệ cheo, một lệ cho trai làng lấy gái làng rất nhẹ chỉ cần trầu cau trình làng là đủ, còn một lệ cho trai thiên-hạ lấy gái làng nặng hơn, phải nộp tiền.

Khi nộp cheo, lý-trưởng hoặc tiên-chỉ làng cấp cho chàng trai một tờ *phái-cheo*, tức là tờ biên-lai nhận rằng chàng trai đã nộp cheo trong việc cưới một cô gái làng.

Về sau, mỗi khi cần lấy giấy chứng chỉ hôn-thú, chàng trai phải xuất-trình phái cheo. Lý-trưởng sẽ căn-cứ theo phái-cheo cấp giấy chứng nhận hôn-thú cho đương-sự.

Kể từ khi có hộ-tịch tại Việt-Nam, việc cưới xin phải có giấy giá-thú theo luật-lệ, nếu không việc hôn-nhân có thể bị tiêu-hủy.

Đối với những đám cưới cử-hành trước khi ban-hành luật-lệ hộ-tịch, *phái cheo* vẫn có giá trị như một giấy giá-thú.

VIII. MỘT VÀI BIỆT LỆ

Theo đúng lễ-nghi phong-tục thì hôn-lễ phải cử-hành đủ mọi tục-lệ trên, nhưng ở một vài nơi lễ cưới hơi có điều khác và không đúng như những điều trên.

Tại làng Thị-Cầu, huyện Võ-Giàng, tỉnh Bắc-Ninh, lễ cưới cũng cử-hành đủ theo mọi tục-lệ, nhưng có điều khác là sau

khi rước dâu về nhà trai, tế tơ-hồng xong cô dâu chỉ ở lại nhà trai một đêm, và ngay sáng hôm sau cùng với lễ lại-mặt cô dâu trở về nhà mình để ở luôn lại nhà, mặc cho chú rể đi về một mình sau lễ lại-mặt. Cũng có trường-hợp cô dâu theo luôn ngay những người đưa dâu về nhà mình sau lễ tơ-hồng.

Cô dâu ở nhà mình cho đến Tết. Gần Tết nhà trai cho người mang trầu cau tới xin đón cô dâu về. Lần này cô dâu mới ở hẳn nhà chồng.

Có nhiều xã như làng Vạn-Vân, tỉnh Bắc-Giang, làng Đáp-Cầu tỉnh Bắc-Ninh, đưa rể tới nhà gái, chú rể lễ gia-tiên và lễ mừng bố mẹ vợ xong, đám đưa rể trở về, và tới buổi chiều nhà gái sẽ tự đưa cô dâu tới nhà trai.

Tục-lệ mỗi nơi có mỗi khác, nhưng tựu-trung những lễ chính là chạm-ngõ, ăn-hỏi và thân-nghênh bao giờ cũng vẫn có.

IX. LỄ CƯỚI NGÀY NAY

Hôn-lễ, từ ngày hậu-chiến càng giảm bớt đi nhiều. Hiện nay, sau khi đôi trai gái đã quen biết và bằng lòng nhau, nhà trai cũng vẫn phải nhờ người làm mai, và sau đó các lễ sẽ được cử-hành. Cũng có nhà theo lệ-cổ, nhưng hiếm lắm. Ngày nay phần đông người ta chỉ giữ có ba lễ : Chạm-ngõ, Ăn-hỏi và Đón-dâu.

Với thời gian sau này, lễ cưới có còn được giản-dị-hóa hơn nữa không !

Ngoài ra, ở các nơi đô-thị, có những đám cưới được cử hành trước viên-chức coi về hộ tịch.

Theo lời hỏi của viên-chức này cả cô dâu lẫn chú rể đều phải trả lời ưng-thuận lấy nhau, sau đó ký vào sổ giá-thú, có cả cha mẹ đôi bên cùng ký.

X. VIỆC NGUYỆT-HOA VỚI SỰ SINH CON NGOẠI-HÔN

Lễ-nghi Việt-nam thật hết sức nghiêm-khắc đối với vấn đề nam-nữ giao tình. « *Nam nữ thụ thụ bất thân* », trai gái không được gần nhau một cách quá tự nhiên. Dư-luận không dung tha những cô gái không giữ được ngọc trắng giá trong. Người con gái khôn-ngoaan phải tránh đường hoa-nguyệt, và những khi có chàng trai vì cảm mến, mời miếng trầu cũng phải từ chối :

*« Mẹ em hằng vẫn khuyên răn,
Làm thân con gái chớ ăn trầu người ».*

Nếu cô gái nào đại-dột theo đường nguyệt-hoa, nghe lời đường-mật của chàng trai, không chịu theo khuôn-phép nam nữ thụ thụ bất thân, cứ đi « *húng gió nồm Nam* » để rồi không chồng mà chửa, xã-hội không tha-thứ.

Nếu những đứa con gái hư chửa-hoang thường khi bố mẹ từ không nhận, và đối với làng nước phải nộp *vạ* nộp *khoán*.

Chính vì sự khe-khắt của xã-hội đối với sự chửa-hoang, nên nhiều cô gái chót nhỡ không may « *ăn vụng chóng no* », thường phải bỏ làng ra đi một nơi khác. Bố mẹ cô sẽ tìm cách nói dối để che đậy lỗi của cô, và những gia-đình

giàu có sẽ tìm những chàng rể để gả gán gấp cô đi ! Lẽ tất nhiên những chàng rể này sẽ được hưởng nhiều quyền-lợi ! Cơm no bò cưỡi, tiền cưới nhà gái chịu và còn được các thêm tài-sản nữa !

Những đứa con ngoại-hôn, ngày xưa thường không được người mẹ săn-sóc nuôi-nấng. Các bà mẹ gửi chúng ở xa, nhờ một người nào từ-tâm nuôi hộ, hoặc thuê người nuôi. Có nhiều người vì nhân-đạo, hoặc cũng có khi vì hiểm con nhận chúng làm con nuôi.

Sự khe-khắt của xã-hội đối với cô gái chửa hoang thường khi thật là tàn-nhẫn. Cô gái bị ruồng-rẫy khinh-bĩ, và ca dao đã có câu mỉa-mai các cô :

*« Không chồng mà chửa mới ngoan,
Có chồng mà chửa thế gian đã thường ! »*

Chính vì sợ mỉa-mai ruồng-rẫy ấy, nên có nhiều cô gái không may, gặp phải những chàng trai họ Sở, chơi hoa cho chán rồi quất ngựa truy-phong để cho các cô trong bụng *mang nặng khối tình*, các cô thường tìm cách hủy cục máu trong bụng nó làm cho các cô ô-nhục xấu-hổ. Tục-lệ xưa cũng không dung-tha sự phá-thai. Phá cái hoang-thai trong bụng, các cô đã có tội chỉ càng có tội thêm !

Ngày nay luật-pháp truy-tố những người phá thai.

Ngay từ hồi xưa ít ai dám giúp các cô gái phá-thai, vì đây liên-hệ tới cả một mạng người ! Nhiều người tin rằng làm việc phá-thai hại tới âm-đức, nên các bà mẹ được các cô gái có chửa nhờ thuê đều từ-chối việc làm, vô nhân-đạo này.

Đã có nhiều bà mẹ chữa hoang, khi đẻ vì xấu-hổ bóp chết đứa bé rồi chôn rập chôn vùi ! Thật là tàn-nhẫn !

XI. VẤN ĐỀ ĐA THÊ

Ta theo tục Tàu, lại thêm tín-ngưỡng của ta lấy việc thờ-phụng tổ-tiên làm quan-trọng, và theo sự thờ cúng, mỗi khi khẩn-khứa cần phải người cùng huyết-thống với tổ-tiên, nên vấn-đề nối-dõi tông-đường là một vấn-đề to-tát và các cụ cho việc không có kế-tự là tội nặng nhất trong các điều bất-hiểu. Chỉ con trai mới có thể nối dòng huyết-thống được, con gái sau này lớn lên theo họ nhà chồng, sinh con đẻ cái đều lấy họ chồng.

Chính vì sự cần có con để dòng họ được sinh-tồn, những người đàn ông, sau khi lấy vợ một thời-gian, vợ không sinh đẻ hoặc « *chỉ sinh con một bề* », sinh toàn con gái, có quyền cưới thêm vợ lẽ, lấy thêm nàng hầu để kiếm giọt máu sau này nối việc thờ-phụng tổ-tiên.

Tục đa-thê của ta bắt nguồn ở đạo thờ tiên-tổ, nhưng dần-dà về sau, ta cũng như người Tàu, nhiều người dù có con trai hay không có con trai cũng vẫn cứ cưới thêm bà bé, lấy thêm nàng hầu, và có người có đến năm bảy vợ để thỏa-mãn ý muốn của mình không kể gì đến quyền lợi của các bà vợ nữa. Để bênh vực cho mình, các ông thường nói :

*« Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng ! »*

Vả chẳng các ông lại thường cho rằng : « *Cả sông đông chợ. Lắm vợ nhiều con* », chứ có hề-hấn tai-hại gì.

Chính luật-pháp xưa cũng dong-túng tục đa-thê và cho phép người đàn-ông có quyền lấy nhiều vợ. Gần đây cho đến thời hậu-chiến, quyền lấy nhiều vợ vẫn còn tồn-tại, nhưng bó-buộc phải được người vợ cả ưng-thuận và lập giấy giá-thú, người vợ cả phải ký vào để cho phép.

Ở các vùng quê, có rất nhiều trường-hợp, bà vợ cả vì không có con trai, thân đi cưới vợ lẽ cho chồng.

Người vợ lẽ về gần-gụi chồng, phải kính-nể người vợ cả.

Lại có những người vợ lẽ, sau khi lấy chồng làm ăn khấm-khá, xin phép vợ cả cưới vợ ba cho chồng, lẽ tất-nhiên người vợ ba về phải chịu tòng-phục bà vợ hai. Có nhiều gia-đình cứ bà nọ cưới thêm bà kia, khiến ông chồng chỉ việc tọa-hưởng kỳ thành, có khi đến năm sáu vợ.

Việc cưới thêm vợ cho chồng, thường chỉ có ở những gia-đình khá-giả, nhất là khi người chồng có những chức-vụ đàn-anh trong hàng xã hàng tổng.

Những cặp vợ chồng bố cu mẹ đĩ, bận lo sinh-kế nhiều, chỉ sống một chồng một vợ, hoặc nếu có trường-hợp con cái hiểm-hoi, vợ chồng vạn-bất-đắc-dĩ mới dám tính đến chuyện cưới thêm cô vợ bé để sinh con nối dõi tông-đường.

Vả chẳng, lấy chồng làm lẽ là một điều không cô gái nào muốn. Ai chẳng muốn chồng một vợ một, cơm dẻo canh ngọt với nhau, tội gì chịu phận lẽ mọn cho khổ thân. Ca dao đã có câu :

*« Lấy chồng làm lẽ khổ thay,
Đi cấy, đi cày, chị chẳng kể công.*

*Tối tối chị giữ lấy chồng,
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài.
Sáng sáng chị gọi bố hai,
Trở dậy nấu cám thái khoai băm bèo ! »*

Làm lẽ thực là cực khổ. Có khi chỉ là người ở không công, ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài.

Nhiều cô gái đã hằng nói theo câu tục ngữ : « *Chết trẻ còn hơn lấy lẽ* ».

Không ai muốn lấy làm lẽ, nhưng hoàn-cảnh đưa tới, các người đàn ông vẫn được có vợ lẽ, và có khi đến vợ ba, vợ tư, vợ năm, vợ sáu như thường.

Có người vì nghèo khó phải lấy làm lẽ. Có người vì trót ăn vụng chóng no phải lấy làm lẽ, và chẳng những lời đường-mật ong-bướm của những ông có vợ rồi nhiều khi nghe cũng thật nên quyến-rũ, khiến cho cô gái tuy biết rằng khổ vẫn cứ đắm đầu vào.

Lại có những góa-phụ, chịu không nổi cảnh cô-đơn chiếc bóng, muốn tìm nơi nương-tựa, nên các bà đành chặc lưỡi, nhắm mắt lấy lẽ một ông già cho xong !

Những cô gái khôn-ngoan không mắc lời đường-mật của các ông đã có vợ rồi. Đối với những lời tán-tĩnh của các ông, các cô thường trả lời :

*« Đã thành gia-thất thì thôi,
Đèo bòng chi nữa, tội trời ai mang ! »*

Đối với các ông, các ông đưa ra quan-niệm :

« Năm con năm dẫu,

Mười vợ mười thương ! »

Các ông bảo tình thương yêu vô bờ bến, thương yêu bao nhiêu người cũng không hết, càng nhiều vợ nhiều con, tình thương yêu càng san-sẻ thì lại càng rộng-rãi đằm-thắm.

1) THÁI ĐỘ CÁC BÀ VỢ CẢ

Ca dao ta có câu :

*« Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào mà gái chẳng hay ghen chồng ! »*

Có chồng, có đời nào ai chịu để chồng đem san-sẻ tình yêu cho người khác, nên thường khi các bà vẫn ghen, nhưng nền luân-lý Á-Đông khe-khắt, ghen chồng cũng là có tội, nên sự ghen-tuông của các bà ngấm ngấm, và nhiều khi vì ghen-tuông không có kết-quả, các bà đành phải giữ một thái độ quân-tử để cho chồng phục và các cô vợ bé cũng phải kính-nể.

Sự thật mọi người đàn ông có giáo-dục biết trọng lễ-nghi phong-tục không bao giờ say mê những vợ bé, bê-trể với người vợ cả.

Tuy rằng thương yêu những người vợ bé, có khi say-mê thật, nhưng bao giờ người vợ cả cũng là cột-trụ trong đám vợ con, nên người chồng dù năm thiếp bảy thê cũng không sao-nhãng người vợ cả. Đây là người vợ của cha mẹ cưới cho, đối với nàng, chàng có bốn-phận làm chồng Và những người vợ cả cũng hiểu rằng :

*« Dù chàng năm thiếp bảy thê
Thì chàng cũng chẳng bỏ gái sề này đâu ».*

Chính vì vậy mà người vợ cả không ghen lại tỏ ra quảng-đại bao-dung đối với vợ lẽ :

« *Có dong kẻ dưới mới là lượng trên* ».

Vả chẳng sự ghen tuông, nền luân-lý của ta rất chề cười, vì xấu chàng hổ ai. Ghen-tuông lắm chỉ làm điếc tai hàng xóm, xưa nay có ai khen bao giờ.

Trong những năm gần đây, đã có xảy ra nhiều vụ cả lẽ ghen-tuông, nhưng nếu so ra thì những vụ đó cũng không nhiều.

Có điều đáng mừng là ít lâu nay tại các nơi đô-thị, chế độ đa-thê không còn mấy, ngoài ra luật-pháp cũng đã dọn đường để chấm-dứt chế-độ này.

Chấm dứt chế-độ đa-thê rất hay, nhưng luật-pháp cũng phải nghĩ sao cho những đứa con ngoại-hôn khỏi bị cảnh không cha không mẹ và bị xã-hội bạc đãi.

Trước đây, tuy chữa hoang bị phong-tục khinh-rẻ, nhưng có nhiều trường-hợp các cô gái dan-dúu với những chàng trai có vợ, đành nhắm mắt ưng cảnh đắp chăn đơn ăn cơm nguội để cho đứa con khỏi là con hoang, khỏi là đứa con không cha không mẹ.

2) NÀNG HẦU

Đây chỉ là một hình-thức của chế-độ nô-lệ thời xưa còn lại, theo phong-tục của người Trung-Hoa truyền sang ta.

Ngày xưa tại các gia-đình sang-trọng có nuôi những nô-tỳ : đây là những cô gái, bố mẹ nghèo đem bán cho nhà giàu làm đầy-tớ, hoặc là vợ và con gái các phạm-nhân

trọng-tội bị triều-đình bắt phân-phối cho các quan trong triều. Những nô-tỳ này là đầy-tớ chung thân của những gia-đình nuôi họ.

Các chủ-nhân hoàn-toàn có quyền trên họ, có thể nhường hoặc bán lại họ cho một gia đình-khác.

Theo luật-lệ, các nô-tỳ định chống lại chủ-nhân phải tội chết, trái lại, các chủ-nhân có đánh chết nô-tỳ chỉ phải phạt trượng.

May thay chế-độ này đã mất từ lâu, nhưng tàn-tích của nó vẫn còn lại dưới hình-thức nàng-hầu.

Nàng-hầu là những cô con gái nhà nghèo được các ông nhà giàu, tuy đã có vợ cả vợ lẽ đủ rồi, mua về để hầu hạ các ông. Đây cũng chỉ là một cách lấy thêm vợ lẽ, người vợ lẽ này mang danh là nàng-hầu và quyền-hạn không được đủ như quyền-hạn một người vợ lẽ.

Lấy vợ lẽ thì phải nộp cheo, còn mua nàng hầu thì không cần một lễ-nghi gì, nàng hầu cũng ví như một món hàng, mua bán xong là xong !

Người vợ lẽ sinh con, đứa con đó là con mình, được gọi mẹ là mẹ, trái lại khi nàng-hầu sinh con thì đứa con đó là con người vợ cả, và đứa con này chỉ được gọi người mẹ chính của mình bằng cô, còn tiếng mẹ dành để kêu người vợ cả.

Trong nhiều gia-đình, chính người chồng không muốn mua nàng-hầu làm chi, nhưng các bà vợ, vì keo-kiệt không muốn mượn người làm, nên mua nàng hầu cho chồng để

nàng-hầu phải làm công việc của người đầy-tớ, không khác chi nô-tỳ thời xưa, chỉ khác một điều là đôi khi được ông chồng già hỏi tới và do sự hỏi tới này có thể có con được.

Nhiều người giàu, có đến năm bảy nàng-hầu, và các nàng-hầu phải chịu cảnh làm lụng đầu tắt mặt tối, rất ít khi được ông chồng già vờ thăm.

Ngày nay, chuyện mua hầu có lẽ không còn nữa vì luật-pháp không dung-túng việc vô nhân đạo này, nhưng vẫn có chuyện lấy chồng làm lẽ, có khi vì hoàn cảnh, có khi vì cô gái thực sự thương yêu người đàn ông đã có vợ rồi.

Những người vợ lẽ này thường bị vợ cả và các con chồng gọi là nàng-hầu. Danh từ nàng-hầu ngày nay gần như đồng nghĩa với vợ lẽ !

XII. TẢO HÔN

Như đã nói, ở nước ta, người ta dựng vợ gả chồng cho con rất sớm, nhiều khi ngay từ lúc đứa trẻ còn ở trong bào-thai.

Một đôi bạn bè quen biết nhau, hai bà vợ cùng hoài thai, thế là đôi bên đính-ước với nhau, nếu một bên sinh trai, một bên sinh gái sẽ cho đôi trẻ lấy nhau. Như thế, hai đứa trẻ mới sinh ra đã là đôi người hứa hôn, rồi khi lớn lên, chẳng cần gặp gỡ, cứ đến tuổi là hôn-lễ cử-hành để đôi bên lấy nhau. Thường hôn-lễ cử-hành rất sớm, ngay từ khi đôi trẻ mới mười lăm mười sáu tuổi.

Đôi bên lấy nhau vợ chồng đồng tuổi, không có sự chênh lệch gì, người đàn bà không phải chịu thiệt thòi gì,

nhất là vấn-đề yêu-thương.

Trái lại, có nhiều đám cưới, chú rể mới độ chín mười tuổi mà cô dâu thì 16, 17. Đây cũng là những trường-hợp tảo-hôn, nhưng chỉ đối với chàng rể, còn đối với cô dâu lấy chồng khi 16,17 tuổi tức là đúng lúc cơ-thể đã đủ nảy nở.

Tại sao có những đám cưới chênh-lệch vậy ? Vì nhà trai giàu có cần người làm, cưới con dâu về để làm thay đầy tớ. Gia-đĩ, cha mẹ cô dâu lại nghèo, gả con thì được món tiền thách-cưới, nên tuy biết rằng gả con như vậy, con sẽ không được hưởng ngay lạc-thú gia-đình, nhưng bố mẹ cũng cứ gả.

Rất nhiều trường hợp về nhà chồng, vợ tối tối phải đưa chồng đi rửa chân rồi bế chồng đi ngủ.

Những đám cưới chồng bé vợ lớn thường bị người ta chê cười, mà cô dâu là nạn-nhân khổ sở nhất, tuy bản-tâm cô không bao giờ muốn lấy một anh chồng bé tí-tí, để chịu tiếng chê bai của những chàng trai làng trên xã dưới :

*« Em tham giàu, em lấy chồng bé tí-tí,
Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ !
Em đem thân cho thằng bé nó giày-vò,
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng.
Mang danh là gái có chồng,
Chín đêm trực tiết năm không cả mười,
Nói ra sợ chị em cười,
Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân xanh ».*

Lấy chồng, ai chẳng muốn lấy chồng phải tuổi để còn nhờ cậy, trông vào sự che-chở. Lấy anh chồng nhỏ tí-tí còn

trông mong nổi gì. Hơn nữa, khi đôi vợ chồng đi ra đường, còn người ngoài nhìn vào ! Lấy chồng phải đâu chỉ để sống mãi ở trong nhà :

*« Chồng lớn vợ bé mới xinh,
Chồng bé vợ lớn ra tình chị em ».*

Ngày nay, may thay luật-pháp đã ấn-định rõ-ràng tuổi kết-hôn của đôi bên trai gái, dưới tuổi ấn định bởi pháp-luật, dù trai hay gái cũng chưa được kết-hôn.

Với luồng gió mới Âu Tây thổi tới, quan-niệm hôn-nhân khác hẳn xưa, đôi bên trước khi lấy nhau thường tìm hiểu nhau, như vậy tất nhiên phải tới một tuổi hiểu-biết rồi, do đó tục tảo-hôn tự-nhiên không còn nữa.

XIII. ÉP DUYÊN

Phương-ngôn Việt-Nam có câu : *« Ép dầu ép mỡ ai nỡ, ép duyên »*, chứng tỏ rằng trong việc hôn-nhân nên để cho đôi trẻ tự lựa-chọn lứa-đôi, không nên có sự ép-uống.

Phương-ngôn tuy nói vậy, nhưng sự thật, trên thực-tế, sự ép duyên vẫn thường xảy ra.

Bố mẹ ép duyên con là muốn cho con sung-sướng, nhất khi con là con gái, bố mẹ thường nhằm kén chồng cho con vào những nơi con có thể sở-cậy được, còn con trai bố mẹ cũng nhằm kén con dâu sau này có thể thành người vợ đảm, người dâu hiền. Sự ép duyên ở đây do hảo-ý của bố mẹ đối với con.

Cũng có nhiều trường-hợp bố mẹ ép duyên con không phải vì hạnh-phúc của con, chính vì sự ích-kỷ của bố mẹ.

Kén vợ cho con các cụ muốn kén nơi môn đăng hộ đối, kén con nhà danh-giá có thế-lực để bố mẹ nhờ cậy, không kể chi đến sự ưng-thuật của con trai, không kể chi đến con dâu có thể hợp với con trai được không ?

Như trên đã có trình-bày, nhiều gia đình ép con ít tuổi lấy vợ nhiều tuổi để về nhà có người làm-lụng thay cho đầy tớ.

Đối với con gái cũng vậy, bố mẹ gán-ghép con muốn gả con cho nơi xứng dâu-gia, muốn gả con vào nhà giàu có. Có khi bố mẹ gả con để trừ nợ, hoặc để nhờ cậy nhà trai một việc gì.

Nhiều cô gái đã từng bị bố mẹ gả làm lẽ để trừ một món tiền, hoặc bị gả cho một ông già, để bố mẹ được hưởng một món lợi.

Ép duyên thực là một tệ-tục, ai cũng biết, tiếc rằng ngày nay tại các vùng quê vẫn còn, nên thỉnh thoảng trên mặt báo lại đăng tin một cô dâu tự-ải trong tiệc cưới !

Ước-ao rằng trong một thời-gian không xa nữa, cái tệ-tục tai-hại này sẽ không còn tồn-tại ở nước ta !

XIV. TRÁO-HÔN

Tráo-hôn tức là đánh tráo người này vào người khác trong việc cưới xin.

Nhiều gia đình có con trai hoặc gái vì xấu-xa hay tật-nguyên không thể cưới hoặc gả chồng được, liền nhờ mai-mối khéo-léo để đến khi cưới thì tráo-hôn.

Muốn như vậy, trong những khi xem mặt, dù con trai hay con gái đều dùng người khác thay cho các đương-sự, ngay cả khi đưa rể đón dâu.

Đối với những chàng trai thì dễ, vì lúc động phòng đèn nến tắt hết, chú rể chính thức sẽ vào hoa-đuốc với cô dâu. Xưa kia, đôi bên vợ chồng đâu có quen biết nhau từ trước, nên trong đêm động-phòng cô dâu không thể nào nhận biết được thật giả, và sáng ngày hôm sau, ván đã đóng thuyền, cô dâu chỉ đành cam phận !

Tráo-hôn đối với những cô dâu khó hơn, nhưng khi nhà gái đã muốn nhờ bà mai, bà mai sẽ nói thẳng với cha mẹ chú rể, để đánh tráo cô dâu sau lễ tơ hồng. Thường trong việc tráo hôn, lễ rước dâu cử hành muộn, và lúc lễ tơ hồng xong, vài cô phù dâu đưa cô dâu vào phòng, rồi một trong các cô phù dâu biến thành cô dâu chính thức ở lại động phòng cùng chú rể.

Tráo hôn cũng như ép duyên đều là tệ-tục, đã là tệ-tục ắt khó tồn tại được !

XV. TRỞ HÔN

Việc cưới xin xưa phải do mệnh cha mẹ, nếu cha mẹ không bằng lòng, việc lấy nhau không có giá trị, vì cha mẹ có quyền trở-hôn.

Nếu cha mẹ đã chết rồi, các bậc tôn trưởng thay quyền cha mẹ cũng có thể trở-hôn, tức là ngăn trở đám cưới.

Cưới vợ lẽ, nếu vợ cả không bằng lòng, vợ cả có quyền trở-hôn.

Ngoài các người trên, người thủ bạ giữ sổ hôn thú trong làng, kể từ khi có lập sổ này cũng có quyền trở hôn, khi biết một trong hai người phối ngẫu đã có kết duyên với một lần với người khác.

Vấn đề trở hôn của cha mẹ ngày nay chỉ có hiệu lực khi con gái chưa đến tuổi trưởng thành. Đã trưởng thành rồi, con cái có quyền tự do kết hôn.

Ngoài ra các đệ tam nhân cũng có quyền trở-hôn nhưng phải khiếu nại trong thời gian luật định kể từ ngày giấy báo kết-hôn được niêm yết tại nơi công-sở bởi viên chức phụ-trách về giá-thú.

XVI. HÔN NHÂN VÔ-HIỆU-LỰC

Việc cưới xin theo tục-lệ bao giờ cũng có hiệu-lực, tuy nhiên có chín trường hợp sau đây, hôn lễ mặc dầu đã cử-hành vẫn cứ vô-hiệu-lực :

- Mạo hôn, tức là tráo hôn.
- Đem vợ, đem nàng hầu cầm cho người ta làm vợ, làm nàng hầu, hoặc đem vợ, đem nàng hầu giả làm chị em gả cho người khác.
- Đem vợ lẽ làm vợ cả, hoặc có vợ cả rồi lại cưới vợ cả nữa.
- Cư tang giá thú, nghĩa là trong lúc có đại-tang cử hành hôn lễ.
- Bà con họ hàng lấy nhau.

- Quan thú hộ dân, nghĩa là làm chức vụ ở một nơi nào dùng quyền hành ép uổng người dân nơi đó phải lấy mình.
- Lấy đàn bà có tội đi trốn.
- Thầy tu lấy vợ.
- Một người đàn bà lấy hai chồng.

Kể từ khi có luật hộ tịch của người Pháp đặt ra tại Việt-Nam, mỗi cuộc hôn nhân đều phải lập giấy giá thú. Không có giá thú, hôn nhân có thể bị coi như vô hiệu quả.

XVII. LY-DỊ

Tục ta trọng nam kinh nữ. Trong gia đình người chồng có rất nhiều quyền, người vợ không có quyền gì.

Ngày xưa đàn-bà không có quyền bỏ chồng, trái lại đàn-ông có quyền bỏ vợ, người xưa không gọi là bỏ mà gọi là đuổi.

Có bảy điều người đàn-bà có thể bị chồng đuổi gọi là *thất xuất* :

- Không con
- Dâm dật
- Không thờ cha mẹ chồng
- Đa ngôn
- Trộm cắp
- Ghen tuông
- Có ác-tật.

Đàn bà lấy chồng cần phải có con để nối dõi tông-đường, không có con, người chồng có quyền lấy vợ khác.

Chính vì việc cầu-mong có con này mà đã có nhiều đàn-bà phải đi thả-cỏ nghĩa là ăn nằm với người khác để lấy con, vì ăn nằm với chồng không thụ thai. Nếu đi thả cỏ bị chồng bắt được ắt mang tội dâm-dật.

Dâm-dật lẽ tất nhiên là một nết-hư, cũng như không thờ phụng bố mẹ chồng là bất-hiếu.

Đa-ngôn thì lăm-điều, chua-ngoạ làm chồng khó chịu. Trộm cắp gian phi cùng ghen-tuông làm xấu tới chồng.

Người có ác-tật thực ra đáng thương, nhưng có thể truyền tật-bệnh của mình cho chồng được, cho nên đáng thương mà khó dung vậy !

Ngoài bảy điều trên khiến người chồng có thể đuổi vợ, người xưa cũng nghĩ tới sự bênh vực người đàn bà, nên có đặt ra ba điều mà người chồng không được đuổi vợ. Ba điều đó gọi là *tam bất-khả-xuất* :

- Đàn bà từng chịu tang 3 năm ở nhà chồng, nghĩa là chịu qua một đại-tang.

- Trước nghèo sau giàu.

- Nếu từ-giã nhà chồng về nhà mình không có nơi nương-tựa.

Ba điều Tam khả-bất-xuất đã được người xưa giải thích :

- Đàn bà đã chịu tang một đại-tang tức là đã giúp chồng trong việc báo-hiếu rồi, như vậy là có công với chồng, chồng không có quyền phụ-bạc.

- Lúc lấy nhau nghèo, về sau giàu tức là có sự giúp-đỡ của vợ, người chồng không thể vì giàu mà đổi vợ, bỏ vợ như

vậy là phụ công vợ.

- Còn điều thứ ba, khi chưa lấy chồng, người vợ có nơi nương-dựa, rồi trong thời-gian lấy chồng, bố mẹ chết hết, họ hàng không còn ai, người chồng bỏ vợ như vậy là bất-nghĩa.

Đạo vợ chồng nghĩa nặng tình thâm, tục ta tuy trọng nam khinh nữ, nhưng nền giáo-dục cổ-truyền của ta đã khiến cho người đàn ông phải giữ liêm-sĩ thương yêu vợ trong vòng đạo-đức, và người đàn-bà nếu gặp người chồng không biết điều cũng nhẫn-nại chịu đựng. Chính vì vậy việc bỏ chồng rất hiếm.

Ngày nay luật-lệ đã thay đổi, phong-tục cũng thay đổi theo. Nam nữ bình-đẳng, nếu trai có quyền bỏ vợ thì gái cũng có quyền bỏ chồng, nhưng đòi bên muốn bỏ nhau phải có lý-do, hoặc phải có tội-lỗi quy-định bởi pháp-luật.

Pháp-luật bao giờ cũng bảo-vệ gia-đình, nên luật-lệ về ly-dị cũng rất tỉ-mỉ, cốt cản-trở càng nhiều càng hay sự tan-vỡ của một gia-đình.

XVIII. NGOẠI-TÌNH VÀ GIAN-DÂM

Điều thứ hai trong thất xuất là *dâm-dật*. Phong-tục ta rất khắt khe về phương diện này ; người con gái chưa chồng gian-dâm bị bố mẹ từ, làng nước phạt vạ vì làm điểm-nhục gia-phong, phạm tới thuần phong mỹ-tục. Kẻ có chồng gian-dâm tội càng nặng hơn, không những luật xưa nghiêm phạt, ngay đến cả dư-luận cũng không tha. Nhiều thiếu-phụ có chồng vẫn còn đi ngang về tắt lấy cơ « *chồng*

ăn chả thì vợ ăn nem », tội-lỗi vì khéo bưng-bít không bị pháp-luật trừng-trị, nhưng vẫn bị dư-luận chê bai. Có biết bao nhiêu câu ca-dao mai-mĩa những kẻ có chồng mà vẫn ngoại-dâm.

*« Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra, con thiếp, con chàng, con ai ?
Có cô đội nón ba tầm,
Chồng cô đi vắng cô nằm với ai ?
Cô đẻ thằng bé con trai,
Chồng về chồng hỏi : « Con ai thế này ? »
- « Con tôi đi kiếm về đây,
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho ! »*

Luật pháp trừng phạt những kẻ có chồng ngoại-dâm rất nặng, chồng có quyền đánh đập, đuổi bỏ, nếu chẳng may trong sự đánh-đập có quá tay, người vợ bị thiệt-mạng, người chồng cũng chỉ bị tội rất nhẹ. Trước khi đuổi bỏ, người chồng có thể bêu-diếu người vợ làm cho nhục-nhã, khiến cho người vợ phải tủi hổ mà tự xử lấy mình.

1) GỌT GÁY BÔI VÔI

Đây là một hình-phạt đối với người vợ ngoại-dâm.

Người đàn-bà dâm-dật bị chồng bắt được quả-tang ân-ái với trai, có khi chỉ chuyện-trò lẳng-lơ với trai, có thể bị chồng trừng-phạt bằng cách « *gọt gáy bôi vôi* ».

Đôi gian phu dâm phụ bị người chồng bắt trối, riêng người vợ bị gọt hết tóc nơi gáy, có khi gọt trọc hẳn đầu, rồi dẫn đi suốt đầu làng cuối ngõ để bêu-rếu sỉ nhục. Chỗ gáy người vợ bị gọt tóc, người chồng lấy vôi bôi trắng xóa. Trong

khi bị dẫn đi khắp làng, trẻ con chạy theo nhòm ngó, hò reo và người lớn ai trông thấy cũng phỉ nhổ rẻ khinh. Khi người đàn bà chỉ bị gọt trọc riêng nơi gáy, chùm tóc đằng trước người chồng đem bắt xoắn ra phía mặt để làng nước trông rõ nơi gáy bị bôi vôi.

Đôi gian phu dâm phụ bị dẫn đi khắp hang cùng ngõ hẻm trong làng, sau đó người chồng mới đem trình hương chức để giải quan trị tội thông dâm theo luật pháp. Có khi người chồng quá tức giận vì ghen tuông, đem cả cặp thông gian đóng cọc phơi nắng hàng ngày sau khi đã dẫn đi khắp làng, rồi mới trình với hội đồng làng.

Hình phạt tuy tàn nhẫn nhưng người làng không ai can thiệp kể cả thân nhân của gian phu dâm phụ. Ai thấy cũng cho là đáng tội ! Mọi người có khi dùng ngay cặp gian phu dâm phụ đó để khuyến cáo những kẻ trai lơ khác.

Năm 1930, vào khoảng nhị-bán-niên, nếu ai có ở Hà-nội ắt còn nhớ chuyện một phụ-nữ ngoại-dâm ở quận Nhất bị chồng bắt được, trình Cảnh, rồi cho đeo vào cổ hai chiếc thùng sắt tây dẫn đi các phố, vừa đi vừa có người gõ vào hai chiếc thùng cho kêu để dân hàng phố đổ ra xem.

Người đàn-bà ngoại-dâm này lại có đeo trước ngực một tấm biển có đề hai câu sau :

*« Có chồng mà lại theo giai,
Ông Cảnh bắt được đeo hai cái thùng ! »*

Đọc tới đây, có lẽ có người sẽ hỏi tại sao có những hình-phạt tàn-nhẫn và vô-nhân-đạo như vậy lại được luật-pháp chấp-thuận ?

Đúng ! Hình-phạt tàn-nhẫn và vô-nhân-đạo thật, nhưng nếu bạn đọc thử nghĩ tới gần đây có những thiếu-phụ năm ba con vẫn chưa hết lòng chồng, bỏ chồng, bỏ con theo trai, thậm chí lại có người rước trai về giết chồng, hoặc có bà bị chồng bắt gặ nói chuyện với trai, chồng chấ-vấn trai, nổi-xung lấy dao đâm chồng, chắc các bạn đọc sẽ nghĩ khác ! Có lẽ sự trừng-phạt ngày nay đối với gian-phu dâm-phụ thật là quá nhẹ !

2) BÈ CHUỐI TRÔI SÔNG

Đây cũng là một hình-phạt dùng để trừng-trị người đàn-bà có chồng còn ngoại-dâm.

Người chồng bắt được vợ thông-dâm với trai đem trình nhà chức-trách sở-tại, nhà chức-trách sở-tại trình lên quan, quan theo luật xét-sử. Người đàn-bà thông-dâm có thể bị kết tội « *Bè chuối trôi sông* ». Thi-hành hình-phạt này, người ta làm một chiếc bè bằng thân những cây chuối. Người đàn-bà tội-lỗi bị cột lên bè chuối và bè chuối được thả trôi theo dòng sông.

Người đàn-bà sẽ chịu chết trên bè chuối. Bè chuối có dạt vào làng nào, sẽ bị dân địa-phương đẩy ra. Thấy người đàn-bà trên bè chuối, dân chúng biết đó là một kẻ phạm-tội phản chồng, và tội này, đối với lễ-giáo Đông-phương không ai tha-thứ. Ngoài ra, theo lời các cụ nói lại thì người ta tin rằng nếu xã nào để cho người đàn-bà bị bè chuối trôi sông như vậy dạt vào và cứu sống người này, dân xã đó sẽ gặp nhiều sự không may nhất là cho các đàn-bà con gái. Cứu sống một dâm-nữ, dâm-thần sẽ tới ngự-trị tại địa-phương,

phụ-nữ địa phương sẽ trở thành dâm-ô, con gái chửa hoang, đàn-bà sẽ lộn-chồng. Do sự tin-tưởng ấy cộng vào sự khắc-nghiệt của luân-lý ta đối với đàn-bà có chồng ngoại-dâm, nên kẻ bị *bè chuối trôi sông không bao giờ được cứu thoát*. Ai từ-tâm tới đâu cũng không dám cứu-vớt những người đàn-bà đáng thương này. Có thể họ thấy dạt vào bờ còn sống, họ cho chút thức ăn rồi họ lại đẩy bè trôi ra sông.

Cách đây hơn bốn chục năm, vào khoảng năm 1917, 1918, trên sông Đáy hãy còn một vụ bè chuối trôi sông. Theo lời các cụ chứng-kiến vụ bè chuối trôi sông này thuật lại, sự việc xảy ra như sau :

Tại phủ Lý-Nhân, tỉnh Hà-Nam, cách Hà-Nội 50 cây số về phía Nam, ở ngay bờ sông Đáy, có một người đàn-bà có chồng ngoại-dâm bị chồng bắt được và bị kết án *Bè chuối trôi sông*.

Chính gia-đình nhà chồng đương-sự đã thi-hành bản-án của quan Phủ Lý-Nhân trước sự hiện-diện của người thay mặt quan phủ.

Người đàn-bà được đặt ngồi trên bè chuối, ăn vận chỉnh-tề với đủ tư trang, người bị trôi sông được coi như người chết, khi khâm-liệm, nên có đủ đồ dùng của mình, người chết được con cháu mặc cho quần áo chỉnh-tề trước khi liệm và trong áo quan có xếp một số các đồ dùng thường xuyên của người này, thì người bị trôi sông cũng có những đồ dùng tương-tự.

Người đàn-bà ngồi trên bè chuối, hai chân bị néo chặt vào bè một cách khiến cho người này không sao tự gỡ lấy được. Trên bè chuối có một mâm cơm, một ấm nước, một âu trà với đủ bát chén đĩa. Lại có cắm một tấm biển kể rõ lý-lich và tội trạng của phạm-nhân.

Người nhà kẻ đáng thương có cho mời thầy tự tới cúng lễ cho đương-sự, cầu cho đương-sự được chết yên-ổn.

Tới giờ ấn-định bè chuối được đẩy ra giữa sông mặc sự kêu-van khóc-lóc của phạm-nhân. Bè chuối trôi đi, những người chứng-kiến trên bờ nhìn theo, người nhà thân-thuộc của đương-sự buồn rầu đứng nhìn cho tới khi bè chuối trôi khuất. Có điều đáng thương là trước khi bè chuối bị đẩy ra giữa sông, đương-sự xin gặp mặt chồng để vĩnh-biệt và vái lạy chồng...

Kể ra trừng-phạt như vậy thật là độc-ác, nhưng nếu so sự trừng phạt này với các hình-phạt *voi giày, ngựa xé* vẫn dùng để trừng-phạt những kẻ có chồng phạm-gian, có lẽ tội *Bè chuối trôi sông* cũng chưa là quá nặng.

Luân-lý của ta khắc-nghiệt, luật-pháp của ta nghiêm-ngặt, phong-tục của ta khe-khắt đối với tội ngoại-gian, nhưng chính sự khắc-nghiệt nghiêm-ngặt và khe-khắt ấy đã giữ được cho xã-hội thời trước không xảy ra những vụ đàn-bà thông-dâm rồi lại giết chồng như ngày này !

XIX. GÁI GÓA VỚI TỘI PHẠM-GIAN

Theo lễ-nghi Việt-Nam có đạo tam-tòng, và muốn giữ vẹn đạo tam-tòng, người đàn-bà khi chồng chết phải ở vậy

thờ chồng nuôi con, dù còn ít tuổi. Triều-đình xưa thường tặng-phong cho các mẹ góa chăm chỉ thờ chồng nuôi con để khuyến-khích việc ở vậy của các góa-phụ. Các bà này được vua ban cho bốn chữ *Tiết hạnh khả phong*. Các bà được mọi người nể trọng và được nêu làm gương cho tất cả các cô gái góa-chồng.

Trái lại, những góa-phụ tái-giá bị người đời chê cười, họ hàng dè-bĩu. Những góa-phụ phạm tội thông-dâm càng bị xã-hội khinh rẻ hơn. Họ bị làng nước phạt vạ, bị nhà chồng trục-xuất và bị truất hết mọi quyền-hành đối với các con.

Tình cảnh những người góa-phụ không được đi tái-giá thật đáng thương. Tích xưa có truyện người đàn-bà quạt mồ chồng cho mau khô để tái-giá, vì trước khi chết người chồng đã trời-trắng cho phép người vợ *đi bước nữa* khi đất mộ được khô. Kể lại chuyện này người xưa đã kết luận :

« *Thương thay cho gái quạt mồ !* »

Dư-luận đối với các góa-phụ muốn vội vàng tái-giá rất khe-khắt. Đã có những câu ca-dao chế giễu những hạng người này :

« *Giàu thì thịt cá cơm canh,
Khó thì lưng dưa đĩa muối cúng anh tôi đi lấy chồng.
Tôi khóc rằng : Ới cái anh chồng cũ ơi !
Có thiêng thì anh trở dậy ăn xôi nghe kèn.
Anh đã về nghề-nghiệp ấy, xin anh đừng ghen,
Để cho người khác cầm quyền thê-nhi.
Một tay tôi thắp hương, một tay tôi ẵm ông thần vì,
Xin ông phù-hộ để tôi đi lấy chồng !*

*Ới thằng cu lớn, ới thằng cu bé, ới con bé tí tì tì tì,
Con ăn cơm, con ở với ông, con ở với bà,
Cho mẹ đi bước nữa kiếm vài chút em,
Cha con mất đi, mẹ hãy còn thềm,
Mẹ xem quả bói hãy còn đàn em trong bụng này !
Ới thằng cu lớn, con ra gọi chú vào đây,
Để mẹ trao trả cái nghiệp này mẹ cho,
Chứ dẫu ngày sau mẹ thác đi, con tế mẹ ba bò.
Cũng không bằng thừa sống con cho mẹ đi lấy chồng.
Con ơi, con chịu nghe không ? »*

XX. KẾT-HÔN VỚI NGƯỜI NGOẠI-QUỐC

Trong vấn đề hôn-nhân, người Việt-Nam thường phối-ngẫu với nhau. Trước con mắt mọi người, sự kết-hôn với ngoại-nhân là điều không đẹp, nhất là đối với đàn-bà.

Đàn ông có thể lấy vợ ngoại-quốc, tuy có điều dị-nghị, nhưng thực ra không khe-khắt. Trường-hợp này cũng rất ít, một số người lấy vợ Trung-Hoa thì chẳng bao lâu người vợ sẽ đồng-hóa với chồng và biến thành người Việt, một số ít lấy vợ người Pháp dưới thời Pháp thuộc, nhưng những người này sau khi kết-hôn, được nước Pháp cho nhập quốc-tịch Pháp, họ không còn là người Việt nữa. Đối với họ, những sự chê-bai mất gốc hầu như vô-nghĩa.

Đàn bà Việt-Nam lấy chồng ngoại-quốc phải chịu nhiều điều chỉ trích dù người chồng đó là hạng người sang-trọng có danh-vọng.

Ta có câu : « *Lấy chó trong làng hơn lấy người sang thiên-hạ* ». Câu này chứng-tỏ các cô gái Việt muốn kết-

duyên với người đồng xã hơn với trai thiên-hạ, nói chi đến lấy Ngoại-nhân.

Những danh-từ vợ Tây, vợ Tàu, và ngày nay thêm vợ Mỹ đều có nghĩa mỉa-mai khinh-bĩ. Thậm-chí những người này thường gọi là lũ *Me*.

Me vì kết-duyên với Tây, Tàu, và cả Mỹ nữa, rồi ra họ về nước họ, không chồng các cô lại nguyên phận không chồng. Đã có những câu ca chế giễu các *Me* :

- « *Lấy Tây chẳng được mấy ngày,
Nó về nước nó, bên đây không chồng !* »

- « *Tiếc thay ! Hồng ngâm cho chuột vọc,
Tiếc thay ! Mình ngọc để ngâu vầy !
Tiếc thay cho cô em, đôi má đỏ hây hây,
Người mình chẳng lấy, đi lấy ngay thẳng Tàu.
Lời ái-ân, nào có biết nửa câu,
Ôm pho tượng gỗ, thêm rầu lòng xuân !
Can chi mà đầy đọa tấm thân ?
Dẫu rằng nó yêu nó quý
Cũng mang tiếng làm thân gái giang-hồ
Gánh vàng đi đổ sông Ngô !* »

Lấy Tây, lấy Tàu, tuy vậy họ còn có nước da trắng, hoặc họ còn đồng giống da vàng với người Việt mình, có nhiều *Me* không lấy Tây, lấy Tàu lại rước một ông chồng đen nhộm đen thui. Lẽ tất-niên những *me* này không thoát được sự nhạo-báng dè-bĩu của đồng-bào.

Thi-sĩ Tản-Đà đã có bài Hát Xẩm rất được phổ-biến về những cặp chồng đen vợ Việt này :

*« Nước trong xanh lơ-lửng con cá vàng,
Cây ngô, cành bích con chim phượng-hoàng nó đậu cao.
Anh tiếc cho em phận gái má đào,
Tham đồng bạc trắng mới gán mình vào cái Chú Tây đen.
Sợ tơ-hồng ai khéo xe-duyên,
Treo tranh Tố-nữ đứng bên anh tượng đồng !
Chị em ơi, ba bấy đường chồng... »*

Miệng đời mĩa-mai, bạn-bè khinh-khi, nhưng nhiều người vẫn bị bắt-buộc lấy chồng ngoại-quốc vì hoàn-cảnh, nhất là vì vấn-đề tài-chính.

Ngay bây giờ, tư-tưởng đã tiến nhiều, việc kết-hôn với ngoại-nhân cũng vẫn chưa được đón-nhận bằng con mắt thiện-cảm của đồng-bào, nhất là đối với các cô các bà. Việc phối-ngẫu với người ngoại-quốc dù ngay trong giới sang-trọng, dù lễ cưới cử-hành có linh-đình, nếu có được tha-thứ trong một vài tầng lớp xã-hội, thì vẫn không là một điều mong-mỏi của các thiếu-nữ cũng như của phụ-huynh các cô. Có nhiều cô sánh-duyên với ngoại-nhân trong quý-tộc vẫn bị cha-mẹ ruồng-bỏ, làng nước coi thường và anh chị em lấy làm tủi hổ.

Rồi ra, không biết với sự chung đụng ngày một nhiều, thành-kiến khinh bỉ các Me một ngày kia có giảm đi chăng ?

XXI. ĐẠO VỢ NGHĨA CHỒNG

Để kết-thúc chương này, tôi tưởng cũng nên có mấy dòng nói về đạo vợ nghĩa chồng từ xưa tới nay.

Theo người xưa, đạo vợ chồng lấy hai chữ *hòa-thuận* làm đầu. Ta có câu : « *Thuận vợ, thuận chồng tát bể Đông cũng cạn* ». Vợ chồng hòa-thuận với nhau thì gia-đình có hạnh-phúc, và gặp khi có sự gì khó-khăn cả hai người cũng chung-lưng đấu-cật cùng lo, sự khó-khăn dù thế nào cũng giải-quyết được.

Đối với vợ, người chồng phải giữ nghĩa, còn vợ đối với chồng cần giữ tiết làm đầu.

Ngoài ra hai vợ chồng lại mỗi người có nghĩa-vụ riêng.

1) NGHĨA-VỤ CỦA NGƯỜI VỢ

« *Lấy chồng gánh vác giang-sơn nhà chồng !* », lấy chồng người đàn-bà phải lo-lắng về hết mọi việc nhà chồng, trên đối với cha mẹ chồng, dưới đối với chồng. Người vợ phải phụng dưỡng cha mẹ chồng, có khi phải tần-tảo nuôi chồng, và đến khi có con phải nuôi con. Lại còn những công việc nhà chồng như giỗ-tết, khao-vọng, ma-chay. Người vợ vì vậy được gọi là *nội-tướng* tức là vị-tướng ở trong nhà, phải quán-xuyến mọi việc gia-đình.

Muốn là nội-tướng giỏi-giang, người vợ phải có đủ tứ-đức, tam-tòng.

2) TỨ ĐỨC

Tứ đức là công, dung, ngôn, hạnh.

- *Công* là sự khéo-léo chân tay, khéo-léo trong công việc vá may thêu dệt khéo-léo trong việc bếp nước bánh trái, nhiều khi còn phải kể cả khéo-léo về buôn bán, về đàn-nhạc, vẽ họa và thơ.

- *Dung* là dáng-dấp chính-đỉnh hòa-nhã. Người đàn bà phải dịu-dàng khoan-thai, và bản thân mình phải chải chuốt cho gọn-gàng sạch-sẽ.

- *Ngôn* là lời nói. Nói-năng phải êm ái, phải khoan-hòa chớ nên quát-tháo, phải mềm-mỏng nhưng cũng đừng lí-nhí không ai nghe rõ, nghĩa là phải rành-mạch gọn-gàng mà không cấm-cản, đừng lả-lơi cười-cợt.

- *Hạnh* là nết-na. Trên phải kính, dưới phải nhường. Ở trong nhà chiều chõng thương con, lấy điều hiền-hậu mà đối với anh em họ hàng. Ra ngoài thì nhu-mì chín-chắn, không hợm-hĩnh, không xa-hoa đàng-điểm.

3) TAM TÒNG

Tam tòng là ba điều người đàn bà phải theo : ở nhà theo cha, lấy chõng theo chõng, khi chõng chết phải theo con.

Đã lấy chõng người đàn bà chỉ biết có chõng, và chẳng may nửa đường đứt gánh thì chỉ biết có con, không đi bước nữa.

Nghĩa-vụ trên của người vợ xem ra quá nặng-nề, nên luân-lý ngày nay đã đỡ sự khắt-khe hơn trước nhất là trong đạo tam-tòng. Người đàn bà góa bây giờ có tái-giá cũng chỉ là một sự thường, và theo lẽ nhân-đạo, những góa-phụ trẻ tuổi không còn bị bó-buộc phải sống trong cảnh góa-bụa nuôi con mãi mãi. Người đàn bà góa có thể đi theo tiếng gọi của tình yêu !

4) NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CHỒNG

Người chồng cũng có những nghĩa-vụ đối với vợ, như vợ có nghĩa-vụ đối với chồng.

Người chồng phải ăn ở cho đúng-đắn, biết thương-yêu vợ, biết quý-trọng vợ. Lại phải làm sao có tài-trí che-chở cho vợ, để vợ con trông cậy vào mình.

Vợ chồng phải đồng-tâm hiệp-lực để giường-mối gia-đình bền vững.

Người chồng bê-tha chơi-bời là thiếu bổn-phận với gia-đình, không làm tròn nghĩa-vụ của mình.

XXII. HÔN-LỄ CON CÁI CÁC VỊ ĐẾ-VƯƠNG

Từ trên chỉ nói về hôn-lễ chung trong dân chúng, mà mọi tầng-lớp qua các thời-đại, đều tuân theo với một vài sự đổi thay tùy địa-phương hoặc tùy sự văn-minh-hóa theo Tây-phương ngày nay.

Tục-lệ là tục-lệ chung, dù các vị đế-vương cũng phải theo, nhưng dù theo tục-lệ, các con vua cháu chúa khi cưới xin cũng có nhiều sự khác biệt với con cái thường dân.

Hoàng-tử con vua khi lấy vợ gọi là *nạp-phi*, còn công-chúa khi lấy chồng gọi là *hạ-giá*.

1) HOÀNG-TỬ NẠP-PHI

Mặc dầu tại Việt-Nam có tục tảo-hôn, nhưng các con vua chỉ thành-hôn khi đã 18 tuổi.

Cho đến năm 18 tuổi, các hoàng-tử sống bên cha mẹ trong cung. Bắt đầu từ tuổi này các hoàng-tử phải ra ở riêng tục gọi là *xuất-phủ*.

Khi ra ở riêng lập-phủ, hoàng-tử có một số các quan văn võ, thường là cấp nhỏ, giúp việc và một số linh hầu.

Con phải ra riêng, thương con phụ-hoàng và mẫu-hậu phải tính chuyện lập đôi-bạn cho con. Nhà vua, trong một buổi hội-họp quần-thần nêu ý muốn nạp-phi cho hoàng-tử và hỏi xem trong số các quan thần có ai có con gái có thể sánh-duyên với hoàng-tử được.

Khi có một vị đại-thần nhận gả con gái cho hoàng-tử, nhà vua sẽ chọn hai vị đại-thần có tuổi, vợ chồng song-toàn con cái đàn-đồng làm Chánh và Phó-sứ trong việc giao-thiệp với nhà gái.

Lãnh mệnh vua, Chánh Phó-sứ cầm mao-tiết, biểu-hiến quân-quyền cùng một số người tùy-tùng tới nhà gái để tuyên-đọc thánh-chỉ.

Nhà gái đã sửa soạn sẵn, lập hương-án xây về hướng Nam nghênh-tiếp Chánh Phó-sứ. Chánh Phó-sứ đứng hai bên tả hữu hương-án cũng xây về hướng Nam, bố cô gái mặc áo thụng xanh quỳ trước hương-án.

Viên Chánh-sứ đọc thánh-chỉ truyền cho cô gái kết-duyên với hoàng-tử và hẹn ngày để bố cô gái vào điện lĩnh mệnh. Bố cô gái nghe thánh-chỉ lễ 5 lễ.

Xong, một tiệc rượu thết-đãi sứ-đoàn, trước khi sứ-đoàn về cung phục-mệnh.

Đúng ngày hẹn bố cô gái phải vào chầu vua, lại lễ 5 lễ để tạ ơn và mẹ cô gái cũng vào cung lạy tạ hoàng-hậu.

Sau đó Khâm-thiên giám phải xem ngày để tiến-hành lễ cưới. Ở đây mọi lễ nghi của phong-tục vẫn được theo đủ. Các nghi-thức truyền thánh-chỉ và lễ tạ ơn được thay thế cho các lễ đầu tiên : nạp-thái, vấn-danh và nạp-cát. Từ đây, bắt đầu lễ nạp-tê :

Vua truyền bộ Lễ sắm sửa lễ-vật, ghi vào một tờ thiếp đựng trong tráp đỏ. Thường các lễ-vật gồm :

- 2 thoi vàng
- 4 thoi bạc
- 2 cây gấm
- 6 cây lụa
- 20 cây vải hảo-hạng
- 1 đôi xuyên
- 1 đôi hoa tai
- 1 bộ trâm vàng
- 2 chuỗi hạt-châu
- 2 vò rượu
- 1 mâm trầu cau
- 1 con trâu
- 1 con bò
- 1 con lợn

Trước ngày nạp lễ một hôm, nhà vua thiết-triều tại điện Cần-Chánh. Giữa điện có kê chiếc bàn trên để cờ mao tiết và tráp thiết.

Sau khi triều-thần quỳ lạy xong, nhà vua báo cho bá quan biết về ngày giờ hôn-lễ cử-hành và ủy cho Chánh Phó Sứ lo lễ Nạp-tê.

Chánh Phó-sứ lĩnh thánh-chỉ cầm mao tiết và tráp thiếp. Hai vị tới nhà Văn-võ Công-thự, tại đây các lễ-vật đã sắp đủ, để nhận lễ vật rồi lên đường tới nhà gái. Có mấy vị đại-thần và mấy vị mạng-phụ đi theo. Lễ vật do quân lính khiêng gánh.

Tại nhà gái, hương-án đã được thiết-lập để đón thánh-chỉ. Lễ vật đưa vào nhà. Chánh Phó-sứ lại đứng hai bên tả hữu hương-án, và ông bố vợ lại quỳ trước hương-án để nghe thánh-chỉ.

Chánh-sứ giao cho bố vợ lễ-vật và tráp-thiếp, ông này nhận rồi trao lại cho một viên quan quỳ gần đấy. Sau đó, ông lại lễ 5 lễ để tạ ơn nhà vua.

Sau lễ nạp-tệ là các lễ khác của tục-lệ.

Ngoài các lễ theo tục-lệ, còn một lễ đặc-biệt gọi là lễ phát-sách, cử hành trước khi cô dâu từ giã gia-đình về nhà chồng trở nên bà phi.

Nhà vua cho làm một quyển sách bằng vàng gọi là *Kim sách* nói về cuộc hôn-phối của hoàng-tử và bà phi, lý-lich của hai người.

Nhà vua cũng ra lệnh sắm cho bà phi mũ, áo giầy và kiệu.

Cũng như các lễ trước, nhà vua lại truyền chỉ cho Chánh phó sứ mang trao kim-sách với lễ-vật mới sắm. Trong chuyến đi nạp lễ này có mấy bà nội-cung đi theo và lúc đi đường có âm-nhạc.

Khi sứ-đoàn tới nhà gái, bố cô gái rước mọi người vào. Chánh sứ cầm mao-tiết, phó sứ bưng tráp đựng kim-sách và mọi người khác mang lễ-vật kéo vào. Lại nghi-lễ trước hương-án. Lần này sau khi bố cô gái lễ xong năm lễ, một nữ-quan ra đứng trước hương án. Phó sứ trao kim-sách cho nữ-quan, nữ-quan quỳ xuống nhận, rồi sau đó cùng thị-nữ bưng kim-sách đi vào nhà trong.

Từ trong khuê phòng, bà mẹ đưa cô gái ra nghênh tiếp. Kim-sách lại được mang ra đặt lên hương-án.

Nữ-quan dẫn cô dâu đến trước hương-án lễ 5 lễ rồi vào phòng riêng thay triều-phục của vua ban, đoạn lại quỳ trước hương-án để đọc kim-sách.

Kim-sách đọc xong, nữ-quan trao cho cô dâu. Cô dâu nhận lấy đưa ngang trán, trao lại cho một nữ-quan khác để đặt lên hương-án.

Kế đó, hương-án được dẹp đi và được thay vào bằng một chiếc ghế đặt trên một chiếc bục. Nữ-quan mời cô dâu, lúc đó là bà Phi ngồi vào ghế để các bà mạng-phụ, thị-nữ sắp hàng lễ mừng mỗi người bốn lễ.

Lễ mừng xong đến tiệc tùng nhà gái khoản-đãi, rồi sau cô dâu được đưa về phủ của ông Hoàng theo lễ thân-nghênh.

Ngày hôm sau, bố mẹ cô dâu vào cung để tạ ơn vua và hoàng-hậu.

2) CÔNG-CHÚA HẠ-GIÁ

Công-chúa lấy chồng gọi là *hạ-giá*, thay vì xuất-giá như con gái thường-dân, công-chúa ở địa-vị cao sang, lấy chồng là con một bầy tôi của vua cha.

Tuổi hạ-giá của các công-chúa là 16, khác với con gái thường dân, nữ thập tam đã có thể lấy chồng.

Khi một công-chúa 16 tuổi, nhà vua lệnh cho Nội-thần tư bộ Lại bộ Binh biết để các bộ này cùng lo đề-cử con cháu các công-thần sánh-duyên với nàng. Theo nguyên-tắc, một bản danh-sách gồm 5 chàng trai con cháu ba đời công-thần được lựa trước, đệ lên nhà vua để Ngài chọn lấy một người. Bản danh-sách kê rõ lý-lịch, niên kỷ, ít nhất 16 tuổi, của các chàng trai, và cũng cần kén những người khỏe-mạnh không bệnh-tật mới ghi vào.

Nhà vua nhận được danh-sách, liền cử một vị hoàng-thân thay vua làm chủ-hôn và một vị đại-thần sung chức chiếu-liệu để lo lắng công việc hôn-lễ, cả hai người đều là người tuổi tác vợ chồng song toàn con cái đủ nếp tẻ đông-đúc.

Hai vị chủ-hôn và chiếu-liệu cùng nhau chọn người xứng-đáng hơn cả, hợp với tuổi công-chúa tâu lên vua hay. Nhà vua, nếu ưng-thuận, vòng một vòng son vào tên người được chọn.

Việc lựa chọn xong, nhà vua ban tiền cho phò-mã tương-lai để sắm phủ cho hai vợ chồng sau này. Nhà vua cũng ban cho tiền để sắm quần áo gồm áo mào hia đai, mũ cho công-chúa, mũ này kết năm con phượng vàng nhận hạt-trai, và san-hô, áo bào, v.v...

Phò-mã tương-lai cũng sắm mọi vật dụng cần dùng cho gia-đình và nhất là một chiếc thuyền xinh-đẹp, để sau này khi nhà vua đi đâu, vợ chồng có thể đi theo hầu được.

Khâm-thiên-giám được lệnh chọn ngày, rồi trong một buổi thiết-triều, vua truyền-chỉ cho vị chủ-hôn biết về lễ cưới sắp tới để báo lại cho nhà trai hay.

Đến ngày ấn-định, chủ-hôn tới nhà trai để báo tin lành. Nơi đây, gia-đình nhà trai đã đặt hương-án để đón tiếp sứ-giả.

Sứ-giả mặc triều-phục có lính cầm cờ quạt theo hầu. Sứ-giả vào đứng bên trái hương-án, gia-đình nhà trai đứng bên phải. Sứ-giả truyền lại quyết-định của nhà vua gả công-chúa cho chàng trai.

Một ngày sau, trong một phiên triều cha chàng trai mặc triều-phục cùng một số đàn ông trong họ vào lạy tạ ơn vua năm lạy. Đồng-thời, mẹ chàng trai cũng cùng một số quyến-thuộc đàn-bà vào lạy tạ ơn Hoàng-hậu.

Sau đó, ông chủ-hôn sẽ báo cho nhà trai ngày giờ cử-hành hôn-lễ, do Khâm-thiên-giám lựa chọn và đã được nhà vua chuẩn-y.

Lễ cưới theo đúng phong-tục, nghĩa là gồm đủ các lễ từ Nạp-thái, Thân-nghinh. Trong mọi lễ nhà trai đều có phẩm-vật tặng cô dâu.

Ngoài các lễ trong dân gian vẫn cử-hành, còn lễ Điện-Nhạn trước lễ Thân-Nghên. Theo tục-lệ Trung Quốc, trong lễ Điện-Nhạn, nhà trai phải đem tới nhà gái một cặp nhận

để làm tin, nhưng tại nước ta, không có nhận, cặp nhận được thay bằng cặp ngỗng¹⁰. Ngoài cặp ngỗng, nhà trai còn có 2 hộp chỉ ngũ-sắc, 100 đồng tiền để tượng-trưng cho sự giàu-có, thịnh-vượng và hạnh-phúc.

Trong các lễ nghi, những lễ-vật đều đem tới Tôn-Nhân Phủ, nhà thờ của họ Nguyễn-phước, là nơi cử-hành hôn-lễ.

Trước ngày cử-hành hôn-lễ, vua sai đại-thần mang lễ-vật tới các lăng miếu để cáo với các vị tiên-vương việc công-chúa hạ-giá.

Trước ngày nghênh-hôn ba-hôm, các nữ-quan đưa công-chúa vào lạy ở các lăng-miếu, đoạn vào cung lạy Hoàng-hậu và Hoàng-thái-hậu.

Hôm nghênh-hôn, chàng trai vào Đại-nội lạy vua năm lạy, dâng lễ để xin rước công-chúa.

Nhà vua ban lời giáo-huấn, rồi phò-mã được đưa vào một gian phòng màn che sáo-phủ để ngồi chờ.

Công-chúa cũng vào hầu vua cha quỳ nghe lời giáo-huấn. Nhà vua ban cho ngự-tửu. Công-chúa lạy vua năm lạy rồi sang hầu Hoàng-hậu quỳ nghe lời dạy-dỗ. Sau đó nàng cũng lạy mẹ năm lạy như lạy vua cha.

Đến giờ rước dâu, phò-mã tự tay vén màn kiệu mời công-chúa bước lên.

Đi theo đám cưới có các ông chủ-hôn, chiếu-liệu và các phu-nhân, một vị đại-thần lão-thành và phu-nhân, sáu nữ-quan, một số thị-nữ, phu khiêng kiệu, cầm cờ quạt, tàn tán

và có 8 em bé vừa trai vừa gái cầm đèn lồng, cảnh thiên tuế và ôm ngỗng.

Ra khỏi cung, phò-mã, lên ngựa đi bên kiệu.

Đến phủ, kiệu công-chúa đưa tới tận thềm, Phò-mã xuống ngựa, vén màn kiệu mời công-chúa xuống, đưa nàng vào phòng riêng ở chái Tây, còn chàng nằm ở chái Đông.

Đúng giờ tốt, đôi bên làm lễ hợp-cẩn, uống chung rượu, ăn chung mâm và chung trầu. Ly uống rượu của đôi vợ chồng là một quả bầu nhỏ cắt làm đôi.

Giường chiếu của cặp vợ chồng này do ông bà chiếu-liệu sắp đặt.

Đây là một công việc thiêng-liêng, cần cẩn-trọng không thể để bất cứ ai phụ-trách được.

Ngày hôm sau, công-chúa ra mắt bố mẹ chồng. Nàng đứng hướng Tây lạy bốn lạy. Bố mẹ chồng ở hướng Đông đáp lễ bằng cách vái hai vái.

Ngày thứ ba, công-chúa đi lễ nhà thờ bên chồng.

Ngày thứ chín, hai vợ chồng dắt nhau vào Đại-nội lạy mừng phụ-hoàng. Phò-mã đứng dưới sân chầu, công-chúa được lên Điện.

Vua ban cho Phò-mã một bộ áo triều tam-phẩm, hai cái áo gấm màu và hai bộ yên-cương.

Lạy mừng vua cha xong, hai vợ chồng lại vào cung lạy mừng mẫu-hậu.

Kể từ đó, ông chồng được lĩnh chức Phò-mã Đô-Úy và hai vợ chồng tiếp tục sống những tuần đầu của cuộc hôn-nhân.

XXIII. CUNG-NHÂN VÀ HOẠN-QUAN

Có âm-dương, có vợ chồng nên con người ta sinh ra ở đời đã mấy ai thoát khỏi *vòng phu thê* ngoại trừ các vị nam nữ tu-sĩ của một số tôn-giáo.

Ấy vậy mà có hạng người mang tiếng lấy chồng mà mười hôm nấp bóng phòng không cả mười và cũng lại có hạng người muốn kết-duyên đôi-bạn cũng không được ! Thật đáng thương !

Những người đáng thương đó chính là *cung-nhân* và *hoạn quan* dưới các triều vua trước.

Tại sao lại có những hạng người này và họ là ai ?

Nước Việt-Nam ta theo Khổng-học mà quan-niệm luân-lý đạo Khổng là nam nữ thụ thụ bất thân. Để duy-trì thuần-phong mỹ-tục trong dân-gian ta cần phải theo cho đúng bốn chữ thụ thụ bất thân trên, tuy đôi khi cũng có đôi sự vi phạm được tha-thứ.

Tại Triều-đình luật-lệ nghiêm-ngặt hơn và sự bất-đụng-chạm giữa nam-nữ đã là một định luật hết sức khắt-khe, dù sự đụng chạm đây, chỉ là sự gặp gỡ giữa cha mẹ anh em với nhau.

Cung-nhân là những mỹ-nhân được tuyển vào cung để hầu-hạ nhà vua, hoàng-hậu, các bà phi và các vị công-chúa.

Cùng với các cung-nhân để hầu-hạ nơi cung-cấm có các hoạn-quan. Hoạn-quan tuyển trong những người ái-nam ái-nữ hoặc trong những chàng trai mà bộ-phận sinh-dục đã bị hy-sinh hiến bỏ đi.

Dùng kẻ hầu là cung-nữ và hoạn-quan tránh được sự vi-phạm luật-định nam nữ thụ thụ bất thân.

Những cung-nhân được kén vào cung nếu may-mắn được vua vời tới có thể trở thành bà phi, nhưng giữa cung-phi và nhà vua phải có các hoạn-quan môi-giới.

Người con gái được kén làm cung-nhân được kể như đi lấy chồng từ ngày từ-giã cha mẹ, và cũng từ ngày đó cha mẹ anh em cô gái thật khó thấy được mặt nàng nữa.

Đi lấy chồng, người con gái đi vào một cuộc sống mới, còn đi vào cửa khuyết làm cung-phi, một mỹ-nữ có thể như đã đi vào cõi chết, vì đã mấy cung-phi được nhà vua ngự tới !

Đã biết bao nhiêu cô gái đẹp xưa nay phải chôn-vùi nhan-sắc trong cung-cấm. Nàng Tiết-linh-Vân đời nhà Tùy khi bị tuyển vào cung đã khóc-lóc thảm-thiết mấy ngày đến nổi nước mắt nhỏ thành máu !

Vào cung, mấy khi đã được hầu vua ; đó đâu phải là chuyện dễ. Ngay đến Hoàng-hậu không có lệnh vời cũng không dám tự-tiện đến hầu.

Chính ra, các cung-phi là nạn-nhân của lòng hiếu-sắc vô-độ và tính đa-nghi quá đáng của các vị quân-vương

chuyên-chế. Các vị này muốn tuyển nhiều cung-phi lại sợ các cung-phi tư-tình cùng kẻ khác.

Tần-thủy-Hoàng đã vô-tình chôn sống 3.000 mỹ-nữ trong cung A-phòng lộng-lẫy ! Tấn-vũ-Đế đã tuyển đến một vạn thể-nữ cung-nga ! Thật là ai-oán !

Như trên đã nói, các cung-phi muốn gặp-gỡ quân vương phải do hoạn-quan, còn gọi là quan-thị môi-giới. Phải dùng quan-thị ở đây vì có lắm điều sượng-sùng, bí-mật e-ngại không nên giao phó cho đàn ông hoặc đàn bà sợ phạm đến đức-độ của chốn thâm-nghiêm.

Tục dùng quan-thị tại Á-đông có từ lâu. Tại Trung-Hoa, quan-thị có từ đời nhà Chu và được gọi là *Tử-nhân* hay *Yêm-doãn*. Nhà Hán gọi là *Thường-thị*, nhà Đường đổi là *Trung-quan*.

Phong-tục của ta bắt-chước theo người Trung-Hoa nên các nhà vua Việt-Nam cũng có hoạn-quan từ đời nhà Lý và gọi là *Hoạn-môn chi hầu* ; đến đời nhà Trần đổi là *Nội-thị* ; đời Lê gọi là *Tả, hữu Thái-giám*.

Đời Nguyễn, ngạch Hoạn-quan chia làm 5 trật :

- Quan-vụ Thái-giám hay Điện-sư Thái-giám đầu tứ phẩm

- Kiểm-sự Thái-giám hay Phụng-nghi Thái-giám

- Thừa-vụ Thái-giám

- Cung-phụng Thái-giám

- Thừa-biên Thái-giám.

Việc kén chọn hoạn-quan rất được Triều-đình chú-trọng và khuyến khích. Một người dân nào sinh được một trẻ ái-nam ái-nữ, quan sở-tại tới khám-xét rồi làm sổ trình. Cha mẹ nuôi đưa bé đến 13 tuổi. Bộ Lễ sẽ chọn ngày tốt tiến-cử đưa bé vào cung tập-sự hoạn-quan.

Làng nào có hoạn-quan tiến-cử được Triều-đình miễn cho trai-tráng việc binh-lính, phu-phen tạp-dịch và cả sưu-thuế nữa.

Trong những trường-hợp thiếu trẻ ái-nam ái-nữ các thanh niên được kén-chọn sung vào làm hoạn-quan sau khi bị hy-sinh thiến đi bộ phận sinh-dục.

Chế độ quân-chủ đã cáo-chung, cái tộ cung-nhân và hoạn-quan không còn nữa ! Các mỹ-nữ ngày nay không lo bị tiến-cung sống trong cảnh :

*« ...cái én ba nghìn,
Một cây cù-mộc biết chen cành nào ! »*

XXIV. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

1) ÔNG TƯ-HỒNG, VỊ THẦN-LINH CHỦ VỀ HÔN-SỰ

Vị thần-linh chủ về hôn-sự theo tin-tưởng của dân ta là ông Tư-hồng cũng còn gọi là Nguyệt-lão. Nhiều khi Nguyệt-lão bị phụ-nữ-hóa biến thành bà Nguyệt.

Nguyệt-lão được hình-dung trong quảng-đại quần-chúng là một ông già đầu bạc đang xe những sợi chỉ *tơ* màu *hồng*. Hình dung này do sự tích của Vi-Cổ đời Đường cấu-tạo nên.

Truyện Vi-Cổ thường được nhắc lại như sau :

Dưới đời nhà Đường có một nho-sinh học-hành uyên-bác tên gọi Vi-Cổ.

Một ngày kia Vi-Cổ dạo chơi dưới trăng, được gặp một ông già đang giở từng trang một quyển sách, bên cạnh có chiếc đũa đầy chỉ tơ hồng.

Vi-Cổ hỏi, ông già đáp quyển sách đó ghi những lứa-đôi của mọi cặp trai gái, còn những sợi tơ hồng dùng để buộc những cặp này lại với nhau. Ông già nói thêm :

« Dù cách-biệt vì địa-vị xã-hội, dù gặp bao nhiêu khó-khăn, cuối cùng số-mệnh vẫn thắng và kẻ nào phải phối-ngẫu với kẻ nào vẫn là do duyên-số ».

Thấy ông già nói vậy, Vi-Cổ muốn biết người sau này sẽ sánh-duyên với mình là ai. Ông già liền chỉ vào một cô bé hai tuổi, con một mục hành-khất trong ngôi chợ gần đó và bảo đó là người vợ tương lai của họ Vi.

Thấy vậy Vi-Cổ tự nhủ :

« Có thể như vậy được chăng ? Vợ ta, con một mục ăn mày ! »

Sau đó Vi-Cổ thuê người giết chết cô bé. Kẻ hung-đồ đã dùng dao đâm vào sọ đứa nhỏ, nhưng nhát đâm không trúng mà chỉ sượt qua lông mày cô bé, gây thương-tích tại nơi đây.

Mười bốn năm sau, Vi-Cổ thi đỗ, được bổ làm quan và vị Tiết-độ-sứ gả con gái cho.

Cô dâu có một vết sẹo nhỏ trên lông mày.

Vi-Cổ hỏi vợ, được nàng cho biết khi nàng 2 tuổi bị một kẻ hung-đồ đâm hụt. Quan Tiết-độ-sứ có chứng-kiến vụ hành-hung này, động lòng trắc-ấn, nhận nàng làm dưỡng-nữ.

Thì ra, lời ông già xe tơ đã ứng-nhiệm. Họ Vi đã kết-duyên với con mụ hành-khất tại chợ nơi xưa.

Sự-tích trên đã gây trong quần chúng sự tin-tưởng vào tiên-định trong hôn-nhân, nghĩa là vợ chồng có duyên-số và sợi dây Tơ hồng vô-hình đã xe-kết những cặp vợ chồng với nhau.

Và ông già xe tơ được gọi là Nguyệt-lão vì Vi-Cổ đã gặp ông ta ở dưới trăng, và ông cũng có tên là Tơ-Hồng vì ông xe những sợi chỉ tơ màu hồng.

Tin tưởng ở ông Tơ-Hồng, trai gái đến tuổi lành-duyên đều cầu khẩn ông giúp cho được duyên may phận đẹp. Trong ca-dao Việt-Nam thường nhắc nhiều tới vị thần-linh chủ về hôn-sự này :

*« Bắc thang lên tới Trăng già,
Chỉ hồng đâu tá, mượn và bốn dây ?
Để ta xe-kết đấy, đây,
Xe chim loan-phượng với cây ngô-đồng.
Xe tổ-nữ với anh-hùng,
Xe trang thực-nữ bạn cùng thi-nhân... »*

Trai gái cầu-khẩn ông Tơ-Hồng cho được duyên may phận đẹp, nếu tình-duyên ngang-trái, họ cũng quay trở lại oán-than Nguyệt-lão !

*« Trăng già độc-địa làm sao !
Cầm dây chẳng lựa, buộc vào tự-nhiên ! »*

*Hoặc : « Ông Tư sao khéo đa-đoan,
Xe tư sao khéo vợ quàng vợ tiên ! »*

Và cũng đã có những vần ca-dao châm-biểu về Nguyệt-lão : ông đã vụng xe tạo nên những cặp vợ chồng niên-kỷ chênh-lệch :

*« Bắc thang lên đến tận trời,
Bắt ông Nguyệt-lão đánh mười cẳng tay.
Đánh thôi lại trói vào đây,
Hỏi ông Nguyệt-lão : « Nào dây tư-hồng ?
« Nào dây xe Bắc, xe Đông ?
« Nào dây xe vợ xe chồng người ta ?
« Vụng xe, xe phải vợ già,
« Tôi thì đốt cửa đốt nhà ông lên ! »*

Còn nhiều, nhiều câu ca-dao về ông Tư bà Nguyệt, nhưng mấy câu trên cũng đủ nói lên nhiệm-vụ nặng nề của vị thần-linh về hôn-sự lắm rồi.

2) HÔN LỄ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

Gần đây theo quan-niệm mới của một số các nhà nhân-chủng-học, chúng ta đồng tổ-tiên với người Thượng. Đã tìm hiểu tục-lệ của chúng ta, lẽ đâu chúng ta không tìm hiểu những tục-lệ của các đồng-bào Thượng, nhất là những tục-lệ về hôn-nhân. Những tục-lệ này giữ một phần rất quan-trọng trong những phong-tục chi-phối đời sống của họ.

Người Thượng tại miền Nam nước Việt ở rải-rác suốt từ Quảng-Trị, Thừa-Thiên tới các tỉnh Nam-Việt : Tây-Ninh, Bình-Dương, Châu-Đốc qua các tỉnh miền Cao-nguyên Trung-Việt : Bình-Long, Long-Khánh, Pleiku, Kontum.

Ở đây, hôn-lễ của từng sắc dân Thượng sẽ được lần-lượt trình bày ; lẽ tất-nhiên còn nhiều điều thiếu-sót hoặc sơ-suất, rất mong được bạn đọc chỉ-dẫn để bổ-khuyết sau.

3) NHỮNG SẮC DÂN ĐỒNG BÀO-THƯỢNG

Trước khi đi vào hôn-lễ của đồng-bào Thượng, xin nói sơ qua về mọi sắc dân, họ ở đâu, có những bộ-lạc nào.

Đúng ra, các sắc dân người Thượng sống tại miền Nam nước Việt không nhiều, có thể thu gọn vào mười sắc dân chính :

- Người Teu
- Người Sédang
- Người Chàm
- Người Bahnar
- Người Djarai
- Người Roglai
- Người Rhadé
- Người Koho
- Người M'Nong
- Người Stieng

Về các đồng-bào người Chàm, ngoài các bộ-lạc ở miền Trung-Việt, còn phải kể đến người Chàm ở Châu-Đốc thuộc Nam-Việt.

4) NGƯỜI TEU

Ở miền Thượng-du tỉnh Quảng-Trị người Teu có 2 bộ-lạc chính : Tôi-Ôi và Vân-Kiêu. Họ còn ở cả tỉnh Thừa-Thiên và lan xuống phía Bắc tỉnh Quảng-Nam.

Người kinh gọi họ là người Thượng ăn trầu, vì luôn luôn họ nhai trầu trong miệng giống như các bà nhà quê ta.

Người Tôi-Ôi ở ven theo ranh giới Việt-Lào : người Vân-Kiêu ở sát Trung-châu.

Tuy chia hai bộ-lạc khác nhau nhưng phong-tục tập-quán họ không khác nhau bao nhiêu.

*** Hôn-Lễ**

Người Teu theo chế-độ phụ-hệ nhưng trai gái rất tự-do trong vấn-đề hôn-nhân. Người con gái lớn lên được cha mẹ cho phép giao-thiếp với các bạn trai tục gọi là Di-Sim hay Tăm-Bơm, nghĩa là năm nước ; tuy vậy mỗi khi có khách lạ tới nhà, người thiếu-nữ Teu phải khép-nép e-lệ.

Muốn tìm hiểu một cô gái, các chàng trai Teu tới lân-la trò-chuyện rồi mang biếu một món quà, đồ kỷ-niệm hoặc tiền. Nếu cô gái nhận quà biếu, chàng trai có thể đưa cô về nhà giới-thiệu với cha mẹ. Nếu cha mẹ cũng ưng ý thì nhờ người mai-mỗi với cha mẹ cô gái tính chuyện xin ăn-hỏi. Lễ ăn-hỏi thường dùng tiền vào khoảng 2.000 \$ ngày nay.

Sau lễ ăn-hỏi là lễ xin-cưới ; sính lễ gồm hai hoặc ba con trâu, mấy nôi đồng lớn, mấy thanh-la và các đồ dùng khác.

Các chàng trai nghèo không lo đủ sính-lễ được cha mẹ cô gái miễn cho lễ ăn-hỏi, nhưng phải có đồ sính-lễ xin cưới để ra mắt gia-tiên và họ-hàng, không thể miễn được. Chàng trai quá nghèo, sính-lễ có thể tinh-giảm, nhưng ít nhất cũng phải có một con trâu và đồ dùng khác.

Có những gia-đình nhà gái khó-khăn, đã chẳng tinh-giảm đồ sính-lễ cho chàng rể thì thôi, lại còn cha đòi phần cha, mẹ đòi phần mẹ, cô cậu cũng hạch phần của mình. Cũng may, trong trường-hợp nghèo quá, không đủ lo sính-lễ, những chàng trai có thể xin nợ lại rồi trả sau, trả không hết, con cái sẽ trả thế, hoặc nếu sinh được con gái, ông bà ngoại sẽ hưởng sính-lễ về cưới xin để trừ nợ chàng rể thiếu trước. Nếu chỉ sinh con trai, phải trối-trắng lại để các cụ ngoại sau này, nếu còn sống, sẽ đứng gả chồng cho một đứa chắt ngoại.

Tục cưới xin của dân Teu rất tốn-kém, do đó có tục anh chết để lại vợ cho em, cha chết để lại vợ lẽ cho con. Người đàn bà không chịu sự để lại này, phải hoàn lại những sính-lễ trước đây của chồng.

Dân Teu có tục đa-thê, người giàu có muốn lấy bao nhiêu vợ cũng được, miễn là có đủ đồ sính-lễ.

Có nhiều chàng trai nghèo quá không lấy được vợ, trái lại có những cụ già sẵn tiền có đến chín mười vợ ; các cụ mua sẵn những con gái 9, 10 tuổi để nuôi lớn lên làm vợ.

Theo phong-tục, anh em họ về bên cha không lấy được nhau, còn về bên mẹ lấy nhau không bị ngăn-cấm.

5) NGƯỜI SÉDANG

Người Sédang ở rải-rác từ miền Nam tỉnh Quảng-Nam suốt mấy tỉnh Bình-Định, Quảng-Ngãi đến Kontum và chia làm nhiều bộ-lạc : Rongao, Halang, Dié và Sédang chính.

- Bộ-lạc Halang ở phía Nam Kontum, sát với người Bahnar.

- Bộ-lạc Rongao ở Tây-Nam Kontum, giáp ranh với Lào.

- Bộ-lạc Dié ở vùng Toumorong, Tây-Bắc Kontum.

- Bộ-lạc Sédang chính ở Bắc Kontum, Đông-Bắc Bình-Định và phía Nam Quảng-Ngãi.

Phong-tục của những bộ-lạc này chỉ khác nhau đôi chút, bộ-lạc Sédang có thể tượng-trưng cho hết được.

a) Hôn-Lễ

Tục-lệ cưới-xin của người Sédang rất khác người Kinh. Họ không nhất-định trai phải hỏi vợ hay gái phải cưới chồng, không hẳn theo chế-độ phụ-hệ hay mẫu-hệ.

Trai gái đôi bên thương yêu nhau, bên nào đến hỏi trước cũng được. Sau khi cưới xin, con rể phải về ở rể ít nhất 3 năm. Lễ cưới xin cũng tốn-kém tuy không quá nặng bằng sính-lễ của người Teu.

b) Thông-dâm và phạm-gian

Sự thông-dâm tại dân Sédang bị trừng-phạt nặng. Người thông-dâm bị phạt trâu bò để giết thịt cho cả làng ăn.

Đôi trai-gái nếu lấy nhau chưa đầy năm, mà phạm tội thông-dâm thì cả kẻ thông-dâm lẫn người đồng-lõa bị trừng-phạt rất nghiêm. Họ bị đuổi ra khỏi làng và không bao-giờ được đặt chân trở lại đất làng nữa, cho đến khi nào

kẻ phạm-tội giết một con lợn trộn máu vào gạo, ngồi tại một nơi để tất cả dân làng đi qua, mỗi người bỏ một ít gạo trộn máu lên đầu kẻ phạm-tội và nói : « *Tao tha tội cho mày để từ sau không tái-phạm nữa* ». Sau đó kẻ phạm-tội mới được trở về làng.

Vì sự trừng-phạt khắt-khe nên mặc dầu người Sédang có tục trai gái ngủ chung tại nhà làng mà rất ít khi xảy ra những chuyện đồi-bại đáng tiếc.

c) Ly-dị

Người Sédang có tục bỏ vợ. Bỏ vợ, người chồng phải bồi thường cho vợ một hoặc hai con trâu, sau đó người đàn-bà mới có quyền lấy chồng khác, bằng không đành ở vậy, không ai dám lấy.

d) Một tục dã-man

Về hôn-lễ, trước đây bộ-lạc Dié có một tục rất dã-man : Người con trai hỏi vợ, sau khi được nhà gái thoả-thuận, phải lo đồ lễ, và đồ lễ bắt-buộc phải là một bàn tay của kẻ thù, người lạ mặt hay của một người khác làng ; như vậy để chứng-tỏ người chồng can-đảm có đủ sức-mạnh che-chở cho vợ. May thay tục này, ngày nay đã mất.

6) NGƯỜI CHÀM

Giữa khu-vực Cao-nguyên và Trung-châu Trung-Việt, suốt theo bờ biển từ Quảng-Ngãi đến Bình-Thuận, ngày nay là giang-sơn của đồng-bào thiểu-số người Chăm.

Người Chăm, con cháu người Chiêm-Thành, đã từng có một quá-khứ oanh-liệt và đã từng giao-tranh với người Việt-

Nam từ đời nhà Lý, qua đời nhà Trần cho đến tận thời Chúa-Nguyễn.

Người Chăm chia làm nhiều chi-phái :

- Người *Chàm Cà-Giòng*
- Người *Chàm Đá-Vách*
- Người *Chàm chính-thống*.

Người Chăm Cà-Giòng ở phía bắc tỉnh Quảng-Ngãi, vùng Trà-Bông và Bắc-Sơn, giáp-giới với vùng Hậu-Đức tỉnh Quảng-Nam và vùng Đa-Kley tỉnh Kontum. To-lớn, có vẻ hung-tợn nhưng chậm-chạp.

Người Chăm Đá-Vách còn gọi là *Chàm-Cua* ở phía nam Quảng-Ngãi, vùng Ba-Tơ, Minh-Long và Nam-Sơn-Hà. Trái hẳn với người Cà-Giòng, người Đá-Vách bé nhỏ nhưng lanh-lẹn và tinh-khôn.

Xen vào giữa hai khu-vực của người Đá-Vách và người Cà-Giòng, là khu-vực của người Chăm chính-thống, ở gần thành-thị. Về phương-diện hình-thức, người Chăm Chính-thống không khác người Đá-Vách mấy và họ hao-hao giống người Việt-Nam. Họ còn được gọi là người *Hạ*, ở miền núi ven bờ-biển các tỉnh Khánh-Hoà, Ninh-Thuận, Bình-Thuận và Bình-Định.

Ba giống người Chăm Đá-Vách, Cà-Giòng và Chính-thống ngôn-ngữ hơi khác nhau nhưng phong-tục không sai-biệt nhau bao nhiêu. Họ cùng chung một tổ-tiên mà theo một thuyết thì tổ-tiên này đã từ Mã-Lai tới trú-ngụ tại Việt-Nam ở vùng Đăm-Môn, Vạn-Ninh và vịnh Cam-Ranh.

a) Hôn-Lễ

Hôn-lễ người Chàm tốn-kém và phiền-phức. Có thể trai cưới vợ hoặc vợ hoặc gái cưới chồng như người Sédang.

Khi đôi trai gái đã biết nhau và đã thương yêu nhau, cha mẹ đôi bên nhờ người mai-mối và định ngày cưới.

Sau ngày cưới, *nếu trai cưới vợ thì cô dâu về nhà chồng, còn trái lại, nếu gái cưới chồng, người con trai phải đi ở rể.*

Lễ cưới cử-hành to nhỏ tùy sự giàu nghèo của đôi gia-đình, nhưng dù to nhỏ cũng có làm cỗ mời họ-hàng làng nước.

Nhà gái phải làm cỗ mời nhà trai trước ; hôm sau nhà trai sẽ mời lại.

Ngày rước dâu, chú rể mặc quần áo sặc-sỡ, đầu đội mũ, tay cầm gậy có dán giấy hoặc bọc vải xanh đỏ. Cô dâu cũng ăn-vận đặc-biệt hơn ngày thường ; cô đeo vòng và đeo rất nhiều hạt cườm ngang hông về phía sau.

Chú rể và cô dâu mỗi người có một chiếc vòng tay. Trước mặt họ-hàng, đôi bên trao vòng lẫn cho nhau, cùng với hai chiếc vòng có hai chiếc bát ăn, tượng-trưng cho lời giao-ước. Sau này, nếu đôi bên không thuận sau nữa có thể trả lại nhau vòng và bát.

Giữa đám cưới, hai họ sẽ trao cho đôi bên dâu rể mỗi người một miếng trầu ; đôi bên cùng ăn ngay. Mối cả đôi bên đều đỏ là có sự may-mắn trong việc phối-ngẫu ; nếu chỉ một bên đỏ mối, sẽ có điều không hay cho bên kia : người đỏ mối sẽ át người bạn trăm năm của mình.

Lễ cưới xong, hoặc cô dâu về nhà chồng, hoặc chú rể về nhà vợ, tùy theo bên nào cưới hỏi.

b) Một vài tục kỳ lạ

Con gái khi xuất-gia *không được bắc nồi lên bếp* của nhà chồng mình, cả con rể cũng vậy, không được bắc nồi lên bếp nhà vợ.

Cô dâu về nhà chồng, phải đợi mẹ chồng làm *lễ đặt nồi* trên bếp, con dâu mới bắt đầu nấu-nướng được. Chàng rể đi ở rể cũng vậy, cũng phải đợi mẹ vợ làm lễ đặt nồi như cô dâu về nhà chồng.

Việc cưới xin đã xong, cô dâu chú rể đã về ở nhà nhau, họ đợi mấy ngày sau, chọn ngày tốt, rủ nhau đi suốt bắt ốc làm lễ đặt nồi.

Ốc bắt được đem về nhà đổ vào nồi, bà mẹ chồng và cô dâu mỗi người cầm một tay, bưng nồi ốc đặt lên bếp, đoạn bà mẹ khẩn vái xin thần bếp từ nay cho cô dâu là người nhà được quyền tự-do trong bếp. Nếu chàng rể về nhà vợ, bà mẹ vợ cũng làm như vậy.

Kể từ ngày có lễ này, cô dâu chú rể mới được ăn ở với nhau.

Người Chàm có tục tảo-hôn. Những gia-đình giàu có, có khi cưới vợ cho con từ khi lên 9, 10 tuổi. Trong trường-hợp này, người vợ thường hơn tuổi chồng. Gia-đình nhà chồng cưới vợ cho con cốt để lấy người giúp việc trong nhà.

c) Ngoại-tình và loạn-dâm

Tội ngoại-tình và loạn-dâm bị người Chăm trừng-phạt gắt-gao.

Người đàn-bà có chồng còn ngoại-tình phải nộp vạ hai con lợn, một con cho chồng và một con cho làng để làm thịt mời bà con làng nước tới ăn và làm-lễ chuộc tội.

Ngoại-tình với người trong thân-tộc, tội nặng hơn, phải nộp hai con trâu, một cho làng, một để cúng Trời-Đất. Lễ tất-nhiên trâu được đem mổ thịt dân làng cùng ăn. Ngoài ra còn phải nộp cho chồng một con lợn và phải làm *lễ thề sẽ chừa bỏ ngoại-tình*. Lễ thề cử-hành ở bên suối : Kẻ ngoại-tình giết một con gà trắng và nguyện không tái-phạm.

Ngoại sự trừng-phạt trên, gian-phu, dâm-phụ còn chịu thêm một hình phạt vật-chất về thể-xác nữa :

Bà con dân làng sẽ họp tại một địa-điểm rộng, chia đứng hai bên. Ở giữa là một máng cho lợn ăn, trong máng có cơm nước trộn lẫn-lộn. Gian-phu, dâm-phụ đứng hai bên máng và phải vục đầu vào ăn như lợn. Hình phạt này có ý rằng tư-cách hai phạm-nhân không hơn gì con lợn, họ phải biết sửa-mình tu-tĩnh lại. Dân làng bà con thay nhau cầm roi quất vào hai người, hai người cứ phải vục đầu ăn cho hết chỗ cơm ở máng. Ăn xong hai người bỏ chạy vào rừng.

Sau hình-phạt thể-xác này, phải nộp vạ như đã định mới được trở về làng sống bình-thường.

d) Ly-dị

Hai vợ chồng nếu xét không còn ăn ở với nhau được, có thể cùng nhau xin ly-dị.

Hai người dắt nhau tới ông Già-Làng đại-diện cho Trời Đất để xin thôi nhau. Dân làng được mời tới chứng-kiến. Ông Già Làng sẽ hỏi đôi bên nhiều câu, tìm cách dàn-hòa ; dàn-hòa không xong, Ông Già Làng kết-luận : « *Muốn ly-dị phải trả của cho nhau !* »

Việc trả của tùy theo sự giàu nghèo của người xin ly-hôn.

Vợ bỏ chồng, chồng bằng lòng, vợ phải bồi-thường cho chồng một con trâu và năm, bảy đồ vật khác. Nghèo thì chia quần chia áo, chia lợn, gà, v v...

Chồng xin ly-dị, việc bồi-thường chồng phải chịu.

Bồi-thường hoặc chia của cho nhau xong, đôi bên dắt nhau tới bên bờ suối làm lễ *giải lời thề* trước sự chứng kiến của hai họ.

Trong lễ giải lời thề này, đôi bên đổi lại cho nhau vòng và bát họ đã trao cho nhau ngày cưới. Giải lời thề xong, đôi bên kéo nhau về làm cỗ mời dân làng ăn.

Từ đó, đôi bên lại được tự-do định-đoạt lấy cuộc đời.

7) NGƯỜI CHÀM CHÂU-ĐỐC

Nói đến người Chăm, thường ta chỉ nghĩ tới người Chăm ở Trung-Việt, ít người nghĩ tới ở Nam-Việt, tại một tỉnh giáp giới Cao-mên cũng có người Chăm, và người Chăm này cũng đồng tổ-tiên với người Chăm miền Trung.

Đây là những người Chăm ở mấy quận Khánh-Bình, Châu-Phú, thuộc tỉnh Châu-Đốc, nhất là ở xã Châu-Giang, nằm bên kia bờ Hậu-giang, đối diện với thị xã Châu-Đốc.

Người Chàm Châu-Đốc theo Hồi-giáo, bởi vậy hôn-lễ của họ cử-hành theo nghi-thức Hồi-giáo.

a) Hôn-lễ

Trai gái Chàm Châu-Đốc chỉ được lập gia-đình, khi đã được coi như trưởng-thành.

Con trai được coi như trưởng-thành khi đã chịu xong *lễ cắt da quy-đầu*, con gái thì vào *tuổi dậy-thì*, tức là 13, 14 tuổi.

Việc hôn-nhân của người Chàm Châu-Đốc được thành-tựu nhờ mai mối, tương-tự như tục-lệ Việt-Nam.

Một chàng trai đến tuổi trưởng-thành, bố mẹ chàng muốn cho chàng thành gia-thất, phải nhờ môi-nhân tới gia-đình cô gái đã được lựa-chọn để dò xét ý-kiến của bố mẹ cô ta. Đôi bên cùng thỏa-hiệp, hôn-lễ có thể cử-hành được. Hôn-lễ của đồng-bào này cũng phức-tạp và tốn-kém lắm.

b) Lễ dứt khoát lời nói

Sau sự thỏa-thuận của nhà gái, một ngày được ấn-định để cử-hành lễ *dứt-khoát lời nói*, tương-tự như lễ ăn-hỏi của ta.

Đúng ngày ấn-định, họ hàng nhà trai đến nhà gái với đồ lễ, tổ-chức tại nơi đây một bữa tiệc có nhiều quan-khách tới dự để chứng-kiến việc nhà gái bằng lòng gả con cho nhà trai và cũng đồng-thời việc ấn-định số tiền cưới gồm 2 khoản : *tiền cưới và tiền chợ*.

Tiền cưới có tính-cách tượng-trưng cho lễ gả : tiền chợ là tiền sắm cưới, nhiều khi rất lớn, nhà trai phải đưa trước

để nhà gái sửa-soạn lễ-cưới.

Lễ dứt khoát lời nói cốt để nhà gái xác-nhận trước quan khách việc gả con cho nhà trai với môi-nhân.

Trong lễ này, sự hiện-diện của môi-nhân rất cần thiết ; bố mẹ chàng trai có mặt hoặc vắng mặt cũng không sao. Lễ vật trong buổi lễ có thể là nữ-trang, quần áo, v.v... do môi-nhân trao cho nhà gái.

Sau này, nếu vì một lẽ gì, lứa đôi của đôi trẻ không thành, nhà gái chỉ cần nói với môi-nhân là xong. Lễ-vật có thể được hoàn lại hoặc không tùy trường-hợp.

Từ lễ này tới lễ cưới thời-gian không nhất-định. Suốt thời-gian này đôi trai gái không được gặp nhau, ngoài những buổi thăm viếng của đôi gia-đình để đôi bên trai gái có thể thấy mặt nhau.

Khi gia-đình nhà trai sang thăm nhà gái, việc tiếp đón do toàn đàn-ông, trái lại khi nhà gái tới thăm nhà trai, việc tiếp đón hoàn-toàn do đàn-bà.

c) Lễ cưới

Ngày cưới được ấn-định với sự ưng-thuận của đôi bên. Lễ cưới cử-hành trong 2 ngày.

Ngày đầu, hai gia-đình trắng đèn kết hoa, mời họ-hàng ăn uống.

Trong việc trang-hoàng bao giờ nhà trai cũng sơ-sài hơn nhà gái. Nhà gái chỉ trang-hoàng nhà trong, nơi sẽ dùng làm phòng hoa-chúc đúng theo tục-lệ, và gian này chỉ

khách đàn-bà mới được vào, khách đàn-ông tiếp ở nhà ngoài.

Cô dâu chú rể sửa-soạn ăn-mặc theo đúng nghi-thức : y-phục của chú rể là y-phục đi hành-hương của một vị chức-sắc trong Hồi-giáo, còn y-phục của cô dâu thì rất lòe-loẹt. Ngày hôm nay, lần đầu tiên cô được thoa son điểm phấn, điều mà thường nhật cô vẫn bị cấm. Trên đầu có cài trâm.

Cả cô dâu và chú rể dùng lá nhuộm móng tay cho đỏ.

Cô dâu ngồi trên một bộ ngựa do nhà trai đến nhà gái sắp đặt trước. Trên bộ ngựa có trái thảm và hai bên có hai chồng gối thêu hoa. Ngồi trên bộ ngựa, trông cô như một nữ chúa ngự trên ngai vàng.

Tại nhà trai, chú rể cũng có một chỗ dành riêng trong gian nhà được trang-hoàng.

Khi sửa-soạn xong, mọi người tung-hô chú rể và cô dâu, tùy theo ở nhà trai hay nhà gái.

Các bạn-bè chú rể bế chú lên cao trước một đĩa trâm nghi-ngút.

Một vị bô-lão đứng ra cầu-nguyện để mọi người hòa theo hướng về chú rể hoặc cô dâu.

Buổi tối, tại hai nhà đều có khách-khứa tụ-tập. Tại nhà trai, các thanh-niên ca-hát, nhưng mọi loại đàn đều bị cấm.

Tại nhà gái, đêm nay là *đêm của các cô thiếu-nữ*, vì đêm nay các cô được họp bàn cùng nhau tới khích-lệ cô dâu, còn hàng ngày các cô thường không rời khỏi nhà. Các

cô ngồi vòng theo vách gian phòng trông như bầy tiên-nữ. Các bà mẹ nhân dịp này thường ngắm-ngía các cô để kén vợ cho con.

Ngày hôm sau, chính là ngày lễ-cưới, họ-hàng bè-bạn nhà trai đưa chú rể tới nhà gái. Đi đầu là các ôn-lão, rồi đến các thanh-niên cùng trống nhạc. Bố mẹ chàng trai ít khi đi trong đám đưa rể này.

Một thanh-niên cầm lọng che cho chú rể.

Có hai em bé bưng khay, một khay tiền cưới và một khay trầu cau.

Tại đằng nhà gái, vài trắng được trải từ cửa vào gian buồng cô dâu để đón đám rể, chàng rể sẽ theo đường vài trắng đi vào chính thức gặp cô dâu.

Khi đám rể đã tới rồi, khách-khứa mới an-tọa để chứng-kiến *lễ gả*.

Người cha – nếu người cha đã thất-lộ hay vì lý-do gì không làm lấy được đã có người thụ-ủy – chính-thức vào thông-báo cho cô dâu biết cô đã được gả cho chàng trai.

Trong lễ gả, người chủ-hôn nhà gái ngồi đối diện với chú rể để nghe các vị chức-sắc đọc những lời khuyên bảo về hôn-nhân. Mối-nhân phải có mặt tại lễ này.

Sau đó, vị chủ-hôn tuyên-bố cô gái đã được song thân cô gả cho chàng trai. Chàng trai đáp lại nhận người con gái đó làm vợ. Khách-khứa hoan-hô.

Chàng rể kể đó được đưa vào phòng cô dâu. Chàng đến bên rút cái trâm cao nhất trên mái tóc cô rồi ngồi xuống

phía tay phải.

Hai người ngồi như vậy trong vài phút cho họ-hàng cùng xem.

Một vị bô-lão đứng ra cầu-nguyện cho lúa đôi được bách-niên giai-lão. Rồi mọi người ra ngoài.

Chàng rể thay y-phục rồi cũng ra ngoài tiếp bạn-bè.

Tối đến là lễ hợp-cần. Hai vợ chồng ăn một bữa cơm tượng-trưng cùng mâm cùng đĩa.

Phòng cô dâu giữ nguyên sự trang-hoàng cho đến ngày thứ ba, ngày họ-hàng đấng trai đến thăm hai vợ chồng mới, mang theo đủ các thứ vật-dụng cần-thiết cho một gia-đình.

Một bữa tiệc thịnh-soạn được bày ra. Họ-hàng chứng kiến việc chuyển-giao các vật-dụng trên.

Kể từ lễ chuyển-giao này, theo nguyên-tắc, hai vợ chồng mới sẽ sống riêng cuộc sống của gia-đình mình, nhưng trên thực-tế nhiều cặp vợ chồng vẫn ở chung với bố mẹ chồng hoặc bố mẹ vợ.

Sau đó, đôi vợ chồng mới đi thăm họ-hàng bè-bạn.

d) Tục đa thê

Người Chàm Châu-Đốc có tục đa-thê. Trong gia-đình, ở đây, đàn ông làm chủ, có uy-quyền tuyệt-đối cũng như có nhiệm-vụ nặng-nề.

Với quyền tuyệt-đối, người đàn ông có quyền lấy nhiều vợ, miễn làm sao nuôi đủ thì thôi. Tuy-nhiên, trên thực-tế cũng rất ít gia-đình tay ba hoặc tay tư. Chỉ những trường-hợp người chồng đi làm ăn xa, để vợ ở nhà, rồi lấy thêm vợ

khác ở nơi làm ăn. Có khi họ lấy người vợ thứ người Việt-Nam. Người vợ Việt này, kết-hôn với người Chàm phải nhập theo Hồi-giáo.

đ) Ngoại-tình

Phong-tục người Chàm Châu-Đốc cấm hẳn sự yêu-đương vụng-trộm. Yêu nhau phải có cưới xin.

Nếu có trường-hợp yêu trộm dẫu thầm, dân làng bắt được, người đàn-ông bó buộc phải cưới cô gái kia.

Kẻ ngoại-tình bị trừng phạt nặng-nề. Gái ngoại-tình, chồng có quyền bỏ. Người ngoại-tình dù đàn-ông hay đàn-bà đều bị khai-trừ khỏi thôn-ấp. Người đàn-ông còn phải chịu một hình phạt : cưới một con bò cái, mắt nhìn về phía sau, bị dẫn đi từ đầu tới cuối làng, có một vị chức sắc rêu-rao.

e) Ly-dị

Người đàn-ông có quyền bỏ vợ và người đàn-bà cũng có quyền bỏ chồng, quyền-hạn của người đàn-ông rộng hơn.

Người chồng có quyền rẫy vợ bất cứ lúc nào và bất cứ vì lý-do gì. Sau này, nếu muốn, lại có thể gọi vợ về chung sống được.

Muốn bỏ vợ, người chồng chỉ cần quyết-định bằng lời nói trước ít nhất hai người làm chứng. Bỏ vợ có ba cấp-bực :

- Cấp thứ nhất nặng nhất
- Cấp thứ nhì
- Cấp thứ ba.

Tuyên bố bỏ vợ, người chồng phải nói rõ cấp-bực của quyết-định, nếu không quyết-định được mặc-nhiên coi vào cấp thứ nhất.

Sự tái-hợp với vợ rất dễ-dàng nếu vợ bỏ trước theo hai cấp sau. Cấp thứ nhất, sự tái-hợp khó-khăn hơn. Ở cấp này chỉ có thể tái-hợp khi người vợ cũ đã có chồng khác và cũng lại bị người chồng thứ hai này bỏ rồi. Sự khó-khăn tuy vậy họ vẫn vượt được bằng cách nhờ một người đàn-ông khác cưới người vợ cũ của mình để sau đó ba hôm lại tuyên bố ly-dị. Như vậy người chồng cũ lại có thể cùng vợ tái-hợp.

Người chồng bỏ vợ thì dễ-dàng nhưng người vợ chỉ được bỏ chồng trong ba trường-hợp sau :

- Người chồng bất lực.
- Người chồng không cấp dưỡng cho đủ sống.
- Người chồng làm những điều trái với tập-tục thôn-ấp, ngược với Hồi-giáo mà người vợ đã khuyên-can không được.

Muốn bỏ chồng, mặc dầu người chồng đã ở một trong ba trường-hợp trên, người vợ phải trình với chức-sắc làng và phải nhờ vị này chứng-nhận cho.

8) NGƯỜI BAHNAR

Người Bahnar sống ở miền Đông-Nam Kontum, Tây-Bắc Pleiku và phía Tây Bình-Định, gồm tất cả 7 bộ-lạc chính và nhiều chi-phái nhỏ. 7 bộ-lạc chính là :

- Bahnar Krem
- Bahnar Kondodelh
- Bahnar Alakong

- Bahnar Tolotenir
- Bahnar Ala-Tanang
- Bahnar Bonam
- Bahnar Chàm

Năm bộ-lạc đầu ở vùng An-Túc tỉnh Bình-Định. Bộ-lạc Krem cũng ở cả vùng An-Khê với 4 chi-phái khác.

Bộ-lạc Bonam ở giữa ranh-giới hai tỉnh Kontum và Pleiku.

Bộ-lạc Chàm cư-ngụ tại tỉnh Bình-Định.

Người Bahnar tuy phân chia làm nhiều bộ-lạc và chi-phái, song phong-tục họ đều tương-tự như nhau.

a) Hôn-lễ

Cũng như người Sédang và người Chàm, người Bahnar không nhất-định trai phải cưới vợ hoặc gái phải cưới chồng. Bên nào cưới cũng được.

Trai chưa vợ búi tóc như đàn-bà, trên đầu có mấy chiếc lông công, lông gà hay lông chim, trong những ngày lễ, để phân-biệt với những người đã lập gia-đình. Các chàng trai nào đã có vị-hôn-thê hoặc vừa cưới vợ xong, quấn trên đầu một chiếc khăn đỏ.

Khi muốn cưới vợ cho con trai, gia-đình nhà trai nhờ mai-mỗi tới nhà gái hỏi thẳng người con gái, nhượng-bằng muốn cưới chồng cho con gái, gia-đình nhà gái cũng nhờ mai-mỗi tới hỏi thẳng người con trai.

Được sự ưng-thuận của cô dâu hoặc chú rể tương-lai rồi, việc cưới xin bắt đầu. Bên nào hỏi phải chịu đài-thọ phí-tổn,

nhưng sẽ có quyền bắt dâu hoặc rể về nhà mình.

Người nào xấu hay già hơn sẽ phải bồi-thường cho gia-đình người kia bằng tiền của.

Vợ hay chồng chết phải để tang lẫn nhau.

Thời-hạn để tang từ một đến ba năm, tùy giàu nghèo, giàu để tang lâu, nghèo mẫn-tang chóng.

b) Ngoại-tình và loạn dâm

Sự ngoại-tình và thông-dâm của người Bahnar rất hiếm.

Đàn-bà có chồng còn ngoại-tình phải đền bằng của, lần đầu tiên đền cho chồng và làng nước một con lợn, nếu tái-phạm phải đền nhiều hơn, có khi một con trâu. Trâu lợn này được mổ thịt đãi dân làng.

Trong trường-hợp ngoại-tình nhiều lần, người chồng có quyền ly-dị và gia-đình nhà vợ phải lo vợ khác cho con rể.

9) NGƯỜI DJARAI

Người Djarai gồm ba bộ-lạc :

- Djarai Arup
- Djarai Khuăn
- Haroi

Họ cư-ngụ ở phía Nam Kontum, gần khắp tỉnh Pleiku, miền Bắc Darlac, Tây-Bắc Phú-Yên và Bắc Khánh-Hòa.

Người Haroi lai Djarai và Rhadé. Phong-tục của người Djarai rất phiền-phức.

a) Hôn-lễ

Người Djarai theo chế-độ mẫu-hệ. Trai gái đến tuổi trưởng-thành đều đeo đôi hoa tai thô-sơ nặng-trĩu.

Ở đây câu : « *Nam nữ thụ thụ bất thân* » được tuyệt-đối áp-dụng cho trai gái thanh-tân.

Tối tối những chàng trai phải cùng nhau ngủ tại *nhà làng*, còn các cô gái ngủ ở nhà, nhưng ngủ ở dưới hầm có nắp đậy. Ngày nay, nhiều nhà không có hầm nhưng con gái vẫn phải ngủ riêng biệt và tuyệt-nhiên không bao giờ được đặt chân tới nhà làng, trừ trường-hợp đã có chồng rồi bị ly-dị.

Khi đôi trai gái ưng ý muốn lấy nhau, gia-đình nhà gái phải đứng lo việc cưới chồng cho con. Họ phải nhờ mai-mối để hỏi chồng cho con. Nhà trai bằng lòng, nhà gái phải lo việc cưới và phải gánh chịu mọi phí-tốn.

Trong tiệc cưới, gia-chủ phải có một con dê dành cho các trai làng ăn nhậu.

Sau ngày cưới, người chồng phải về ở nhà vợ và phải làm việc cho bố mẹ vợ trong thời-gian ba năm. Hết ba năm, hai vợ chồng có thể ra ở riêng, dắt nhau về ở nhà chồng hoặc ở lại nhà vợ tùy ý. Nếu người vợ chết, em vợ sẽ thay-thế lấy anh rể, sau khi hết tang.

b) Ly-dị

Người Djarai có tục ly-dị. Muốn ly-dị, hai vợ chồng phải xin với hội-đồng gia-tộc và chủ làng. Chủ làng sẽ họp ở nhà làng để phân xử. Chồng xin ly-dị phải trả lại cho vợ đồ hôn-lễ. Nếu ly-dị do người vợ khởi-xướng, người vợ không được

đòi bồi-thường gì, và người chồng cũng không được gì ngoài việc không phải trả lại phí-tồn cưới xin.

c) Ngoại-tình và thông-dâm

Người Djarai trừng-phạt tội ngoại-tình và thông-dâm cũng gần giống như người Chàm Trung-Việt nghĩa là bắt nộp vạ lợn bò trâu dê để mời dân làng ăn. Về thể-xác, sự trừng-phạt khe-khắt hơn nhiều : gian-phu, dâm-phụ phải ăn cơm trong máng lợn luôn ba tháng, bị sỉ-vả và bị roi quất vào người. Thực ra, sự ngoại-tình và thông-dâm ít xảy ra ở người Djarai.

10) NGƯỜI ROGLAI

Người Roglai ở các tỉnh Khánh-Hòa, Ninh-Thuận, Bình-Thuận và Lâm-Đồng, từ miền Tây-Nam Diên-Khánh (Khánh-Hòa), tới phía Bắc Bình-Thuận và rải rác về phía Nam tỉnh Lâm-Đồng.

Người Roglai được cấu-tạo bởi sự pha giống của người Chàm và người Rhadé, có pha lẫn cả giống người Koho. Họ chia làm nhiều chi-phái : Agglai, Tring, Sté, v.v...

Phong-tục của người Roglai chịu ảnh-hưởng phong-tục của ba sắc dân cấu-tạo nên họ : Chàm, Koho và Rhadé.

*** Hôn-lễ**

Người Roglai theo chế-độ mẫu-hệ, tuy-nhiên nhà gái không cưới chồng mà việc hôn-nhân phải do các chàng trai khởi-xướng.

Để ý tới một cô gái nào, chàng trai có thể đem đồ-đặc đến trú-ngụ tại ngay nhà cô ta và tự coi như người nhà để

tham-dự vào mọi công-việc của gia-đình này. Cha mẹ người con gái không phản-đối việc chàng trai đến. Ở nhà cô gái, chàng trai sẽ có dịp tiếp-xúc và đàm-thoại với cô gái.

Sau một thời-gian chung đụng, chàng trai có thể ngỏ tình với người yêu bằng cách trao một tặng-vật : hoa tai, nhẫn, vòng, v.v... Cô gái nhận tặng-vật nếu ưng-thuận chàng ta. Nếu cô từ-chối, chàng trai có thể kiên-nhẫn ở lại đợi chờ cô động-tâm hoặc cuốn gói về nhà mình.

Cô gái đã nhận tặng-vật của chàng trai, trình cho bố mẹ hay. Cha mẹ cô cho đem rượu đến biếu nhà trai và bàn đến việc hôn-nhân.

Khi cả hai gia-đình đã ưng-thuận, lễ cưới sẽ cử-hành, phí-tổn do nhà trai chịu.

Tiệc cưới tổ-chức đơn-giản ; nhà giàu có thể mổ trâu bò làm to linh-đình được.

Sau tiệc cưới, người đàn-ông phải về nhà vợ ăn ở chung, làm chung như chế-độ mẫu-hệ đã quy-định.

Người Roglai có tục tảo-hôn, nhất là ở vùng Phan-Lý-Chàm. Có những thanh-niên 20 tuổi cưới vợ mới một hai tuổi. Có người cưới cả vợ còn ở trong bụng mẹ và khi đi làm thường địu vợ trên lưng. Họ tin rằng nuôi vợ như vậy là có phúc.

11) NGƯỜI RHADÉ

Người Rhadé sinh-sống tại hầu hết tỉnh Darlac, ở lan sang phía Nam tỉnh Quảng-Đức, Đông-Nam tỉnh Phước-

Long ; lại cũng có một số ít ở rải-rác phía Nam tỉnh Phú-Yên và phía Tây-Bắc tỉnh Khánh-Hòa.

Người Rhadé tuy cùng một phong-tục nhưng chia ra nhiều bộ-lạc :

- Edekpa
- Krung
- Adham
- Blô
- Span
- Bih
- M'dhur
- Nong.

Trong các bộ-lạc trên, có bộ-lạc Nong-lai Koho nên tập-tục có ngả theo tập-tục của người Koho, còn những bộ-lạc khác vẫn giữ nguyên màu-sắc của dòng-giống Rhadé.

Phong-tục tập-quán của người Rhadé, cũng như phần nhiều các sắc dân khác vùng Cao-Nguyên Trung-Việt, còn mang nặng tính-chất mê-tín, tuy người Rhadé là sắc dân tiến-bộ trong các đồng-bào Thượng. Chính sự mê-tín này đã khiến đời sống của họ chậm cải-hóa và còn nhuộm nhiều màu-vị của thời bán-khai.

a) Hôn-lễ

Theo chế-độ mẫu-hệ, đàn-bà Rhadé phải cưới chồng.

Người con gái đến tuổi trưởng-thành, ưng chàng trai nào, thưa cùng bố mẹ để nhờ mai-mỗi tới nói với nhà trai.

Nhà trai bằng-lòng và chàng trai đồng-ý, hai họ sẽ làm lễ *trao vòng*, mỗi bên trao cho bên kia một chiếc *vòng-đồng* để đeo cho chú rể và cô dâu.

Trao vòng tựa như lễ ăn-hỏi. Nhà trai bữa đó có làm tiệc mời ông bà mai-mối.

b) Lễ cưới

Ngày cưới do hai bên cùng thỏa-thuận theo sự lựa-chọn của nhà trai. Trước ngày cưới, cô dâu phải về làm dâu bên nhà chồng một thời gian từ ba tháng tới ba năm. Việc làm dâu chấm-dứt theo ngày cưới.

Lễ cưới được tổ-chức trong hai ngày.

Ngày đầu, nhà gái tới nhà trai rước rể dưới sự hướng-dẫn của môi-nhân. Nhà trai làm tiệc khoản-đãi.

Hôm sau, nhà trai kéo sang nhà gái. Lại cỗ-bàn, có ngà trâu, giết bò, mổ gà lợn để mời làng nước, bè-bạn dự và chứng-kiến cho lễ thành-hôn của đôi trẻ.

Hôm nay, nhà gái trao lễ hồi-môn cho nhà trai.

Họ-hàng khuyên-nhủ đôi vợ chồng ăn ở với nhau cho hòa-thuận trung-thành.

Cưới xong chú rể ở lại nhà vợ, làm việc cho gia-đình nhà vợ và xa dần nhà mình.

Có nhiều trường-hợp *tự-do kết-hôn* : trai gái lấy nhau trước rồi mới báo cho cha mẹ biết để điều-chỉnh sau.

Người Rhadé không có tục tảo-hôn. Con gái ít nhất 16 tuổi, trai 20 mới lập gia đình.

Trong trường-hợp nhà trai chỉ có một con, nhà trai có thể xin cùng nhà gái cho cô dâu ở *gửi dâu*. Con dâu sẽ được coi như con đẻ và thừa-hưởng gia-tài nhà chồng.

c) Ly-dị

Người Rhadé cũng có tục ly-dị. Một trong hai người phối-ngẫu có thể xin ly-dị trong những trường hợp sau :

- Bất-lực
- Phản-bội
- Can án hay phạm lỗi nặng với tập quán có ảnh-hưởng đến đời sống lứa-đôi.

Trong việc ly-dị, người chồng thường phải chịu sự thiệt-thòi. Người chồng xin ly-dị với người vợ có ngoại-tình, tuy lỗi về người vợ, người chồng vẫn phải bồi-thường cho những đứa con. Nếu muốn lấy vợ khác, ngoài việc bồi-thường cho các con còn phải trả của hồi-môn và phí-tổn ngày cưới cho nhà gái. Người chồng cũng lại mất hết quyền lợi về của-cải đôi vợ chồng đã kiếm được trong thời-kỳ chung sống với nhau.

d) Vợ chết hoặc chồng chết

Người vợ chết, người chồng, sau tang-lễ, phải trở về nhà mình và phải trả lại những đứa con cô cho họ-hàng nhà vợ. Người chồng chỉ được quyền ở lại nhà vợ nếu được gia-đình người vợ kiếm vợ khác cho, hoặc đã già nua không tiện về với gia-đình mình.

Sau một thời-gian tang-chế, người chồng có thể lấy vợ khác được.

Trường-hợp người chồng chết, người vợ góa được quyền giữ lại những đứa con mà cũng được quyền lấy chồng khác, không bị bó-buộc gì với nhà chồng cũ.

12) NGƯỜI KOHO

Người Koho là một sắc dân rất đông ở rải-rác khắp các tỉnh Quảng-Đức, Lâm-Đồng, Tuyên-Đức, Bình-Tuy và Long-Khánh.

Về nguồn gốc người Koho, nhiều nhà nhân-chủng-học trong số đó có các ông Gillbert Bocher và Jacques Boumes cho rằng người Koho là một sắc dân pha giống người Chăm, người Anh-Đô-Si-A, người Mã-Lai và cả người Mên nữa.

Người Koho chia làm nhiều bộ-lạc xếp thành hai hạng :

Những bộ-lạc chịu nhiều ảnh hưởng của người Chăm :

- CHURU ở Quảng Đức, quận Đôn-Dương.
- NOANG và SRÉ ở Tuyên-Đức.

Những bộ-lạc khác không mấy chịu ảnh-hưởng của người Chăm :

- MAA
- CÍL hay CHÍNH
- TOA
- QUEYON
- LAT
- NOP
- KODIONG
- NAM
- v.v...

Nhiều phong-tục của người Koho hơi giống phong-tục của người Roglai.

Bộ-lạc quan-trọng nhất của người Koho là bộ-lạc NAM ở từ vùng Xuân-Lộc, tỉnh Long-Khánh tới quận Đức-Trọng tỉnh Tuyên-Đức.

Kể đó là bộ-lạc Maa, một bộ-lạc khỏe-mạnh hiếu-chiến và về phương-diện phong-tục có thể là bộ-lạc điển-hình của người Koho.

a) Hôn-lễ

Người Koho theo chế-độ mẫu-hệ ; việc cưới xin có nhiều tục-lệ tốn-kém, phiền-phức và kỳ-lạ.

Khi một thiếu-nữ ưng-ý một cậu trai nào, nàng thưa cùng cha mẹ nhờ mai-mỗi đánh tiếng với nhà trai. Kể đó, cô nàng tìm cơ qua lại cửa nhà chàng trai để chàng ta có dịp biết cô.

Người con trai ở đây cũng e-lệ thẹn-thùng như các cô gái Việt-Nam khi có chàng trai muốn bỏ miếng trầu !

Mỗi gia-đình Koho có con trai lớn cũng mong có người dạm-hỏi, giống như các gia-đình Việt-Nam muốn gả chồng cho các cô con gái lớn.

Bố mẹ muốn gả chàng trai, lòng chàng tuy ưng-thuận nhưng chàng còn giả-bộ từ-chối để nhà gái phải thưa đi nói lại mới xong.

Người con trai tuy bằng-lòng nhưng việc quyết-định vẫn chưa xong, phải cần có ý-kiến của người con trưởng. Người con trưởng có đi xa cũng phải tìm cách lấy cho được sự

đồng-ý, bằng không dù hai vợ chồng người em đã thành-hôn rồi, mấy năm sau người anh cả trở về vẫn có quyền bắt vạ và đánh đòn cả đôi.

Được sự đồng-ý của người con trưởng, nhà trai mới báo tin cho nhà gái.

b) Lễ cưới

Nhà gái được tin làm *lễ trao tín-vật* như lễ ăn-hỏi của ta.

Ngày đem tín-vật sang nhà trai, nhà gái mang cả đồ lễ tới làm cỗ ăn uống trước mặt họ-hàng. Cha mẹ cô gái lấy hột cườm chia cho tất cả trẻ con người lớn trong nhà để làm chứng cho buổi lễ. Cô dâu, chú rể mỗi người đeo một chuỗi vòng vào cổ và đeo vào tay một chiếc nhẫn bạc.

Ít lâu sau, có khi vài hôm, có khi vài tháng, nhà gái sang rước rể. Chàng rể được họ hàng nhà trai tặng mang về nhà vợ, đồ-đạc, trâu bò, lúa giống, v.v... để làm của hồi-môn. Lại có cỗ bàn ăn uống.

Ăn uống ở bên nhà trai xong, về bên nhà gái lại cỗ bàn nữa. Lại ngả trâu bò, giết gà lợn.

Nửa đêm hôm đó, họ làm *lễ nhập-phòng* cho chàng trai. Cả họ đưa chú rể vào phòng rồi cùng trở ra, để chú rể ở lại cùng với cô dâu tận-hưởng đêm tân-hôn.

Nếu đôi trai gái lấy nhau không được sự đồng-ý của cha mẹ, nhà gái phải nộp vạ cho nhà trai một con lợn để mổ thịt mời làng.

c) Làm việc trả ơn

Sau đêm tân-hôn độ mười ngày, hai vợ chồng cùng dắt nhau về nhà chồng ở vài tháng. Người vợ làm việc cho nhà chồng để trả ơn. Mấy tháng làm việc trả ơn xong, đôi vợ chồng lại trở về nhà vợ rồi chờ độ một năm sau, họ lại trở lại nhà chồng, mang theo quà biếu bố mẹ chồng, quà biếu chính là hoa-lợi của những tặng-vật, ngày cưới. Biếu quà cũng có ý tỏ lòng biết ơn.

d) Ly-dị

Người Koho có tục ly-dị, vợ hay chồng khởi-xướng đều được. Người khởi-xướng xin ly-dị, nếu có lý-do chính đáng được phép ly-dị, nhưng phải bồi-thường cho người kia từ một đến bảy con trâu. Không có lý-do chính-đáng cũng xin ly-dị được, nhưng người khởi-xướng phải bồi-thường cho người kia 15 con trâu.

đ) Ngoại-tình và thông-dâm

Ngoại tình và thông-dâm bị người Koho trừng-phạt rất nặng. Cách đây độ khoảng 20 năm, kẻ quyến rũ chồng hay vợ người thường bị giết chết quăng xác xuống suối tuy dân làng đã có lệ nộp vạ.

Vợ hay chồng ngoại-tình bị bắt quả tang, gian-phu lẫn dâm-phụ phải chung nhau lo-liệu nộp vạ cho chồng hoặc vợ 14 con trâu và cho làng một con, con này làng mổ ra ăn uống với nhau. Nếu nạn-nhân tức là người bị vợ hoặc chồng lừa, đòi ly-dị thì kẻ phối-ngẫu phạm-pháp, nếu là đàn ông chỉ phải trả vạ một nửa, còn nếu là đàn bà vẫn phải nộp đủ 15 con trâu như lệ định.

Loạn-dâm, cả hai phạm-nhân đều bị bỏ rọ trôi sông một quãng mới được vớt lên, bị mọi người đánh đập, sau đó mới được đưa tới vị tộc-trưởng xét xử.

13) NGƯỜI M'NONG

Sống ở biên giới Mên-Việt, người M'Nong là một sắc dân sống cả trên đất Mên lẫn đất Việt. Tại Việt-Nam, bộ lạc M'Nong ở trên địa-hạt các tỉnh Đà-Lạt, Quảng-Đức, Lâm-Đồng và Phước-Long. Tại Cao-mên, họ sống trên tỉnh Haut Chlong và mang tên là P'Nong.

Bộ-lạc M'Nong ở Việt-Nam chia làm nhiều chi-phái :

- Chi-phái M'NONG R'LAM ở chân những dãy núi vùng Lạc tỉnh Darlac và phía Tây-nam tỉnh Quảng-Đức.

- Chi-phái M'NONG CÁT ở trên đỉnh các núi cao, mé trên chi-phái M'Nong R'lam.

- Chi-phái BU-ĐÔNG, gan-dạ, hiếu-chiến ở vùng Ba-biên-giới, dọc từ Djong-Dram tới Dakmil.

- Chi-phái DI-BRI cũng ở vùng trên.

- Chi-phái M'NONG-BÔNG ở trên đồi vùng Ba-biên-giới.

- Chi-phái BUNOR cũng ở vùng trên.

Phong tục của người M'Nong có nhiều điểm tương tự với người Rhadé và người Koho.

*** Hôn-lễ**

Hôn-lễ người M'Nong giống hôn-lễ người Rhadé với điểm đặc biệt là khi người vợ hay người chồng chết thì người em vợ hay em chồng có quyền cai-quản gia-đình đó.

14) NGƯỜI STIÊNG

Người Stiêng là một sắc dân thuần-nhất hơn tất cả các sắc dân người Thượng miền Nam. Họ không chia làm nhiều bộ-lạc nhỏ. Họ sống theo ranh giới Mên-Việt từ Tây-Nam Quảng-Đức tới Bình Long, Tây-Ninh và ở rải rác tại cả các tỉnh Biên-Hòa và Bình Dương. Họ gần người Việt hơn các sắc dân kia. Ở Biên-Hòa và Bình-Dương họ chính là người Thổ và người Tà-Nam.

Người Stiêng cùng dòng-dõi với những thổ-dân sơn-cước Cao-mên và phong-tục của họ cũng giống nhau.

a) Hôn-lễ

Người Stiêng theo chế-độ phụ-hệ, người đàn-ông cai-quản gia-đình và các chàng trai có quyền kén vợ.

Việc cưới xin bắt đầu bằng mai-mối. Khi đôi gia-đình cùng đồng-ý, mỗi bên đều Cử-nhân-chứng dự lễ cưới.

b) Lễ buộc chỉ cổ tay

Hai người nhân-chứng được đôi bên chọn phải là những người hiểu về tục-lệ hôn-nhân, lại biết niệm kinh để mời các vị thần đến chứng-kiến trong lúc làm lễ *Buộc chỉ cổ tay* cho đôi bên trai gái. Sợi dây buộc ở cổ tay đôi bên có giá-trị thiêng-liêng buộc đôi bên vào với nhau. Các vị thần chứng-giám lễ này sẽ phù-hộ cho đôi bên được hạnh-phúc.

Lễ buộc chỉ cổ tay cử-hành trước hai họ, hai vị nhân-chứng vừa niệm kinh vừa buộc chỉ cho đôi trẻ.

c) Lễ cưới

Sau đó là *lễ cưới*. Nhà trai mời thân-bằng hai họ tới dự lễ ăn uống. Nhà gái cũng đáp lễ làm cỗ mời lại.

Việc cưới xin sau hai bữa đại-tiệc của hai bên có thể coi là xong, và cô dâu về nhà chồng.

Cưới vợ, chàng trai phải nộp sính-lễ rất nặng. Theo cổ-tục sính-lễ gồm :

- 1 người nô-lệ
- 1 vò Srung
- 1 thanh đao cổ, giá-trị bằng một con trâu
- 1 lưỡi dao cổ, giá-trị bằng một con trâu
- 1 vò Djiri, giá trị bằng một con trâu
- 1 chiếc váy mền
- 1 cái chiêng, giá-trị bằng một con trâu
- 10 chiếc tô lớn
- 20 chiếc tô nhỏ
- 1 tô bằng đồng
- 1 chuỗi vòng cườm lớn
- 1 chiếc vòng bằng thau
- 1 cuộn chỉ.

Nếu nghèo quá, chàng trai không nộp được sính-lễ, chàng phải đến ở gửi rể nhà vợ.

Người Stiêng có thể cưới một người nô-lệ làm vợ được và cũng phải nộp sính-lễ như trên. Ngoài ra còn phải nộp ba con lợn, một con để cúng thần rừng, một con cúng thần làng, một con dành cho những người chứng và một bò để mổ thịt mời làng nước.

Sính-lễ rất nặng, nhưng chàng rể có thể xin nộp dài hạn trong một thời-gian do nhà gái định. Qua thời-gian này, sính-lễ vẫn chưa nộp xong, hai vợ chồng phải về ở nhà bố mẹ vợ.

Người Stiêng có tục đa-thê, nhưng muốn cưới vợ lẽ phải có sự đồng-ý của vợ cả. Nếu vợ cả không đồng-ý, có thể xin ly-dị và trả lại đồ sính-lễ và phí-tôn trong ngày cưới.

d) Ly-dị

Người Stiêng có tục ly-dị.

Đôi vợ chồng bất-hòa có thể xin ly-dị. Khi ly-dị họ mời hai nhân-chứng cũ và họ-hàng đôi bên tới chứng-kiến rồi tuyên-bố bỏ nhau.

Người chồng xin ly-dị được vợ bằng lòng phải đền cho vợ một con lợn và một vò rượu. Khi người vợ đi lấy chồng khác, người nhà gái phải trả cho nhà trai một nửa đồ sính-lễ đã nộp trước.

Đã có con rồi, người chồng còn xin ly-dị, các con sẽ theo mẹ và người chồng cũ phải bồi-thường cho người chồng mới một món tiền ngang với giá mua một người nô-lệ, tiền này gọi là *tiền trả trinh-tiết*.

Người chồng bỏ vợ đi lấy vợ khác phải bồi-thường cho vợ và người vợ không phải trả lại của.

Nếu người vợ xin ly-dị, gia-đình phải trả lại đồ sính-lễ và các con sẽ theo cha.

đ) Ngoại-tình và thông-dâm

Tội ngoại-tình và thông-dâm bị trừng phạt.

Người chồng ngoại-tình bị vợ bắt được quả tang, người vợ có quyền bắt vợ một con gà, nhưng không được xin ly-dị.

Người vợ ngoại-tình bị chồng bắt được, gian-phu phải nộp vợ tiền vào khoảng 2.000\$, một con lợn và một vò rượu, nếu sự gian-dâm xảy ra ở trong rừng. Nếu việc gian-dâm xảy ra ở trong nhà người chồng, gian-phu sẽ bị phạt 4 con trâu và nộp làng một con lợn để mổ thịt.

Kể từ ngày ngoại-tình, người vợ bị người chồng coi như nô-lệ, nếu tái-phạm sẽ bị ly-dị và phải trả của.

Kẻ phạm-gian bị phạt nếu không có tiền để nộp sẽ phải làm nô-lệ cho gia-đình người hưởng phạt suốt đời.

e) Người góa-phụ

Chồng chết, người vợ có thể lấy chồng khác được. Nếu người chồng chưa nộp đủ sính-lễ, góa-phụ được tự-do tái-giá. Sính-lễ, nếu đã nộp đủ, người vợ bắt buộc phải lấy em chồng, có khi làm lẽ. Không chịu, góa-phụ phải trả của lại.

15) MẤY TỤC LẠ VỀ HÔN-NHÂN CỦA MỘT SỐ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG MIỀN BẮC

Lẽ ra bài này chấm dứt ở đây, nhưng nhân nói tới hôn-lễ đồng-bào Thượng miền Nam, xin nhắc qua đôi ba tục-lệ đặc-biệt của một vài sắc dân thiểu-số miền Bắc trong việc cưới xin. Đây chỉ là một vài tục-lạ chứ không nói tới tất cả hôn-lễ của đồng bào Thượng miền Bắc.

16) PHIÊN CHỢ CƯỚI

Cưới xin phải có mai-mối dạm hỏi, con người ta phải đầu một món hàng mang ra chợ bán mà lại có *phiên chợ cưới*.

Ấy thế mà có phiên chợ cưới, phiên chợ cưới không phải ở xứ xa-lạ nào, chính ở ngay trên đất nước Việt-Nam chúng ta.

Phiên chợ cưới hàng năm họp vào ngày 25 tháng chạp âm-lịch tại Tam-Lộng, huyện Bình-Xuyên, tỉnh Vĩnh-Yên, cách Tây-Bắc Hà-Nội hơn năm chục cây số.

Đây là phiên chợ đặc-biệt của đồng bào người Mán suốt mấy tỉnh Vĩnh-Yên, Phú-Thọ, Tuyên-Quang và Thái-Nguyên. Chợ họp trên một khu đất rộng, thường ngày vẫn là nơi họp chợ của xã Tam-Lộng, ngay lối vào trong làng, giữa cánh đồng, bên một con sông đào nhỏ.

a) Ngày phiên chợ

Ngày phiên chợ các nam-nữ thanh-niên Mán mấy tỉnh trên kéo tới rất đông đảo ; có cả ông già bà cả đi theo trước là để chứng-kiến lời giao-ước của lứa-đôi niên-thiếu, sau là để hồi-tưởng lại cái thừa đương-thì của mình cũng đã tươi như hoa, đẹp như tranh vẽ và cũng đã kết mối lương-duyên sau một phiên-chợ cưới.

Trai gái dắt nhau tới đây, thường là những cặp trai gái có khi đã biết nhau, đã thương yêu nhau từ trước, hôm nay đi chợ để cha mẹ chứng kiến cho sự yêu-đương và tác-thành cho họ. Cũng có những chàng trai tới đây để tìm ý-trung nhân, cũng có những cô nàng tới đây để kén người đôi lứa.

Họ từ Quan-Chu (Thái-Nguyên) lại, họ tự Sơn-Dương (Tuyên-Quang) tới, họ ở Đoan-Hùng (Phú-Thọ) về, có khi họ

ở ngay Tam-Lộng hoặc những làng kế cận như Hạ-nậu, Di-nậu, Sơn-đình, Lục-liễu, tỉnh Vĩnh-Yên ra.

Họ sắm sửa về đây từ mấy hôm trước và luôn trong mấy ngày họ tấp-nập bận-rộn lo hành-lý để đi họp chợ.

Người già, người trẻ đến chợ đều quần-áo lịch-sự, chỉnh-tề. Họ mặc bộ quần áo đẹp nhất, đội chiếc khăn mới nhất, đi đôi hài-sảo gọn-gàng nhất. Các cô sơn-nữ, người Mán hầu-hết ở vùng rừng núi, khoác chiếc yếm sặc-sỡ nhất, và có bao nhiêu đồ trang sức lộng-lẫy nhất hôm nay, các cô phải đeo cho hết : vòng cổ, hoa tai, vòng tay và cả vòng chân nữa. Các chàng trai mặc toàn quần áo đẹp, mặt họ tươi cười hớn-hở lòng họ hân-hoan.

b) Những cuộc gặp-gỡ

Họ gặp-gỡ nhau ở chợ. Họ đứng túm-tụm trên nền chợ, xen lẫn vào các người bán hàng, họ đứng túm-tụm bên bờ ruộng, ven bờ sông, dưới một gốc cây bên chợ : Đây một cặp trai gái đang ní-non tình-tự, kia một chàng trai khẩn-khoản biểu một sơn-nữ một món quà kỷ-niệm.

Mặc cho gió bắc cuối năm căm căm rét, mặc cho mưa phùn giá-lạnh lấm-tấm rơi, họ vẫn đứng ngay giữa trời. Hôm nay họ cùng nhau ôn lại những buổi gặp-gỡ từ trước, hôm nay có ông già bà cả chứng kiến lời giao-ước đình-ninh của họ. Lòng họ rộn-ràng lửa yêu-đương, họ sợ chi rét buốt ngoài trời. Bầu trời đông đối với họ không ảm-đạm, cây cỏ đang đâm chồi nảy lộc như chào mừng họ.

Gặp nhau đây, họ nhắc lại những lời êm-dịu đã nói với nhau từ trước, hoặc những cặp mới quen biết, họ ngỏ nỡ-

niềm cùng nhau. Họ sửa-soạn đón một mùa xuân tưng-bừng ở bên ngoài và êm-dịu ở trong lòng.

c) Chợ tàn

Phiên chợ họp từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều thì tàn, tàn theo những người bán hàng về chợ.

Sau những lời giao ước, những cặp trai gái dắt nhau vào các quán chợ ăn uống, trước khi cùng nhau từ-giã.

Một năm một lần, trai gái dắt nhau tới phiên chợ để định-đoạt cuộc hôn-nhân của đời mình.

Ở chợ ra về, gái cũng như trai, lòng sung-sướng, mặt hớn-hở vừa đi vừa vui-vẻ chuyện-trò.

Cặp trai gái này, thành vợ thành chồng, cưới xin theo tục-lệ ở trong bản, trong thôn, sang năm sẽ có những cặp trai gái khác dắt nhau đi chợ cưới Tam-Lộng.

Chợ cưới xong, mùa xuân cũng sắp đến, một mùa xuân thật êm-ấm cho những lứa-đôi hẹn-hò.

Phiên chợ tàn, cuộc hôn-nhân của họ mới chỉ bắt đầu.

Phiên chợ cưới hàng năm vẫn có cho tới thời tiền-chiến, nhưng từ đó tới nay, ai còn biết chợ có họp nữa hay không ?

17) PHIÊN CHỢ LỰƠN

Nếu ở Tam-Lộng có phiên chợ cưới của đồng-bào Mán, thì tại các tỉnh Cao-Bằng, Lạng-Sơn, Bắc-Kạn có những *phiên chợ Lượn* để các nam nữ thanh-niên đồng-bào người Thổ cùng gặp gỡ *hát Lượn* với nhau. Hát Lượn là lối hát trao-tình yêu-đương của các đồng-bào người Thổ, bắt đầu cho những cuộc hôn-nhân về sau.

Khác phiên chợ cưới họp trong năm, các phiên chợ Lượn họp ngoài tháng Giêng. Hầu hết các chợ tại mấy tỉnh trên đều có những phiên chợ Lượn.

Dưới đây liệt-kê mấy phiên chợ mà nhiều người Kinh biết tới và thường rủ nhau đi chơi chợ cùng đồng-bào Thổ :

- Chợ Kỳ-Lừa bên kia sông Kỳ-Cùng, giáp tỉnh Lạng-Sơn họp vào ngày mồng 9 tháng Giêng.

- Chợ Đồng-Đặng họp vào ngày mồng 4 tháng Giêng.

- Chợ Đồng-Mỏ thuộc châu Ôn, Lạng-Sơn, họp vào ngày mồng 4 tháng Giêng.

- Chợ Nước-Hai, thuộc phủ Hòa-An, tỉnh Cao-Bắc họp vào ngày mồng 8 tháng Giêng.

- Chợ Phục-Hòa, thuộc phủ Trùng-Khánh, tỉnh Cao-Bắc họp vào ngày 15 tháng Giêng.

- Chợ Cánh-Linh, thuộc phủ Trung-Khánh, tỉnh Cao-Bắc họp vào ngày 16 tháng Giêng.

- Chợ Quảng-Nguyên, thuộc châu Quảng-Nguyên, tỉnh Cao-Bắc họp vào ngày mồng 2 tháng 2.

- Và còn nhiều chợ khác nữa.

Ngày phiên chợ Lượn, trai gái các Lán, các Bản kéo nhau tới gặp-gỡ nhau để cùng hát những câu ân-ái. Nhiều đôi lứa nên duyên do những buổi hát Lượn này.

Những phiên chợ Lượn lại chính là những ngày hội Xuân của các địa-phương. Tuy gọi là phiên chợ, nhưng đã ai buôn-bán gì, họ còn đang nghĩ tới thưởng Xuân.

Chỉ ca lại hát, nam xướng nữ đối, suốt từ sáng tới chiều và trên đường về các Bản, họ vẫn tiếp-tục cùng nhau ca-hát những lời ái-ân cho tới khi ai về nhà nấy.

Ngoài hát Lượn là cái thú riêng của thanh-niên nam-nữ, còn có nhiều trò vui khác trong ngày phiên chợ như Ném Cờn, đốt pháo, v.v...

18) TỤC CƯỚP VỢ

Đồng-bào người Mèo, thuộc châu Hoàng-su-Phì, tỉnh Hà-Giang có *tục cướp vợ*.

Người con trai thấy người con gái mình ưng-ý về nhà thưa với bố mẹ. Bố mẹ liền triệu-tập họ-hàng, tuyển lựa những trai-tráng khỏe-mạnh, đến nhà cô gái ăn cướp lấy cô mang về. Lễ tất-nhiên trước khi tới cướp, nhà trai cũng đã báo cho nhà gái biết, nên việc ăn cướp thường chỉ xảy ra một cách tượng-trưng, trừ trường hợp nhà gái không thuận gả con cho nhà trai. Trong trường-hợp này nhà gái phải chống giữ, bằng để nhà trai cướp được, cô gái bó buộc phải làm vợ chàng trai.

Các chàng trai chỉ được cướp những gái chưa chồng. Rủi cướp phải gái có chồng rồi, chàng trai phải trả lại cho chồng người ta, nếu không khi tới quan, quan cũng bắt hoàn lại.

Cướp vợ như vậy cũng có khi gặp sự chống cự mãnh liệt, và đã nhiều đám, trước sự cương-quyết chống giữ của nhà gái, nhà trai đành chịu thối-lui.

Cướp được vợ rồi, chàng trai có toàn-quyền đối với vợ.

Tết đến, chàng trai phải dắt vợ về trình-diện với nhạc-gia. Ván đã đóng thuyền, nhạc-gia lúc đó phải mừng vì có thêm rể mới.

XXV KẾT-LUẬN

Phong-tục thay đổi từng địa-phương, có điều hay cũng có điều dở. Về hôn-lễ đồng bào Thượng, đành rằng tại một vài sắc dân có nhiều điều phiền-phức tốn-kém, nhưng nếu đem so với tục-lệ cưới xin của ta theo lục-lễ của Chu-Công và theo Thọ-Mai Gia-lễ, có lẽ sự phiền-phức cũng không phải là nhiều.

Lễ-nghĩa cốt để cho người ta tin mà theo. Gắn-bó với nhau phải tuân lễ-nghĩa, phải theo phong-tục. Biết đâu trong sự phiền-phức của tục-lệ lại chẳng có những điều hay.

T. A.

Nhật báo Cách-Mệnh Quốc-Gia
Số 1538,1539 và 1540 ngày 3,4,6
tháng 8-1963

CHƯƠNG 8 : NHÀ CỬA

Lập gia-đình xong, đôi vợ chồng trẻ, trong lúc đầu không ở riêng ngay, còn ở chung với bố mẹ chồng.

Trong cuộc chung sống này, từ ăn uống đến may mặc, mọi sự tiêu-pha lớn nhỏ của đôi vợ chồng đều do cha mẹ chồng cung-cấp.

Thường thì cặp vợ chồng trẻ này phải nương-nhờ vào bố mẹ chồng vì chưa có công ăn việc làm, hoặc có làm-lụng cũng là làm công việc của cha mẹ. Bố mẹ là nông-gia, các con trông nom việc đồng-áng, bố mẹ buôn-bán, cô dâu sẽ giữ việc coi hàng.

Thời gian chung sống với bố mẹ chồng lâu chóng tùy từng gia-đình. Thời-gian này coi như thời-kỳ tập ăn tập làm của cặp vợ chồng mới.

Sau thời-gian ở chung, bố mẹ chồng mới cho các con ra ở riêng.

Tiếng gọi là ở riêng, nhưng thật sự nhiều cặp vợ chồng vẫn ở chung với bố mẹ và chỉ ăn riêng.

Bắt đầu từ lúc ăn riêng vợ chồng này được bố mẹ chồng dành cho công việc riêng. Nhà nông, bố mẹ chia cho ruộng-nương, nhà buôn, cấp cho vốn-liếng để các con tự gây lấy cơ-sở, lập lấy cuộc đời.

Tuy ở chung với bố mẹ, nhưng những cặp vợ chồng này cũng phải nghĩ tới ngôi nhà riêng của mình, dù rằng nhà của cha mẹ sau này sẽ chia cho các con.

« *Có một ngôi nhà riêng* », cặp vợ chồng nào cũng nghĩ tới.

Một ngôi nhà với một tấm lòng, là nguyện-vọng của tất cả những ai xây tổ uyên-ương.

Nhà cửa liên-quan rất mật-thiết với đời sống con người, chỉ những người bị coi là vô-phúc mới không có một ngôi nhà, và những người này cũng bị liệt vào hạng bất-hạnh như người chết không có nơi chôn.

Ta có câu : « *Sống vô gia-cư, chết vô địa-táng* », để chỉ những người lúc sống kém may-mắn không có được ngôi nhà và lúc chết lại không có một ngôi huyệt để yên-nghỉ.

Ta thường bảo những người không có một căn nhà là « *không có thước đất cắm dùi* ».

I. KÉN ĐẤT VÀ CHỌN HƯỚNG

Ngôi nhà cần-thiết cho bất cứ gia-đình nào, và khi làm nhà ta thường có tục kén đất kén hướng.

Đất để xây nhà cửa gọi là *dương cơ* : « *Thứ nhất dương-cơ, thứ nhì mồ-mả* ».

Tục ta, rất thận-trọng trong công-việc để mả chôn người chết, nhưng việc để mả so với việc xây nhà còn đứng thứ hai. Các cụ thường nói *nhất dương thẳng thập âm*, nghĩa là một ngôi nhà đúng đất đúng hướng hơn mười ngôi mộ. Nhà thuộc dương, mộ thuộc âm, nhà là *dương-cơ*, mộ là *âm-phần*.

Chọn đất làm nhà cũng như chọn hướng nhà tối quan-trọng trong việc xây-cất. Tuy-nhiên trước khi làm nhà,

người ta phải xem tuổi, để biết tuổi có hợp với việc xây-cất và tuổi có hợp với hướng định xây cất không, nếu không phải đợi năm khác.

Đất phải chọn nơi cao-ráo có thể lợi-dụng được cái khí của trời đất núi sông, nhưng cùng với nơi đất tốt, hướng nhà phải hợp với lẽ thuận-nghịch của âm-dương.

« *Lấy vợ đàn bà làm nhà hướng nam* », đó là một câu ta thường nói vì hướng Nam được ta cho là hướng tốt nhất, nhưng nhiều khi cũng còn tùy địa-thể ngôi nhà, và cũng tùy cả tuổi của chủ-nhân đứng xây nhà.

Hướng nhà, dương-cơ và tuổi người phải sao cho hợp lý với Tam-tài phối-hợp của người xưa, tức là sự hòa-hợp giữa Trời Đất và Người vậy.

Trong việc chọn đối kén hướng này, cần tránh *góc ao, đao đình* hoặc một con đường đâm thẳng vào nhà để tránh những ảnh-hưởng không hay về phương-diện phong-thủy.

II. VẬT-LIỆU XÂY-CẤT

Đã chọn được nền nhà và đã định được hướng nhà rồi, việc đầu tiên cần nghĩ tới là sắm-sửa vật-liệu xây-cất.

Vật-liệu tùy theo lối kiến-trúc và cũng tùy theo sự xây-cất. Nhà tranh vách đất dùng vật-liệu riêng, nhà ngói tường gạch dùng vật-liệu riêng.

Ngoài ra, kiểu nhà cũng thay đổi tùy địa-phương và tùy chủ-nhân. Chủ-nhân có địa-vị khá trong xã-hội lại có khả năng-tài-chính dồi-dào, lẽ tất-nhiên ngôi nhà sẽ khác ngôi

nhà của một người tuy cũng có danh-vọng nhưng tiền của ít, và do đó khác xa những ngôi nhà của quần-chúng.

Ở vùng quê, vật-liệu cất nhà thường là tre và gỗ, cũng có đôi khi người ta dùng tới gạch ngói. Mái nhà lợp tranh, rơm, rạ hay lá gồi nhiều hơn là lợp ngói. Tường nhà thường là vách đất, đất vừa trộn với rơm rạ trét vào những sườn bằng tre hay nứa. Nền nhà là đất nện.

Những nhà gạch lợp ngói có nền lát gạch. Trong vài chục năm gần đây, nhiều nhà làm nền bằng xi-măng, tường vách thường bằng gỗ thay bằng đất trét.

Dù nhà gạch hay nhà đất, đều có cột, cột nhà bằng tre hoặc bằng gỗ. Người ta thường dùng tre đực làm cột, và gỗ thường là gỗ xoan ở ngoài Bắc và trong Nam là gỗ dầu. Nhiều nơi trong Nam thay tre bằng những cây tràm rất rắn và bền.

Nhà tranh tường vách thường không có móng.

Cột nhà, nhà tranh cũng như nhà ngói, được kê trên những tảng đá vuông hoặc tròn để tránh cho chân cột khỏi bị mục hoặc mối. Đôi khi, những tảng đá thường được thay bằng viên gạch xây chồng lên nhau.

III. KIẾN-TRÚC NHÀ CỬA

Khoa kiến-trúc ngày nay, tại các nước Âu-Tây cũng như tại các đô-thị của ta dựa trên các khoa Kỹ-hà-học, Vật-lý-học, Hóa-học và Mỹ-thuật để tạo nên những tiện-nghi vật-chất và tinh-thần cho con người ; trái lại khoa tạo-tác của ta xưa muốn đem lại sự yên-ổn cho tâm-hồn con người nên

các kiến-trúc sư Viễn-đông thời trước thường tìm cách lợi-dụng cái khí của trời đất núi sông hòa-hợp với con người để hợp theo lý Tam-tài phối-hợp như đã nói trên.

Thực vậy, lối kiến-trúc nhà cửa phương Đông, tức là có cả Việt-Nam ta không phải chỉ là công-việc cấu-tạo nên một ngôi nhà để lấy chỗ trú mưa tránh nắng, dù ngôi nhà chỉ là một ngôi nhà lá vách đất.

Cấu-tạo nên một ngôi nhà, nhưng phải cấu-tạo làm sao để ngôi nhà được nằm trong một khung cảnh thanh-lich, với cây cỏ dịu-dàng biểu-lộ được sự yên-tĩnh tâm-hồn con người. Khung cảnh có khi tạo nên thi-vị để tăng sự thư-thái cho tâm-hồn.

Nhà Việt-Nam xưa có nhiều gian, nằm thành dãy, chia ra thành nhà trên, nhà ngang và nhà bếp. Những dãy nhà này vây chung quanh một sân rộng ; dãy nhà trên, có nhà thờ tổ-tiên ở giữa, nhà ngang và nhà bếp ở hai bên.

Đằng sau nhà thường là vườn, đằng trước sân là ao, cổng vào nhà thường đi ở bên, cạnh dãy nhà ngang, phía ngoài sân. Cũng có khi có những *cửa mạch* đi lối sau, hoặc thông sang những nhà cha mẹ anh em bên cạnh, ta thường sống quây-quần trong đại-gia-đình gần nhau.

Nếu nhà có bụi tre, bụi tre ở góc vườn, hoặc ở bờ ao, Nhà quê, nhiều nhà có bụi tre : bụi tre cung cấp vật-liệu dùng cho nhiều đồ dùng trong nhà.

Bên bụi tre là đồng rơm. Có khi đồng rơm đánh ở sau vườn. Sau vụ gặt, rơm được đánh đồng để dành dùng

quanh năm, cho trâu bò ăn, dùng lợn nhà, sửa mái nhà dột và dùng đun nấu thay củi.

Làm nhà, trước hết dựng bốn cột cái của gian giữa và đòn nóc, sau đó mới dựng những cột cái và kèo các gian bên. Những hàng cột phụ và cột hiên dựng sau cùng. Những cột kèo này chằng-chịt lấy nhau thành một sườn nhà rất vững.

Sườn nhà đã dựng xong, mái mới đặt lên. Mái nhà có những rui, mè để giữ ngói hoặc rơm rạ, lá lợn trên. Rui mè thường cũng bằng tre, phần nhiều là tre ngâm, nghĩa là cây tre đã được ngâm nước một thời gian khá lâu để đủ tránh mọt mồi.

Đặt xong mái, đến lợn nhà. Tùy khả-năng tài-chính của từng gia-đình, mái lợn ngói, tranh, rơm, rạ hoặc lá.

Ngói có nhiều loại, có loại âm-dương, có loại mẫu, v.v...

Song song với việc đặt mái, lợn nhà, công việc tường vách cũng được xúc tiến. Tường vách chỉ làm ba mặt, còn mặt trước để trống, vì khí-hậu Việt-Nam nóng-nực.

Ở ba mé tường vách có thể có cửa sổ, nhưng chỉ ở hai bên, không bao giờ tường sau gian chính giữa có cửa sổ, đây là nơi kê bàn thờ gia-tiên.

Mặt trước thay vì tường vách có kê những tấm đại che nắng đỡ mưa.

Những nhà gỗ, tường gạch, chỗ kê những tấm đại này là những cửa lùa, cửa xếp, mỗi lần mở thì treo mảnh-mảnh. Khi có cửa liếp, ban ngày chống cao lên tối hạ xuống. Hoặc

nếu có che bằng đại, tấm đại này ban ngày cũng đẩy sang bên, tối mới đóng vào.

Gian giữa nhà là nơi tiếp khách, có kê một bộ trường-kỷ ngay trước bàn thờ, có khi giữa bộ trường-kỷ và bàn thờ có thêm chiếc sập.

Khách-khứa được chủ-nhân tiếp ở đây. Những bạn-bè xa-xôi tới thăm chủ-nhân được chủ nhân mời xơi cơm uống rượu, đều mời ở ngay chiếc sập này.

Nhà ít nhất cũng ba gian. Nếu có thêm nữa thì ba gian chính giữa cũng ăn thông nhau. Số gian nhà tại Việt-Nam thường số lẻ : ba gian, năm gian, v.v...

Ở hai gian bên cạnh bàn thờ gia-tiên, có khi có kê những bàn thờ khác : bàn thờ Thổ-Công, Thánh-Sư, Bà Cô, Ông Mãnh, v.v... Trước những bàn thờ này có những bộ phản, nơi người nhà ngồi nghỉ-ngơi trò chuyện, và cũng là nơi ăn uống trong những ngày giỗ-chạp.

Nên để ý là số gian nhà thường lẻ, ba gian hoặc năm gian. Tục ta tin rằng nếu số gian nhà chẵn sẽ có một gian ở không yên. Nhà ba gian hay có thêm hai chái ở hai đầu hồi.

Ba gian giữa có vách hoặc tường ngăn cách với hai gian hai đầu thường là buồng ngủ hoặc là nơi chứa đồ-đặc thóc lúa.

Trước nhà có một mái hiên, có khi chạy suốt cả mấy gian, có khi chỉ đủ cho ba gian nhà chính. Nhiều nhà thay mái hiên bằng một giàn hoa, nhất là loa thiên lý, vừa thơm vừa mát.

IV. CÔNG NGÕ

Nhà phải có cổng ngõ ra vào. Cổng có kiến-trúc riêng, và người xưa cũng rất chú-trọng tới việc xây-dựng cổng ngõ, coi cổng ngõ như mặt của ngôi nhà.

Lối làm nhà của ta chịu ảnh-hưởng của người Trung Hoa, khi làm nhà, ta thường theo phương-pháp của vị tổ-sư nghề thổ-mộc xưa là Lỗ Ban. Phương-pháp này có mấy điểm đặc-biệt về cổng ngõ :

- Ván cửa nhiều kẻ hoặc bị thủng bất lợi : tiền của trong nhà ra đi. Phải sửa-chữa lại cho kín-đáo để tránh sự bần-hàn.

- Vách thủng hư, ngói rơi-rớt, trong nhà thường không vui.

- Vách bên phải mỏng, vách bên trái dày, thay đổi chông vợ, nhà gặp kiện-tụng. Bên phải dày, bên trái mỏng con cái sẽ mồ-côi bần-khổ. Hai bên vách cổng phải đều nhau.

- Cửa ngõ cao hơn nhà chính, đời sau tuyệt-tự. Cửa cao hơn vách, người hay có việc buồn.

Qua mấy điểm đặc-biệt về cổng ngõ của phương-pháp Lỗ-Ban, ta thấy vị tổ-sư của nghề thổ mộc đã áp-dụng thuyết tâm-vật đồng-thể của phương Đông.

Cổng ngõ hư thủng do người bên trong không để tâm săn-sóc giữ-gìn, như vậy trộm cướp có thể dòm ngó. Người bên trong, đây gồm cả cha mẹ lẫn con cái, đều chỉ lo ăn

chơi không nghĩ đến nhà cửa, như vậy của cải chẳng ra đi thì vào sao được ?

Vách cửa lệch-lạc tức là tâm người không chính, dễ có sự đổi-thay, và dễ sinh tà-ác để phải đi đến chốn tụng-đình.

Cửa cao hơn nhà, con người có tâm kiêu-ngạo, hay khoe-khoang coi thường bên trong. Ăn ở như vậy, ai có thể sống chung nổi, nạn tuyệt-hậu do đó mà ra.

Cửa cao hơn vách là chuộng xa-hoa, kiêu-sa thường đưa tới hậu-quả đau buồn.

Làm nhà, cẩn-thận nơi nhà chính, đó là điều đã đành, nhưng cũng không nên cầu thả trong việc xây-cất cổng ngõ. Cổng phải xứng với nhà, cũng như bộ mặt xứng với con người.

Nhân nói về cổng ngõ, dưới đây là mấy nhận xét về cổng ngõ tại Việt-Nam qua các miền Bắc, Trung, Nam.

Ở miền Bắc nhà nào cũng có cổng. Cổng có khi xây, có khi chỉ là một tấm liếp dựng lên ban ngày và đóng xuống ban đêm gọi là *Cổng-Tán*. Có khi cổng là hai cánh cửa xây vào tường để đóng mở cho dễ.

Bên trên cổng có mái lợp ngói.

Miền Trung từ Huế trở ra, nhà cũng có cổng. Tại Huế, nhiều nhà xây cổng rất đẹp, tuân theo mấy nguyên tắc của Lỗ Ban nói trên.

Đi dần từ Huế vào miền Nam, cổng nhà không còn nữa. Ở miền Nam, nhất là ở đồng quê, nhiều nhà chỉ làm một cái

chà gai vững-chải để đến đêm kéo ngang đủ ngăn ngõ ra vào !

Nên chú-ý là ta không bao giờ làm cổng ngõ trông thẳng vào gian giữa nhà chính. Cổng thường ở bên cạnh dãy nhà phụ.

V. NHỮNG KIỂU NHÀ

Nhà ngày nay, ở tỉnh thành so với nhà ngày xưa khác hẳn, nhất là những ngôi nhà gần đây kiến-trúc theo kiểu Mỹ.

Tại các vùng quê, cho đến thời tiền-thế-chiến thứ hai, các kiểu nhà không thay đổi mấy, nhiều kiểu nhà còn giữ nguyên nếp của những thế-kỷ trước.

Kiểu nhà cổ nhất tại Việt-Nam có bốn mái : hai mái chính và hai mái đầu hồi che hai chái.

Cũng vào loại kiểu cũ, là nhà xây-dựng theo kiểu hai mái bít đốc không chái.

Hai kiểu nhà trên đã có từ lâu lắm, theo các nhà khảo-cổ thì từ thế-kỷ thứ ba, thứ tư ở Bắc-Việt.

Trong các ngôi mộ cổ được đào tại Bắc-Ninh, Vĩnh-Yên và Thanh-Hóa đều có những nhà nhỏ bằng đất nung giống hai kiểu trên.

Kiểu nhà thay đổi tùy theo địa-phương và cũng tùy địa-vị xã-hội của chủ-nhân. Tại Bắc-Việt, nhà làm theo kiểu chữ Đinh, lại có nhà Vuông, nhà Rương.

Nhà Vuông tức là ba gian chính thông nhau, hai gian nhà chái cũng thông nhau bằng một ngăn rộng sau bàn thờ chính của những gian giữa.

Nhà Rường tức nhà ba gian hoặc năm gian không chái, trông tương-tự như chiếc rường.

Nhà ở Nam-Việt cũng là những nhà ba gian, hoặc năm-gian. Loại nhà đặc-biệt của miền Nam là loại nhà ba bánh *Ít*, bốn mái đều nhau nóc cao mái dốc. Loại nhà bánh *Ít* này, thỉnh-thoảng ta còn thấy tồn-tại ở một vài khu Saigon.

Nhà các quan cất theo kiểu chữ công hoặc chữ môn và có gác. Các nhà dân thời xưa không được làm hai kiểu nhà này, cũng không được làm quá to lớn, dựng trên một bệ đôi, lợp mái đôi và làm gác.

Thời-thế đổi thay, nếp sống con người cũng đổi theo. Ngày nay, nhà cửa đều cao rộng, có gác, có cầu thang. Mấy năm gần đây, tại Saigon cũng như các đô thị lớn, nhiều nhà kiểu chung-cư được xây nên và tại khắp nơi đều có các biệt-thự khang-trang.

Ai có tiền muốn xây cất nhà cửa ra sao thì xây, không có sự cấm đoán hay bắt buộc gì. Dân chủ và tự do bắt đầu ngay tự nơi ăn chốn ở.

VI. LỄ CẤT NÓC

Bắt chước theo Âu Mỹ, mỗi khi xây cất nhà cửa, người ta làm *lễ đặt viên đá hoặc viên gạch đầu tiên*, nhất là khi xây cất những trường sở công-cộng. Thường các vị có chức-vụ

danh-vọng được vinh-dự mời để đặt viên đá hay viên gạch này.

Lễ đặt viên đá đầu tiên xong, nhà cửa mới bắt đầu xây cất. Người xưa không thể, không có lễ đặt viên đá đầu tiên, mà trái lại có *lễ cất nóc*.

Nóc đối với nhà rất quan-trọng, không có nóc không thành nhà. Nóc đối với nhà cũng như người cha đối với gia-đình ; một khi nóc nhà dột là phải sửa ngay :

« *Con có cha như nhà có nóc.*

Con không cha như nòng-nọc không đuôi ».

Người cha che-chở cho con cũng như nóc nhà bảo-vệ cho ngôi nhà.

Ta cũng vẫn nói để mỉa-mai những gia-đình nào đạo-đức kém từ trên xuống dưới, từ cha đến con : « *Nhà dột từ nóc dột xuống* ».

Nóc nhà quan-trọng như vậy nên khi xây nhà có lễ *cất-nóc*, chữ gọi là lễ *Thượng-Lương*.

Khi làm lễ *cất-nóc*, chủ nhà nhờ người xem ngày kén giờ, để sau này khi hoàn-thành ngôi nhà, người ở trong nhà sẽ được mọi sự may-mắn bình-yên.

Trước lễ *cất-nóc*, sườn nhà đã được dựng, có khi tường cũng đã được xây rồi.

Đúng ngày giờ kén chọn, người ta bắc đòn chính của nóc nhà lên đỉnh sườn nhà. Một miếng vải đỏ có để ngày tháng cử lễ và mấy chữ *Khương-Thái-Công Tại Thử*, nghĩa là ông *Khương-Thái-Công* ở đây, được treo vào chiếc đòn chính

này. Miếng vải này để trừ-khử tà ma. Cũng có nhà thay vì miếng vải đỏ này, người ta dán vào đòn chính một lá bùa bát-quái hoặc treo vào đó một quyển lịch Tàu. Công-dụng của lá bùa và quyển lịch cũng giống như công-dụng của miếng vải đỏ trên.

Người ta lại sửa lễ mời thầy pháp tới cúng, và đồng-thời cũng làm lễ cáo gia-tiên. Lễ xong có đốt pháo. Tiếng pháo biểu-lộ sự vui-mừng, và tiếng pháo cũng đuổi tà ma.

Trong dịp này, chủ-nhân có mời bà con họ-hàng tới ăn uống.

Lễ cất-nóc chỉ có khi nào làm ngôi nhà chính, thường gọi là nhà trên, còn các ngôi nhà phụ ít ai làm lễ cất-nóc. Ngày nay nhiều nhà làm mái bằng không có nóc, có lẽ do đó lễ cất-nóc được thay bằng lễ đặt viên gạch đầu tiên ?

VII. CÁCH XẾP ĐẶT TRONG NHÀ

Theo sách *Lễ ký* và *Gia Lễ* khi làm nhà, ngoài hai việc chính yếu là *chọn hướng* và *kê bàn thờ gia-tiên ở gian giữa*, chủ nhà còn cần phải để ý việc *ngăn riêng chỗ ở của đàn ông và đàn bà*.

Theo tục ta, tại gian nhà thờ, như đã nói ở trên là nơi gia-trưởng tiếp khách hoặc hàng ngày đọc sách uống trà ngâm thơ. Có thể nói nơi đây riêng của gia-trưởng.

Con cháu có khách phải tiếp ở gian bên.

Nơi này, trừ ngày giỗ tết đàn bà con gái không được bén-mảng tới. Nếu có khách, phải tiếp ở buồng dành cho phụ-nữ.

Người xưa áp dụng thuyết : « *Nam nữ thụ thụ bất thân* » ngay tại trong gia-đình.

Các bà mẹ có thể tiếp khách ở hai gian bên bàn thờ tổ-tiên, nếu ở đây không thiết-lập bàn thờ khác. Nếu ở hai bên này đều có bàn thờ, người mẹ muốn tiếp khách cũng phải tiếp ở gian buồng của mình hoặc tại các căn nhà phụ. Sở-dĩ có điều này, chính là vì phụ-nữ không được phép có mặt tại nơi tế-tự.

Theo các cụ xưa, nhà chính thường hướng Nam, các buồng con trai ở phía Tây gọi là *Tây Phòng*, con gái ở phía Đông gọi là *Đông Phòng*. Trong trường hợp nhà không làm theo hướng Nam thì phòng các con trai ở bên tay phải gian chính có bàn thờ gọi là *Hữu Phòng*, con gái ở tay trái gọi là *Tả Phòng*.

Nếu nhà đông người, các con cái phải ở những căn nhà phụ, nhưng trai gái vẫn ở riêng.

Về cách xếp-đặt các phòng, tục Việt-Nam không giống tục Trung-Hoa. Người Trung-Hoa đặt phòng con gái ở phía Tây và con trai ở phía Đông.

Tưởng cũng cần nói thêm, bất cứ gia-đình nào, ngoài nhà trên cũng có các nhà phụ gồm nhà ngang, nhà bếp. Những gia-đình giàu có còn thêm nhà vựa để thóc, chuồng trâu, chuồng bò, chuồng gà vịt, v.v... xây riêng biệt, cách xa nhà trên.

VIII. TRANG TRÍ

Bước chân vào nhà nào, sang hay hèn, ta đều nhận thấy ý muốn trang-trí nhà cửa của chủ-nhân qua những chậu cảnh trước cửa, những bức tranh trên tường, những lọ hoa bày bàn, những rèm treo cửa sổ, v.v...

Cách trang-trí nhà cửa xưa nay không giống nhau. Ngày nay ai muốn trang-trí trong nhà ngoài cửa ra sao tùy ý và cũng tùy theo khả-năng tài-chính của mỗi người.

Xưa khác, muốn trang-trí nhà cửa phải tùy theo địa-vị xã-hội, vua quan có cách-thức riêng và dân-chúng có cách-thức riêng. Nhà dân trang-hoàng theo lối nhà vua quan sẽ bị tội.

Việc trang-trí bắt đầu ngay từ lúc làm nhà, nghĩa là ngay từ khi dựng cột, bắc kèo. Thợ mộc bắt chỉ, tô điểm thêm những đường cong, đường lượn khi làm cột, kèo, rui hoặc xà nhà, giống như những đường chỉ ở các nơi đình chùa.

Lúc xây tường, đối với ngôi nhà gạch, thợ nề cũng xây ngay những đường lượn, những bông hoa tại các cửa sổ, đầu hồi, và tô-điểm bằng những nét vẽ mé tường trong nhà.

Trang-hoàng nhà cửa phải cẩn-thận để khỏi phạm luật Triều-đình.

Đời nhà Lê, triều-đình có ban hành nhiều chỉ-dụ về việc trang-hoàng nhà cửa. Riêng đạo dụ năm 1661, nhà vua nghiêm-cấm tất cả những người thợ, những nhà mỹ thuật không được sáng-tạo và bán những vật-dụng trên có hình Rồng, Lân, Phượng, do đó việc trang-hoàng trong nhà cũng

không được điểm bằng những hình vẽ những linh-vật này dành riêng cho Vua Chúa.

Dưới triều Nguyễn, trong bộ luật Gia-Long, điều 156 có quy-định rằng :

« Tất cả nhà cửa, xe cộ, quần áo và tất cả mọi vật-dụng của quan-chức và thường-dân phải phân biệt rõ-rệt. Ai dùng trái phép thì bị tội. Nhà cửa thường-dân không dựng trên một bệ đôi, lợp mái đôi và làm gác. Trong nhà không được sơn phết trang-hoàng ».

Mọi sự tô-điểm đòn thượng-lương, nóc nhà, sườn nhà và trong nhà đều có sắc-lệch quy-định.

Các quan đại-thần nhất, nhị-phẩm trang-hoàng đòn thượng-lương, nóc nhà, sườn nhà bằng hoa lá hoặc đầu thú loại bốn chân như cọp, rùa, sư-tử.

Từ tam-phẩm đến ngũ-phẩm chỉ được trang-hoàng đề tài thú-vật bốn chân.

Từ lục-phẩm trở xuống không được phép trang-hoàng gì cả.

Dân gian, lẽ tất-nhiên, không ai dám phạm vào những điều cấm, nhưng người vẫn trang-hoàng được nhà cửa một cách rất có mỹ-thuật mà không phạm luật Triều-đình.

Người ta dùng chữ để trang-hoàng : chữ Thọ, chữ Phúc, chữ Hỷ thường được dùng tới luôn. Ngoài ra, lại có đề-tài bát-bửu, tượng-trưng cho sự bất-tử cũng được dùng nhiều : cái quạt, thanh gươm, giỏ hoa, bầu rượu, cái phách, cây và cành tre, cái sáo và hoa sen.

Từ vua đến dân, tùy theo địa-vị, các đề-tài trang-hoàng xưa gồm :

- Tứ-linh : Long, Ly, Quy, Phụng.

- Tứ-hữu hoặc tứ-thời : Mai, Lan, Cúc, Trúc hoặc Tùng, Cúc, Trúc, Mai.

- Tam-đa : Phúc, Lộc, Thọ được tượng-trưng bằng con Rơi, con Hươu và cây Tùng.

- và các đề-tài khác : Cọp, Sư-Tử, Mây, Nước, Lửa, v.v...

Đề-tài thảo-mộc cũng được dùng tới với hoa, lá, cây quả. Mỗi loại cây có tính-cách tượng trưng riêng :

- Cây trúc tượng-trưng cho người quân-tử, sự tiết-độ không ngoan.

- Cây tùng tượng-trưng cho sự trường-thọ.

- Hoa cúc tượng-trưng cho hạnh-phúc.

- Hoa sen tượng-trưng cho sự thanh khiết, v.v...

Để đem lại vẻ linh-hoạt cho sự trang-hoàng, những cây cảnh được bào-chuốt, sửa-chữa, trạm-trổ cho biến thành những giống vật :

- Trúc tùng thành rồng

- Mai thành phượng

- Hoa sen thành con rùa

- Hoa cúc thành con kỳ-lân, v.v...

Cả đến những chữ Phúc, Lộc, Thọ cũng được gọt rũa biến thành hình mặt rồng, đầu phượng.

Việc trang-hoàng nơi nhà thờ, còn có những bức hoành-phi, những câu đối.

Trước nhà chính nhiều nhà có hòn non-bộ đặt trong bể cạn để chủ-nhân ông thưởng-ngoạn cho thư-thái tâm-hồn. Ở đây là tất cả cái gì nhẹ-nhàng, êm-ái, thanh-cảnh và dịu dàng : chiếc bể cạn xinh xinh, hòn non-bộ gọn-gàng với những cây, những cảnh, những am nhỏ, những chiếc cầu, v.v...

Ngày nay, ở các đô-thị cũng như ở thôn-quê, nhiều nhà giàu có vẫn còn dùng bể cạn và những hòn non-bộ để trang-trí trước nhà.

Việc trang-trí nhà cửa của ta xưa trong ngụ rất nhiều ý-nghĩa vừa về tôn-giáo vừa về đạo-đức. Thực ra đây cũng là một nghệ-thuật mà tất cả các nghệ-thuật phương Đông bao giờ cũng có tính-cách tượng-trưng.

Đọc một đôi câu đối ta phải suy-nghĩ, thì khi ta thấy một cảnh chùa trên hòn non-bộ ta phải nghĩ đến sự thư-thái tâm-hồn của những người sống nơi am-thanh cảnh vắng, ta phải tưởng-tượng ra tiếng chuông chùa vắng-vắng, ra cảnh chiều hôm vắng-lặng, ta phải nhớ lại tiếng tụng kinh gõ mõ đều đều của các vị hòa-thượng ở một ngôi chùa nơi thâm sơn cùng cốc..

IX. LỄ ĂN MỪNG NHÀ MỚI

Có nơi gọi lễ này là lễ ăn *Tân-gia*.

Ngôi nhà một khi đã hoàn-thành, chủ-nhân sẽ chọn ngày lành tháng tốt dọn tới.

Có nhà mới là điều đáng mừng. Dọn tới nhà mới chủ-nhân phải làm lễ khánh-thành ngôi nhà.

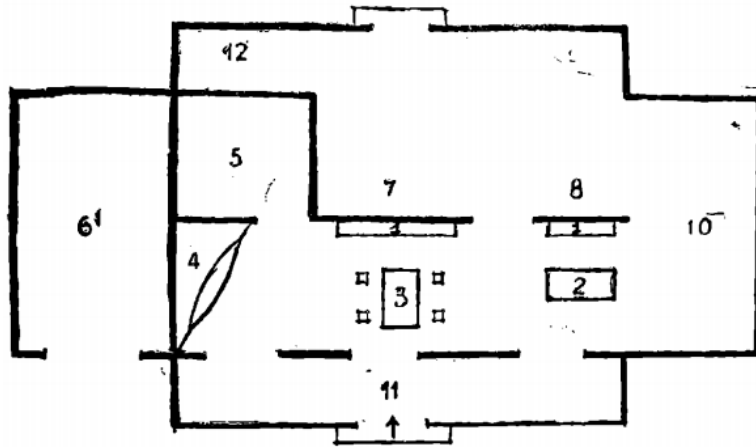
Lại mở lịch xem ngày, rồi cáo gia-tiên, làm cỗ mời bà con bè-bạn.

Lễ ăn-mừng tân-gia thường long-trọng hơn lễ cất-nóc, tuy về phương-diện tín-ngưỡng, ý nghĩ cất-nóc thiêng-liêng hơn.

Trong dịp ăn mừng tân-gia, chủ-nhân được bạn-bè mang lễ vật tới mừng. Có những bức thêu, có những bức đại-tự, có những đôi câu đối, có chèn cau hoặc các tranh-ảnh để trang-hoàng nhà cửa.

Lúc làm lễ cáo gia-tiên, có đốt pháo để được thật vui vẻ tưng-bừng.

Sống ở nhà, chết ở mồ, con người ta ai cũng muốn có ngôi nhà của mình. Nhà cửa là vấn-đề rất cần-thiết của con người.



Cách thức xếp đặt một ngôi nhà ba gian tại vùng quê miền Nam.

X. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM : VẤN-ĐỀ NHÀ Ở THÔN-QUÊ MIỀN NAM

Từ cái nhà ở thành-thị sang cái nhà ở thôn quê, xét kỹ, ta thấy những cần dùng khác nhau trong đời sống, nó đòi hỏi những cách xếp đặt cái nhà cũng khác nhau.

Người trung-nông và phú-nông (có chừng 5 đến 20 mẫu) thường phải có ít là 2 con trâu cày, hai con bò kéo xe mà họ nhốt ngay ở trái nhà để phòng trộm. Nhà lại có một gian để chứa phân trâu, một gian để chứa nông sản hạt giống, một gian bếp và để nông cụ ngoài những gian để thờ tự, tiếp khách, ăn, ngủ.

Phân trâu ở miền Nam đã hết sức cần cho nhà nông. Người ta phải để hàng-năm cho khô và nỏ, đồng thời đi tiểu vào đó, đổ nước vo cơm thừa canh cặn vào cho ngấu thêm, khi đem dùng thì nghiền phân nhỏ tơi ra trộn với phân vôi, bánh dầu, phân cò (phân hóa-học hiệu con cò).

Còn nông-cụ là những thứ kèn càng như cái máy quạt lúa lớn gắn bằng cái xe taxi, khi nào cần quạt thì khiêng ra sân, với cái để đập lúa và hứng lúa ấy, to bằng cái xe ba gác, khi nào gặt thì khiêng ra ruộng không kể cái bừa dài hơn 2 thước, cái thang để leo đổ lúa vào cót để dành, cái cần vọt để mắc trên giếng lấy nước tưới...

Hạt giống thì đựng trong những bao lớn, bao nhỏ và treo lên, sợ chuột cũng như sợ để sát mặt đất thì ẩm-thấp...

Nông-sản thì nào là khoai mì phơi để làm bột, lúa thì đã dành còn khoai lang, bí đao, bí đỏ...

Tất cả những thứ ấy người dân quê vẫn để dồn hết cả vào cùng một cái nhà ở ba gian hai trái của mình sắp đặt đại khái như sau đây :

- Tủ thờ
- Bộ ngựa
- Nơi tiếp khách
- Cái võng
- Phòng ngủ của con
- Chuồng trâu
- Kho lúa và nông-sản
- Phân trâu
- Bếp
- Chỗ chứa nông cụ
- Hiên
- Hạt giống.

Từ bao nhiêu đời nay, ở như vậy họ không cảm thấy gì là mất vệ-sinh vì chính họ rất ít ốm đau và hết sức khỏe hơn những người ở tỉnh nhiều lắm, nhất là khỏe hơn những người hay nói đến vệ-sinh.

Cái nhà tuy thế thường cài then khóa cửa, họ ít khi ở nhà mà suốt ngày ở đồng ruộng. Đi cầu không thành một vấn-đề đối với họ. Còn cống rãnh, nhất là những nhà ở đồi, nước chảy xuôi xuống ruộng thì lại càng không thành một vấn-đề gì hết.

Vậy vấn-đề nhà ở thôn quê phải đặt ra theo khía-cạnh khác không phải khía-cạnh vệ-sinh.

1) XÉT VỀ PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI

Cách bố-trí nhà ở như đã nói không dùng cho chế-độ đại gia-đình.

Thường các con trai lớn lấy vợ là cha mẹ làm riêng cho một cái nhà ở nơi khác để ở, chỉ con út ở lại với cha mẹ cho đến lúc cha mẹ chết thì được hưởng cái nhà ấy.

Thành ra có những ông bà đến cảnh già thì trơ-trọi và buồn vô cùng. Lắm khi vào một nhà vắng teo như vậy chỉ có hai ông bà già nấu nướng hầu-hạ lẫn-nhau, còn con cái lớn dắt nhau đi ở tận đâu đâu, ta cảm thấy thương cái tuổi về chiều ấy của họ.

2) XÉT VỀ PHƯƠNG-DIỆN GIÁO-DỤC

Cha mẹ già trong xã-hội nông-nghiệp là một cái kho kinh-nghiệm mà con cái ở riêng nơi khác thì không được hưởng và học hỏi thêm. Cho đến tính-tình, những người thiếu tình thương của cha mẹ già ủ-ấp, thiếu ý niệm dây rề nhiều đời truyền nối nhau, tính-tình ấy cũng đã mông-lung đến phiêu-lưu bừa-bãi, dễ lãng-mạn rất hại cho cuộc sống xã-hội.

3) XÉT VỀ PHƯƠNG-DIỆN KINH-TẾ

Khi xưa người Việt từ miền Bắc và Trung tới đây, một nơi đất quá rộng, thì cần phải chia người của gia-đình ra, để mỗi con khi lớn, có vợ thì đóng ở một chỗ xa mà giữ lấy ruộng đất và mở-mang thêm mãi ra.

Chính-sách nhất-thời ấy chỉ có ích trong giai-đoạn đẩy người Thủy-Chân-Lạp. Sang đến thời nay, đâu đó đã an-bài rồi, thì chính-sách ấy rất thiệt về kinh-tế gia-đình.

Các con túng-thiếu thì sẵn gia tài đã chia sẻ rất sẵn tay ký bán để đi nơi khác làm ăn, không có một cái tinh quê hương nào níu họ lại với miếng đất mà ông cha họ đã rỏ mồ-hôi ra để khai-phá. Cho nên những người có thần-thể, và có lực về tiền-tài mới dễ để có những đồng ruộng cò bay thẳng cánh mà lung-lạc đời sống kinh-tế của nhân-dân.

Xét như thế, chúng ta thấy rằng phải chữa cái nhà ở thôn-quê miền Nam hàm theo ý dựng cho chặt-chẽ lại chế-độ đại-gia-đình.

Trong nhà cần có chỗ nằm ngồi cho các ông bà già, chỗ riêng cho con cái, chỗ học-hành chơi-bời cho trẻ con, chỗ để nông-sản thứ của thoáng-khí cũng như thứ cần kín-đáo, chỗ để nông-cụ gọn-gàng trật-tự mà không sợ trộm cắp, chỗ để chứa phân mà không hại đến vẻ đẹp của cái nhà, chỗ chuồng trâu bò tiện canh-gác mà không hôi-hám, chỗ làm việc vặt trong bếp và trong nhà, chỗ bày tủ thờ, tiếp khách khi tiếp năm ba người cũng như khi tiếp vài ba chục người.

Thật là cả một vấn-đề khó-khăn để quan-niệm mà tìm một kiểu nhà cho thích-đáng.

Vậy nhà ấy nên như thế nào ?

Xin các quý vị kiến-trúc-sư, kỹ-sư cùng các nhà chuyên-môn về nông-học và các độc-giả góp ý-kiến vào trong việc xây dựng chung này.

CAO-THĂNG
Xây Dựng Mới số 2
Tháng giêng 1958.

CHƯƠNG 9 : KHAO-VỌNG

Khao có nghĩa là thết tiệc đãi khách trong một dịp vui mừng, còn *vọng* nghĩa là nộp tiền hay lễ-vật theo hương-lệ để được hưởng ngôi-thứ trong làng.

Hai chữ *khao-vọng* ghép lại có nghĩa nhân một dịp vui-mừng làm tiệc thết-đãi làng nước và nộp lệ cho làng xã để được làng xã công-nhận sự vui-mừng theo tục-lệ.

Trong một đời người có nhiều dịp vui-mừng, khi thi-đỗ, khi được dân làng cử vào một chân hương-chức, khi được ân-thưởng phẩm-hàm, khi do niên-kỷ được xếp vào ngôi-thứ trong làng và những khi đến một tuổi cao được mọi người trọng-vọng : khao lục-tuần là ăn mừng khi được sáu mươi tuổi, khao thất-tuần thượng-thọ là ăn mừng khi được bảy mươi tuổi, khao bát-tuần, cửu-tuần thượng-thọ vãn, vãn...

Theo Phan-kế-Bính trong *Việt-Nam Phong-Tục* thì :

« *Người thi đỗ hoặc văn hoặc võ, người được bổ làm quan, người được phẩm-hàm, người làm Chánh phó tổng, người lên hạng bô-lão và người ra làm lý-lịch đều phải khao-vọng* ».

Ý-nghĩa của khao-vọng là đem sự vui-mừng của mình chia sẻ cùng mọi người. Bởi vậy nên mới có cỗ bàn đãi khách và nhiều khi có cả những cuộc vui để họ hàng bà con cũng giải-trí.

I. TỤC-LỆ KHAO-VỌNG

Người có việc vui-mừng, muốn ăn khao, phải sửa coi trầu trình với tiên, thứ-chỉ, hoặc với hương-chức trong làng để định ngày tổ chức lễ-khao. Được sự đồng-ý của tiên, thứ-chỉ và hương-chức rồi, đương-sự phải sửa lễ để cáo với Thành-hoàng ngày ăn khao để xin thần minh chứng-giám.

Ăn-khao có cỗ-bàn linh-đình mời trong họ ngoài làng, mời bạn-bè xa gần. Ngoài ra lại có lễ ra đình để cúng thần, thường là trâu bò lợn rượu, xôi và trầu cau. Những lễ-vật này sau khi cúng thần rồi, một phần dùng làm phần biếu hương-lý kỳ-mục trong xã, một phần dùng làm cỗ.

Lễ tất-nhiên, trong khi làm cỗ mời bà con dân làng, người ăn khao cũng phải có lễ cáo với tổ-tiên, cũng như cúng cả Thổ-công bản-địa nữa.

Có nhiều nơi, tục khao rất nặng phải có bánh dày bánh chưng, cùng một đôi bánh khác như bánh ú, gánh tròng-gừng, v.v... làm đồ biếu.

Ngoài ra đối với các hương-lý kỳ-mục lại thường có mâm cỗ riêng, và có khi những người này đòi gia-chủ phải cung-phụng thuốc sái để hút ban đêm và yêu-cầu gia-chủ phải mời ả-đào tới hát để họ mua vui.

Những điều kỳ-mục đòi hỏi, thực ra chính các gia-chủ cũng sẵn-sàng muốn có để việc vui-mừng được thêm vui và để chứng-tỏ sự rộng-rãi của mình. Trong những tiệc khao thường có những bàn tổ-tôm tài-bàn đề khách-khứa mua vui, có khi thâu đêm suốt sáng. Gia-chủ phải cắt người hầu hạ, nửa đêm thường bày thêm tiệc ăn uống riêng cho các vị này.

Cũng có người muốn cho tiệc khao được thật linh-đình thường mời các ban hát chèo hát bội tới diễn để dân làng cùng giải-trí.

Lễ ăn khao có khi kéo dài tới ba bốn hôm với đủ mọi trò vui, gia-chủ không nề-hà gì tốn kém.

Cũng có người không được sung-túc, nhưng may-mắn được chút danh-vọng cũng phải cỗ khao theo lệ làng, nhưng sự ăn uống vui chơi giảm cho tới mức tối thiểu.

Ta có câu : « *Vô vọng bất thành* », nghĩa là chưa đủ lệ làng thì làng chưa công-nhận sự nên danh của đương-nhân.

Nếu có người nào may mắn được danh vọng, nhưng túng-thiếu quá, không ăn khao, danh-vọng kia cũng coi như không có. Phải có khao-vọng, dân làng mới công-nhận sự nên danh của một người. Chính vì vậy nên nhiều người dù túng-thiếu đến đâu cũng phải cố lo cho đủ lệ làng để khỏi bị thôn xóm chê cười, để khỏi thua kém ai.

1) KHAO THI ĐỖ

Người thi đỗ vinh-quy bá-tổ được dân làng đón rước, lễ tất-nhiên phải ăn mừng sự thi đỗ. Việc ăn mừng này có khi chỉ thu hẹp trong phạm-vi xã mình, nhưng trong những trường-hợp đỗ Đại-khoa, lễ ăn mừng có mời đến hàng phủ hàng huyện. Việc ăn mừng thi đỗ đã có nói rõ trong mục Thi-cử, ở đây xin khỏi nhắc lại.

2) KHAO NHẬN CHỨC-VIỆC

Những Chánh Phó-tổng, Chánh Phó hương-lý cùng những chức-sắc khác trong làng, sau khi được dân bầu ra

và được quan trên chấp thuận, cấp cho nghị-định văn-bằng đều làm tiệc khao hàng xã hoặc hàng tổng trước khi nhận việc. Cũng có người nhận việc trước rồi mới khao sau.

Các đương-sự, khi mở tiệc khao cũng giở lịch xem ngày, chọn ngày tốt để cho công-việc mai sau không gặp sự gì trắc-trở.

Trong tiệc khao có giết trâu bò, làm cỗ bàn linh-đình mời bạn-bè bà con làng nước ăn uống.

Đương-sự trước hết phải sửa lễ nói với ban kỳ-mục trong làng để xin mời tới dự-lễ trong ngày khao. Ban kỳ mục gồm có tiên, thứ-chỉ và các vị chức-sắc cũ trong làng.

Được ban kỳ-mục chấp-nhận rồi, đương-sự lại phải có coi trâu tới mời ban tư-văn trong làng, ban tư văn gồm các quan-viên nguyên chân văn-học đã có chức-sắc, hoặc các hương-chức cũ đã được thưởng phẩm-hàm hoặc những người đã thi-đỗ. Ban tư-văn sẽ dự-lễ khao và sẽ có các văn-tế thần hoặc tổ-tiên người đứng khao.

Sau khi được lời của ban kỳ-mục và ban tư-văn rồi, đương-sự mới làm lễ cáo gia-tiên.

Trong ngày khao đương-sự phải có lễ-vật ra đình để cúng Thành-hoàng. Có khi có cuộc tế lễ rất long-trọng, việc tế-lễ này do ban tư-văn phụ-trách.

Nếu đương-sự có làm lễ tế gia-tiên, ban tư-văn cũng sẽ sẵn-sàng tế giúp. Văn tế Thành hoàng cũng như văn tế-gia-tiên đều do ban tư-văn soạn thảo.

Mỗi lần tế xong, tại đình cũng như tại nhà, đương-sự đều phải có phần biếu riêng ban tư-văn, hay ít ra cũng phải có một mâm cỗ dành riêng mời các cụ trong ban này.

Nhiều khi trong lễ khao này có cuộc rước văn-băng.

Văn-băng do quan trên gửi tới còn để tại nhà làng, hoặc tại một nhà vị chức-sắc nào đó. Ngày khao, đương-sự mới đưa kiệu, nhờ họ-hàng cùng các con em tới rước văn-băng về trình với tổ tiên trong việc khao.

Bạn-bè, làng nước được mời tới dự đám than đều có lễ mừng. Các tay văn-tự thì mừng đại-tự, mừng câu đối, còn bà con khác mừng trầu rượu cau hoặc có khi mừng tiền.

Lễ khao rất tốn-kém nếu muốn mời được đông-đủ mọi hạng khách trong làng trong tổng. Chính vì sự tốn-kém này mà nhiều người mà sau khi nhận lĩnh một chức-vụ trong làng, cửa nhà đã sa-sút, ruộng nương phải cầm bán. Và để lấy lại số tiền đã vung ra, những người này phải xoay vào dân xã và gây nên nạn cường-hào ác-bá.

Có người không đủ sức khao, khi nhận một chức-vụ của hàng xã hàng tổng, chỉ lo cho đúng lệ làng, lệ tổng và tiếp-diệp mời ăn chiếu-lệ, bãi-bỏ hết mọi sự tế-lễ, rước-sách. Mặc dầu tiếp-diệp cũng vẫn có sự tốn-kém, nhưng không đến nỗi phải bán cửa bán nhà, cầm ruộng cầm trâu như bao người khác.

3) KHAO PHẨM-HÀM

Các Chánh, phó-tổng, hương-lý sau khi làm việc một thời-gian nếu mẫn-cán có công thường được tưởng-thưởng.

Triều đình cho tướng-lục hoặc ban cho phẩm-hàm.

Sự ân-thưởng này, có người khi mãn chức-việc mới nhận được, có người được tướng-thưởng ngay trong khi lại chức.

Khi được tướng-thưởng rồi, các đương-sự phải khao làng xã. Việc khao cũng giống như khi nhận chức việc, nếu có khác thì chỉ khác ở chỗ rước sắc của triều đình thay vì rước văn-băng khi nhận việc.

Sắc này để tại huyện, hoặc tại văn-phòng các viên-chức hàng tổng. Việc rước sắc long-trọng hơn rước văn-băng.

Các đương-sự được mượn cờ hiệu của làng sau khi đã làm lễ khẩn xin phép thần-linh và được các kỳ-mục ưng-thuận.

Trong đám khao cũng lại có tế-lễ, và cũng như khi nhận việc, các người khá-giả có thể có những trò vui cho dân làng, họ-hàng hoặc có những thú tiêu-khiển riêng cho các cụ trong ban kỳ-mục, các quan-viên trong ban tư-văn như đã nói trên.

Những người được ân-thưởng phẩm-hàm sau lễ khao này được dân làng gọi tên theo phẩm-tước mới : ông Bá nếu được thưởng Bá-hộ, ông Cửu nếu được thưởng Cửu-phẩm, ông Hàn nếu được thưởng Hàn-lâm, v.v...

Nếu còn đang tại chức, dân làng sẽ gọi thêm cả chức vụ : ông Lý Bá, ông Tổng-Cửu, v.v...

Danh-giá hơn nhau chỉ một tiếng gọi ! Và có khao-vọng mới được dự chân vào ban tư-văn trong làng, có ngôi thứ mỗi khi dự việc làng.

4) KHAO QUAN-VIÊN

Có những người thi đậu tuyển-sinh khóa-sinh, nhưng theo lệ làng đậu những bằng nhỏ này không được xung ngay vào ban tư-vấn, phải chờ tới một tuổi nào thường thường là năm mươi tuổi, mới được dự vào hàng quan-viên trong ban đó. Nói vậy, không phải cứ đúng tuổi của lệ làng là đã thành một quan-viên trong làng. Cần phải có khao, to thì mời cả hàng xã, nhược-bằng không đủ sức thì cũng phải mời đủ ban tư-vấn trong làng, sau đó mới được kể là quan-viên, và từ đó sẽ được hưởng mọi quyền-lợi của các vị quan-viên.

5) KHAO NHIÊU, KHAO XÃ

Tại phần nhiều các địa-phương, người dân bạch-đình phải chịu một thứ phu-phen tạp-dịch, nay đi đắp đê, mai đi đắp đường, nay một ông tân-khoa vinh-quy phải đi khiêng kiệu, mai đón quan sở-tại phải đi cầm-cờ.

Muốn tránh những công việc trên phải là người có văn-học hoặc chức-sắc hoặc trong ban kỳ-mục, hoặc đến tuổi được miễn. Muốn là người có văn-học phải có đỗ-đạt, hoặc đã đi học ít nhất trải qua mấy kỳ thi, muốn là chức-sắc phải gánh vác việc dân việc xã, và muốn có chân trong ban kỳ mục phải có khao.

Tại nhiều nơi dân làng có dành những chân nhiều chân xã cho những người có tiền bỏ ra mua, tiền này xung vào quỹ làng để làm việc công-ích.

Những người đã mua nhiều mua xã rồi cũng được miễn phu-phen tạp-dịch, nhưng cũng phải có khao. Lệ khao này

không linh-đình như các lệ khao nhận việc, khao phẩm-hàm hoặc khao quan-viên, nhưng cũng phải có cỗ bàn mời các vị chức-sắc, kỳ-mục, quan-viên trong làng.

Lễ tất-nhiên, đã có khao thì phải có lễ cáo gia-tiên cũng như phải sửa lễ cáo Thành-hoàng bản-xã.

6) KHAO TRÙM, KHAO TRƯỞNG XÓM

Tại nhiều địa-phương dân chúng tổ-chức thành từng xóm, có trưởng xóm riêng, hoặc thành từng chòm từng khóm mà người đứng đầu là các ông *trùm*.

Những chức-vị trưởng-xóm hoặc ông trùm không phải là những chức-vị chính-thức đối với hệ-thống cai-trị, và cũng không có ghi trong hương-uớc, chỉ là những chức vị riêng của xóm, của chòm của khóm.

Những chức-vị này thường do dân trong xóm, trong chòm, trong khóm tự cử ra để đại diện cho xóm, chòm, khóm trong mọi công việc giao-thiệp với dân làng. ¹¹

Các đương-sự khi được dân chúng cử vào chức-vị này đều coi là một vinh-dự, và cũng kể như là đã có chút công-danh với dân xã, và cũng do đó được miễn hết phu-phen tạp-dịch.

Một khi đã có công-danh, phải có khao. Các ông khao chức trưởng-xóm, chức trùm của mình.

Lệ khao thu nhỏ hơn các lệ khao khác, chỉ mời bà con dân hàng xóm, hàng chòm. Ngoài ra đối với dân làng cũng có mâm cỗ riêng để mời các quan-viên và hội-đồng kỳ-mục.

Bà con tới dự tiệc khao cũng có đồ mừng : câu đối, đại tự, chè cau, rượu bánh, v.v...

Chức vị tuy nhỏ, nhưng cũng là đàn anh của một xóm một chòm, và nhiều vị hương-chức muốn ứng-cử những chức-vụ trong dân xã thường bắt đầu bằng những chức-vụ trong chòm xóm.

7) KHAO THƯỢNG-THỌ

Ba hạnh phúc cổ hữu của ta là *Phúc, Lộc, Thọ*.

Phúc là công danh chức-tước, lộc là có con cháu đông-đào, và thọ là tuổi già.

Có công-danh, sinh con cái là những dịp để người ta ăn khao, ăn mừng thì khi được hưởng tuổi già người ta lại càng cần ăn khao để tạ ơn Trời Đất Tổ-tiên đã phù-hộ cho được sống lâu.

Sống lâu cũng là điều hạnh-phúc quý-báu. Dân ta trong những dịp Tết đầu năm thường chúc nhau mạnh-khỏe sống lâu, và trong đám cưới người ta thường chúc cô dâu chú rể bách-niên giai-lão.

Đôi khi có người phàn-nàn đa thọ đa nhục, nhưng đó chỉ là những người sống trong hoàn-cảnh bệnh-hoạn hoặc thiếu-thốn, còn phần đông dân Việt-Nam ta, thọ vẫn là điều mong-ước của nhiều người.

« *Kính lão đắc thọ* », kính già, già để tuổi cho. Vì mong được thọ nên kính-trọng người già để được sống bằng tuổi các người.

Sự kính trọng các người tuổi-tác thường biểu-lộ cả trong những cuộc tế-lễ, cưới-xin và hội-hè.

Trong những đám cưới, bao giờ cũng có cụ già cầm hương đi đầu, với ý nghĩa mong sau này cô dâu chú rể cũng được sống tới tuổi già đó.

Trong các cuộc hội-hè tế-lễ, các chiếu trên tại chốn đình-trung thường dành cho các vị cao-niên nhất làng.

Ta có câu : « *Triều-đình thượng tước hương đảng thường-sĩ* », nghĩa là địa-vị ở triều đình do chức tước còn chỗ ngồi ở dân xã do tuổi tác.

Tuổi già được trọng như vậy, nên ta có tục ăn khao thượng-thọ nghĩa là ăn mừng khi sống tới một tuổi nào.

Tục-lệ thay đổi từng nơi, có nơi ăn khao khi được 50 tuổi, rồi 60 tuổi, 70 tuổi, v.v... Cũng có nơi, 60 tuổi mới bắt đầu ăn khao gọi là khao lục-tuần, rồi 70 tuổi, 80 tuổi.. lại khao.

Làng Thị-Cầu, huyện Võ-Giàng, tỉnh Bắc Ninh, có tục ăn khao khi 55 tuổi, gọi là lên *sĩ*, tức là lên cái tuổi đã có chiếu ngồi khi ra chốn đình-trung.

8) LỄ KHAO THƯỢNG-THỌ

Đến tuổi khao, người ta thường lo khao cho đủ lệ làng, những người nghèo không lo được cỗ-bàn linh-đình thì cũng cố lo nộp đủ lệ làng để được dự hàng nơi đình-trung. Đó cũng là một điều bất-đắc-dĩ.

Ai cũng muốn khao to lễ lớn để đẹp mày, đẹp mặt với dân xã.

Thường thường lễ khao tổ-chức trong dịp ba tháng xuân đầu năm.

Ông Phan Kế Bính trong « *Việt-Nam phong-tục* » có viết về cách thức ăn mừng :

« *Hôm ăn mừng, trước hết làm lễ gà xôi, hoặc tam-sinh, hoặc lợn bò đem ra đình lễ thần, gọi là bái tạ thần-hư, nghĩa là tạ ơn thần thánh đã phù-hộ cho cha mẹ được sống lâu* ».

Qua mấy dòng trên ta thấy rằng, chính con cái cụ ăn thượng-thọ phải lo sửa lễ cho cha mẹ.

Trong lễ thượng-thọ đồng-thời với đồ lễ mang ra đình, con cái cũng làm lễ cáo gia-tiên, và trong bản văn-khẩn cáo này phải tỏ sự biết ơn gia-tiên đã phù-hộ cho cha mẹ được trường-thọ.

Lễ Thượng-thọ là lễ ăn mừng của các cụ già, song chính con cái cũng phải mừng, vì mừng được cha mẹ sống lâu để cho các con được phụng-dưỡng.

Sau khi đã cáo yết gia-tiên và cúng lễ tại đình rồi, con cháu phải lễ mừng cha mẹ.

Lúc này cha mẹ ăn mặc lịch-sự ngồi trên sập đặt chính giữa nhà để con cháu lễ bái. Sập này có trái chiếu, gọi là *thọ-tịch*. Con cháu sẽ dâng rượu gọi là *hiển-tửu*, và sau đó dâng quả đào, gọi là *bàn-đào chúc-thọ*, theo tích bà Tây Vương-mẫu ngày xưa hiến vua Hán Vũ-đế mấy quả đào tiên nói rằng đào này ăn vào sẽ sống lâu.

Dưng rượu, dâng đào rồi, con cháu lễ-bái trước mặt hai cụ, mỗi người lạy mừng hai lạy rưỡi.

Rồi mâm tiệc dựng lên để hai cụ xơi.

Trong lúc con cháu lễ mừng có khách-khứa chứng-kiến để nhận rõ hạnh-phúc của hai cụ và sự hiếu-thảo của con cháu.

Lại có đốt pháo, và khách-khứa, nhất là họ-hàng cũng có lời chúc-mừng.

Hai bên nhà có treo những câu đối, những bức đại-tự để mừng hai cụ, và có khi có cả những bài thơ mừng thọ.

Có nhiều nhà cho mời ca-nhi tới để ngâm những bài thơ, những câu-đối.

Có khi chính cụ ông là một tay văn-tự, cũng tự soạn những bài thơ hoặc ca-trù để cho ca-nhi hát theo tiếng sênh, tiếng phách.

Bữa tiệc khao rất linh-đình, luôn luôn có pháo nổ, và các bạn bè nhiều người ngay trong bữa tiệc đã soạn những bài hát, bài thơ để mừng các đương-sự.

Buổi tối có hát chèo khi có hát tuồng để con cháu và dân làng mua vui.

Theo tục-lệ, thường chỉ các cụ ông ăn mừng thượng-thọ, còn các cụ bà chỉ mừng theo sự mừng của chồng, nhưng trong những trường-hợp các cụ ông đã chết trước, khi tới tuổi thượng-thọ của các cụ bà, con cháu cũng vẫn làm lễ mừng.

II. ĂN SINH-NHẬT

Ăn sinh-nhật ta bắt chước theo người Trung-Hoa, nhưng thường chỉ khi nào tới một tuổi đã hơi cao, có con cái đẽ-huề, người Việt mình ngày xưa mới ăn sinh-nhật.

Ăn sinh-nhật tức là mừng ngày sinh của mình và qua sự mừng này là sự mừng mình đã được Trời Phật ban cho sự sống lâu.

Ngày sinh-nhật con cái làm lễ cha mẹ sau khi đã cáo gia-tiên rồi cũng làm cỗ bàn khoản-đãi khách-khứa như khao mừng lễ thọ vậy.

Mừng sinh-nhật của cha mẹ cũng như mừng thọ, chính là cách con cái tỏ lòng kính-yêu cha mẹ, thật có ý-nghĩa.

Ngày nay, tại các đô-thị, những nhà giàu có thường ăn sinh-nhật không những riêng của mình mà còn của cả các con nữa. Ăn sinh-nhật để kỷ-niệm ngày sinh, để có dịp cha mẹ con cái tụ-họp cũng là điều hay.

III. YẾN LÃO

Như trên đã nói, tuổi già rất được trọng vọng tại nước ta.

Vì kính-trọng tuổi già nên tại nhiều làng, trong dịp đầu năm, có tổ-chức một bữa tiệc riêng để mời các cụ, cả cụ ông lẫn cụ bà, tuổi từ lục-tuần trở lên tới dự. Bữa tiệc này gọi là *Yến-lão*, nghĩa là bữa yến để thết các cụ già.

Ngày Yến-lão được ấn-định trước. Tới ngày đó, một số các dân-đình trong làng, theo sự lần-lượt hàng năm, phải

mang bánh trái đồ lễ tới đình trước là để cúng đức Thành-hoàng, sau là để các cụ dùng.

Các cụ, dân làng gọi tôn là lão-ông và lão-bà được trịnh-trọng rước tới đình. Đám rước này gọi là *rước lão*. Các lão-ông và lão-bà tụ-tập tại một nơi để dân làng mang âm-nhạc cờ-quạt tới rước. Đám rước sẽ đi suốt làng để các cụ nhận sự chào mừng của dân xã. Trong lúc rước, các cụ đi theo thứ-tự tuổi-tác, các cụ nhiều tuổi đi lên trên. Các cụ đều ăn mặc quần áo màu đỏ rực tượng-trưng cho sự vui-mừng và ngồi trên cang hoặc trên võng có dân-đình khiêng và có con cháu đi theo.

Có nhiều nơi các cụ tới họp tại đình làng, từ đó dân làng sẽ rước các cụ đi một vòng quanh xã, rồi lại trở về đình.

Về tới đình, các cụ ngồi dự yến cứ bốn người một mâm.

Trong bữa yến có ca-nhạc, và ca-nhi ngâm lên nhiều bài thơ hoặc ca-trù chúc mừng các cụ. Có đốt pháo tưng-bừng.

Yến dự xong, các cụ lại có phần mang về. Thường theo tục-lệ thì mâm yến của các cụ thật là thừa-thãi, các cụ chỉ ăn một phần, còn lại các cụ mang về chia cho con cháu để cùng hưởng lộc làng

IV. KHAO ĐI LÀM QUAN

Đã nói đến khao vọng, không lẽ không nói đến lễ khao của những người thi đỗ được bổ đi làm quan.

Đi làm quan là một vinh-dự lớn, và đây là một trong ba điều hạnh phúc chính của dân ta.

Được đi làm quan, trước khi đi nhận-chức, các đương-sự đều có làm lễ khao, lễ này tuy không long-trọng bằng lễ ăn mừng vinh-quy, nhưng cũng rất linh-đình đáng kể.

Thể thức khao cũng cáo gia-tiên, lễ thần-linh tại đình, mời họ-hàng, làng nước như khi một chức-việc trong làng khao trước khi lĩnh chức-vụ.

Giàu nghèo gì, trước khi đi làm quan ai cũng cố khao dân làng, không có tiền thì đi vay, không khao to thì khao nhỏ.

Chính nhờ bữa khao này, mà ngày xưa vị quan lên đường nhậm-chức được dân-làng tiễn-đưa với cờ kiệu thật trọng-thể.

V. SẮC VUA BAN

Những người làm quan từ tứ-phẩm trở lên, xưa được nhà vua ban sắc phong-tặng cho cha mẹ, ông bà cụ kỵ tùy theo phẩm-tước của mình : nhất-phẩm được triều-đình truy-phong đến cao-tổ, tức là các cụ, nhị-phẩm được truy-phong đến ông bà, tam tứ phẩm được truy-phong đến cha mẹ.

Trong sắc phong nhà vua kể lại công-trạng chức-tước của người làm quan, rồi suy ân truy-phong đến cha mẹ, ông bà hay các cụ.

Sắc phong báo về dân làng, dân làng phải tổ-chức đi rước sắc về nhà chủ.

Nếu các người được phong, cha mẹ vị quan, còn sống, sẽ có lễ khao dân làng, cùng với việc cáo gia-tiên và lễ

thần-linh tại đình.

VI. LỄ PHẦN-HOÀNG

Thường các vị tam, tứ-đại được phong-tặng vì con cháu đều đã qua đời nên con cháu phải làm lễ *phần-hoàng* nghĩa là *lễ đốt sắc* để cáo với cụ được truy-phong.

Trước hết bản sắc của vua phong được sao ra một tờ giấy vàng, màu giấy của sắc chính. Hai bản sắc chính và sao đều đặt lên mâm rồi đệ lên bàn thờ. Trên bàn thờ đã có bày đủ đồ tế-tự.

Người chủ tức là vị quan đã làm hiển thanh-danh phụ-mẫu, đốt hương vào khăn lễ, đọc một bài văn nói rõ duyên-do sự phong-tặng của Triều-đình cho cha mẹ, ông bà và các cụ, đồng-thời cũng đọc cả chức-tước vua phong cho các vị này. Sau đó, một người đọc bản sắc nhà vua.

Lễ xong, bản sao tờ sắc được đem đốt, còn bản chính được giữ lại thờ.

Lễ đốt sắc này gọi là lễ *Phần-hoàng*, nghĩa là đốt tờ sắc màu vàng. Làm lễ ở nhà xong, chủ-nhân lại sửa lễ ra đình cáo-yết thần-linh.

Sau mọi cuộc tế-lễ, chủ-nhân khoản-đãi dân làng khách-khứa cũng như các việc khao mừng khác.

Việc con làm nên, phong-tặng đến cha mẹ cũng là một điều hay, khuyến-khích cha mẹ trong việc dạy-dỗ nuôi con, và cũng lại có ý khuyên người làm con phải cố gắng để làm rạng-rỡ cho tổ-tiên để tổ tiên cũng được hưởng sự vinh-quang thấm-nhuần ơn mưa-móc của Triều-đình.

VII. VIỆC KHAO-VỌNG NGÀY NAY

Thời-thế đổi-thay, ngày nay lệ khao-vọng hầu như không còn nữa.

Có việc vui mừng, cũng có người làm tiệc đãi bạn-bè, hoặc các cụ già sống được sáu bảy chục tuổi cũng bày một tiệc nhỏ để ăn mừng, bằng không có cũng không sao.

Trong nhiều gia-đình theo cổ, khi con cái đỗ đạt hoặc chính mình được ân-thưởng một huy-chương của quốc-gia, thường sửa lễ cáo-yết gia-tiên, về sau đó gia-đình quây-quần ăn uống. Đây phải chăng cũng là một cách khao, nhưng lễ khao đã được giản-dị hóa đến mức tối-thiểu !

VIII. TÀI-LIỆU ĐỌC THÊM

1) MỪNG THỌ BẢY MƯƠI

Đây là bài thơ của ông Nghè Nguyễn-Quý-Tân mừng thọ cụ Nguyễn-Công-Trứ :

« Bảy mươi tuổi-tác vẫn dường di ¹²
Mới biết xưa kia buổi thiếu-thì ?
Rượu tỉnh, thơ say, hồn Lý-Bạch, ¹³
Cúc cười, hoa cợt, thú Vương-Hi ¹⁴
Giang-sơn nắm lại, đôi tay khấu, ¹⁵
Văn-võ ¹⁶ buông ra, một ngón tỳ. ¹⁷
Cũng kiếp phù-sinh hay dở-sạch,
Dầu ai tiếng thị với lời phi ».

2) HỌC TRÒ MỪNG THẦY THỌ TÁM MƯƠI

« Trộm nghĩ : Đạo-đức thừa công tu-dưỡng ¹⁸ chẳng Doanh-Bồng ¹⁹ thì cũng địa-tiên ²⁰ ; Thánh-hiền sẵn thú hi-di ²¹ , dầu vương-bá chẳng bằng thiên-tước ²² . Lòng ái-đái ²³ theo bên trượng-lũ ²⁴ . Lời tụng-dương ²⁵ dâng dưới môn tường.

« Kính duy tiên-sinh trướng-hạ : Bẩm khí Tản Lô ; Noi dòng Thù Tứ ²⁶ . Vượt bể học sang nhà đạt-nhược ²⁷ , giang-hồ bốn mặt triều-tôn. Mở rừng văn lên đỉnh cô-phong ²⁸ , cương phụ ²⁹ muôn đầu cúng-bái. Nợ đặng-hỏa phải theo khoa-cử. Chí quân-dân không ở bảo-an ³⁰ . Anh-hùng sự tả thời quai ³¹ , Gia-Cát khôn nâng vạc Hán ; Thế-đạo buổi phong đòi tục-mỵ ³² , Sương-Lê nên lẳng chuông Đường ³³ . Mở giáng-trướng ³⁴ thay phép minh-đường ³⁵ ; Dựng chiên-đàn ³⁶ vun nên sĩ khí. Vầng trăng sáng soi làn thu-thủy, giang-hồ riêng một tinh-thanh ³⁷ ; Trận gió thơm thổi lớp du-trần ³⁸ , mai-vi ³⁹ sạch không ô-cấu ⁴⁰ . Khí-tiết ra tay bồi-thực ⁴¹ ; Trụ-đuy ⁴² nhờ sức phù-trì. Trơ kiên-tú ⁴³ phó mặc tuyết-sương ; Đức chính-khí, hóa làm cương-thiết ⁴⁴ . Trời không cho lấy vị, song đã phú lấy đức, hẳn phải thêm lấy tuổi, để dần dần đức hóa ngoan-minh ⁴⁵ . Thầy chẳng thiết vì mình, nhưng vẫn lo vì đời, nên phải sống vì người, để mãi mãi đời nhờ giáo-hồi.

« Nay tiên-sinh : Tinh-thần quắc-thước, Đức vọng tôn-sùng ; Đền cỏ-lê ⁴⁶ đốt đến trăm lần, Lịch hoa-giáp ⁴⁷ vừa thêm hai chục. Ba cành văn-chi tươi-tốt. Một cây đức-thụ

rườm-rà. Trên nổi chí tiên-công, bất-di bất-khuất. Dưới vui
vầy quần-quý ⁴⁸, tương-kính tương-thân. Lạc-sự kể đã
hoàn-toàn, Tiên-sinh vẫn chưa man-túc. Có lẽ lo hậu-tiến
mà lòng bất lão, gió cho người ngồi, tuyết cho người đứng,
còn trơ thạch-quả ⁴⁹ với kiên-khôn ⁵⁰. Cho nên mượn tiên-ưu
làm thuốc trường-sinh, bể bao giờ lặn, sông bao giờ trong,
muốn đúc hồng-lô nung khối-lôi ⁵¹. Học tính-mệnh chẳng
nhờ đan-bổng ⁵², quang minh sẵn có linh đài ; Tiết thu-
đông mới biết bách-tùng, ủy-mỵ, sá gì chúng hủy ⁵³. Há
chẳng biết hình-hài là mộc thạch, sống mà ngu mà dại, dẫu
Tùy, Bành ⁵⁴ muôn tuổi, kể gì tuổi cỏ tuổi cây. Song muốn
phù hóa-dục của kiên-khôn, thọ có đức có danh thì Khổng,
Mạnh một đời cũng đáng đời hiền đời thánh.

« Chúng con : Nâng vầng nhật nguyệt, Mừng vẻ tuyết-
tì. Tụng-huyền thay chén Hà-bôi, rắp hàng Bắc-diện ⁵⁵ ;
Su-bái dâng lòng hương-biện ⁵⁶, kính chúc Nam phong.
Mong triết-nhân còn trường-thọ với Thái-sơn. Để ngô-đạo
vẫn sinh-tồn cùng tư-thế. Dấu vương-giả khói tan mây nát,
nào ngũ-canh, nào tam-lão ⁵⁷ dẫu hồng trần không có mắt
xanh. Chốn sư-môn mỗ dục chuông khoa, cũng hiền đức,
cũng khất-ngôn ⁵⁸, mừng hắc-thể hãy còn mặt trắng ⁵⁹. Há
dám quá tình thanh-dự ⁶⁰. Gọi là biểu khúc truân thành
⁶¹ ».

**Phó bảng
BÙI-KỶ**

CHƯƠNG 10 : BỆNH TẬT

Một trong những biến cố của đời người là đau ốm, và con người sinh ra ở đời, không phải chỉ đau ốm có một lần, và không phải lúc nào cũng khỏe mạnh. Chưa từng có ai, từ lúc sơ sinh lúc đi vào lòng đất lúc nào cũng sức khỏe dồi dào, không đau ốm. Làm người, ai cũng có đau ốm nhiều lần, nhưng chỉ một lần cuối cùng mới đưa con người tới cõi chết.

Từ khi lọt lòng, cho đến khi lớn lên, đứa trẻ trải qua bao nhiêu thời kỳ đau ốm. Ngay từ lúc nhỏ, mỗi sự đổi khác của đứa trẻ đều được báo hiệu bởi những chứng bệnh sốt mọc răng, tướt tập lẫy, tướt tập bò, v.v... Lại có những giai đoạn con người phải chịu đau đớn khi phải vượt từ thời kỳ nọ qua thời kỳ kia của đời người : từ nhỏ sang thời kỳ dậy thì, từ đứng tuổi sang thời kỳ già lão. Những thời kỳ thay đổi này đều có những triệu chứng : dậy thì trai gái đều bị sốt nóng, ta gọi là sốt vờ da, lúc bắt đầu già yếu cũng có những cơn bệnh, báo trước sự suy nhược của cơ thể, nhất là phụ nữ phải vượt qua giai đoạn sinh nở, nguyệt tín không còn.

Tóm lại, trong đời người, ai cũng phải trải nhiều lần đau ốm và có người có thể vì bệnh hoạn là mang tật như đau mắt nặng có thể thành ra mù tật, một chiếc mụn nhọt mọc ở chỗ gân chân tay có thể làm cho con người thành què quặt, v.v...

Mắc bệnh thì phải thuốc thang chạy chữa, muốn chạy chữa, phải biết nguồn gốc của bệnh : người đau bụng trúng

thực, không chữa cùng một lối như người đau dạ dày, người ho vì sưng phổi, không chữa giống như người ho vì sưng cuống họng.

Ngày xưa, bệnh nào ta cũng có thuốc chữa, và các cụ thường nói *bệnh quý ðà có thuốc tiên*, nghĩa là bệnh hiểm nghèo có thuốc công hiệu để trị, tuy vậy, môn ðông y ta vẫn cho là có *tứ chứng nan y*, bốn chứng bệnh không có thuốc nào chữa ðược, ðó là :

- *Phong* : bệnh phong, bệnh ðiên cuồng ⁶²

- *Lao* : Bệnh ho lao, và theo ðào Duy Anh là chứng bệnh kết hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương.

- *Cổ* : bệnh mù

- *Lại* : bệnh hủi (cùi)

Ngày nay theo y học mới con người bị bệnh là do vi-trùng gây nên hoặc là do nhiễm ðộc phát sinh ðau ốm. Người Việt-Nam ta cũng ðồng ý như vậy, nhưng ta không cho là tất cả mọi bệnh tật ðều do nhiễm ðộc hoặc vi trùng gây nên, mà có bệnh nguồn gốc bắt ðầu ở giới siêu nhiên. Theo ta, bệnh tật có thể do :

- nguồn gốc tại giới vô hình

- tai nạn

- trái gió trở trời

- nhiễm ðộc và vi trùng.

I. BỆNH TẬT DO GIỚI VÔ HÌNH

Giới vô hình đây có thể là thần thánh ma quỷ, và những bệnh do giới này gây nên không thể dùng thuốc trị được, cần phải có cúng vái yểm trừ. Tuy cũng do giới vô hình gây nên, nhưng căn bệnh không phải giống nhau và ta thường phân biệt :

a) Đau ốm vì chạm vía

Tục ta tin rằng gặp người vía dữ, cũng như gặp vía các thần linh ma quỷ đều có thể bị đau ốm.

Trẻ sơ sinh nằm trong phòng mẹ, có người dữ vía vào thăm, nó sẽ khóc mãi không thôi, có khi phát sốt phát nóng. Phải đốt vía cho nó, dùng áo tơ cũ, chổi cũ đốt vía, nó sẽ khỏi.

Những người đang có mụn nhọt, gặp người dữ vía mụn-nhọt sẽ tấy sưng, người đang bệnh gặp người dữ vía bệnh sẽ nặng thêm, phụ nữ mới sinh gặp người dữ vía có thể bị băng huyết.

Ngoài người dữ vía, có người chạm vía thần linh hoặc ma quỷ, những người này trong lúc đi đường đã gặp gỡ thần linh hoặc ma quỷ, bị bắt mất một vài vía, sinh đau ốm. Cần phải cúng lễ, hoặc có bùa yểm trừ ma quỷ, mới khỏi.

b) Đau ốm vì tà ma yêu quái ám ảnh

Nhiều người bị bệnh thuốc thang nào cũng không khỏi, rồi theo tục đi xem bói, quẻ bói cho biết có ma làm. Có thể là những ma đói ma khát, hoặc ma quỷ được thờ cúng ở các gốc đa, gốc đề, ở các miếu bên đường. Phải cúng lễ hoặc yểm trừ bùa bèn mới khỏi. Có trường hợp những con ma, con tà bướng-bỉnh không chịu tha người ốm, người ta phải

tổ-chức *bắt tà* tại các đền điện mới khu trừ được những tà ma này.

c) Đau ốm vì thần thánh quở phạt

Có những người vì có những hành động vô lễ với những nơi thờ phượng, hoặc có những ngôn ngữ xúc phạm tới các vị thần linh, bị các vị thần-thánh quở phạt làm cho đau ốm. Phải cúng vái làm lễ tạ để được sự tha thứ của thần linh mới khỏi bệnh.

d) Đau ốm vì căn mệnh

Có những người bệnh đau như giả cách lúc nặng, lúc nhẹ, nhất là phụ-nữ. Khi ngủ thường có những giấc mơ kinh-khủng. Những người để tóc, tự nhiên trên đầu tóc kết thành từng túm, chẳng nhứt với nhau không sao gỡ được. Muốn chữa mà không biết bệnh gì. Đến khi xem bói, quẻ bói cho hay những người này có *số thờ, căn bệnh* phải làm ghế đệm cho các ông Hoàng, Bà Chúa, các Cô các Cậu giới vô hình. Muốn khỏi bệnh, hoặc phải thờ một ông Hoàng, bà chúa, một Cô, một Cậu nào, hoặc phải lên đồng, tức là tự làm ông Đồng, bà Đồng để làm cốt cho giới vô hình nhập vào. Có như vậy bệnh mới hết.

đ) Đau ốm vì năm xung tháng hạn

Cũng có khi gặp năm xung tháng hạn khi ấy có những vị sao dữ chiếu mệnh như sao Thái-Bạch, sao La-Hầu thì phải làm lễ nhượng sao giải hạn.⁶³

Ngoài ra lại có những năm tuổi, tháng tuổi, năm xung, tháng xung. Năm tuổi tháng tuổi là những năm tháng cùng một địa chi với mình, thí dụ người sinh năm Canh Tuất thì

những năm Tuất như Nhâm-Tuất, Giáp-Tuất, v.v... là những năm tuổi, và những tháng Tuất là những tháng tuổi.

Năm xung, tháng xung là những năm tháng có địa chi xung với địa chi của mình ; tính theo lý số Đông Phương có tứ hành xung, nghĩa là trong mười hai chi có bốn hành xung nhau :

- Tý, Ngọ, Mão, Dậu
- Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
- Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

Tục ta cho có cả hai năm tuổi nặng nhất là những năm 49 và 53 tuổi :

*« Bốn chín chưa qua,
Năm ba đã tới ».*

e) Đau ốm vì động chạm mà mả đất cát

Nhiều người bị đau vì động chạm mồ mả gia-tiên hoặc đất cát.

Mộ phần là gia cư của người chết. Tục tin rằng khi mồ mả bị sụt, bị cây cối xâm phạm, bị súc vật đào bới thì bị động, và hương hồn người chết sẽ bị bất an. Con cháu sẽ được người khuất hoặc báo mộng cho biết, hoặc do trực thống huyết mạch, bị đau. Phải làm lễ tạ mộ.

Nhà cửa cũng có thể bị động hoặc vì hướng nhà, hướng ngõ không hợp với tuổi của gia chủ, hoặc vì có một con đường hoặc một đôn cái của ngôi nhà khác đâm thẳng vào gian nhà chính, hoặc mạch đất trên có ngôi nhà tọa lạc bị

đào bới, hoặc vì một lý do siêu nhiên nào khác. Phải xoay lại hướng nhà, hướng ngõ hoặc phải cúng lễ trấn trạch.

Bếp cũng nhiều khi bị động ; đây là nơi của Táo-Quân, phải giữ gìn sạch sẽ, nhất là xưa kia mấy ông đầu rau. Nếu để bếp bẩn thỉu, để mèo chuột nháy qua các ông đầu rau, hoặc đun bếp bằng thứ củi không thanh thiết, bếp bị động. Phải quét dọn lại bếp cho sạch sẽ có lễ tạ.

g) Đau ốm vì bị trù ếm

Có những người thù ghét nhau, không thể đường hoàng làm hại nhau được, họ nhờ các thầy Ngải, thầy Pháp, thầy Tự trù ếm kẻ thù khiến cho kẻ thù thành ốm đau bệnh tật. Muốn khỏi bệnh, phải nhờ các thầy Ngải, thầy Pháp cao tay hơn giải sự trù ếm, hoặc phải cúng lễ ở những nơi linh thiêng để xin thần linh giải trừ giúp.

h) Đau ốm vì ôn dịch và thiên hoa

Tục ta tin rằng trong những năm có các bệnh truyền nhiễm là do sự bắt lính của người cõi âm, trường hợp những bệnh hạch, bệnh tả, v.v... Cõi âm có thần ôn dịch đi bắt lính. Nơi nào có bệnh phải có lễ cúng tiễn quan ôn và dùng hình nhân thế mạng.

Trong những năm có bệnh đậu mùa hoặc bệnh sởi, ta cho là có các bà các cô đi rắc hoa, do đó bệnh đậu mùa còn được gọi là *thiên hoa*. Gặp những thời kỳ này, người ta treo những đôi hài và vàng mã ở ngoài cổng để các bà các cô khi có đi qua đó, dùng những đôi hài và vàng mã này, không rắc thiên hoa vào trong nhà.

Trên đây là một số các nguồn gốc huyền bí về sự bệnh tật theo sự tin tưởng của tục xưa. Có lẽ còn nhiều nguồn gốc huyền bí khác mà kẻ viết không được biết, nhưng dù sao, mấy trang trên cũng đủ cho bạn đọc có một ý niệm về sự tin tưởng của ta đối với giới vô hình trong địa hạt bệnh tật với các nguồn gốc huyền bí.

II. BỆNH TẬT DO TAI NẠN

Trong cuộc sống hàng ngày con người có thể gặp những rủi ro và do đó có những tai nạn. Người hái quả trèo cây có thể bị ngã từ trên cây xuống đất ; người đi mò cua bắt ốc có thể nhằm vào một hang rắn bị rắn cắn ; người tiểu phu đi rừng có thể bị một cành khô trên cao rớt xuống người hoặc bị chính cây mình đang chặt đổ đè phải ; người thợ xẻ đang cưa gỗ có thể bị cây gỗ sập đè lên người ; người thợ rèn có thể bị lửa trong lò rèn bắn ra làm cho bỏng ; người làm bếp có thể bị nồi nước sôi đổ vào người, v.v... Tai nạn muôn hình vạn trạng và thường xảy đến bất ngờ.

Có người buổi sáng còn khỏe mạnh, buổi trưa đã bị tai nạn bị thương hoặc có khi đến qua đời. Có người buổi tối đi ngủ không sao, nửa đêm bị con rết ở đâu bò tới đốt ; lại có người bị chó dại cắn, xả chân ngã xuống nước, làm đồng bị trâu giở chứng lấy sừng chém vào người.. Và trong đời sống mới ngày nay, tại các đô thị, nhất là những đô thị lớn như Saigon, không mấy ngày là không có tai nạn lưu thông làm cho người ta bị thương hoặc bị chết.

Xưa kia và cả ngày này nữa, gặp mỗi tai nạn dân ta có lối chữa riêng, lối chữa thay đổi tùy từng địa phương, hoặc

từ Bắc chí Nam cùng một lối. Có nhiều lối chữa rất kỳ-lạ, nhưng theo lời các cụ những lối chữa này hiệu nghiệm lắm. Rất tiếc khuôn khổ tập sách này không cho phép người viết được kể ra đây ít nhiều lối chữa đã từng mắt thấy hoặc đọc qua các sách vở. Thường ngã gãy chân gãy tay, chữa bó bằng xương gà, rần rết cắn có những lá cây như là chìa vôi tía nhá nhỏ đắp vào, chữa bỏng lấy nước mắt bôi vào chỗ bỏng, v.v... ⁶⁴

III. BỆNH TẬT VÌ TRÁI GIÓ TRỞ TRỜI

Mỗi khi thay đổi thời tiết, xưa các cụ gọi là *trở trời*, và những lúc trở trời này nhiều người đang khỏe mạnh có thể sinh đau ốm, nhất là những người đang yếu, cơ thể suy nhược. Có người bị luồng gió lùa cũng sinh bệnh, nhất là bị cảm. Mặc bệnh vì thay đổi thời tiết hay vì trúng gió, các cụ gọi chung là « *Trái gió trở trời* ». Chứng bệnh thông thường nhất gặp khi trái gió trở trời là bệnh sốt cảm.

Bị sốt cảm, người xưa có nhiều lối chữa khác nhau, những lối chữa này, chúng tôi xin lược kể dưới đây, không phải với mục đích mách cách trị bệnh, chúng tôi chỉ muốn nêu những điều này ra cũng như tất cả những điều chúng tôi đã nêu ở trên về cách chữa các tai nạn để bạn đọc suy ngẫm tìm hiểu.

a) Uống thuốc

Trị bệnh cảm, thông thường nhất, đối với những người có khả năng tài chính, người ta chỉ việc tới ông lang cắt một vài thang thuốc cảm về sắc lên uống, nhưng có nhiều người

ở xa các nơi có lương y, không đủ phương tiện, họ phải chữa cảm theo những lối cổ truyền khác.

b) Đánh gió

Đánh gió nghĩa là xoa vào người để trục xuất gió đi. Trúng gió bị cảm, muốn khỏi phải đánh gió. Đánh gió người ta dùng cám rang cho nóng, hoặc dùng rượu hỏa thang với gừng, lấy gừng này mà xoa, hoặc dùng một quả trứng luộc, trong quả trứng có nhét một đồng tiền bằng bạc hoặc một nắm tóc, có khi cả hai thứ, hoặc người ta dùng những thứ dầu cổ-truyền. Ngày nay có dầu Nhị Thiên, dầu cù là, v.v..

Tại miền Nam có tục *cạo gió*, người ta lấy dầu cù là bôi ở gáy, ở sau lưng rồi dùng một đồng tiền hoặc một vật gì cứng cạo mạnh vào những chỗ đã bôi dầu. Những nơi này sẽ bầm tím, người được cạo gió sẽ thấy dễ chịu.

c) Giác

Giác nghĩa là dùng những ống, gọi là *ống giác*, một đầu kín còn một đầu hở đốt lửa, hoặc làm cách nào cho nóng bên trong rồi úp vào da cho máu tụ lại. Ống giác còn gọi là *bàu giác*, và do đó tục ngữ có câu : « *Đi giác sấm bàu, đi câu sấm giò* ». Giác làm cho máu tụ lại, ta cho là máu độc, và sau mỗi lần giác người đau cảm thấy dễ chịu. Thường những người gặp trái gió trở trời, mắc chứng ho thường hay dùng lối giác để chữa bệnh.

Ngày nay tại các chợ miền Nam, ngay ở Saigon, tại các chợ chính như chợ Bến-Thành, chợ Tân-Định, ta có thể bắt gặp những người đàn bà làm nghề giác, giác cho những người bị đau cảm. Những người này có một nồi nước sôi

trong đó có ngâm những ống giác bằng tre hoặc bằng nứa. Họ dùng những ống giác này để giác cho các người bệnh. Theo họ, trong ống giác họ có để thuốc như nước ngải cứu, long não, v.v... Khi giác, máu tụ lại, thuốc của họ sẽ giải bệnh cho người đau.

d) Xông

Xông nghĩa là làm cho bốc hơi lên để cho hơi này nhiễm vào người bệnh làm cho bệnh nhẹ đi. Cũng có khi làm cho bốc khói lên, người bệnh ngửi hơi khói hơi khói làm cho bệnh thuyên giảm.

Những người bị cảm thường xông bằng nước lá. Người ta dùng lá tre, lá bưởi, lá ngải cứu hoặc các thứ lá khác có thể chữa được bệnh, bỏ vào nồi đun sôi rồi bắc ra, bỏ vung đi, bịt miệng nồi bằng một miếng giấy có chọc nhiều lỗ thủng hoặc miếng vải thưa để cho hơi bốc lên được. Người ta ngồi trước nồi nước lá sôi ấy, mặt cúi xuống nồi nước, và cả người được trùm kín bằng một chiếc chăn mỏng. Như vậy hơi nước trong nồi bốc lên nhiễm vào người đau làm mồ hôi đổ ra và gió độc cũng tiết ra theo.

Ngày nay, tại các đô thị, không có các loại lá, người ta dùng dầu Nhị thiên hoặc dầu cù là hòa vào nước sôi, hoặc đến các ông lang cắt một thang thuốc về đun lên để xông.

Thường xông xong, người đau cảm thấy dễ chịu và có nhiều khi khỏi bệnh.

Những người bị nhức đầu thường đốt quả bồ kết hoặc lá ngải cứu khô, ngồi ngửi hơi khói. Đây cũng là một cách xông.

đ) Chườm

Chườm nghĩa là áp một vật gì nóng hay lạnh vào người. Những người bị cảm nhức đầu hoặc bị chứng đau bụng thường dùng lối chườm để chữa bệnh. Chườm có nhiều cách :

- Đậu đen đem rang nóng, bọc vào một chiếc khăn áp lên đầu sẽ khỏi nhức đầu.

- Dùng một vài vị thuốc đem sao nóng, bọc vào một chiếc khăn chườm vào bụng sẽ khỏi đau bụng.

- Có khi người ta dùng một chai nước nóng chườm vào bụng khi bụng bị lạnh sinh đau bụng.

- Có khi người ta dùng lá ngải cứu quăn chung quanh đầu. Đây cũng là một lối chườm.

IV. BỆNH TẬT DO VI TRÙNG

Những bệnh ngày nay ta cho là do vi trùng là sinh ra, xưa các cụ cho là do các cơ thể trong người suy yếu. Mỗi cơ thể suy yếu phát sinh ra những bệnh riêng, nhiều khi vì hàn nhiệt mà sinh ra, có bệnh ngoài ra, có bệnh trong lục phủ ngũ tạng. Theo các cụ có nhiều bệnh di truyền do huyết thống như bệnh lao, bệnh hủi. Bệnh lao được gọi là *lao truyền* nếu người cha mắc bệnh, người con cũng lại mắc bệnh. Những người bị lao truyền, lúc chết con cháu dùng một con gà trống hút máu mủ trong mồm, và tin rằng như vậy con gà đã hút đi rất nhiều căn nguyên của bệnh, và người con có bị bệnh cũng chậm phát. Con gà sẽ bị chôn đi. Tục lệ này chúng tôi đã được một lần thấy khi còn nhỏ tuổi

tại nhà quê, không hiểu đây là tục lệ riêng tại vùng tôi hay là tục lệ chung ở nhiều nơi.

Mặc những chứng bệnh do cơ thể suy yếu, người bệnh phải uống thuốc, có khi uống thuốc trong lại xoa thêm thuốc ngoài hoặc bên ngoài phải dán thêm thuốc cao, như bệnh nhức đầu, ngoài thuốc uống các ông lang thường cho thêm hai lá cao lần dán vào hai bên thái dương.

Mỗi bệnh, ông lang bốc thuốc khác nhau sau khi xem mạch nghe bệnh. Cũng có khi để phòng bệnh, các người già thường uống thuốc bổ, những chén thuốc do các ông lang bốc cho mang về sắc uống như thuốc bệnh, hoặc đem ngâm rượu uống gọi là rượu thuốc. Nhiều người thuốc uống đắng lại cũng không uống được rượu, các ông lang làm cho *thuốc tễ*, viên thành những viên nhỏ ngọt ngọt, dễ ăn.

Bệnh nào thuốc ấy. Trong dân chúng cũng có truyền nhau những môn thuốc cổ truyền để chữa các bệnh thông thường như đau đầu, đau răng, đau mắt, đau bụng, v.v..

Đông Y không phải là dở, trước khi có Tây y, đã có biết bao nhiêu bệnh hiểm hóc được chữa bằng Thuốc Bắc, thuốc Nam.

Ta có câu : « *Đói thì rau, đau thì thuốc* », lâm bệnh phải tìm thầy chạy thuốc. Dùng thuốc cũng phải kiên nhẫn, *cơm ba bát, thuốc ba thang*, nếu mới uống được một thang bệnh chưa thấy chuyển đã bỏ ngay, đi uống thuốc khác, làm sao mà biết thuốc hiệu nghiệm hay không.

Ta tin rằng bệnh có thể chữa được, nhưng còn số mệnh, do đó nhiều người đã vì bệnh mà qua đời nhất là các cụ già

khi cơ thể trong người đã suy nhược. Có sống thì phải có chết, con người ai cũng phải chết và các ông lang thường nói : « *Chữa được bệnh, không chữa được mệnh* ».

V. CHỮA MỌ

Đau thì phải uống thuốc, đó là lẽ dĩ nhiên, và đó là cách chữa bệnh thông thường nhất. Dân ta, ngoài việc dùng thuốc còn có những cách chữa mẹo được lưu truyền. Dưới đây chúng tôi xin liệt kê ra ít nhiều lối chữa mẹo chúng tôi được biết, và xin nhắc lại đây không phải là mách cách trị bệnh, mà chỉ cốt nêu ra để bạn đọc biết và suy ngẫm.

a) Chữa lẹo mắt

Mắt thường mọc lẹo, muốn khỏi, đàn ông ra đường, gặp một người đàn bà lẳng lẳng cúi xuống, lấy gấu váy của người này sát vào lẹo, lẹo sẽ biến mất. Lẹo có nơi còn gọi là *mọc chắp*.

b) Trẻ con bị trớ

Chữa trẻ con bị trớ, lấy nước lòng đỏ cho uống.

c) Nấc

Bị nấc đàn ông uống bảy ngụm nước, đàn bà chín ngụm. Khi trẻ con bị nấc, dàn vào thóp một mảnh lá trầu không. Người lớn bị nấc, nếu uống nước không khỏi, tìm cách làm cho người nấc nổi giận, cơn nấc sẽ hết.

d) Chữa gãy chân gãy tay

Đây là lối chữa đặc biệt của các đồng bào miền Nam : dùng rau bợ, giã với dấm thanh và đường thẻ rồi đem buộc

vào chân tay, nhưng gãy chân tay bên nọ phải buộc vào cùng chỗ ở chân tay bên kia.

đ) Chữa vết thương

Dùng nhang đốt cháy thư vào chỗ bị thương, vừa thư vừa đọc chú. Thư nghĩa là dùng nhang đưa đi đưa lại trên vết thương như vẽ bùa. Tục cho rằng lối thư này có hiệu nghiệm làm vết thương không bị sưng, nhất là những vết thương có chó cắn.

e) Rắn cắn

Các đồng bào miền Nam có lối chữa mẹo rắn cắn ngay tại chỗ : khi bị rắn cắn, đưa tay phải quơ ra đằng sau, gắp bất cứ cây gì nhỏ một nắm lá, nhai đắp vào chỗ bị rắn cắn, nọc độc sẽ không chạy vào máu, và sau đó sẽ nhờ các thầy chữa giúp.

g) Rết cắn

Lấy rai gà bôi vào sẽ khỏi, hoặc nếu bắt đúng con rết đã cắn mình, đem con rết đốt cháy thành than lấy than đó hòa với dầu lạc vừng bôi vào chỗ bị rết cắn sẽ khỏi.

h) Hóc xương

Ai hóc xương gà, xương cá, v.v... lấy lá đậu ván ở chỗ dây khuất bóng mặt trời, đem giã nhỏ ra, cho một ít muối vào, rồi trộn với giấm thanh, xong gói vào giấy bản, ngậm vào mồm độ 30 phút thì khỏi.

Hoặc dùng vỏ cây đậu ván, chế thuốc cũng như trên, nghĩa là cũng đem giã nhỏ với muối và giấm thanh rồi ngậm vào mồm. Khi bóc vỏ cây đậu ván nếu bóc xuôi xuống thì xương trôi xuống, nếu bóc ngược lên thì xương trôi ra.

i) Đau bụng

Đau bụng vì lạnh bụng, cần làm cho bụng nóng trở lại. Các người mẹ bị đau bụng vì lạnh thường bế áp bụng con vào bụng mình, truyền hơi nóng ở con sang mình, dùng bụng con để chườm bụng mình. Hoặc khi các con nhỏ vì bị lạnh mà đau bụng, các bà cũng áp bụng con vào bụng mình để truyền hơi nóng ở mình sang cho con. Ca dao có câu :

*« Đau bụng lấy bụng mà chườm,
Nhược bằng không khỏi hắc hương với gừng ».*

Hắc hương với gừng là hai vị thuốc làm cho nóng bụng.

Đọc câu ca dao : *« Đau bụng lấy bụng mà chườm »* nhiều người ở thành thị, cái biết không thấu, thường có ý nghĩ sai lạc và cho rằng đây là một câu ca dao các cụ đặt ra để răn rọt, vì bốn chữ *lấy bụng mà chườm*, những người này nghĩ ngay đến hành động sinh lý của họ hàng ngày. Về đau bụng ta còn có câu ca dao :

*« Đau bụng thì uống nước sông,
Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi ».*

Trước đây vì sự biết không thấu của tôi, tôi cho đây là một câu dí dỏm răn rọt cũng như câu trên. Sau có dịp tôi được hỏi lại nhiều cụ, có cụ năm nay 90 tuổi còn đang sống, được các cụ cho biết :

Đau bụng không phải là đau bụng đi cầu, đây là chứng đau bụng khan ta thường gọi là đau tức. Trong cơn đau được uống một hớp nước sông giữa giòng, người đau cảm thấy dễ chịu.

Đau bụng uống nước sông phải chăng cũng là một cách chữa mẹo. Được các cụ nói cho nghe thì biết vậy, hôm nay xin nhắc lại ra đây để bạn đọc cùng suy nghĩ.

Còn : « *Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi* », tôi được các cụ giải thích : Đau mắt nó nóng lắm, hỏa nó bốc lên. Bôi nhựa xương rồng ở nơi xa xa mắt, người đau có cảm giác dễ chịu.

Dù sao ta cũng nên cẩn thận chớ để nhựa xương rồng rớt vào mắt, vì sẽ có thể hỏng mắt được.

Về cây xương rồng, tôi có được đọc trong báo Paris Match số 1063 đề ngày 20-9-1969 một bài của Jean Duneux viết về các chất ma túy, tác giả có đề cập tới các búp hoa xương rồng phơi khô, chất này gây cho người ta ảo giác, Jean Duneux đã ghi :

« *Peyoti (Echino cactus williamsi). Boutons de cactus séchés. Principe actif : la Mescaline. Danger : Hallucination visuelle, Trouble du jugement* ».

Phải chăng ảo giác của nhựa xương rồng đã khiến cho người bệnh có cảm giác dễ chịu ?

Ghi lại đây mấy câu ca dao trên, tôi không dám có ý xúi giục bạn đọc tin theo, tôi xin nhắc lại một lần nữa, chỉ cốt để các bạn suy ngẫm.

k) Quáng gà

Người mắc bệnh quáng gà, cứ lúc gà lên chuồng buổi chiều, mắt không còn trông thấy gì nữa. Ta có cách chữa mẹo như sau, các cụ bảo là hiệu nghiệm lắm : nhờ một

người khác họ nhưng đừng cho người bệnh biết. Người khác họ này lấy một chiếc lá khoai sọ bóc một ít nước, gặp người bệnh, ném cả bọc nước này vào mặt người bệnh, bệnh sẽ hết.

Cứ kể ra các lối chữa bệnh mẹo của ta còn nhiều nhưng tôi xin ngưng ở đây để chấm dứt chương này.

CHƯƠNG 11 : TANG LỄ

Người Việt-Nam tuy yêu đời ham sống cũng như hầu hết các dân-tộc khác trên thế-giới, nhưng không phải vì thế mà dân ta sợ chết.

Tín-ngưỡng và phong-tục của ta đã làm cho con người khi về già, thản-nhiên chờ cái *chết* và đôi khi lại sửa-soạn cho ngày chết nữa.

« *Sinh là ký, tử là quy* », sống gửi, thác mới thật là về thế-giới vĩnh-viễn, sau cuộc đời ngắn-ngủ ở trần-gian.

Các cụ già, sau khi đã ăn khao thượng-thọ, thường lo xa tới cái chết. Chính vì vậy mà trong lúc tuổi già, các cụ thường được con cháu chiều-chuộng nâng-niu.

Các con cháu thường nhủ nhan : Các cụ sống chẳng còn được bao lâu nữa, chiều các cụ !

Chính các cụ cũng vậy, khi về già, các cụ thường nói với con cháu về cái thời-gian ngắn-ngủ mình còn được ở gần con cháu.

Đôi khi, một vài cụ đã già rồi mà vẫn còn con dại, các cụ thường thương cho đứa trẻ chưa thành người các cụ đã sắp đến ngày phải từ-giã nó vĩnh-viễn.

Đối với các cụ, chỉ có đây là điều đáng ân-hận, ngoại giả cái chết không đáng để các cụ lo nghĩ.

Đối với những cụ con cái đã thành gia-thất nghĩa là chúng đã nên người, có công ăn việc làm, có địa-vị xã-hội, các cụ thường dùng chút ngày tàn còn lại để đi đó đi đây,

văn cảnh, trối-già, cùng đi lễ bái các đền chùa để cầu phúc-đức cho con cháu.

Đó là một cách các cụ sửa-soạn cái chết. Có nhiều cụ bỏ nhà đến ở hẳn chùa, nhất là các cụ bà, hoặc nếu không ở chùa thì các cụ cũng tu tại gia, ăn chay niệm Phật, để mong khi từ-giã đời hồn sẽ được nương-nhờ bóng Phật.

I. SỬA-SOẠN NGÀY CHẾT

Biết mình phải chết, các cụ không sợ chết và các cụ sửa-soạn đón cái chết.

Trong việc này, ngoài sự sửa-soạn về tinh-thần – các cụ đi lễ bái – các cụ sửa-soạn ngay cả cho cái chết vật-chất.

Các cụ lo sắm *cỗ hậu* và ở những gia-đình khá-giả các cụ lo xây sinh phần, miền Nam gọi là kim-tĩnh.

Cỗ hậu còn gọi là *cỗ thọ* chính là cỗ áo quan sau này dùng để an-táng các cụ.

Gọi cỗ áo-quan là cỗ hậu vì nó dùng về sau, khi các cụ đã qua đời rồi. Có nơi gọi là cỗ hậu-sự. Còn danh-từ cỗ thọ để chỉ sự sống lâu của các cụ, một khi các cụ vào nằm trong đó yên-nghỉ giấc ngàn thu là các cụ đã già. Hơn nữa ở đầu áo-quan thường có khắc chữ thọ.

Lo-lắng cỗ thọ cho mình, các cụ thường chọn thứ gỗ quý, nhất là gỗ *vàng-tâm*. Thứ gỗ này rất tốt, chôn dưới đất ẩm-ướt đỡ bị mục, và do đó xương-cốt không bị hư-hại. Lo cho khi mình chết, các cụ nghĩ tới cả xương-cốt sau khi da thịt đã tiêu-tan.

Cổ thọ đóng rồi, các cụ cho sơn son thiếp vàng để trang hoàng và đồng-thời cũng để giữ cho khỏi mọt. Có nhiều cụ gần đây, thay vì sơn son thiếp vàng, các cụ cho đánh si, và hàng ngày luôn luôn các cụ tự trông nom cho cổ thọ được bóng và sạch, nhất là phải kín không có khe hở.

Các cụ cũng nghĩ tới chiếc *quách* bọc ngoài áo quan và đồ khâm-liệm khi các cụ lâm chung.

Các cụ cho in trong quan ngoài quách những dấu *hải-hột* tức là dấu của nhà Phật với sự tin-tưởng là sau này khi trăm tuổi các cụ vào nằm trong đó sẽ được sự yên-tĩnh của tâm-hồn.

Lo cổ thọ cho mình, mới chỉ là một phần trong việc sửa-soạn cho lúc chết.

Ít khi, xưa có một cụ nào không nghĩ tới ngôi *huyệt* của mình. Các cụ thường đi xem lấy đất hoặc nhờ thầy địa-lý đi tìm giùm đất, ngôi đất sau này sẽ cho linh-hồn các cụ được thư-thái và con cháu được hơn người.

Đến đây tưởng cần nhấn-mạnh đến lòng thương con cháu của người Việt. Sống, chăm nom lo cho con chưa là đủ, đến khi chết cũng nghĩ tới các con.

Khi đã tìm được đất rồi, các cụ giàu-có cho xây sinh-phần, đào sẵn huyệt đúng theo sự chỉ-dẫn của thầy địa-lý.

Xây sinh-phần cũng như sắm cổ thọ, bao giờ cũng xây đôi và sắm đôi, dành cho cả cụ ông lẫn cụ bà.

Những cổ thọ đã sắm sẵn, thường được kê dưới gầm bàn thờ để chờ khi dùng đến. Tuy cổ thọ tượng-trưng cho sự

chết, nhưng cỗ thọ kê ở dưới bàn thờ không bao giờ gọi lên ý-tưởng kinh sợ như đối với các dân-tộc khác.

Con người ta lo sống cũng phải lo đến lúc chết, người biết lo xa phải biết nghĩ đến những giây phút cuối cùng của mình.

Già thì phải chết. Sinh thì dưỡng, tử thì táng. Có chết phải có đám tang, đó chỉ là lẽ thông-thường !

II. TANG-LỄ CỦA TA

Cũng như trong mọi việc khác, việc ma-chay của ta cũng chịu ảnh-hưởng lễ-nghi Trung-Hoa, và tang-lễ do đó vẫn cử-hành theo phong-tục của người Trung-Hoa với đôi điều khác-biệt.

Mọi sự tế-lễ về việc hiếu của ta đều căn-cứ theo Thọ-Mai Gia-Lễ và Gia-Lễ chỉ Nam, tuy ngày nay nhiều lễ-nghi đã được giảm-tiện, nhất là ở nơi đô-thị. Tuy vậy, những lễ chính vẫn còn giữ.

Người con hiếu, khi bố mẹ chết, ai cũng muốn lo cho đủ lễ.

III. LÚC LÂM-CHUNG

Sống mãi rồi phải già, già rồi phải có ngày đau ốm, có người đau lâu, có người đau chóng, nhưng đổ ai tránh khỏi được cái chết.

Người xưa, ai đau ốm đến lúc biết mình không thể sống được, hoặc người nhà nhận thấy tình-trạng người đau sắp

đến lúc qua đời, thì phải cho rời tới căn nhà chính-tâm, đặt ngoài đầu về phương Đông để được sinh-khí.

Lúc đó con cháu phải yên-tĩnh.

Người nhà sẽ hỏi người bệnh xem có đổi-dáng gì không. Nếu người bệnh có nói điều gì, con cháu phải ghi lấy, và sau này sẽ cố tuân theo để vong-hồn người khuất được ngậm cười nơi chín-suối.

Sau đó, con cháu hỏi xem người bệnh có tự đặt lấy *tên Thụy*, còn gọi là *tên Hèm*, tức là tên sau này dùng để khẩn khi cúng giỗ. Ta còn gọi tên này là *tên cúng cơm*.

Nếu người chết ở trong tình-trạng mê-man không tự đặt lấy tên được, con cháu phải tìm tên đặt rồi báo cho người biết.

Đồng thời, con cháu cũng phải thay quần áo mới cho người bệnh, bỏ hết quần áo cũ đang mặc đi.

Con cháu phải cắt canh nhau ngồi bên cạnh người bệnh để chờ giờ phút cuối cùng của ông cha. Nếu người bệnh lịm đi, phải lấy bông hoặc nén hương đang cháy đặt vào trước lỗ mũi, hể bông hoặc khói hương không động đậy nữa tức là khí tuyệt, nghĩa là người bệnh đã qua đời. Lúc đó, người canh-chừng cầm chiếc đĩa đặt ngang mồm người chết để *cài hàm*, cho hai hàm răng khò nghiêng vào nhau.

Người canh chừng phải biết đúng giờ người chết qua đời để còn nhờ các thầy tự xem ngày bãm giờ, ngõ hầu biết người qua đời có chết được giờ lành hay phải *ngày trùng-tang* lại có *quỷ-tinh* ám-ảnh gây tai-hại chết-chóc cho con

cháu. Nếu gặp ngày giờ xấu các thầy tự, tức là các thầy
phù-thuỷ phải có bùa để tống *thần-trùng*, để đuổi quỷ-tinh.
Bùa này sẽ dán trên áo quan, và cho vào những con ốc
chôn ở tứ phía ngôi mộ.

CHƯƠNG 12 : KHI ĐÃ CHẾT

I. TÌM SINH KHÍ

Người chết được khiêng đặt xuống đất trên một chiếc chiếu trong giây lát với hi-vọng rằng sinh-khí ở dưới đất sẽ hồi-sinh lại.

Theo Phan-kế-Bính thì việc đặt người chết xuống đất lấy nghĩa người ta bởi đất mà sinh ra, khi chết lại về đất.

Người chết nằm ở dưới đất một lát không hồi-sinh, người nhà phải khiêng đặt trở lại trên giường trước khi làm các lễ khác. Con cháu phải có miếng vải hoặc miếng giấy đắp mặt cho người chết. Ý nghĩa là để người chết khỏi thấy con cháu mà buồn.

II. CHIÊU-HÔ

Chiêu-hô tức là hô to để gọi người chết. Sau khi người chết đã được khiêng lại từ dưới đất lên trên giường, người con cầm cái áo của người chết, tay trái cầm cổ áo, tay phải cầm vạt lưng áo, gọi lên ba lần : *ba hồn bảy vía cha đâu về với con* hoặc mẹ thì : *ba hồn chín vía mẹ đâu về với con*. Gọi xong bước vào treo áo trên cửa.

Sở dĩ có việc chiêu-hô là người ta mong rằng lời gọi của con cái sẽ khiến cha mẹ động lòng quay trở lại dương-trần.

Chiêu-hô rồi mà người chết không sống lại, người nhà mới được khóc-lóc. Lúc đó mới kể như người bệnh đã thật chết.

III. CHIÊU-HỒN

Chiêu-hồn tức là mời hồn người chết về để hưởng sự cúng-bái tế-lễ của con cháu.

Có hai cách chiêu-hồn.

Cách thứ nhất dùng một tàu lá chuối dóc hết lá. Một thầy phù-thuỷ sẽ đọc chú để mời hồn người chết nhập vào đó. Một miếng vải trắng trên đó thầy phù-thuỷ đã ghi bùa-chú gắn vào tàu lá chuối. Bao giờ nhập-quan đem ra thờ.

Cách thứ hai là *thắt hồn bạch*. Khi người chết sắp trút hơi thở cuối cùng, con cháu dùng một miếng lụa hoặc vải trắng dài 7 thước ta tức 2 thước 80 ngày nay, đặt lên mặt để hồn vía người chết nhập vào đó. Khi người chết đã tắt hơi rồi, người ta đem miếng vải hoặc miếng lụa đó ra thắt nhang-nhác hình người với hai chân hai tay. Đó là *hồn-bạch*, được đem ra thờ khi thể-xác đã nhập-quan.

IV. LẬP TANG-CHỦ VÀ CHỦ PHỤ

Cũng như mọi việc tế-lễ, việc tang ma cũng phải có người đứng chủ-tang. Một khi người bệnh qua đời, gia-đình phải lập tang-chủ để lo việc ma chay.

Thường người con cả được lập làm *tang chủ*, phải tham-dự hết mọi cuộc tế-lễ. Nếu người con cả đã chết thì cháu đích-tôn thừa trọng.

Còn chủ phụ là vợ người chết, nếu người này đã qua đời rồi thì dùng vợ người chủ tang.

Cha còn mà con có tang mẹ thì lập người cha làm chủ-tang cũng được.

V. LẬP NGƯỜI HỘ-LỄ

Tang-lễ rất phiền-phức, phải có người chỉ bảo để theo đúng lễ-nghi và tránh mọi sự khiếm-khuyết. Do đó, tang-gia thường nhờ một bạn thân hoặc người hàng xóm thông-thạo lễ-nghi đứng làm vị *hộ lễ*. Vị này sẽ chỉ dẫn tang-gia trong việc cử-hành tang-lễ đúng với phong-tục. Mọi người trong nhà đều phải nghe theo người hộ-lễ chỉ bảo.

Ngoài ra tang-lễ cũng cần nhờ một người giữ hộ quyển sổ biên lễ phúng-viếng hoặc biên mọi sự chi-tiêu.

VI. LỄ MỘC-DỤC

Lễ *mộc-dục* tức là lễ tắm gội cho người chết. Trong lễ này phải sẵn có :

- 1 con dao nhỏ
- 1 vuông vải
- 1 sợi dây
- 1 cái lược
- 1 cái thìa
- 1 ít đất lấy ở đất ông đồ rau
- 1 nồi nước ngũ vị
- và 1 nồi nước nóng khác.

Lúc tắm vẩy màn kín cho người chết.

Tang-chủ khóc quỳ xuống, người giúp việc tắm gội cũng quỳ-xuống và khấn : « *Nay xin tắm gội để rửa hết bụi trần* ».

Khấn xong lễ phục xuống rồi đứng lên cho ngay. Việc tắm gội phải do chính con cái người chết : Cha con trai tắm,

mẹ con gái tắm.

Lúc tắm lấy vuông vải đắp vào nước ngũ-vị lau mặt lau mình, sau đó lấy lược chải tóc, rồi lấy sợi dây vải buộc tóc lại. Kế đến lau hai chân tay, rồi dùng dao cắt móng chân móng tay, người xưa nhất là các cụ ông, thường để móng tay dài, hơn nữa trong lúc ốm đau móng tay móng chân dài ra. Cắt xong gói lại, móng chân để mé dưới chân, móng tay để mé dưới tay.

Tất cả các đồ dùng trong lễ mộc-dục kể cả nước nữa phải đem chôn đi.

Lễ mộc-dục xong khiêng người chết lên giường.

VII. LỄ PHẠN-HÀM

Lấy một ít gạo nếp và ba đồng tiền mài cho sáng bỏ vào miệng người chết rồi rút chiếc đũa đã ngáng hàm lúc mới chết ra.

Các cụ giải nghĩa rằng : năm gạo để người chết dùng thay bữa, còn ba đồng tiền sẽ dùng để đi đò cũng là tiền giải-khát trong lúc đi đường ở cõi âm.

Những nhà phú-quý thường dùng 3 miếng vàng sống và chín hạt ngọc trai trong lễ phạn-hàm.

Lễ phạn-hàm phải được cử-hành đúng thủ-tục sau :

- Tang-chủ vào khóc quỳ, và người chấp-sự cũng quỳ khẩn xin làm lễ phạn-hàm.

- Người chấp-sự xướng : « *Sơ phạn-hàm* », tang-chủ lễ xuống, đứng dậy ngay-ngắn, đoạn ngồi bên phải người

chết, cất vải hoặc giấy phủ mặt, rút chiếc đũa ngang hàm ra.

- Người chấp-sự lại xướng : « *Sơ phạn-hàm* » lần thứ hai. Tang-chủ lấy cái thìa súc ít gạo với một đồng tiền bỏ vào mồm bên phải.

- Người chấp-sự xướng : « *Tái phạn-hàm* ». Tang-chủ lại súc ít gạo một đồng tiền bỏ vào mồm bên trái.

- Người chấp-sự xướng : « *Tam phạn-hàm* ». Tang-chủ súc nốt gạo và đồng tiền thứ ba bỏ giữa mồm.

- Sau đó tang-chủ bóp mồm người chết cho ngậm lại ngay-ngắn và lại phủ mặt như trước.

VIII. LỄ PHẠT MỘC

Ta tin rằng trong chiếc áo quan, dù là cỗ hậu-sự sắm trước, hay là cỗ áo-quan mua ở hàng về, đều có quỷ-tinh lẫn-khuất để ám-ảnh người chết, gieo tai-họa cho tang gia. Bởi vậy trước khi làm lễ nhập-quan phải khử-trừ hết lũ ma quỷ đó. Lễ *phạt-mộc* tức là lễ chém vào áo quan ba nhát để xua đuổi tà ma.

Người thầy cúng cầm một nắm hương đang cháy, đọc chú, thư phù trên một con dao, rồi dùng dao này chém khẽ vào đầu, cuối và bên cạnh bên trong áo quan tất cả ba nhát. Vừa chém người này vừa niệm chú, đại ý câu chú là tổng khứ các thần-trùng, quỷ-tinh và mọi loài tà ma không được phiền-hà người chết và quấy-nhiều người sống bất cứ ở tuổi nào, đi phương-hướng nào. Chú có lúc niệm khẽ, có

lúc quát-tháo để thị-uy. Người thầy cúng cũng dùng những nén hương để phù phép trong lòng áo quan.

Tục cho rằng với lễ phạt-mộc thần-trùng và quý-tinh sẽ rời khỏi áo quan.

Các cụ nói lại rằng, ngoài việc đuổi thần-trùng và quý-tinh, lễ Phạt-mộc còn có mục-đích đuổi các mộc-tinh vẫn ẩn-nấp trong cây gỗ từ khi ở trong rừng cho đến khi cây gỗ bị hạ rồi xẻ đóng làm áo quan, còn lẫn-khuất trong áo quan.

Khi lễ Phạt-mộc kết-thúc, người nhà tang-chủ ném một nắm gạo muối ra đường để tống-tiền hết mọi loại ma quỷ kể cả mộc-tinh.

IX. LỄ NHẬP-QUAN

Không nên để người chết nằm lâu ở ngoài. Việc nhập-quan nên liệu làm sớm.

Trước khi nhập-quan phải khâm-liệm. Nhà giàu dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà nghèo dùng vải trắng.

Có hai cách liệm : *tiểu liệm* và *đại liệm*.

- Tiểu liệm dùng một mảnh vải dọc, ba mảnh ngang.
- Đại liệm dùng một mảnh vải dọc, năm mảnh ngang.

Theo tục ta, trong quan-tài thường đặt một mảnh ván đục sao Bắc-Đẩu để trừ tà ma.

Việc nhập-quan phải chọn giờ, tránh tuổi. Trong ngoài áo-quan đều có dán bùa. Ngoài ra người ta thường bỏ theo vào áo-quan một cỗ tổ-tôm cũ, một quyển lịch tà, hoặc

một quyển lịch ta có đóng dấu triều-đình càng hay, hoặc có khi là một tàu lá gồi để trấn áp ma quỷ.

Trước khi nhập-quan, trong áo-quan thường có rải sẵn một lượt trà khô, bỏng gạo hoặc bất cứ thứ gì khác có thể hút được nước của người chết tiết ra.

Người chết đã nhập-quan, áo quan được gắn lại và khiêng đặt ở chính giữa nhà. Trong trường-hợp, người chết còn bố mẹ sống, thì áo quan sẽ đặt ở gian bên cạnh. Phải đặt đầu về hướng Nam.

Trên nắp áo-quan có bát cơm và quả trứng luộc đặt ở trên gọi là cơm bông.

Một que tre tước đầu thành như bông hoa cắm vào bát cơm quả trứng.

Lễ nhập-quan cử hành như sau :

- Các con cháu vào đứng trước người chết.
- Người chấp-sự xướng : « *Tự-lập* ». các con cháu đứng gần vào.
- Lại xướng : « *Cử-ai* », con cháu khóc-lóc rồi quỳ xuống. Người chấp-sự cũng quỳ theo và khẩn : « *Nay được giờ lành, xin rước nhập-quan, cẩn-cáo* ».
- Sau đó các con cháu lễ theo điệu xướng của người chấp-sự rồi đứng ngay-ngắn sang hai bên, nam bên tả, nữ bên hữu. Những người giúp việc khiêng thi-hài người chết đặt vào chính giữa áo-quan.

Nhập-quan rồi sẽ có lễ thành-phục, nhưng trước lễ này con cháu còn được phép lấy vợ lấy chồng gọi là *cưới chạy*

tang.

Kể từ lúc người chết thở hơi cuối cùng cho đến trong khi quan-tài còn quàn ở trong nhà, người nhà cần phải canh-chừng để không cho một sinh-vật nào, mèo, chó, chuột được nhảy qua để tránh *Quý-nhập-tràng*.

Ta tin rằng một khi sinh-vật nhảy qua xác chết, nó sẽ mang theo quý để nhập vào người chết, tức là *quý-nhập-tràng*. Người chết sẽ vùng đứng dậy. Lại phải cần có thầy Pháp để trừ quý.

X. LỄ THÀNH-PHỤC

Lễ thành-phục tức là lễ bắt-đầu chính-thức đám tang. Kể từ lúc có lễ thành-phục này con cháu mặc tang-phục. Lễ thành-phục gồm có :

- Thiết linh-sàng và linh-tọa
- Lập minh-tinh.
- Mặc tang-phục.

1) THIẾT LINH-SÀNG VÀ LINH-TỌA

Linh-sàng là giường dành cho vong-hồn người chết. Linh-sàng đặt phía đông cửa, nếu nhà cửa rộng rãi đủ chỗ nếu chật chội đặt ở trước cửa. Linh-sàng cũng có quây màn để gối như lúc sống.

Người chủ-tang sớm chiều rước ra rước vào. Trên linh-sàng có chiếc ỷ, hồn-bạch đặt trên ỷ này. Thay vì hồn-bạch có thể dùng ảnh của người chết hoặc dùng giấy để rõ tính danh dán vào.

Mé trước linh-sàng có đồ tế-khí thờ vong.

Ngoài ra phải có *linh-tọa* tức là chiếc ghế để cho vong ngồi.

Lập linh-sàng phải có cuộc tế, con cháu phải quỳ lễ ở trước và cũng phải có văn-tế.

Dưới đây là một mẫu văn-tế thiết linh-sàng, trích trong Thọ Mai gia-lễ :

« Năm... tháng... ngày... cô (hoặc ai) tử... vì nay đặt linh-sàng, kính dâng cơm trầu, nậm rượu cáo vu cố phụ (hoặc mẫu)... chúc tước gì... họ gì... phủ quân (hoặc nhụ nhân), vị tiền viết : Than ôi ! Thân-phụ (hoặc mẫu) đi đâu, bỏ nơi nhà cửa, cây lặng gió lay, đau đớn nhẽ một phút hơi tàn, tên còn người mất, xót-xa thay đôi đường chia rẽ ! Thế mới biết thay đổi cơ-trời, mệnh-mông trần-thế chút tình con thơ cháu dại, chỉ thấy chùng phảng-phất hồn mây, đèn công bể-ái nguồn-ân, gọi là thiết linh-sàng một lễ, tế cho phải phép tuân theo thói-tục đặt bày, mất cũng như còn, đau đớn tắc lòng lũ trẻ ! »

2) LẬP MINH-TINH

Minh-tinh làm bằng vải đỏ, dài 7 thước ta, trên viết chữ trắng, cán bằng cành tre dựng bên phía đông linh-sàng.

Trên minh-tinh viết *chức-tước*, họ tên thụ và sau cùng là năm chữ *phủ quân chi linh-cữu* cho người cha, còn nếu người chết là người mẹ thì năm chữ sau sẽ là : « *Nhụ nhân chi linh-cữu* ».

Lúc viết minh-tinh phải tính số chữ theo bốn chữ *Quý, khốc, linh, thính*, và phải để chữ cuối cùng đừng rơi vào hai

chữ *quỷ* và chữ *khốc*. Nếu rơi vào chữ *quỷ* e có tà-ma trùng-quỷ, còn nếu rơi vào chữ *khốc* nghĩa là *khóc* e sẽ có thêm người chết.

3) MẶC TANG-PHỤC

Đây mới chính là lễ thành-phục.

Các mũ áo đồ tang đặt trước án thờ, đã có nền hương nghi-ngút, con cháu vào làm lễ rồi mặc tang-phục.

Cũng có tế-lễ, và chủ-tang đứng chủ tế theo sự điều-khiển của người hộ-lễ đúng theo tập tục như sau :

Con cháu lúc đó đã tụ-tập trước án thờ. Một người chấp-sự xướng :

- *Tự-lập* : Con cháu vào đứng trước bàn thờ nghiêng về phía trước, tang-chủ đứng trên cùng, đằng sau lần-lượt những người khác theo thứ-tự phải để tang lâu hay chóng, lâu đứng trên, chóng đứng dưới.

- *Cử-ai* : Con cháu đều khóc.

- *Quán tẩy* : Những người chấp-sự rửa tay trong một thau nước.

- *Thuế cân* : Lau tay.

- *Nghệ hương-án tiền* : Tang-chủ bước lên trước án thờ.

- *Phần hương* : Một người chấp-sự đốt hương và cắm vào bình-hương.

- *Trâm tửu* : Một người chấp-sự rót rượu.

- *Quy hiến tửu* : Quý dâng rượu lên án thờ.

- *Ai chỉ* : Con cháu đều nín khóc.

- *Giai quỳ* : Tang-chủ quỳ xuống linh-sàng. Một người chấp-sự cầm văn-tế cũng quỳ bên phải tang chủ.

- *Độc chúc* : Đọc văn tế.

- *Phủ-phục* : Tang-chủ, người độc chúc và con cháu quỳ lạy.

- *Hương* : Đứng lên.

- *Bình thân* : Mọi người đứng ngay-ngắn.

- *Phục-vị* : Tang-chủ và người chấp-sự lui về chỗ cũ.

- *Điểm trà* : Pha trà.

- *Cử ai* : Con cháu lại khóc.

- *Cúc-cung bát* : Con cháu lạy hai lạy rưởi.

- *Hưng, bình thân* : Mọi người đứng lên.

- *Phần chúc* : Người chấp-sự lúc trước đọc văn-tế, nay đốt văn-tế trước án thờ.

- *Lễ tất* : Vái để kết-thúc lễ thành-phục.

Lúc này con cháu họ hàng xa gần đều tới trước bàn thờ lễ để nhận tang-phục.

4) MỘT MẪU VĂN-TẾ THÀNH-PHỤC

Dưới đây là một mẫu văn-tế thành-phục trích trong Thọ Mai Gia lễ :

« *Than ôi ! Cây Thung (mẹ là Huyền) sương phủ, nút Hồ (mẹ là Dĩ) mây che ! Làm chi độc-địa hỏi trời ? Cha ơi (hoặc mẹ ơi !)* Hơn một ngày không ở, đành rằng tử-sinh có mệnh, cha ơi (hoặc mẹ ơi). Kém một ngày không đi ! Dưới

thêm hòe, khăn lượt đôi khăn xô, lũ cháu đàn con, chín khúc ruột tâm bồi-rối ; Trước linh-tọa, áo thâm thay áo trắng, kêu trời vạch đất, hai hàng giọt lệ đầm-đìa. Tang-phục nay đã sẵn đủ, kính bày thành-phục lễ-nghi ; Nhớ đức cù-lao, trước linh-tọa khóc than kể-lẽ ; Chứng lòng lũ trẻ, tình cha con (hoặc mẹ con), đau-đớn biệt-ly. Năm... tháng... ngày... »

Mẫu văn này cũng như các mẫu văn-tế khác, chép ra đây với tính-cách chỉ-dẫn, các tang-gia có thể tự soạn lấy các văn-tế, cốt sao cho hợp với từng lễ.

XI. CHIÊU, TỊCH DIỆN

Người chết không chôn ngay, thường vài ba ngày sau mới cất đám. Người xưa có khi quàn hàng tuần, hàng tháng trong nhà, có khi hơn nữa.

Trong khi xác còn quàn trong nhà như vậy, ba ngày đầu sáng chiều các con phải vào quỳ khóc trình-diện.

Mỗi lần vào như vậy thì ô-hô ! khóc lên ba tiếng, bưng khăn lượt, vén màn lên, xếp khăn gối lại rồi người chấp-sự quỳ khẩn xin rước hươg-hồn người chết ra linh-tọa.

Hồn bạch được mang ra đặt vào ỷ thờ.

Buổi chiều lại làm lễ rước linh-bạch vào giường. Người con quỳ lạy trước án-thờ, ô-hô ! Khóc lên ba tiếng, rồi hồn-bạch được rước vào trong giường. Màn lại buông xuống, chăn gối tung ra như lúc sống.

Trong lúc rước hồn-bạch ra linh-tọa hoặc vào linh-sàng đều có nghi-lễ, tương-tự như lễ thành-phục, và cũng có

văn-tế riêng :

« Năm... tháng... ngày... cô tử Đặng mỗ (mẹ ai tử) vì lễ chiêu-diện (hoặc tịch-diện) cần sửa giàu rượu (hoặc cỗ thì viết là cụ soạn) mọi vật lòng thành dâng lên cỗ-phụ (hoặc cỗ-mẫu) phủ-quân (hoặc nhụ-nhân) linh-tọa rằng : Than ôi ! Thân phụ (hoặc mẫu) đi đâu, cõi trần vắng mặt ; Sớm tối thăm nom, tìm đâu thấy giọng cười tiếng nói. Ngày đêm kêu khóc, còn đâu là vật lạ miếng ngon ! Cha ôi ! (hoặc mẹ ôi). Nay đã sáng rồi (hoặc đã tối rồi) là tuần chiêu-diện (hoặc tịch-diện) gọi là chay nhạt bữa thường, chúng cho chút tình lữ trẻ ! »

XII. PHƯỜNG KÈN TRỐNG

Ta có câu : « Sống dầu đèn, chết kèn trống ».

Câu nói này chứng-tỏ trong đám tang phải có kèn trống. Và chẳng nhạc cũng rất cần cho lễ-nghi chính nhạc điều-khiển lễ-nghi một phần nào.

Bởi vậy trong mọi đám tang ông già bà cả đều có mượn phường kèn trống.

Kèn trống nổi lên trong lúc tế-lễ cùng với phường bát-âm nổi điệu nam-thương hoặc nam-ai, đem sự bi-thảm cho đám tang và điều-hòa mọi động-tác của tang-chủ cũng như của người chấp-sự.

Mỗi khi có người tới phúng viếng, con cháu khóc lên là có điệu kèn trống nổi theo, như muốn cho hương-hồn người chết biết có bạn-bè thân-thuộc tới viếng-lễ.

Và nhờ có kèn trống báo hiệu nên tang-chủ hoặc con cháu khác của người chết nếu đang bị mắc bận mới biết có khách viếng để ra đáp lễ.

Thường phường kèn trống ngồi ở một nơi gần áo quan để mỗi khi có khách tới viếng là thấy ngay.

XIII. PHÚNG-VIỆNG

Đám tang nào cũng có người tới phúng-viếng. Đó là những bạn-bè thân-thuộc của chính người chết hoặc của con cháu sau khi được hung-tin, tới chia buồn cùng tang-chủ và phúng-viếng người qua đời.

Lễ phúng-viếng thường là trà cau trà rượu, nhưng cũng có người viếng những đôi câu đối, những bức trướng trong nhắc lại những đức hay tính tốt của người chết.

Những bức tường và câu đối này được treo ngay ở chung quanh trướng nơi đặt linh-sàng để hương-hồn người khuất có thể nhận thấy được, và cũng để những khách tới viếng có thể thưởng-thức được những bức trướng và những đôi câu đối văn-chương.

Cùng treo với những đôi câu đối này đã có những đôi trướng của con cháu khóc ông bà cha mẹ, viết bằng lơ xanh hoặc chữ đen trên vải trắng. Những đôi câu đối và trướng của con cháu này, tang-gia nhờ một tay văn-tự nghĩ và viết hộ, tang-gia thường tặng nhuận-bút bằng cau chè. Ngày xưa, mỗi con trai, con gái đều có câu đối khóc cha, vợ có câu đối khóc chồng và cả câu đối anh em khóc lẫn nhau nữa.

Trở lại việc phúng-viếng, ở thôn quê, người trong thôn xã có khi phúng một món tiền để trực-tiếp giúp đỡ tang-gia trong lúc cần-thiết. Mọi món tiền hoặc đồ-lễ phúng-viếng của ai đều được ghi rõ ràng vào một quyển sổ, để sau này tang-chủ theo đó mà cảm ơn, hoặc khi một người khác có việc thì phúng-viếng giúp-đỡ lại.

Khách đến phúng-viếng lễ trước linh-sàng hai lễ rưởi nếu người chết còn quàn tại nhà. Sau khi đã chôn cất rồi, khách đến phúng-viếng muộ, sẽ lễ bốn lễ rưởi trước bàn thờ.

Trong khi khách lễ trước linh-sàng, tang-chủ hoặc các con cháu khác của người chết phải đứng bên án thờ đáp lễ.

Chỉ phải đáp lễ bằng một nửa số lễ khách lễ người khuất. Khách lễ hai lễ, đáp lễ lại một lễ, khách lễ bốn lễ, đáp lễ lại hai lễ.

Lễ xong người chết, khách cũng vái lại người đứng đáp lễ mình một vái.

Trong lúc khách lễ như vậy, phải có kèn trống và con cháu phải khóc-lóc thảm-thiết.

Trong nhiều đám tang, người chết không có con cháu khóc, phải mượn người khóc thuê.

Những năm gần đây tại các đám-tang, các khách thành-thị nhiều người dùng hoa tươi hoặc hoa cườm để viếng.

XIV. BÁO-TANG

Thực ra lệ báo-tang của ta không có nhưng mỗi khi có người chết, người thân-thuộc biết tin nói chuyện cùng người

khác, thế là mặc-nhiên có sự báo tang mà không do chính tang-chủ loan-báo.

Tang-chủ chỉ cần trình với hội-đồng hương-chức để xin phép động-thổ đào huyệt, nhưng việc trình thường thực-hiện có khi song song với các lễ-nghi cử-hành, có khi trước khi cất đám, sau khi huyệt đã đào rồi.

Gần đây, theo lệ mới, khi có người chết, những gia-đình khá-giả thường có giấy cáo-phó để báo tang, có khi cáo-phó được đăng trên báo.

XV. THỜI KÈN GIẢI

Trong khi người chết còn nằm trong nhà trước ngày đưa đám con cháu thường thuê phường kèn trống và bát âm cử cho mỗi người một vài câu tang-nhạc, nhất là kèn để khóc ông bà cha mẹ. Những câu khóc riêng đều có tiền thưởng, bởi vậy tục thổi kèn này gọi là *thời kèn giải*.

CHƯƠNG 13 : VIỆC CHÔN CẤT

Xác người chết, dù con cháu có thương-tiếc đến đâu cũng không thể để mãi trong nhà, trước sau việc tống-chung cũng cần kết-liếu.

Ở vùng quê, nhiều người giàu-có, nhân khi cha mẹ trăm tuổi, thường làm cỗ bàn to lớn để mời mọc xóm giềng làng nước, trước là để trả nợ miệng, nghĩa là mời lại những người đã mời mình, sau là để cụ-thể-hóa lòng hiếu qua những mâm cỗ linh-đình.

Có người thực lòng vì hiếu làm ma-chay bố mẹ to-tát, nhưng cũng có kẻ muốn khoe-khoang của cải, muốn tỏ ra mình hiếu-thảo đối với cha mẹ để che đậy sự ăn ở bất-nhân lúc cha mẹ còn sống nên bày-vẽ mổ bò giết lợn làm ma chay !

Cỗ bàn to-tát thịnh-soạn, đám tang tống-tiến cũng hơn người, đủ mọi cuộc tế lễ. Ta có câu :

*« Lúc sống thì chẳng cho ăn,
Đến khi chết xuống làm văn-tế ruồi ! »*

Thực cũng có phần nào đúng vậy !

Việc chôn cất cha già mẹ héo cũng phải có nghi-lễ và phải sửa-soạn cho đúng phép để tránh sự chê-bai của mọi người.

I. CHỌN ĐẤT ĐẶT HUYỆT

Trong việc tang ma, ngôi huyệt rất quan-trọng.

Theo quan-niệm về phong-thủy của ta, một ngôi đất có thể làm cho con cháu phát-đạt, nhưng cũng có ngôi đất chỉ đem lại sự lụn-bại cho huyết-thống. Đất có ảnh hưởng xấu xa tới xương cốt người khuất. Có chỗ xương cốt được bảo tồn, và có chỗ xương cốt mau bị hư-hại, việc bảo-tồn hoặc hư hại này đều có ảnh hưởng tới con cháu.

Ta thường nói : « *Sống về mồ về mả, ai sống về cả bát cơm* ».

Lại có câu : « *Làm quan có mả, kẻ cả có dòng* ».

Qua những câu trên ta thấy rằng ta tin về mồ-mả lắm. Chính vì sự tin-tưởng này mà trước khi an-táng ông bà cha mẹ, tang-gia bao giờ cũng chọn ngôi huyết rất cẩn thận và cũng chính vì vậy, những người khá-giả thường xây sinh-phần để khi nhắm mắt, con cháu đã sẵn có nơi chôn-cất khỏi phải tìm kiếm.

Việc tìm đất thường nhờ các : thầy địa-lý đảm-trách. Ngôi huyết sẽ được chọn theo sự mong-mỏi của con cháu. Có ngôi đất phát giàu có, có ngôi đất phát quan sang, lại có ngôi đất đa đinh, con cháu đầy đàn, hoặc phát tiếng tăm lừng-lẫy về một phương-diện gì : văn-chương, võ-nghệ, v.v...

Phần nhiều con cháu nhờ kén ngôi đất để xương cốt của ông cha giữ được lâu bền không bị mối, mọt hoặc mục ngổ hầu tránh những điều có thể làm đau xót tới vong hồn người chết và do đó cũng có hại cho con cháu nữa.

Nghề địa lý tìm đất có thể gọi là một nghệ thuật của người xưa. Tìm đất căn-cứ vào hướng gió và mạch đất, do

đó địa-lý còn gọi là phong-thủy vì tìm huyệt cần phải căn cứ vào hướng huyệt để đón gió lành và vào long-mạch để nhận sự mát mẻ của nước ngầm dưới đất.

Một ngôi huyệt tập trung được đủ mọi yếu-tố làm cho đất vượng chẳng khác chi đầu não, hướng nhận mọi long mạch chạy tới, có đủ sơn thủy.

Theo sách địa lý, ngôi huyệt đúng đất gọi là *huyệt-trường*, phải có *tiền-án*, *hậu-trầm*, *tả long*, *hữu hổ*, tức là có những mô đất cao thấp tượng-trưng cho án huyệt ao nước, tay long, tay hổ. Ngoài ra trước huyệt phải có minh-đường thủy-tụ, phía sau phải có long-mạch thu-thúc, phía ngoài phải có bàng-sa triều-củng, cốt phải có tụ-khí tàng-phong.

Những thầy địa-lý phân biệt ngôi huyệt tốt xấu theo các mô đất. Ở đây : « *Thượng nhất thốn vi sơn, hạ nhất thốn vi thủy* », nghĩa là đất cao hơn một tấc là núi, thấp hơn một tấc là nước.

Thường tang-chủ chọn huyệt ở đất làng hoặc ở các làng lân-cận để tiện việc trông nom mồ mả về sau.

Huyệt dùng cho việc hung-táng, nghĩa là chôn người mới chết, tuy lựa chọn nhưng cũng không kĩ lưỡng bằng khi chọn huyệt cát-táng, nghĩa là khi cải-táng. Ngôi huyệt lúc cải-táng mới là ngôi huyệt vĩnh-viễn.

II. LỄ CHUYỂN-CỬU VÀ LỄ YẾT-TÔ

Trước hôm cất đám có lễ *chuyển cửu* và lễ *yết tổ*. Áo-quan được chuyển tới nhà thờ.

Tại nhà thờ, người trưởng-tộc thắp hương khấn với tổ tiên để báo tin người chết tới yết-tổ. Sau đó áo-quan lại được khiêng về chỗ cũ.

Chuyển-cửu chính có nghĩa là xoay quan tài. Việc rước quan tài tới nhà thờ yết-tổ diệu-vợ, nên không mấy nhà rước quan-tài, chỉ rước hồn-bạch, hoặc các nhà có phẩm-tước của triều-đình thì rước mũ áo đại-trào tới nhà thờ tổ. Tại những gia đình không có nhà thờ tổ riêng, người tang gia chỉ xoay quan tài đi một vòng rồi lại đặt về chỗ cũ.

III. ĐƯA ĐÁM

Hôm đưa ma gọi là *ngày đưa đám* hoặc *ngày phát dẫn*.

Trước khi đưa đám con cháu đều lễ người chết cuối cùng để từ-biệt. Và đồng thời có lễ cúng *Lộ-thần* để đám tang đi đường được thanh thản. Lễ cúng có trầu rượu, vàng, hương, một đĩa xôi, chiếc thủ lợn hoặc chân giò heo hay con gà.. Cúng *Lộ-thần* xong, đám tang cử-hành.

Đầu tiên quan-tài do các *đô-tùy*, thường lệ là người hàng giáp hàng xã cắt-cử ra, khiêng đặt trên cỗ đò. Đây là cỗ đò chung của hàng xóm hoặc của làng, ai có việc tang đều mượn được. Cỗ đò hình đầu rồng và đuôi rồng, nên được gọi là *đò rồng*.

Bên ngoài áo quan, có chiếc nhà táng đặt lên, chiếc nhà táng mang hình ngôi nhà hoặc chiếc thuyền bát-nhã.

Những *đô-tùy* được cử khiêng áo quan và đò đám thường là 16, 24 hoặc 36 người, do một người *chấp-lệnh* điều-khiển bằng một cây lệnh tre hoặc gỗ. Đây là hai thanh

tre hoặc thanh gỗ để người chấp-lệnh gõ làm hiệu cho các đô tùy khiêng đòn được ngay ngắn đúng dịp đều-hòa.

Trong những đám tang lớn, các đô-tùy phải tập đòn từ tối hôm trước để ngày hôm sau theo đúng hiệu-lệnh của người chấp-lệnh.

Ngày đưa đám, con cháu họ hàng cùng bà con quen biết đều đưa.

Cha mất thì con trai chống gậy tre đi trước hoặc đi sau áo quan tùy tục-lệ địa-phương. Đúng ra thì « *cha đưa mẹ đón* », nghĩa là đám tang cha con đi theo sau áo-quan, còn đám tang mẹ con chống gậy đi trước. Mẹ chết con trai chống gậy vòng.

Gậy tre tượng-trưng sự cương trực của người cha, còn gậy vòng tượng-trưng nét thuần-hậu của người mẹ.

Nếu có người con trai nào đã chết trước đi rồi, con người này phải chống gậy thay cha, hoặc nếu có người con trai nào đi vắng, mũ gậy sẽ đặt ở đầu đòn.

Người chết không có con trai, việc chống gậy do người ăn thừa-tự đảm-nhiệm

Trong lúc đám tang đi đường, con gái con dâu lẫn đường khóc-lóc. Các cháu gái, chị em gái, chị em dâu cũng khóc-lóc đi theo đám tang.

Một vài người thân-thích đi kèm cỗ linh-cữu gọi là hộ-tang, còn những người đi đưa khác gọi là tống-tang.

Tang-gia bao giờ cũng cử người mang trầu nước và điều thuốc đi theo để mời khách đưa đám.

IV. NGHI TRƯỞNG ĐI ĐƯỜNG

Trong lúc đi đường, đám tang được dàn theo nghi-thức của tục-lệ, có trước có sau :

- Đi đầu là hai **Phương-tướng** bằng giấy, cốt tre đan, có bốn mắt, hình dung dữ-tợn cầm gươm giáo. Đây là hai thần-tướng đuổi tà ma trong lúc đi đường. Có khi hai phương-tướng này được thay bằng hai người thật, mặc quần áo có bùa dẫu, đeo mặt nạ, tay cầm khí giới để dẫn-đạo đám tang.

- Sau hai Phương-tướng là **Thế-Kỳ**. Đây là một bức hoành bằng vải trắng do hai người khiêng. Hai bên bức hoành có treo đôi đèn lồng để tước và thụy hiệu của người chết. Trên thế-kỳ có viết bốn chữ, thay đổi tùy theo người chết là cha hay mẹ tang-chủ. Cha có bốn chữ *Hổ-sơn vân ám*, nghĩa là Núi Hổ mây che, còn Mẹ là *Dĩ Lĩnh vân mê*, nghĩa Núi Lĩnh mây mờ.

- Đi thứ ba là **Minh-tinh**, Minh-tinh treo trên một cành tre hoặc dán trên một trụ giấy, đặt trên bàn thờ có người khiêng.

- Theo sau ngay Minh-tinh là **câu đôi**, *trướng* của con cháu và của bạn bè khóc viếng người chết.

- Kế đến một **hương-án** bày giá-hương, độc bình, mâm ngũ quả, có khi thêm đèn nến thành một bộ ngũ-sự hoặc thất-sự.

- sau hương-án là các **thực án**, tức là các hương án trên có bày đồ lễ : lợn quay, xôi gà, bánh trái, hoa quả, v.v...

- Phường **kèn** và phường **bát âm**.

- Các đồ **minh khí** gồm biển *đan triện*, *đèn lồng*. Biển đan-triện bằng gỗ hoặc bằng giấy, trên có viết hai chữ *Trung-Tín* nếu là đám-tang đàn-ông, hai chữ *Trinh-Thuận* hoặc *Trinh-Tiết* nếu là đám tang đàn-bà.

- **Linh-xa**, có rước hồn hạc. Ngày nay trên linh-xa có đặt ảnh người qua đời. Thời trước thay vì ảnh nếu người có chức-tước thì trên linh-xa có quần áo đại-trào. Có khi mũ áo được rước riêng trên một chiếc kiệu.

- **Cờ** công bố, **đèn** chữ Á và nếu có kiệu rước mũ áo đại-trào của người chết, các nghi-trượng sự-thần gồm cờ quạt, tàn lọng, đồ lộ-bộ, chiêng trống, võng lọng, và có cả trống lớn. Đối với các gia đình thường thì chỉ có phường kèn và phường bát âm nói trên.

- Sau cờ biển là cỗ đèn, còn gọi là **đại dư**, rước linh cữu.

- Theo sau linh-cữu là con cháu đi tống-táng, có **bạch-mạc** chiếc màn trắng hoặc còn gọi là *phương-du* để che cho khỏi mưa nắng.

- Sau cùng, nếu người chết đã đi quy, nghĩa là một phật-tử, có **long-kiều**, còn gọi là *cầu Bát-nhã* do các vãi đội vừa đi vừa tụng-kinh để cầu cho vong-hồn người khuất được sang Tây Phương cực-lạc

Có khi có một vài nhà sư đi sau cùng. Ngày nay người ta để nhà sư đi lên đầu.

Trong lúc đám tang đi đường có rắc vàng thoi và vàng giấy, tục cho rằng có ma quỷ níu vào quan-tài, phải rắc vàng

để tổng khứ chúng

Tất cả nghi-trượng trên là của một đám tang gia-đình phong-lưu, đối với những gia-đình thường, có nhiều điều giảm-tiện, và thường chỉ gồm mấy thứ minh-tinh, nhà táng, đèn biển sơ-sài, nhưng dù sơ sài đến đâu, đối với các gia-đình Phật-giáo vẫn có các vãi đi tụng kinh niệm Phật hộ phúc và có sư mặc áo cà-Sa, gõ mõ đi theo cầu-nguyện.

V. PHƯỜNG TUỒNG DẪN-ĐƯỜNG TRỊ-HUYỆT

Tại nhiều đám tang, đi đầu hết không phải là hai phương-tướng, mà có mấy tay hát bội, đóng quần áo như lúc diễn tuồng đó là : *Phường tuồng dẫn đường trị-huyệt*.

Thường là năm người, bốn người đóng bốn vai thiên-tướng trấn giữ bốn góc Đông, Tây, Nam, Bắc và người thứ năm đóng vai vị Thần-hổ, đội mũ đầu cọp

Thần-hổ và bốn Thiên-tướng đi đầu đám tang vừa đi vừa có những điệu bộ nháy tiến và miệng ê-a hát, Thần-hổ và Thiên-tướng dẫn đường đám tang để đuổi trừ ma quỷ. Thật-hổ vờn nháy ma quỷ phải trốn chạy, còn các Thiên-tướng, mỗi điệu bộ đều là những bùa phép trấn án dọc đường, xua tà đuổi ác.

Thần-hổ và bốn Thiên-tướng khi tới huyệt đọc-chú, dùng điệu-độ vẽ bùa ở ngay huyệt và chung quanh huyệt.

Khi có phường tuồng trị huyệt, huyệt phải đào tam-cấp, Thần-hổ nháy xuống lòng huyệt, thám-thính khắp tứ-phía, có khi gầm-thét, trong khi bốn vị Thiên-tướng múa, đọc chú và đi quanh huyệt.

Sau khi đã vẽ bùa ếm khắp nơi, năm người đóng vai trị-huyệt này đều vội-vã bỏ ra về.

Lúc ra về họ phải đi mỗi người một đường, và theo con đường khác con đường lúc đi. Tục tin rằng những tà ma trùng quỷ bị xua đuổi ở dọc đường cũng như ở ngôi huyệt, cầm giận mấy vai phượng tuồng, chúng họp nhau đón đường để trả thù.

Những người phượng tuồng, khi về đến nhà cũng vội vã thay quần áo, rửa mặt cho hết nét vẽ để trở lại người thường ngay, tránh sự báo thù của ma quỷ.

VI. NHÀ TRẠM VÀ LỄ ĐỀ CHỦ

Khi đi đường, trong những đám tang của những gia-đình phú-quý có nhà trạm để *đình-cửu* và làm lễ *đề-chủ*.

Nhà trạm là một căn nhà dựng nên ở quảng giữa đường từ nhà tới mộ. Tường nhà trạm bằng chiếu tre, phủ vải. Nhà trạm có cắm cờ ngũ hành, chằng đèn kết hoa.

Đám tang sẽ ngừng tại đây để mọi người đi đưa đám nghỉ-ngơi giải-khát và để làm lễ *Đề-chủ*.

Một vị hưu quan hoặc còn tại chức, hoặc một tay đại-khoa được tang-chủ mời để làm lễ *Đề-chủ*. Một vị khác được mời phụ tá cho *Đề-chủ* gọi là *Phụng-chủ*.

Đề-chủ nghĩa là viết cho trọn chữ chủ 主 đang còn dở-ngang như chữ tam 三

Tại đây trên bàn thờ có tấm bài-vị. Trên bài-vị có dán tờ giấy viết chữ chủ, nhưng chưa xong hẳn mới có ba nét ngang như chữ tam.

Vị đề-chủ dùng bút lông viết thêm cái chấm trên đầu và nét sổ xuống để chữ tam thành chữ chủ.

Điểm nét chấm trên đầu chữ tam là *điểm-chủ*, và vạch nét sổ mới thực là *đề-chủ*.

Có nơi chữ chủ đã viết cả nét sổ rồi thành chữ vương 王 và vị đề-chủ chỉ điểm thêm nét chấm trên đầu.

Tang chủ phải có lễ biểu hai vị Đề-chủ và Phụng-chủ. Thường tang-chủ kính biểu hai vị tất cả ngôi nhà trạm với những đồ đạc bày bên trong. Đây là nơi ngừng chân của những người đưa đám, nhưng cũng là nơi để vong-hồn người chết vào tạm nghỉ và thường được trang-hoàng lịch-sự với đủ đồ thờ và bàn ghế quý-giá.

Nghi-thức đề chủ như sau :

Hương-án bày ở trước linh-tọa đằng trước bàn đặt thần-chủ, bên trái bàn có để bút nghiên. Vị đề-chủ đứng phía đông chiếc bàn này. Trên bàn, ngoài bút nghiên còn có lò hương, bầu rượu, chậu nước ngũ-vị, bản văn-tế, hương, nến, bình trà.

Đám tang ngừng tại trước trạm. Hồn-bạch được rước vào linh-tọa trong nhà trạm.

Con cháu và thân nhân tới trước hương-án.

Một người chấp-sự xướng :

- *Quán tầy* : Đề-chủ đứng ra.
- *Thuế cân xuất chủ* : Người phụ-thuộc mở hộp thần-chủ để mộc-chủ ra bàn.
- *Đề chủ* : Vị đề-chủ hoàn-thành chữ chủ.

- *Phụng châu chi linh tọa* : Bưng thần chủ đặt lên.
- *Thu hồn-bạch* : Cất hồn-bạch đi.
- *Nghệ linh tọa tiền* : Tang chủ tiến gần linh tọa.
- *Phần hương* : Đốt hương cắm vào bình hương.
- *Trâm tửu* : Rót rượu.
- *Hiển tửu* : Dâng rượu.
- *Hiển soạn* : Dâng cỗ lên.
- *Giai quy* : Mọi người quỳ xuống.
- *Độc chúc* : Đọc văn-tế.
- *Phủ-phục* : Mọi người lễ.
- *Hưng* : Đứng lên.
- *Bình-thân* : Lễ xong đứng ngay người.
- *Phục-vị* : Lùi về chỗ cũ.
- *Điểm trà* : Dâng trà.
- *Cử ai* : Mọi người khóc.
- *Cúc cung bái* : Tang-chủ lễ.
- *Hưng* : Đứng lên.
- *Bình-thân* : Ngay người.
- *Ai chỉ* : Mọi người ngừng khóc.
- *Tạ chủ qua nhị bái* : Tang-chủ vái đề-chủ hai vái. Đề-chủ vái trả lại.

Trong nghi-thức tế thần-chủ này, không có đốt văn-tế, văn-tế dùng đốt lúc *phản-khốc*, tức là tế khi đã chôn cất xong đám-tang trở về nhà.

VĂN-TẾ ĐỀ CHỦ : Trong mọi cuộc tế lễ của đám tang đều có văn-tế riêng. Tế đề-chủ cũng vậy. Dưới đây là một mẫu văn-tế Đề-chủ trích trong « *Thọ-Mai Gia-lễ* » :

« Cáo vu hiển khảo mỗ (mẹ là Hiển tử) vị tiên than rằng : Bóng thỏ mờ xương, chồi thung đượm tuyết (mẹ là chồi huyền). Trời già độc-địa, khôn đem tấc cỏ đến bồi, giọt lệ chứa chan, cam chịu thần-hôn biếng nhác. Nay sắp mờ yên mả đẹp, cõi trần-hoàn không thấy hình-dung, mượn màu son đỏ mực đen, để thần-chủ để ghi tên họ. Thôi từ nay : Âm dương xa lánh cõi trần, muôn thuở tìm đâu thấy mặt. Thụy hiệu sẽ về ty-lý, trăm năm chúng giám tấc lòng ».

VII. LỄ HẠ-HUYỆT

Lễ đờ thần-chủ xong, đám tang lại tiếp-tục lên đường đi cho tới huyệt.

Tới huyệt tang-gia phải làm lễ cúng *Thổ-thần* để xin phép được an-táng người chết nơi đây. Lễ cúng *thổ-thần* cũng giống như lễ cúng *Lộ-thần*, gồm trầu, rượu, vàng, hương và đĩa xôi, thủ lợn hoặc chân giò, con gà...

Cúng *Thổ-thần* cũng như cúng *Lộ-thần* có văn khấn riêng. Muốn cho long-trọng, đôi khi cũng có văn-tế.

Cúng *Thổ-thần* xong, áo quan mới được hạ huyệt.

Thầy địa-lý phân-kim định-hướng chờ giờ hoàng-đạo hạ huyệt. Đám tang những Phật-tử, sau khi huyệt đã lấp rồi, các bà vãi mỗi người cầm một nắm hương tụng-kinh niệm Phật đi quanh mộ, rồi mỗi người cầm một hòn đất ném vào mộ gọi là *dong-nhan*.

Theo tục mới ngày nay ảnh-hưởng của Âu Tây, đến mộ thường có diển-văn trước khi lấp huyệt. Diển-văn đọc xong

rồi, các thân-bằng cố-hữu một người ném một nắm đất xuống mộ, rồi các người khác ném theo. Sau đó các đô-tù lấp mộ.

Mộ lấp có thêm mô cao lên, hoặc hình tròn hoặc hình dài.

Hai chiếc biển *phù-phất* áp hai bên nhà táng lúc đưa đám, được cắm lên giữa đỉnh mộ.

Cùng trong lúc ấy, chiếc nhà táng được tang-gia đem hỏa thiêu, nhưng thường có người vào cướp lấy từng mảnh mang về. Tục tin rằng, cướp được mảnh giấy thì khước.

Cũng nên nói thêm về bát cơm bông đặt trên nắp áo quan. Bát cơm này thường người ta cũng tranh nhau cướp cho các trẻ em ăn để khỏi sài đẹn đau yếu.

VIII. TẾ THÀNH-PHẦN

Mộ đắp rồi, con cháu vào quỳ lạy làm lễ thành-phần. Cũng lại có tế với nghi-thức như các cuộc tế khác. Ở đây con cháu phải lễ bốn lễ thay vì hai lễ như ở nhà. Tế thành-phần xong con cháu ra về.

VĂN-TẾ THÀNH-PHẦN : « *Năm... tháng... cô (hoặc ai) tử vì đã thành phần, kính dâng lễ bạc, cáo cùng Hiển khảo (hoặc tử)... phủ-quân (hoặc nhụ-nhân) trước mộ khóc mà than rằng : Mây che núi Hồ (hoặc Dĩ) sót-sa thay con tạo đa-đoan ; Bể thẳm thành cồn, ngao-ngán nhẽ hóa cơ thay-đổi. Than ôi ! Kém một ngày không đi, muôn năm giấc mộng, để âm-dương chia rẽ đôi đường. Hơn một ngày không ở, ba thước đào sâu, biết bao giờ cha con lại gặp.*

Mừng thay sống trọn thác toàn, nay đã mồ yên mà đẹp, tuy còn chôn đất đỏ cỏ vàng, cũng bởi gởi cho trọn hiếu, gọi là nén hương đài rượu, trước mồ xin hãy thấu tình ».

Lúc ra về thần-chủ hoặc hồn-bạch được rước lên xe. Một người trong hiếu-chủ dẫn trước linh-xa trông về nhà mà khóc, còn những người khác theo sau.

IX. LỄ PHẢN-KHỐC

Linh-xa về tới nhà, một người chấp-sự đến bên quỳ xin rước thần-chủ hoặc hồn-bạch vào linh-tọa, các hộ-lễ rước vào, rồi làm lễ Phản-khốc. Trong lễ Phản-khốc này, bản chúc đọc lúc tế Đền-chủ được đem hóa đi.

Có nhà không làm lễ Phản-khốc, con cháu vào lễ tạ bốn lễ yên-vị. Xong rửa chân tay sạch-sẽ đợi làm lễ ngu-tế.

VĂN-TẾ PHẢN-KHỐC : *« Than ôi ! Thân-phụ (hoặc mẫu) đi đâu bỏ nơi trần-thế. Mồ yên mà đẹp, di-hài đã tìm được chốn đất lành ! Sống khôn chết thiêng, bài-vị xin rước về nơi tử-lý. Hôm mai thăm viếng, chốn từ-đường đâu dám trễ lòng. Công đức cao dày, trên linh-tọa chứng cho bạc lễ ».*

X. TẾ TỒ

Trước khi làm lễ tế-ngu, con cháu phải vào tế Tồ để cáo-yết tổ-tiên. Tế cáo-yết này nghi-thức theo như các cuộc tế khác và thường cũng có văn-tế.

XI. TẾ-NGU

Ngu nghĩa là yên. Mục-đích *Tế Ngu* cốt để cho hồn-phách người chết được yên-ổn nơi bên kia thế-giới.

Ngày hôm đưa ma trở về có một tuần *Ngu-tế* gọi là *Sơ Ngu*.

Ngày hôm sau cũng lại *tế Ngu* gọi là *Tái Ngu*, và ngày thứ ba cũng có *tế Ngu* gọi là *Tam-Ngu*.

Ngoài ba tuần *Ngu-tế* này, đến những bữa ăn, các con cháu cũng có lễ cúng cơm dâng cho người khuất.

Ngu-tế đủ ba tuần thường chỉ có ở những gia-đình phú-quý, tại những gia-đình kém dư-dật trong ba ngày chỉ có họ-hàng bạn hữu tới phúng-viếng.

Ở nhà quê, khi có *Ngu-tế* thường có ban tư-văn hàng giáp tới trợ-tế. Lễ tất-nhiên có ăn-uống tốn kém.

XII. ẤP MỘ

Trong ba ngày sau khi mới chôn, mỗi buổi chiều con cái đem cơm trầu đến chỗ mà khóc-lóc gọi là *ấp mộ*, đem hơi nóng của tình thân gia-đình làm cho mộ đỡ lạnh-lùng.

Đến ngày thứ ba, con cháu đắp sửa lại ngôi mộ cho tốt đẹp hoặc làm nhà mồ.

Có mời phù-thủy yểm-bùa trừ ma quỷ.

Ngày thứ ba này, vùng quê gọi là *Ba ngày* có làm cỗ bàn mời bà con thân-thuộc.

Kể từ ngày thứ tư trở đi, con cái khỏi phải ra thăm mộ trừ những ngày tuần rằm mồng một.

Ở nhà, hai buổi cúng cơm cho đến tuần Chung-Thất.

CHƯƠNG 14 : SAU KHI MỒ YÊN MẢ ĐẸP

Việc chôn cất coi như hoàn-tất vào ngày thứ ba sau khi con cháu đi *ấp mộ* lần cuối cùng. Việc chôn cất xong, nhưng tang lễ chưa xong, con cháu còn đang đau-đớn. Còn nhiều nghi lễ khác để con cháu tỏ lòng hiếu với cha mẹ.

I. CÁC TUẦN TỪ SƠ-THẤT TỚI THẤT-THẤT

Các gia-đình Phật-tử, khi cha mẹ chết đã an-táng rồi, cứ bảy ngày lại có mời tăng ni tới tụng kinh tại nhà, hoặc xin làm lễ tụng kinh tại chùa.

Buổi tụng kinh sau bảy ngày đầu tiên gọi là *Sơ-thất*, sau đó là *Nhị-thất* cho tới tuần thứ bảy gọi là *Thất-thất*. Tuần cuối cùng này còn gọi là *Chung-thất* hoặc *Tứ-cửu*.

Nếu tụng kinh tại chùa, thì trong các ngày tuần từ Sơ-thất đến Thất-thất, hồn-bạch hoặc thần-chủ được rước lên chùa.

Riêng tuần Chung-thất là tuần sau cùng, con cháu cúng tại nhà có tế-lễ, bưng mang lên chùa thì có làm chay để tụng kinh sám-hối, có khi ba ngày đêm để vong-hồn người khuất được siêu-sinh tịnh-độ.

II. LÀM CHAY

Con cháu sợ cha mẹ bị tội-lỗi nên làm chay có tụng-kinh sám-hối, nhất là trong trường-hợp người chết bị chết bất-thình-linh hoặc bất-đắc-kỳ-tử.

Việc làm chay trong tuần Tứ-cửu cũng tương-tự như đàn chay cúng vào dịp tết Trung-nguyên để cầu siêu độ cho tổ-tiên.

1) ĐÀN CHAY

- Trên cùng tượng Tam-bảo, hoặc có khi ba bình hương thay thế.

- Thứ là tượng Tam-phủ, tượng các vị coi về Trời, Đất và Nước tức là Thiên-phủ, Địa-phủ và Thủy-Phủ, hoặc ba bình hương thay-thế.

- Ở giữa là tượng đức Thích-Ca và hai bên tả hữu có tượng Thiên quan và Thành-hoàng hoặc ba bình hương thay-thế.

- Hai bên có thập điện Diêm-Vương.

- Ở giữa về phía dưới là Địa-ngục.

- Dưới cùng là bàn thờ Chúng-sinh.

- Trước bàn thờ là *đàn Mông-Sơn* dựng cao lên để chủ-lễ làm dấu hiệu siêu-sinh cho hương-hồn người chết.

2) NGHI THỨC LỄ LÀM CHAY RẤT PHỨC

Dưới đây là những điểm chính :

- *Lễ Phật* để cầu sự từ-bi hỉ-xả.

- *Lễ Tam-phủ* để xin xóa-bỏ tội-lỗi.

- *Lễ cầu-vong* tức là lễ yêu-cầu vong-hồn người chết nhập vào một con đồng để cho biết ý muốn của vong và cho hiểu đời sống của vong bên kia thế-giới ra sao.

- *Lễ phá-ngục* để mở cửa ngục tha các tội-nhân.
- *Lễ giải-oan cắt-đoạn*, để sửa-chữa tội-lỗi cũ và dứt-bỏ dây oan-nghiệp.
- *Lễ phóng-đăng phóng-sinh* tức là thả đèn và thả chim lên trời hoặc cá xuống sông. Lễ này để chuộc-tội cho vong.
- *Lễ cúng cháo* để bố-thí cháo và thức ăn cho chúng-sinh.

Trong các lễ trên, *lễ phá-ngục* rút nguyên-ủy trong kinh nhà Phật.

Bà Mục-Liên là một hiếu-tử gương-mẫu. Được Phật độ, ngày rằm tháng 7, bà được phép xuống địa-ngục để cứu mẹ đang chịu tội vì những tội ác đã mắc phải ở trần gian.

Lễ phá-ngục diễn lại sự tích này. Bà Mục-Liên đi tìm mẹ, nhờ có cây gậy phép, phá hết mọi cửa ngục, bà cứu được mẹ.

Lễ làm chay rất tốn kém, chỉ những gia-đình dư-dật lắm mới có lễ này.

III. TUẦN TỐT-KHỐC

Một trăm ngày là tuần *Tốt-Khốc*, nghĩa là kể từ tuần này trở đi, con cháu sẽ thôi khóc.

Từ khi an-táng cho tới trăm ngày, con cháu ngày 2 bữa phải có cơm canh cúng.

Tuần Tốt-Khốc, con cháu cúng-tế lần chót, và từ nay không phải dâng cơm ngày 2 buổi nữa.

Tuần Tốt-Khốc còn gọi là tuần *Bách-Nhật*, và nôm na là tuần *Trăm-ngày*.

Nếu người chết còn quàn tại một nơi nào chưa chôn, con cháu không được làm lễ tốt-khốc, và chỉ được cúng ngày hai bữa như chiêu-tịch-diện. Buổi cúng trăm ngày là buổi cuối cùng.

Tuần Tốt-Khốc có tế-lễ và cũng có nghi-tiết như các cuộc tế khác.

VĂN-TẾ TỐT-KHỐC : « Ngày tháng thoi đưa, tới tuần tốt-khốc ; Cây lạng gió lay, khóc làm sao được. Cha (hoặc mẹ) từ khuất mặt, tưởng linh-hồn như ở linh-sàng. Con khó có lòng, thờ lúc chết như thờ lúc sống ».

IV. NGÀY TIỂU-TƯỜNG

Lễ Tốt-Khốc xong, việc thờ phụng người khuất từ đây chỉ còn cúng trong những ngày tuần-tiết.

Cho đến một năm sau, đúng ngày người chết qua đời, con cháu cúng *giỗ đầu*, còn gọi là *lễ tiểu-tường*. Đây là giỗ đầu tiên cúng người chết.

Tiểu-tường là điềm lành nhỏ. Người chết sau một năm kể như hương-hồn đã được yên-vị nơi cửu-tuyền, những tà ma không dám tới quấy-nhiều, và ở trên trần, sự đau-đớn của con cháu cũng đã nguôi được phần nào.

Trong ngày giỗ đầu tại những gia đình phú-quý có cúng tế và tại các gia-đình bình-thường chỉ có lễ cúng và con cháu vào lễ trước bàn thờ.

Nhân dịp tiểu-tường, người ta có đốt mã cho người khuất.⁶⁵

Sau khi giỗ đầu rồi, tang-phục có thể bỏ bớt sô gai : về phần trai, vải sô khâu trước ngực và sau lưng bỏ đi, mũ bỏ những phụ-bàn bên ngoài ; còn về phần gái, quần khỏi để dài quét đất, áo bỏ vải lưng đi.⁶⁶

V. NGÀY ĐẠI-TƯỜNG

Ngày đại-tường là ngày giỗ thứ hai của người chết. Đối với tang-gia đây là một điều lành vì sau ngày đại-tường con cái sẽ bỏ tang-phục, còn đối với người khuất cũng là một điều lành, vì sau hai năm sống ở cõi âm hương-hồn người khuất đã rời được xác-thịt hẳn. Và từ đây hàng năm tới ngày giỗ sẽ về thăm con cháu.

Ngày đại-tường còn gọi là *giỗ hết* hay là *giỗ đoạn*, ý nói việc để tang sẽ hết sau ngày giỗ này.

Giỗ cũng cúng theo nghi-lễ và cũng có văn-tế nếu con cháu khá giả tổ chức cuộc tế, bằng không chỉ cúng lễ cũng đủ.

Cúng giỗ đại-tường xong, con cái đổi áo chàm khăn sô, chặt gậy, mũ áo bỏ cả, chỉ mặc y-phục trắng, tượng-trưng cho màu tang.

Ngày giỗ đại-tường con cháu cũng có đốt mã cho người khuất.⁶⁷

VĂN TẾ TIÊU VÀ ĐẠI-TƯỜNG :

« Năm... tháng... ngày... Cô tử (hoặc ai tử)... cùng cả họ, vì nay đến ngày tiểu (hoặc đại) tường, kính dâng chay nhạt, mọi lễ cáo chung Hiển Khảo (hoặc Tỳ... (chức-tước, họ)... quý công tự... thụ... phủ-quân (mẹ thị mỗ công chính hay trắc-thất mỗ quý thị hiệu tử hoặc diêu... nhụ-nhân) trước linh-tọa khóc mà than rằng :

« Than ôi ! Chồi thung (huyền) tuyết phủ, núi Hổ (Dĩ) mây che ; làm chi sớm độc-địa hỡi trời, hơn một ngày không ở, đành tử sinh có mệnh, kém một ngày không đi. Nhớ những lúc một nhà xum họp, cha (mẹ) trước, con sau ; Bỗng vì đâu hai ngã chia phôi, kẻ còn, người khuất. Than ôi ! Công-đức chưa đến, đau-đớn nhẽ chứa-chan giọt-lệ. Âm-dương xa cách, xót xa thay bồi rối ruột tâm !

« Tính đốt ngón tay, chưa khô hàng lệ, tính ngày vừa ba trăm sáu một ngày giỗ đầu diện-lễ. (Hoặc đại-tường thì đổi. Tính đốt ngón tay, đã ba năm hai mươi nhăm tháng, là tiết đại-tường, chưa khô hàng lệ, đã bảy trăm hai mươi một ngày, là tuần giỗ đoạn).

« Chay nhạt dâng lên, dưới chín tuổi, cha (mẹ) già chứng-giám. Khóc-than kể-lễ, trước linh-sàng con trẻ khẩn cầu, cúi xin hàm hưởng ».

VI. LỄ TRỪ-PHỤC

Theo sách cũ thì đại-tang là ba năm, nhưng tục-lệ chỉ thu lại còn 27 tháng.

Trong tháng thứ 27, con cháu chọn ngày tốt, hợp với mọi sự bài trừ, thường là ngày trực-trừ để làm lễ trừ-phục

tức là lễ bỏ hết quần áo tang.

Cũng có địa-phương làm lễ trừ-phục vào khoảng một tháng sau ngày giỗ hết.

Sau lễ trừ-phục con cái trở lại ăn mặc như thường không còn phải mang tang nữa.

VII. NHỮNG NGÀY CÁT KỶ

Tang lễ chính ra sau ngày lễ trừ-phục là hết, và những năm sau tới ngày kỷ niệm ngày người chết qua đời, người ta chỉ còn cúng giỗ và những ngày này gọi là cát kỵ (Xin xem trong tập 2 về Tín-ngưỡng).

Trong ngày giỗ con cháu làm lễ cúng. Tại các gia đình có chức tước hoặc giàu có, con cháu có thể tổ-chức cả những cuộc tế-lễ cho long-trọng.

CHƯƠNG 15 : TANG-LỄ CÁC VỊ ĐẾ-VƯƠNG

Về hôn-lễ, đã có nói qua về việc con cái vua chúa lập gia-đình, nay nói tới tang-lễ không lẽ bỏ qua tang-lễ các vị đế-vương.

Cũng như trong việc cưới, việc tang, dù là vua chúa cũng phải theo phong-tục nước nhà, tuy-nhiên trong việc áp-dụng có nhiều điều dị-biệt cũng cần biết.

I. LỜI TRỐI-TRĂNG

Trước khi vua chết, trong lúc hấp-hối, Hoàng-Thái-tử và các vị Triều-thần, nhất là các vị được nhà vua muốn phó-thác hậu-sự, đều tụ-tập quanh giường bệnh để nhận lời trối-trăng của nhà vua.

Có một vị quan bộ Lễ ghi chép những lời cuối cùng của nhà vua để tuân-hành.

Cùng với các quan Triều-thần nói trên, có cả một số nhân-viên dự để lo tang-lễ.

II. THẮT HỒN-BẠCH

Khi nhà vua trút hơi thở cuối cùng, nhân-viên bộ Lễ dùng lụa trắng thắt hồn-bạch, gọi là *Thần-bạch*. Thần-bạch cũng thắt giống như hồn-bạch trong dân-gian.

III. LỄ MỘC-DỤC, LỄ PHẠN-HÀM

Mình nhà vua cũng được tắm gội bằng nước lá ngũ-vị. Sau lễ Mộc-dục là lễ Phạn-hàm. Người ta đặt vào mồm nhà vua thay vì những đồng tiền, toàn hạt trai và ngọc quý.

Lễ tất-nhiên trong những lễ này cũng như mọi lễ về sau đều có khấn tế theo tục-lệ.

IV. LỄ KHÂM LIỆM

Có lễ Tiểu-liệm và Đại-liệm.

Trong lễ Tiểu-liệm, con cái mặc quần áo cho vua cha, dùng lụa trắng để liệm. Sau đó xác vua cha được khiêng đặt trên một chiếc giường, trải chiếu-hoa kê ở phía Tây phòng ngủ nhà vua.

Nhà vua lúc này đã mặc bộ quần áo thiết triều, với bên trong các quần áo quý khác. Một cuộc tế-lễ được tổ-chức để dâng yến-tiệc lên hương hồn nhà vua.

Sau đó là lễ Đại-liệm. Áo quan được đặt tại mé Đông ngự-phòng. Trên áo quan có trải chiếu hoa và một chiếc thảm hoa. Con cháu và các quan đại-thần lại tế một châu thứ hai, dâng yến lễ lên nhà vua. Sau đó xác nhà vua được khiêng đặt vào áo quan.

Lễ nhập-quan đã xong, các quan từ nhị-phẩm trở xuống mới được phép vào dự lễ. Các hoàng-tử, công-chúa, hoàng-huynh, hoàng-đệ và các quan đều lễ nhà vua hai lễ rưỡi, vừa lễ vừa khóc. Lúc này các hoàng-hậu phi-tần cũng khóc-lóc lễ bái. Kế đó, nắp quan-tài được đóng lại. Lại một tuần tế theo lễ-tục.

V. LỄ PHÁT-TANG

Hoàng-Thái-tử ra chỉ dụ phát tang. Từ giờ phút này người trong hoàng-tộc, các quan triều-thần văn võ, quân lính và thần dân phải chịu tang. Lễ tất-nhiên lễ phát-tang

chỉ cử-hành sau các lễ thiết linh-sàng, linh-tọa và lập minh-tinh.

Tang đã phát ra, tại các tỉnh cũng như ở kinh-đô, các quan đều phải mặc tang phục theo chỉ-dụ ấn-định.

Cũng có cáo tiên-vương và tiên-tổ như thần-dân để xin phép đặt bài vị nhà vua vào nhà Thái-miếu.

Sau đó quan-tài được khiêng tới điện Hoàng-Nhân, mé phải sân Triều và ở đây minh-tinh được trưng lên.

VI. LỄ ĐĂNG-QUANG CỦA VUA KẾ VỊ

Quan tài đã đặt tại điện Hoàng-Nhân.

Hoàng-Thái-tử tới lễ-yết để nhận tờ di-chiếu, kế đó làm lễ đăng-quang tại điện Thái-Hòa để triều-thần tôn lên làm vua kế vị. Trong nước không thể một ngày không vua được. Hoàng-Thái-tử phải cần nối ngôi đã, việc tang-lễ sẽ tính sau. Kể từ ngày đăng-quang tân quân lưu tại điện Quang-Minh trong suốt thời-kỳ tang-chế. Hàng ngày có buổi chầu, tân quân phải sang nhà Tả-phương, có đi tàn lọng cờ quạt, nhưng tàn lọng cờ quạt này chỉ được dùng màu vàng mà không có thêu-thùa gì. Trong những buổi chầu tân quân mặc áo trắng, đội khăn trắng vải to, còn các quan mặc áo vải to đen, khăn trắng cũng bằng vải to.

VII. CHIÊU-TỊCH-DIỆN

Nhà vua cũng hàng ngày làm lễ *chiêu-tịch-diện* dâng cơm rượu cho hương hồn vua cha, nhà vua phải đích thân cử lấy lễ này, và chỉ trong trường-hợp bất-khả-kháng mới ủy cho một vị hoàng-tử trực đồng-huyết-thống. Nếu xác

vua cha quàn tại điện lâu ngày thì trong những ngày sóc vong, vua và triều-thần phải có lễ-tế chiêu-tịch-diện dâng cơm rượu cho hương-hồn vua khuất.

Các hoàng-tử phải thay phiên nhau trong công việc này, và bất cứ ai, nếu không có phận-sự đều không được lui tới điện Hoàng-Nhân.

VIII. LỄ ĐẶT TÊN « THỤY »

Một *quyển sổ vàng* gọi là kim-sách được thiết-lập. Sổ này có 9 tờ giấy vàng y 6 tấc, cao 3 phân 4 ly và rộng 5 phân 1 ly. Các quan triều thần phải cáo Trời, Đất tại đài Nam-giao và đồng-thời cũng cáo với các vị tiên-vương, tiên-hậu. Lại phải cáo cả với Thần Nông, vì thần coi về Nông-nghiệp tại Đông-phương. Hai quan đại-thần mang dâng kim-sách và ngự-ấn tới bàn thờ ; hai vị quan phụ-tá đọc tên Hiệu và tên Thụy nhà vua đã được ghi trong kim-sách. Đoạn tân quân tới trước giường vua cha làm lễ dâng tên Hiệu và tên Thụy, sau đó các tên này được ghi vào Minh-tinh.

Lễ nghi xong, tân-quân ra sắc dụ để kể công trạng của cha và tuyên-bố đặt tên Hiệu và tên Thụy.

IX. CỬ-HÀNH ĐÁM TÁNG

Tên Hiệu và tên Thụy của vua cha đã đặt xong, bộ Lễ có nhiệm-vụ kén ngày để cử-hành đám táng. Ngày đã được kén chọn, các quan trong triều, văn-từ Thiêm-sự, võ từ Thống-chế trở lên đều phải để tâm lo-liệu đám táng.

Bộ Lễ thông sức cho dân làng các xã đám táng sẽ đi qua để hương-chức đặt hương-án làm lễ, đồng thời trước đây

cũng có lễ cáo trời đất tại đài Nam-giao, cũng như cáo các vị Tiên-vương và Thần-Nông.

Trong đám-táng vua Gia-long cử-hành ngày rằm tháng tư năm Canh-tý, vào ngày Kỷ-hợi (6-5-1920), vua Minh-Mệnh đã thân tới đền Minh-Thành để tế sơ Ngu và làm lễ yên-vị cho vua cha.

Sau đó lại có lễ cáo trời đất, các vị Tiên-vương và Thần-Nông.

Rồi các cuộc tế Ngu tiếp-tục như tục-lệ đã ấn-định.

Xét ra, về phương-diện phong-tục, tang lễ một vị đế-vương cũng không khác tang-lễ một người dân bao nhiêu. Tất cả những điều ghi trong sách-lễ đều áp-dụng, chỉ khác ở chỗ có thêm những lễ-nghi liên-quan tới Triều-đình.

CHƯƠNG 16 : TANG-CHẾ VÀ TANG-PHỤC

Đối với người chết, con cháu họ-hàng xa gần, để tỏ lòng nhớ tiếc, đều mang tang, nhưng không phải ai cũng để tang người chết như ai ; tùy theo thân-sơ, việc để tang sẽ lâu hay chóng.

Trong lúc để tang, có y-phục riêng, có khi là toàn-bộ y-phục, có khi tang-hiệu chỉ-thấy ở một vài dấu hiệu trên y-phục hoặc trên một bộ phận nào của y-phục.

Màu tang của Việt-Nam là màu *trắng*, nhưng qua màu trắng, vải dùng cũng khác nhau giữa tang gần với tang xa. Ngoài ra, màu *vàng* cũng là màu tang, nhưng chỉ dùng riêng cho các chắt khi để tang các cụ. Trong một vài đám tang, ta thấy các em nhỏ đội khăn *đỏ*. Màu *đỏ* xưa nay vẫn là màu tốt-đẹp, ở đây cũng là màu tang, các chú, chữ là huyền-tôn để tang các kỵ tức là các vị cao-tổ-phụ, cao-tổ-mẫu đội khăn màu *đỏ*. Các viển-viển-tôn tức con các huyền-tôn cũng dùng khăn *đỏ* để tang các vị cao-cao-tổ.

Màu *đỏ* vốn vẫn dùng trong việc vui-mừng ở đây biến thành tang-sắc được giải-thích : các vị cao-tổ, cao-cao-tổ tuổi đã quá cao, sức lực suy-kém, được Trời Phật rước về là một điều mừng, và để biểu-lộ sự mừng vui các huyền-tôn, viển-tôn dùng khăn *đỏ* thay cho khăn trắng !

I. CÁC LOẠI TANG-PHỤC

Theo *Thọ-Mai gia-lễ*, tang-phục có năm hạng theo sự thân sơ và lâu chóng của người sống đối với người chết :

- *Đại tang*, để tang ba năm
- *Cơ-phục*, để tang một năm
- *Cửu-công*, để tang 9 tháng
- *Tiểu-công*, để tang 5 tháng
- *Ty-ma*, để tang 3 tháng.

1) TANG ÔNG, BÀ, CỤ, KỶ

Ông bà cụ kỵ hai bên nội ngoại tang để khác nhau, và tang-phục mỗi trường-hợp cũng đều khác nhau.

- Tang các *kỵ* tức là *cao-tổ-phụ*, *mẫu*, các *chút* để 3 tháng, mặc áo vén gấu. Trong ngày tang, mặc đồ trắng chút khăn đỏ, nhưng sau đó, chỉ cần mặc áo màu trắng vén gấu, không cần mang khăn. Về họ ngoại, các *chút* theo tục-lệ chỉ để tang trong ngày đám, và đám tang xong, tang-phục không còn. Trong *Thọ-mai* không nói tới trường-hợp này.

- Tang các *cụ* mới là *tằng tổ phụ*, *mẫu*, các *chắt* để 5 tháng mặc áo vén gấu. Trong ngày tang mặc đồ trắng, chút khăn vàng, nhưng sau đó cần mặc áo trắng vén gấu là đủ. Các *chắt ngoại* theo tục-lệ chỉ để tang trong ngày đám, và đám tang xong, tang phục cũng hết. *Thọ-Mai gia-lễ* cũng không nói trường-hợp này. Nếu cha hoặc ông người *chắt* đã chết rồi, người *chắt* là người *thừa-trọng*, phải để tang 3 năm và mặc áo sớ gấu. Trong đám tang phải chút khăn trắng thay cho khăn vàng.

- Các *tằng tổ-bá*, *thúc-phụ*, *mẫu*, anh em ruột với *tằng-tổ-phụ*, tang để 3 tháng.

- Các *tăng-tổ-cô*, chị em ruột với *tăng-tổ-phụ*, tang để 3 tháng nếu chưa đi lấy chồng, đã xuất-giá các chắt khỏi để tang. Về họ ngoại, các *tăng-tổ-bá*, *cữu-phụ-mẫu* và *tăng-tổ-di*, các chắt chỉ để tang trong ngày đám theo tục-lệ.

- Tang *ông bà*, *tổ-phụ* và *tổ-mẫu*, sinh ra cha mình, cháu phải để tang một năm, khăn trắng, áo trắng vén gấu. Nếu cha đã chết rồi, cháu là *đích-tôn* thừa-trọng, phải thay cha để tang 3 năm, áo sô mũ gậy. Về họ ngoại, ông bà sinh ra mẹ cháu ngoại để tang 5 tháng, khăn trắng, áo trắng vén gấu. Ông bà sinh ra *đích-mẫu*, tang cũng để 5 tháng.

- Các *tổ-bá*, *thúc-phụ*, *mẫu* : ông bác, bà bác, ông chú, bà thím, bà cô, anh chị em ruột với *tổ-phụ*, tang để 5 tháng, áo vén gấu. Bà cô đã xuất-giá, tang hạ xuống một bậc còn 3 tháng. Về họ ngoại, trong ngày tang các cháu mang khăn trắng theo tục-lệ.

- Các *tổ-bá*, *thúc-phụ*, *mẫu* họ và bà cô họ, ông bà họ, anh em *thúc-bá* với *tổ-phụ*, tang để 3 tháng, khăn trắng áo trắng. Bà cô họ đã đi xuất-giá, không phải để tang. Về họ ngoại, tang chỉ để theo tục-lệ trong ngày tang và chỉ mang khăn trắng.

2) TANG CHA MẸ

- Con cái để tang cha mẹ 3 năm : Tang *cha* dùng khăn sô, áo sô sớ gấu và gậy tre. Tang *mẹ* dùng khăn sô, áo sô sớ gấu và gậy vông.

- Con để tang *cha ghẻ* có 3 trường hợp : ở chung gọi là *đồng-cư-phụ*, tang để một năm ; trước ở chung, sau ở riêng, tang để 3 tháng ; không bao giờ ở chung là *bất-đồng-*

cư-phụ, không tang. Tang cha ghẻ dùng khăn trắng, áo trắng vén gấu.

- Con để tang cha ghẻ, chồng người kế mẫu nếu ở chung thì một năm, bằng không thì không tang. Trường-hợp ở chung gọi là *tòng kế-mẫu giá-phụ* : cha mất đi, kế-mẫu đi lấy chồng khác, mình đi theo.

- *Đích-mẫu, kế-mẫu, dưỡng-mẫu*, các con phải để tang 3 năm, áo sổ gấu đối với đích-mẫu, áo vén gấu đối với kế-mẫu và dưỡng-mẫu.

- *Từ-mẫu* : Mẹ sinh ra mình đã chết, mình còn nhỏ dại, cha nhờ vợ khác hoặc nàng hầu nuôi, người mẹ nuôi mình là từ-mẫu. Tang từ-mẫu để 3 năm áo vén gấu hoặc sổ gấu cũng được. Nhưng nếu người vợ khác hoặc nàng hầu của cha không nuôi mình từ nhỏ như con, chỉ ở chung, tang để 5 tháng.

- *Giá-mẫu, xuất-mẫu* và *thứ-mẫu* tang một năm. Giá-mẫu là mẹ đẻ ra mình, khi cha chết, bước đi bước nữa. Xuất-mẫu là mẹ đẻ ra mình đã bị cha ly-thân hoặc ly-dị. Thứ-mẫu là mẹ đẻ ra mình nhưng là vợ lẽ của cha.

- Vợ lẽ và nàng hầu của cha tức là mẹ ghẻ, tang để 3 tháng.

- *Nhũ-mẫu*, tức là vú nuôi cho bú mớm, tang để 3 tháng.

- Con thứ tang mẹ đẻ ra mình, mình là con thứ và mẹ đẻ cũng là vợ thứ, tang để 3 năm, áo vén gấu.

3) TANG CHÚ BÁC, CẬU MỢ, CÔ, DÌ

- Tang bác trai, bác gái, cô, chú và thím, anh chị em ruột hoặc chị em dâu với cha : một năm. Nếu cô đã đi lấy chồng, tang rút xuống 9 tháng. Chồng cô không tang.

- Tang bác trai bác gái họ, cô họ, chú và thím họ, anh chị em thúc-bá với cha : năm tháng. Nếu cô họ đã đi lấy chồng, tang rút xuống 3 tháng. Chồng cô họ không tang.

- Tang bác trai, bác gái, chú, thím và cô họ, anh chị em cháu chú cháu bác với cha : 3 tháng. Cô họ đã đi lấy chồng không tang. Chồng cô họ không tang.

- Tang bác trai, cậu, già (cũng có nơi gọi là bác gái) và dì, anh chị em ruột với mẹ : 5 tháng. Mợ, vợ cậu, chồng già, chồng dì đều không tang. Nếu cùng ở chung một nhà, có thể để tang 3 tháng.

Ca dao có câu :

*« Chồng cô, vợ cậu, chồng dì,
Trong ba người ấy chết thì không tang ! »*

4) TANG NHỮNG NGƯỜI BẰNG VAI

- Vợ để tang chồng 3 năm, khăn sớ, áo xô sớ gấu, áo mặc trái sớ.

- Chồng để tang vợ một năm. Nếu bố mẹ đã chết, các con người mẹ được chống gậy, nếu còn sống, không gậy.

- Chồng để tang vợ lẽ và nàng hầu dù có con hay không cũng để 3 tháng.

- Anh chị em ruột để tang nhau một năm ; chị dâu em dâu tang rút xuống 9 tháng, cũng như chị và em gái đã đi lấy chồng tang cũng rút xuống 9 tháng. Chị và em gái đã

lấy chồng bị chồng bỏ, trở về không con, tang được giữ nguyên một năm.

- Anh chị em thúc-bá để tang nhau 9 tháng, vợ những người này tang rút xuống 5 tháng ; chị em thúc-bá đã đi lấy chồng, tang cũng rút xuống 5 tháng.

- Anh chị em họ cháu chú cháu bác để tang nhau 5 tháng ; vợ những anh em này, tang rút xuống 3 tháng ; chị em cháu chú cháu bác đã đi lấy chồng, tang cũng rút xuống 3 tháng.

- Anh chị em chắt chú chắt bác để tang nhau 3 tháng ; vợ những anh em này và các chị em đã lấy chồng, không tang.

- Anh chị em cùng mẹ khác cha để tang nhau 5 tháng. Vợ những anh em này không tang. Con cái những người này cũng không để tang nhau.

- Anh chị em con cô con cậu hoặc đôi con dì ruột để tang nhau 3 tháng. Anh chị em cháu cô cháu cậu không tang.

5) TANG CON VÀ CHÁU BẰNG VAI CON

Con cái phải để tang cha mẹ, cháu phải để tang chú, các cô dì, nhưng cha mẹ cũng phải để tang con và chú, các cô dì cũng phải để tang các cháu.

- Cha mẹ để tang con trai một năm, con cả cũng như con thứ người con chết không được có gậy dù đã có con. Tang nàng dâu trưởng một năm, nàng dâu thứ 9 tháng. Các

con đã đi làm con nuôi người khác, lúc chết cũng được bố mẹ để tang như các con khác.

- Tang con gái một năm, đã xuất giá tang rút xuống 9 tháng ; tuy-nhiên nếu xuất giá mà chồng chết hoặc bị chồng bỏ, tang lại được trở lại một năm.

- Cha mẹ vợ để tang con rể 3 tháng.

- Bác, chú, cô ruột để tang cháu trai một năm, cháu dâu 9 tháng. Cháu trai đã làm con nuôi người, tang rút xuống 9 tháng ; vợ người này tang rút xuống 5 tháng. Tang cháu gái cũng một năm như cháu trai ; nếu đã lấy chồng, tang rút xuống 9 tháng.

- Bác ngoại và cậu ruột để tang cháu trai 3 tháng và cháu gái 5 tháng dù đã lấy chồng hay chưa.

- Bác, chú, cô họ để tang cháu trai 5 tháng, cháu dâu 3 tháng. Tang cháu gái cũng 5 tháng, nếu đã lấy chồng rút xuống 3 tháng.

6) TANG CHÁU

- Ông bà để tang cháu trai đích-tôn một năm, cháu dâu đích-tôn 5 tháng.

- Tang các cháu trai và cháu gái khác là 9 tháng, các cháu dâu, tang rút xuống 3 tháng. Cháu gái đã xuất-gia được ông bà để tang 5 tháng.

- Ông bác, bà bác, ông chú, bà thím ruột để tang các cháu trai gái 5 tháng, các cháu dâu 3 tháng. Các cháu gái đã xuất giá, tang rút xuống 3 tháng.

- Ông bác, bà bác, ông chú, bà thím họ để tang các cháu trai gái 3 tháng. Cháu dâu và cháu gái đã xuất-giá không tang.

- Ông bà ngoại để tang các cháu trai gái 3 tháng. Cháu dâu và cháu gái đã xuất-giá không tang.

7) TANG CHẮT

Cụ để tang các chặt nội, con người cháu trai gọi mình bằng ông : 3 tháng. Chắt dâu và chắt gái đã xuất giá không tang. Chắt ngoại cũng không tang.

8) TANG CHÚT

Kỵ để tang các chút tứ-đại do chặt nội sinh ra, 3 tháng. Chút dâu và chút gái đã xuất giá và chút ngoại không tang.

9) TANG NGƯỜI TÔNG-THUỘC

Theo trong ngũ-phục, tông-nhân không có tang, nhưng để giữ tông thống, những tông-nhân giữ từ-đường, thừa-tự tổ tiên, cả hai vợ chồng đều được để tang 3 tháng.

10) TANG CON CHỒNG

- Đích-mẫu, kế-mẫu và từ-mẫu để tang các con chồng, và nàng dâu cả một năm, nàng dâu thứ 9 tháng.

- Kế-mẫu lại đi lấy chồng mà con chồng trước đi theo, tang người con ấy một năm và người con ấy báo tang lại cũng một năm. Tang giữa người con này và anh chị em con người kế-mẫu với chồng sau đều 5 tháng.

- Giá-mẫu, xuất-mẫu tang các con đẻ mình một năm. Con gái đã xuất-giá, tang rút xuống 9 tháng. Và để báo

tang, người con gái này cũng để tang 9 tháng. Chồng của giá-mẫu, xuất-mẫu không tang.

11) TANG HỌ NHÀ CHỒNG

- Cụ, kỵ, ông và cụ, kỵ bà chồng đều tang 3 tháng.

- Ông bà chồng tang 9 tháng.

- Anh chị em ruột với ông bà chồng, tang 3 tháng.

Người đã xuất-giá không tang.

- Ông bà sinh ra mẹ chồng tang 3 tháng.

- Bõ mẹ chồng, tang 3 năm. Chồng dù có đi làm con nuôi nhà người, tang vẫn theo như chồng. Khăn trắng, quần áo sô sớ gấu, trái sồng.

- Bác trai, bác gái, chú, thím, anh em ruột với cha chồng, tang 9 tháng. Cô chồng, chị em ruột với cha chồng : tang 5 tháng.

- Ông bác, bà bác, ông chú, bà thím họ và bà cô họ, tang 3 tháng. Đã xuất-giá, không tang.

- Anh chị em ruột với chồng và vợ của anh em đều tang 5 tháng.

- Tang chồng 3 năm. Tang phục như tang cha mẹ.

- Anh chị em họ thúc bá và vợ những anh em họ này, tang 3 tháng. Các chị em họ đã xuất giá không tang.

- Thứ mẫu để tang vợ lẽ và nàng hầu cha chồng một năm.

- Con đẻ các con chồng, con dâu cả của chồng, tang một năm. Con dâu thứ và con gái đã xuất giá, tang 9 tháng.

- Anh em chị ruột chồng, tang một năm. Chị em dâu và chị em gái chồng đã xuất-giá, tang 9 tháng.

- Cháu chú cháu bác tang 5 tháng ; cháu dâu và cháu gái đã xuất-giá, tang 3 tháng.

- Cháu trai cháu gái con nhà chú bác, tang 3 tháng ; cháu dâu và cháu gái đã xuất-giá không tang.

- Cháu trai cháu gái gọi bằng bà (tôn), tang 9 tháng ; cháu dâu và cháu gái đã xuất-giá không tang.

- Chắt chít trai gái, tang 3 tháng ; chắt chít dâu và chắt chít gái đã xuất-giá không tang.

- Cậu chồng, dì chồng, tang 3 tháng.

Mười tám trường hợp trên áp dụng cho đàn bà để tang họ nhà chồng, nhưng nếu đã ly-dị, tình nghĩa coi như đã hết, không phải bó buộc để tang. Cũng có khi còn nghĩ đến nghĩa cũ, người đàn bà có thể tự mình để tang, nhất là đối với các con mình.

12) TANG HỌ NHÀ VỢ

Chàng rể để tang bố mẹ vợ một năm, ngoại giả không phải để tang ai. Vợ chết, lấy vợ khác, tang bố mẹ vợ trước vẫn để như vợ còn sống.

13) NÀNG HẦU ĐỂ TANG HỌ NHÀ CHỒNG

- Cha mẹ chồng, tang một năm

- Chồng, tang 3 năm, quần áo xô gai, sổ gấu.

- Vợ cả, tang một năm.

- Các con chồng và con mình sinh ra, tang một năm.

14) NÀNG HẦU ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

Cha mẹ sinh ra mình một năm.

Đối với họ mình cũng như đối với họ chồng, họ hàng bàng thân đều không tang.

Theo sách lễ thì như vậy, nhưng trên thực-tế, những người nàng hầu vẫn để tang họ nhà mình và có khi cả họ nhà chồng như mọi người đàn bà đã xuất-giá. Trước sự đau đớn mất một người thân, không ai nỡ lấy gia-lễ ra để cấm đoán một phụ-nữ để tang một người, nhất là khi người chết lại là một người thân-mến của người sống.

15) GÁI XUẤT-GIÁ ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

Qua các tiểu-mục trên về tang-chế, ta thấy rằng người con gái khi đã xuất-giá, các tang đều có giáng, và nếu đã đi lấy chồng lại bị chồng bỏ, hoặc chồng chết không con, trở lại nhà mình, các tang đều trở lại như còn con gái :

- Cụ kỵ ông bà, tang như anh em trai.
 - Anh chị em ruột với ông, tang 3 tháng, bà cô đã lấy chồng không tang.
 - Cha mẹ sinh ra mình, tang một năm, quần áo vén gấu.
 - Anh chị em ruột, chị em dâu với cha, tang 9 tháng.
 - Anh chị em chú bác với cha, tang 3 tháng. Đã xuất-giá không tang.
 - Anh chị em ruột, tang 9 tháng, chị dâu tang 5 tháng.
- Trường-hợp cha đã chết rồi, phải để tang một năm người trưởng nam, là người giữ việc phụng thờ cha mẹ.

- Anh chị em thúc-bá, tang 5 tháng, vợ các anh em này không tang. Chị em đã lấy chồng, tang 3 tháng.

- Anh chị em con của cô ruột, tang 9 tháng ; vợ anh em này và chị em đã lấy chồng, tang 5 tháng.

- Anh chị em cháu chú cháu bác, tang ba tháng ; vợ anh em này và chị em đã lấy chồng, không tang.

- Anh chị em con dì, còn già, tang 3 tháng.

Theo sách lễ, con gái đã lấy chồng để tang cha mẹ ruột một năm, quần áo vén gấu, nhưng trên thực-tế, nếu cha mẹ chồng đã chết, thường tang vẫn để ba năm để tỏ sự nhớ thương và lúc đưa đám tang-phục cũng như sô gai, duy chỉ có áo không trái sống.

16) TANG HỌ CHA MẸ NUÔI

- Kỵ, tang 3 tháng.

- Cự, tang 5 tháng.

- Ông bà, tang một năm.

- Cha mẹ, tang ba năm như cha mẹ đẻ, áo quần sổ gấu và có gậy.

- Từ ông bà trở lên, nếu mình là con nuôi lập-tự, lại có thừa-trọng, tang cũng ba năm, y phục cũng như tang cha mẹ, có gậy.

- Ông bà ngoại, tang 5 tháng.

Ngoài các trường-hợp trên, họ hàng bàng thân đều không tang.

17) NGƯỜI ĐÃ ĐI LÀM CON NUÔI ĐỂ TANG HỌ NHÀ MÌNH

Khi đã đi làm con nuôi, nhất là con nuôi lập-tự, tang họ nhà mình phải giảm xuống một bậc, và có nhiều tang bị bỏ hẳn :

- Ông bà nội, tang 9 tháng.
- Cha mẹ, tang một năm có gậy.
- Bác trai, bác gái, chú thím và cô, tang 9 tháng ; cô đã lấy chồng, tang 5 tháng.
- Anh chị em ruột tang 9 tháng ; chị em dâu, tang 3 tháng. Chị em đã lấy chồng tang 5 tháng.
- Ông bà ngoại, tang 3 tháng.

18) TANG BẰNG-HỮU

Anh em bạn là một trong ngũ-luân, nên cũng có lệ để tang 3 tháng.

Trên thực-tế, các bạn thân lúc đi đưa đám bạn tang phục nhưng sau đó rất ít người mang tang.

19) TANG THẦY HỌC

Trình-Tử nói : « *Thầy không đặt lệ tang, nên lấy tinh hoặc hậu hoặc bạc mà xử, như ông Nhan-Uyên, ông Mẫn-Tử-Khiên ở với Đức Khổng-Tử dẫu sô gai ba năm cũng chưa hết nghĩa* ».

Thầy học là người đào-tạo nên mình, phải coi như cha. Việc để tang thầy học phải tùy-nghi mà xử sao cho phải thì làm.

20) TANG HÀNG XÓM

Trong sách về tang-lễ không nói đến tang hàng xóm, nhưng ca-dao ta có câu :

*« Hàng xóm còn để ba ngày,
Chồng cô vợ cậu một ngày cũng không ».*

Theo câu ca-dao, hàng xóm để tang nhau trong lúc đám tang, sau đó bỏ khăn đi. Tình hàng xóm cũng thân-thiết như tình bè-bạn, và ta vẫn hằng nói : *« Bán anh em xa mua láng-giềng gần »*, lúc chết để tang nhau là hợp nghĩa :

*« Lân bang hàng xóm láng-giềng ;
Phương-ngôn : Tắt lửa tối đèn có nhau.
Phải nên tương ái tương cần
Anh em xa để có đâu thân bằng ! »*

21) ĐẦY TỐ ĐỂ TANG CHỦ NHÂN

Cũng như trường-hợp học-trò để tang thầy, tang-chế không nói tới trường-hợp đầy-tố phải để tang chủ-nhân, nhưng tình-nghĩa tố chủ tuy không thuộc trong ngũ-luân, cũng có sự ràng-buộc, khi người đầy-tố còn đang làm việc với chủ.

Đầy-tố chết, chủ phải lo-liệu chôn-cất, lo cúng-bái, thì khi chủ chết, đầy-tố cũng phải tỏ ân-tình. Thường đầy-tố cũng thương-xót chủ nhà, và có nhiều đầy-tố được chủ coi như con nuôi.

Chủ chết, trong suốt khi cử-hành đám tang, đầy-tố tỏ lòng thương đau, để tang chủ, đội khăn trắng áo trắng vén gấu, và khi đưa đám tang cũng ăn mặc như vậy.

Có khi ân-tình nặng, đầy-tớ để tang chủ như cha mẹ nuôi, khóc-lóc xót-xa đau-đớn không kém gì người trong máu mủ.

22) THUỘC-HẠ ĐỂ TANG QUAN THẦY

Tại các nơi công-sở có tờ, tào, tại các bộ có lại-điển, cũng như ngày nay tại cơ-sở công-cộng đều có công-chức phục-vụ. Đứng đầu mỗi công-sở đều có một vị chỉ-huy và các vị phụ-tá, có văn có võ :

- tại các phủ-huyện có các vị tri-phủ, tri-huyện, phụ-tá các vị này có các trợ-tá, các cai-cơ, đội-lệ.

- tại các tỉnh có các vị Tổng-Đốc, Tuần-Phủ, Bố-Chánh, v.v... phụ-tá các vị này có các Thượng-tá, Lãnh-binh, v.v...

- tại các bộ có quan Thượng-Thư, ngày nay là Tổng-Trưởng, Bộ-Trưởng. Tờ, tào, lại-điển là thuộc-hạ của các vị chỉ-huy trên.

Đối với các vị chỉ-huy này, nếu đang tại chức chẳng may thất-lộc các thuộc-hạ để tỏ ân-tình thường đến viếng thăm và trong lúc đi đưa cũng mang khăn trắng để tang.

Thời xưa ân-tình sâu-đậm, các thuộc-hạ khi thượng-cấp chết thường đến phục-dịch tang-lễ cho đến hết ba ngày, và luôn luôn trong thời-gian này họ đội khăn trắng để mang tang. Lễ tất-nhiên họ có trưởng-đối phúng-viếng như học-trò phúng-viếng thầy, đầy-tớ phúng-viếng chủ, hàng xóm phúng-viếng nhau.

Khi vợ các cấp chỉ-huy chết, các thuộc hạ cũng tỏ tình như đối với chính cấp chỉ-huy.

Tục-lệ đem ân-tình ràng-buộc. Ngày nay tục-lệ tốt đẹp này tuy không còn giữ nguyên- vẹn như xưa, nhưng khi một cấp chỉ-huy hoặc vợ mệnh-một, các thuộc-hạ thường phúng-điếu, thăm viếng đi đưa, cũng có người đến phục-dịch tang-lễ không khác chi thời trước. Ngay ở giữa Đô-thành và các thị-trấn, tục-lệ này vẫn được duy-trì. Năm 1961, dưới thời Chính-phủ Ngô-đình-Diệm, có một vị Bộ-trưởng kiêm Tổng-Giám-Đốc một Tổng-nha, có vợ chết. Các thuộc-viên tại Bộ và tại Tổng-nha đều có đồ phúng-điếu chia buồn. Lại có hẳn một số ân-tình thâm-nặng đã cùng kéo nhau với phục-dịch tang-lễ như kẻ ăn người ở trong nhà đúng với tục xưa từ lúc bà Bộ-trưởng nằm xuống cho đến khi hết đám tang. Đáng khen là các thuộc-viên này có đủ các cấp, cao-cấp, trung-cấp và hạ-cấp. Họ giữ lễ xưa để khăn tang, mặc áo tang vén gấu trong suốt tang-lễ và lúc đi đưa đám.

23) TANG VUA CHÚA

Trong sách tang-lễ không nói gì đến việc thần-dân cũng như văn-võ bá-quan phải để tang vua chúa ra sao. Thường khi Hoàng-đế, Hoàng-hậu, hoặc Thái-hậu băng-hà, trong khi Triều-đình cử-hành tang-lễ thì thần-dân để tang trong suốt thời-kỳ tang-lễ còn quan văn-võ để tang vua cũng như học trò để tang thầy học, lâu chóng tùy chức vụ và cũng tùy ân-tình, không sách nào ấn-định.

Năm 1820, khi vua Gia-Long băng-hà, hoàng-thái-tử, tức là vua Minh-Mệnh có ra chỉ dụ ngày Mậu-thân, 5-2-

1820, để ấn-định việc để tang vua cha từ hàng các hoàng-tử, phi-tần tới thần-dân.

Theo chỉ-dụ này, các quan văn-võ từ tam-phẩm trở lên để tang ba năm, áo vén gấu ; các quan từ tứ-phẩm tới lục-phẩm để tang một năm, áo vén gấu ; các quan từ thất-phẩm đến cửu-phẩm để tang trong chín tháng, áo vén gấu.

Con các quan cũng phải để tang :

- Trưởng-tử các quan nhất-phẩm để tang một năm.
- Trưởng-tử các quan nhị-phẩm để tang chín tháng.
- Trưởng-tử các quan tam-phẩm để tang năm tháng.

Các bà vợ chính-thất các quan từ lục-phẩm trở lên cũng để tang theo chồng.

Ngoài việc ấn-định tang-chế, chỉ-dụ còn cấm việc hôn-thú trong một thời gian :

- Các quan văn-võ từ tam-phẩm, trong bách-nhật trong được kết-hôn.
- Các quan văn-võ từ tứ-phẩm trở xuống, trong hai tháng.
- Lính-tráng và thần-dân trong 27 ngày.

Chỉ-dụ cũng cấm mọi sự hoan-lạc trong một thời gian :

- Không được dụng hồng-sắc, tổ-chức ca-nhạc trong 27 tháng đối với các quan từ tam-phẩm trở lên.
- Trong một năm đối với các quan từ lục-phẩm đến tứ-phẩm.

- Trong 9 tháng đối với các quan từ thất-phẩm đến cửu-phẩm.

Tại kinh-đô cũng như các nơi, suốt 27 tháng, trong những ngày sóc-vọng không có triều-kiến. Quần áo lòn-loẹt không ai được mặc, trừ trong những buổi tế-lễ.

Về tang-phục, các quan từ tứ-phẩm đến lục-phẩm đầu đội khăn vải trắng, mặc áo cổ chéo, các quan từ thất-phẩm đến cửu phẩm, đầu đội khăn vải trắng, áo ngắn, dùng thứ vải thô đen.

Chỉ-dụ không nói tới tang-phục của các quan từ tam-phẩm trở lên, nhưng lẽ tất-nhiên các vị này phải ăn mặc theo đại-tang, chỉ có khác là áo vén gấu.

Không nói tới thời gian để tang của quân-lính và thần-dân, nhưng theo như cổ-lệ, trong những ngày tang lễ cử hành quân-lính và thần dân có mang tang, và chợ búa trong thời-gian đó cũng không họp.

Chỉ-dụ trên được ban-hành nhân tang-lễ vua Gia-Long, nhưng sau đó vẫn được áp-dụng mỗi khi hoàng-đế băng hà, trừ trường-hợp mấy vua bị hạ-sát khi quân Pháp mới xâm-chiếm nước ta.

Việc thần-dân và quân-lính để tang vua, khi vua Khải-Định băng hà năm 1925, không thấy có ở các tỉnh, và có lẽ ở ngay kinh-đô cũng đã giảm bớt đi nhiều. Có chăng chỉ những lính cận-vệ, và một số dân-chúng có cảm-tình với nhà vua còn để tang vua.

II. TRÙNG-TANG

Có nhiều gia đình gặp những hồi không may, trong nhà thường có đôi ba tang một lúc, hoặc cũng có khi, tang nọ chưa hết đã gặp tang kia tới. Gặp những trường-hợp trùng-tang này, người để tang phải theo lễ mà thay tang-phục hần hoặc để rồi trở lại tang cũ tùy theo sự thân sơ giữa mình và người chết, tùy theo trọng-tang hoặc khinh-tang có trước hay sau.

1) TRỌNG-TANG GẶP TRỌNG-TANG

Tang cha, tang mẹ và tang chồng là trọng-tang.

Đang có trọng-Tang chưa xong, không may lại gặp thêm trọng-tang nữa thì đến ngày trừ tang trước, làm lễ đại-tường xong, lại mặc đồ tang-phục đại-tang để tang sau.

Bằng người chết sau chưa kịp chôn đã nhằm vào ngày đại-tường của người chết trước, không được mặc thường phục, phải thay ngay sang tang-phục người chết sau. Theo sự tin tưởng của ta không nên để nối tang, nghĩa là không nên dùng tang-phục của người chết trước để mang tang người sau. Còn tại sao, không làm lễ đại-tường để mặc tường-phục rồi mới thay sang tang-phục, nếu người chết sau chưa chôn ? Vì tường là cát-lễ, chưa chôn là hung, không nên làm cát lễ giữa lúc hung.

2) TRỌNG-TANG GẶP KHINH-TANG

Đang có trọng-tang, tang cha mẹ chẳng hạn, gặp phải khinh-tang như tang anh em, dẫu chỉ là tang 3 tháng, cũng nên đến khóc, lúc thành cũng nhận tang-phục, mặc tang lúc đi đưa đám rồi tới ngày tuần đầu tiên, rằm hay mồng một, mang tang-phục tới đặt lên bàn thờ lễ khóc, rồi sau đó lại

mang trọng-tang. Trường-hợp trọng-tang đã trừ, khinh-tang chưa hết, sau khi trọng-tang, lại phải mang một khinh-tang.

Đối với những người tha-hương có trọng-tang đang ở nơi xa-xôi, được tin có khinh-tang thì lại làm lễ khóc người mới chết, mặc đồ khinh-tang rồi ngày hôm sau lập bàn thờ lễ khóc lần nữa, đoạn lại mang trọng-tang.

3) KHINH-TANG GẶP TRỌNG-TANG

Đang có khinh-tang gặp trọng-tang, phải mang trọng-tang.

4) KHINH-TANG GẶP KHINH-TANG

Đang có khinh-tang mà gặp khinh-tang nên đi thăm viếng và dùng tang-phục đi đưa. Nếu tang sau dài hơn tang trước, hết tang trước để tiếp tang sau, nếu tang trước còn dài hạn tang sau, hết tang trước là hết.

III. MÀU TANG

Như trên đã nói, tang sắc của Việt-Nam màu trắng, trừ trường-hợp các chắt và chắt đưa đám cụ và kỵ mới mang khăn vàng và khăn đỏ.

Gọi là màu trắng, nhưng giữa các trọng-tang và khinh-tang, vải trắng cũng khác nhau.

Các con rể tang cha mẹ, vợ rể tang chồng trong những ngày đám lúc đi đưa và trong ngày tuần-tiết, quần áo sô-gai, sô gấu, đầu đội mũ mấn cùng vải sô, một thứ vải màn thô-kệch, màu trắng đục. Các con trai trên đầu đội một chiếc khăn rơm quấn thêm những sợi lá chuối khô. Tùy từng

trường-hợp, đàn-ông và đàn-bà để tang bố mẹ chồng hay bố mẹ mình, áo mặc trái sống, có bầu vải đằng sau lưng hoặc không. Kể từ lúc người chết nằm xuống cho đến khi đưa đám, chân dẫm đất để tỏ lòng thương-nhớ.

Trong lớp áo xô trắng đục, những người này còn bận thêm áo dài bằng vải to, màu trắng đục.

Các con trai cũng như các người thừa-trọng, trong ngày đám, lúc đi đưa và những tuần chay về sau còn dùng gậy để lễ và tiễn người chết đến nơi an-nghỉ cuối cùng.

Những quần áo trên thường chỉ bận trong ngày đám, lúc đi đưa, trong những tuần chay và trong một thời gian bách nhật, có người chỉ bận đến hết tuần tứ-cửu, sau đó tang-phục được giản-dị đi nhiều. Cho tới khi mãn-tang, thường các tang-nhân chỉ còn ăn vận quần áo trắng sổ gấu, trái sống, đầu đội khăn ngang tức chiếc khăn bằng vải xô chứa múi để giải thống xuống sau lưng ; chân đi giày màu trắng. Có người chít ngay khăn ngang vào đầu, cũng có người mang bên trong chiếc khăn ngang một chiếc khăn đen hoặc khăn trắng vải thô, đàn-bà thì chiếc vấn đầu trắng hoặc đen cũng bằng vải thô.

Màu trắng chính là màu tang, nhưng màu trắng dễ lấm bẩn nên mỗi tang-nhân thường chỉ có một bộ quần áo xô gai dùng trong những buổi cúng lễ tuần-tiết, còn ngoài ra các trọng-tang-nhân thường đem quần áo trắng nhuộm màu sẫm, dùng là chàm, để mặc cho sạch sẽ. Suối trong thời-gian mang tang không kể quần-áo ngoài dùng tang-sắc, đến những áo ngắn mặc trong cũng phải đem nhuộm.

Ta thường nói *Vận áo sám* để chỉ vào vận hạn của những người đang mang trọng-tang, y-phục dùng màu sám. Trong thời-gian vận áo sám người ta thường ít gặp may-mắn, nhiều người trong thời-gian này kiêng kỵ rất kỹ lưỡng trong công việc làm ăn.

Đây là về trọng tang, còn các khinh-tang màu trắng sáng-sủa hơn và vải dùng có thể là thứ vải nhỏ mịn mặt đỡ thô-kệch.

Các cháu để tang ông bà, trong ngày đám lúc đi đưa và trong những ngày tuần tiết đều mang khăn trắng, áo trắng vén gấu, đầu đội mũ mấn. Khăn, áo và mũ may bằng thủ vải trắng nhỏ mặt, trắng hơn thứ vải đang cho trọng-tang.

Mũ mấn là thứ mũ nhọn đầu, gập hai mép vải khâu vào nhau, có đuôi dài độ hơn một hai tấc.

Sau ngày đám và ngoài những ngày tuần tiết ra, để mang tang các cháu thường chỉ đội khăn trắng hoặc vấn chiếc vấn đầu trắng.

Trừ tang ông bà nói trên, trong các khinh-tang khác, tang-nhân mặc áo trắng và đội khăn trắng trong những ngày đám, lúc đi đưa và trong những ngày tuần-tiết hoặc chạy-lễ. Ngoài ra những lúc khác chỉ cần mang khăn hoặc vấn đầu trắng.

Ngày nay, màu tang đã thay đổi. Nhiều gia-đình theo Âu-Tây dùng màu đen. Thay cho xô gai trắng đục, các trọng-tang-nhân, nhất là các đàn bà mặc quần áo toàn đen, đầu khoác thêm chiếc voan vải mỏng. Trong lúc đưa đám,

thay vì dẫm đất, họ đi giày đi dép, nhất là dép dùa rất tiện dụng trong ngày tang.

Bên những người cử-hành tang-lễ, dùng tang-sắc theo Âu-Tây, một số đông vẫn theo tục lệ với y phục cổ truyền màu trắng. Có người vẫn hoàn-toàn giữ lễ-lối xưa, nhưng để giản-dị-hóa nhiều người chỉ mang tang-phục theo tục-lệ trong ngày đám, trong lúc đi đưa và trong những tuần-tiết chay-lễ, ngoài ra để mang tang, họ chỉ dùng một băng đen lớn nhỏ tùy theo trọng-tang hay khinh-tang. Băng đen quấn trên mũ, đeo trên cánh tay trái hoặc cài ngay trước ngực.

Tang-phục phải thay đổi cho hợp với y-phục thường dùng ngày nay. Việc đeo một băng đen ở cánh tay hoặc ở trước ngực rất tiện cho những người vận Âu-phục và tiện cả cho các bà các cô vận Việt-phục theo kiểu cải-cách.

Chính vì phải tùy-thuộc theo y phục, nên hầu hết tại các đám tang ngày nay, ta thấy những con cháu đi đưa đám, vận quần áo Tây, nhưng trên đầu lại vẫn vòng khăn trắng. Vòng khăn trắng này, sau ngày đám sẽ được thay bằng chiếc băng đen nói trên đeo ở cánh tay, ở ngực hoặc ở trên mũ tùy người.

Mang tang là để tỏ dấu ghi nhớ thương tiếc người đã khuất, tục-lệ tuy bó buộc, nhưng nếu thiếu tâm-thành tình-thương, dù có mang tang, sự mang tang cũng trở nên vô-nghĩa. Có lòng với người chết, giữ mãi không quên kỷ-niệm của người qua đời, như vậy dù chỉ để tang bằng một mảnh vải, mảnh vải tang này cũng đầy ý-nghĩa.

Tục-lệ phải biến đổi theo đời sống hàng ngày, tang phục
lẽ đâu không biến đổi theo tục-lệ.

CHƯƠNG 17 : CẢI-TÁNG

Người chết đã an-táng rồi, có khi nơi an-táng là ngôi mộ vĩnh-viễn, nhưng người xưa thường sau ba năm, khi con cái đã đoạn tang, hoặc một vài năm sau khi đoạn tang, con cháu thường lo *cải-táng* lại.

Việc *cải-táng* còn gọi là *cát-táng*, trái với lúc mới chết an-táng gọi là *hung táng*. Danh-từ *cát-táng* để chỉ rằng sự an-táng lại do con cháu tìm được nơi đất tốt để xương-cốt ông cha yên nghỉ. Trong lúc cải táng xương cốt được rửa bằng nước vị-hương, và với ngôi đất mới đã được kén chọn sẽ đem lại sự yên-vui cho hương-hồn người chết và đem lại hạnh-phúc cho con cháu.

Sự cải-táng không cần-thiết như trên đã nói, nếu khi hung táng con cháu đã kén đất trước, nhất là khi người chết lại được an-táng vào sinh phần của mình xây từ khi còn sống.

Thường thường những người chết trong lúc tha-hương, thân xác tạm chôn nơi đất khách quê người, con cháu, theo quan-niệm hiếu của người xưa, phải lo cất cốt về nơi sinh-quán.

I. NGHI-THỨC CẢI-TÁNG

Trước hôm cải-táng, con cháu phải làm lễ cáo từ-đường. Hôm cải-táng phải có lễ khấn Thổ-thần nơi ngôi đất được lựa chọn.

Ngày giờ cải-táng cũng được các thầy tự và thầy địa-lý chọn trước.

Ngôi mộ thường mở về đêm vì người chết thuộc *âm*, nếu vì kén giờ phải mở mà ban ngày người ta phải dùng vải chiếu che kín để ánh sáng mặt trời thuộc *dương* không lọt được vào mà và chiếu vào xương cốt, khiến cho xương cốt sẽ bị mục.

Trước khi mở mà phải có lễ khấn để báo cho người chết biết. Những gia-đình phong-lưu có khi tổ-chức cả cuộc tế-lễ tại ngôi mộ.

Khai mà xong, con cháu nhặt lấy hết xương cốt xếp vào một tiểu sành, do đó lễ cải-táng còn gọi là lễ *sang-tiểu*.

Trong lòng tiểu sành đã được trải giấy vàng.

Trước khi xếp vào tiểu, xương cốt được lau rửa sạch-sẽ bằng nước vị-hương. Xếp vào tiểu, lại được rảy nước vang vào, rồi đậy kín để cải-táng sang đất mới.

Lúc hạ huyệt xương cốt, thầy địa-lý phân kim, kén giờ, lấy hướng.

Lần chôn này, ngôi mộ có thể được vĩnh-viễn, nhưng cũng có khi con cháu vì động chạm, nghĩa là vì mộ ở nơi không hợp, gây ảnh hưởng không đẹp cho gia-đình, lại di mộ đi. Có người quá mê-tín di mộ ông cha đến ba bốn lần.

II. LÝ-DO CẢI TÁNG

Một ngôi mộ chôn vĩnh-viễn tại một nơi, đó là một điều hay, vì con cháu đỡ phải động tới hài cốt ông cha, nhưng

thường có khi vì những lý-do bắt buộc, ngôi mộ phải cải-táng.

Có năm cơ chính khiến ngôi mộ phải cải-táng :

- Mả vô cơ sứt thành đường.
- Mả cỏ khô héo chết.
- Trong nhà có dâm-loạn, phong-thanh mất.
- Trai gái hóa điên-cuồng, hình-hại hỏa-tai chết chóc.
- Người mất, của mất, sinh ra kiện-tụng nhau mãi.

Qua năm điều trên ta thấy rằng, mả sứt lẽ tất-nhiên bên trong mồ động tới xương cốt, cần phải cải-táng, còn như nếu cỏ khô héo chết tức là đất nơi đó không tốt, để mả nguyên nơi đó, e có ảnh-hưởng tới di-hài. Còn ba điều sau, đều do sự tin-tưởng của ta, sống về mồ mả mà cần phải cải-táng.

Ngoài ra cũng có nhà vì lúc cha mẹ mới chết ở trong cảnh túng bấn chưa tìm được đất, và cỗ áo quan cũng không tốt, bằng gỗ xấu, nên sau một thời gian mấy năm, sự làm ăn khá giả hơn, lại sợ áo quan xấu nục nát hại tới di hài, nên con cháu lo việc cải-táng.

Hoặc cũng có người cầu công-danh phú-quý, tìm thầy địa-lý về cải-táng mồ-mả ông cha.

III. NHỮNG ĐIỀM HAY KHÔNG NÊN CẢI-TÁNG

Nhiều khi mả kết, trong có những điềm hay, không nên cải-táng :

- Thấy con rắn sống ở mả hay khí-vật gì. Đất nơi đây thịnh, mả kết nên rắn hoặc khí-vật mới ở đó.

- Thấy tơ-hồng quấn-quít ở cổ áo quan, hoặc có những giọt nước trắng như sữa ở bên ngoài hoặc trong áo quan, những giọt nước này hơi ấm. Mả như vậy có sinh khí và đã kết.

- Một hơi ấm tiết ra ở mộ, trong huyết lại khô ráo. Đất nơi đây tốt.

- Những xương cốt dính liền vào nhau kết thành tượng. Mả này kết thành tượng rất quý.

IV. NGU-TẾ

Sau khi cải táng rồi, con cháu lại làm lễ cầu yên cho hương-hồn người chết, hoặc Tế-Ngu một tuần ngay tại mộ.

Trong lúc cải-táng, vợ con mặc đồ trắng để tỏ lòng đau-đớn nhớ thương người khuất.

VĂN-TẾ CẢI-TÁNG : « *Than ôi ! Cha (mẹ) bỏ cõi trần, tiếng tăm còn lại, sự cửa nhà xưa vẫn được yên, ngôi mồ mả vẫn còn chưa hợp. Nay tìm đất tốt, xin rời sang yên-ổn năm xương. Tâm sửa lễ nghi, xin chứng lấy tiến thành một chút. Từ nay được chỗ, cầu hồn phách tạm yên Không ngại về sau, ắt cháu con vui vẻ. Cảnh cáo ».*

V. VIỆC CẢI-TÁNG TẠI MIỀN NAM NƯỚC VIỆT

Từ dãy núi Hoành-Sơn trở vào, việc cải-táng chỉ là một trường-hợp, hạn-hữu, chôn cất là xong.

Ở đây ta chỉ cải-táng khi nào trong gia-đình bất an và xem bói toán được biết là do động mộ.

Ngày nay ít người cải táng mộ. Sống theo đời mới, chịu ảnh-hưởng của Âu Mỹ, người chết đã được nằm yên dưới mộ là xong.

Ngay từ xưa, không phải ai ai cũng cho cải-táng là một điều bắt-buộc trong phong-tục. Có người nghĩ nên cải-táng vì thể xác con người không trong sạch, cải-táng để rửa xương-cốt.

Có người nghĩ trái lại, ông cha đã chết nên để được nằm yên một nơi, không nên động tới di-hài làm bận-rộn hương-hồn các người.

Tuy vậy, có nhiều trường-hợp người ta bị bắt-buộc phải cải-táng : mồ chôn ở một nơi nay bị chủ đất đuổi hoặc bị chính quyền lấy đất dùng vào việc công-ích, mồ chôn ở nơi gần sông bị đất sụt, v.v...

VI. HÌNH THỂ CÁC NGÔI MỘ

Mộ có thể chỉ đắp đất cao lên như một chiếc mô, có thể xây thành lăng và có khi thành hẳn một ngôi nhà nhỏ. Những sinh-phần, Nam gọi là kim-tĩnh, thường được thiết lập trên những khu đất rộng-rãi, có trồng cây cảnh và có cả những hòn non-bộ như tại một tư thất.

Hình thức các ngôi mộ cũng thay đổi theo địa-phương.

Tại Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt cho đến tỉnh Thanh-Hóa, mộ đắp hay mộ xây đều dài theo hình khối chữ nhật, đông-dốc ở bốn góc và đỉnh mộ cao hơn. Bắt đầu từ Nghệ-An, Hà-Tĩnh đi vào cho tới Khánh-Hòa mộ hình tròn hay đúng hơn là hình chóp. Mộ tròn và đỉnh mộ cao hơn. Có

lẽ tại nơi đây mộ chôn trên đất cát nhiều, nên dùng hình tròn để vun gọn. Mộ đắp hình tròn, mộ xây cũng theo hình này, có lẽ để hợp với tục-lệ địa-phương ?

Từ Khánh-Hòa trở vào miền Nam và trên toàn cõi Nam-Việt, mộ lại theo hình dài như ngoài Bắc, dù là mộ đắp hay mộ xây cũng vậy.

CHƯƠNG 18 : NHỮNG KIỂU MỘ VIỆT-NAM

Ở trên, mới chỉ nói sơ qua về hình-thể các ngôi mộ từ Bắc vào Nam, với sự thay-đổi đại-lượng. Thực ra, xét kỹ, mộ Việt-Nam có nhiều kiểu thay-đổi tùy theo địa-phương đã đành, nhưng cũng theo cả địa-vị xã-hội của người chết nữa.

Xét về ngôi mộ, ta phải phân biệt ngôi mộ chính với những phần phụ-thuộc gồm chu-vi mộ và tấm bia.

Thường mộ người mới chết, chiều dài 2 thước, chiều ngang nửa thước và chiều cao cũng nửa thước, đất đắp von-vót, nên trên đỉnh mộ thót hơn mặt dưới. Đây là ngôi mộ hung-táng, người miền Trung gọi là *nấm dài*.

Sau khi giỗ hết, việc cải-táng được thực-hiện và lúc đó, xương khô được thu nhặt vào *tiểu sành*, do đó người ta còn gọi cải táng là *sang tiểu*. Khi cải táng, mộ thường đắp tròn, miền Trung gọi là *Nấm tròn*. Nấm tròn chỉ thực tròn tại mấy tỉnh trung-nguyên miền Trung cho đến Khánh-hòa, còn tại các nơi khác, hình chỉ gần hơn *nấm dài*, không tròn hẳn cũng không dài hẳn.

I. MỘ ĐẤT

Những ngôi mộ cải-táng, như trên đã nói, là những ngôi mộ vĩnh-viễn và thường chỉ di chuyển trong mấy trường-hợp đã đề-cập tới.

Ngôi mộ này gồm *nấm mộ* thường ngang dọc từ 60 đến 80 phân, nếu là mộ tròn thì đường kính cũng vào khoảng đó. Nấm mộ của các quan-chức, nhất là các chức sắc trong

làng và của những người giàu có thường đắp cao hơn và to rộng hơn, có khi tới 5, 6 thước.

Nấm mộ dáng lòng chảo, đắp von-vót, trên đỉnh thót hơn dưới, nhưng cũng đôi khi, nhất là tại miền Trung, nấm mộ hình bánh dày, tức là đỉnh mộ phẳng. Ai đã có dịp đi qua các tỉnh miền Trung hẳn phải nhận thấy điểm này. Nhiều khi ở chung quanh nấm mộ có một vòng đất nện, giữ cho đất trên mộ khỏi trôi.

Nhiều gia-đình quá nghèo, sau khi mãn tang, tang-chủ không đủ phương-tiện cải-táng ngôi mộ, chỉ đành đắp lại thu gọn ngôi mộ theo hình những ngôi mộ cải-táng.

Chung quanh nấm mộ, ngoài vòng đất nện, trong khoảng chu-vi chừng nửa thước hoặc một thước, có khi có một nền đất, một bức tường đất hoặc một hàng rào tre, có lối vào mộ nơi đằng trước. Ngay trước mộ, thường có tấm bia nhưng cũng nhiều mộ không có bia vì gia chủ thiếu phương-tiện xây khắc. Trước lối ra vào cửa tường đất hoặc rào tre, phần nhiều là tre gai, đôi khi có một bình-phong, đắp bằng đất hoặc bằng cây nhỏ, nhất là những cây cảnh có hoa.

II. MỘ XÂY

Mộ có thể để nguyên đắp đất, hoặc có khi được xây gạch để giữ cho ngôi mộ được an toàn, không bị sụt vì mưa gió, đất không bị trôi, cây cối không mọc trên mộ, phạm tới xương cốt người chết được. Mộ xây có nhiều kiểu, tròn hoặc dài tùy theo địa phương từ Bắc vào Nam. Cũng nên nói rằng nhiều gia-đình tuy có đủ phương-tiện xây mộ, họ cũng cứ

để mộ đất, nhưng nắm đất thật cao. Tin vào phong-thủy, họ không đụng chạm tới mặt đất, và họ cho rằng để mộ đất hợp với thiên-nhiên hơn.

a) Mộ trướng ngỗng

Đây là những ngôi mộ xây tròn hoặc hình gần như tròn, theo kiểu mộ đất, chỉ khác là thay vì đất đắp, đây là gạch xây. Gần đây, nhiều ngôi mộ xây giản-tiện hơn, mộ vẫn đắp đất và có lớp xi-măng dày phủ ngoài để đất khỏi trôi.

Mộ hình trướng ngỗng biến thể thành kiểu *mai rùa* hoặc kiểu *lá sen*, vì được xây giống như chiếc mai rùa hoặc lá sen, mai rùa và lá sen tượng-trưng cho đạo Phật, những người nằm trong mộ là những Phật-tử.

Cũng có khi mộ xây *hình gáy ngựa* hoặc *hình cổ ngựa* gọi là *mã lap*.

b) Mộ năm liếp

Gọi tắt là mộ liếp. Mộ này hình khối chữ nhật, xây gạch, chiều dài vào khoảng 2 thước, chiều rộng thước rưỡi và chiều cao độ 20 phân. Mặt mộ xây phẳng, có khi xây nhị cấp hoặc tam cấp. Thỉnh-thoảng cũng có ngôi mộ xây trên mặt khum-khum. Ở giữa đỉnh mộ, có nơi để cắm hương trong những dịp người nhà viếng mộ hoặc vào ngày lễ thanh-minh.

Có khi thay vì, nơi cắm hương trên đỉnh mộ, người ta đặt ngay trước mộ một bình hương.

Nhiều gia đình xây hai ngôi mộ song song tại một khu đất, ngôi cụ ông và ngôi cụ bà. Hàng rào ngoài bao bọc cả hai ngôi mộ.

c) Mộ trúc-cách, long-đình

Những ngôi mộ liếp tại nhiều nơi được xây giống một ngôi nhà trúc, gọi là mộ *trúc cách*, hoặc giống một chiếc kiệu gọi là mộ *long-đình*. Mộ trúc-cách có thể có lầu hoặc không. Mộ có lầu gọi là *trúc-cách cổ lâu*.

Mộ trúc-cách và long-đình là kiểu riêng-biệt của các vị quý-phái, các quan triều-thần và những người trong hoàng-tộc. Dân-chúng xây lối mộ này có tội phạm-thượng. Gần đây, với cuộc sống mới, ai có tiền muốn xây mộ cho người chết ra sao cũng được, luật-pháp không bắt tội như xưa nữa.

d) Tháp

Tháp là mộ của các tu-sĩ Phật-giáo. Các vị hòa-thượng khi chết được tìn-đồ làm lễ hỏa-táng rồi thu tro cốt đặt vào tháp. Tháp có thể xây có lầu, hoặc không có lầu nhưng phần-nhiều vì lòng sùng-kính các vị hòa-thượng, các tìn-đồ thường xây tháp có lầu. Xá-lợi, tro cốt của các vị, được đặt vào một tầng lầu trên. Tháp có lầu có thể xây tới bảy tầng. Tháp xây theo hình bát giác, nhưng đôi khi cũng có tháp lục-lăng. Những tháp không có lầu gọi là *bảo-châu*, và những tháp có lầu gọi là *bảo-tháp*.

đ) Mồ vô chủ

Nhiều khi qua một con đường ta thấy một nắm mồ, có khi là nắm tròn, có khi là nắm dài, đất sứt, cỏ mọc gần như trùm lấp, sạt góc đầu hoặc góc cuối. Đây là một nắm mồ vô chủ, không ai săn sóc. Mồ này, rồi đây, nắm sẽ thấp dần vì đất sẽ bị nước mưa cuốn đi cho đến một ngày ngôi mộ biến

mất, mặt đất san phẳng, cỏ hoang mọc che lên. Mộ không còn, tuy xương cốt vẫn chôn dưới đất.

Ngay ở các nghĩa-địa cũng nhiều ngôi mồ vô chủ. Những người chết, trước đây, có người chôn, cất nhưng lâu về sau con cháu thân-thuộc không còn ai, mộ bị bỏ hoang.

Dân Việt-Nam giàu lòng bác-ái, đối với người sống cũng như đối với người chết, trong dịp Thanh-minh, vẫn có những người cắm một vài nén hương vào một ngôi mộ hoang. Trong ngôi mộ hoang ta sẽ biết ngay :

*« Sè sè nắm đất bên đàng,
Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh ».*

e) Lãng

Mộ các vị đế-vương gọi là *lãng*. Lãng thường khi xây rộng và chiếm cả một khoảng đất lớn. Tại lãng có nhà thờ, nhà chứa các đồ lưu-niệm của vua và nhà các phi-tần ở để trông nom mộ phần.

Tại lãng, ngoài mộ vua còn có mộ hoàng-hậu, mộ các bà phi, và có khi có cả mộ các bậc sinh-thành và anh chị em vua nữa, như lãng vua Gia-Long chẳng hạn.

Chỉ mộ các vị đế-vương mới được gọi là lãng, nhưng vì lãng bao giờ cũng đồ-sộ hoặc rộng-rãi to tát, nên trong dân-chúng thấy ngôi-mộ nào chiếm một khoảng đất rộng có mồ mả, có đền thờ đều gọi sai là lãng : Lãng Ông để chỉ mộ đức Tả-quân Lê-văn-Duyệt, Lãng Cha Cả để chỉ mộ Cha Cả.

g) Tẩm

Chính nghĩa chữ Tẩm là nằm nghỉ, nhưng vì quen dùng với chữ lảng ; chữ tẩm biến nghĩa và dùng để chỉ ngôi mộ của các hoàng-tử, công-chúa, phi-tần. Tẩm không có đền thờ, nhà cửa như lảng.

III. THÀNH MỘ

Ngôi mộ không phải chỉ gồm có nấm mồ trong có xác hoặc hài cốt người chết, mà còn gồm cả những gì liên-quan tới nấm mồ ở chung quanh. Người ta gọi ngôi mộ là một *ngôi đất* chính vì vậy.

Chung quanh mộ có *thành mộ*, tức là có bức tường xây bao bọc chu-vi mộ và các công-tác phụ-thuộc. Những mộ đất, thành mộ là một lũy tre nhỏ, hoặc một hàng rào cây trồng chung quanh, thường là cây có hoa như dâm-bụt, gừng gai, v.v...

Các công-tác phụ-thuộc phải kể cửa mộ, bình phong che mộ, sân bái-đường, có khi thêm hương án hồ nước và cả miếu thổ-thần nữa.

IV. UYNH-THÀNH

« *Sống về mồ về mả, không ai sống về cả bát cơm* », người Việt-Nam đối với người chết có một sự săn-sóc chu đáo về ngôi mộ ; ta tin rằng âm-phần có yên-ổn tốt đẹp, người dương mới làm ăn thịnh vượng được. Để che-chở cho ngôi mộ, nhất là những ngôi mộ được kể là phát, con cháu đắp đất vun cho ngôi mộ ngày một to lớn đã đành, nhưng chung quanh ngôi mộ cách xa chừng trên dưới một thước,

mộ xây hay mộ đất đều có bức tường hoặc hàng rào cây bao bọc.

Bức tường này chữ gọi là *Uynh-thành*.

Uynh-thành có thể xây vòng tròn, xây theo hình chữ nhật, hình vuông, lục lăng, bát giác hoặc hình bồ dục. Có thể xây đơn hoặc kép.

Uynh-thành xây tròn gọi là *viên thành*, hình bồ dục gọi là *Uynh-thành yên ngựa*, hình vuông và hình chữ nhật gọi là *khuông thành*.

Có khi uynh-thành không theo hẳn một kiểu nào, đằng trước tròn đằng sau vuông, hoặc đằng trước xén góc thành nửa lục-lăng đằng sau vuông. Uynh-thành xây tùy theo ý muốn của thân nhân người chết và cũng tùy theo sự chỉ dẫn của các thầy địa-lý.

Uynh-thành xây cao từ 40 đến 80 phân cho dân-giả, từ thước rưỡi đến thước tám cho các ông Hoàng bà chúa. Tường uynh-thành bề dày tùy theo gia chủ, nhưng thường xây đắp từ 20 phân trở lên.

a) Cửa mộ

Đằng trước uynh-thành là *cửa mộ*. Cửa mộ có nhiều kiểu, có khi đơn-giản, có khi xây cất tỉ-mỉ :

- Cửa *lưỡng trụ* là kiểu giản-dị, có hai cột trụ hai bên lối ra vào ngôi mộ.

- Cửa hình *khu-ốc*, hai bên lối ra vào, thay vì hai cột trụ, uynh-thành uốn xoáy tròn ốc. Cửa hình *khu-ốc* thường xây

vào các viên-thành, bờ tường chỗ cửa mộ cao hơn lên đôi chút.

- Cửa *giao-long* nhang-nhác hình con giao-long.
- Cửa *uốn* trông giống như một cổng làng, hoặc cổng ngõ một nhà giàu.
- Cửa *miếng khánh* trông nhang nhác như chiếc khánh.
- Cửa *long-đình* trông như chiếc kiệu.

b) Bình-phong

Mộ có hai loại bình-phong : *bình-phong tiền* và *bình-phong hậu*.

- Bình-phong tiền ở trước cửa mộ để che gió cho hướng mộ, giống như những chiếc bình-phong thường. Bình-phong không trang-hoàng gì, ngoài những đường chỉ kẻ theo mép xây. Tục cho rằng mọi sự trang-hoàng trên bình-phong có thể phạm tới ngôi mộ.

- Bình-phong hậu ở đằng sau mộ, thường đây là uynh-thành xây cao lên, có khi dần dần, có khi đột-ngột cao lên ở ngay đúng mé sau mộ. Bình-phong-hậu chặn hướng gió chạm tới mạch mộ.

c) Sân bái-đình

Đây là khoảng đất nhỏ ở trước mộ. Trong những ngày tuần-tiết, giỗ chạp, trong những dịp cúng bái tế-lễ, con cháu người chết làm lễ tại nơi đây. Những dịp tặng-phong, con cháu cũng tế-lễ tại sân bái đình sau những cuộc tế-lễ tại nhà. Khi ngôi mộ động chạm, con cháu cũng tới đây lễ

tạ. Sân bái-đình rộng hẹp tùy theo địa-vị của người chết. Xưa có luật lệ ấn-định rõ kích thước của sân này.

d) Hương-án

Trước mộ, có khi có chiếc hương-án xây bệ đất trên có đặt bình hương. Nơi đây dùng để đặt đồ lễ trong những dịp cúng tế. Nhiều khi, ngoài chiếc hương án tiền, phía sau mộ còn có thêm hai bên chiếc hương-án nhỏ hơn, giống như chiếc ghế dùng trong những dịp cúng tế lớn có nhiều đồ lễ.

đ) Hồ

Tại các lăng vua chúa, các ngôi mộ các quan triều-thần, thường có hồ nước bán nguyệt hoặc chữ nhật.

e) Miếu thổ-thần

Mỗi người chết trước khi chôn đều có cúng Thổ-thần nơi an-táng. Người chết đã chiếm một phần đất thuộc quyền quản-trị của Thổ-thần. Để tạ ơn Thổ-thần cho hương-hồn người chết được nương-nhờ cảnh-thổ, tại các lăng thường thêm *miếu thổ-thần*. Có nơi gọi miếu này là miếu *Bà Hậu-thổ*.

CÁC KIỂU MỘ :



Nấm tròn



Nấm hộp xây hai cấp



Nấm tròn xây tam cấp



Trái canh xây một cấp



Mộ Long đình



Mộ trái canh cũ lâu



Bia châu



Bia Tháp

V. BIA MỘ

Người sống khi nhỏ tuổi, mỗi người đều có giấy khai-sinh, khi đến tuổi thành-niên đều có thẻ căn-cước, đó là luật-lệ ngày nay ; xưa kia tuy không có các giấy tờ trên, nhưng mỗi người có mỗi tên riêng, và tên này phân-biệt người nọ với người kia.

Chúng ta thử đến một nơi mộ địa. Mả nằm như bát úp, đổ làm sao chúng ta phân biệt được ngôi mộ nào của ai nếu ngôi mộ đó không có một tấm bia ghi tên người khuất.

Tấm *bia mộ* rất quan trọng. Đối với ngôi mộ tấm bia cũng như thẻ căn-cước đối với người sống. Đành rằng tại các bãi tha ma, và ngay tại cả các nơi nghĩa-địa có tổ chức, phần lớn các ngôi mộ không có bia, nhưng vì những ngôi mộ đó được thân-nhân chăm giữ, họ nhớ rõ đó là mộ của ai, chết ngày nào, năm nào nên tấm bia đối với họ không cần-thiết ; hơn nữa có khi khả-năng tài-chính không cho phép họ dựng bia, hoặc vì hoàn-cảnh không thuận-tiện nên bia không dựng được.

Tấm bia dựng ở cuối mộ hoặc đầu mộ tùy theo tục-lệ địa-phương. Riêng đối với các *bảo-châu* và *bảo-tháp*, bia dựng ở đằng trước.

Bia thường dựng lộ-thiên, nhưng đôi khi cũng có nhà bia, nhà bia có thể có gác hoặc không. Gác nhà bia thường chỉ xây để tăng vẻ trang-trọng, hoặc đôi khi cũng có đặt trong đó bình hương.

Bia của các bậc đế-vương, các quan đại-thần và của các người đã được phong thần mới có nhà bia, thường dân phải dựng bia lộ thiên. Luật-lệ xưa như vậy, ngày nay luật-lệ này không còn được tôn-trọng nữa, nhất là ở các nơi đô-thị, ai có tiền muốn xây mộ tạc bia ra sao tùy ý.

Trước đây bia bằng Hán tự, viết dọc và thường gồm từ một đến ba hàng chữ.

Nếu bia chỉ có một hàng, chữ sẽ viết ở giữa bia theo chiều dọc, thường chỉ gồm tên họ và chức-tước người khuất. Ở đây tục kiêng tên đã nói ở đầu tập sách này lại được áp-dụng. Người ta chỉ tạc vào bia tên hiệu cùng với những chữ

Quý công, hoặc Phủ quân, hoặc Quý hầu hoặc Tướng công cho đàn ông : « *Nguyễn Quý-công chi mộ ; Nhuận-phủ Hà Phủ-quân chi mộ, v.v...* »

Nếu người chết còn độc thân, người ta khắc chữ lang thay cho tên : « *Tương-Đức Hà lang chi mộ* ».

Đối với đàn-bà, tên được khắc thay bằng mấy chữ *Quý-nương* hoặc *Thuận-cơ* : « *Đào quý-nương chi mộ, Đinh-thuận-cơ chi mộ* ».

Quê-hương người chết cũng có khi được khắc trên bia : « *Bắc-Ninh tỉnh Võ-Giàng huyện, Thị-Cầu xã, Nguyễn-ngọc phủ mộ* ».

Ở đây chữ *phủ* thay cho tên cũng như những chữ *Quý-công, Phủ-quân, v.v..*

Ở nhiều bia mộ có ghi cả chức-tước : « *Cố-phu Thái-y-viện Đặng-sĩ Lang thụy Mẫn-Trực tự viết Nghĩa phủ chi mộ* ».

Tại tấm bia này, chữ *phủ* trên thay cả tên tự. Có khi chữ *phủ* cũng dùng để thay cả tên hiệu nếu người lập bia muốn kiêng tên hiệu của người khuất.

Từ trên chỉ nói tới bia có một hàng chữ. Bia có hai hoặc ba hàng chữ cũng rất thường có.

Nếu có hai hàng chữ thì một hàng nhỏ hơn ở bên tả hoặc bên hữu dòng chính. Nếu có ba hàng chữ, thì hai hàng ở hai bên tả hữu đều nhỏ hơn hàng chính ở giữa, hàng bên hữu cao gần ngang hàng chính, hoặc cũng có khi ngang hàng chính, còn hàng bên tả bao giờ cũng thấp hơn hai

hàng kia. Hàng bên hữu ghi ngày sinh, hàng bên tả ghi ngày tử của người khuất, giống như trong bài-vị. Có nhiều trường-hợp, hàng bên hữu ghi ngày tháng lập bia, còn hàng bên tả ghi tên người tạc bia.

Ngày nay, tại các ngôi mộ người ta cũng dựng bia, nhưng bia được ghi bằng chữ Việt thay cho Hán-tự, và thường chỉ mang tên người khuất, quê-hương, ngày sinh và ngày tử của người này. Đôi khi cũng có ghi chức-tước.

Cuộc tiếp-xúc giữa dân-tộc Việt-Nam ta với nền văn-minh Âu-Mỹ đã mang lại nhiều sự đổi-thay trong nếp sống của chúng ta và những sự đổi-thay này đã chi-phối cả những cái gì liên-quan tới người chết.

Tang-lễ ngày nay đã bị giản-dị-hoá rất nhiều, bao nhiêu cuộc tế-lễ bị bãi-bỏ, nhiều người bảo-thủ dù muốn cố giữ cũng không được ; tang-chế và tang-phục cũng khác xưa, nhiều người để đại-tang trong những bộ y-phục thiếu hẳn vẻ tang-tóc nó chứng-minh sự đau-đớn thương-nhớ của người sống đối với kẻ qua đời, và thời-gian để tang nhiều khi người ta cũng tự-động rút ngắn ; nhiều điều cấm-ky trong thời-gian để tang, nhất là đại-tang, không còn được tôn-trọng ; người ta sống cho người sống, người ta ít bận tâm tới người chết. Nhiều cô gái đã lấy chồng trong lúc còn tang cha, cũng như nhiều chàng trai đã cưới vợ khi đang tang mẹ.

Cả đến mồ-mả ngày nay cũng khác xưa. Chiến-tranh đã gây hoang-phế nhiều vùng và người ta đã ở chen-chúc tại nhiều nơi chật-chội khác, như vậy làm sao có được một ngôi

mộ với đủ mộ-thành, sân bãi-đình, tiền-hậu bình-phong. Giờ đây cũng ít ai nghĩ tới xây kim-tĩnh, và cũng chẳng còn mấy người tự sắm lấy cho mình cỗ hậu-sự.

Chết thì phải chôn, chôn đã có nghĩa-địa. Tại nơi đây mồ-mả được sắp thành hàng, một tấc đất là một tấc vàng, các hiếu-chủ cũng không thể mua một khu đất rộng để tạo cho người khuất một ngôi mộ Khang-trang như thời trước. Ngoài ra, với sự chết chóc của chiến-tranh số mồ vô-chủ càng nhiều hơn. Luật-lệ về kích-thước, hình-thể của mồ-mả thời xưa cũng không còn được áp-dụng ! Ai muốn đắp mộ đất, cất mộ xây tùy ý, tùy khả-năng tài-chính ! Mộ to nhỏ cũng không ai bắt-bẻ, ai muốn làm nhà mồ, cửa mộ, nhà bia ra sao cũng được. Và cả đến mộ bia cũng không còn được như xưa nữa. Chữ Việt đã thay chữ Hán, và hình-thức bia cũng thay đổi nhiều. Trên nhiều ngôi mộ, cùng với bia xi-măng đã có thêm cả ảnh người khuất ! Kể cũng tiến-bộ, nhưng nhiều cái của thời xưa cũng đáng tiếc !

Thay vì uynh-thành, bình-phong, ngày nay tại các nghĩa-địa, có những ngôi mộ được xây trang-hoàng như một biệt-thự, đằng trước, đằng sau có chậu cảnh, có núi non-bộ, có vườn hoa nhỏ !

Đây là nói những ngôi mộ, mỗi ngôi một đất, còn tại các ngôi mộ chung đất, ngôi nọ chõng lên ngôi kia như những căn nhà lâu chúng-cư, cũng có xây cất, nhưng sự xây cất do ban quản-lý nghĩa-địa phụ-trách và thu tiền của các hiếu-chủ có người chết chôn cùng một mộ ! Tình-trạng chật-chội này, nhất là tại đất thánh Đô-thành khiến cho các hiếu-chủ

dù có muốn trang-hoàng cho ngôi mộ của cha ông cũng không sao được.

Có người đã lắc đầu khô-hài : « *Người sống ở bin-đình, người chết cũng chôn bin-đình !* »

CỬA MỘ XÂY :

- 1) Lưỡng trụ. 2) Khu ốc. 3) Giao-long.
- 4) Cửa uốn. 5) Miếng khánh. 6) Long-Đình.



VI. LĂNG VUA GIA-LONG

Nói về các kiểu mộ xây, trên đây có đề-cập tới lăng của vua chúa. Mồ-mả thường, năm đất hay năm xây, ai cũng có dịp trông qua, nhưng rất nhiều người chưa từng được viếng các lăng-tẩm của các đế-vương cũng như của các ông hoàng bà chúa.

Để tạo một ý-niệm sơ-lược về lăng vua chúa, dưới đây xin phác sơ qua lăng vua Gia-Long, ngôi lăng đồ-sộ vĩ-đại nhất ở Huế, tuy không cầu-kỳ như lăng vua Khải-Định, không đẹp-đẽ như các lăng vua Minh-Mệnh, lăng vua Tự-Đức và không thanh-tú như lăng vua Thiệu-Trị.

Lăng vua Gia-Long bắt đầu xây từ năm 1815, mãi tới tháng 5 năm 1820, nghĩa là sau khi nhà vua chết ba tháng mới hoàn-thành.

Lăng xây giữa một khu như hoang vu, chân ngọn núi Thiên-Thọ, trông tuy giản-dị nhưng vĩ-đại và như muốn ngự-trị hẳn trên giữa khu rừng núi này. Mọi kiến-trúc đều hướng về phương Nam và ăn rộng ra hai bên. Chung-quanh có 35 ngọn núi thông mọc rườm-rà. Trong lăng có tượng đá, có đền thờ và lăng được xây ở giữa một bức uynh-thành rất kiên-cố.

Qua tấm bản-đồ ta thấy rằng muốn đi tới lăng phải đi theo dòng Sông-Hương tới bến vua Ngự, người ngoại-quốc gọi là bến Gia-Long.

Từ đây theo con đường Đế lộ, con đường xưa kia dùng đưa đám vua Gia-Long, du khách sẽ đi tới đền Minh-Thành, thờ nhà vua và Chánh phi, sau đó sẽ tới lăng Thiên-Thọ nơi nhà vua và Chánh-phi an nghỉ giấc cuối cùng. Qua Đế-lộ,

trước khi đến đền Minh-Thành và lăng Thiên-Thọ, du khách phải qua dãy nhà của các quan coi lăng, rồi tới lăng Quang-Hưng, lăng một bà Thứ-phi của chúa Hiền-Vương. Lăng Quang-Hưng có uynh-thành xây cao 2 thước, dài 15 th 70 và rộng 12 th 50, có tiền-hậu bình-phong.

Đền Minh-Thành thờ nhà vua và bà Chánh-phi là Thừa-Thiên-Cao hoàng-hậu. Đền xây trên núi Bạch, một trong 14 ngọn núi chầu vào lăng Thiên-Thọ. Đền có hai căn, mái đôi. Tại căn trong, dài 22 th 20, sâu 7 th 60 có treo tấm biển sơn ghi mấy chữ : Cát nhật, Giao-Long thập-tứ (1815). Trong cùng có bài-vị nhà vua và Chánh-phi Thừa-Thiên-Cao hoàng-hậu. Tại đền này có lưu-giữ nhiều đồ dùng kỷ-niệm của nhà vua. Trước đền có một sân bái-đình rộng lát gạch, nơi tế-lễ trong đám tang và những ngày kỵ-nhật.

Du-khách tiếp-tục đi từ đền Minh-Thành, rẽ sang bên trái, qua mấy cồn núi là tới lăng Thiên-Thọ, lăng nhà vua và Thừa-Thiên-Cao hoàng-hậu. Trước mộ có hai hòn giả-sơn ; hai bên cây cỏ xanh tươi, núi cao trập-trùng.

Nhà vua nằm bên mộ trái, và hoàng-hậu Thừa-Thiên-Cao bên phải.

Hai giả-sơn trước mặt to cao bằng nhau, xây đá, có mái che ăn liền với hai ngôi mộ, hai ngôi mộ này tọa-lạc trên ngọn núi gọi là Chánh-Trung sơn. Cách mộ đúng 6 th 40 là *uynh-thành kiểu ngựa* chu-vi 133 thước và cao 3 th 30, phía đằng trước hơi thấp hơn.

Đằng sau lăng là núi Thiên-Thọ, trên núi thông mọc xanh rì. Có hai cột kính-thiên cao 15 thước ở ngay chân núi.

Chung quanh núi Thiên-Thọ có 34 ngọn núi khác đều chầu vào lǎng, 14 ngọn bên tả, 14 ngọn bên hữu và 6 ngọn đǎng sau.

Chân núi Thiên-Thọ có hai ngọn suối chạy quanh mộ rồi qua trước đền Minh-Thành.

Qua đền Minh-Thành, khi du-khách đi khỏi một hồ nước là đền bà Thánh-Mẫu, vị thần-linh cai quản khu rừng núi này mà hàng năm vào ngày 20 tháng giêng âm-lịch có mở hội rất to. Muốn tới đền phải qua một cầu khỉ, có tên là cầu cây Quạ, còn gọi là cầu non Thùỵ, ngọn đồi ở dưới chân có dựng đền bà Thánh-Mẫu.

Từ đền Thánh-Mẫu, du-khách theo con đường mé bên phải Đế-lộ, sẽ tới lǎng Thiên-Thọ-hữu. Đây là nơi an-nghỉ cuối cùng của bà Thứ-phi, vợ thứ hai của nhà vua, mẫu-thân vua Minh-Mệnh, tức là Thuận-Thiên-Cao hoàng-hậu, thất-lộ ngày 2-10-1846, thọ 81 tuổi. Lǎng Thiên-Thọ-hữu xây trên ngọn Thuận-Sơn, uynh-thành chữ nhật và rộng 82 thước mé bên trong.

Từ lǎng Thiên-Thọ-hữu đi trở ra về bên trái vẫn theo bờ hồ thì tới đền Gia-thành, thờ Thuận-Thiên-Cao hoàng-hậu. Trong đền có rất nhiều quý-vật.

Từ đền Gia-Thành đi về mé tay trái theo bờ hồ nước, ta sẽ tới lǎng Trường-Phong. Ta có thể tới lǎng này bằng con đường đi ngay từ bờ sông Hương. Đây là lǎng của chúa Nguyễn-Phúc-Chu được Nguyễn-Triều truy tặng Túc-Tôn Hiếu-Ninh Hoàng-Đế và trong sử-sách quen gọi là Ninh-

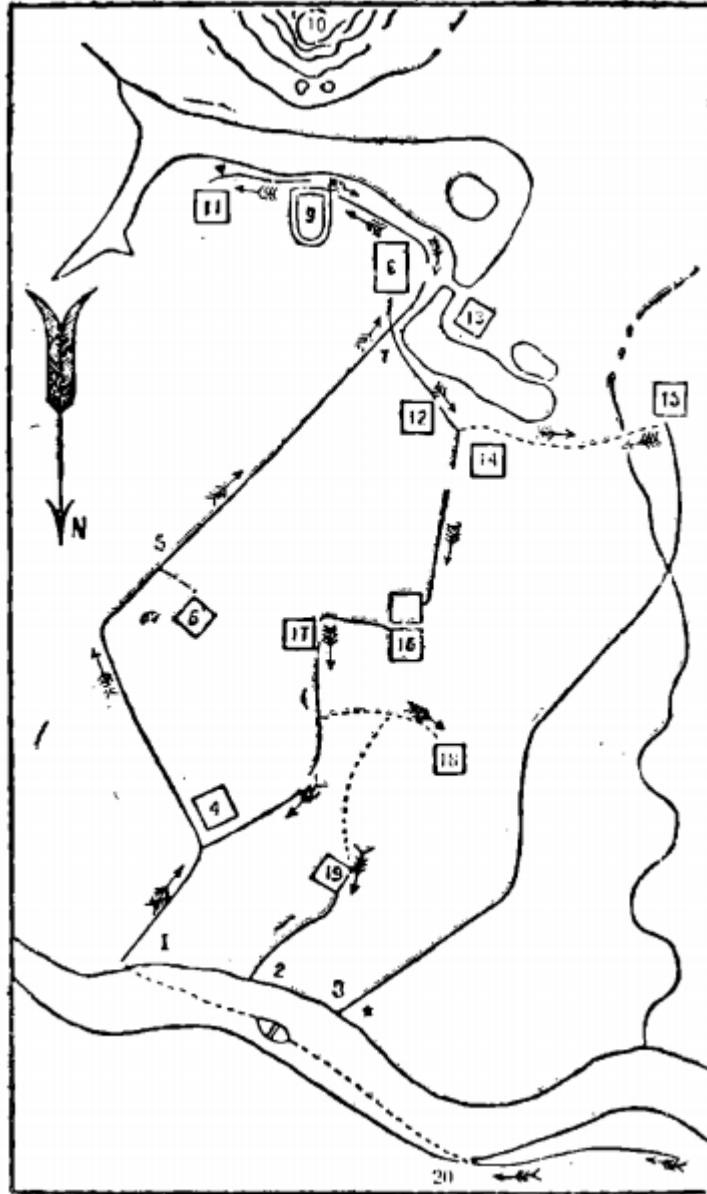
Vương. Lăng có uynh-thành, bình-phong, xây trên đồi cao, phải leo 15 bậc xây mới tới.

Nếu đi từ đền Gia-Thành đi về mé tay phải trở ra theo một con đường nhỏ là lăng Thoại-Thánh, lăng của thân-mẫu vua Gia-Long được truy-tặng là Hiếu-Khang hoàng-hậu. Bên phải lăng Thoại-Thánh, cách một quãng xa là đền Thoại-Thánh. Đền này rộng lớn, bề mặt 63 thước, sâu 108 thước và cao 3 th 70. Trước đền có sân bái-đình cũng rộng 63 thước, sâu 16 thước. Về mé tay trái đền Thoại-Thánh là mộ của Ngọc-Tú công-chúa, chị ruột vua Gia-Long.

Cách đây không xa về mé tay phải là lăng Hoàng-Phi Vĩnh-Mậu vợ chúa Nghĩa-Vương (1687-1691). Bà Vĩnh-Mậu sinh ra Minh-Vương và bà được truy-tặng là Hoàng-hậu Hiếu-Nghĩa.

Qua những dòng mô-tả lăng Gia-Long, hẳn ta phải thấy rằng đúng như đã nói ở trên, lăng là mộ các vị đế-vương, chiếm một khu đất rộng, có nhà thờ và ngoài ngôi mộ chính của vị đế vương đương nhân còn có cả mộ hoàng-hậu, mộ các bà phi, mộ cha mẹ và đôi khi mộ anh chị em đế-vương nữa.

Hiểu biết lăng vua Gia-Long, ta cũng có thể có một ý-niệm sơ-lược về các lăng tẩm của ta. Ngày nay viết lên những dòng này, tôi rất cầu chúc các bạn một ngày kia sẽ được đích-thân đến viếng các lăng tẩm tại Huế.



VỊ-TRÍ LĂNG VUA GIA-LONG : 1) Để lộ. 2) Đường đi. 3) Đường đi. 4) Nhà viên quan canh gác lăng. 5) Để lộ tả, đưa tới đền và lăng. 6) Lăng Quang-Hưng. 7) Ngã ba đường. 8) Đền Minh-Thành. 9) Lăng Thiên-Thọ. 10) Thiên-Thọ Sơn. 11) Nhà bia. 12) Lăng Thiên-Thọ hữu. 13) Đền Thánh Mẫu. 14) Đền Gia Thành. 15) Lăng Trường-Phong. 16) Lăng Hiếu-Khang hoàng hậu. 17) Đền Thoại-Thánh. 18)

Lăng Ngọc-Tú công chúa. 19) Lăng Vĩnh-Mậu hoàng phi. 20)
Bến Gia-Long.

CHƯƠNG 19 : BẢO-VỆ MỘ-PHẦN

Mồ mả ngày nay tại các đô-thị được xây đắp ở những nghĩa-trang, có người trông coi, không sợ sự phá-hoại của bất cứ ai. Trước đây, và cả bây giờ nữa, ở nhiều vùng quê, mồ mả chôn ở các bãi tha-ma, có khi ở rải-rác tại chân núi hoặc cánh đồng, đâu có ai trông nom, nên từng có những vụ đào mồ cuốc mả, có khi để lẩn đất, có khi để trả thù người sống. Đọc các truyện cổ, ta thấy có những vụ tranh nhau để mả trên một ngôi đất, đào phá-hoại long-mạch hoặc chôn án ngữ long-mạch của một ngôi mộ đang kết-phát. Ta tin về địa-lý, những vụ chôn thêm một ngôi mộ trước hay sau một ngôi mộ đã chôn rồi, đào một tấc đất, đắp một nắm cao ở chung quanh một ngôi mộ đều được coi là có ảnh-hưởng tới ngôi mộ.

Ngôi mộ tức là gia-cư của người chết. Như trên đã nói, việc di-chuyển ngôi mộ là vạ bất-đắc-dĩ, và một khi ngôi mộ đã chôn, người sống phải lo bảo-vệ giữ-gìn như bảo-vệ giữ-gìn chính ngôi nhà của người sống đang ở, vì âm-phần và dương-cơ đều ảnh-hưởng tới con người, và liên quan tới nhau.

Các mộ-phần tại Việt-Nam, xưa nay bao giờ cũng được bảo-vệ rất cẩn-thận, bảo vệ bởi luật-pháp, bảo-vệ bởi người sống, và tục còn tin rằng bảo-vệ bởi chính vong-hồn người chết nằm trong mộ nữa.

I. LUẬT-PHÁP BẢO-VỆ MỘ-PHẦN

Luật-pháp rất nghiêm-khắc đối với kẻ phá-hoại mồ mả, dù mả đó chỉ là một ngôi mồ vô chủ.

Theo luật Gia-Long :

- Kẻ nào xâm-phạm một ngôi mộ cho tới quan-quách hoặc tiểu sành bị phạt 100 trượng và đầy đi 3.000 dặm.

- Kẻ nào xâm-phạm làm biến đi một ngôi mộ cũng bị trừng phạt như trên.

- Kẻ nào xâm-phạm một ngôi mộ, phá nắp áo quan để lộ thiên xác chết bị tội giảo, án treo.

- Nếu ngôi mộ xâm-phạm là của thân-thích nhà vua, của các vị đại-thần, kẻ xâm-phạm bị tội chém và các đồng-phạm bị tội giảo.

- Nếu con cháu, đàn em xâm phạm mồ mả ông cha, mồ mả đàn anh đến lộ thiên thi-thể, sẽ bị tội chém, án treo.

- Nếu những người này tiêu-hủy thi-thể, bán đất ngôi mộ, cũng bị tội chém, án treo.

- Những người mua đất ngôi mộ hoặc chứng-kiến việc tiêu-hủy thi-thể mà không can-ngăn đều bị phạt 80 trượng ; tiền mua đất sung công-quỹ ; ngôi đất trao-hoàn cho con cháu người chết.

- Ông bà và cha mẹ phá-hủy mộ con cháu bị phạt trượng.

- Con cháu phá-hủy mộ ông bà, cha mẹ hoặc bỏ mặc thân xác các người không chôn cất bị tội chém.

- Kẻ nào trong khi đào đất, đào thấy một thi-thể vô chủ, không chôn lấp lại, bị phạt 80 trượng.

- Kẻ nào trong khi hùn bắt cầy cáo, chuột hoặc các con vật khác tại các gò-đống tha-ma vô-ý xâm-phạm tới mồ mà làm cháy quan-quách của một ngôi mộ bị phạt 80 trượng và 2 năm khổ-sai.

- Kẻ nào san bằng gò-đống mộ-phần của người khác-để làm vườn ruộng bị phạt 100 trượng và phải đắp lại nơi san bằng theo tình-trạng cũ.

Đó là luật-lệ cũ, ngày nay mồ mà vẫn được bảo-vệ bởi luật-pháp, những kẻ phá-hủy mồ-mả vẫn bị trừng-phạt tuy không quá nặng như xưa. Chính quyền, mỗi khi dùng đất, nếu đất có mộ, hữu chủ hoặc vô chủ, đều có thông cáo để di mộ.

Luật-pháp bảo-vệ các mộ-phần, nhưng luật-pháp cũng rất khắc-nghiệt đối với kẻ chôn dấu xác chết vào mộ người khác. Trường hợp thường xảy ra khi có nhiều người muốn tranh nhau một ngôi đất phát.

Người chôn dấu như vậy bị phạt 80 trượng và trong một thời hạn ấn-định phải rời mộ đi nơi khác.

II. NGƯỜI SỐNG BẢO-VỆ MỘ-PHẦN

Mộ phần đối với dân ta là những nơi thiêng-liêng, không những chỉ riêng con cháu người khuất nằm trong mộ phải tôn-trọng, mà bất cứ người sống nào cũng đều không được xâm-phạm tới.

Những người chủ đất, trong có mộ-phần của thân-nhân mình, khi bán đất đi, vẫn có quyền ở phần đất thuộc về ngôi mộ, chủ mua không được có một hành-động nào xâm-phạm tới. Sự tôn-trọng mồ mả đã xâm-nhập trong tinh-thần dân-tộc ta thành một thói quen nên bất cứ ai đều không muốn động chạm tới mồ mả của người khác. Ở Bắc-Việt mặc dầu ruộng nương đất cát hiếm nhưng các chủ ruộng chủ vườn bao giờ cũng sẵn-sàng hy-sinh những khoảnh đất dành cho những ngôi mộ, dù là những mồ vô chủ. Không bao giờ ai san phẳng mồ mả chôn trong ruộng vườn của mình.

Việc bảo-vệ mộ-phần là bổn-phận của người sống, con cháu người khuất. Ta tin ở âm-phần, ta cần gìn-giữ các ngôi mộ để khỏi bị ảnh hưởng khi một ngôi mộ bị xâm-phạm.

Hàng năm, trong ngày giỗ của người khuất cũng như trong ngày Thanh-Minh⁶⁸, con cháu đi viếng mộ thắp hương trước mộ rồi đắp lại ngôi mộ cho cao, dẫy cỏ, nhổ bỏ đi những cây hoang dại mà rễ có thể ăn tới xương cốt trong mộ.

Mọi người, thường đến ngày Đông-chí năm trước đã ra thăm mộ để xem trước nếu mộ cần vun-đắp thêm thì ngày Thanh-Minh năm sau cũng với vàng hương lễ vật, người ta mang theo xẻng cuốc để sửa-sang ngôi mộ.

Những kẻ xâm-phạm mộ-phần của người khác đều bị mọi người nguyên-rủa, dù mộ không phải là thân-nhân của người ta. Thái-độ này của người sống đã bảo-vệ rất nhiều

cho mộ người chết, khiến kẻ ác-tâm phải kiêng-dè không dám động tới các gò-đống, các mộ-địa, các lăng-tăm, v.v...

III. VONG-HỒN NGƯỜI CHẾT TỰ BẢO-VỆ MỘ

Mộ-phần là gia-cư của người chết, tục tin rằng người chết cũng vẫn tự bảo-vệ lấy mồ-mả của mình.

Tục lại tin rằng, khi mồ mả bị sụt, bị cây cối xâm-phạm, bị súc vật đào bới, hương-hồn người chết sẽ tìm cách báo cho con cháu biết, có khi giáng ra một điềm gì, có khi báo mộng, hoặc có khi con cháu bị đau ốm. Trước một điềm báo, trước một giấc mộng, trước bệnh tật của người trong nhà, các gia chủ sẽ xem bói nhờ đoán mộng, đoán điềm, nhờ tìm hiểu gia sự. Thầy bói gieo quẻ đoán ra việc động chạm về ngôi mộ nào, gia-chủ sẽ theo lời đoán làm lễ tạ mộ.

Lễ tạ mộ gồm chè cau, xôi chuối, rượu gà hoặc chiếc chân giò, vàng hương. Con cháu tới mộ cúng khấn. Cùng với tạ mộ, con cháu cúng khấn cả vị Thổ thần nơi mộ. Thường trong việc cúng Thổ thần có sớ cúng, người ta dùng ngựa mã và năm chiếc mũ, vàng hương, trầu cau, xôi rượu, v.v... Ngựa, mũ và vàng hương sẽ được hóa đi sau buổi lễ. Năm chiếc mũ dành cho Ngũ-phương sứ giả. Ngựa và mũ đồng màu, thay đổi tùy năm, theo ngũ-hành, năm nào màu sắc theo hành năm đó :

- Năm nào hành *Kim* màu *vàng*.
- Năm nào hành *Mộc* màu *trắng*.
- Năm nào hành *Thủy* màu *xanh*.
- Năm nào hành *Hỏa* màu *đỏ*, như năm Ất-Tỵ (1965).

- Năm nào hành *Thổ* màu *đen*.

Cùng với việc cúng lễ, con cháu cũng đắp lại ngôi mộ.

Có những trường-hợp kẻ ngoài họ xâm-phạm tới mộ, lập-tức kẻ này bị người khuất theo làm cho ốm-đau bệnh-tật, phải có lễ tạ và đắp lại mộ mới yên. Ta vẫn cho rằng, khi đi qua một ngôi mộ, nếu vì vô-ý, có những hành-động bất-kính đối với người khuất nằm trong mộ, như phóng-uế nơi cạnh mộ chẳng hạn, kẻ vô-ý cũng bị người khuất trừng-phạt bắt đầu ốm phải biết ăn-năn tội lỗi và tạ tội cúng lễ mới khỏi.

Việc xâm-phạm mộ-phần không bao giờ được tha-thứ dù do vô-ý. Bởi vậy, mỗi khi đi qua một bãi tha-ma, người ta thường cố tránh mọi hành-động có thể bị giới vô-hình coi là xúc-phạm tới mồ mả của họ, cũng như có thể bị người sống coi là thất-kính với người trong mộ.

TÀI-LIỆU ĐỌC THÊM

Trong đám tang, thường có văn điếu của bạn-bè cùng những người thân thuộc. Dưới đây là một mẫu văn điếu.

I. VĂN-ĐIẾU HẠC-SƠN CƯ-SĨ (Vừa là bạn vừa là thông-gia)

Cơ trời biến-chuyển, gây tang-thương để khách luống ngại-ngùng ;

Vận nước loạn-ly, đường chiến-đấu tưởng ông còn gắng gỏi.

Vẫn biết chuyển-vần, hết khóm tre kia già, có khóm măng nọ mọc, nở-nang bờ cõi ngàn-thu.

Cho hay định-mệnh, hơn một ngày chẳng ở, kém một giờ không đi, chia rẽ âm-dương đôi lối.

Nhớ ông xưa :

Chất cổ người kim,

Con dòng cháu dõi.

Bấy nhiêu năm cửa Khổng sân Trình, sôi kinh nấu sử, mong gặp hồi rồng-mây ;

Trải bao độ thành Tây, tỉnh Bắc, tiếp khách thừa dân, để khảo đường thương-mại ;

Nghiệp văn-chương từng đeo-đẳng chốn khoa-trường ;

Tài kinh-tế đã tranh-giành nơi đô-hội ;

*Bước công-danh đã dẫn, mong ông Nghè ông Cống,
võng lọng biển cờ đủng-đỉnh, cho phỉ-chí nam-nhi ;*

*Bạc phẩm-giá kém đâu, cũng cựa Cửu cựa Hàn, ngựa xe
bằng sắc vẻ-vang, tỏ xứng-danh thời-đại ;*

*Chuyện với bạn-bè toàn mạch sách, chứa-chan kho chữ
trong lòng ;*

*Yêu cho con trẻ những kẹo đường, sủng-sẻng túi tiền
đâu gói ;*

*Hạnh-tư tao-nhã, thường giao-du nhiều khách phong-
lưu ;*

Cư-xử ôn-hòa, hay bố-thí những người nghèo đói.

Rượu chè dùng ít, xênh-xoàng chẳng thích xa-hoa ;

Bài-bạc chơi qua, thua được không màng theo-đuổi ;

*Cũng lắm lúc tính-tình cao-húng, đến tửu-lâu ca-quán,
tiếng trống chầu còn vắng-vắng bên tai ;*

*Thường nhiều khi sơn-thủy nhàn-du, tìm thắng cảnh
danh lam, bài thơ họa từng ngâm-nga trên suối ;*

*Cháu con đông-đúc, năm trai bốn gái, thành thất thành
gia,*

*Trại ấp phong-quang, lắm ruộng nhiều rừng, đủ cây đủ
cối ;*

*Trai đã nên ông kia ông nọ, công-danh sự-nghiệp
đường-hoàng,*

Rể chẳng phải bố đĩ bố cu, giáo-tập thương-gia tài giỏi.

*Đương nhà lan nếp tẻ đễ-huề, hiềm vì nội-tướng sớm
lánh cõi trần ai ;*

*Đỡ trưởng gấm hôm mai hieu-quạnh, gặp ý trung-nhân
lại nối dây ân-ái ;*

*Thấy thế-tình đảo-điên thêm ngán, xa thị-thành, về điền
giã, dưỡng-lão an-nhàn ;*

*Nghĩ nhân-loại đau ốm mà thương, xếp nho-giáo, học y-
khoa, tầm phương cứu giải ;*

*Lòng hào-hiệp xa gần nghe tiếng : ông chủ ấp Hạc-Sơn,
Bạc lương-y già trẻ nhớ ơn : cụ lang người Hà Nội.*

Hay là thuốc trường-sinh thiếu vị, thực-địa cố tìm.

Có lẽ thuật bất-tử đón thầy, hoài-sơn đi vội.

*Tưởng đến ông hưởng thọ sáu mươi bảy tuổi mắt vẫn
sáng trong ;*

*Được tin bạn lâm-chung mười bốn trọng đông, lòng càng
sôi nổi.*

Than ôi !

Đá lở giếng khô,

Sao rời vật đổi.

Nước xuống bể khơi,

Mây che núi tối.

Bóng bạch-thỏ qua sông,

Mộng Hoàng-Lương trên gối.

*Phút đương kim hóa cổ, tấm hình-dung giá để lồng
gương ;*

*Bỗng vừa có ra không, trên bài-vị hương bay đượm
khói.*

*Sao không sống đủ trăm năm để dự thành công cách-
mạng, hưởng cuộc thái-bình ;*

*Đã vội về chi chín tuổi chóng được hội-diện chánh thể,
trọn duyên túc-trái.*

Để phòng loan lạnh-lẽo, luống những ngậm-ngùi,

Còn bóng hạc mịt-mùng, biết đâu tìm-tối.

Đến nỗi xóm giếng ngư-ngẩn, vắng tiếng vắng tăm.

Ngán thay nhà cửa bàng-hoàng, nhớ ăn nhớ nói.

Cảnh ngọc cũng sầu

Người vàng khôn đổi ;

Con cháu thảm thương,

Bạn bè viếng hỏi.

Vậy thì sống có tinh hoa

Chắc rằng thác không mê-muội.

Chỗ thông-gia tưởng-nhớ, đem điều vắn gọi lại hồn xưa.

*Phận cố-hữu thên-thang, thoát trần-tục nhẹ nhường
mây nổi.*

Hương hồn thanh-tú, ngao-du uyển lãng bỗng thanh.

Thần khí anh-linh, phù-hộ gia-trung tộc-nội.

Ô hô, ai tai !

Chiêu Dương NGUYỄN-CÁC PHỤNG
(Sơn Nhân nhàn bút)

II. VĂN-TẾ VỢ

Hỡi ơi !

Mây buồn che phủ,

Gió thảm thăm reo.

*Cuộc trăm năm dâu bể đã nhiều, núi Kinh Bắc⁶⁹ hiện
càng chua xót.*

*Đời một giấc nắng mưa cũng lắm, mây Phong Châu⁷⁰
bồng chuyển sầu ưu !*

Nhớ em xưa :

Vẻ người thanh lịch,

Giáng điệu yêu kiều.

Tính hiền thảo, dưới nhường trên kính,

Nết ôn hòa, chồng mến con yêu.

*Trách trời già độc địa, đau đớn nhà Thung, thân hiếu nữ
sớm cuộc đời từ giã.⁷¹*

*Cắm đất rộng nghiệt cay, quạnh hiu con đỏ, phận mẹ
hiền mau cỗi chết phiêu diêu !*

Cha già thương xót

Chồng góa phiền đau

Nào đâu lúc thăm cha vui vẻ, sẵn sóc giờ ăn giấc ngủ

*Còn đâu khi đằm thắm chiều chồng, hỏi han mọi việc đủ
điều.*

*Trách Nam Tào Bắc đẩu chua tử ghi sinh, lúc biên chép
chẳng nường tay thư bút.*

*Buồn Ngọc đế, Như lai quyền cao đức cả, phép nhiệm
mầu không ân tứ khuê lưu.*

Khiến ngày nay :

Cửa nhà vắng vẻ

Con cháu gieo neo ;

Vườn trước sân sau lạnh lùng quạnh quẽ,

Bữa ăn giấc ngủ ngao ngán điều hiu.

*Đàn con dưới cánh, mong mẹ hiền tuổi hạc càng cao,
đợi ngày chúc dâng Khải tửu.⁷²*

*Lũ cháu bên mình, tưởng bà ngoại sức loan còn mạnh,
vui mừng hưởng sự nâng niu !*

Nào ngờ đâu :

Hai ngày trọng bệnh

Một buổi u sầu

*Em ra đi bỏ chồng con thêm cháu ngoại với hận lòng tê
tái.*

*Anh ở lại nhìn cửa nhà cùng vườn ngõ, nặng niềm nhớ
thương đau.*

*Vắng nụ cười ưu ái sân Lai, từ sớm đến chiều, trai gái
thấy băng khuâng ngỡ ngác ;*

*Đặc áng mây mịt mù núi Dĩ, hết ngày lại tháng, lớn bé
đều ủ rũ buồn rầu !*

*Ba mươi năm ân ái, tình vợ chồng khăng khít tháng
ngày, thêm tuổi thọ càng thêm bền chặt.*

*Bốn mươi sáu hưởng dương, nghĩa sinh tử chia phôi giây
phút, sầu ly biệt sầu mãi dài lâu !*

Thôi từ đây :

Âm dương đôi ngả

Kẻ khuất người còn,

Giá hạc vân du, em về nơi vĩnh cửu

Trần ai tục lụy, anh ở trấn Phiên An ; ⁷³

*Tìm lại kỷ niệm xưa, tập ảnh cũ, chỉ xem hình ngấm
bóng.*

*Ôn đến yêu đương trước, tấm tình còn, đành mển cháu
nuôi con !*

*Nỗi xa xót, con thương cháu nhớ, nén hương trầm càng
nhắc nhở sớm hôm, đau lòng trẻ dại ;*

*Cảnh bụi ngùi, chị khóc em buồn, lúc thăm viếng thêm
nỗi nùng châu lệ, khổ hận người thân !*

Than ôi !

Tình chung chẵn gối,

Đầu ấp má kề,

Trung trinh tiết hạnh,

Trọn nghĩa phu thê,

Tưởng cùng tuế nguyệt,

*Vui chữ xướng tùy,
Nào ngờ đôi ngã,
Vĩnh biệt chia ly !
Thương thay ! ⁷⁴*

III. TANG LỄ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

Tôi đã có dịp trình-bày cùng bạn đọc những phong-tục về hôn-lễ của các sắc dân đồng-bào Thượng miền Nam nước Việt từ các tỉnh miền Trung cho tới khắp Nam-Việt.

Gần đây đồng-bào Thượng đã di-cư nhiều về vùng quốc-gia và đã gần gũi chúng ta nhiều hơn. Chúng ta có nhiệm-vụ phải hiểu biết kỹ-càng những anh chị em đó để có thể giúp-đỡ họ một cách hữu-hiệu.

Chúng ta đã biết hôn-lễ với mọi lễ-lối của từng vùng qua từng sắc dân, chúng ta cũng nên biết sơ-lược và tang-lễ của họ. Tang-lễ có khi giản-dị, có khi phức-tạp tùy từng bộ-lạc và cũng tùy từng địa-phương với sắc dân.

Qua những phong-tục về hôn-lễ ta đã nhận thấy phong-tục tập-quán của họ mang nặng tính-chất dị-đoan mê-tín. Tính-chất này ta càng thấy nhiều hơn trong tang-lễ.

Các sắc dân Thượng nào, ở vùng nào đã nói sơ qua ở bài hôn lễ, đây xin không nhắc tới nữa, và chỉ xin lần-lượt nói về tang-lễ của từng sắc dân theo thứ-tự đã dùng trong bài hôn-lễ :

- Người TEU
- Người SÉDANG
- Người CHÀM

- Người BAHNAR
- Người DJARAI
- Người ROCLAI
- Người RHADÉ
- Người KOHO
- Người M'NONG
- Người STIENG

Về người Chăm, cũng sẽ có mục nói riêng về tang-lễ của người Chăm Châu-Đốc.

1) NGƯỜI TEU

Khi một người Teu chết, cả làng xã kéo đến giúp đỡ, người giúp gạo, người giúp rượu, người giúp tiền, và ai không có gì thì giúp công.

Ngày hôm đó cả làng nghỉ việc và cả những làng lân-cận cũng nghỉ việc để chia buồn.

Người Teu thuộc bộ-lạc Vân-Kiêu và Tỏi-Ôi tỉnh Quảng-Trị, mỗi khi có người chết, gia-chủ phải lo-liệu làm lễ mang thi-hài xuống tầng dưới để cách một đêm. Người Teu cũng ở nhà sàn như phần lớn người sơn cước. Ngày hôm sau thi-hài được đem ra một khu rừng có ít người lui tới, chôn lút một nửa quan tài xuống. Ba năm sau, thân-nhân mới lấy cốt mang về liệm lại, lúc bấy giờ mới mổ trâu, heo, gà làm ma rồi đem cải-táng nơi khác. Lần cải-táng này chôn sâu xuống đất lấp lại, đất được san bằng để không ai biết ngôi mộ ở đâu.

Người Teu ở Thừa-Thiên và Quảng-Nam phong-tục khác hẳn.

Khi thân-nhân có người đau nặng, gia-quyển phải lo-liệu mang ra nhà làng, nếu để chết ở trong nhà, bị làng phạt vạ.

Xác chết được chôn theo ven khe suối, đầu xuôi theo dòng nước chảy.

Sau ba năm, bốc mộ, cốt được bỏ sang chiếc hòm khác, chôn lại và có làm nhà mồ.

Mỗi khi trong làng có người chết, để tỏ dấu buồn rầu, cả làng cứ đi rầy năm ngày. Đó là những trường-hợp người chết bệnh, còn nếu có người chết bất-đắc-kỳ-tử như chết trôi, cọp bắt, bị bắn hay sét đánh cả làng cho là điềm gở, họ bỏ làng đi nơi khác.

Sau lần cải táng – người chết bệnh – người chết sẽ không còn được ai nhắc-nhở tới nữa, và từ đó bị chìm vào lãng quên.

Trong tang-chế, nam trọng, nữ khinh.

Vợ phải để tang chồng một năm, chồng chỉ để tang vợ 2 tháng. Tang để kể từ ngày cải-táng.

2) NGƯỜI SÉDANG

Việc ma-chay đối với người Sédang rất phức-tạp và rất hại cho vệ-sinh chung. Họ tin rằng người chết chưa là hết.

Khi có người chết, thân-nhân nhờ dân làng vào rừng dẫn cho một khúc cây to dùng làm áo quan. Người ta đục lỗ vào khúc cây để đút người chết vào. Áo quan trông hình thù như cái mõ và nắp đậy giống như mái nhà.

Tùy theo gia-đình giàu nghèo sẽ mổ trâu bò cúng lễ từ 3 đến 5 ngày, trong lúc cúng lễ, xác chết vẫn đặt trong nhà.

Cúng lễ xong, áo quan trong có xác chết được khiêng tới đặt trên một lùm cây, tại một khu rừng ít người qua lại. Nếu không có lùm cây nào ưng ý, sẽ đóng bốn chiếc cọc để đặt áo quan lên !

Mỗi khi trong làng có người chết, cả làng ở hẳn trong nhà ba ngày, và cũng cấm người ngoài không ai được vào trong làng, sợ hồn người chết đi theo phá hoại !

Trong khi thầy ma còn quàn trong nhà, người Sédang cúng lễ và ăn uống ngay bên cạnh.

Người chết được người sống chia của cho.

Áo quan để trên lùm cây một thời-gian sau đó mới được chôn cất. Chôn cất xong, đám tang mới kể là hết. Người nhà thương tiếc người chết, đêm đêm đèn đuốc ra mộ dọn cỏ.

Hàng năm tới ngày tết Thanh-minh vào tháng ba dương-lich, thân-nhân người chết ra mộ khóc-lóc thăm-thiết, rồi sửa-sang cho ngôi mộ.

Tang-lễ của người Sédang xét ra rất phiền-phức và trái vệ-sinh. Họ là một sắc dân chậm tiến chính vì họ bị trói buộc vào những phong-tục tập-quán cổ xưa đầy dị-đoan, như qua tang-lễ ta đã thấy.

3) NGƯỜI CHÀM MIỀN TRUNG

Việc tang-chế của người Chăm tùy gia phong-kiệm, giàu có thì chôn bằng áo quan, nghèo-túng thì dùng vỏ cây rừng quấn cũng được.

Một người Chăm chết, cả gia-đình oà lên khóc. Bà con chòm xóm nghe thấy tiếng khóc biết có người qua đời bèn

rú lên kê-lễ, rồi kéo nhau tập-trung tới nhà người chết.

Người chết được đặt lên một chiếc võng có ủ chiếu kín.

Bà con sui-gia được tin đem chén, đĩa, chần, gối, chiếu mền đến cho.

Để tạ-ơn, gia-chủ mổ trâu giết heo cho dâu-gia làm lễ, rồi sau đó cùng ăn uống. Một phần đuôi, tai, mắt, mũi trâu đem theo với đám tang ra mộ cúng cho người chết.

Người chết để trong nhà lâu hay chóng tùy gia-cảnh giàu nghèo. Xác chết còn để trong nhà còn có ăn uống, bà con làng nước còn kéo nhau tới dự. Trong khi đó, xác chết cứ nằm nguyên trên chiếc võng có chiếc chiếu ủ kín. Để lâu lễ tất nhiên xác chết biến thể và có nước chảy ra với mùi nặng nồng-nề, nhưng thân-nhân người chết không ai để ý tới mùi khó chịu này. Để cho nước chảy ra khỏi tràn khắp nhà, một chiếc nồi to được để dưới võng để hứng nước đó.

Nồi nước này, lúc đưa đám, người con trưởng hoặc tang chủ phải đội lên đầu mang ra đổ vào huyệt.

Đám tang, có người cầm đuốc đi trước, đến thi-hài người chết rồi đến bà con đi theo khóc-lóc kê-lễ.

Người Chàm đào huyệt không sâu lắm. Chỉ vào khoảng độ 1 thước 20. Nhà mồ làm trước khi chôn. Huyệt thường đào gần mộ người mẹ người chết.

Người chết được người sống chia cho một phần của cải, nồi chén, bát đĩa, quần áo, ve chai, ống nước, v.v.. Những của cải này dành hẳn cho người chết, người sống không

được dùng tới, bởi vậy người ta phá hỏng đi rồi bỏ ngoài mộ.

Chôn cất xong, thân-nhân người chết sẽ kiêng-cữ một ngày ở luôn trong nhà, không ra ngoài và cũng không mua bán gì.

Sau đám táng, có nơi như vùng Ba-Tơ, tỉnh Quảng-Ngãi, người chết bị lãng-quên không còn ai nhắc tới, cũng có nơi như tại Bình-Thuận, Ninh-Thuận, Khánh-Hoà, v.v... thân-quyển vẫn không quên người chết, hằng săn sóc tới mộ phần, hàng năm nhớ cả ngày giỗ cúng bái. Cả những ngày mùa lúa mới, con cháu cũng mang đồ lễ tới dâng cúng tại mộ.

Người Chăm có những khu nghĩa-địa riêng, thường được chọn trên những khu đồi cao-ráo mà ở đây không ai khai-phá hoặc trồng-trọt gì.

4) NGƯỜI CHÀM CHÂU-ĐỐC

Cũng là người Chăm, nhưng đồng-bào Chăm ở Châu-Đốc phong-tục không giống người Chăm miền Trung-Việt.

Tang-lễ người Chăm Châu-Đốc cử-hành như sau :

a) Từ khi hấp-hối đến lúc chết

Khi hay tin một bệnh-nhân đang hấp-hối, một số người láng-giềng được huy-động đến cùng nhau đọc thánh-kinh Coran với sự tin-tưởng rằng khi nghe kinh như vậy, trí-óc bệnh-nhân sẽ được sáng-suốt và sẽ chết với đầy-đủ đức-tin của người Hồi-giáo. Lúc chết, một người thân sẽ lấy nước

vuốt mặt cho bệnh nhân. Người nhà khóc-lóc, các vị bô-lão khuyên nên bớt khóc-lóc và thương lấy người đã chết.

b) Đào huyết

Hung-tin được thông báo cho hàng xóm. Mọi công việc hàng ngày đều ngưng, các thanh-niên đi đào huyết cho người xấu số ở nơi họ-hàng người này lựa chọn.

Người ta thường lựa chọn khoảng đất chung quanh Thánh-đường xã Châu-Giang, nhưng vì ở đây chật chội, người ta đành phải chôn ở nơi khác, nơi khác thường là tại đất nhà. Mộ người Chàm Châu-Đốc, không cần gài mộ mẹ như người Chàm miền Trung.

Huyết đào sâu hơn đầu người, theo hướng Đông-Tây. Dưới cùng, ở mé Nam có khoét một lỗ đặt vừa tử-thi, như vậy tử-thi nằm ở cạnh huyết. Khi đặt tử-thi vào lỗ khoét đó rồi, một tấm ván được dùng để chặn lại ngăn hẳn tử-thi với huyết.

c) Đám tang

Không có quan-tài. Theo tín-ngưỡng tử-thi phải nằm nghiêng mình trên đất, mặt hướng về phía Nam, đầu phía Tây, chân phía Đông, một ngón chân cái chắm vào đất.

Tử-thi không quàn lâu trong nhà, người chết thường được chôn ngay trong ngày.

Trước hết, những người thân tắm rửa sạch-sẽ cho tử-thi. Sau đó, người ta bọc tử-thi vào 3 lần vải trắng thay cho áo-quan. Vải trắng xé chứ không cắt và cũng không may.

Tại nơi cùi chỏ và đầu gối có bó một lớp bông, lại có rắc bột băng-phiến và long-não.

Một số người được mời đến cầu-nguyện cho người quá-vãng và chứng cho rằng tử-thi đã được sửa-soạn đúng theo nghi-thức.

Tử-thi được đặt trên một tấm ván, các thanh-niên không đi. Nếu huyết ở xa, sẽ dùng cáng có mái che bên trên thay cho tấm ván.

Đám tang đi không kèn, không trống, thỉnh-thoảng lại ngừng lại để vong-hồn người chết nhắm-nhủ với cỏ cây.

Mộ không xây, chỉ đắp đất, dù tang chủ giàu hay nghèo. Hai đầu mộ có tấm bia đá khắc tên người quá vãng và ngày chết.

d) Sau đám tang

Ngay buổi tối hôm đưa đám, mọi người tụ-tập tại tang-gia để đọc kinh. Suốt từ khi chôn, cho đến ngày thứ 40, gia-chủ thuê một người đọc Thánh-Kinh thường xuyên bên mộ, cần nhất lúc mặt trời mọc và lúc mặt trời lặn.

Có làm tuần cho người chết vào các ngày thứ 3, thứ 7, thứ 10, thứ 30, thứ 40 và thứ 100 sau ngày táng. Và từ đó nửa năm cúng một lần. Trong những ngày tuần, mọi người đọc Thánh-Kinh trước hương trầm nghi-ngút. Kinh đọc xong họ dùng cơm.

Khi có đồ ngon, vật lạ, người ta cùng cầu kinh cúng người chết, bất kể ngày nào. Những việc cúng kiến này thay ngày giỗ.

Người Chăm Châu-Đốc chết ở xã nào chôn ngay ở xã ấy, ít khi di chuyển từ làng này sang làng khác. Mộ chỉ chôn một lần không cải táng.

5) NGƯỜI BAHNAR

Người Bahnar, khi trong làng có người chết, cả làng bỏ đi nơi khác phó mặc việc tang cho gia-đình tang-chủ.

Người Bahnar dựng đứng người chết, cột vào một góc nhà, đem đồ-lễ, gà, lợn đặt trước xác chết lễ-bái và khóc-lóc. Đồng thời có đánh thanh-la, đánh trống, thổi kèn.

Thân-nhân tỏ lòng thương-tiếc người chết một cách rất lạ-lùng ; đàn ông lấy lửa đập vào ngực hay lấy dao bằm vào ngực ; đàn bà đập đầu vào cột có khi đến vỡ đầu. Vì tục-lệ kỳ-khôi trên, nhiều khi có người chết theo người chết nếu không có người can.

Đồ lễ sau khi cúng vái được ngả ra ăn trước mặt người chết, vừa ăn người sống lại lấy thức ăn lèn vào mồm xác chết.

Cuộc lễ được kéo dài tùy theo gia-cảnh, một hai ngày hay hơn nữa. Lễ xong, tử-thi được đặt vào áo-quan, một thân cây khoét rỗng và đưa đi chôn.

Trước giờ hạ-huyệt, thân-nhân làm lễ tạ thổ-địa.

Những người chết vì trận-mạc, bị ám-hại hoặc vì hành-hạ, theo tin-tưởng của người Bahnar sẽ được lên trời.

Mộ người Bahnar đắp cao và chung quanh có hàng rào.

Người chết được chôn cất xong, người làng mới trở về làm ăn như cũ.

Ngôi mộ được người nhà săn-sóc trong một năm. Sau đó họ làm lễ tạ rồi san phẳng, và từ đấy không còn ai ngó tới.

Lễ tạ mà có thể cử-hành ngay sau khi chôn cất nếu tang-chủ quá nghèo. Chôn cất xong là thôi, người nhà cũng như dân làng không ai nhắc-nhở tới người quá cố nữa vì mộ đã tạ rồi.

Lệ để tang được quy-định một năm trở lên. Người có tang bỏ hết mọi đồ trang-sức, cắt tóc ngắn để phân biệt với mọi người.

Đàn ông Bahnar có một lối tỏ lòng thương tiếc vợ thực là kỳ lạ. Ngoài việc lấy lửa đập vào mình còn tự tay cầm dao rạch vào đùi thấu xương. Vợ cả chết rạch bốn nhát, vợ lẽ chết, rạch bảy nhát. Có làm như vậy mới tỏ hết sự thương tiếc vợ, và các cô gái mới khâm-phục và mới ưng-thuận lấy làm vợ kế sau này.

6) NGƯỜI DJARAI

Cũng như người Sédang, người Djarai tin rằng người chết chưa phải là hết, do đó người chết được dự phần chia đồ đạc với người sống.

Khi có người chết, gia-đình nhờ dân làng kiếm hộ một khúc cây to đem về đục lỗ theo chiều dọc như hình một chiếc mõ dài. Người chết được đặt nằm vào lỗ trong cây, và khi chôn lật ngửa lên. Chiếc áo-quan không có nắp, như áo-quan người Sédang.

Xác chết đặt trong áo-quan, quàn tại nhà từ 3 đến 8 ngày tùy theo gia-cảnh. Trong khi quàn, có mổ trâu, giết bò hoặc lợn gà cúng lễ và mời dân làng ăn uống, giàu lễ lớn nghèo lễ nhỏ.

Tại những gia-đình khá-giả, lễ cúng kéo dài, xác quàn trong nhà đến trương lên rửa ra mới được đem chôn. Đồ đạc được chia gồm phèn, la, bát đĩa, nồi niêu cũng được đem để trên mộ và bị phá hủy để phòng người khác lấy mất. Đồ đạc trong nhà được chia đều cho người chết, nhiều khi vì sự phân chia này, những đồ dùng còn lại phải hủy bỏ vì không đủ bộ.

Ngôi mộ được săn-sóc, dọn cỏ trong ba năm liền. Sau đó có lễ bỏ mả, và từ đó mộ bị bỏ hoang, người chết cũng đi vào quên-lãng.

Trong vòng ba năm, nếu trong gia-đình có người nào chết, người đó sẽ được chôn chung vào áo-quan của người chết trước. Có nhiều trường-hợp, một vài tháng sau, trong nhà đã có người mệnh-một, mộ người chết trước được đào lên để đặt người chết sau vào cùng quan-tài. Khi đó, xác người chết trước đã rửa thành nước, họ liền múc hết nước đổ ra ngoài, bới xương để vào một góc, lấy chỗ liệm người chết mới vào.

Những người phụ trách công việc múc xác thường uống rượu thật say để làm việc này cho đỡ sợ.

7) NGƯỜI ROGLAI

Người Roglai, nếu là gia-thuộc của chủ làng hoặc những người có thế lực trong làng, khi chết thi-hài được chôn trong

một áo quan bằng thân cây khoét rỗng. Thường dân, xác chết phải bó bằng vỏ cây.

Tang-lễ người Roglai rất giản-dị.

Người chết được chia gia-sản với người sống, gia-sản chia đôi, người chết một nửa kể cả tiền nong, gia-súc và vật dụng.

Tiền bạc và gia-súc được giữ ở trong nhà nhưng sẽ chỉ dành vào chi tiêu ngày lễ cúng bỏ mả đương-sự.

Lễ cúng bỏ mả có ý-nghĩa người sống từ giã người chết. Lễ này được cử-hành sau mùa gặt hái đầu tiên tính từ ngày người chết qua đời. Mùa gặt hoàn-tất, mọi người đều rảnh-rang nên lễ cúng bỏ mả làm linh-đình lắm. Có giết trâu mổ bò, mời thầy cúng làm lễ cho người khuất rồi đãi làng nước.

Sau lễ bỏ mả là hết, ngôi mộ không được ai săn-sóc nữa.

8) NGƯỜI RHADÉ

Khi có người chết, người nhà gióng thanh-la lên. Nghe tiếng thanh-la, làng nước tới chia buồn và lo việc chôn cất giúp.

Người Rhadé kiêng việc làm sấn áo-quan. Có người chết, tang-chủ mới nhờ người lên rừng đẵn cây về đẽo cỗ thọ.

Nhà giàu, người chết được chôn bằng 2 áo quan. Chiếc thứ nhất phải làm gấp để dựng tử-thi trước khi trướng rữa, chiếc thứ hai làm cẩn-thận đẹp-đẽ hơn thường phải năm bảy ngày.

Tang-lễ thường kéo dài, phần để chờ áo-quan, phần vì tục-lệ. Gia-đình giàu có, người chết có khi 15 ngày mới an-táng xong, người nghèo cũng phải năm bảy ngày.

Trước khi chôn cất có cúng lễ, giết trâu bò, mời làng nước. Chôn cất xong, dân làng tụ-tập chung quanh mộ, khóc-lóc, kể-lễ đến hai ba ngày mới thôi !

Trong hai ba ngày khóc-lóc, tang-chủ phải đãi ăn uống như khi chờ đợi áo-quan và cúng lễ.

Mộ được đắp to như tổ-môi và có trang hoàng thô-sơ. Cảnh mộ là những của cải người sống chia phần cho người chết : chum vại, bát đĩa.

Tang ma của bố mẹ do người con gái lo, và người con gái này được thừa-kế gia-tài.

Tại một vài nơi gần biên-giới Darlac, người Rhadé có tục *quật mồ*. Người chết mới chôn được vài tháng, nếu trong nhà có người ốm đau, họ mời thầy cúng xem quẻ, nếu quẻ bói bảo rằng Thần Đất không bằng lòng cho người chết chôn tại đây, họ sẽ quật mồ lên và quăng xác vào rừng.

Người Rhadé cũng có lệ bỏ mả vào sau mùa gặt năm sau. Người nhà ra mộ khóc-lóc một lần cuối rồi mộ bị bỏ hẳn. Kỷ-niệm của người chết cũng chìm dần vào dĩ-vãng.

9) NGƯỜI KOHO

Khi có người chết, gia-đình người Koho lo-liệu làm áo-quan ngõ-hầu xúc-tiến việc cúng-lễ.

Được tin, người làng đến giúp-đỡ trong mọi việc, từ đóng áo-quan đến khâm-liệm.

Áo-quan tương-tự như của người Sédang, làm bằng một khúc gỗ khoét giống chiếc mõ, có nắp. Khi khâm-liệm thân-nhân thổi một nồi xôi lớn, dùng để nhét vào các khe nắp.

Xác chết người Koho để trong nhà hai ba ngày.

Tục người Koho, *mỗi gia-đình chỉ có một má*, tất cả mọi người chết đều chôn chung một hố, người chết sau nằm đè lên người chết trước.

Mà là một hố rộng lớn, trên có làm nhà che.

Dân Koho không có tục chia của. Họ chỉ liệm những đồ dùng của người chết vào quan-tài.

Người Koho cúng giỗ người chết vào một hoặc hai năm sau.

Trong ngày giỗ, thân-quyển mời dân làng và đến thăm mộ lần cuối cùng nếu không có người chết tiếp.

Chồng cũng như vợ, để tang nhau một năm. Trong thời gian đó, nếu chồng tục-huyền hoặc vợ tái-giá phải sửa lễ xin gia-đình người chết.

Khi vợ chết, con cái trao cho em gái vợ nuôi, nếu vợ không có em gái thì trao cho em trai. Người em gái hoặc em trai này, nuôi các con chị được hưởng hết gia-tài của hai vợ chồng chị làm nên. Người đàn ông phải trở về gia-đình nhà mình với hai bàn tay trắng – dân Koho – xin nhắc lại theo chế-độ mẫu-hệ.

10) NGƯỜI M'NONG

Tang-lễ của người M'ngong giống tang-lễ của người Rhadé, duy có điều khác là cả gia-đình đều chung một mồ

như người Koho.

11) NGƯỜI STIENG

Người Stiêng mỗi khi có người chết, việc đầu tiên là mời bà con lối xóm tới ăn uống, sau đó mọi người dắt nhau vào rừng đốn gỗ đểo quan-tài.

Khi xác chết được đặt vào quan-tài rồi, tang-quyển lại cùng người làng ăn uống luôn hai ngày nữa, có giết lợn, mổ gà rất linh-đình. Rồi đám tang được cử-hành đưa người chết tới nơi an-nghỉ cuối cùng. Các nhà giàu, an-táng người chết xong, lại mời người làng ăn uống thêm bữa nữa.

Mộ người Stiêng được đắp, cao, bốn góc có bốn trụ, có lợp mái làm nhà mồ. Mộ được người sống săn-sóc.

Tang-lễ người Stiêng nhiều ăn uống, nhưng tương-đối ít phức-tạp so với các sắc dân khác.

IV. KẾT-LUẬN

Nhiều tục-lệ về tang-lễ của đồng-bào Thượng rất phiền-phức và tốn kém, nhiều khi phương-ngại tới cuộc tiến-hoá.

Đất lễ quê thói, mỗi nơi có mỗi phong-tục, tuy nhiên phong-tục thường thay-đổi với thời-gian, cũng như thay-đổi theo sự chung-đụng tiếp-xúc giữa dân-tộc này với dân-tộc khác.

Những phong-tục về tang-lễ trong bài này, cũng như những phong-tục về hôn-lễ tôi đã có dịp nói tới, tôi chỉ trình bày về những sắc-dân chính, mỗi sắc dân có nhiều bộ-lạc và chi-phái với những phong-tục đôi khi hơi khác-biệt sự khác-biệt không quan-trọng lắm.

Gần đây nhiều đồng bào Thượng đã di-cư về gần chúng ta, có lẽ rồi đây phong-tục của họ sẽ bị ảnh-hưởng của chúng ta mà có sự biến cải.

Ánh sáng văn-minh đã rọi vào đất nước Việt-Nam, lẽ tất-nhiên sự tiến-bộ của chúng ta sẽ thúc đẩy sự tiến-bộ của các đồng-bào Thượng, anh em chúng ta.

T.A.

**Nhật báo Cách Mạng Quốc-Gia
Ngày 1-9-1963**

KẾT-LUẬN

« *Sống gửi, thác về* », đời người kể từ lúc thành hình trong bụng mẹ rồi oe-oe khóc chào đời, qua bao cuộc thăng-trầm, khi vui-mừng, lúc lo-âu cho đến khi nhắm mắt, thở hơi thở cuối cùng, hai tay buông xuôi, chỉ là thời-gian tạm-bợ, và cuộc sống chỉ là một cuộc gửi-gắm để chờ một cái gì vĩnh-viễn, và cái gì vĩnh-viễn đó là cái chết.

Chết là hết, và lúc đó, khi đã nằm yên trong mộ mới thật là nghỉ-ngơi.

Trong cuộc sống, kể từ lúc còn là một bào thai trong bụng mẹ, con người bất cứ ở đâu, bất cứ dân tộc nào, đều phải chịu sự chi-phối của tục-lệ tập-thể, tục-lệ này có khi lưu-truyền từ ông cha lại, có khi do nếp sống mà sinh ra, hay có dờ có, có điều đáng bảo-tồn mà cũng có điều cần cải-thiện.

Là con người Việt-Nam, ta phải uốn-mình theo phong-tục Việt-Nam với rất nhiều tục-lệ đôi khi phiền-phức, nhưng cũng chính những tục-lệ này nó đã giúp cho dân-tộc ta giữ nguyên được cái bản-chất của mình nó có một căn-bản riêng.

Cách đây hơn hai mươi năm, đúng ra là vào tháng tư năm 1944, trên tờ Trung-Bắc Chủ Nhật số 200, xuất bản ngày 30-4, ông chủ-nhiệm Nguyễn-doãn-Vượng có viết :

« *Một nhà cũng như một nước, bao giờ cũng có những căn-bản riêng, những lễ-thói riêng, những nền-nếp riêng. Những căn-bản, lễ-thói, nền-nếp đó có cái hay tất cũng phải*

có cái dở, người hiểu biết thì bỏ cái dở mà chỉ giữ cái hay, nhưng chính những cái hay và những cái dở đã tạo nên cái dấu riêng cho một nhà. Lấy một nhà mà suy rộng ra một nước thì cũng thế. Nhưng nước ta chẳng hạn, sở dĩ mà còn tồn-tại được mãi-mãi, ấy cũng vì nước ta có một căn-bản riêng, do bao nhiêu thứ gây nên, trong những thứ đó phải kể văn-minh văn-hóa của ta trước nhất. Mà trong cái văn-minh văn-hóa đó thì lễ-nghi phong-tục giữ một phần quan-trọng... »

Đúng ! Lễ nghi phong-lục rất quan trọng đối với con người và luôn luôn chi-phối con người qua mọi giai đoạn từ lúc bào-thai, đến lúc sơ-sinh, qua lúc trưởng-thành, khi lập gia-đình, về già rồi chết !

Chết nhưng con người vẫn chịu tục-lệ chi-phối qua tang-lễ, qua các phong-tục về mồ mả.

Dẫu gọi là tục-lệ cổ-truyền, nhưng ngày nay, mặc ảnh-hưởng Âu-Mỹ, nhiều tục-lệ này vẫn còn tồn tại và vẫn được dân ta tôn trọng. Hay thì giữ, dở thì bỏ, qua những phong-tục cổ-truyền, cùng với những điều còn tồn-tại, chúng ta thấy biết bao nhiêu điều không còn nữa.

Ở đây, mới chỉ đề-cập tới những phong-tục liên-quan tới con người, nhưng bên những phong-tục này còn biết bao phong-tục khác về tín ngưỡng, về xã-giao và cả về tập-quán nữa.

Biết tới đâu trình bày tới đó, tất cả những tục-lệ về con người từ lúc mới thành hình đến khi yên-nghỉ nơi mồ, tôi rất

mong sẽ giúp ích một phần nào cho những ai muốn tìm hiểu
văn-minh văn-hóa của ta !

Saigon, ngày 1-9-65

TOAN-ÁNH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- THÂN-TRỌNG-HUỀ, Học Luật-lệ An-Nam, *Đông-Dương Tạp chí*, 1914-1915.
- PHAN-KẾ BÌNH, Việt-Nam Phong tục, *Đông Dương Tạp-chí*, 1914-1915.
- VŨ-VĂN-MẪU, Dân-luật giản yếu.
- VŨ-VĂN MẪU, Khái-luận về Dân-luật.
- VŨ-NGỌC-LIÊN, Moeurs et coutumes du Việt-Nam.
- TRẦN-TRỌNG-KIM, Việt-Nam Sử-lược.
- CHU-NGỌC-CHI, Thọ-mai gia-lễ.
- P. HUARD et M. DURAND, Connaissances du Việt-Nam.
- NGUYỄN-BÁ-TRẠC, Gia-lễ giản-yếu.
- NGUYỄN-NHÂN, Tổ-chức Tiểu-học, Cao-Đẳng Tiểu học và Trung học Đông Dương Những lý-do của một chương-trình, *Tri Tân tạp chí* số 59, 60, 66, 69, 89, 91, 93, 97, 98, 101, 102, 103, và 104, năm 1942-1943.
- THANH SƠN, Cung-nhân và hoạn-quan, *Tri-Tân* số 27 năm 1941
- TIÊN-ĐÀM, Khoa thi võ năm Mậu-Dần, *Tri-Tân* số 2, 1941. Khoa Võ hội thí năm Canh-Thìn, *Tri-Tân* số 5, 1941.
- PHAN-PHONG-LINH, Thắng-cảnh Việt Nam qua Thi ca.
- ĐÀO-DUY-ANH, Việt-Nam Văn-hóa Sử-cương. Hán-Việt Tự-điển.

- TỪ-BỘ-THỰC, Monographie de Vĩnh Yên.
- NHA CÔNG TÁC XÃ-HỘI MIỀN THƯỢNG, Phong-tục đồng bào Thượng DOHAMIDÉ, Người Chàm Châu-Đốc, *Bách Khoa*, 1962.
- NGÔ-VI-LIÊN, Địa-dư các tỉnh Bắc Kỳ.
- VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, Đặc-san Cao-nguyên Trung-Phần, số 20, 4-1957.
- BỬU-CẨM, Học chế ở Việt-Nam qua các thời-đại, *Văn-Hóa Nguyệt-San*, 33 và 34, tháng 8, 9-1958.
- TỪ-QUYÊN ĐẶNG-VĂN-NHÂM, Đại-cương nghệ-thuật kiến-trúc nhà cửa ở Việt-Nam, *Bách-Khoa* số 12 và 13, ngày 1 và 15-7-1957.
- L. CADIÈRE, L'Annam. Croyances et Religions du Việt-Nam.
- L. BÉZACIER, L'Art Vietnamien.
- E. TAVERNIER, La Famille Annamite.
- CAO THẮNG, Vấn-đề nhà ở thôn quê miền Nam, *Xây Dựng Mới* số 2, tháng Giêng 1958.
- TRỌNG-MINH, Quân-đội và binh chế Việt-Nam, *Nhật-báo Cách Mạng Quốc-gia* ngày 28, 29-7 và 7-8-1963.
- PHẠM-QUỲNH, Le paysan tonkinois à travers le parlé populaire.
- MAI-VĂN-LƯƠNG, La Chanson populaire, *Indochine* n° 78, 25-2-1942.

- NGUYỄN-VĂN-HUYÊN, Les Temps de la Pure Clarté et la conservation des Tombes au pays d'Annam *Indochine*, n° 86, 23-4-1942.

Chiêu Dương NGUYỄN-CÁC-PHỤNG, Sơn-nhân nhàn bút.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Đã xuất bản :

- BƯỚC ĐẦU, kịch vui, 1912 (Hết)
- PHONG LƯU ĐỒNG RUỘNG, khảo cứu phong-tục, in lần thứ 3, 1958 (Hết)
- TRONG LŨY TRE XANH, truyện ngắn phong-tục, in lần thứ 2, 1959 (Hết)
- BÓ HOA BẮC VIỆT, khảo cứu phong-tục, 1959 (Hết)
- TIẾT THÁO MỘT THỜI, truyện khí tiết các sĩ phu, 1957 (Hết)
- KÝ VÃNG, tiểu thuyết phong-tục, 1960 (Hết)
- NẾP XƯA, tiểu-thuyết phong-tục, 1963
- THANH GƯƠNG BẮC VIỆT, lịch-sử tiểu-thuyết, 1952 (Hết)
- NGƯỜI ĐẸP THỜI CHIẾN-QUỐC, truyện ngắn lịch-sử, 1953 (Hết)
- MÚA THIẾT LĨNH, NÉM BÚT CHÌ, tài liệu lịch sử, 1969
- NGHỆ THUẬT ĂN TRỘM VÀ BẮT TRỘM CỦA NGƯỜI XƯA, sưu khảo, 1969
- PHONG TỤC VIỆT-NAM, từ bản thân đến gia-đình, 1969

Trong bộ Nếp Cũ :

- CON NGƯỜI VIỆT-NAM, in lần thứ hai
- TÍN-NGƯỠNG VIỆT-NAM, quyển thượng, 1967 (Hết)

- TÍN-NGƯỠNG VIỆT-NAM, quyển hạ, 1965
- LÀNG XÓM VIỆT-NAM, 1968

Sẽ xuất bản :

- HỘI HÈ ĐÌNH ĐÁM (Nếp cũ)
- THÚ VUI TAO NHÃ (Nếp cũ) đang in
- TRONG HỌ NGOÀI LÀNG (Nếp cũ)

TÁC GIẢ hợp soạn với CỬU-LONG GIANG :

Đã xuất bản :

- NGƯỜI VIỆT... ĐẤT VIỆT... 1968
- MIỀN BẮC KHAI NGUYÊN, 1969

Sẽ xuất bản :

- MIỀN THƯỢNG CAO NGUYÊN
- MIỀN TRUNG KIÊN DŨNG
- MIỀN NAM PHÚ CƯỜNG

Sách văn học
Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ
62 Lê-Lợi, Saigon

- Nghệ thuật làm văn và đọc văn. *Vũ Ký*
- Để thành nhà văn. *Nguyễn duy Cần*
- Viết và đọc tiểu thuyết. *Nhất Linh*
- Khảo luận về tiểu thuyết Trung-hoa. *Nguyễn huy Khánh*
- Nguyên tắc sáng tác thi ca. *Vũ văn Thanh*
- Việt thi. *Trần trọng Kim*
- Nghề viết văn. *Nguyễn hiến Lê*
- Luyện văn. *Nguyễn hiến Lê*
- Hương sắc trong vườn văn. *Nguyễn hiến Lê*
- Đại cương Văn học sử Trung Quốc. *Nguyễn hiến Lê*
- Theo going. *Thạch Lam*
- Phép làm thơ. *Diên Hương*
- Thành ngữ điển tích. *Diên Hương*
- Ca dao Tục ngữ V.N. *T.T.T*
- Tục ngữ phong dao. *Nguyễn văn Ngọc*
- Luật thơ mới. *Minh Huy*
- Những nhà văn hôm nay. *Minh Huy*
- Những nhà thơ hôm nay. *Minh Huy*
- Những khuynh hướng trong thi ca V.N. *Minh Huy*
- Luật thơ. *Trần tuần Kiệt*
- Thi ca V.N. hiện đại.
- Nghề viết báo. *Tế Xuyên*
- Kỹ thuật căn bản của người viết báo. *Hồ hữu Tường*
- Việt Nam văn học sử trích yếu. *Nghiêm Toản*

- Văn học đời Lý. *Ngô tất Tố*
- Văn học đời Trần. *Ngô tất Tố*
- Lều chõng. *Ngô tất Tố*
- Đường thi. *Ngô tất Tố*
- Văn chương quốc âm thế kỷ XIX. *Phan trần Chúc*
- Lĩnh Nam chích quái. *Lê hữu Mục*
- Việt Điện u linh tập. *Lê hữu Mục*
- Nhà văn hiện đại. *Vũ ngọc Phan*
- Trên đường nghệ thuật. *Vũ ngọc Phan*
- Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc. *Thái Bạch*
- Việt Nam văn học toàn thư. *Hoàng trọng Miên*
- Việt Nam văn hóa sử cương. *Đào Duy Anh*
- Chế Lan-Viên. *Hoàng Diệp*
- Hàn mặc Tử. *Hoàng Diệp*
- Hương hoa đất nước. *Trọng Toàn*
- Văn học miền Nam. *Phạm việt Tuyên*
- Việt nam văn học giảng bình. *Phạm văn Diêu*
- Văn học Việt Nam. *Phạm văn Diêu*

TOAN ÁNH
NẾP CŨ – CON NGƯỜI VIỆT-NAM

In tại Phương-Nam Ấn-quán

60/520 A Lê-quang-Định

GIA-ĐỊNH

Điện-thoại : 22.983

GPKD số 5605 BTT/PHNT ngày 23-12-70.

tve-4U
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Notes

[← 1]

Đây là một cách xưng hô mới. Những gia-đình hiếm con, còn gọi cha là *anh sinh* còn mẹ là *chị đẻ*.

[←2]

Con hầu đầy tớ của các vị Thần Thánh.

[← 3]

Lấy lá số phải trả tiền thầy số.

[←4]

Xưa đứa trẻ nhỏ thường cạo đầu chỉ để lại một mớ tóc ở đỉnh đầu, hoặc hai mớ tóc như hai trái đào ở hai bên.

[←5]

Cụ Nguyễn-đình-Trọng tiểu-húy là Tồn, ngụ phố Văn-Tân, Hà-Nội là giòng
giỏi công thần nhà Lê, nguyên quán ở phủ Thiệu-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa,
năm nay cụ đã 91 tuổi. Năm 1940 cụ được ân thưởng hàm Chương-Vệ.
Những tài-liệu ở trên là do cụ nói chuyện, rồi chúng tôi tham khảo các sách
mà viết ra. T.Đ.

[←6]

Cụ cử Nguyễn-đình-Trọng, tiểu húy là Tồn có thi Đình khoa Canh-Thìn, nhưng bị hỏng và phải thoái hồi Cử-nhân mặc dầu trong kỳ thi bản Cụ đã quán cả ba kỳ, nghĩa là bản trúng cả chín phát.

[←7]

Tiểu-sử này là do ông Nguyễn-ngọc-Mai, thứ-nam cụ bảng Nguyễn-Long cho biết. Xin trân trọng kính tạ ông.

[←8]

Một nghề tinh, một thân sung sướng.

[←9]

Tiếng Khách dùng để chỉ người Tàu.

[←10]

Trong dân chúng, vào dịp sêu nhạc gia, các chàng trai cũng dùng cặp ngỗng. Đó là bắt chước Hoàng-gia vậy.

[← 11]

Sẽ nói rõ hơn trong tập « *Giao-tế Xã-Hội* ».

[← 12]

Cũng như đường ni, nghĩa là như thế này.

[← 13]

Lý-Bạch thi-sĩ có tiếng đời Đường.

[← 14]

Vương-Hi-Chi, thi-sĩ có tiếng đời nhà Tống.

[← 15]

Ổng tay áo.

[←16]

Hai dây đàn, dây vắn và dây võ.

[← 17]

Đàn Tỳ-bà.

[← 18]

Sửa mình là nuôi đức tốt.

[← 19]

Doanh-Châu và Bồng-Lai, hai cõi tiên,

[←20]

Vị tiên ở cõi tục.

[←21]

Vui chơi với tháng ngày.

[← 22]
Tuổi trời.

[←23]

Ái : yêu ; đái : đội ơn.

[←24]

Trượng : gậy ông già ; lữ : đôi-dép. Hai tiếng trượng-lữ chỉ đồ dùng của ông thầy.

[←25]

Ca-tụng và tán-dương công-đức.

[←26]

Hai con sông ở làng đức Khổng-Tử.

[←27]

Ông thần bể.

[←28]

Ngọn núi cao.

[←29]

Gò đồng.

[←30]

Bảo : no ; an : yên. Quân-tử thực vô cầu bảo, cư vô cầu an.

[←31]

Sự tả thời quai : việc đời trái ngược, thời-thể không chiều người.

[←32]

Phong đổi tục mỹ : phong-hóa suy-đổi, thói-tục ủy-mị.

[←33]

Sương-Lê : ông Hàn-Dũ, thầy dạy học đời Đường.

[←34]

Màn đỏ chỗ thầy ngồi.

[←35]

Nhà giảng Pháp-luật đời nhà Chu.

[←36]

Đàn hình cá chiên, chỗ thầy ở.

[←37]

Tĩnh-thanh, không u-mê và thanh-cao.

[← 38]

Bụi bay, chỉ sự hẫng-tạ ở đời.

[←39]

Loài cỏ non, chỉ người chưa học.

[←40]
Dỡ bản.

[←41]

Vun-đắp, trồng-trọt.

[←42]

Dường-cột, chỉ nền tảng xã hội.

[←43]

Bền-chặt.

[←44]

Gan thép.

[←45]

Ngu đại mở mịt.

[←46]

Tục truyền vị sao Thái-Ất thắp đèn cỏ-lê để xem sách.

[←47]

Sáu mươi tuổi.

[←48]

Các em.

[←49]

Quả to còn sót lại.

[← 50]
Trời đất.

[←51]

Lo thành khối trong bụng.

[← 52]

Thuốc tiên.

[←53]

Cỏ nhỏ.

[←54]

Kiêu-Tùng và Bành-Tô, hai người sống lâu nhất đời Thượng-cổ.

[←55]

Hà bôi : rượu thọ.

[←56]

Hương thơm.

[←57]

Ngũ-canh tam-lão là các ông già mô-phạm, các bậc đế-vương thời xưa đặt ở trong triều làm cố-vấn để hỏi mưu-trước.

[←58]

Xin thụ-giáo.

[←59]

Bạch diện thư-sinh, chỉ người học trò không ra làm quan mà có tài-đức.

[←60]

Khen ngợi.

[←61]

Lòng thành-thực.

[←62]

Đào Duy Anh. *Hán Việt Từ Điển*.

[←63]

Đào Duy Anh. *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*. Trang 192.

[←64]

Trong cuốn Phong tục Việt Nam chúng tôi có viết kỹ lưỡng hơn về sự đau ốm cũng như các cách chữa bệnh.

[←65]

Xem tập Tín-Ngưỡng.

[←66]

Xem phần Tang-chế và Tang-phục.

[←67]

Xem tập Tín Ngưỡng.

[←68]

Xin xem bài Tết Thanh-Minh trong tập *Tín-Ngưỡng*.

[←69]

Kinh Bắc, quê của người chồng.

[←70]

Phong Châu, quê của người vợ.

[←71]

Người chết còn cha già.

[←72]

Khải tửu, rượu chúc thọ 50 tuổi.

[←73]
Sàigòn.

[←74]

Bài này của soạn giả làm khi vợ là Nguyễn-Thị-Uẩn tử-trần ngày 12 tháng 11 Kỷ-Dậu (20-12-1969).